

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC ÁN ĐỘ

KINH VĂN

CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI
TRIẾT HỌC ÁN ĐỘ

ĐOÀN CHÍNH (Chủ biên)

VŨ QUANG HÀ

CHÂU VĂN NINH

NGUYỄN ANH THƯỜNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DOÃN CHÍNH (Chủ biên) - VŨ QUANG HÀ
CHÂU VĂN NINH - NGUYỄN ANH THƯỜNG

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

KINH VĂN
CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI
TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong các nền triết học của phương Đông, tư tưởng triết lý đạo đức nhân sinh của triết học Ấn Độ có ảnh hưởng khá sâu rộng trong đời sống tinh thần, văn hóa Việt Nam. Vì thế, nghiên cứu tìm hiểu nền văn hóa Ấn Độ nói chung và tư tưởng triết lý tôn giáo Ấn Độ nói riêng trên cơ sở tiếp thu có phê phán những tinh hoa của nó có ý nghĩa sâu sắc và thiết thực trong việc bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, như tinh thần nghị quyết Trung ương V (khóa VIII) của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra.

Để giúp cho sinh viên, nghiên cứu sinh các ngành Triết học, Văn hóa học, Đông phương học, Văn học và bạn đọc quan tâm đến triết học tôn giáo Ấn Độ có thêm tài liệu tham khảo, Nhà Xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội cho xuất bản cuốn sách

giới thiệu về các bản văn của triết học tôn giáo Ấn Độ, do Tiến sĩ Doãn Chính, Trường Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh chủ trì biên soạn; với sự tham gia của Tiến sĩ Vũ Quang Hà, Phó trưởng Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Cử nhân Châu Văn Ninh, Nghiên cứu viên, Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia) và Cử nhân Nguyễn Anh Thường, Giảng viên Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh văn của các trường phái triết học Ấn Độ được chia là hai phần. Phần thứ nhất, trình bày tư tưởng triết lý tôn giáo Ấn Độ trong thời kỳ Anh hùng ca qua việc dịch và giới thiệu ba tác phẩm chính là luật Manu, luận văn chính trị Artha - Satra và Bhagavad - gita. Phần thứ hai, trình bày, giới thiệu tư tưởng triết học của ba trường phái thuộc hệ thống không chính thống là Cārvāka, Jainism, Buddhism và tư tưởng của sáu trường phái thuộc hệ thống chính thống là Nyaya, Vaiśeṣika, Sāṃkhya, Yoga, Pūrva Mīmāṃsā và Vedānta.

Trong mỗi tác phẩm triết học, mỗi trường phái tư tưởng trước khi biên dịch nội dung bản văn, các tác giả đều giới thiệu khái quát về chúng, giúp người đọc có một cái nhìn hệ thống về các trường phái triết học Ấn Độ. Do vậy, hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai quan tâm đến vấn đề này. Có thể nói đây là bộ sách đầu tiên ở Việt Nam trình bày, giới thiệu một cách hệ thống và tương đối đầy đủ bản văn của các trường phái triết học tôn giáo Ấn Độ. Tuy nhiên, do tính chất sâu sắc, thâm trầm và phức tạp của triết lý tôn giáo Ấn Độ,

nên việc nghiên cứu nền triết học này là công việc hết sức khó khăn và sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong sự góp ý, chỉ giáo của tất cả bạn đọc.

Nhà Xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội trân trọng giới thiệu bộ sách với bạn đọc !

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phần thứ nhất

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

TRONG THỜI KỲ ANH HÙNG CA

Tiếp theo thời kỳ Veda, tư tưởng triết học Ấn Độ được tiếp tục phát triển trong thời kỳ Anh hùng ca hay thời kỳ Sử thi (khoảng thế kỷ VII - VI trước CN). Sở dĩ người ta gọi thời kỳ này là thời kỳ Anh hùng ca bởi vì toàn bộ đời sống vật chất và đặc biệt là đời sống văn hóa tinh thần của xã hội Ấn Độ cổ đại đều được phản ánh khá tập trung trong hai cuốn sử thi lớn *Rāmāyana* và *Mahābhārata*.

Rāmāyana có nghĩa là sự tích hay là câu chuyện về hoàng tử Rama, dòng dõi vương triều thần Mặt trời. Theo triết lý thần thoại Ấn Độ, Rama là hóa thân thứ bảy của thần Visnu, một mẫu hình lý tưởng của đẳng cấp chiến sĩ ksatriya. S.Radhakrishnan cho rằng, *Rāmāyana* được soạn ra sau thời kỳ đạo Phật ra đời, song nó lại phản ánh các sự kiện lịch sử xã hội xảy ra ở những thời kỳ trước đó, tức thời kỳ tiếp theo ngay sau thời kỳ Veda. Nó gồm

24.000 câu thơ đôi (sloka). Rama là con trai đức vua Dasaratha, thuộc vương quốc xứ Kosala, đã từng vì danh dự, bốn phận của đẳng cấp chiến sĩ, từ bỏ cuộc sống vương quyền, cùng với vợ là nàng Sita và người em trai Lakshmana cùng cha khác mẹ đi đày trong suốt 14 năm. Được sự giúp đỡ của tướng khỉ Hanuman, họ đã vượt qua mọi khắc nghiệt của thiên nhiên cũng như những âm mưu ác độc của con người và ma quỷ để chiến đấu vì đức công chính (dharma), giành lại người vợ yêu quý của mình từ tay quỷ mười đầu Ravana. Nhưng trong cuộc chiến đấu với chính mình, Rama lại bị gục ngã trước sức mạnh hiểm độc của lòng ghen tuông, nghi kỵ, xấu xa của chính mình.

Tư tưởng chủ yếu trong *Rāmāyana* đó là ý nghĩa triết lý đạo đức nhân sinh trong quan niệm về bản chất con người, về cái thiện và cái ác trong chính con người của người Ấn Độ cổ xưa. Rama và Sita là tấm gương điển hình cho đạo đức lý tưởng của người Ấn Độ. Đức hy sinh, lòng cao cả, ý chí khẳng định vì trách nhiệm, bốn phận, lương tâm, đức tin theo "dharma" một cách vô tư, nhiệt thành của Rama là bài học sống động của người Ấn Độ từ giai đoạn tu tập thuở niên thiếu đến giai đoạn nhập thế trưởng thành. Còn lòng can đảm, trung trinh, giàu nghị lực và nhân từ của Sita trong chuỗi dài những gian nan, đau khổ lại là một bậc đức độ, hiền thực, thánh thiện đứng đầu cái thiện của con người.

Mahābhārata, có nghĩa là "Đại thi tập về dòng họ Bharata". Nếu *Rāmāyana* là sử thi có tính thống nhất nào đó về đề tài, thì *Mahābhārata* lại là một tác phẩm có tính chất phức tạp hơn nhiều. Nó gồm 110.000 câu thơ đôi, tức 220.000 dòng thơ, dài gấp bảy lần tổng số câu thơ của hai bộ sử thi cổ Hy Lạp là *Iliade* và

Odissee cộng lại. Bên cạnh nội dung chính là câu chuyện về dòng họ Bharata chỉ chiếm khoảng một phần tư độ dài của tác phẩm. *Mahābhārata* đã ghép rất nhiều những sự tích thần linh, những chuyện ngụ ngôn, những ẩn dụ triết học..., trong đó phần lấp ghép quan trọng nhất là từ phần triết học tôn giáo nổi tiếng Bhagavad - gita, được đưa vào toàn bộ quyển VI vốn là lời khuyên bảo của người đánh xe Krisna, hoá thân của thần Visnu, cho dũng sĩ Arjuna về bản chất của linh hồn thế giới tối cao Brahman, về linh hồn con người, về "dharma" và nghĩa vụ bốn phận tự nhiên của con người tuân theo "dharma" một cách nhiệt tình, không vụ lợi, trong đêm trước trận quyết đấu của năm anh em nước Pandavas và 100 anh em nước Kurus đều là anh em thúc bá.

Trong *Rāmāyana* và đặc biệt trong *Mahābhārata*, chúng ta đã tìm thấy chi tiết quy tắc xã hội chính thống của người Ấn Độ; như bốn mục đích của cuộc sống (puruṣārthas) tức là: đức công chính (dharma), sự giàu có (artha), lạc thú trần tục (kāma) và sự giải thoát tinh thần (mokṣa); ứng với bốn giai đoạn của cuộc sống là: tu tập thuở niên thiếu (brahmacharya), chủ gia đình (gṛhasthya), ẩn dật trong rừng sâu (vanaprastha) và tu khổ hạnh hành khất (sannyasa); và vấn đề phân chia đẳng cấp ở xã hội Ấn Độ cổ đại.

Ý nghĩa triết lý đạo đức nhân sinh sâu sắc của *Rāmāyana* và *Mahābhārata* khiến các học giả phương Tây đã phải hết lời ca ngợi rằng: người ta khó mà tìm thấy một người Ấn Độ nào, dù là nam hay nữ, giàu hay nghèo, trí thức hay thất học, mà những kỷ niệm xa xưa nhất của người đó lại không dính dáng đến lịch sử và các nhân vật của các thiên hùng ca... Tư tưởng đạo đức chứa đựng trong những tác phẩm ấy đi thẳng vào tâm hồn dân tộc Ấn Độ.

một dân tộc vốn giàu lòng tin ngưỡng, và trở thành nền tảng của nền đức dục. Ở Ấn Độ các bà mẹ không tìm đâu thấy một người trí đức tốt đẹp hơn để giáo dục con cái, các cụ già có thể sử dụng các truyện tích trong anh hùng ca làm một nguồn cảm hứng bất tận để kể chuyện cho con cháu... Trong vòng ba ngàn năm nay, những tác phẩm ấy trở thành di sản vô cùng quý báu của nhân dân Ấn Độ và hiện thời chúng vẫn còn phản chiếu rõ rệt trong tư tưởng, tín ngưỡng và ý niệm đạo đức của toàn thể dân tộc¹.

Thời kỳ Anh hùng ca, giống như mọi thời kỳ, trong đó những nền văn minh vừa hội tụ vừa xung đột. Chế độ phân biệt đẳng cấp hình thành và phát triển. Bàlamôn giáo dựa trên triết lý Veda - Upanishad trở thành triết lý tôn giáo thống trị. Thời kỳ này người ta đã có sự hoạt động trí tuệ to lớn, mở rộng và phát triển đời sống trên nhiều mặt khác nhau. Tư tưởng triết học Ấn Độ thời kỳ này mang tính triết lý chính trị, đạo đức, tôn giáo, chủ yếu là sự phát triển tư tưởng của Bàlamôn giáo chính thống. Chúng được thể hiện trong các tác phẩm sau:

1. Bhagavad - gita (Bài ca về Đấng chí tôn);
2. Luật Manu;
3. Artha - sastra (Luận văn khoa học về kinh tế và chính trị).

Sau đây chúng ta lần lượt nghiên cứu nội dung tư tưởng của các tác phẩm trên thông qua sự giới thiệu khái quát về chúng và sự biên dịch, giải thích các bản văn của chúng.

¹ Romesh. Dutt: *The Rāmāyana and the Mahābhārata*, London, 1966, p. 332-333.

I. BHAGAVAD - GITA

(Bài ca về Đấng chí tôn)

Bhagavad - gita là một phần của *Mahàbhārata*, nguồn gốc tác giả của nó được quy cho vị đạo sĩ Vyāsa. Nó gồm 700 câu thơ được đưa vào toàn bộ quyển VI của Anh hùng ca *Mahàbhārata*. Bhagavad - gita vừa là đạo đức học, siêu hình học, vừa là brahmavidya (tri thức về Brahman) và yoga - sutra; là khoa học về thực tại và nghệ thuật hợp nhất với thực tại.

Cảm hứng chủ yếu Bhagavad - gita bắt nguồn từ kinh Upanishad và hợp nhất thành một sự tổng hợp bao quát những yếu tố khác nhau của sự cúng bái trong lễ hiến tế Veda, sự giảng dạy có tính chất triết lý (Upanishad) về Brahman tuyệt đối, thuyết hữu thần Bhāgavata, tư tưởng nhị nguyên của Samkhya và sự trầm tư mặc tưởng của Yoga.

Tư tưởng triết lý của tác phẩm chỉ ra rằng cái thiết yếu trong mỗi con người không phải là cảm giác, tình cảm, ý muốn, dòng máu thân tộc, thể xác hay sự sống và cái chết, mà chính là linh hồn bất diệt, thuần khiết, trong sáng. Linh hồn bất diệt trong mỗi thân xác chúng sinh chỉ là sự hoá thân (avatarana) khác nhau

của một Đấng duy nhất, tuyệt đối tối cao, tự nhiên, vốn có - Linh hồn vũ trụ tối cao Brahman. Về mặt siêu hình học Brahman là thuần khiết, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ hành động hay kinh nghiệm nào, nó vô tư, không thiên vị, không lo lắng; về mặt động lực nó không chỉ năng đỡ mà còn thống trị, chi phối toàn bộ vũ trụ. Cũng như Đấng tối cao, Linh hồn tối cao là duy nhất trong tất cả và trước hết nó hiện diện, chi phối mọi cái riêng lẻ, hữu hình, chi phối mọi sinh linh.

Mục đích cao cả của con người là cần phân biệt đâu là thế giới hiện tượng, cảm giác, ý chí có tính hữu hạn thường biến như ảo ảnh phù du (maya) và đâu là bản thể chân thực, nhận rõ bản chất đồng nhất giữa linh hồn cá nhân và Linh hồn vũ trụ tuyệt đối tối cao, để hợp nhất linh hồn với thực tại tuyệt đối tối cao Brahman, bằng sự tu luyện hành động, đạo đức vô tư, nhiệt thành (karma-yoga) và tu luyện trí tuệ trực giác (jnana-yoga), cộng với lòng tin yêu, sùng kính Đấng tối cao (bhakti-yoga), từ đó con người ta mới đạt được sự giải thoát (moksa).

Tư tưởng triết lý, đạo đức tôn giáo đó được thể hiện qua cuộc đối thoại triết lý giữa Krisna, hoá thân của Đấng tối cao - thần Visnu với Arjuna - anh hùng thuộc đẳng cấp ksatriya, tại chiến trường Kuruksetra, trước trận quyết chiến giữa hai dòng họ cùng chung huyết thống, một bên là năm anh em Pandavas và một bên là một trăm anh em Kurus. Krisna, hiện thân của Visnu, là quốc vương xứ Yàdava, chỉ là người đánh xe cho Arjuna ra trận.

Chuẩn bị vào cuộc chiến đấu, Arjuna cùng Krisna tiến ra mặt trận để quan sát tình hình, Arjuna bỗng bàng hoàng khi thấy hàng ngũ đối phương toàn là những người họ hàng thân thuộc

như ông, cháu, chú, bác, thầy dạy, bạn bè, anh em... Trong lòng Arjuna chỗi dậy tình cảm máu mủ, ruột thịt. Cuộc đối thoại triết lý giữa Krisna với Arjuna bắt đầu và chân lý qua cuộc đối thoại dần dần sáng tỏ.

Arjuna thưa: "Thưa Ngài Krisna, tôi rất đau đớn khi thấy bà con thân thích đang đứng ngoài mặt trận sẵn sàng chém giết lẫn nhau. Khung khiếp quá. Miệng tôi khô héo, thân tôi run rẩy và chân tôi muốn quy. Cánh cung Gandiva rơi khỏi tay tôi, da thịt tôi tựa như lửa đốt, tôi không còn đủ sức để đứng vững và tâm trí tôi bấn loạn. Thưa Ngài Krisna, tôi biết trước có những điều hung kỵ - thật là dã man nếu tàn sát bà con thân thích trong cuộc chiến tranh này. Thưa Ngài Krisna, lạc thú và cuộc đời có ý nghĩa gì đâu? Chỉ vì ảo tưởng, những kẻ tham muốn vương quốc, khoái cảm và lạc thú đã dàn trận nơi đây. Họ có biết đâu họ đang huỷ hoại cuộc đời và tài đức của mình. Lòng tham khiến họ quên thầy học, cha con, ông bà, chú bác, anh em rể, những vị sư gia, thán bằng quyền thuộc. Thưa Ngài Krisna, tôi không muốn giết họ dù phải bảo vệ ngai vàng trị vì ba thế giới. Vậy để cai trị thiên hạ tôi phải làm gì bây giờ? Krisna tôn kính, làm sao chúng ta có thể nhẫn tâm giết các vương tử của Dhritarashtra? Dù họ là những người phiến động; chúng ta cũng phạm vào trọng tội. Tàn sát gia tộc là huỷ diệt truyền thống ngàn xưa - khi truyền thống mất đi, gia tộc không còn ý thức về bốn phận"².

Arjuna toan đi tới quyết định bỏ cuộc chiến đấu thà chịu chết chứ nhất định không tàn sát người thân, sẵn sàng khước từ

² *The Bhagavad - gita* (A new translation by Juan Mascara), The Penguin, Classis, London, 1962, I. 28-40, P. 45-46.

hết thấy danh vọng, của cải, tiền tài để vào rừng sâu sống đời ẩn dật: "Hỡi ôi! Vì ham vương quyền, vì ham dục thú, chúng ta sắp phạm vào trọng tội tàn sát lẫn nhau. Nếu trong trận đánh này khi các vương tử của Dhritarastra cầm binh khí lướt tới giết tôi, thì tôi chịu chết chứ không chống lại, đó là con đường hay nhất mà tôi chọn lựa"³. Arjuna dẫn vật, khắc khoải nội tâm, bởi một đấng là bốn phận của người chiến sĩ, đó cũng là bốn phận "dharma" thiêng liêng trước Đấng tối cao, một đấng là dòng máu thân tộc, tình cảm của con người đang bị vật dục, lạc thú trần tục quyến rũ che mờ mất bản chất thanh khiết của linh hồn; một đấng là nghĩa vụ, một đấng là đạo lý... Mâu thuẫn tâm linh đó khiến cho Arjuna cảm thấy mọi chuẩn mực, mọi giá trị như sụp đổ. Đó là giai đoạn "đêm tối của linh hồn", là "sự nổi loạn của lương tâm", một giai đoạn giằng xé "mâu thuẫn, nhưng rất cần thiết để đưa con người tới thăng hoa, vượt qua mâu thuẫn đó, tới giác ngộ và giải thoát". Vì thế Jawaharlal Nehru đã viết: "Lòng Arjuna hoang mang, lương tâm chùng nổi loạn khi nghĩ đến cuộc chiến tranh và thảm sát mà nó đưa đến, đến việc giết chóc bạn bè, bà con, thân thích - nhằm mục đích gì? Sẽ được bù đắp lại tổn thất này, tội lỗi này? Mọi chuẩn mực cũ không còn nữa, mọi giá trị của chúng sụp đổ. Arjuna trở thành biểu tượng của tình thần bị dày vò, tình thần con người từ thời đại này qua thời đại khác vẫn bị ray rứt bởi các nghĩa vụ và đạo lý xung đột lẫn nhau. Từ cuộc đối thoại này chúng ta từng bước đưa đến những địa hạt cao hơn"⁴.

³ Sđd, trang 47.

⁴ Jawaharlal Nehru: *Phát hiện Ấn Độ*, Nxb Văn học, Hà Nội 1990, tập I, tr. 172.

Đứng trước những mâu thuẫn ấy, Arjuna toan trở lại với thế giới vật dục và đang bị tình cảm lung lạc làm trở ngại bước tiến của việc tìm ra chân lý, nhận ra chân bản tính của linh hồn mình mà hợp nhất với Tinh thần thế giới tuyệt đối tối cao, thực hiện bốn phận mà Đấng sáng tạo đã ban cho con người. Krisna đã kịp thời giảng giải, thức tỉnh, giác ngộ cho Arjuna. “Này Arjuna, người từ đâu đến đứng lúc tinh thần khó khăn này, người tuyệt vọng như vậy thật xấu hổ, không xứng đáng là một anh hùng cái thế, vì nó không đưa tâm hồn mình về cõi bất diệt với trời. Này Arjuna, đừng tuyệt vọng, đảm khí của nhà người không như vậy. Hãy vứt bỏ sự hèn yếu khỏi tâm hồn! Hãy thức tỉnh, này Arjuna”.⁵

“Này Arjuna, linh hồn đã hiện thân thì vĩnh cửu (nitya), vô huỷ diệt (anāshis), bất khả tri (aprameya) và vô tận (ananta) không lạm bợ như thân xác. Vậy thì hãy chiến đấu! Kẻ nào cho rằng linh hồn có thể giết được và kẻ nào cho rằng linh hồn có thể bị giết, cả hai kẻ ấy đều là ngu xuẩn. Linh hồn không thể giết được ai cũng không hề bị giết: Linh hồn không sinh thì không tử. Linh hồn là hiện hữu sẽ không ngừng hiện hữu. Linh hồn vô sinh (aja) trường tồn vĩnh cửu (śhasvata), dù khi thân xác đã chết, linh hồn vẫn còn tồn tại. Này Arjuna, kẻ nào biết linh hồn bất diệt, trường tồn, không khởi không tàn, kẻ đó có thể tàn sát con người hoặc thúc giục kẻ khác giết người không? Giống như một người vứt bỏ quần áo cũ để mặc quần áo mới, linh hồn đã hiện thân vứt bỏ thân xác ủa tàn để bước vào một thân xác khác. Binh đao không thể đâm chém được linh hồn, lửa không làm khô héo được linh hồn. Linh hồn đã hiện thân không thể bị đâm chém, không thể bị

⁵ *The Bhagavad-gita*, II, 17-25, The Penguin Classics, London, 1962, p. 50

thieu huỷ, không tan ra như nước, không khô héo. Linh hồn thường còn, linh hồn truyền sức sống vào vật, linh hồn bất biến, và mãi mãi bất diệt. Linh hồn là bản sắc không thể hiện, là vô trí, là bất diệt. Hiểu linh hồn như vậy, nhà người không việc gì phải buồn phiền nữa".

Từ chỗ lý giải cho Arjuna về nguyên lý vũ trụ và bản chất của linh hồn, Krisna lại chỉ dạy cho Arjuna về đạo lý trong danh dự và bổn phận: "Này Arjuna, ngay như nếu nhà người coi linh hồn có sinh, có tử, nhà người cũng không việc gì phải buồn phiền. Vì thực ra, ai sinh ra mà chẳng chết, tránh làm sao được. Thôi chớ buồn phiền... Này Arjuna, linh hồn dù ở bất kỳ thể xác của người nào cũng chẳng bao giờ bị huỷ diệt. Vậy nhà người cũng không việc gì phải than tiếc cho những phù sinh. Khi đã hiểu chính pháp (dharma) của nhà người rồi, nhà người không còn gì run sợ. Này Arjuna, đối với một Ksatriya, không còn gì đáng khát khao hơn là một cuộc đấu tranh với công lý. Này Arjuna, những bậc Ksatriya sung sướng đón nhận một cuộc đấu tranh công lý bởi trong lúc đấu tranh thành linh họ sẽ biết mở những cánh cửa của trời. Nhưng nhà người không muốn cuộc đấu tranh công lý này, tức là nhà người vứt bỏ bổn phận và danh dự của mình đi trước, như thế, nhà người sẽ phạm vào một tội. Loài người sẽ mãi mãi kể cho nhau nghe sự mất danh dự của nhà người, còn đối với một kẻ biết trọng danh dự, thà chết còn hơn. Những chiến sĩ uy dũng điều khiển các chiến xa kia, mãi mãi tin rằng nhà người vì sợ hãi đã chạy trốn khỏi chiến trường. Nhà người, kẻ mà trước kia họ đã kính trọng, bây giờ họ sẽ khinh bỉ nhà người... Khi đã xem vui thú, đau khổ, còn và mất, vinh quang và thất bại như nhau, hãy sửa

soạn giao tranh. Như vậy nhà người sẽ không phạm trọng tội."⁶

Nhờ lời khuyên giải sâu sắc về bản chất của đời sống và bản chất của linh hồn của Krisna mà Arjuna tỉnh ngộ, chàng đứng sững lên chiến đấu theo bổn phận, theo mệnh lệnh của Đấng tối cao, để chiến thắng vẻ vang.

Thắng trận trở về, Arjuna vẫn khắc khoải về nhân sinh, Krisna liền đem thiên lý, và quyền tối thượng của Đấng tối cao và của Brahman ra để giác ngộ:

"Hãy lắng nghe lời thiêng liêng của ta. Vì thương yêu người mà ta cho người được biết. Hết thầy chú thần và đạo sĩ không một ai biết được nguyên do, lai lịch của ta, vì chính ta là nguồn sống phát sinh ra chú thần, đạo sĩ và muôn loài. Kẻ nào biết ta là đấng vô sinh, vô thủy vô chung, bất diệt, chúa tể của vũ trụ, kẻ ấy được giải thoát khỏi mọi ảo vọng và tội lỗi. Tự nơi ta phát sinh ra muôn vạn trạng thái chúng sinh: lý tính, trí thức, minh trí, lòng kiên trì, chân lý, tự chủ, thanh thần, đau khổ, lo sợ, bình tĩnh, bất bạo động, khắc khổ, bác ái, vinh danh và ô nhục... Ta là nguồn gốc của hết thầy, tự nơi ta vạn vật phát sinh. Hiểu biết điều đó, kẻ giác ngộ thờ phụng ta với tất cả lòng sùng tín."

Cuối cùng Arjuna đã hoàn toàn giác ngộ: "Tôi đã hiểu rõ sự sai lầm của tôi. Hỡi Krisna! Nhờ Ngài tôi đã dứt trừ được mọi ngờ vực, để nhận ra chân lý. Từ nay tôi sẽ hành động theo lời Ngài dạy."

Đó là trí thức nhờ vào trực giác mà đạt được chân lý tối hậu

⁶ *The Bhagavad - gita*, II. The Penguin Classics, London, p. 26-38.

tiềm ẩn ở đằng sau những hiện tượng có danh sắc, hình tướng, thường biến. Cho nên trong khi nhắc nhở con người cần tìm chân tri hay giải thoát phải có thái độ thản nhiên, vô trụ đối với hết thảy mọi đối tượng ngoại giới và nội giới. Bhagavad - gita khuyến khích con người hãy an trụ tâm hồn vào một Đấng duy nhất, không bị giới hạn trong thế giới hiện tượng. Đối tượng ấy là đấng vô sinh, vô thủy vô chung, là nguồn gốc và cứu cánh của vũ trụ vạn vật - Brahman. Như vậy để giác ngộ chân lý, đạt tới trạng thái linh hồn thanh khiết, hợp nhất vào bản thể tối hậu, ngoài hành động vô tư nhiệt thành, theo bốn phận tự nhiên, vô cầu (Karmayoga) và con đường tu luyện trí tuệ, thực nghiệm tâm linh, trực giác (Jnana-yoga), còn đường thứ ba, mà Bhagavad - gita đưa ra - đó sự yêu, hết lòng tận tụy và hiến dâng cho Đấng tối cao (Bhaktiyoga). Kinh Bhagavad - gita viết "kẻ nào biết ta thì cũng tôn thờ ta"⁷. "Bậc giác ngộ thờ phụng ta, trụ hết tư tưởng vào ta, dâng trọn cuộc đời cho ta và yên vui ở trong ta"⁸. "Tất cả những kẻ tiến đến ta, dù thuộc đẳng cấp hạ tiện, thương nhân hay phụ nữ cùng đều đạt tới mục đích tối cao"⁹.

Bhagavad - gita là tác phẩm được coi là thánh thư có tính chất tổng hợp và phổ biến nhất ở Ấn Độ. Nó được diễn đạt dưới hình thức thi ca giàu nhạc điệu dễ cảm hoá và thức tỉnh lương tâm con người. Từ trên hai mươi thế kỷ nay, người Ấn Độ coi Gita là món quà của Thượng đế ban cho nhân loại lâm than, để con

⁷ The Bhagavad-gita, XV, 19, The Penguin. Classics, London, 1962, p. 107.

⁸ Sđd, X, 9, tr. 84.

⁹ Sđd. IX, 32, tr. 83.

người có thể tìm trong đó những lời giải đáp thoả mãn về đời sống tâm linh, về thái độ sống, về nhu cầu thoát khỏi sự ràng buộc của hoàn cảnh và số phận. "Nó là bộ Tân ước của Ấn Độ, được coi trọng gần ngang với các kinh Veda, được dùng tại các toà án để các chứng nhân đặt tay lên nó trước khi thề, cũng như Thánh kinh ở xứ Anglo-Saxon và kinh Coran ở các xứ Hồi giáo"¹⁰, "Tính quần chúng và ảnh hưởng của nó không hề suy giảm kể từ khi nó được làm ra và viết ra trong thời kỳ tiền Phật giáo, và ngày nay nó còn nguyên sức cuốn hút mạnh mẽ ở Ấn Độ. Mọi trường phái tư tưởng và triết học đều ngưỡng mộ nó và lý giải nó theo cách của mình. Trong các thời kỳ khủng hoảng, tâm trí con người bị dày vò, rầy rứt và xung đột giữa các nghĩa vụ thì họ lại càng hướng về Gita để tìm cách sống và được dẫn dắt. Vì nó là một bài thơ khủng hoảng, khủng hoảng về chính trị và xã hội, hơn thế nữa, khủng hoảng của tính thần con người"¹¹. "Sau đây là bản dịch Bhagarad - gita.

1

Dhrita - rashtira

1. Trên lĩnh vực của Chân Lý, trên lĩnh vực chiến trận của cuộc đời, điều gì đã đến rồi sẽ qua đi, Samjaga hỡi, khi nào những người con trai của ta và những chiến binh của chúng phải đối mặt với những chiến binh của anh trai Pandu của ta?

¹⁰ Will Durant: *Lịch sử Văn minh Ấn Độ*, Lá Bối, Sài Gòn, 1971, tr. 380.

¹¹ Jawaharlal Nehru: *Phát hiện Ấn Độ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990, tập 1, tr. 172.

2. Khi người con trai của ông Duryoddana thấy những kẻ thù của những người con Pandu, cậu ta đã chạy tới thầy của mình, một người thầy tinh tường nghệ thuật chiến tranh, và nói với ông ta những lời như sau:

3. Thầy xem kìa, đoàn quân khổng lồ của Pandavas đã sẵn sàng để ra trận, dưới sự chỉ huy của Drupada, người học trò khôn ngoan của thầy đấy.

4. Kìa chúng ta có thể thấy những hùng binh lão luyện, những cung mã sức mạnh vô biên tuyệt trần như Bhima và Arjuna vào trận: Yuyadhana, Virata và vua Drupada là chiến xa vĩ đại nhất của chiến tranh.

5. Và Dhruhta-Ketu biểu tượng kiên cường nhất và Chekitana, vị vua của Chedis. Chúng ta thấy vị vua anh hùng của Kasi và Purujit kẻ chiến thắng và người anh trai của mình Kunti - bhoja, và Saibya, những con người vĩ đại giữa muôn người.

6. Và người chiến thắng Yudamanyu, và một Uttamaugas hùng mạnh, và Saubhadra con trai của Arjuna, và năm vị hoàng tử của nữ hoàng Draupadi. Hãy nhìn xem họ tất cả trên những chiến xa ra chiến trường.

7. Nhưng cũng nên nghe danh tánh của những chiến binh hùng hậu nhất, những người lãnh đạo quân đội của ta đây. Ta sẽ cho anh biết và ghi vào kỷ ức.

8. Đây thầy, đáng am tường về chiến tranh và cũng còn được gọi là bậc lão thành và khôn ngoan Bhishma. Có Kasna, kẻ thù của Arjuna, và Kripa, người chiến thắng mọi trận chiến. Có người con của thầy Asvatthama, còn nữa, người anh trai của tôi

Vikna. Có Saumadatti, vua của Bahikas.

9. Và có nhiều hùng binh khác đang sẵn sàng xả thân vì tôi; Tất cả họ đã sẵn sàng khí giới, và họ là những bậc thầy trong chiến tranh.

10. Chúng ta chỉ có thể tính được quân lính của ta dưới sự điều khiển của Bhishma, nhưng không thể tính hết được số lượng binh lính dưới sự điều khiển của Bhima.

11. Vì thế chúng ta hãy tin tưởng hoàn toàn sự điều khiển trận đánh, tất cả chúng ta hãy ký thác vào vị điều khiển của chúng ta Bhishma.

12. Để khuyến khích Duryodhana, Bhishma, vị lão thành binh nghiệp vinh quang của nước Kurus đã hô lên thật lớn lời kêu gọi như tiếng gầm vang của sư tử và sau đó thổi kèn hiệu vang xa.

13. Thế rồi tiếng trống chiến trận nổi lên, tiếng chiêng, tiếng náo bạt, tiếng kèn vang rầm trời như sấm sét hải hùng.

14. Ngay sau đó, Krisna con nhà Madava và Arjuna, con của Pandu, đứng trong một chiến xa vinh quang được kéo đi bởi những con ngựa trắng, ứng phó với mọi thách thức và thổi kèn hiệu của thần linh.

15. Krisna, vị chúa tể của linh hồn đã thổi kèn hiệu Pancha-janya. Arjuna, người đoạt được kho báu đã hô vang lớn tiếng kêu gọi Dva-datta của mình. Người em của ông ta Bhima, người xuất sắc trong chiến trận, đã thổi kèn hiệu paundra.

16. Người anh cả của họ, vua Yudhishtira thì hô vang không ngừng lời hô Chiến thắng muôn năm (eternal victory), còn

Nakula và Sahadeva hô lên lời hô ngọt ngào và tụng ca chiến công rực rỡ.

17. Và vị vua của Kasi, người đứng mũi chịu sào hùng mạnh, và Sikhandi người chiến binh vĩ đại, Dhrishta - dyumna và Virata, Satyaki những người chưa bao giờ chiến bại.

18. Và vua Drupada và những đứa con trai của bà Draupadi; Saubhada, người con anh hùng của Arjuna đã thổi vang tiếng còi chiến trận khắp nơi.

19. Vì âm vang hải hùng ấy, trái đất và các tầng trời đã rung chuyển và còn làm rung chuyển khiếp sợ đến cả những tấm lòng (trái tim) của Duryodhana và các chiến binh của ông ta.

20. Bấy giờ các mũi tên đã được phóng lên và Arjuna với một biểu hiện tượng trưng của một con vật linh trưởng, đã nhận ra Duryodhana và binh lính của ông ta đang dàn trận. Vì vậy ông đã chấp nhận nhượng bộ.

21. Và ông ta đã nói với Krisna những lời sau đây:

Arjuna

Hãy đánh thẳng chiến xa của ta vào giữa kẻ thù, hỡi Krisna bất tử.

22. Ở đây ta có thể nhìn thấy được những chiến binh đang sẵn sàng chiến đấu, với họ, ta phải khai hỏa cuộc chiến tranh này.

23. Ở đây ta có thể xem thấy những kẻ đến đây với một sự hào hứng và sẵn sàng chiến đấu, với sự ao ước thực hiện ý chí của đứa con độc ác của Dhrit - rashtira.

Sanjaya

24. Khi Krisna đã nghe được những lời ấy của Arjuna, ông ta đã đánh chiến xa uy nghi đến giữa kẻ thù.

25. Và đối mặt với Bhishma, Drbna và những người quyền thế trong hoàng gia, ông ta đã nói: Hỡi Arjuna, hãy nhìn kìa, quân thù của Kurus đã tụ tập lại đây để chiến đấu.

26. Vậy rồi Arjuna đã thấy cả những bậc tiền bối lão thành binh đao chiến trận.

27. Những người con trai, những người cháu trai, những bậc chú, những người thầy, những người anh trai và bạn bè và những kẻ đồng hành. Khi Arjuna thấy những người thân của mình đối mặt với cuộc chiến, ông ta đã kiệt sức vì đau buồn và tuyệt vọng và rồi ông ta đã cất lên những lời ca vịnh tâm tình.

Arjuna

28. Khi tôi thấy tất cả những người thân của tôi, Krisna hỡi, họ đã đến đây vì cuộc chiến trận.

29. Cuộc sống lang thang đi từ núi đồi này đến sườn núi kia, người ta hát ca và miệng ta khô héo, run sợ đã bao trùm thân hình tôi, tóc tôi dựng đứng lên run rẩy trong kinh hoàng.

30. Người tôi cúi đầu tôn kính, Gandiva đã gục ngã dưới tay tôi, và da thịt tôi đã nóng ran như lửa, tôi không còn chịu đựng được nữa, vì tâm trí tôi đang quay cuồng và điên dại.

31. Và tôi thấy trước những diềm gờ, Krisna à! Tôi không thấy trước được một chút vinh quang nào nếu tôi giết những người thân của tôi trong cuộc chiến.

32. Bởi vì tôi không có ước vọng gì về vinh quang, chiến thắng, ói Krisna, không phải vì vương quyền, cũng chẳng phải là những lạc thú.

Chúng ta muốn một vương quốc như thế nào đây, một cuộc sống ra sao, và những thú vui của nữ, hỡi Govinda.

33. Vì để đạt vương quyền, vui sướng, hoan hỷ trong cuộc sống mà trong chiến trận đó ta lại loại bỏ hết sức lực và mạng sống của họ.

34. Đối mặt với chúng ta trong trận chiến là những người thầy, những người cha, những người con, những người cháu, những người ông, những người anh của vợ mình, những người anh của mẹ mình và những người cha của vợ mình.

35. Vì những người ấy ta không nỡ giết họ, thậm chí tôi có thể bị giết, tôi cũng đành cam chịu không nỡ làm điều ấy.

36. Nếu chúng ta giết những người tội nghiệp này, tội lỗi sẽ đổ lên đầu chúng ta: Sung sướng, vinh hạnh gì đâu khi họ phải chết trong tay chúng ta.

37. Vì vậy mà ta không thể giết những người thân của ta, những người con của vua Dhrita-rashtra, anh trai của cha ta, hạnh phúc gì đâu khi chúng ta giết hại được những người thân của mình trong chiến trận.

38. Thậm chí những người vì tinh thần trần tục, háo lợi, họ không thấy tội lỗi trong việc phá hủy một gia đình, không thấy tội lỗi gì khi phản bội lại những người bạn thân tín của mình.

39. Ai đã trông thấy cảnh tàn khốc ấy thì làm sao cảm được

nước mắt trước hành vi khủng khiếp ấy?

40. Sự tàn phá của một gia đình như vậy sẽ làm tan vỡ những tôn ty và công bằng của một gia đình, và khi những luật lệ về công bằng không còn nữa thì những bất công, vô trật tự sẽ trấn áp mọi gia đình.

41. Khi sự vô trật tự, sự bất công bằng thống trị, thì những người phụ nữ phạm tội và không còn được trung sạch, và khi phụ nữ không còn trinh bạch, Krisna hỡi, có sự xáo trộn trong đẳng cấp, sự mất trật tự xã hội.

42. Sự mất trật tự ấy dẫn gia đình và những người phá hoại gia đình đến địa ngục. Những linh hồn của những người chết chịu đựng trong sự đau khổ khi bị tước đoạt khỏi những vật đáng cúng theo lễ nghi.

43. Những hành vi tội lỗi ấy của những kẻ tàn phá gia đình đã gây nên sự mất trật tự của xã hội, phá hoại quyền bình đẳng của chúng sinh và hủy bỏ những nghi lễ của cha ông.

44. Và đâu phải chúng ta không nghe nói đến chuyện địa ngục đang chờ đợi những kẻ ấy, và những nghi lễ quen thuộc về đạo đức đâu còn nữa.

45. Ôi ngày đen tối! Tinh thần tội lỗi đã xâm nhập tâm trí chúng ta rồi vì để chiếm đoạt vương quốc mà chúng ta đã đến với cuộc chiến ấy và sẵn sàng giết hại những người thân của chính chúng ta.

46. Thật vậy, may cho tôi nếu những người con của Dhrita-rashtra sẵn sàng khí giới, quân đội trong tay khi tìm thấy tôi một

kẻ tay không, không khả năng chống cự đã giết chết tôi trong trận chiến tranh ấy rồi còn đâu nữa.

Sanjaya

47. Arjuna đã nói như vậy khi vào chiến trận, và rồi ông để cung tên xuống. Ông chìm chiến xa của mình xuống vực sâu, tâm hồn ông đầy tràn thất vọng và đau khổ.

2

Sanjaya

1. Bỗng nhiên tình thần thúc đẩy Krisna nói cho Arjuna người bạn của ông, một người với đôi mắt chan hòa nước mắt và chìm sâu vào trong thất vọng và đau khổ.

Krisna

2. Từ đâu đưa đến cuộc sống chán nản này hỡi Arjuna, phải chăng đó là thời khắc của sự thử thách? Những nam nhi mạnh mẽ không được thất vọng, hỡi Arjuna, vì cuộc chiến thắng này chẳng từ thiên giới cũng chẳng phải địa ngục.

3. Đừng để rơi vào tình trạng một kẻ yếu đuối thiếu nghị lực như thế, vì điều ấy không chứng tỏ được một đấng nam nhi đúng danh là nam nhi chí khí. Hãy vứt bỏ sự nhu nhược ấy đi và hãy bùng dậy như ngọn lửa thiêu rụi tất cả, đốt cháy tất cả đi.

Anjuna

4. Tôi mang ơn và rất mực tôn kính đối với Bhisma và Drona. Tôi phải dùng cung tên để giết chết anh trai của ông nội

tôi, Bhishma vĩ đại, hay sao? Tôi phải ra trận giương cung hạ gục Drona, người thầy của tôi, hay sao?

5. Tôi sẽ phải giết những người đã dạy dỗ tôi hay sao? Họ là những người thầy, đã từng tận tụy hy sinh cho tôi. Không, tôi thà ăn mày để sống còn hơn ăn cơm hoàng gia mà vấy đầy máu của những người thầy tôi.

6. Và chúng ta cũng không biết việc họ chiến thắng hay chúng ta chiến thắng - cái nào tốt cho chúng ta hơn. Nhưng người con của chú tôi và cả vua Dhr̥ta-rashtra họ đã có mặt ở đây trước chúng ta. Sau khi hạ gục được họ liệu chúng ta còn ước ao được sống nữa hay không?

7. Từ nỗi sâu kín của tâm hồn, tôi cảm thấy thất vọng. Tự lòng trắc ẩn của tôi tôi không thấy được con đường ấy là đạo đức, công bằng. Tôi là môn đồ của Người, tôi đến với Người trong niềm tha thiết van nài: xin hãy là đuốc soi sáng cho tôi trên bước đường trách nhiệm.

8. Vì chẳng phải vương quốc của trần gian cũng chẳng phải vương quốc của các thần linh trên trời có thể đưa lại được sự bình an khỏi ngọn lửa sầu khổ thiêu đốt cuộc đời tôi.

Sanjana

9. Khi Arjuna, một chiến binh vĩ đại đã thổ lộ hết tâm sự, tận đáy lòng ông đã nói: "Hỡi Krisna, tôi sẽ không chiến đấu nữa" và sau đó ông chìm vào trong tĩnh lặng.

10. Krisna mỉm cười và đã nói với Arjuna - đó là tiếng nói của thần linh phán xuống giữa hai quân đội, những lời ấy như sau:

Krishna

11. Những giọt nước mắt của người là những giọt nước mắt giành cho những người khóc lóc thế giới bên kia, và những lời người nói ấy là những lời khôn ngoan hay sao? Những lời đau buồn không thể dành cho người đang sống, và những lời ấy không gây buồn gì cho người đã chết vì cuộc sống và cái chết rồi sẽ qua đi.

12. Bởi vì tất cả chúng ta đã đồng ý, tán thành suốt những thời gian qua: ta và người và cả những vị vua của mọi người chúng ta, tất cả sẽ luôn nhất trí và mãi mãi chúng ta vẫn thế.

13. Cũng như linh thần của một thân thể khả tử đi lang thang từ thời thơ trẻ, trưởng thành rồi đến tuổi già, tinh thần đi đến nơi một thân thể mới, tinh thần cư ngụ nơi một thân thể mới chính là sự khôn ngoan không nghĩ ngờ gì nữa.

14. Từ thế giới của những cảm giác, Arjuna, đã cảm nghiệm được từ nóng đến lạnh, và từ sung sướng đến đau khổ. Chúng đến và chúng đi: chúng chỉ là thoáng qua, phù vân. Với một tâm hồn mạnh mẽ hãy trở dậy, vượt trên tất cả.

15. Con người mà mọi cơ năng không còn hoạt động nữa thì chỉ còn lại cái duy nhất là linh hồn, cái đó vượt khỏi sự sung sướng và đau khổ, đó là cái đáng tôn trọng trong cuộc sống vĩnh hằng.

16. Cái không thật không bao giờ tồn tại, cái có thật không bao giờ không tồn tại. Thật vậy, chân lý ấy đã được xem xét bởi những người có khả năng nhìn thấy chân lý.

17. Thân xác, linh hồn được sáng tạo trộn lẫn với nhau

nhưng linh hồn vượt ra khỏi sự hủy diệt, không ai có thể chấm dứt được linh hồn, bởi lẽ linh hồn tồn tại vĩnh viễn.

18. Vì qua khỏi cuộc đời rồi, con người lại trú ngụ trong những thân xác khác nào đó, mặc dầu những thân xác ấy cũng lại có ngày kết thúc theo thời gian nhất định của nó nhưng con người còn lưu lại được cái vô cùng không thể đo lường, cái bất tử. Vì vậy hơi chiến binh vĩ đại, hãy tiếp tục chiến đấu đi.

19. Nếu có ai đó nghĩ rằng người ấy giết người và có ai đó nghĩ rằng mình bị giết, thì chẳng ai biết được đâu là điều đúng đắn. Vì không thể giết được cái bất tử trong con người: cái vĩnh viễn trong con người không thể chết.

20. Cái ấy không bao giờ được sinh ra và không bao giờ chết đi. Nó là cái vĩnh cửu, là cái đời đời. Không bao giờ được sinh ra và là cái vĩnh viễn, vượt khỏi thời gian, nó đi hoặc đến, nó không chết đi khi thân xác chết đi.

21. Khi một người biết mình không bao giờ được sinh ra, vĩnh viễn tồn tại, không gì thay đổi, vượt lên trên mọi sự tàn phá, thì làm sao con người ấy có thể giết một con người hoặc là làm cho một người khác giết người?

22. Cũng như khi một người cởi những áo quần cũ ra và mặc bộ đồ mới, linh hồn cũng lia bỏ thân xác khả tử của mình và đi tìm đến một thân xác khác, đó là thân xác mới.

23. Vũ khí không làm tổn thương được linh hồn và lửa không bao giờ có thể đốt cháy nó được, nước không thể dìm đến nó và gió cũng chẳng bắt kịp nó.

24. Vượt qua khỏi quyền lực của gươm đao và lửa đốt, vượt qua khỏi sức mạnh của nước và gió, linh hồn đang tồn tại vĩnh viễn, có mặt khắp nơi (vượt khỏi không gian) không bao giờ thay đổi, không bao giờ cử động, là cái muôn thưở và vĩnh cửu.

25. Đối với con mắt xác thịt không thể thấy được linh hồn, nó vượt qua khỏi tư duy và những gì đổi thay. Hãy biết rằng nó là vậy và hãy chấm dứt sự đau buồn, sầu não đi.

26. Nhưng nếu nó được sinh ra lần này đến lần khác thì nó đã từng phải chết và thậm chí những chiến thắng cũng phải chết, vậy người đừng chần chừ gì nữa, hãy chấm dứt sự đau buồn, sầu não đi.

27. Vì tất cả những gì được sinh ra trong chân lý đều phải chết và rồi vượt ra khỏi trạng thái chết trong chân lý là đến với sự sống. Hãy đối mặt với cái cần phải đối mặt đi, đừng chần chừ gì nữa, hãy chấm dứt buồn sầu đi.

28. Không thể thấy gì trước khi sinh ra, đó là tất cả những gì tồn tại và sau khi chết lại không thể thấy được gì nữa. Chúng là những gì được xem thấy giữa hai lần không được xem thấy. Tại sao từ trong chân lý lại tìm thấy sự đau khổ, sầu não?

29. Một người nhìn mình trong cái nhìn kỳ diệu, và một người khác cho chúng ta những lời nhận xét kỳ diệu. Có người nghe được những điều kì lạ của mình, nhưng người ấy nghe mà chẳng hiểu gì về nó.

30. Đó là linh hồn tồn tại trong tất cả mọi người, là cái bất tử nơi họ vì cái chết là của tất cả những gì không thể chết, người hãy chấm dứt sự đau khổ, buồn sầu đi.

31. Người cũng hãy suy nghĩ về trách nhiệm của người đi và đừng run sợ, lưỡng lự nữa. Không có gì vĩ đại và tốt hơn đối với một chiến binh bằng sự chiến đấu trong cuộc chiến tranh chính nghĩa.

32. Có một cuộc chiến tranh mở những cánh cửa của thiên giới, Arjuna hỡi! Phúc thay cho những chiến binh mà vận mệnh của họ là chiến đấu trong cuộc chiến tranh ấy.

33. Nhưng để chối bỏ cuộc chiến này vì công bằng đạo đức, thì đó chính là từ chối trách nhiệm, bốn phận và vinh dự đúng là rơi vào việc chống lại mệnh lệnh.

34. Người ta sẽ nói về sự nhục nhã của người cả bây giờ và mai sau. Đối với một con người, được chết trong vinh dự còn hơn sống trong nhục nhã.

35. Những chiến binh vĩ đại sẽ nói rằng người đã chạy trốn cuộc chiến vì sợ chết và họ, những người đã xem người là những gì cao cả vĩ đại nhất thì bây giờ họ sẽ nói về người bằng những lời khinh bỉ.

36. Kẻ thù sẽ nói về người bằng những lời khinh thường nhạo báng người là kẻ ý chí bệnh hoạn, chúng sẽ trút hết những gì đáng khinh bỉ trên sự can đảm của người. Thử hỏi còn một chiến binh nào đáng xấu hổ hơn thế nữa không?

37. Dầu hy sinh thì vinh quang của người được ghi trên trời, còn thành công, chiến thắng thì vinh quang của người chiếu sáng trên cõi đất này. Vậy hãy đứng dậy đi hỡi Arjuna, hãy chuẩn bị một tinh thần sẵn sàng để chiến đấu.

38. Hãy chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh với sự an bình trong tâm hồn. Hãy luôn an tâm, vững chí khi sung sướng cũng như khi đau khổ, trong chiến thắng cũng như cả khi thất bại. Sống trong sự bình an ấy thì không tội lỗi gì.

39. Đây là sự khôn ngoan của Sankhya - có được tâm nhìn sâu xa về cái vĩnh cửu. Bây giờ hãy lắng nghe sự khôn ngoan của Yoga, con đường của cái vĩnh cửu và sự tự do từ cảnh tù đầy.

40. Không một bước thất bại khi đi trên đường này, không một chút nguy hiểm nào được tìm thấy, từng bước tiến đều không chút sợ hãi.

41. Những người theo con đường này, họ có được sự hiểu biết, và đó là những người đạt được cái cùng đích của vận mệnh đời mình.

42. Có nhiều người không có được tâm nhìn sâu rộng thế nhưng họ lại nói rất nhiều, họ theo những từ ngữ của Veda, và họ nói: "Chẳng có gì nhưng lại có tất cả".

43. Tâm hồn họ bị méo mó, bị vẩn đục vì những đam mê ích kỷ, và đối với họ cái cao cả là sự thoả mãn. Họ cầu nguyện cho sự sung sướng và quyền lực, phần thưởng cho lời cầu nguyện của họ là được tái sinh lại trên trần thế.

44. Những kẻ tham muốn sung sướng và quyền lực, họ nghe và tuân theo những lời của họ: họ không có sự quyết định đầu cho chỉ một lần trong cuộc đời.

45. Ba mức độ của giới tự nhiên đó là thế giới của Veda. Hãy trỗi dậy vượt lên trên ba mức độ của giới tự nhiên, hỡi Arjuna! Hãy

ở trong chân lý vĩnh cửu, hãy vượt lên trên sự đối lập của trần thế. Hãy vượt lên trên sự đạt được và chiếm hữu, hãy giữ lấy linh hồn của mình cũng như cách dùng một giếng nước nước đều chảy lan tràn, cũng vậy việc sử dụng thánh kinh Veda là để cho người thấy được bản ngã tối thượng.

46. Hãy đặt trái tim của người vào trong việc làm của người nhưng đừng bao giờ đặt nặng phần thưởng cho công việc ấy. Làm việc không phải để có phần thưởng, nhưng không bao giờ được phép ngưng nghỉ công việc của mình.

47. Hãy làm việc của mình trong sự bình an của phép tu luyện Yoga và phải thoát khỏi mọi đam mê ích kỷ, đừng để dao động trong sự thành công hay thất bại. Phép tu luyện Yoga là một sự cân bằng của tinh thần con người - một sự bình an bền vững trong mọi nơi mọi lúc.

48. Đối với một công việc đã được làm vì phần thưởng thì thấp kém hơn nhiều công việc được làm trong phép tu luyện Yoga của sự khôn ngoan. Hãy tìm kiếm sự cứu rỗi linh hồn trong sự khôn ngoan của lý trí. Khôn thay cho những kẻ làm việc vì để có được phần thưởng!

49. Trong sự khôn ngoan này một người đã vượt lên trên những gì tốt được làm và những cái gì không tốt đã được làm. Vì vậy người hãy đến với sự khôn ngoan: phép tu luyện Yoga là khôn ngoan trong việc làm.

50. Những người biết kết hợp với sự khôn ngoan thì họ biết từ bỏ phần thưởng của công việc, và họ thoát khỏi cảnh tái sinh, họ đi tới nơi sự cứu rỗi linh hồn.

51. Khi nào tinh thần người từ bỏ được cảnh nung tối âm u của sự lừa dối, người vượt khỏi những lời kinh cổ xưa và vẫn tiếp tục hướng tới bản ngã siêu việt.

52. Khi tinh thần của người đang bị dao động trong những sự mâu thuẫn của nhiều lời kinh thì người hãy nghỉ ngơi yên định trong sự chiêm nghiệm thần linh, thế rồi kết quả của phép tu luyện Yoga sẽ là phần sở hữu của người.

Arjuna

53. Làm sao có được một người khôn ngoan trầm lặng, ai có thể tuân giữ được sự chiêm nghiệm của thần linh? Những lời của người ấy là gì? Sự im lặng của người ấy có ý nghĩa gì? Công việc của người ấy có ý nghĩa gì?

Krishna

54. Khi một người từ bỏ tất cả mọi ước muốn, mọi đam mê, mọi dục vọng thì người ấy sẽ đi vào cõi tâm của mình và nhờ vào thần linh người ấy tìm thấy được niềm vui của thần linh, và rồi tâm hồn của người ấy thật sự trở nên bình an.

55. Tinh thần của người ấy không còn bị vẩn vương, xao xuyến bởi những đau khổ, buồn rầu và đối với sự sung sướng người ấy không thêm mong đợi, vượt lên trên cảm xúc sung sướng, sợ hãi và hờn giận, người ấy là một đấng khôn ngoan chứa đựng một tinh thần an định, không lay động.

56. Một người mà bất cứ ở đâu cũng thoát khỏi mọi sự ràng buộc thì cũng chẳng còn cảm thấy khoái lạc hay đau khổ. Nếu vận mạng gặp được điều tốt hay là điều rủi thì người ấy vẫn giữ được

sự khôn ngoan tự lại không chút lay động.

57. Trong những khi hồi tưởng người ấy lấy lại tất cả những cảm xúc, những ý nghĩ của mình, thoát khỏi những sự hấp dẫn của đam mê, khoái lạc như một con rùa co rút đầu và các chi của mình vào, vì vậy tinh thần của người ấy trở nên khôn ngoan trong an định.

58. Những sự sung sướng của cảm giác, nhưng không phải là những dục vọng, biến mất khỏi tâm hồn đơn sơ giản dị. Thậm chí những dục vọng cũng biến mất khi linh hồn thấy được bản ngã tối cao.

59. Những cảm xúc mãnh liệt không ngừng của cảm giác, nó liên tục quấy rầy tinh thần của con người, thậm chí cả những con người khôn ngoan đang cố vươn tới sự hoàn hảo.

60. Hãy để tất cả những cảm giác vào trong sự hoà hợp của sự hồi tưởng, hãy đặt mình vào trong một tinh thần sốt sắng và hiệp nhất, linh hồn sẽ tìm thấy được sự an nghỉ. Vì khi những cảm giác đang ở trạng thái hoà hợp thì linh hồn của con người là một sự khôn ngoan an định.

61. Khi một người đang ở trong trạng thái khoái lạc của giác quan, các khoái lạc ấy nổi lên trong con người người ấy. Từ sự khoái lạc của các giác quan đi đến sự nổi dậy của dục vọng, của đam dục, và điều đó dẫn con người đến sự ham muốn thấp hèn, đến những cảm xúc hỗn loạn.

62. Từ sự khoái lạc ấy dẫn đến bối rối của tinh thần, rồi đánh mất những kỷ ức, bỏ quên trách nhiệm. Từ sự đánh mất ấy dẫn đến sự tiêu tan của lý trí, và sự tiêu tan của lý trí dẫn đến một

con người bị tàn phế (tàn phế về mặt tinh thần).

63. Những linh hồn đi vào trong thế giới của các cảm giác và nó vẫn còn giữ được các cảm giác trong sự hài hoà thì sẽ thoát khỏi sự mê hoặc và ác cảm và nó sẽ tìm thấy được sự an nghỉ trong thinh lặng.

64. Trong sự yên lặng này phá vỡ gánh nặng của mọi đau khổ vì khi tâm đã tìm được sự an tĩnh thì trí tuệ cũng tìm thấy được sự an bình.

65. Không thể có một sự khôn ngoan thông thái mà lại không có một sự hoà hợp trong một con người và không có được một sự hoà hợp thì sẽ không có được một sự chiêm nghiệm. Không có sự chiêm nghiệm thì không thể có sự an bình và không có an bình làm sao có thể có được niềm vui?

66. Vì khi tinh thần bị trói buộc trong sự đam mê dục vọng, thì dục vọng ấy lôi cuốn sự khôn ngoan thông thái của con người thậm chí như là gió đẩy một con thuyền lớn trên những làn sóng.

67. Vì thế con người ở trong trạng thái hồi tưởng lại, người ấy sẽ phải hãm bớt những cảm giác của mình thoát khỏi sự đam mê của giác quan thì tinh thần của người ấy trở nên minh mẫn và khôn ngoan.

68. Vì vậy, trong đêm tối bao trùm tất cả mọi vật đang tồn tại thì bùng lên tia sáng cho một con người trầm lặng. Nhưng ai có thể hiểu ngày là gì cho những tồn tại khác và đêm là gì cho sự khôn ngoan.

69. Cũng như nước chảy vào biển cả, nhưng biển cả không

bao giờ tràn, cũng vậy, người khôn ngoan cảm thấy khoái lạc nhưng đó là một sự khoái lạc trong an bình vô biên.

70. Đối với một người đã từ bỏ tất cả mọi dục vọng và từ bỏ tất cả mọi vinh dự, đã đạt được cái lỗi để đạt được kết quả của siêu ngã bình an.

71. Đó là một sự vĩnh cửu trong con người, hỡi Arjuna. Hãy đến với sự vĩnh cửu ấy khi mọi sự đối trá đã bị loại trừ. Thậm chí ở trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời trên cõi thế gian này, con người cũng có thể đạt được Niết bàn của Linh hồn vũ trụ (Nirvana of Brahman), con người cũng có thể tìm được bình an trong sự an bình của Đấng thần linh mình tôn thờ.

3

Arjuna

1. Nếu tư tưởng của Ngài là sự thấu suốt như vậy thì còn vì đại hơn hành động, tại sao Ngài lại ép buộc tôi hành động trong sự khùng khiếp của chiến tranh?

2. Tinh thần tôi đang ở trong tình trạng bối rối bởi vì do những lời Ngài nói, tôi nhận ra những điều trái ngược. Vì thế hãy nói cho tôi sự thật bằng con đường nào tôi có thể đạt được bản ngã tối cao.

Krishna

3. Trong thế giới này có hai con đường, như ta đã nói với người trước đây. Lời công tử, đó là: Jnana Yoga, con đường của thông thái và khôn ngoan của các nhà Sankhyas, và Karma Yoga,

con đường hành động của các nhà thuộc phái Yoga.

4. Không bằng cách kiềm chế hành động để ép con người thoát khỏi hành động. Không bằng sự từ bỏ những cái nhỏ nhất để bắt con người đạt được sự toàn thiện siêu việt.

5. Vì thậm chí không thể có một chốc lát nào con người có thể tồn tại mà không có hành động. Tất cả mọi người đều hành động nhờ vào lực bẩm sinh của tự nhiên.

6. Con người thu rút chính mình lại trong những hành động nhưng nó lại cân nhắc những niềm vui sướng, toại nguyện, con người ở trong tình trạng lừa dối và là kẻ đi sai đường.

7. Nhưng điều vĩ đại nhất là con người thoát được những sự ràng buộc, và với một tinh thần điều khiển sức lực, khả năng của mình trong sự hài hòa, người ấy thực hành đúng con đường của Karma Yoga, con đường hành động thánh thiện.

8. Hành động vĩ đại hơn là bất động: vì thế hành động chính là thực hiện bốn phận của mình trong cuộc sống. Thậm chí cuộc sống của một con người không thể có được nếu không có hành động.

9. Thế giới bị những mối ràng buộc của hành động không được thánh hoá. Vậy những hành động của người phải được thánh hoá, không bị vương vấn bởi những hệ lụy của dục vọng.

10. Như vậy Đấng sáng tạo đã phán như thế khi Ngài vừa tạo dựng con người vừa thánh hiến: Nhờ vào sự thánh hiến người sẽ sinh sôi nảy nở và đạt được tất cả những gì người muốn.

11. Nhờ sự thánh hiến người sẽ được vinh dự nơi các thần

linh và các thần linh sẽ yêu mến người. Và vì thế, trong sự hoà hợp với các thần linh người sẽ đạt được cái cao cả siêu việt.

12. Vì bằng lòng với sự thánh hiến của người, các thần linh sẽ chấp thuận người với tất cả những gì người muốn. Chỉ có những kẻ trộm cướp mới thích thú đón nhận những món quà của thần linh mà lại không biết dâng tặng cho các thần linh bằng sự thánh hiến.

13. Những con người thánh hiến xem lương thực duy trì sự hiến tế làm cho họ thoát khỏi mọi tội lỗi, nhưng những kẻ phạm tục mỗi ngày việc ăn uống của họ thật sự là tội lỗi.

14. Lương thực là cuộc sống của mọi chúng sinh, và tất cả mọi lương thực có được là nhờ mưa trời đổ xuống. Sự hiến tế làm cho mưa trời đổ xuống và sự hiến tế là một hành động thánh hiến.

15. Hành động thánh hiến được miêu tả trong kinh Veda và những kinh Veda này lại bắt nguồn từ sự vĩnh cửu, và vì thế món quà tặng vĩnh cửu nằm ở trong sự thánh hiến.

16. Vì vậy, nếu luôn nằm trong trạng thái cảm xúc thì con người thật sự sống không một chút ý nghĩa, chỉ sống trong một cuộc sống tội lỗi của những thoả mãn nhục dục, không giúp gì cho người ấy trong sự cải hoá.

17. Nhưng khi con người đã tìm thấy được niềm vui trong tinh thần và trong linh thần có được một sự thoả mãn, ở trong tinh thần ấy con người tìm thấy được sự bình an, con người ấy đã vượt ra khỏi quy luật của hành động.

18. Con người ấy vượt khỏi cái được làm và cái không được

làm và trong tất cả mọi công việc của người ấy, người ấy vượt khỏi, không cần đến sự trợ giúp của bất cứ chúng sinh khả tử nào.

19. Trong sự tự do không bị ràng buộc bởi bất cứ thứ gì, vì vậy người hãy làm điều được làm. Đối với một con người mà việc làm của họ không dính chút bợn nhơ tội lỗi thì họ thật sự đạt được sự siêu việt.

20. Vua Janaka và những chiến binh khác đã đạt được sự hoàn hảo bằng con đường của hành động: Hãy luôn hướng đến mục tiêu cao cả trong mọi hành động, và vì vậy hãy chúng tỏ công việc, bổn phận của mình trong cuộc sống.

21. Trong những hành động của những người thánh thiện nhất, họ đều tìm thấy quy luật của hành động. Con đường mà những con người cao cả đi theo đã trở thành sự chỉ dẫn cho cả thế giới.

22. Ta chẳng có việc gì để làm trong thế giới, Arjuna ạ, vì thế giới là của ta. Ta không có gì để chiếm đoạt bởi vì ta đã có tất cả. Tuy nhiên ta vẫn làm việc.

23. Nếu ta không bị ràng buộc bởi hành động, không bao giờ mệt mỏi, mãi mãi trường tồn, những người theo đuổi nhiều con đường rốt cuộc cũng theo con đường của ta, con đường không hành động.

24. Nếu công việc của ta đã có lúc kết thúc, thì thế giới này đã chấm dứt trong sự lụi tàn, sự hỗn loạn sẽ thống trị trong mọi sự. Mọi chúng sinh sẽ đi về cõi diệt vong.

25. Cũng như những công việc thiếu khôn ngoan mang tính

ích kỷ sẽ dẫn con người đến sự ràng buộc, vậy hãy để cho người khôn ngoan hành động không vì mục đích vị kỷ nhưng vì một mục đích cao cả của toàn thế giới.

26. Đừng để tri khôn quấy rầy, tinh thần của một người thiếu hiểu biết trong hành động ích kỷ của người đó. Hãy để người ấy hành động với sự tự nguyện, hãy chỉ cho họ niềm vui của hành động cao cả.

27. Tất cả những hành động diễn ra trong thời gian là nhờ bởi sự kết nối, sự liên hệ của những lực tự nhiên, nhưng con người đã quên đi trong sự lầm lẫn, ích kỷ của mình và tưởng rằng chính mình là chủ của mọi hành động.

28. Nhưng con người biết rằng sự liên hệ giữa các lực tự nhiên và các hành động, thì hiểu được rằng một số lực tự nhiên thì hoạt động tuân theo những luật khác của tự nhiên và người ấy sẽ không trở nên kẻ nô lệ của những hành động ấy.

29. Những kẻ không hiểu biết được các lực lượng tự nhiên thì chính họ bị phụ thuộc vào các lực lượng ấy một cách mù quáng. Đừng để cho ý thức của con người nhận thấy mọi sự đang làm rối cõi vô thức không thấy được gì cả.

30. Hãy dâng tặng cho ta tất cả công việc của người và tinh thần của người sẽ được nghỉ yên trong Đấng siêu việt. Hãy tránh khỏi những hy vọng hảo huyền, những tư tưởng ích kỷ, và với sự bình an nội tâm người hãy phấn đấu vì cuộc chiến của người.

31. Những người đã từng tuân theo học thuyết của ta và họ đã có niềm tin, có được một ý chí mãnh liệt, họ đã khám phá ra hành động không vương chút bụi nhơ tội lỗi, họ đã tìm thấy tự do

của mình.

32. Những kẻ không theo học thuyết của ta (những lời chỉ dạy của ta) và họ có một ý chí nhu nhược, đó là những người chẳng biết chút gì về tự do, bị bối rối trong tinh thần. Họ đã mất tất cả.

33. Thậm chí khi một người khôn ngoan hành động theo bản năng tự nhiên của mình: tất cả mọi chúng sinh đều tuân theo bản năng tự nhiên. Vậy sự kiềm chế dùng để làm gì?

34. Ghen ghét và thèm khát chiếm đoạt những gì thuộc về tự nhiên là gốc rễ trong bản năng thấp hèn của con người. Đừng để mình rơi vào trong những ham muốn thấp hèn, cùng những ganh tị ấy, đó là hai kẻ thù trên đường tiến về Đấng siêu việt của người.

35. Và hãy thi hành bốn phận của mình, hãy tỏ ra khiêm tốn, đó là đức tính tốt. Được chết vì bốn phận của mình là sẽ sống: sống nhờ vào người khác là đã chết.

Arjuna

36. Sức mạnh là gì, hỡi Krisna, mà đẩy con người đến hành động tội lỗi, thậm chí hành động một cách miễn cưỡng, dường như bất lực?

Krisna

37. Sự khát khao thèm thường những điều hạ đẳng, và những sự giận dữ, những điều đó được sinh ra từ cảm xúc cuồng nhiệt, từ tội lỗi khủng khiếp, nguồn cội của những gì tàn phá: Đó là kẻ thù số một của linh hồn.

38. Linh hồn bị bao phủ bởi những dục vọng: như lửa bị khói bao phủ, như gương bị bụi bao phủ, như em bé chưa được ra đời bị bao phủ bởi màng nhau.

39. Sự khôn ngoan bị bao phủ bởi ước muốn, dục vọng, nó là kẻ thù thường trực của trí khôn, dục vọng thể hiện trong muôn vàn hình thức, nó như ngọn lửa ham muốn không bao giờ thoả mãn.

40. Dục vọng tìm thấy nơi trú ngụ trong những cảm giác, trong tình thần, trong lí trí của con người. Thông qua những cái đó nó làm tối linh hồn, sau khi đã che đậy toàn bộ sự khôn ngoan của con người.

41. Vì vậy người hãy để những cảm giác của người vào trong sự hài hoà, và hãy giết chết dục vọng tội lỗi của người, là kẻ phá hoại khả năng nhận thức và sự khôn ngoan.

42. Người ta nói rằng sức mạnh của cảm giác là vô biên. Nhưng còn mạnh mẽ hơn các cảm giác đó là tinh thần, mạnh hơn cả tinh thần là tính thiện và lý trí, và mạnh hơn lý trí đó là linh hồn trong một con người.

43. Hãy nhận biết rằng linh hồn vượt lên lí trí và hãy để sự bình an của người ban tặng cho người sự bình an. Hãy trở thành một chiến binh và giết chết dục vọng, kẻ thù hùng mạnh vô biên của linh hồn.

Krishna

1. Ta đã tiết lộ phương pháp tu luyện Yoga cho Vivasvan, mặt trời, người cha của ánh sáng. Vivasvan đến lượt mình lại tiếp tục tiết lộ phương pháp đó cho Manu, con của ông, người cha của nhân loại. Và Manu đã dạy cho con của ông ta là vua Ikshvaku, một đấng thánh hiền.

2. Thế rồi, nó được dạy từ đời cha đến đời con của các dòng tộc vua là các bậc thánh nhân, nhưng qua sự thay đổi của thời gian, học thuyết này đã bị con người quên lãng.

3. Hôm nay ta đang mặc khải (tiết lộ) cho người cái phép tu luyện Yoga vĩnh cửu này, đây là một sự siêu việt thần bí: Bởi vì tình yêu của người dành cho ta và ta là hằng hữu của người.

Arjuna

4. Ngài sinh sau khi mặt trời đã có: Mặt trời đã có trước khi Ngài xuất hiện. Vậy những lời Ngài nói có ý nghĩa gì, khi nói: "Ta có tiết lộ phương pháp Yoga này cho Vivasvan"?

Krishna

5. Ta đã được sinh ra từ bao đời nay rồi, Arjuna hỡi, và người cũng đã được sinh ra từ lâu lắm rồi. Nhưng ta đã quên cuộc sống trước kia của ta và người cũng đã quên lãng cuộc sống của người xưa kia (kiếp trước).

6. Mặc dù ta không được sinh ra, ta đã tồn tại từ muôn thuở, ta là Chúa tể của mọi sự, ta đến vì vương quốc trần gian của

ta và thông qua mãnh lực diệu kì của ta, ta được sinh ra.

7. Khi lễ công bằng chưa được thiết lập một cách phân minh, sự bất công nghiêm trọng tồn tại một cách lộ liễu, thế rồi tinh thần của ta đã xuất hiện trên cõi trần này.

8. Vì mục đích cứu rỗi linh hồn của những người thiện, vì để phá huỷ tội lỗi trong con người, vì để làm hoàn thiện vương quốc của lễ công bằng, ta đã đến thế giới này trong nhiều năm qua.

9. Người nào biết được sự sinh ra của ta và biết được sự thánh hiến của ta, khi đó người ấy lìa bỏ thân xác hay cái chết của mình, người ấy không còn đi từ cõi chết đến cõi chết nữa, vì người ấy đã sống trong chân lý và đến với ta.

10. Biết bao nhiêu người đã đến với ta, tin tưởng vào ta, phó thác vào ta trong an bình, vì thế mọi cảm xúc sợ hãi, giận hờn đều được thanh tẩy bởi ngọn lửa khôn ngoan!

11. Bằng nhiều cách con người thể hiện tình yêu đối với ta và cũng vậy, bằng nhiều cách con người hiểu được tình yêu của ta dành cho con người: Dù con người có nhiều đường hướng nhưng tất cả họ rốt cuộc đều đến với ta.

12. Những người tham muốn quyền lực trần gian hiến tặng của lễ cho các vị thần linh cõi trần, để chẳng bao lâu họ được thành công và có quyền lực nhờ việc hiến tế ấy.

13. Bốn mệnh lệnh của loài người được xuất phát từ ta, đó đúng là bản chất và công việc của loài người. Hãy biết rằng việc này là của ta, mặc dù ta vượt trên mọi công việc, ta là Đấng vĩnh cửu.

14. Ta không bị ràng buộc bởi những công việc, bởi vì ta thoát khỏi mọi đam mê của dục vọng. Người nào có thể hiểu được chân lý ấy, trong công việc của mình người ấy sẽ tìm thấy tự do.

15. Những người thời xưa hiểu được điều ấy, vì thế trong công việc của mình họ tìm thấy được sự thanh thản. Vì thế người hãy làm công việc của mình trong cuộc sống với một tinh thần mà công việc đã được làm.

16. Vậy công việc là gì? Vượt lên trên công việc là gì? Thậm chí một số người tìm kiếm đã thấy điều này không hợp lý. Ta sẽ dạy cho người sự thật về một công việc chân chính, và sự thật ấy sẽ giúp cho người thanh thản.

17. Vì thế người phải biết công việc là gì, và cũng phải biết việc làm bất chính là gì. Và người cũng nên biết thế nào là công việc thầm lặng: Sự huyền nhiệm là cách thức của công việc.

18. Con người nào trong công việc mình tìm thấy sự im lặng và thấy rằng im lặng là một bổn phận, con người đó đang ở trong chân lý, nhìn thấy được ánh sáng của thần linh và trong tất cả mọi công việc của mình, người ấy sẽ tìm thấy sự bình an.

19. Người gánh vác trách nhiệm lớn của mình không vì dục vọng lo âu và có một tư tưởng phóng khoáng, công việc của người ấy được công chính hoá trong ngọn lửa đức khôn ngoan: Người ấy được gọi là kẻ khôn ngoan.

20. Ở trong bất cứ công việc gì người ấy làm với tư cách là một người trung thực thì người ấy luôn tìm được sự bình an: Người ấy chẳng mơ ước điều gì, người ấy trông nhờ vào cái gì, và người ấy luôn có được một niềm hoan hỷ tràn đầy.

21. Người ấy không mơ mộng hão huyền, người ấy là chủ của tám hồn mình, người ấy từ bỏ tất cả những gì người ấy có, chỉ một tấm thân lao động: Người ấy tránh được tội lỗi (người ấy không vương một chút tội lỗi).

22. Người ấy hài lòng với bất cứ cái gì thần linh ban tặng, và người ấy đã vượt lên khỏi hai thái cực trái ngược nhau dưới đây, người ấy không ganh tị, trong thành công hay thất bại người ấy vẫn bình thản, không tự kiêu và cũng chẳng hề nao núng: Công việc của người ấy không làm vương bận tâm hồn người ấy.

23. Người ấy đạt được sự tự do, thanh thản: Thoát khỏi mọi vương bận, tinh thần của người ấy đã tìm được sự bình an trong khốn ngoan và công việc của người ấy là một của lễ thánh hiến. Công việc của người như vậy thật thiêng liêng.

24. Ai thông qua việc của mình mà nhìn thấy thần linh, người ấy đang ở trong chân lý tiến về với thần linh: Thần linh là sự tôn kính của người ấy, thần linh là dâng tặng của người ấy, được ban tặng bởi thần linh, trong ngọn lửa thần linh.

25. Có những nhà tu luyện Yoga mà sự thánh hiến của họ là một quà tặng cho các thần linh nhưng những người khác lại dâng tặng lễ hi sinh là tám hồn họ trong ngọn lửa của thần linh.

26. Trong ngọn lửa của sự hoà hợp nội tâm, một số người đã từ bỏ được những cảm xúc xấu xa; và trong ngọn lửa của các cảm giác một số người đã từ bỏ được sự hào nhoáng bề ngoài của họ.

27. Những người khác dâng lễ hi sinh bằng hơi thở của cuộc sống và cũng là sức lực của cuộc sống trong ngọn lửa của sự kết hợp nội tâm.

28. Những người khác, những người đầy niềm tin tưởng vào những lời nguyên nghiêm khắc, đã dâng tặng của cải của mình làm lễ vật hi sinh, hoặc là sự ăn năn, hối hận của mình, hoặc là việc luyện tập phép Yoga, hoặc việc học hỏi thánh kinh của họ, hoặc là sự hiểu biết của chính họ. ,

29. Một số người dâng tặng hơi thở sự sống của mình; trong việc hít vào thở ra: Những người ấy nhắm tới Pranayama¹², sự hoà hợp của hơi thở, và việc lưu chuyển hơi thở của họ cũng trong sự bình an.

30. Những người khác thông qua việc thực hiện kiêng khem, đã dâng tặng sự sống của mình cho sự sống vĩnh cửu. Tất cả những người đó biết được của lễ hi sinh là gì, và thông qua của lễ hi sinh họ đã tẩy rửa trong sạch tội lỗi của mình.

31. Không ai đến được cõi ấy mà lại không có sự hi sinh; và những người đã hi sinh dâng hiến thì họ được hưởng thành quả của sự hi sinh là đến với linh hồn của vũ trụ - Brahman.

32. Vì vậy người ta có thể hi sinh bằng nhiều cách, và bằng nhiều cách họ có thể đến với tinh thần vũ trụ - Brahman. Hãy biết rằng tất cả những sự hi sinh là việc thánh thiện và người biết được điều ấy sẽ được thanh thản.

33. Nhưng cao cả hơn bất cứ sự hi sinh trần thế nào - đó chính là lễ tế hi sinh của sự khôn ngoan đã được thánh hoá. Vì sự khôn ngoan là chân lý cuối cùng của mọi công việc thánh thiện.

34. Những người mà chính họ nhìn thấy được chân lý thì họ

¹² Pranayama: Nguồn sinh lực.

có thể là những người thầy của đức khôn ngoan. Hãy xin họ, hãy cúi đầu thân phục họ, người hãy là môn đệ của họ.

35. Hỡi Arjuna, khi đã sở hữu được đức khôn ngoan, người sẽ không bao giờ làm lẫn nữa; vì người sẽ thấy tất cả mọi sự trong tâm mình, và người sẽ thấy tâm hồn người ở trong ta.

36. Và thậm chí nếu người là kẻ tội lỗi nhất trong tất cả những người tội lỗi, với sự trợ giúp của khôn ngoan người sẽ vượt qua biến cả tội lỗi.

37. Ngay cả khi ngọn lửa đang bùng cháy, nó đốt cháy tất cả mọi nhiên liệu thành tro tàn, ngọn lửa của sự khôn ngoan vĩnh cửu lại đốt cháy mọi công việc thành những tro tàn.

38. Bởi vì chẳng có gì như đức khôn ngoan lại có thể làm cho chúng ta được thanh khiết, tinh tuyền trên cõi đời này. Con người sống trong sự hoà hợp của chính mình để tìm thấy chân lý này trong tâm hồn.

39. Những người có niềm tin thì có sự khôn ngoan, những người sống trong hoà hợp của chính mình thì niềm tin là sức sống của họ; và họ tìm thấy sự khôn ngoan, sớm tìm thấy sự an bình siêu việt.

40. Nhưng ai không có niềm tin và không có sự khôn ngoan và linh hồn của họ ở trong trạng thái ngờ vực, mất mát, không nơi nương tựa. Thế giới này cũng chẳng có, cũng chẳng có thể giới nào cho kẻ ấy đến, niềm vui chẳng bao giờ dành cho kẻ ngờ vực, thiếu lòng tin.

41. Những người làm cho công việc của mình trở nên tinh

tuyên, thánh thiện bằng phương pháp Yoga, người ấy sẽ thấy được linh hồn mình, nhờ vào sự khôn ngoan người ấy đánh tan được mọi sự nghi ngờ, tránh được sự ràng buộc của điều ích kỉ.

42. Vì thế hãy dùng lưỡi guơm của sự khôn ngoan giết chết sự nghi ngờ đã được sinh ra trong sự đốt nát, sự ngờ vực ấy đã nằm trong chính tâm người. Hãy là một con người hoà hợp trong chính mình, bằng phương pháp Yoga và hãy vươn lên hời chiến binh vĩ đại, hãy trỗi dậy.

5

Arjuna

1. Hỡi Ngài Krisna, Ngẫu đã đề cao sự hi sinh và rồi Ngài cũng đề cao phương pháp Yoga như là một việc thánh. Vậy xin Ngài, hãy nói cho con sự thật một trong hai đường, đường nào tốt hơn?

2. Cả việc hi sinh và việc thực hiện phương pháp Yoga đều là con đường đến sự siêu việt; nhưng tốt hơn cả là từ bỏ phương pháp Yoga.

3. Nếu biết rằng một người hi sinh thật sự là người đã từ bỏ sân si (không còn có sự tham muốn, giận hờn); vì khi đó người ấy đã vượt lên trên cả hai thái cực và tìm thấy được sự tự do thanh thản của mình.

4. Người không hiểu biết, thiếu sự khôn ngoan đã nói rằng phương pháp tu luyện của Sankhya và Yoga là hai đường hướng khác nhau; nhưng người ấy cho rằng linh hồn của người ấy đạt được cái đích cuối cùng là nhờ cả hai.

5. Vì thành công chỉ đạt được ở người khôn ngoan. Cũng vậy thành công chỉ đạt được bởi người làm việc lương thiện. Thật sự người ấy sẽ thấy được chân lý, sự thật, họ biết được (nhìn nhận) và sự sáng tạo là một.

6. Nhưng sự kiên trì, thật khó đạt được nếu không có việc tu luyện của Yoga, Arjuna hỏi. Khi một người khôn ngoan, thông thái là khi người ấy thấm nhuần phương pháp Yoga thì người ấy hầu như đã kết hợp với đáng thần linh.

7. Công việc không làm hoen ố con người trong sạch, mà công việc giúp cho con người được hài hoà, con người là chủ của cuộc đời mình, linh hồn của người thanh khiết hợp làm một với linh hồn của toàn vũ trụ.

8. Những người nghĩ rằng "giờ đây ta chẳng làm gì" thì họ đang còn ở trong trạng thái hài hoà, họ nhận thấy được chân lý. Vì bằng việc nghe, nhìn, ngửi, hoặc sờ mó, bằng việc ăn, đi lại, ngủ nghỉ, hít thở, nói năng, giải trí và thậm chí việc nhắm mắt và mở mắt, người ấy luôn nhớ rằng: "Đó là những tội lỗi của linh hồn mình, chúng đang làm việc".

9. Hãy dâng tặng mọi công việc của người cho thần linh, hãy vứt bỏ mọi sự ràng buộc ích kỉ, và hãy thi hành bốn phận của mình. Vì thế cho nên không có một tội lỗi nào làm hoen ố người, thậm chí giống như những giọt nước không dính vào mặt lá sen.

10. Một người thực hiện phương pháp Yoga làm việc vì sự tinh khiết hoá linh hồn: Người ấy vứt bỏ mọi sự ràng buộc ích kỉ. Và vì thế chỉ có tám thân hay là các giác quan, hay là tinh thần, hay là lí trí của người ấy đang làm việc.

11. Con người của sự hoà hợp biết từ bỏ phần thưởng của công việc mình và vì thế người ấy đạt được sự an bình viên mãn. Một người không có hài hoà, thì hành động hấp tấp bởi dục vọng, bị dính đến phần thưởng của công việc và vì vậy người ấy ở trong tình trạng bị ràng buộc.

12. Nguyên tắc của linh hồn là trong tinh thần phải xem mọi công việc như không và phải biết an nghỉ trong niềm vui của sự an tĩnh nơi trong con người không ngừng tiếp xúc với môi trường (tiếp xúc với môi trường thông qua chín cửa: hai lỗ mũi, hai lỗ tai, hai con mắt, một lỗ miệng, một lỗ hậu môn, đường tiết niệu): là kẻ chẳng làm điều gì ích kỉ và chẳng ai làm điều ích kỉ.

13. Đấng tạo hoá của thế giới vượt lên trên mọi hành động của thế giới và vượt khỏi những hậu quả những hành động ấy; những hành động, quy luật của tự nhiên vẫn mãi xoay vòng.

14. Những hành động tội lỗi hay những hành động nhân đức của con người thì không phải là việc của Đấng tạo hoá. Sự khôn ngoan sẽ bị tối tăm mờ mịt bởi sự thiếu khôn ngoan, và điều ấy dẫn người ta đi đến lầm lạc.

15. Nhưng những người mà sự thiếu khôn ngoan của họ lại được tuyệt đối hóa bởi sự khôn ngoan của tinh thần nội tâm của họ, sự khôn ngoan của họ giúp họ như mặt trời và trong những tia sáng của nó chiếu rọi, người ta thấy được Đấng siêu việt.

16. Những tư tưởng về Đấng siêu việt và con người của Đấng siêu việt, họ tồn tại trong Đấng siêu việt, và Đấng ấy là cùng đích của cuộc hành trình của họ. Và họ đến được miền đất không bao giờ trở lại nữa, bởi vì sự khôn ngoan của họ đã làm sạch mọi

lợi lỗi của người ấy.

17. Bằng một tình yêu như nhau thì một tu sĩ Balamôn được học hành, thánh hiến, hay chỉ là một con bò, con voi, một con chó và thậm chí cả những người ăn thịt chó đều như nhau.

18. Những người mà tinh thần của họ đã đạt được sự thành công một cách âm thầm trong cuộc sống trên cõi đời này vì thần linh thì tuyệt đối và mãi mãi là Đấng tuyệt đối duy nhất, những người giữ được tinh thần yên lặng thì họ ở trong Đấng thần linh.

19. Người nào hiểu được tinh thần vũ trụ Brahman và trung thành với Brahman: Lí trí của người ấy dứt khoát vững vàng, người ấy không chút lằm lẩn nữa. Khi gặp niềm vui sướng, người ấy không xúc động, xao xuyến tinh thần, và khi nổi khổ đau đến, người ấy cũng không chút nao núng, khiếp sợ.

20. Người ấy không còn bị ràng buộc bởi mọi sự, và luôn tìm thấy được sự hoan lạc nội tâm. Linh hồn người ấy làm một với Brahman - Linh hồn vũ trụ và người ấy đạt được niềm vui vĩnh cửu.

21. Vì những khoái lạc của trần gian này luôn chứa đựng trong đó muôn vàn sự đau khổ, những sự khoái lạc đó đến và đi, chúng chỉ là tạm bợ, nhất thời: Vì vậy người khôn ngoan không tìm niềm vui trong sự khoái lạc ở trần gian.

22. Những ai còn trên cõi trần này, trước cuộc hành trình trần thế cam go, người nào vượt qua những cơn bão láp dục vọng và thịnh nộ, người đó chính là người tập luyện Yoga, người ấy đã tìm thấy được niềm vui.

23. Người ấy có được niềm vui nội tâm và có được niềm hoan lạc trong tâm hồn, và người ấy đã khám phá ra Ánh sáng nội tâm.

24. Kẻ tập luyện Yoga ấy đạt được cõi Niết bàn của Brahman (Nirvana of Brahman): Mọi tội lỗi của họ không còn nữa, những nghi ngờ của họ biến mất, linh hồn của họ ở trong một sự hoà hợp chan chứa, niềm vui sướng của họ ở trong sự cao cả của mọi sự.

25. Bởi vì sự bình an của Đấng thần linh đã đồng hành với họ tinh thần và linh hồn của họ luôn ở trong sự hoà hợp, họ thoát khỏi mọi dục vọng và thịnh nộ (tham sân), người ấy nhận biết được, thấu hiểu được linh hồn mình.

26. Để có được sự khôn ngoan yên lặng thì các cửa sổ linh hồn đều đóng lại, hãy gương đối mặt ngắm nhìn về một hướng vô định, hãy giữ được trạng thái an tĩnh và thậm chí phải giữ được sự tuần chuyển đều đặn của hơi thở, và sinh mạng, tinh thần, lí trí phải hài hoà với nhau, phải bỏ đi tất cả mọi dục vọng, sợ hãi, giận hờn, phải giữ thính lặng trong tâm hồn trước khi đạt được sự thanh thần viên mãn, ai thực hiện đúng như vậy là đã đạt được sự thanh thần tột cùng.

27. Người ấy sẽ nhận biết ra, Chúa tể của mọi giới là Đấng đón nhận lễ dâng của loài người, bởi Chúa tể là bạn của mọi sự. Người hiểu biết được ta (Chúa tể) thì đạt được sự an bình.

Krishna

1. Người nào làm việc không vì phần thưởng của trần gian nhưng làm việc vì phải làm thì người ấy là một Sanyasi¹³, một Yogi: Người ấy không phải là người đốt lên ngọn lửa thánh và cũng không dâng cúng của lễ thánh hiến.

2. Bởi những người Sanyasi kiêngh khem, chay tịnh cũng chính là người thực hiện phương pháp Yoga như một công việc thánh và cũng chẳng có ai là một nhà Yoga mà lại không dứt bỏ những ước muốn trần gian.

3. Khi một người khôn ngoan đang chinh phục đỉnh cao của Yoga, người ấy đi theo con đường hành động; nhưng khi đã đạt đến đỉnh cao của Yoga thì người ấy đã đến được miền đất của an bình.

4. Và khi người ấy đạt được đỉnh cao của Yoga thì người ấy dứt bỏ mọi ước muốn trần gian: Khi không còn vướng bận bởi những cảm giác, khi đó người ấy không còn ràng buộc bởi những công việc trần gian.

5. Vì vậy, hãy trỗi dậy cùng với sự trợ lực của tinh thần, hãy nâng linh hồn, đừng để linh hồn người chìm đắm. Vì linh hồn của người có thể là bạn của người và linh hồn của người cũng có thể là kẻ thù của người.

6. Linh hồn là bạn khi nhờ vào tinh thần người chinh phục

¹³ Sanyasi: Người tu (tr) biết từ bỏ thế giới trần tục để giác ngộ bản thể vô thường.

được linh hồn; nhưng khi một người không phải là chủ của linh hồn mình thì linh hồn ấy sẽ trở nên kẻ thù của chính người ấy.

7. Khi linh hồn của người ấy ở trong sự an bình thì người ấy cũng an bình và rồi linh hồn của người ấy ở trong Đấng thần linh. Trong nóng bức hay lạnh lẽo, trong khoái lạc hay đau khổ, trong vinh quang hay tủ nhục, người ấy luôn ở trong Đấng thần linh.

8. Khi hạnh phúc đi đôi với nhận thức và khôn ngoan, người ấy là chủ của cuộc sống nội tâm mình, linh hồn của người ấy thăng hoa, khi ấy người đó được gọi là một bậc Yogi trong sự hài hòa. Vàng hay đá, hay đất chỉ là một đối với người.

9. Người ấy đã thăng tiến lên đỉnh cao cùng với linh hồn của mình. Và trong sự an bình người ấy luôn giữ được các mối quan hệ, những người đồng hành và bằng hữu, những sự tương đồng hay dị biệt hay là cả những kẻ ghen ghét người ấy: Người ấy nhìn họ với một sự an bình nội tâm như nhau.

10. Ngày lại ngày, hãy để cho nhà Yoga tập luyện sự hoà hợp linh hồn: trong một nơi linh thiêng, một nơi cô tịch sâu thẳm, một sự tự chủ của tinh thần mình, không còn hy vọng gì, ham muốn gì.

11. Hãy để cho người ấy tìm thấy được một nơi thanh tịnh và đó là nơi nghỉ ngơi của tâm hồn, không ngồi nơi quá cao hoặc nơi quá thấp, nhưng nên ngồi trên cỏ, da, và vải đã được thánh hoá.

12. Khi đã ngồi trên đó rồi hãy để cho người ấy thư thái và luyện tập Yoga để thanh khiết linh hồn: Với một cuộc sống của

thân xác và tinh thần luôn ở trong sự bình an, linh hồn của người ấy ở trong yên lặng trước Đấng Chí Tôn.

13. Giữ cho thân hình thẳng (thẳng người), đầu, cổ trong trạng thái thoải mái và không được cử động, có cái nhìn thâm sâu vào nội tâm nhưng đó là cái nhìn tĩnh tại, nhưng còn phải giữ đôi mắt không hướng ngoại.

14. Với tâm hồn an bình và mọi sự sợ hãi biến mất, và sức mạnh ở lời thề thánh thiện, hãy để cho con người thư thái với tinh thần trong sự hoà hợp, linh hồn người ấy đã thuộc về ta, Đấng thần linh siêu việt của người ấy.

15. Những người tập luyện Yoga làm chủ được tinh thần của mình, luôn cầu nguyện trong sự hài hoà tâm hồn, đạt được sự an bình cõi Niết bàn, sự siêu việt, sự bình an nằm ở trong ta (Đấng thần linh).

16. Yoga là một sự hài hoà. Không thích hợp cho người ăn quá nhiều hoặc quá ít, cũng chẳng thích hợp cho người ngủ quá nhiều hoặc quá ít.

17. Sự hài hoà trong ăn uống và nghỉ ngơi, sự hài hoà trong ngủ và thức: Một sự hoàn thiện trong bất cứ việc gì người đó làm. Đó là phương pháp Yoga đem lại cho người ấy bình an từ những đau khổ.

18. Khi tinh thần của người tập luyện Yoga ở trong sự hài hoà và tìm thấy được sự an nghỉ trong tinh thần thì mọi dục vọng đều biến mất, khi đó người ấy là một Yukta, một người hoà hợp với Đấng thần linh.

19. Linh hồn người ấy là một ngọn đèn không bao giờ tắt, vì nó đã dốt lên trong một nơi không có gió thổi vào.

20. Khi tinh thần đang nghỉ ngơi trong sự yên tĩnh của lời cầu nguyện theo phương pháp Yoga và nhờ vào ân đức của Đấng thần linh người ấy hiểu được Đấng thần linh và trong trường hợp ấy họ tìm thấy được sự viên mãn.

21. Kẻ đi tìm kiếm hiểu biết được niềm vui của Đấng bất diệt, có khả năng nhìn thấy và tư duy sâu xa vượt xa những giác quan cảm nhận thông thường. Trong trường hợp ấy người đó thật sự đã ở trong Chân lý, không hành động gì ngoài Chân lý.

22. Người ấy đã tìm thấy niềm vui và Chân lý, một sự hiểu biết về sự siêu việt dành cho người ấy. Từ đó người ấy trở nên kiên tâm vững vàng: Những nỗi khổ đau tốt cùng không làm cho người ấy nao núng.

23. Trong sự kết hợp của phương pháp Yoga tạo ra sự thanh thần, tự do: Thoát khỏi sự áp bức của nỗi khổ. Theo phương pháp Yoga cần phải có một niềm tin, một trái tim can đảm và mạnh mẽ.

24. Khi tất cả những ước muốn đã ở trong sự bình an và tinh thần, rút lui vào nội tâm, sẽ có sự hợp lại của các cảm giác khác nhau vào trong sự hoà hợp của hồi tưởng, ký ức.

25. Vậy thì, với một lý trí được trang bị bằng một sự quyết tâm cao độ (ý chí), hãy để cho người tìm kiếm âm thầm dần đưa tinh thần kết hợp với tinh thần tối cao, và hãy để cho tất cả những tư tưởng của người ấy chìm trong yên lặng.

26. Bất cứ khi nào tinh thần không kiên định và xao động thì lúc đó tinh thần đã lìa xa Tinh thần tối cao, hãy để người đó được dẫn về lại với Tinh thần tối cao.

27. Vì vậy niềm vui tuyệt đối của con người luyện tập Yoga đó là họ có một trái tim an tịnh, các cảm xúc của họ là sự an bình, họ thoát khỏi mọi tội lỗi, kết hợp làm một với Brahman, với Đấng thần linh.

28. Người tập luyện Yoga thoát khỏi khỏi mọi tội lỗi, thậm chí họ cầu nguyện trong sự hoà hợp của linh hồn và nhanh chóng cảm nhận được niềm vui của sự vĩnh cửu, niềm vui viên mãn của sự kết hợp với Đấng thần linh.

29. Kẻ ấy nhìn thấy được chính mình trong trái tim của muôn loài và nhìn thấy được muôn loài trong trái tim mình. Đó là một tầm nhìn của người tập luyện phương pháp Yoga trong sự hoà hợp. Một tầm nhìn duy nhất.

30. Và khi người ấy nhìn thấy ta trong tất cả và thấy tất cả trong ta (Đấng thần linh), ta không bao giờ lìa bỏ người ấy và người ấy chẳng bao giờ lìa bỏ ta.

31. Người nào có được một tình yêu duy nhất, yêu mến ta trong tất cả những gì người ấy thấy, bất cứ ở đâu người này cũng có thể sống được, trong sự thật, trong chân lý người này sống trong ta.

32. Và người ấy là bậc thầy tuyệt đỉnh của phương pháp Yoga, cách nhìn nhận, nhận thức của người ấy chỉ có một: Khi hoan lạc, sung sướng và sự đau khổ của những người khác thì cũng chính là sự hoan lạc, đau khổ của chính mình.

Arjuna

33. Ngài đã liên tục nói đi nói lại cho tôi phương pháp Yoga là phương pháp duy nhất, ôi Ngài Krisna, nhưng thưa ngài Krisna, tinh thần thì hay thay đổi: Trong sự không bao giờ yên nghỉ thì tôi làm sao có thể tìm được sự nghỉ yên.'

34. Tinh thần luôn xao động, nông nổi, ước muốn ích kỷ, thật khó rèn luyện: Làm chủ được tinh thần dường như cũng khó khăn như là nắm bắt được những cơn gió thoảng qua.

Krisna

35. Tinh thần thật sự không an nghỉ, Arjuna hỏi: Nó thật sự khó luyện nhưng bằng sự tập luyện liên tục và bằng sự thoát khỏi những đam mê cuồng nhiệt thì tinh thần thực ra có thể rèn luyện được.

36. Khi tinh thần không ở trong sự hoà hợp, sự tham dự của thần linh cũng khó mà đạt được; nhưng người nào mà tinh thần ở trong trạng thái hài hoà thì người ấy có thể đạt được, nếu người ấy biết và cố gắng.

Arjuna

37. Và nếu một người cố gắng nhưng lại bị thất bại và không đạt được kết quả cuối cùng của phương pháp Yoga, vì tinh thần của người ấy không tuân theo phương pháp Yoga; tuy nhiên người này lại có được niềm tin, vậy kết cục của người ấy là gì hỏi Ngài Krisna?

38. Xa đất, xa trời, lang thang theo những ngọn gió không đường hướng, người ấy có biến mất đi như đám mây biến vào

không trung, không tìm thấy được con đường Đấng thần linh hay sao?

39. Hãy là ngọn đèn trong đêm tối của tôi, hỡi ngài Krisna: Ngài hãy chỉ cho tôi ánh sáng và đường đi. Ai có thể gỡ được nỗi lo âu, nghi ngờ này ngoài Ngài ra, hỡi Krisna?

Krisna

40. Không phải ở trong thế giới này cũng không phải vì thế giới để con người sinh ra rồi lại chết đi; vì con người làm những điều tốt lành, hỡi con trai của ta, đừng bước theo con đường của sự chết.

41. Người ấy đã ở trên trời từ hằng bao nhiêu năm và đã làm những điều tốt; và rồi người này lại thất bại trong phương pháp Yoga, người ấy được sinh ra lại trong một ngôi nhà tràn đầy điều tốt lành.

42. Người ấy thậm chí có thể còn được sinh ra trong một gia đình của những nhà luyện phương pháp Yoga, ở đó sự khôn ngoan của Yoga được chiếu rọi; nhưng được sinh ra trong một gia đình như thế thật sự là một sự kiện hiếm có trên đời này.

43. Và người ấy bắt đầu cuộc sống mới của mình với sự khôn ngoan của đời sống trước kia (kiếp trước); và người ấy bắt đầu cố gắng lại, tiến đến sự hoàn hảo. Bởi vì sự nóng lòng và nỗ lực đã đưa người ấy tiến lên, thậm chí người ấy chỉ ước mong duy nhất đến với phương pháp Yoga, vượt qua mọi từ ngữ sách vở.

44. Và vì thế người luyện tập phương pháp Yoga ấy không ngừng cố gắng, và với sự thanh khiết của tâm hồn không dính

chút tội lỗi, đạt được sự hoàn hảo thông qua nhiều kiếp sống và người ấy đạt tới sự siêu việt cuối cùng.

45. Người hãy là một người luyện tập phương pháp Yoga, hỡi Arjuna. Vì người luyện tập phương pháp Yoga vượt khỏi những người theo các phương pháp tu luyện nghiêm ngặt, ép xác, hay là con đường của khôn ngoan, hay là con đường của công việc.

46. Người vĩ đại nhất trong những người tập luyện Yoga đó là người mà tâm hồn có niềm tin và người ấy với toàn bộ linh hồn của mình yêu mến ta.

7

Krishna

1. Bây giờ người hãy nghe đây, hỡi Arjuna, làm sao người có được sự hiểu biết về ta một cách trọn vẹn, nếu trái tim người xua đuổi ta, nếu người không cố gắng tập luyện Yoga, bởi vì ta là Đấng siêu việt của người.

2. Và ta sẽ nói cho người biết về sự khôn ngoan và nhận thức và khi người biết được thì không có sự gì mà người không biết.

3. Giữa hàng ngàn người có lẽ chỉ có một nỗ lực cho sự hoàn thiện và giữa hàng ngàn người nỗ lực đó chỉ có một người nhận biết ta trong chân lý.

4. Người nhận thấy được bản chất của ta thông qua tám phần sau đây: Đó là đất, nước, lửa, không khí, ether, tinh thần, li trí, và cảm giác của ta.

5. Nhưng vượt cả bản chất tự nhiên của ta đó là Tinh thần vô hình của ta. Đó là nguồn sống, phát xuất từ đó vũ trụ này mới tồn tại và có sự sống.

6. Tất cả mọi sinh vật đều bắt nguồn từ sự sống ấy, ta là nguyên thủy và là cùng đích.

7. Trong tất cả vũ trụ bao la này chẳng có gì cao hơn ta. Tất cả mọi thế giới đều nghỉ ngơi trong ta, như những hạt ngọc trai kết trong cùng một sợi dây.

8. Ta là lưu chuyển những nguồn nước sống động, là ánh sáng của mặt trời và mặt trăng. Ta là OM, là thánh ngôn của các kinh Vêda, là âm thanh trong sự thinh lặng, ta là Đấng đứng cảm giữa muôn người.

9. Ta là mùi thơm tinh khiết phát xuất từ đất và ánh sáng của lửa. Ta là sự sống của mọi sinh vật, và là sự sống của những người biết rèn luyện tâm hồn mình.

10. Và ta phát xuất từ nguồn cội vĩnh cửu của cuộc sống muôn đời. Ta là trí tuệ của trí tuệ. Ta là cái đẹp của cái đẹp.

11. Ta là sức mạnh của những con người mạnh mẽ khi sức mạnh đó đã thoát khỏi những đam mê và dục vọng ích kỷ. Ta là niềm vui khoái lạc khi niềm vui khoái lạc đó là sự thanh khiết. Khi niềm vui khoái lạc không chống lại công bằng, đạo đức, lẽ phải.

12. Và hãy biết rằng ba thế giới Gunas¹⁴, ba trạng thái linh hồn đều bắt nguồn từ ta: Ánh sáng của an bình, cuộc sống hoạt động, bỏ sự tối tăm không sự sống. Nhưng ta không có ở chúng.

¹⁴ Gunas: Trí tuệ, vọng động, tâm định.

Chúng ở trong ta.

13. Làm sao toàn thể giới lại ở trong sự ảo tưởng của những bóng tối linh hồn, và thế giới không biết ta mặc dù ta mãi mãi tồn tại.

14. Sự bí mật huyền nhiệm của sự biểu hiện của ta thật khó khăn để nhận biết được; nhưng những người ở trong chân lý, trong sự thật đối với ta sẽ vượt qua thế giới của bóng tối.

15. Nhưng con người đã nhìn ta một cách sai lạc. Linh hồn của họ tối tăm bởi sự lừa dối, lầm lẫn, sự nhận thức của họ bị che phủ bởi những đám mây; thậm chí của họ đã chọn con đường tội lỗi.

16. Có bốn loại người tốt và bốn loại người đó yêu mến ta, Arjuna hỏi: Người khổ đau, thất vọng, người tìm kiếm tri thức, người tìm kiếm một điều gì đó cao cả và con người khao khát sự nhận thức chân lý.

17. Người cao cả nhất trong bốn loại người đó là người đi tìm sự nhận thức chân lý, và họ là người yêu mến ta nhất và ta cũng yêu mến người ấy nhất.

18. Bốn loại người đó đều là người tốt nhưng con người nhận thức chân lý và ta là một. Toàn thể linh hồn của người ấy là một trong ta và ta là siêu việt Đạo của người ấy.

19. Ở sự kết thúc khi chấm dứt cuộc sống trần gian, con người nhận thức chân lý sẽ đến với ta. Cũng như con người vĩ đại đó đã nói: "Đấng thần linh là tất cả". Một sự thăng hoa tinh thần thật hiếm biết bao người ấy đã tìm thấy được!

20. Những người mà sự ham mê khoái lạc của họ đã che kín tầm nhận thức, họ đã thờ phụng các vị thần linh khác, và bị bản tính ích kỉ của họ lôi kéo, họ đi theo nhiều con đường khác nhau.

21. Vì nếu một người ước ao có được niềm tin để tôn thờ một Đấng thần linh thì ta sẽ ban niềm tin cho kẻ đó, niềm tin sẽ vững bền không lay chuyển.

22. Và khi người ấy có một niềm tin chắc chắn thì sẽ thờ lạy Đấng thần linh, từ Đấng thần linh ấy người ấy sẽ đạt được niềm tin ấy, nhưng bất cứ điều gì tốt lành đều xuất phát từ ta.

23. Nhưng những người như thế là những người khôn ngoan, và cái tốt lành là cái hữu hạn cũng có ngày chấm dứt, những người ấy yêu mến vị thần linh và đến với những vị thần linh, nhưng những người yêu mến ta thì đến với ta.

24. Những người thiếu khôn ngoan nghĩ rằng ta là một hình thức để họ có thể thấy hằng con mắt trần tục: Họ không biết rằng bản tính của ta là bất diệt và siêu việt.

25. Vì niềm vinh quang của ta, không gì có thể thấy được: Ta bị che đậy bởi tấm màn nhiệm mầu của ta; và vì thế trong sự lẫn lộn, thế giới chẳng biết gì về ta. Đấng không bao giờ được sinh và mãi mãi ta vẫn là ta.

26. Ta biết tất cả những gì đã xảy ra, đang tồn tại và điều sắp xảy đến, Arjuna hỏi: nhưng chẳng có ai biết được ta nếu ta không ở trong chân lý và sự thật.

27. Tất cả mọi người được sinh ra trong ảo tưởng, lừa dối; sự ảo tưởng, lừa dối ấy xuất phát từ dục vọng và ghen ghét.

28. Nhưng có những người làm điều thiện và tội lỗi của họ đã chấm dứt, họ đã thoát khỏi những ảo tưởng của dục vọng và ghen ghét, và họ đã dâng hiến với tất cả tấm lòng của họ.

29. Vì họ đang tìm sự trú ẩn nơi ta và đang cố gắng để thoát khỏi tuổi tác và sự chết, họ am hiểu, tường tận Brahman, họ biết được Atman và họ hiểu được Karma là gì.

30. Họ hiểu ta trên cõi đất và cõi trời, và ở trong lửa thánh hiến. Trong sự hài hòa, linh hồn của họ thanh khiết, và thậm chí đến thời gian nhất định họ sẽ xem thấy ta.

8

Arjuna

1. Brahman là ai? Atman là ai? Karma là gì? Siêu việt tinh thần là gì? Cái gì là vương quốc của trần gian và Vương quốc của Ánh sáng là gì?

2. Ai dâng lễ tế toàn thiêu bằng chính thân thể? Lễ vật dâng cúng được làm như thế nào? Và thời gian nào, làm sao để linh hồn con người ở trong sự hoà hợp để có thể nhận biết Ngài?

Krishna

3. Brahman là Siêu việt, Vĩnh cửu. Atman là linh hồn, tinh thần của vũ trụ trong mỗi con người. Karma là sức lực của sự sáng tạo, từ đó tất cả mọi sự có sự sống.

4. Vật chất là vương quốc của Trái đất, theo thời gian nó chuyển đổi; nhưng Tinh thần là vương quốc của Ánh sáng. Trong

thân thể này chúng ta đang lễ hiến sinh, và thân thể ta là sự dâng hiến.

5. Và người sống đến tận giây phút cuối cùng của đời mình trước khi lìa bỏ thân xác vẫn còn suy nghĩ về ta, quả thật người ấy sẽ đến với ta.

6. Vì đối với bất cứ ai suy nghĩ về ta đến giây phút cuối cùng cuộc đời, quả thật người ấy rất đáng hoàng, thiện tâm tư bản chất.

7. Vì thế hãy tưởng nhớ đến ta trong mọi lúc: hãy nhớ ta và chiến đấu. Tinh thần và lí trí luôn hướng về ta. Quả thật người sẽ đến với ta.

8. Vì nếu một người suy nghĩ về Siêu việt tinh thần sẽ có được một tinh thần an định, vì tinh thần đó được rèn luyện bằng Yoga, người ấy sẽ đến được với Linh hồn của sự sáng.

9. Người mô tả nhớ đến Poet¹⁵, tưởng nhớ đến Đấng sáng tạo, Đấng điều khiển mọi sự theo qui luật từ thời đại này đến thời đại kia, Đấng ấy nhỏ hơn nguyên tử nhỏ nhất (vi diệu), nhưng giữ gìn duy trì, chỉ phôi vũ trụ bao la này, Đấng ấy chiếu sáng như mặt trời xưa hóng tối. Đấng ấy vượt xa tư tưởng loài người, và ngay thời điểm xuất phát của Người ấy là sự hoà hợp của tình yêu và sức lực của Yoga với một tinh thần an định, người ấy giữ sức lực của cuộc sống mình giữa đôi mắt nâu, Người ấy sẽ tiến đến sự siêu việt của tinh thần, Tinh thần siêu việt của ánh sáng.

10. Bây giờ hãy nghe đây, con đường mà những người học

¹⁵ Nhà thơ tiên tri cổ xưa nhất.

hỏi thánh kinh Veda gọi là con đường Vĩnh cửu, và để đạt được họ phải có một cái tâm an bình thoát khỏi những đam mê trần tục, sống một cuộc đời thánh thiện và cố gắng để hoàn thiện mỗi ngày.

11. Nếu khi một người biết từ bỏ thân thể cát bụi của mình, người ấy luôn ở trong sự tỉnh lặng của Yoga, các giác quan hầu như không còn hoạt động nữa, người ấy giữ được tinh thần yên tĩnh ngay từ tại tâm mình, và đặt vào trong tư tưởng hơi thở của sự sống.

12. Và tưởng nhớ đến ta người ấy tụng OM, Thánh ngôn vĩnh cửu của Brahman, và người ấy sẽ đi đến được Siêu Việt Đạo.

13. Những người mộ mến phương pháp Yoga sẽ giữ được linh hồn của họ yên nghỉ muôn đời nơi ta, người ấy sẽ sớm đến với ta.

14. Và khi những linh hồn cao cả đã ở trong ta, nơi trú ngụ của sự Siêu việt niềm vui, họ không bao giờ phải trở lại thế giới đau khổ của loài người.

15. Vì tất cả mọi thế giới đều qua đi, thậm chí thế giới của Brahman, Đấng sáng tạo: Chúng qua đi và trở lại. Nhưng những kẻ đã đến với ta thì không còn đi từ cái chết đến cái chết nữa.

16. Họ biết rằng ngày vô tận của Brahman, thần linh của sự sáng tạo. Ngày đó kéo dài cả ngàn năm và đêm đó cũng kéo dài ngàn năm - Quả thật họ thấu hiểu được ngày và đêm.

17. Khi ngày ấy đến tất cả những tạo vật hữu hình được sinh ra từ sự Vô hình; và tất cả mọi tạo vật biến mất vào trong sự

Vô hình khi đêm tối bao phủ.

18. Vì vậy vô vàn sinh vật sẽ sống lại và lại biến mất khi đêm tối bao phủ; và chúng lại trở lại khi bình minh ngày tới.

19. Nhưng vượt khỏi sự sáng tạo này, hữu hình và vô hình, có sự Vô hình cao hơn đó chính là cái Vĩnh cửu, và khi tất cả mọi sự qua đi thì cái vô hình, cái vĩnh cửu vẫn tồn tại vĩnh viễn.

20. Cái Vô hình này được gọi là cái Vĩnh cửu và là Siêu việt tuyệt đối. Những ai đến được với Đấng ấy sẽ không còn tái sinh. Vì đó là nơi trú ngụ siêu việt của ta.

21. Sự Siêu việt tinh thần đạt được nhờ vào tình yêu sống động và bền vững. Trong sự siêu việt tinh thần mọi sự đều có sự sống, và mọi sự xuất hiện bắt nguồn từ đấy, Arjuna hỡi.

22. Hãy nghe khi thời gian ánh sáng đến, các nhà Yoga sẽ đạt được sự sống vĩnh cửu và khi thời gian tối tăm tới, họ trở về cái chết trên trần thế.

23. Nếu họ bắt đầu trong sự hừng hực của tia lửa, trong sự sáng, trong ban ngày, trong tuần chiếu sáng của mặt trăng, và những tháng chiếu sáng nhất của mặt trời, những người ấy hiểu biết được Brahman và đến được Brahman.

24. Nhưng nếu họ bắt đầu trong mịt mù của sương khói, trong đêm tối, trong những tuần tối của mặt trăng và những tháng ít ánh sáng của mặt trời, họ sẽ đi vào trong ánh sáng của mặt trăng và sẽ về thế giới của sự chết.

25. Đó là hai con đường muôn thuở: Con đường của ánh sáng và con đường của sự tối tăm. Một con đường dẫn đến miền

đất vĩnh cửu không bao giờ bị tái sinh: còn một con đường khác thì dẫn đến sự tái sinh vào bể khổ.

26. Một nhà Yoga học hiểu biết được hai con đường này và họ không bao giờ sống trong lẫn lộn và vì thế cho nên mãi mãi người phải là người theo phương pháp Yoga, hỡi Arjuna.

27. Có một phần thưởng đến từ kinh Veda hoặc là đến từ sự dâng hiến, dâng cúng hoặc có từ một cuộc sống kiềm chế, nghiêm khắc hoặc là các vật thánh nhưng phần thưởng cao cả hơn cả - đó chính là đạt được nhờ vào cách tập luyện Yoga để hiểu biết được chân lý của sự sáng và sự thật tối tăm: Người ấy sẽ đạt được nơi ở vĩnh cửu của mình.

9

Krishna

1. Ta sẽ nói cho người biết sự kì diệu siêu việt, bởi vì linh hồn người đã có niềm tin. Đó là sự nhận thức sâu xa và khôn ngoan, khi đã hiểu biết rồi người sẽ thoát khỏi tội lỗi.

2. Đó là sự diệu kì siêu việt, khôn ngoan và sự Siêu việt tuyệt đối. Điều ấy được xem thấy trong một sự cao vồng của nhận thức sâu xa, nó là con đường của đạo đức rất dễ dàng để tuân theo, dẫn tới đích cuối cùng cao nhất.

3. Những kẻ không có niềm tin chân lý này, họ không thể đến với ta được: Họ trở về lại sự luân hồi của cuộc đời trong cái chết.

4. Tất cả vũ trụ hữu hình này đều xuất thân từ sự vô hình

của ta. Tất cả mọi người đều có chỗ an nghỉ trong ta, nhưng ta không có nơi an nghỉ nơi họ.

5. Và thật ra họ không nghỉ nơi ta: Hãy xem huyền diệu thánh hiến của ta. Ta là nguồn gốc của mọi sự, ta nâng đỡ mọi thứ, nhưng ta không an nghỉ trong chúng.

6. Thậm chí cả những làn gió nhẹ trong sự bao la của không trung chín tầng, tất cả mọi sinh vật đều có sự an nghỉ nơi ta. Người hãy biết sự thật ấy.

7. Khi chấm dứt đêm tối mọi sự trở về bản chất của ta: và khi ngày mới bắt đầu, ta đưa chúng trở lại trong ánh sáng.

8. Vì vậy thông qua bản chất của ta, ta mang sức lực cho mọi thụ tạo, và sức sống ấy lưu chuyển trong suốt vòng thời gian.

9. Nhưng ta không bị ràng buộc bởi công việc bao la của sự sáng tạo. Ta vẫn là ta và ta nhìn ngắm công trình sáng tạo của ta xoay vòng.

10. Ta nhìn thấy và trong việc sáng tạo tự nhiên đã mang đến một sức mạnh làm cho mọi sự vận chuyển và đứng yên: Vì thế những sự biến chuyển của thế giới luôn xoay vòng.

11. Những kẻ dấn dộn của thế giới không biết ta khi họ nhận thấy ta trong thân thể xác loài người. Họ không biết được Siêu việt tinh thần của ta, Đấng thần linh của mọi sự.

12. Sự hi vọng của họ chỉ là hão huyền, công việc của họ ở trong sự hão huyền, việc học hành của họ chỉ là hão huyền, tư tưởng của họ cũng chỉ là hão huyền. Họ sống tận cùng của bản chất tội lỗi, họ hướng tới sự mờ ám của giả dối địa ngục.

13. Nhưng có một linh hồn cao cả nhận biết ta: Sự trú ẩn của họ là nơi bản tính thần thánh của ta. Họ yêu mến ta với tình yêu duy nhất: Họ biết rằng ta là nguồn gốc của mọi sự.

14. Họ cầu nguyện ta với một tấm lòng nhiệt tâm, sốt sắng và họ không ngừng cầu nguyện với ta. Lời thề của họ thật mạnh mẽ và có xác tín; sự hài hoà của họ là điều bền vững, họ dâng cho ta bằng chính linh yêu của họ.

15. Những người khác thì dâng cúng cho ta, làm việc cho ta bằng của lễ hi sinh của một sự nhận thức tinh thần sâu xa. Họ dâng lễ cúng cho ta là Đáng duy nhất và cũng là Đáng muôn vàn, bởi vì họ thấy rằng tất cả mọi sự đều ở trong ta.

16. Vì ta là sự thánh hiến và là sự ban tặng, là quà tặng thiêng liêng. Ta là những lời thánh ngôn, lương thực thánh, ngọn lửa thánh, và sự dâng hiến được thực hiện bằng ngọn lửa.

17. Ta là Cha của vũ trụ này và thậm chí là nguồn gốc của Cha. Ta là Mẹ của vũ trụ này và là Đáng sáng tạo tất cả. Ta là Đáng cao nhất và con đường của sự thanh khiết, là âm tiết OM, là ba kinh Veda.

18. Ta là con đường, là người chủ mọi sự ta nhìn thấy trong sự thỉnh lặng; là người bạn của người, người che chở của người, và là nơi trú ẩn an bình của người. Ta là khởi nguyên, là trung đoạn và là cứu cánh của mọi sự: Mầm sống của mọi sự bắt nguồn từ sự vĩnh cửu, bắt nguồn từ Siêu việt tuyệt đối.

19. Sức nóng của mặt trời xuất phát từ ta, và ta cho mưa xuống và rút nước về. Ta là sự sống bất tử và khả tử; ta là những gì tồn tại, ta là những gì không tồn tại.

20. Có người hiểu biết được ba kinh Veda, họ uống Soma, họ đánh chút bùa như tội lỗi, họ dâng của lễ và cầu nguyện trời cao. Thật sự họ đạt được thiên giới của Indra, Vua của các thần linh và ở đây họ được tận hưởng niềm vui khoái lạc.

21. Họ tận hưởng thế giới bao la của cõi trời, nhưng phần thưởng cho công việc họ cũng đến ngày chấm dứt: Họ trở về thế giới của cõi chết. Họ tuân theo những lời của ba kinh Veda, họ ham muốn sự khoái lạc chóng qua. Quả thật họ cũng đã được sự khoái lạc chóng qua ấy.

22. Nhưng đối với những người tôn thờ ta với một tâm hồn thanh khiết, đối với họ là những con người luôn luôn hài hoà, ta lắng lên cho họ những gì họ đang có, ta ban cho họ những gì họ không có.

23. Thậm chí cả những người với lòng tin của mình đáng lễ cho các vị thần khác, vì lòng yêu mến của họ, họ dâng lễ tế cho ta mặc dù không đúng cách.

24. Vì ta là người chấp nhận mọi của lễ hi sinh, và ta là Chúa siêu việt của họ. Nhưng họ không biết sự tồn tại tuyệt đối của ta, và vì điều đó họ đã rơi xuống trần thế.

25. Vì vậy, những người ấy dâng lễ cúng vị thần này vị thần khác, dâng lễ cúng cho những vị Cha này đến Cha khác, họ dâng lễ cúng cho những vị thần thấp kém này cho đến vị thần khác. Nhưng những người dâng cho ta thì đến với ta.

26. Người dâng cho ta với một tấm lòng nhiệt thành chỉ cần một ngọn lá, một đoá hoa, hoặc một trái cây, thậm chí chỉ cần một chút nước ta cũng chấp nhận vì linh hồn mong đợi ấy, vì một

trái tim thanh khiết đã được dâng hiến với một lòng yêu mến.

27. Bất cứ những gì người làm, người ăn, người cho, người ban tặng đều phải ở trong sự tôn kính đó là của lễ dâng cho ta; và bất cứ những gì người chịu đựng hãy chịu đựng vì ta.

28. Vì vậy người sẽ thoát khỏi sự ràng buộc của nghiệp báo điều sinh ra, cái sinh ra những quả tốt và quả xấu, cái thiện, cái ác; và với tâm hồn người, một tâm hồn biết từ bỏ mọi sự người sẽ thoát khỏi mọi tội lỗi và người đến với ta.

29. Ta cũng như những gì tồn tại, tình yêu của ta mãi mãi vẫn thế; nhưng những người dâng cúng cho ta với lòng sốt sắng, họ ở trong ta và ta ở trong họ.

30. Dường như tất cả tội lỗi nhất đáng cúng ta với tất cả tâm hồn của nó, kẻ ấy cũng được xem là người công chính vì thiện ý của người ấy.

31. Và người ấy sớm trở nên thanh khiết và đạt được sự hình an vĩnh cửu. Vì đó là lời của ta đã hứa, người yêu mến ta sẽ không bị huỷ hoại bao giờ.

32. Vì tất cả những kẻ đến với ta đều được ta che chở mặc dù họ là kẻ yếu đuối hay tội lỗi, họ là phụ nữ hoặc là đẳng cấp Sudras hay Vaisya - tất cả họ đều có thể đạt được Đạo siêu việt.

33. Biết bao nhiêu bậc thánh Balamôn đã yêu mến ta, họ đã đến thế giới đau khổ này, một thế giới chóng qua. Vậy người hãy yêu mến ta.

34. Hãy dâng tặng ta tinh thần người và hãy dâng lỵng ta trai tim người, hãy dâng cho ta lễ của người và sự tôn thờ của

người; Và vì vậy tâm hồn người sẽ được hài hoà, người sẽ đến với ta.

10

1. Hãy nghe lại lời Arjuna yêu quý, hãy nghe niềm tự hào của thánh ngôn ta. Ta nói cho người vì tính thiện chân của người, vì tâm người đã tìm được niềm vui trong ta.

2. Vì vị thần lớn nhất của các thần linh chẳng hiểu gì việc ta sinh ra hoặc là những người tìm kiếm vĩ đại nhất trên trái đất này cũng chẳng hiểu được, vì các vị thần linh đều xuất phát từ ta và tất cả những hiền nhân nhất cũng bắt nguồn từ ta.

3. Người nào biết được rằng ta là Đấng không có khởi đầu (vô thủy), không được sinh ra, là Chúa của toàn thế giới, thì người ấy sẽ thoát khỏi sự lầm lẫn và thoát khỏi mọi tội lỗi, người ấy được thanh thoát.

4. Trí tuệ, sự nhìn nhận sâu sắc tinh thần, sự chiến thắng vượt lên sự lầm lẫn, sự tha thứ một cách kiên nhẫn, sự thật, sự hoà hợp trong chính mình, sự an bình, niềm vui và đau khổ, tồn tại và không tồn tại, sợ hãi và bình thản, sự an toàn và không bạo lực, một sự yên tĩnh tuyệt đối, một sự thoả mãn, một sự nghiêm khắc đơn điệu, một sự hào phóng, rộng lượng, vinh quang và tui nhục: Đó là những sự ước bình của mọi khả tử và tất cả chúng đều được sinh ra từ ta.

5. Bây giờ tìm kiếm thời gian đã mất và hỡi người đã tìm ra nguồn gốc loài người, tất cả họ đều ở trong ta, đến từ tinh

thần của ta và nhờ vào họ ta đã đến với thế giới loài người.

6. Người hiểu biết vinh quang và sức lực của ta, người ấy có được một sự hài hoà tuyệt đối. Đó là lời hứa chân thật của ta.

7. Ta là cội nguồn của mọi sự. Sự tiến hoá mọi sự đều bắt nguồn từ ta. Người khôn ngoan suy nghĩ về điều đó và họ dâng của lễ cho ta trong niềm kính cẩn và ái mộ.

8. Tư tưởng của họ luôn nghĩ về ta. Cuộc sống của họ ở trong ta và họ truyền sự sáng cho nhau. Vì họ luôn luôn nói về vinh quang của ta và họ tìm thấy bình an và niềm vui.

9. Đối với họ, những người luôn luôn hòa hợp và dâng lễ cho ta bằng chính lòng yêu mến của họ, ta ban cho họ phương pháp Yoga của sự nhận thức sâu xa và với phương pháp đó họ đã đến với ta.

10. Trong sự nhân từ và tha thứ của ta, ta ở lại trong trái tim họ. ta làm tan biến sự tối tăm ngu muội bằng ánh sáng ngọn đèn của sự hiểu biết khôn ngoan.

Arjuna

11. Brahman Siêu việt, sự Siêu việt ánh sáng và sự hoàn thiện Siêu việt, sự vĩnh cửu thần linh, một Dạng thần linh không được sinh ra từ khởi thủy. Đáng chúa tể hiện diện khắp nơi.

12. Vậy thì tất cả những người tìm kiếm đã ca tụng Ngài: Người tìm kiếm Narada, Asita, Devala, và Vyasa, họ là những người có thần linh và đó là mặc khải của Ngài.

13. Tôi đã tin vào tất cả những lời của Ngài vì những lời đó là lời sự thật, và không phải các thần linh ở trên trời, và ma quỷ

trong hòa ngục có thể hiểu thấu được sự bao la vô cùng của Ngài.

14. Chỉ có tinh thần của Ngài mới hiểu biết tinh thần của Ngài. Chỉ có Ngài mới hiểu chính Ngài. Là nguồn cội của sự tồn tại trong tất cả mọi sinh vật, là chúa tể của mọi thần linh, là quy luật của mọi quy luật.

15. Hãy nói cho tôi biết nhờ đâu mà Ngài tồn tại vĩnh viễn và tất cả mọi thế giới cũng vậy.

16. Vì mãi mãi trong sự trầm tư làm sao tôi có thể hiểu được Ngài? Và bằng những biểu hiện gì để tôi có thể suy nghĩ về Ngài, lay thần linh của ta.

17. Hãy nói lại cho tôi trong sự đầy đủ của quyền lực và vinh quang của Ngài vì tôi không bao giờ chán, không bao giờ chán khi được nghe những lời của Ngài về cuộc sống.

Krishna

18. Hãy nghe và ta sẽ vén mở cho người một số biểu hiện vinh quang thần tính ta. Hỡi Arjuna, chỉ có cái vĩ đại nhất, cái cao cả nhất, vì không có cái giới hạn cuối cùng cho sự vĩ đại, cao cả vô biên của ta.

19. Ta là linh hồn, là sự chiến thắng, và lưu lại trong thâm lâm mọi sự, ta là khởi nguyên, là thời kỳ giữa, và là sự kết thúc của mọi sinh vật

20. Giữa những người con ánh sáng ta là Vishnu - bảo vệ, là tia sáng của mặt trời, ta là chúa của ánh sáng, trong đêm tối ta là mặt trăng.

21. Đối với các kinh Veda, ta là Veda của những hai thánh

ca, và ta là Đấng Indra, là Đấng đầu của các thần linh. Trên cả những cảm giác con người, ta là tinh thần, là trong tất cả mọi sinh vật đang sống, ta là ánh sáng của sự nhận thức.

22. Giữa những sức mạnh khủng khiếp, ta là chúa tể của mọi sự phát huy, giữa những con quái vật Vittesa, ta là chúa tể của giàu sang. Đối với những tinh thần ánh sáng, ta là lửa, và đối với những ngọn núi cao, ta là đỉnh núi cao của các thần linh.

23. So với các vị tư tế ta là vị tư tế thần linh Brihaspati và so với những chiến binh ta là chiến binh Skanda, là vị thần của chiến tranh. So với ao hồ ta là biển cả bao la.

24. So với những hiền nhân vĩ đại ta là Bhrigu, so với những ngôn lời ta là OM, là lời vĩnh cửu. So với những lời nguyện cầu ta là lời nguyện cầu im lặng; so với những vật bất động ta là dãy núi Himalaya.

25. So với những cây cối ta là cây sự sống, so với những nhà chiêm tinh ta là Navarda. So với những nhạc sĩ siêu phàm, ta là Chitra-ratha, so với những bậc hiền nhân trên trái đất ta là Kapila.

26. So với những con ngựa ta là con ngựa của Indra, so với những con voi ta là con voi của Airavata, so với mọi người ta là hoàng đế của mọi người.

27. So với vũ khí ta là sấm sét, so với những con bò cái ta là con bò cái tuyệt diệu. Đối với những kẻ sáng tạo ta là tạo tác của tình yêu, so với những con trăn ta là con trăn vĩnh cửu.

28. So với những con rắn huyền bí ta là Anata, và so với

những thứ sinh ra trong nước ta là Varuna, chúa tể của chúng. So với tinh thần của những người cha ta là Aryaman, và đối với những quy luật Yama, ta là quy luật của sự chết.

29. Đối với những con ma men ta là Prahlada, hoàng tử của chúng, đối với những thứ có thể đo lường được ta là thời gian. Đối với những con vật lớn, ta là thủ lĩnh của những con vật ấy, và đối với những con chim ta là chim Vainateya đã mang đến một thần linh.

30. Đối với những điều tinh khiết ta là gió, và đối với những chiến binh ta là Brama, vị anh hùng siêu việt. Đối với những con cá trong biển cả ta là Makara tuyệt vời, đối với những con sông ta là con sông thần thánh.

31. Ta là khởi nguồn, là ở giữa, là kết thúc của mọi sự. So với tất cả những tri thức ta là tri thức của Linh hồn. Đối với tất cả những con đường lí trí, ta là con đường duy nhất dẫn tới chân lý.

32. Đối với những âm thanh ấy, ta là âm thanh đầu tiên A; đối với những sự hoà lẫn những âm thanh, ta là sự phối hợp. Ta là thời gian, là thời gian vô tận. Ta là Đấng sáng tạo và trông coi mọi thứ.

33. Ta là sự chết của mọi sự và là nguồn gốc của mọi sự sinh ra. So với những mỹ danh ấy, ta là Danh tiếng, Thịnh vượng, Trí tuệ, là Kiên định, là sự tha thứ Kiên nhẫn.

34. Ta là những bản thánh ca Brihat của tất cả những bài ca trong các kinh Veda. Ta là Gayatri của tất cả những thánh vịnh. So với các tháng trong một năm thì ta là những tháng của mùa những bông hoa nở (mùa xuân).

35. Ta là sự khéo léo tinh vi của một người chơi trò xúc xắc. Ta là vẻ đẹp của tất cả những gì đẹp đẽ. Ta là thành công và là sự chiến đấu để thành công, ta là cái cao cả của mọi điều cao cả.

36. Trong số những người con của Vrishni, ta là Krisna; và trong số những người con của Pandu ta là Arjuna. Trong những hiền nhân thỉnh lạng, ta là Vyasa; và trong số những nhà thơ ta là thi sỹ Usana.

37. Ta là vương trượng của những luật lệ loài người; và ta là chính sách thông minh của những người tìm kiếm sự thành công. Ta là sự im lặng của những điều huyền diệu; và là tri thức của những người hiểu biết.

38. Hỡi Arjuna, hãy biết rằng ta là mầm mống của tất cả mọi sự không có vật nào chuyển động hay bất động mà không thuộc về ta.

39. Hỡi Arjuna, không có sự chấm dứt cái vĩ đại thần linh của ta. Tất cả những gì ta nói ở đây chỉ là một phần nhỏ trong sự vô cùng của ta.

40. Người biết rằng tất cả những gì tốt, đẹp; tất cả những gì có được vinh quang và quyền lực đều chỉ là một phần nhỏ của sự huy hoàng của ta.

41. Nhưng so với những gì trợ giúp người, người có biết hết được tính muôn màu muôn vẻ ấy không? Hãy biết rằng chỉ là một phần đơn lẻ nhỏ của ta, ta thâm nhập khắp mọi nơi, và năng đỡ vũ trụ, và hãy biết rằng ta là Đấng tự hữu, Ta là ta.

Arjuna

1. Vì lòng trắc ẩn của Ngài, Ngài đã nói cho tôi điều Siêu việt huyền bí của tinh thần Ngài, và những lời của Ngài đã xua đuổi đi sự lầm lẫn của tôi.

2. Tôi đã nghe đầy đủ về những gì sinh ra và chết đi cũng đều bắt nguồn từ Ngài, và tôi cũng nghe được sự cao cả vĩ đại vô biên của Ngài.

3. Tôi đã nghe những lời của Ngài về Chân lý nhưng linh hồn tôi còn ước muốn trông thấy Ngài: thấy hình hài của Ngài là một Đấng thần linh của mọi thần linh.

4. Nếu Ngài còn tưởng nhớ đến tôi, xin cho tôi được thấy, xin hãy hiển hiện cho tôi, ôi Đấng thần linh của Yoga, vinh quang của Ngài chính là linh hồn siêu việt của chúng tôi.

Krishna

5. Hằng trăm, hằng ngàn hình thức Arjuna à, hình hài của ta muôn hình vạn dạng, muôn màu muôn vẻ.

6. Hãy nhìn xem các vị thần linh của mặt trời, các vị thần linh của lửa và ánh sáng; những vị thần linh của bão táp và sấm chớp. Hãy ngắm xem sự giáng thế của Bharata, những sự khâm phục chưa bao giờ thấy trước đó.

7. Bây giờ hãy nhìn xem toàn thể vũ trụ với tất cả mọi vật chuyển động và bất động, và tất cả những gì, bất cứ những gì linh hồn người xem thấy. Hãy nhìn một cách tổng thể như là một ở trong ta.

8. Nhưng người không bao giờ thấy được ta bằng con mắt khả từ của người: Ta cho người một dấu chỉ thần linh. Hãy ngắm nhìn sự tuyệt diệu và vinh quang của ta.

Sanjana

9. Khi Krisna, chúa tể của phép Yoga, đã nói như thế, thế rồi một ông vua đã xuất hiện trước mặt Arjuna, trong hình hài thần linh siêu việt.

10. Và Arjuna đã nhìn thấy trong hình thức ấy muôn hình muôn vẻ tuyệt vời không thể đếm được: Những con mắt từ muôn mặt, vô số những trang sức lộng lẫy, muôn vàn khí giới thiên binh không thể đếm xuể.

11. Các cấm bào và những vòng hoa nguyệt quế, trên trời, những hình hài được xúc bằng nước hoa thiên giới. Đấng thần linh vô biên đang quay mặt về tất cả mọi phía, mọi cảnh vật chứa đựng trong đó.

12. Nếu như ánh sáng của hàng ngàn mặt trời mọc lên từ trên bầu trời, sự rực rỡ huy hoàng ấy mới có thể so sánh được với sự rực rỡ của Tinh thần siêu việt.

13. Và Arjuna đã nhìn vào trong những ánh sáng rực rỡ ấy, toàn thể vũ trụ trong muôn màu muôn vẻ của nó tất cả đều nằm trong một sự kết hợp bao la trong thân thể của Đấng thần linh của các thần linh.

14. Trước sự thần phục và ngưỡng mộ, Arjuna đã cúi đầu xuống, và chấp tay lạy trong sự tôn kính ông ta đã thua với Đấng thần linh của mình.

Arjuna

15. Tôi đã nhìn thấy trong Ngài tất cả mọi thần linh, ôi Đấng thần linh của tôi; và sự vô cùng của mọi sinh vật mà Ngài đã sáng tạo. Tôi đã thấy thần Brahman trên toà sen của mình, và tất cả những hiền nhân và những con trăn của ánh sáng.

16. Tất cả đều bao quanh tôi khi tôi ngắm nhìn sự vô biên của Ngài: sức mạnh của những cánh tay vô biên của Ngài, những cái nhìn từ vô số những con mắt của Ngài, những lời nói phát ra từ vô số miệng của Ngài, và ánh lửa của cuộc sống từ vô số thân thể của Ngài. Bây giờ ta đã thấy được sự khởi nguyên hoặc trung kì hay hậu kết của Ngài. Ôi Đấng thần linh của mọi sự, ôi Đấng thần linh hình hài vô biên.

17. Tôi đã thấy được sự rực rỡ của vẻ đẹp vô biên, chiếu sáng toàn thể vũ trụ: Đó chính là Ngài, với triều thiên và vương trượng của Ngài. Ôi thật khó khăn biết bao để được xem thấy Ngài! Nhưng tôi đã thấy Ngài: Như ngọn lửa, như mặt trời, như tia chớp, như cái không hiểu được.

18. Ngài là Đấng bất hữu, tồn tại muôn đời, tột đỉnh của tri thức, là sự nâng đỡ của thế giới bao la này. Ngài là quy luật vĩnh cửu của lẽ công bằng, là thần linh đang hiện hữu và Ngài có từ khởi nguyên.

19. Tôi đã thấy Ngài không có sự bắt đầu hoặc là kết thúc; tôi đã ngắm nhìn quyền lực vô biên của Ngài, quyền lực của muôn vàn cánh tay. Tôi đã nhìn thấy những con mắt của Ngài như là mặt trời, mặt trăng, tôi đã nhìn thấy khuôn mặt của Ngài như là ngọn lửa Thánh ban ánh sáng và cuộc sống cho toàn thể vũ trụ.

20. Trời và đất và toàn thể mọi khoảng không đều tràn đầy linh thần của Ngài; trước vẻ huy hoàng của Ngài ba thế giới đều dưới tay Ngài thống trị.

21. Những gì thánh thiện nhất của các thần linh đều đến từ Ngài, họ đã chúc tụng và tôn thờ Ngài. Nhưng bậc khôn ngoan và thánh nhân đều đến với Ngài và tán dương Ngài bằng những bài ca vinh danh.

22. Thần Rudras của sự hủy diệt, thần Vasus của lửa, thần Sadhyas của những lời cầu nguyện, thần Adityas của mặt trời; những vị thần linh thấp hơn như Visve - Devas, hai thần chiến xa thiên binh Asnas của trời các thần Maruts của gió và bão. Thần Ushmapas, linh hồn của các bậc tổ tiên, những đoàn hợp xướng thiên cung của Gandharvas, các vị thần Yakshas của những của cải, những con quỷ trong hỏa ngục và các Siddhas ở trên trái đất: Tất cả đều ngấm nhìn Ngài với một sự kính phục tuyệt vời.

23. Nhưng các thế giới cũng ngấm nhìn cái hình hài khiếp sợ của Ngài, với nhiều miệng và nhiều mắt, với nhiều bắp vế và nhiều bàn chân: Họ run rẩy trong khiếp sợ và tôi cũng run rẩy trong khiếp sợ.

24. Khi tôi thấy cái hình hài bao la của Ngài, chạm tới trời cao, rực lên với nhiều màu sắc, với những miền mở rộng, với những con mắt bùng sáng, trái tim tôi đã xúc động khủng khiếp: Sức lực tôi đã hết và cái đã qua đi đó là niềm bình an của tôi, ôi thần Vishnu thần bảo vệ của tôi!

25. Như là lửa ở giây phút cuối cùng đã đốt cháy hết trong ngày cuối cùng, tôi thấy những miệng của Ngài rộng mênh mông

và những cái răng của Ngài thật khủng khiếp. Ôi tôi đang ở đâu! Đấng trợ giúp tôi ở đâu? Xin hãy tỏ lòng thương xót tôi hỡi Đấng thần linh của các thần linh, sự siêu việt của thế giới.

26. Những đứa con của Dhritā-rashtra, tất cả những người con của họ, với những vị hoàng tử khác của thần Đất này, và Bhishma và Drona và cũng là những chiến binh Karma vĩ đại nhất của Đấng tối cao chúng ta, tất cả họ đều tuôn vào miệng Ngài làm cho mọi người khiếp sợ bằng những cái răng nanh... một số người bị bắt và đầu của họ bị nghiền nát như tương.

27. Cũng như là các dòng sông chảy về đại dương, cũng vậy, những vị anh hùng khả tử của thế giới chúng tôi cũng tuôn về những miệng của ngài.

28. Cũng như những con thiêu thân lao mình vào ngọn lửa đang bốc cháy, cũng vậy, tất cả mọi người cũng lao vào trong ngọn lửa của Ngài, lao vào thật nhanh để rồi tự huỷ chính mình.

29. Những cái nanh vuốt của những cái miệng Ngài nuốt sống toàn thể mọi thế giới. Vinh quang của Ngài tràn đầy toàn vũ trụ. Nhưng khủng khiếp biết chừng nào sự bùng cháy của Ngài!

30. Xin hãy mặc khải chính Ngài cho tôi! Ngài là ai trong hình thức khủng khiếp ấy? Tôi kính lạy Ngài, ôi Đấng siêu việt thần linh: Xin hãy rủ lòng thương xót tôi. Tôi mong được biết Ngài, Ngài là Đấng khởi nguyên: Vì tôi không hiểu được những công trình kì diệu của Ngài.

Krishna

31. Ta là thời gian mạnh mẽ, vô song có thể phá huỷ tất cả

mọi sự, và ta đã đến đây để giết những người này. Dường như người không chiến đấu, mà tất cả mọi chiến binh đối mặt với người đều phải chết.

32. Vì vậy hãy trời dậy! Vinh quang của người chiến thắng, chiến thắng kẻ thù của người. Vì vận mạng của họ đối với bốn phận, ta đã kết tội họ phải chết: Người chỉ là công cụ của ta để thi hành công việc của ta.

33. Drona, Bhishma, Jayad - ratha và Karna, và những chiến binh anh hùng khác của cuộc chiến tranh vĩ đại này đã bị giết dưới tay ta: Dùng có nung tay, hãy chiến đấu và hãy giết họ. Người sẽ hạ gục kẻ thù người trong trận đấu.

Sanjaya

34. Khi Arjuna nghe những lời của Krisna, ông ta đã chấp tay ạy, run rẩy, và với một giọng nói ngập ngừng run rẩy, cúi đầu xuống bái lạy và đã thưa.

Arjuna

35. Đúng vậy. Ôi Đấng thần linh, những người ấy hát ca tán tụng danh Ngài, họ vui mừng, hân diện nơi Ngài. Tất cả những tình thần xấu xa đều sợ hãi, tránh xa; nhưng những gì thánh thiện nhất của bậc thánh nhân đều cúi đầu xuống trước Ngài.

36. Làm sao họ không bái phục, tôn kính Ngài với tình yêu và sự tôn kính, Đấng thần linh của các thần linh, Đấng siêu việt? Ngài là Đấng sáng tạo của Brahma, Đấng thần linh của mọi tạo vật, Ngài vô biên, vĩnh cửu, là nơi trú ẩn của thế giới! Ngài là tất cả những gì tồn tại và không tồn tại, và tất cả những gì thuộc về thế

giới bên kia.

37. Ngài là Đấng thần linh của sự khởi nguyên. Ngài là Đấng thần linh trong con người ngay khi con người xuất hiện. Ngài là Đấng siêu việt cai quản vũ trụ bao la này. Ngài là Đấng mà con người phải tìm kiếm để hiểu biết, là nơi an nghỉ cuối cùng, là Đấng hiện diện vô biên, nhờ Ngài mọi sự được tồn tại.

38. Đấng thần linh của gió và nước, của lửa và của cái chết! Là chúa tể của mặt trăng, là Đấng sáng tạo, là ông tổ của muôn loài, muôn vật! Xin được thờ lạy Ngài, muôn vàn thờ lạy Ngài, và mãi mãi xin được thờ lạy Ngài.

39. Xin tôn thờ Ngài, Đấng trước mặt tôi và sau lưng tôi: Tôn thờ Ngài khắp mọi phía, Đấng thần linh của tất cả mọi sự. Đấng thần linh quyền năng vô biên, quyền năng Ngài không ai dò thấu được Ngài là Đấng kiện toàn tất cả: Ngài là tất cả.

40. Giá như những gì tôi nói bất cần, thiếu tôn kính, hoặc thậm chí nói trong tình nghĩa bạn bè, ta đã nói Krisna hỡi! Con của Vadu hỡi! Bạn của tôi hỡi! Điều đó có nghĩa là tôi không ý thức được sự cao cả của Ngài.

41. Và nếu thiếu sự tôn kính khi một mình hay với những người khác và tôi có đùa giỡn làm mất lòng Ngài... xin hãy tha thứ cho tôi vì lòng thương xót của Ngài. Ôi Đấng thần linh khôn lường.

42. Cha của tất cả mọi sự, người thầy siêu việt. Đấng siêu việt quyền năng trong mọi thế giới. Ai giống được Ngài? Ai lại có thể bằng Ngài?

43. Tôi cúi đầu trước Ngài, tôi quỳ xuống thờ lạy Ngài; và tôi

xin âm phúc của Ngài, ôi Đấng vinh quang! Ngài như người cha đối với con mình, như người bạn đối với bạn mình, như một người tình đối với người yêu của mình, Ngài rộng lòng thương xót tôi, ôi lạy Chúa.

44. Tôi đã nhìn thấy tất cả những gì mà trước đây chưa ai được thấy: Tôi đã vui mừng, hân hoan, mặc dù trái tim tôi cũng nao núng sợ sệt. Xin hãy tỏ lòng thương xót. Ôi Đấng chúa của các thần linh. Là nơi trú ẩn của toàn vũ trụ: Xin hãy hiển hiện ra lại cho tôi trong hình hài nhân tính của Ngài.

45. Tôi ước ao được lại xem thấy Ngài với triều thiên long lý của Ngài: Xin hãy thể hiện một lần nữa chính Ngài cho tôi trong hình hài vô định.

Krishna

46. Nhờ vào ân phúc và quyền lực của ta, ta đã chỉ cho người hỡi Arjuna, đây là sự siêu việt hình thể, là cái tạo ra ánh sáng, là cái vô định, là cái tất cả: Hình hài của ta từ nguyên thủy trước đây chưa bao giờ ai được xem thấy.

47. Cũng không phải là các kinh Veda, hay là những của lễ hiến tế, hay là việc học hành, hay là việc tuân thủ luật lệ... có thể đưa lại sự hiểu biết, sự siêu việt hình hài của ta. Chỉ có một mình người thấy được hình hài này, người là Đấng vĩ đại nhất của nhà Kurus.

48. Người đã nhìn thấy cái hình hài bao la của sự cao cả của ta, nhưng đừng có sợ hãi, và đừng bối rối. Hãy tránh khỏi sự sợ hãi và phải có một tâm hồn hoan hỉ được nhìn thấy lại hình hài thân thiện của ta.

Sanjaya

49. Thế rồi Vasudua đã nói với Arjuna, và đã mặc khải chính mình trong hình hài nhân tính của mình. Đấng thần linh của mọi sự đã ban sự bình an cho ông ta và đã thể hiện chính mình; một vẻ đẹp dịu hiền, vô song.

Arjuna

50. Khi tôi thấy khuôn mặt nhân tính của Ngài hồi Krisna, tôi đã trở về được bản chất của mình và tâm hồn tôi tìm lại được sự bình an.

Krisna

51. Bây giờ người đã nhìn thấy diện đối diện hình hài thần tính của ta, còn hình hài thần tính của ta thật khó mà thấy được vì thậm chí những Đấng thần linh ở trên trời cũng thật khó mà thấy được ta.

52. Không phải nhờ vào kinh Veda, hay là đời sống khắc khổ hoặc là bố thí cho người nghèo cũng chẳng phải là đáng lễ tể mà có thể xem thấy được ta như người đã xem thấy ta.

53. Chỉ bằng tình yêu con người mới cầu xem thấy ta, biết ta và đến với ta.

54. Người đã làm việc cho ta, người đã yêu mến ta, bởi ta là sự siêu việt tối hậu thoát khỏi mọi sự vật, và với lòng yêu mến ta đã dựng nên tạo vật, thật vậy người hãy đến với ta.

Arjuna

1. Thưa Ngài những người thầy dạy phương pháp Yoga tốt nhất là ai?

Krisna

2. Đó là những người đặt tâm hồn của họ nơi ta và luôn luôn yêu mến ta, họ có một niềm tin không bao giờ lay chuyển, những người ấy ta xem họ là những bậc Yoga vĩ đại nhất.

3. Nhưng những người đáng của lễ cho Đấng vĩnh cửu, Đấng hiện hữu khắp mọi nơi, Đấng vượt lên mọi tình thần, Đấng không bao giờ chuyển lay, Đấng mãi là Đấng tuyệt đối.

4. Những người ấy sẽ có được sức mạnh của tâm hồn in sự hài hoà, có được một tinh thần yêu mến đối với mọi tạo vật, những người ấy tìm được niềm vui trong cái thiện của mọi người, họ đạt được chân lý của bản ngã ta.

5. Tuy nhiên, điều cao cả hơn là sự dày công luyện tập của họ, tinh thần của họ phó thác nơi Đấng siêu việt, vì đạo của Đấng siêu việt đối với chúng sinh khả tử. Thật khó khăn mới có thể đạt được.

6. Nhưng đối với họ ta là Đấng siêu việt tối hậu, họ từ bỏ mọi công việc của mình để đến với ta bằng một tình yêu thánh thiện (tinh khiết) luôn hướng về ta và tôn thờ ta.

7. Đối với họ ta sẽ sớm cứu họ thoát khỏi đại dương của cái chết và sự sống trong cái chết, bởi vì họ đã đặt tâm hồn vào nơi ta.

8. Hãy đặt tâm hồn người vào nơi ta, hãy dâng cho ta sự hiểu biết của người: Quả thật từ này về sau người sẽ sống trong ta.

9. Nhưng nếu người không thể để tinh thần an nghỉ nơi ta, vậy thì người hãy đến với ta bằng cách tập trung luyện tập phương pháp Yoga.

10. Nếu người không thể luyện tập sự tập trung chú ý thì người hãy thánh hoá mọi công việc của người trong ta. Nhờ vào những hành động trong sự trợ giúp của ta người sẽ đạt được sự hoàn hảo.

11. Và thậm chí nếu điều đó người không thể làm được thì người hãy phó thác trong niềm tin yêu nơi ta, hãy từ bỏ mọi sự để đến với ta với một tâm hồn khiêm tốn.

12. Vì sự tập trung tư tưởng thì tốt hơn việc chỉ luyện tập, và sự chiêm nghiệm còn tốt hơn sự tập trung; nhưng cao hơn cả sự chiêm nghiệm đó là sự từ bỏ những thành quả của những hành động của mình, vì từ bỏ những điều ấy là tìm đến sự an bình.

13. Người nào có được thiện chí đối với mọi người thì người ấy là kẻ thân thiện và có được lòng thương cảm đối với mọi người; kẻ ấy không có tư tưởng đề cao cái tôi hoặc là sở hữu cho riêng mình cái gì, sự an bình của họ lúc nào cũng có cả trong niềm vui khoái lạc và cả trong đau khổ, và họ luôn luôn là người sẵn sàng tha thứ.

14. Người luyện tập phương pháp Yoga trong sự kết hợp, họ luôn tràn đầy niềm vui, tâm hồn của họ luôn ở trong sự hài hoà và sự quyết tâm của họ thật là mãnh liệt; linh thân, nội tâm của họ luôn hướng về ta - Người ấy yếu mến ta, và luôn được ta yếu mến.

15. Người nào có sự an bình không bị lay chuyển bởi người khác và khi gặp được họ những người khác tìm thấy sự an bình, người ấy vượt khỏi sự cuồng nhiệt, giận dữ, sợ hãi. Người ấy đang được ta yêu mến.

16. Người ấy thoát khỏi những ước mơ hão huyền, người ấy khôn ngoan và hiểu biết những gì mình làm, người ấy luôn có được sự bình an trong tâm hồn, người ấy không xao động, người ấy làm việc vì Đấng thần linh chứ không phải vì chính mình. Người ấy yêu mến ta và đáng được ta yêu mến.

17. Người ấy không cảm thấy náo nhiệt cũng chẳng thấy giận hờn ghét bỏ ai, không phàn nàn và cũng chẳng tham muốn điều gì - Người ấy vượt khỏi cái thiện và cái ác, và người ấy có được lòng yêu mến và đáng được ta mến yêu.

18. Những người mà tình yêu của họ không phân biệt bạn và thù (yêu mến mọi người), tâm hồn của họ lúc nào cũng vậy, vinh quang cũng như tui nhục, tâm hồn của họ vẫn an bình.

19. Họ vượt khỏi nóng, lạnh, vượt khỏi sự khoái lạc hay là đau khổ, họ thoát khỏi xiềng xích ràng buộc.

20. Họ bình tĩnh trước sự khiển trách hay lời ca ngợi, tâm hồn của họ luôn yên lặng, họ hạnh phúc với những gì người ấy có, nơi trú thân của họ trên thế gian này, họ có tình yêu mến. Người ấy đáng được ta mến yêu.

21. Những người đáng được ta yêu mến nhất đó là người có niềm tin và tình yêu mến, họ có được ta là Đấng Siêu việt tối hậu của mình! Những người ấy nghe được những lời chân lý của ta. Họ đến với nước hằng sống.

Krishna

1. Arjuna hỡi, người ấy được gọi là người kiên định. Người hiểu biết điều ấy được gọi là kẻ hiểu biết sự kiên định.

2. Hãy biết rằng ta là kẻ hiểu biết mọi lĩnh vực của những gì ta đã tạo ra và kẻ khôn ngoan đã nhìn thấy sự kiên định và người hiểu biết sự kiên định đó mới là sự khôn ngoan thật sự.

3. Tóm lại hãy nghe ta nói đây sự kiên định là gì, những sự thay đổi của nó là gì và khi nào nó hợp lại với nhau... đó chính là con người hiểu biết và điều gì là sức mạnh của mình.

4. Người ấy đã được ca tụng bởi những nhà tiên tri của các kinh Veda trong các câu Thánh vịnh; và trong những lời cao cả nói về Brahman, những lời của niềm tin và sự sung mãn của chân lý.

5. Năm yếu tố, tư tưởng về cái tôi, ý thức, tiềm thức, năm nguồn lực của cảm giác và năm năng lực tinh thần vượt lên trên năm nhận thức của cảm giác;

6. Sự tham muốn, sự giận hờn, ghen ghét, sự khoái lạc, sự đau khổ, sức lực của sự kết hợp tinh thần, trí tuệ, nỗ lực: Đó chính là sự kiên định và những sự biến đổi của nó.

7. Sự khiêm tốn, sự trung thực, sự hiền lành, sự tha thứ, sự ngay thẳng, sự mến mộ đối với một người thầy tinh thần, một sự thanh khiết, một sự vững tâm, một sự hoà hợp trong chính con người mình.

8. Thoát khỏi sự đam mê của các cảm giác, tránh khỏi tư tưởng về cái tôi, nhận thức được những sự đau khổ của cái sinh,

của cái tử, của tuổi già, của bệnh tật và đau khổ.

9. Thoát khỏi những xiềng xích trói buộc, thậm chí thoát khỏi sự ràng buộc của chính mình đối với con cái, vợ hoặc là gia đình, luôn giữ tâm hồn bình lặng trước sự kiện hài lòng hay là những sự kiện bất trắc.

10. Một tình yêu duy nhất tinh khiết, chung thủy đối với ta, rũ bỏ mọi thứ và kiếm nơi cô tịch và tránh những sự đa tạp ồn ào.

11. Có được một sự ước ao hiểu biết Tinh thần, một sự nhận thức về chân lý để đi đến sự giải thoát! Đó là sự khôn ngoan chân thực dẫn đến sự hiểu biết sâu xa. Tất cả những gì ngược lại với điều ấy đều là ngốc nghếch, dốt nát.

12. Bây giờ ta sẽ nói cho người về sự tối hậu của khôn ngoan. Khi một người hiểu biết điều ấy thì họ vượt khỏi cái chết. Đó là Đấng vô thủy (không được sinh ra). Đấng siêu việt: Vượt khỏi những gì tồn tại và những gì không tồn tại, Brahman - Tinh thần vũ trụ.

13. Bàn tay và chân của Đấng ấy có khắp mọi nơi, Đấng ấy có đầu và miệng khắp mọi nơi: Đấng ấy nhìn thấy tất cả. Đấng ấy ở trong mọi sự và là Đấng tự hữu.

14. Sự sáng của ý thức đến được với Đấng ấy thông qua những khả năng vô biên của nhận thức, tuy nhiên Đấng ấy vượt lên trên tất cả những khả năng ấy. Đấng vượt lên trên tất cả tuy nhiên nâng đỡ mọi thứ. Đấng vượt khỏi thế giới của vật chất, tuy nhiên vẫn có được niềm vui ở thế giới này.

15. Đấng ấy vô hình: Không ai có thể xem thấy Đấng ấy.

Đấng ấy vừa ở xa vừa ở gần, Đấng ấy vừa vận động vừa đứng yên, Đấng ấy vừa bên trong vừa bên ngoài tất cả mọi sự.

16. Người ấy là Đấng duy nhất trong tất cả mọi sự, nhưng lại là nhiều trong tất cả mọi sự. Người ấy nâng đỡ mọi sự tồn tại: Cũng từ người ấy sự sáng tạo xuất hiện và sự hủy diệt cũng từ người ấy.

17. Người ấy là ánh sáng của mọi ánh sáng chiếu soi trong tất cả mọi nơi u tối. Đó là sự hiểu biết sâu xa, sự tận cùng của nhận thức, chỉ đạt được bởi sự nhận thức.

18. Ta đã nói cho người một cách ngắn gọn sự kiện định là gì, sự khôn ngoan là gì, và cái cuối cùng của sự nhận thức con người là gì. Khi nào một người hiểu được điều ấy thì đủ vào được trong sự tồn tại của ta.

19. Hãy biết rằng Prakriti, tự nhiên và Purusha, tinh thần - cả hai đều không có sự khởi nguyên.

20. Tự nhiên là nguồn cội của tất cả những gì thuộc về vật chất. Tinh thần là nguồn cội của tất cả những gì thuộc về ý thức mà nó cảm nhận được sự sung sướng và đau khổ.

21. Tinh thần của một người khi ở trong bản tính tự nhiên họ cảm thấy được những điều kiện luôn thay đổi của tự nhiên, một vận mệnh tốt hoặc là xấu đều quay vòng luân hồi theo một người thông qua sự sống trong cái chết.

22. Nhưng sự siêu việt tinh thần trong một con người vượt lên trên vận mệnh. Người ấy trông coi, chúc phúc, chịu đựng tất cả, cảm thông tất cả. Người ấy được gọi là Đấng siêu việt thần linh

và Linh hồn siêu việt.

23. Quả thật người biết được tinh thần và tự nhiên với những điều kiện thay đổi của nó, thì bất cứ nơi nào người này đều có thể hiện diện, người ấy không còn bị luân hồi của vận mệnh nữa.

24. Một số người nhờ vào phương pháp Yoga để chiêm nghiệm và nhờ vào tinh thần vũ trụ, họ thấy được tinh thần ấy trong chính họ; một số người nhờ vào phương pháp Yoga để nhận thức chân lý; và một số người khác nhờ vào phương pháp Yoga để thực hành.

25. Tuy nhiên cũng có những người không hiểu biết nhưng họ lại được nghe từ những người khác và họ tôn kính. Những người ấy cũng có thể vượt qua được sự chết nhờ vào lòng tin tưởng ngưỡng mộ của họ đối với những lời của Chân lý.

26. Hỡi Arjuna, bất cứ cái gì được sinh ra dù là chuyển động hay là bất động thì người cũng phải biết rằng nó đều xuất phát từ sự kết hợp sự kiện định và am hiểu sự kiện định.

27. Người nhìn thấy được rằng Chúa của muôn loài mãi mãi vẫn thế, người ấy sẽ được bất tử trong thế giới khả tử này, người ấy nhìn thấy được chân lý.

28. Và khi một người đã nhìn thấy được rằng Đấng thần linh trong chính họ thì cũng giống nhau Đấng thần linh hiện diện trong vạn vật, khi ấy người đó không còn bị tổn thương bởi bất cứ ai cố tình gây tổn thương. Thật sự người ấy đã đạt được cái đạo cao nhất.

29. Người nhìn thấy được mọi việc, mọi nơi, chỉ là sự vận hành của tự nhiên; và thấy rằng tinh thần chi phối sự vận hành ấy thì người ấy đã hiểu được chân lý.

30. Khi một người hiểu được rằng sự vô cùng của muôn vàn sự vật tồn tại chỉ là tồn tại trong một Đấng duy nhất và là sự chuyển hoá từ cái độc nhất, người ấy sẽ trở nên làm một với Brahman - Tinh thần vũ trụ.

31. Vô thủy và thoát khỏi mọi thay đổi mọi điều kiện, không bị hư nát, đó chính là sự Siêu việt tinh thần. Mặc dù người ấy đang sống trong thân thể, hay là không còn sống trong thân thể nữa thì mọi việc của người ấy làm cũng không còn phụ thuộc vào thân xác và người ấy thuần khiết, thoát khỏi sự bắt toan của mọi việc.

32. Cũng như là một khoảng không bao la vô định, vì vậy tinh thần trú ngụ trong vật chất cũng thoát khỏi sự ràng buộc của vật chất.

33. Và thậm chí cũng như là mặt trời chiếu ánh sáng mọi sự trong thế giới này, người chiếm hữu được sự kiên định cũng tỏa ánh sáng cho tất cả những người xung quanh mình.

34. Những người có mắt nhìn vào nội tâm thì thấy được sự khác biệt giữa cái kiên định và con người hiểu biết sự kiên định và nhận thấy được sự siêu thoát của tinh thần thoát khỏi vật chất. Họ đã đi vào sự siêu việt.

Krisna

1. Ta sẽ mặc khải lại cho người biết sự khôn ngoan siêu việt, sự khôn ngoan của mọi sự khôn ngoan nhất. Những người khôn ngoan biết sự khôn ngoan ấy thì đạt được sự hoàn hảo siêu việt.

2. Nhờ vào sự khôn ngoan ấy, họ trở nên một phần thi thể của ta. Họ không còn bị tái sinh và không còn bị huỷ hoại nữa.

3. Trong sự mong manh của thế giới tự nhiên, ta đã gieo một hạt giống của mọi loài để chúng sinh sôi nảy nở; và từ sự kết hợp ấy mà mọi sự đã được sinh ra.

4. Hỡi Arjuna, một sinh vật được xuất hiện thì chính tự nhiên của ta là mẹ và ta là cha đã cho nó sự sống.

5. Sattva, rajas, tamas - ánh sáng, lửa, và bóng tối là ba yếu tố hợp thành của tự nhiên. Chúng xuất hiện để hạn chế trong những thân thể hữu hạn sự tự do của tinh thần vô giới hạn.

6. Tinh thần của sattva vì thanh khiết, và nó đem lại ánh sáng và là nguồn sinh lực của cuộc sống, nó buộc với hạnh phúc trần gian và buộc chặt với tri thức thấp kém hơn.

7. Rajas là bản tính của cảm xúc mạnh mẽ, là nguồn gốc của sự khao khát và sự trói buộc. Nó trói buộc linh hồn của con người với hành động.

8. Tamas được sinh ra từ sự dốt nát đen tối của linh hồn tất cả mọi người. Nó trói buộc họ ngủ mê trong sự dốt nát và rồi họ chẳng nhìn thấy gì và rồi họ chẳng làm được gì.

9. Sattva trói buộc vào hạnh phúc, rajas trói buộc vào hành động, tamas phủ mây đen lên sự khôn ngoan, làm mất cảnh giác, mất sự tỉnh thức.

10. Sattva đánh bại cả rajas và tamas, và đôi khi rajas lại vượt qua tamas và sattva, và thỉnh thoảng tamas cũng vượt qua sattva và rajas.

11. Khi ánh sáng của sự khôn ngoan chiếu sáng từ những cánh cửa nơi trú ẩn thân thể, thì khi ấy chúng ta biết được rằng sattva đang ở trong sức mạnh.

12. Sự thèm muốn, sự bận rộn hoạt động, nhiều bổn phận của trách nhiệm, không nghỉ ngơi, lòng tham muốn dục vọng - khi những thứ đó nổi lên thì rajas cũng tăng lên.

13. Sự tối tăm, sự lừa dối, sự cầu thả, sự lảm lẩn - những điều ấy xuất hiện khi tamas thắng thế.

14. Nếu linh hồn của bạn gặp phải sự chết khi ấy chính là sattva thắng thế và rồi nó đi đến những nơi thanh khiết của những người tìm thấy được Chân lý.

15. Nếu một người gặp phải cái chết trong trạng thái của rajas, người ấy sẽ còn bị tái sinh giữa những người bị những ràng buộc bởi hành động không ngừng và nếu người ấy chết ở trong tamas, người ấy sẽ được đầu thai vào trong tử cung của những người thiếu lý trí.

16. Bất cứ việc gì khi được làm tốt, nó sẽ mang đến một sự hoà hợp thanh khiết của sattva; nhưng khi nó được làm ở trong rajas thì nó sẽ mang lại sự đau khổ, và khi được làm ở trong tamas

thì nó mang lại sự đốt nát.

17. Từ sattva nó làm nảy sinh sự khôn ngoan, từ rajas làm nảy sinh sự tham lam, từ tamas làm nảy sinh sự căm thù, lười biếng và ngu muội.

18. Những người ở trong sattva thì họ bước đi trên con đường dẫn tới đỉnh cao, những người ở trong rajas thì theo một con đường phẳng bình thường, những người ở trong tamas đi xuống một con đường thấp hơn.

19. Khi mọi người thấy rằng những quyền lực của tự nhiên chỉ là những biến cố lớn lao này, và người dõi theo những biến cố ấy vượt khỏi quyền lực của tự nhiên thì người đó sẽ bước vào trong sự tồn tại của ta.

20. Và khi một người vượt qua ba điều kiện của tự nhiên hợp thành cái thân xác khả tử của người ấy thì người đó thoát khỏi được sinh, lão, tử và buồn rầu, người ấy sẽ bước vào cõi bất tử.

Arjuna

21. Làm sao một người có thể biết được ai đã vượt qua được ba quyền lực của tự nhiên, con đường để hiểu biết là gì? Và làm sao người ấy có thể vượt qua được ba quyền lực tự nhiên?

Krishna

22. Ấy là người không ghét sự sáng, cũng không có những hoạt động bận rộn, không tối tăm ngu muội, ...

23. Đó là người không bị lung lay, xao xuyến bởi những điều kiện thay đổi và người ấy nhìn thấy và nói rằng: "Quyền lực tự nhiên xoay vần" và người ấy vẫn giữ được sự vững vàng và không

chút lung lay, xao động.

24. Người ấy sống với nội tâm của mình, lúc nào cũng vậy dù cho khoái lạc hay đau khổ, đối với người ấy vàng, đá, hoặc đất chỉ là một, điều gì làm cho người ấy hài lòng hay không hài lòng đều không chi phối được tâm hồn bình an của người ấy; người ấy vượt lên trên cả sự tung hô tán thưởng và cũng như sự tủi nhục, tinh thần người ấy luôn an lạc và bình yên.

25. Vinh quang hoặc là thất sủng đối với người ấy đều như nhau, người ấy có được tình thương yêu đối với kẻ thù cũng như là bạn hữu. Người ấy từ bỏ mọi hành động ích kỉ - Đó chính là người đã vượt qua quyền lực, sức mạnh của tự nhiên.

26. Và người ấy không bao giờ thiếu tình yêu và lòng tôn thờ ta, và người ấy làm việc vì ta, người ấy vượt qua ba quyền lực thiên nhiên ấy và có thể kết hợp làm một với Tinh thần vũ trụ - Brahman, kết hợp với Cái tuyệt đối.

27. Vì ta là chốn nương thân của Tinh thần vũ trụ - Brahman, là nguồn nước sông Hằng sống không bao giờ cạn. Luật công bằng chính là luật của ta; và niềm vui sướng của ta là niềm vui sướng vô biên.

15

Krishna

1. Có một cây, cây của sự luân hồi, cây Asvantra vĩnh viễn, những cội rễ của nó là cao cả nhất, và những nhánh của nó ở thấp dưới này. Những lá của nó là những bài thánh ca và người nào

hiếu biết được điều ấy là hiếu biết được kinh Veda.

2. Những cảnh của nó vươn lên từ đất đến trời, và những sức mạnh của tự nhiên cho chúng sự sống, những cái chồi của nó là những khoái lạc của cảm giác. Nhưng rồi nó vươn xa tới thế giới loài người, nó trởi buộc con người khả tử thông qua những hành động ích kỉ của mình.

3. Con người không thấy được hình thức thay đổi của cây.

4. Họ chẳng hiếu biết gì sự khởi nguyên hay sự cuối cùng của nó, họ cũng chẳng biết gốc rễ của nó là ở đâu. Nhưng chính người khôn ngoan lại nhìn thấy được và cùng với một lưỡi gương sắc bén của sự bình thản vô tư giúp người khôn ngoan cắt đứt được cái cây cảm rễ sâu sắc ấy, và tìm thấy được con đường nơi những người đến và không bao giờ trở lại. Một người có thể nói: "Ta đi để đến nơi an nghỉ trong Tinh thần vĩnh cửu, nơi tinh thần ấy có sự ra đời của các tạo vật đã xuất hiện từ lúc khởi nguyên".

5. Bởi vì con người của sự nhận thức thanh khiết, không cao sang, không làm lẫn và thoát khỏi mọi xiềng xích trởi buộc, với một tâm hồn ẩn chứa sâu kín bên trong tinh thần, tất cả những ước muốn ích kỉ đều tránh xa, và thoát khỏi hai thái cực khoái lạc và đau khổ, người ấy tiến vào nơi cư ngụ của Đấng vĩnh cửu.

6. Ở đó mặt trời, mặt trăng không chiếu sáng, lửa không cần đốt lên, vì ánh sáng của niềm vinh quang của ta là ở đây. Những người đã đến được nơi cư ngụ đó vì không còn bị tái sinh lại trần thế nữa.

7. Một phần của Tinh thần vĩnh cửu ta đã xuất hiện trong

thế giới này như một linh hồn sống động; và linh hồn ấy hấp dẫn vào tâm điểm của nó năm giác quan của con người và sự thư giãn của tinh thần trong tự nhiên.

8. Khi chúa tể loài người đến, và khi ấy Đấng ấy bắt đầu ra đi và đi khắp nơi, nắm giữ mọi thứ cũng như là làn gió đưa những hương thơm từ nơi an nghỉ đến.

9. Và Đấng ấy nhìn thấu tâm hồn và những cảm giác - thính giác, thị giác, xúc giác, vị giác và khứu giác - và ý thức của người ấy thường thức được thế giới của họ.

10. Khi một người khởi hành hay khi họ ở lại, và với những sức mạnh của bản tính mình thường thức được sự sống, còn những người ở trong sự tối tăm, lầm lẫn thì không nhìn thấy được Đấng ấy, chỉ những người có được con mắt của sự khôn ngoan, tinh tường mới nhìn thấy được.

11. Những người tìm kiếm sự hợp nhất, sự không ngừng cố gắng, nỗ lực, thì nhìn thấy được Đấng ấy tồn tại trong trái tim họ; nhưng những người mà không thanh sạch và không có sự khôn ngoan dù cho họ cố gắng bao nhiêu thì không bao giờ thấy được Đấng ấy.

12. Sự chói lọi của ánh sáng chiếu từ mặt trời và nó chiếu sáng toàn vũ trụ, ánh sáng êm dịu của mặt trăng, ánh sáng của lửa. Người hãy biết rằng tất cả đều xuất phát từ ta.

13. Ta đã đến thế gian và với một tình yêu sống động ta đã nâng đỡ mọi sự trên trái đất. Và ta đã trở nên hương thơm và sự ngọt ngào của Thánh địa Soma, mà nó đang phảng phất trên mặt trăng.

14. Ta đã trở nên ngọn lửa của sự sống mà trong đó mọi vật nhận được sinh khí; và trong sự kết hợp với sự thở ra và hít vào ta đã đốt cháy bốn loại thực phẩm.

15. Ta ở trong trái tim của mọi sự. Nên nhớ rằng đến với ta sẽ gặp được sự khôn ngoan, và không có ta mọi sự sẽ biến mất. Ta là Đấng am hiểu và là tri thức của các kinh Veda, và là Đấng sáng tạo của những cái tốt hậu của Vedanta.

16. Có hai loại tinh thần trong vũ trụ này, một loại có khả năng bị tan biến và một loại thì vĩnh cửu. Cái bị hư nát thì ở trong mọi vật thụ tạo. Cái không hư nát đó chính là cái bất động.

17. Nhưng tinh thần cao nhất là một thứ khác: nó được gọi là sự Siêu việt tinh thần. Đấng ấy là Đấng thần linh của vĩnh cửu chi phối tất cả mọi sự và duy trì sự sống tất cả.

18. Bởi vì ta vượt lên trên khỏi sự hư nát và thậm chí vượt lên cả cái không hư nát, trong thế giới này và trong các kinh Veda. Con người biết ta như Đấng siêu việt tinh thần.

19. Người nào với sự hiểu biết một cách minh bạch sẽ biết được ta là Đấng siêu việt tinh thần thì người ấy biết được tất cả mọi sự cần phải biết và tôn thờ ta với trọn tâm hồn mình.

20. Ta đã mặc khải cho người những giáo lý huyền bí nhất, hỡi Arjuna. Người nào hiểu biết được giáo lý ấy thì đã nhìn thấy được ánh sáng và bốn phần của người ấy trong thế giới này đã hoàn tất.

Krishna

1. Tránh khỏi sự sợ hãi, thanh khiết hoá con tim, liên tục học những điều thánh thiện, chuyên tâm chiêm nghiệm, có tâm hồn rộng lượng, hài hoà trong chính mình, có thái độ tôn kính, học tập thánh kinh, khổ chế, giữ đạo đức công bằng.

2. Không được bạo lực, phải trung thực, tránh khỏi sự giận hờn, phải có tình thần từ bỏ, giữ tâm hồn yên lặng, bình tĩnh, phải biết ghét bỏ cái sai lầm, hãy tỏ ra yêu thương đối với mọi người, phải bình tĩnh kiềm chế mọi sự ham muốn, hoà nhã, khiêm tốn, kiên tâm.

3. Nỗ lực, tha thứ, can đảm thanh khiết, ý chí mạnh mẽ, tránh sự kiêu căng, xa hoa - đó là những điều quý báu của một con người, kẻ được sinh ra vì thiên giới.

4. Sự dối trá, lừa lọc, xấu láo và tự phụ, tự kiêu, sự giận hờn và giận dữ, cay nghiệt và đốt nát - những thứ đó thuộc về kẻ được sinh ra cho địa ngục.

5. Những đức tính thuộc của thiên giới là những cơ hội cho sự giải thoát, nhưng những tội lỗi của địa ngục là những dây xích của linh hồn. Hỡi Arjuna, đừng buồn rầu đau khổ vì thiên giới là sự kết thúc cuối cùng của người.

6. Có hai loại bản tính trong thế giới này. Một thuộc về trời cao, hai là địa ngục. Bản tính thuộc về thế giới đã được giải thích: Bây giờ hãy nghe nói về cái sâu xa của địa ngục.

7. Những kẻ tội lỗi không biết điều gì họ cần nên làm và

điều gì họ không nên làm. Trái tim của họ không có sự thanh khiết, không có sự chân thực, việc họ làm không tốt.

8. Họ nói: Thế giới này không có sự chân thực (chân lý), không có nền tảng của mọi loại khả tử, không có Đấng thần linh. Không có quy luật của sự sáng tạo: "Cái gì là nguyên nhân của sự sinh ra mà lại không phải là sự ham muốn nhục dục".

9. Hãy vững tin vào điều này, những người mà linh hồn đã chết, những người thật sự thiếu trí tuệ, họ chịu trách nhiệm về những việc làm tội lỗi của mình: Họ là kẻ thù của thế giới công bằng này, họ làm việc cho sự hư nát của thế giới.

10. Họ tra tấn linh hồn của họ bằng những dục vọng không bao giờ thỏa mãn và đẩy áp những sự lừa dối, phạm thượng, xác láo và xa hoa, họ giữ những ý nghĩ đen tối, và họ thực hiện việc của mình một cách dơ bẩn.

11. Vì vậy họ bị cám dỗ với vô số những dục vọng không ngừng trong suốt cuộc đời của họ cho đến khi chết. Mục đích cao nhất của họ chính là được thỏa mãn những thú vui nhục dục và họ nghĩ chắc chắn rằng điều ấy là tất cả.

12. Họ bị ràng buộc bởi hàng trăm những mơ ước hão huyền, sân hận và ham muốn là những thứ lúc nào cũng có nơi họ; và họ cố gắng bằng những phương tiện bất chính để thu được của cải cho sự tham muốn của mình.

13. "Kẻ đó nói hôm nay ta đã chiếm đoạt được cái này và ta sẽ đạt được ước mơ này. Của cải này là của ta, và nó sẽ thuộc về ta".

14. "Ta đã đánh bại và những kẻ khác ta cũng sẽ giết, ta là chúa tể, ta thưởng thức cuộc sống, ta là sự thành công, quyền lực và hạnh phúc".

15. "Ta là kẻ giàu có và là quý tộc. Còn ai giống như ta? Ta sẽ trả tiền cho những nghi lễ của tôn giáo, ta làm việc nghĩa. Ta sẽ tự ban tặng cho mình những thú vui". Vậy những kẻ nói như thế nằm trong sự tối tăm lầm lạc.

16. Bị dẫn dắt lầm lạc bởi những tư tưởng sai lầm, bị vướng vào màn lưới của lầm lẫn, bị xích chặt vào những khoái lạc của sự thèm khát trần tục, những người như vậy đã thật sự rơi vào địa ngục khủng khiếp.

17. Trong sự ngạo mạn của mình về vinh quang hào huyền, đắm mình trong sự xa hoa của cải, họ dâng những của lễ sai lầm phô trương, chống lại luật của thần linh.

18. Trong xiềng xích ích kỷ và kiêu ngạo, bạo lực, sân hận và tham lam, những kẻ ác độc ấy thù ghét ta: họ ghét ta trong chính họ và họ ghét ta trong những người khác.

19. Trong những vòng luân hồi vô cùng của cái sống và cái chết, ta đã không nương tay ném họ xuống sự diệt vong, đó là những kẻ tội tệ nhất, sự ác độc và tội lỗi, linh hồn của kẻ ấy là đáng ghét.

20. Bị tái sinh vào kiếp sống thấp hơn, trong một sự tối tăm luân hồi sinh rồi lại sinh, họ không thể đến với ta được, Arjuna ơi, nhưng họ đi xuống con đường của địa ngục.

21. Có ba cái cửa để đến với địa ngục ấy, tức là cái chết của

linh hồn: Cửa của *nhục dục*, cửa của *sân hận*, và cửa của *sự tham lam*. Hãy xa lánh ba cửa ấy.

22. Khi một người thoát khỏi ba cái cửa đen tối ấy, họ sẽ làm điều tốt đẹp cho linh hồn, và họ bước vào con đường dẫn đến Đấng siêu việt.

23. Nhưng người nào chối bỏ những kinh thánh và đi theo những dục vọng nhất thời thì sẽ chẳng bao giờ đạt được sự tốt đẹp, không có được niềm vui chân chính, không đến được con đường siêu việt.

24. Vì thế, hãy lấy những lời kinh thánh làm kim chỉ nam của người để biết điều gì là chân chính và điều gì là bất chính. Hãy am hiểu những lời kinh thánh và hãy thi hành trong cuộc sống của người điều gì cần làm.

17

Arjuna

1. Những người bỏ lẽ luật của kinh thánh, tuy nhiên họ vẫn đáng lễ thánh hiến với một niềm tin sâu xa - tình trạng của họ sẽ như thế nào hồi ngài Krisna? Tình trạng của họ thuộc về *sattva*, *rajas* hay thuộc về *tamas* - tức là thuộc về ánh sáng, lửa, hay thuộc về sự đen tối?

Krisna

1. Niềm tin của con người từ bản chất được sinh ra thành ba loại: ánh sáng, lửa, và tăm tối. Bây giờ hãy nghe những điều này hồi Arjuna.

2. Niềm tin của một con người tuân theo bản tính của người ấy. Con người được tạo ra bằng niềm tin. Niềm tin của họ như thế nào thì họ cũng hết như vậy.

3. Những người thuộc về ánh sáng thì dâng lễ tế cho các thần linh ánh sáng; những người thuộc về lửa dâng lễ tế cho các thần linh quyền lực và những người thuộc về đen tối dâng lễ vật cho ma quỷ và các vị thần của đêm tối.

4. Có những người ích kỷ và sai lầm.

5. Họ hành động bằng sự ham mê nhục dục và những cuồng nhiệt. Có những người thực hiện việc khổ chế nghiêm ngặt khủng khiếp mà không theo sự chỉ dẫn của các sách thánh. Đó là những kẻ điên cuồng tra tấn những nguồn sinh lực trong chính thân thể của mình và tra tấn chính ta đang cư trú trong họ. Hãy biết rằng tinh thần của họ là tối tăm.

6. Bây giờ hãy nghe về ba loại lương thực, ba loại thánh hiến, ba loại hòa hợp, và ba loại quà tặng.

7. Người nào trong sạch như lương thực tinh khiết; thứ lương thực đưa lại cho con người sức khỏe, khả năng trí tuệ tinh thần, một cuộc sống cường tráng và tuổi thọ lâu dài; thứ lương thực có vị đậm đà, ngọt ngào và bổ dưỡng, và nó cũng là thứ làm hài lòng trái tim của con người.

8. Những người thuộc về rajas giống như lương thực của Rajas: chua, cay, và gắt nồng, mặn chát và khô ran, thứ thức ăn ấy đưa lại sự nặng nề, khó chịu và đau đớn.

9. Những kẻ thuộc về tối tăm thì ăn những thức ăn uơ,

ôi, hối, thối và nhạt nhẽo, nó bị thiêu và đã đi qua đêm, nó không trong sạch, nó không phù hợp cho việc dâng lễ tế thánh hiến.

10. Cửa lễ hiến tế thì trong sạch. Nó là thứ của lễ dâng hiến của lòng thành kính trong sự hòa hợp với thánh luật, với một tấm lòng không mong sự trả công, đền' đáp, và với một tấm hồn biết nói câu "đó chỉ là bổn phận của tôi".

11. Nhưng một sự dâng hiến được thực hiện vì mục đích cầu xin sự ân thưởng hoặc là vì mục đích cầu xin sự vinh hoa hào huyền thì đó là một sự dâng hiến không thuần khiết thuộc về rajas.

12. Và lễ tế dâng hiến được thực hiện ngược với luật thánh, thiếu niềm tin, không có những lời thánh hiến, đó là lễ tế của sự tối tăm (bóng tối).

13. Sự tỏ lòng tôn kính đối với các vị thần linh của ánh sáng, đối với những người thầy dạy về những lĩnh vực tinh thần và đối với những bậc thánh hiến. Và còn có sự thanh khiết, công bằng, sự chung thủy, và không bạo lực: Đó chính là sự hài hòa của một con người.

14. Những lời đưa lại sự bình an, những lời tốt đẹp và trung thực, và còn có việc đọc các sách thánh: Đó là sự hài hòa của lời nói.

15. Sự an tĩnh của tinh thần, sự im lặng của miệng lưỡi, sự tự hài hòa trong chính mình, lòng yêu thương đồng loại và một trái tim thanh khiết: Đó là sự hài hòa của tinh thần.

16. Sự hài hòa ba yếu tố ấy được gọi là thanh khiết khi nó

được thực hành với một niềm tin siêu việt không có ước muốn mong đền đáp và sự hợp nhất của linh hồn.

17. Nhưng sự khổ chế sai lầm về mục đích cầu được nổi danh, vinh dự và được tôn kính, sự khổ chế ấy không thanh khiết. Nó thuộc về rajas, bấp bênh và không chắc chắn.

18. Khi sự tự kiềm chế lại là sự tra tấn chính mình, làm cho trí tuệ dần dộn, hoặc là khi nó nhằm tới mục đích làm tổn thương đối với người khác, thì sự kiềm chế ấy cũng thuộc về sự ngu muội, đen tối.

19. Một lễ dâng được xem là tinh khiết khi nó được dâng tặng từ trái tim của người công chính vào thời gian và không gian thích hợp và khi chúng ta không mong muốn điều gì được đáp đền.

20. Nhưng khi nó được dâng tặng với một ước muốn mong được đáp đền điều gì ấy hoặc là để cầu xin một phần thưởng trong tương lai, hoặc là như của lễ ấy, được dâng với một tấm lòng không thành thực, của lễ ấy, tặng vật ấy thuộc về rajas. Đó là của lễ, tặng vật không trong sạch, không thanh khiết.

21. Và với một tặng vật được dâng tặng bởi một kẻ không công chính, không đúng không gian và thời gian hoặc là một món quà không xuất phát từ trái tim và được trao ban với một sự khinh thường, thì đó là món quà, lễ vật của sự đen tối.

22. OM, TAT, SAT. Mỗi một từ trong ba từ ấy là một lời dành cho Brahman - Tinh thần vũ trụ. Những lời ấy luôn là khởi đầu của các tu sĩ Balamôn, của các kinh Veda và các lễ dâng hiến tế.

23. Vì vậy với những lời của những người yêu mến Brahman bắt đầu tất cả cho việc thánh hiến, dâng tặng hay là sự tự hòa hợp, tất cả được làm theo sự chỉ dạy của kinh thánh.

24. Và với từ TAT và với sự từ bỏ tất cả những mong đợi phần thưởng, việc thánh hiến ấy, hay là sự tự hòa hợp đều đang được thực hiện bởi những người đi tìm kiếm sự tự do, sự giải thoát vô biên.

25. SAT là tất cả những gì tốt đẹp và trung thực: Vì vậy như một việc đã được làm tốt thì như kết thúc việc ấy là từ SAT.

26. Có một niềm tin sung mãn trong sự thánh hiến, dâng tặng hoặc là sự tự hài hòa - đó chính là SAT: Và đó cũng là việc hiến tế cho Brahman - Tinh thần vũ trụ.

27. Những công việc được thực hiện không có niềm tin đó chính là SAT, là không có gì cả: Hiến tế, dâng tặng, hay là sự tự hài hòa chính mình được thực hiện không có niềm tin thì chẳng được gì cả, cả ở trong thời gian này và thời gian tới mai sau.

18

Arjuna

1. Xin hãy cho tôi biết hỡi ngài Krisna, đặc tính của sự từ bỏ và tính chất của từ chối.

Krisna

2. Sự từ bỏ những việc ích kỷ được gọi là sự từ bỏ; nhưng sự từ chối đối với một phần thưởng của mọi công việc được gọi là

sự từ chối.

3. Một số người nói rằng nên từ bỏ hành động ngay khi hành động ấy làm quá rầy đến sự chiêm nghiệm, nhưng những người khác lại nói rằng những việc của dâng hiến, dâng lạng và sự tự hài hòa không nên từ bỏ.

4. Bây giờ hãy nghe chân lý của ta về sự từ chối công việc, hỡi Arjuna. Sự từ chối là người tốt nhất trong ba loại người.

5. Những việc thánh hiến, dâng lạng và sự tự hòa hợp chính mình nên được bỏ đi, nhưng thực sự nên được thể hiện vì đó là những việc làm chu làm hồn thanh sạch.

6. Nhưng thậm chí những việc ấy cũng nên được làm với sự tự nguyện dâng lạng, và không mong muốn có được một phần thưởng đáp đền. Đó là lời cuối cùng của ta.

7. Điều gì không chính trực phải tránh xa vì nó làm hỏng việc thánh cần phải làm. Những người từ chối những hành động như thế sẽ là sự lầm lẫn của tối tăm.

8. Người bỏ bốn phận của mình vì sự đau khổ, sự từ bỏ của người ấy thuộc về rajas, không thanh khiết, và thực ra họ không có phần thưởng gì.

9. Này Arjuna, ai chu toàn bốn phận theo thiên đạo và hiểu được việc mình làm thì người ấy thoát khỏi được sự mê muội và những hậu quả của nó. Nhưng phải nhớ rằng, hành động với tinh thần hy sinh là hành động cao cả nhất.

10. Người khôn ngoan, bậc thánh hiền là những người biết hy sinh những gì cần hy sinh thì những gì ngỡ vực trong họ cũng

biến mất, tinh thần của họ chỉ còn lại sự sung mãn nhưng đức tính cao cả, họ không còn đắm mê sự khoái lạc của trần thế nữa.

11. Làm người bất cứ ai cũng phải lao động, nhưng biết từ bỏ những kết quả của lao động mới thực sự có tinh thần hy sinh vì mục đích cao cả hơn.

12. Hành động bao giờ cũng mang đến ba hậu quả: chán nản, khoái lạc và vừa chán nản vừa khoái lạc. Cả ba trạng thái ấy đều có ở trong những người thiếu tinh thần hy sinh. Người có tinh thần hy sinh tuyệt đối không bao giờ cảm thấy buồn sâu, chán nản, lo âu.

13. Nay Arjuna, người hãy học hỏi nơi ta năm nguyên tắc hoàn tất hành động trong đạo Sankhya.

14. Hành động của con người do năm yếu tố cấu thành: xác thân, tác động, các quan năng xúc giác, các năng lực nội tại và bản năng sống.

15. Trong năm yếu tố ấy, dù con người hoàn tất việc của mình bằng hành động cơ bắp hay bằng lời nói, bằng tinh thần trí tuệ đều có thể đúng hoặc sai.

16. Nếu kẻ nào ngu muội thì nghĩ rằng, chỉ có duy nhất mình là người hành động không sai lầm thì kẻ ấy sẽ không bao giờ biết được tinh thần hy sinh.

17. Người nào tiêu diệt được lòng ích kỷ và có được lý trí vững mạnh thì dù người ấy có tàn sát hết quân đội đối phương thì cũng được xem như người lương thiện không sát hại ai và không chút vướng bận hệ lụy việc mình làm.

18. Trí thức, lòng khao khát hiểu biết và con người hiểu biết là ba tính chất nguyên thủy thúc dục con người hành động. Cách thức, phương tiện và vai trò của hành động cũng là ba tính chất nguyên thủy thúc dục con người hành động.

19. Theo nguyên lý của Gunas thì trí thức, hành động và vai trò của hành động được phân làm ba loại. Người hãy nghe ta giải thích sau đây:

20. Nếu là trí thức mà nhờ nó ta giác ngộ được bản thể bất diệt trong con người mình, hiểu được rằng, con người mình bất khả phân ly, trí thức ấy đáng được xem là trí tuệ cao cả (sattvic).

21. Nếu trí thức (kiến thức) mà vì nó con người tìm thấy trong mình muôn vàn dị diệt, kiến thức ấy, trí thức ấy lại là cội nguồn, là mầm mống của sân hận (rajasic).

22. Nếu trí thức (kiến thức) ấu trĩ, hẹp hòi, hời hợt khiến con người chỉ mới nhìn thấy được một chút rất hạn hẹp đã tưởng rằng ấy là vô biên, kiến thức ấy là cội nguồn của ngu si (tamasic).

23. Một hành động hợp với đạo của vũ trụ và được hoàn tất với một tấm lòng không vị kỷ, một tấm lòng vô tư, thanh thản thì đó là hành động thuộc về trí tuệ cao cả (sattvic).

24. Nếu hành động được hoàn tất do dục vọng và ích kỷ thì hành động ấy chứa chứa những tham dục, sân hận (rajassic).

25. Nếu hành động bất chấp đến hậu quả và hậu quả ấy làm thiệt hại đến người khác thì hành động ấy là hành động của sự ngu muội (tamasic).

26. Bất cứ ai hành động mà thoát khỏi được những đam

mê, ích kỷ, và luôn giữ được tâm trí kiên định, và có được tinh thần dũng cảm coi thành công hay thất bại đều nhẹ nhàng như không thì người ấy đã có được trí tuệ cao cả và một tâm hồn thanh khiết (sattvic).

27. Ai hành động vì đam mê có được thành quả thì đó là người tham lam, nguy hiểm, tâm hồn họ vương đầy bụi nhơ, luôn bị buồn vui chi phối, tinh thần không chút an tĩnh. Đó là hành động vì dục tính, vì những đam mê bình thường (rajasic).

28. Ai hành động với một tinh thần không được chế ngự, bất cẩn, cố chấp, lừa lọc, gian xảo, biếng nhác và thiếu lập trường kiên định, ý chí nhu nhược, hay tìm cách trễ nải công việc (việc hôm nay cứ để ngày mai), đó là những người ngu si (tamasic).

29. Này Arjuna, bây giờ người hãy nghe ta giải thích về ba tính chất của trí tuệ minh mẫn và tâm hồn an tĩnh một cách ngắn gọn nhưng thật rõ ràng.

30. Trí tuệ minh mẫn là gì? Đó là thứ trí tuệ tự nó hiểu được những tính chất cơ bản của hành động và không hành động, hiểu được điều tốt nên làm và điều xấu nên tránh, hiểu được quyền lực nào khiến ta phải khiếp sợ và hiểu được quyền lực nào ta có thể vượt qua được, hiểu được tự do và nô lệ là gì. Hỡi Partha (một tên hiệu của Arjuna), đó là trí tuệ minh mẫn (sattvic).

31. Này Partha, cái khiến con người không hiểu thế nào là đúng, thế nào là sai, hành động nào nên làm, hành động nào nên tránh. Đó chính là năng lực của tham vọng (rajasic).

32. Và không sự khôn ngoan nào được nhìn thấy ở trong bóng tối khi mà điều sai lầm lại tưởng là điều đúng đắn và khi

những cái được cho là đúng đắn thì nó lại là sai lầm.

33. Khi chìm vào trong phương pháp Yoga của sự chiêm nghiệm thánh thiện, sự hoạt động của tinh thần vào hơi thở cuộc sống thì hòa hợp với nhau trong sự an bình, có được một sự kiên định, sự kiên định là thuần khiết.

34. Nhưng nếu sự kiên định còn có ước muốn phần thưởng, còn gắn với của cải vật chất, sự khoái lạc và thậm chí cả những nghĩ thức tôn giáo thì đó chỉ là sự kiên định của cuồng nhiệt, không thuần khiết.

35. Và sự kiên định nhờ nó mà kẻ dốt nát, điên cuồng không tự bỏ được sự lười biếng, sợ hãi, tự ti, mặc cảm, chán nản và ham mê nhục dục, đó thực sự là sự kiên định của bóng tối.

36. Bảy giờ hãy nghe lời Arjuna, có ba loại khoái lạc. Có một loại khoái lạc của việc theo đúng chính đạo sẽ dẫn đến việc kết thúc mọi khổ đau.

37. Những gì thoát đầu có vẻ như một chén đắng được tìm thấy trong sự kết thúc chén rượu bất tử. Loại khoái lạc như vậy là thuần khiết. Nó là niềm vui phát xuất từ sự nhìn nhận sâu sắc rõ ràng của tinh thần.

38. Nhưng sự khoái lạc bắt nguồn từ sự khao khát của những giác quan với những đối tượng của chúng, thoát đầu có vẻ như uống được sự ngọt ngào nhưng cạn ly mới nhận ra đó là thuốc độc, đó là thứ khoái lạc của đam mê cuồng nhiệt, là thứ khoái lạc không tinh khiết.

39. Và sự khoái lạc ấy khi khởi đầu cũng như khi kết thúc

chỉ là sự nhầm lẫn của linh hồn, nó bắt nguồn từ sự ngu mê dốt nát, lười biếng, bất cẩn, đó chính là sự khoái lạc đen tối.

40. Không có gì trên trần thế và cả trên trời cao mà thoát khỏi ba quyền lực của tự nhiên ấy.

41. Những việc làm của những tu sĩ Balamôn, bậc quán vương vô sỹ kshatrias, bậc lao động vaisyas và đẳng cấp nó lệ sudras thì khác nhau, trong sự hài hòa của ba lực lượng tự nhiên mà bản chất họ đã được sinh ra.

42. Việc làm của đẳng cấp Balamôn là bình an, tự hài hòa chính mình, khổ chế và thuần khiết: Tha thứ luôn mãi và công bằng đạo đức, nhìn xa, trông rộng, khôn ngoan và đầy niềm tin.

43. Đây là những đặc tính việc làm đẳng cấp kshatrias: Tinh thần anh dũng, nhiệt tâm, kiên vững, tháo vát, can đảm trong chiến trận, hào phóng, quảng đại và khả năng lãnh đạo.

44. Thương mại, trồng trọt và thuần dưỡng súc vật đó là công việc, là bốn phận của đẳng cấp vaisya và công việc, bốn phận của đẳng cấp sudra là phục dịch.

45. Họ đều đạt được sự hoàn thiện khi tìm thấy niềm vui trong công việc, bốn phận của mình. Hãy nghe cách thức một người có thể đạt được sự hoàn thiện và tìm thấy được niềm vui trong bốn phận của mình.

46. Một người đạt được sự hoàn thiện khi bốn phận của người ấy là tế lễ thần linh, vì từ ấy tất cả mọi sự đã xuất hiện và từ ấy tồn tại trong mọi sự.

47. Cao cả hơn là bốn phận của người, dường như đó là sự

khiêm tốn, hơn là việc làm của kẻ khác, dường như đó là sự cao cả vĩ đại.

48. Cái cao cả vĩ đại của người hơn việc làm của kẻ khác đó chính là sự khiêm tốn, đó là sự cao cả khi một người thực hiện công việc đã giao phó, thì không có tội lỗi nào bèn mắng tới người đó.

49. Và con người không nên từ bỏ bốn phận của mình. Dường như không một người nào đạt được sự trọn vẹn; bởi vì trong tất cả mọi việc có thể có sự bất toàn cũng như trong lửa luôn có khói.

50. Khi một người có được lý trí của mình để thoát khỏi sự ràng buộc và linh hồn của người ấy trong sự hòa hợp vượt khỏi những tham vọng, và đi đến sự từ bỏ mọi sự, điều ấy dẫn người đó đến sự siêu việt, vượt khỏi những hành động trần thế.

51. Bây giờ hãy nghe cách thức một người đến được với Brahman-Tinh thần vũ trụ, cái nhìn sâu xa nhất của ánh sáng.

52. Khi sự nhận thức của lý trí được minh bạch và vững vàng thì linh hồn sẽ đạt được sự hòa hợp; khi ấy thế giới của âm thanh và những giác quan khác đều biến mất và tinh thần vượt khỏi sự cuồng nhiệt và ghen ghét.

53. Khi một người ở trong trạng thái cô tịch thì người ấy luôn luôn có được sự suy ngẫm và chiêm nghiệm; khi ấy nhiều thức ăn không còn làm hại đến người ấy và những tư tưởng, những lời nói và thân thể của người ấy ở trong sự an lành; khi thoát khỏi sự đam mê cuồng nhiệt thì ý chí của người ấy chiếm lĩnh.

54. Và những sự ích kỉ, sự bạo lực, sự kêu căng của người ấy đều biến mất, khi ấy sự ham mê nhục dục, sự hận thù, lòng tham lam không còn nữa, và người ấy ở trong sự an bình với tư tưởng “đấy chính là tôi”; vậy người ấy đã tạo lên một ngọn núi của những gì cao cả nhất; người ấy xứng đáng làm một Tinh thần vũ trụ-Brahman, với Đấng thần linh.

55. Người ấy làm một với Brahman - với Đấng thần linh, và vượt qua khỏi sự buồn rầu, sầu não và dục vọng và linh hồn của người ấy ở trong sự bình an. Tình yêu của người ấy làm thành tình yêu dành cho tất cả mọi tạo vật và người ấy có được một tình yêu siêu việt dành cho ta.

56. Quả thật nhờ vào tình yêu người ấy hiểu biết ta, ta là ai, ta là gì. Và quả thật khi một người đã hiểu biết được ta thì người ấy đã bước vào trong sự tồn tại của ta.

57. Trong bất cứ việc gì người ấy làm, người ấy có thể tìm được nơi trú ngụ trong ta và người ấy đều đạt được kết quả nhờ vào ân ban của ta, người ấy sẽ không hư nát và sẽ sống vĩnh cửu.

58. Hãy dành lặng cả trái tim người trong mọi việc người làm cho ta, và hãy xem ta như là sự tối hậu của tình yêu người, hãy luôn theo phương pháp Yoga của lý trí, và linh hồn của người luôn luôn tìm được sự an ủi trong ta.

59. Nếu linh hồn tìm kiếm sự an nghỉ trong ta, người sẽ vượt qua mọi nguy hiểm nhờ vào ân ban của ta; nhưng nếu tư tưởng của người lại hướng về sự ích kỉ cho mình; và người sẽ chẳng nghe được gì cả, người sẽ hư nát.

60. Nếu người không chiến đấu lại trận chiến cuộc đời của

người, vì tính ích kỉ, người sợ hãi cuộc chiến, sự quyết tâm của người dù ở trong sự hão huyền tự nhiên sẽ không chế người.

61. Vì người đã ở trong sự ràng buộc của bốn phận-Karma. Với sức lực của người từ kiếp trước; và với bốn phận ấy, sức lực ấy của người, trong sự làm lẫn của người với một thiện chí người không muốn làm, với sự nhu nhược thì người lại phải làm.

62. Đấng thần linh thì ngụ trong trái tim của mọi người. Hỡi Arjuna: Đấng thần linh của người trú ẩn trong trái tim người và sức mạnh kỳ diệu của Người làm thay đổi mọi sự.

63. Hãy đến với Đấng ấy vì sự cứu rỗi linh hồn của người, một người chiến thắng. Nhờ vào ân phúc của Đấng ấy người sẽ đạt được sự bình an siêu việt, là nơi an nghỉ vĩnh cửu của người.

64. Ta đã ban cho người những lời của sự nhận thức và khôn ngoan huyền nhiệm hơn cả những gì bí mật được giấu kín. Hãy suy ngẫm những điều đó trong sự thính lặng tâm hồn người, và rồi tự do hành động theo ý chí của người.

65. Hãy nghe lại lời siêu việt của ta, sự huyền nhiệm sâu kín nhất của sự yên lặng, vì người là kẻ được ta yêu mến, ta sẽ nói cho người những lời của sự cứu rỗi linh hồn.

66. Hãy trao tình thần của người cho ta, và hãy trao trái tim người cho ta và trao cả của lễ hiến tế và lòng thờ kính của người cho ta. Đây là lời hứa của ta: Quả thật người sẽ đến với ta, vì người đang được ta yêu mến.

67. Hãy từ bỏ tất cả mọi sự để đến với ta; và đến với ta vì sự giải thoát linh hồn của người. Ta sẽ cho người thoát khỏi những sự

ràng buộc tội lỗi. Vì vậy hãy vui mừng lên.

68. Những điều này không bao giờ được nói cho người nào thiếu sự tự kỉ luật hoặc là những người không có tình yêu, hoặc là những người không muốn nghe hay là kẻ chống lại ta.

69. Nhưng người nào dạy giáo lý huyền nhiệm này cho những kẻ có lòng yêu mến ta, và chính người ấy cũng phải có tình yêu siêu việt, quả thật sẽ đến được với ta.

70. Vì có thể chẳng có người nào làm công việc vĩ đại ấy cho ta bằng người đó và có thể không có ai trên trần gian này đáng được ta yêu mến hơn người ấy.

71. Người nào biết học hỏi trong sự chiêm nghiệm những thánh ngôn của lời giải thuyết của ta, ánh sáng của sự nhận thức của người ấy đó chính là lòng tôn kính của nó. Đó là chân lý của ta.

72. Và người ấy chỉ nghe nhưng đã tin và trong thâm tâm người ấy, người ấy không có sự ngờ vực, nghi ngờ, người ấy cũng đạt được sự giải thoát và thế giới niềm vui của những con người chính trực.

73. Người đã nghe được những lời này trong sự kết hợp thính lặng linh hồn người, phải không hỏi Arjuna? Phải chăng sự tối tăm lăm lăm lẫn của người bị xua tan bởi ánh sáng nội tâm của người?

Arjuna

74. Nhờ ơn của Ngài tôi đã nhờ ánh sáng của tôi và bấy giờ sự nhàm lẫn của tôi đã biến mất. Những nghi ngờ của tôi cũng

không còn nữa, niềm tin của tôi cũng thật vững vàng; và bây giờ tôi có thể nói “những lời của Ngài sẽ được thực hiện”.

Sanjaya

75. Vì vậy tôi đã nghe những lời rạng ngời này giữa cuộc đối thoại của Arjuna và Đấng thần linh của mọi vật và những lời ấy đã lấp đầy tâm hồn tôi với một sự thần phục và khiếp sợ.

76. Nhờ vào bài thơ Vyasa tôi đã nghe lời này của sự thịnh lặng huyền bí. Tôi đã nghe được sự huyền nhiệm, bí mật Yoga, đã được người thầy Krisna chỉ dạy.

77. Tôi đã nhớ, ôi đức vua, tôi đã nhớ những lời tuyệt vời thánh thiện giữa Krisna và Arjuna, và nghe đi nghe lại tâm hồn tôi vẫn cảm thấy sướng vui.

78. Tôi đã nhớ, tôi đã từng nhớ, sự nhận thức vinh quang của Đấng thần linh của vạn vật; và niềm vui kế tiếp niềm vui lấp đầy linh hồn của ta.

79. Bất cứ ở đâu Krisna, Đấng tôi hậu của Yoga phán, Arjuna cũng nắm bắt được những lời cung kính ấy, đó là sự mỹ miều và thành công, niềm vui và tất cả đều là công bằng, đạo đức. Tôi tin tưởng vào những lời ấy.

II. LUẬT MANU

Theo người Ấn Độ cổ, trong cuộc sống của con người có bốn mục đích lớn là dharma (pháp, công chính, đạo đức, đúng đắn), artha (sự giàu có), kama (khoái lạc trần tục), và moksa (sự tự do tinh thần hay giải thoát).

Trong đó nội dung các bản văn về dharma liên quan tới những vấn đề phong tục, tập quán và luật lệ chi phối sự tồn tại, phát triển của cá nhân con người trong mối quan hệ với cộng đồng và những mối quan hệ thích hợp của các nhóm người khác nhau trong xã hội. Đó cũng chính là đề tài mà bộ luật Manu đề cập tới. Bộ luật Manu được làm theo thể thơ nên nó có vần luật, gồm 2.685 câu thơ, liên quan tới tục lệ, tập quán, chính trị, pháp luật, đạo đức và tôn giáo sáng tác vào thời kỳ Anh hùng ca hay thời kỳ Sử thi.

Tác giả của bộ luật Manu rất quen thuộc đối với các bản văn Veda, và liên quan tới các vị thầy trước cùng với những truyền thống của dharma. Bộ luật đã thảo luận đến một số đề tài triết học và đưa ra những cách giải quyết dựa vào hệ thống triết học

Samkhya và Vedanta, nhưng mục đích của nó không phải là sự trình bày một hệ thống triết học hoàn chỉnh, mà chủ yếu là trình bày nội dung cơ bản của kinh dharma. Vì thế nó đã có công hệ thống hóa, phát triển những tục lệ, tập quán của Ấn Độ cổ thành luật lệ phục vụ cho việc duy trì trật tự thể chế xã hội đương thời, thông qua đó nó đã đem lại sự tôn trọng của dân chúng Ấn Độ cổ đối với phong tục, tập quán - những cái có lúc dường như đã bị lãng quên và mai một. Bộ luật Manusmriti tin rằng bốn đẳng cấp xã hội (chatur-varṇa) như là phương tiện hợp tác, duy trì trật tự xã hội vì sự tốt đẹp chung, mặc dù hệ thống đó thực chất đã không vận hành vì lợi ích của sự cố kết xã hội nói chung mà chủ yếu là vì trật tự đẳng cấp xã hội có tính chất đạo đức, tôn giáo và chính trị. Theo bộ luật Manusmriti, mỗi người trong xã hội phải thực hiện chức năng bởi cái mà bản chất của người ấy thích hợp nhất với người ấy. Luật Manusmriti cũng đã tin vào bốn giai đoạn phát triển và bốn mục đích tối cao của cuộc sống theo quan niệm của Ấn Độ giáo. Bốn giai đoạn phát triển của cuộc sống theo Ấn Độ giáo là: giai đoạn sống độc thân tu luyện học tập (brahmacharya), giai đoạn lập gia đình, sống là người chủ hộ (grihasthya), giai đoạn sống ẩn dật trong rừng sâu, trầm tư mặc tưởng (vanaprastha), và giai đoạn tu khổ hạnh của những nhà hành khất khổ hạnh (sannyasa) với bốn mục đích của cuộc sống như đã trình bày trên.

Nội dung của bộ luật đặc biệt đề cập đến những vấn đề về thái độ và hành động của con người và hậu quả của chúng đối với chính con người; về mô hình chung của trật tự đẳng cấp xã hội và nguyên nhân của sự phân chia đẳng cấp; về địa vị, bốn phận xã hội, tôn giáo của các đẳng cấp cũng như mối quan hệ của đẳng cấp trong xã hội; về vai trò và nhiệm vụ của người chủ hộ, của

người thầy và học trò, của người chồng và người vợ, của tăng lữ, chiến sĩ, thương nhân, chủ xưởng và tôi tớ được qui định bởi luật lệ xã hội chặt chẽ và lễ nghi tôn giáo thiêng liêng thấm nhuần ý nghĩa đạo đức, chính trị xã hội và tôn giáo sâu xa của nó, qua một hệ thống các phạm trù triết học chính trị đạo đức hết sức phong phú và không kém phần đặc sắc như: thái độ và hành động, trách nhiệm và bổn phận, bất công và công bằng, giàu có và nghèo khổ, đức hạnh và xấu xa, nhơ bẩn và trong sạch, khen thưởng và trừng phạt, ca tụng và xỉ nhục, nhục dục và khổ hạnh, lương tâm, công lao giá trị, địa ngục, trần thế, thiên đường, nghiệp báo, luân hồi, giải thoát hay sự giải phóng cuối cùng, v.v...

Cùng với sự biến chuyển của cuộc sống, các dharma trong mỗi thế hệ, mỗi giai đoạn lịch sử lại được bổ sung, phát triển cho phù hợp với yêu cầu của đời sống hiện thực "những điều mà các nhà thông thái, những người đã thoát khỏi quan niệm về lòng yêu thương và sự thù ghét công bố" (*Manu, II, 1*).

Cùng theo luật Manu, có bốn cách hay bốn con đường quyết định sự đúng đắn hay sai trái là: veda, smṛti¹⁶, ācāra¹⁷ và lương tâm. Trong khi veda, smṛti và ācāra tạo ra và duy trì trật tự xã hội thì sự tiến bộ xã hội được thực hiện bởi lương tâm. Chúng ta sẽ kêu gọi gì ở lương tâm của mỗi chúng ta? (ātmanah priyaṁ) (*Luật*

¹⁶ Smṛti: Những kinh sách thiêng liêng của Hindu giáo bổ sung cho kinh Veda, dùng hướng dẫn cho cuộc sống rèn luyện tu tập được đọc trong cuộc sống hàng ngày của những người theo đạo Hindu, gồm có: Anh hùng ca, thần thoại (pūrāṇas) và luật Manu.

¹⁷ Ācāra: là hạnh kiểm, tư cách đạo đức tốt.

Manu, II, 12).

Sau đây là phần trích dịch và giải thích luật Manu theo bản văn *The Laws of Manu*, translated by G. Bühler, *Sacred Books of The East, xiv, Oxford Charendon Press, 1886* với các nội dung như sau:

1. Thái độ và hành động của con người quyết định chính vận mệnh của con người.
2. Mô hình chung của đẳng cấp xã hội.
3. Bốn đẳng cấp (āśramas) và bốn phận của chúng.
4. Sự tôn kính của các thành viên trong bốn đẳng cấp.
5. Những địa vị và bốn phận của người phụ nữ.
6. Lợi ích của hạnh phúc tối cao.

Trong các bản văn trích dưới đây của bộ luật Manu, số La Mã là số tiết, số Ả Rập là số câu.

I. THÁI ĐỘ VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH CHÍNH VẬN MỆNH CỦA CON NGƯỜI

81... Với bất kỳ sự sắp đặt nào của tinh thần (một người) tiến hành bất cứ hành động nào, thì người ấy sẽ thu được kết quả của hành động đó trong thể xác (tương lai) được phú cho với cùng một phẩm chất y như thế.

(XII.81)

3. Nghiệp là cái nảy sinh ra từ tư tưởng, lời nói và thể xác;

nó tạo ra những kết quả tốt hay xấu tùy thuộc vào tư tưởng, lời nói và thể xác tốt hay xấu; vì vậy nghiệp đã tạo ra những địa vị khác nhau của con người gồm: cao, trung bình, và thấp kém.

4. Nên biết rằng tinh thần là kẻ chủ mưu trong trần thế, thậm chí là kẻ chủ mưu với cả hành động, cái có liên quan tới thể xác, và là cái gồm ba loại, ba vị trí, và được xếp vào mười đề mục.

5. Sự thèm muốn tài sản của những người khác; sự suy nghĩ trong lòng của mình về những gì không ưa thích, không thèm muốn mà chúng có thể gây rắc rối hoặc phiền phức; và sự gắn bó với những thuyết sai lầm là ba loại của hoạt động tinh thần đầy tội lỗi.

6. Lạm dụng những người khác, nói điều giả dối, gièm pha chê bai công lao giá trị của tất cả mọi người, nói những lời vô giá trị là bốn loại của việc nói điều xấu.

7. Chiếm đoạt cái không được cho, xúc phạm, làm tổn thương đến loài vật ngoài sự thừa nhận của pháp luật, giữ mối quan hệ bất chính với vợ của người khác, những điều đó được coi là ba loại hành động thể xác tội lỗi.

8. Một người đạt được kết quả của hành động tinh thần tốt hay xấu trong tư tưởng của người ấy, thì điều đó vừa thuộc về hành động nói trong lời nói của người ấy, vừa thuộc về hành động thể xác trong thể xác của người ấy.

9. Do kết quả của nhiều hành động đầy tội lỗi đã phạm phải bởi thể xác của người ấy, trong kiếp sau người ấy sẽ trở thành một vật vô tri vô giác nào đó; do kết quả của những tội lỗi đã phạm phải bởi lời nói của người ấy, người ấy sẽ trở thành một con chim

hay một loài thú vật trong kiếp sau; và do kết quả của những tội lỗi trong ý nghĩ của người ấy, người ấy sẽ phải tái sinh trong một loại thấp hèn ở kiếp sau.

10. Người đàn ông là người nắm giữ quyền lực gấp ba lần (trên cả chính mình) đối với tất cả sinh vật được tạo ra, khuất phục cả sự thèm muốn và sự giận dữ, bằng cách ấy ông ta chắc chắn giành được sự thành công mỹ mãn.

(XII.3-9,11)

104. Lối sống nghiêm khắc và tri thức thiêng liêng là những phương pháp tốt nhất, nhờ đó mà người brahmin đạt được hạnh phúc tối cao; bằng lối sống khắc khổ người ấy tiêu diệt mọi tội lỗi, bằng tri thức thiêng liêng người ấy đạt tới ngưỡng sự sinh và tử.

(XII.104)

95. Tất cả những truyền thống đó (smṛti) và tất cả các hệ thống đáng khinh miệt đó của triết học, chúng không được đặt cơ sở trên kinh Veda, không tạo ra sự báo ơn báo oán sau cái chết; bởi vì chúng được tuyên bố đã dựa trên sự tối tăm ngu dốt.

(XII.95)

238. Không gây ra sự đau khổ cho bất cứ sinh vật nào, hãy để cho người ấy từ từ tích lũy giá trị tinh thần vì mục đích có được người bạn ở thế giới bên kia.

239. Vì ở thế giới bên kia không có cha, không có mẹ, không có vợ, không có những đứa con cũng như không có bà con thân thuộc ở bên cạnh để làm những người bạn của người ấy, công lao giá trị tinh thần một mình ở lại với người ấy.

240. Một mình nó sinh ra, một mình nó chết đi, một mình nó hưởng thụ phần thưởng do đức tính tốt của nó, một mình nó chịu sự trừng phạt vì tội lỗi của nó.

(IV.238-240)

155. Hãy để cho người ấy không mệt mỏi, chán nản theo sự điều khiển của những người đức hạnh có quan hệ tới những việc làm của người ấy, cái đã được tuyên bố rõ ràng và đầy đủ trong các bản văn và trong truyền thống thiêng liêng, là nguồn gốc của pháp luật bất khả xâm phạm.

156. Nhờ đức hạnh giúp cho người ấy đạt được cuộc sống lâu dài, nhờ đức hạnh làm cho người ấy ước ao có con cháu, nhờ vào đức hạnh làm cho người ấy đạt được sự giàu có, nhờ đức hạnh giúp cho người ấy tiêu diệt kết quả của những điều xấu.

157. Đối với một người xấu xa, bị chê trách trước mọi người, luôn luôn phải chịu những điều bất hạnh, đau đớn khổ sở vì những bệnh tật, và sống cuộc đời ngắn ngủi.

158. Một người tuân theo sự điều khiển của đức hạnh thì người đó có đức tin, thoát khỏi sự thèm muốn và sự đố kỵ, sống một trăm năm, mặc dù người ấy hoàn toàn không có những dấu hiệu triển vọng tốt đẹp.

172. Sự bất chính đã thi hành trong thế giới này không ngay lập tức tạo ra kết quả của nó, giống như một con bò cái chỉ tiến lên chậm chậm, nó cắt đứt những gốc rễ của những người đã giam giữ nó.

173. Nếu sự trừng phạt không giáng xuống bản thân người

ấy (người phạm tội) thì nó sẽ giáng xuống những người con trai của người ấy; nếu nó không giáng xuống những người con trai của người ấy thì cuối cùng nó sẽ giáng xuống những cháu trai của người ấy; nhưng sẽ là một điều hết sức bất công một khi mà người ấy đã phạm tội, sự thất bại lại không bao giờ đến với người ấy, người đã gây ra tội lỗi.

174. Người ấy phát đạt, thịnh vượng trong chốc lát, qua sự bất chính, sau đó có thể người ấy đạt được vận may to lớn, tiếp theo người ấy có thể chế ngự được kẻ thù của mình, nhưng cuối cùng người ấy cũng bị diệt vong tất cả.

175. Hãy để cho người ấy luôn luôn mong muốn tính thật thà, phục tùng luật lệ thiêng liêng bất khả xâm phạm, tuân theo sự điều khiển xứng đáng của người Aryan và sự thanh khiết;...

(IV.155-158, 172-175)

40. Phủ cho những lòng tốt ấy đến với địa vị của các vị thần, phủ cho sự tích cực ấy đến với địa vị của con người, và phủ cho sự tối tăm ấy luôn luôn hạ thấp xuống tới địa vị của những thú vật; đó là ba quá trình diễn biến của sự luân hồi.

50. Những nhà hiền triết tuyên bố rằng Brahman-Người sáng tạo vũ trụ và luật lệ; cái vĩ đại và cái không thể nhận ra được (để tạo thành) cấp bậc cao hơn của chúng sinh, được tạo ra bởi đạo đức tốt.

(XII.40, 50)

II. MÔ HÌNH CHUNG CỦA ĐẲNG CẤP XÃ HỘI

87. Học trò, chủ hộ, ẩn sĩ và người tu hành khổ hạnh, tất cả những người ấy tạo thành bốn đẳng cấp khác nhau, mà tất cả đều xuất phát từ đẳng cấp chủ hộ.

88. Nhưng tất cả (hay thậm chí chỉ) các đẳng cấp này đã được thừa nhận lần lượt theo đúng quy định của luật pháp thiêng liêng, đã hướng dẫn đẳng cấp brahmin, người hành động theo những luật lệ có trước tới địa vị cao nhất.

89. Và theo đúng những lời giáo huấn của kinh Veda cùng với những bản văn truyền thống thì người chủ hộ được thừa nhận có địa vị cao hơn đối với tất cả bốn họ (ba đẳng cấp kia); vì người ấy ủng hộ, nuôi dưỡng ba đẳng cấp kia.

90. Giống như tất cả những dòng sông, từ lớn đến nhỏ, đều tìm nơi nghỉ ngơi ở đại dương, cũng như vậy, những người trong tất cả các đẳng cấp tìm thấy sự bảo vệ của những người chủ hộ.

91. Vì được sinh ra hai lần, những người thuộc bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp này phải luôn luôn tuân theo một cách thận trọng luật lệ gấp mười lần.

92. Sự mẫn nguyện, sự khoan dung, sự tự chủ, không được chiếm đoạt một cách không chính đáng bất cứ vật gì, (tuân theo những phép tắc của) sự trong sạch, kiềm chế các giác quan [kiểm soát các giác quan], sự thông thái, sự hiểu biết về Linh hồn tối cao, sự chân thật, và tránh sự tức giận là luật lệ gấp mười lần.

(VI.87-92)

63. Không được làm tổn thương các sinh vật, chân thật;

không được chiếm đoạt bất hợp pháp của cải của người khác, sự thanh khiết, và điều khiển các cơ quan, đã được Manu công nhận là bản toát yếu luật pháp cho bốn đẳng cấp.

1. Hãy để cho ba đẳng cấp được sinh ra hai lần hoàn thành những bốn phận đã được quy định của họ, nghiên cứu học tập kinh Veda; nhưng trong họ chỉ đẳng cấp brahmin sẽ giảng dạy kinh Veda, chứ không phải là hai đẳng cấp kia, đó là luật lệ đã được thiết lập, xác định.

2. Người brahmin phải biết cách sống bằng luật lệ đại diện cho tất cả, chỉ dẫn cho những người khác và chính người ấy sống theo đúng pháp luật.

3. Do sự ưu tú của người ấy, do tính ưu việt trong nguồn gốc của người ấy, do sự tuân thủ những luật lệ hạn chế đặc biệt của người ấy và do sự tốt đẹp đặc biệt của người ấy, người brahmin là chúa tể của tất cả các đẳng cấp.

4. Các đẳng cấp brahmin, ksatriya, vaisya là những đẳng cấp được sinh ra hai lần; nhưng đẳng cấp thứ tư, đẳng cấp sudra chỉ sinh ra một lần; không có đẳng cấp thứ năm.¹⁸

(X.1-4)

31. Nhưng vì mục đích phát triển của các thế giới, vị chúa tể đã sinh ra đẳng cấp brahmin, đẳng cấp ksatriya, đẳng cấp vaisya

¹⁸ Các đẳng cấp được sinh ra hai lần, vì ngoài sự sinh ra do sự sinh đẻ tự nhiên như bao sinh vật khác, họ còn được sinh ra lần thứ hai bởi sự thừa nhận địa vị, bốn phận tôn giáo của họ bằng lễ thụ giáo, hay lễ phong chức trong lễ nghi thiêng liêng của kinh Veda.

và đẳng cấp sudra từ miệng, từ những cánh tay, những bắp đùi và từ hai bàn chân của ông ta.

(I.31)

87. Nhưng trong trật tự thứ bậc để bảo vệ thế giới này, Đấng chúa tể, người rục rờ nhất, lộng lẫy nhất đã ấn định những nhiệm vụ và bốn phận khác nhau cho những đẳng cấp sinh ra từ miệng, từ đôi tay, từ những bắp đùi và từ hai bàn chân của ông ta.

(I.87)

45. Tất cả những bộ lạc đó trên thế giới này, những bộ lạc đã bị đuổi khỏi cộng đồng của những đẳng cấp được sinh ra từ miệng, từ những đôi tay, những bắp đùi và từ hai bàn chân của Brahma, được gọi là Dasyus, hoặc họ nói theo ngôn ngữ của người Mlekkhas (Mlecchas) những người man rợ, hoặc họ nói theo ngôn ngữ của người Aryans.

(X.45)

41. Vị vua, người hiểu biết luật lệ thiêng liêng bất khả xâm phạm phải thẩm tra những luật lệ về các đẳng cấp, về các khu vực, về các phường hội và các gia đình; và như vậy vua là người giải quyết luật lệ riêng biệt cho mỗi lĩnh vực ấy.

42. Vì người ta làm theo những nghề nghiệp riêng của mình và tuân theo bốn phận riêng của mình, họ trở nên gần gũi với mọi người, mặc dù họ có thể sống cách xa nhau.

46. Điều gì có thể thực hiện bởi đức hạnh, do những người sinh ra hai lần như là dành hết cho luật pháp, thì điều đó người ta xác định như là luật lệ, nếu nó không đối lập với những tục lệ của

các quốc gia, các gia đình và các đẳng cấp.

(VII.41-42,46)

5. Chỉ những đứa trẻ nào trong tất cả các đẳng cấp được sinh ra trực tiếp từ những người vợ đã kết hôn, bình đẳng (trong đẳng cấp và đã kết hôn) như những thanh nữ, thì chúng mới được coi là thuộc về cùng đẳng cấp như những người cha của chúng.

(X.5)

24. Do sự ngoại tình của các đẳng cấp khác nhau, do sự kết hôn với những người phụ nữ đáng lẽ phải được kết hôn theo luật lệ quy định và vì sự sao lãng những công việc và bổn phận (đã qui định) cho mỗi người, đã sinh ra (những đứa con trai mà chính nguồn gốc của chúng) dẫn đến sự hỗn loạn của các đẳng cấp.

(X.24)

352. Những người đàn ông bị kết tội ngoại tình với vợ của người khác, đức vua sẽ trừng trị bằng những hình phạt làm cho khiếp sợ và sau đó trục xuất đi xa.

353. Vì sự ngoại tình đã gây nên sự xáo trộn của các đẳng cấp giữa những người đàn ông; do đó căn cứ theo tội lỗi phải chặt đứt ngay từ gốc rễ tình trạng phá hoại tất cả mọi thứ ấy.

(VIII.352-353)

III. BỐN ĐẲNG CẤP (ÀS'RAMAS) VÀ BỐN PHẬN CỦA CHÚNG

87. Học trò, chủ hộ, ẩn sĩ và người tu hành khổ hạnh, tất cả những người này tạo thành bốn đẳng cấp khác nhau...

(IV.87)

(a) Người học trò

165. Người Aryan phải học tập, nghiên cứu toàn bộ kinh Veda cùng với Rahasyas (những kinh Upanishad) thực hành đồng thời nhiều loại tu luyện nghiêm khắc khác nhau và những lời nguyện được đưa ra bằng các luật lệ của các kinh Veda.

(II.165)

36. Vào năm thứ tám theo kế hoạch người ta phải tiến hành lễ thụ giáo (upanayana) của người brāhmin, vào năm thứ mười một, theo kế hoạch người ta phải tiến hành lễ thụ giáo của người ksatriya, và vào năm thứ mười hai, người ta sẽ tiến hành lễ thụ giáo của người vaisya.

(II.36)

68. Luật lệ quy tắc đối với lễ thụ giáo của sự sinh ra hai lần (cho ba đẳng cấp) đã được trình bày như vậy, nó chỉ ra một sự sinh ra mới và trở thành thiêng liêng; nó cũng chỉ ra những bốn phận gì họ phải học tập và áp dụng vào bản thân họ sau này.

69. Khi đã tiến hành nghi thức của lễ thụ giáo, người thầy trước tiên phải chỉ dẫn học trò những luật lệ về việc giữ gìn và làm trong sạch bản thân, về đạo đức, về sự tôn thờ lửa (lễ hiến tế lửa), và về những lời cầu nguyện lúc hoàng hôn, buổi sáng và buổi chiều.

(II.68-69)

108. Hãy để cho người Aryan đã được làm lễ thụ giáo hàng ngày dâng nhiên liệu cho ngọn lửa thiêng liêng, cầu xin thức ăn, ngủ trên bãi cỏ và làm những gì có ích cho người thầy của mình

cho đến khi người ấy tiến hành nghi lễ samavartana (nghi lễ trở về nhà).

173. Học trò, người đã được làm lễ thụ giao phải được chỉ dẫn trong việc thi hành các lời thề (những hành động kỳ luật, vrata) và dần dần học kinh Veda, tuân thủ các luật lệ bắt buộc.

(II.173)

175. Người học trò ở với thầy của mình phải tuân theo những luật lệ, giới luật hạn chế vào thời điểm đã định, kiềm chế một cách thích đáng tất cả các cơ quan của mình, theo thứ tự để tăng theo giá trị linh thần của mình.

176. Mỗi ngày sau khi tắm rửa làm trong sạch thể chất, người ấy phải dâng rượu tế thần lên các vị thần, lên các nhà hiền triết và các vong hồn, tôn sùng hình ảnh các vị thần, và cho dầu vào ngọn lửa tế thần.

177. Hãy bắt người ấy kiêng mật, thịt, dầu thơm, những vòng hoa, những chất làm đồ gia vị thức ăn, phụ nữ, tất cả những chất đã chua và tránh làm tổn hại đến những sinh vật đang sinh tồn.

178. Không được xúc dầu thơm (lên cơ thể người ấy), đắp collyrium vào mắt người ấy, tránh việc dùng những chiếc giày và dù (hay dù che nắng của đàn bà), không được ham muốn nhục dục, tránh sự tức giận, sự tham lam, nhảy múa, ca hát và chơi những nhạc cụ.

179. Tránh xa trò cờ bạc, tránh xa những cuộc tranh cãi vô ích, không được nói xấu sau lưng, không được nói dối, không được

nhìn và tiếp xúc với phụ nữ, tránh làm tổn thương đến những người khác.

180. Hãy để cho người ấy luôn luôn ngủ một mình,...

182. Cho phép người ấy đem về một bình đầy nước, những bông hoa, những con bò cái, đất và loại cỏ kus'a, có thể nhiều như yêu cầu bởi người thầy của người ấy, và hàng ngày đi xin thức ăn.

(II.175-180,182)

188. Người ấy, người tiến hành lời nguyện của người được học bổng, sẽ luôn luôn sống bằng bố thí, nhưng không ăn thức ăn của chỉ một người, sự sinh tồn của người học trò dựa vào thức ăn đã đi xin được thừa nhận bằng giá trị đối với sự ăn chay.

199. Cho phép người ấy không đọc tên của thầy người ấy (ngoài việc thêm vào danh hiệu kính cẩn) ngay cả khi vắng mặt ông ta, và cho phép người ấy không bắt chước dáng đi, lời nói và cách ứng xử của ông ta.

201. Do lời chỉ trích (người thầy của người ấy), cho dù đúng đắn, người ấy sẽ trở thành con lừa (trong sự sinh ra lần sau), do sự phỉ báng một cách quay quắt ông ta, người ấy sẽ trở thành một con chó; sống dựa vào cuộc sống của người thầy người ấy, người ấy sẽ trở thành con sâu, và người ấy sẽ trở thành con dán khi tham muốn công lao giá trị của người thầy người ấy.

225. Với người thầy, người cha, người mẹ và người anh, không được đối xử với lòng thiếu tôn trọng, đặc biệt là bởi người brâhmîn, mặc dù người ấy bị xúc phạm một cách nghiêm trọng.

226. Người thầy là hình ảnh của Brahman, người cha là hình

ảnh của Prajapati (Chúa tể của những sinh vật được sáng tạo ra), người mẹ là hình ảnh của trái đất, người anh ruột là hình ảnh của chính mình.

(II.225-226)

233. Bằng lòng tôn kính người mẹ của mình người ấy đạt tới địa ngục này, bằng lòng tôn kính người cha của mình người ấy đạt tới hình cầu trung tâm, nhưng bằng sự phục tùng người thầy của mình, người ấy đạt tới thế giới của Brahman.

234. Tất cả mọi bốn phận đã được hình thành bởi người ấy, người tôn kính ba điều trên; nhưng nếu người ấy không tôn kính ba điều trên thì tất cả những lễ nghi người ấy đã thi hành đều uổng công vô ích.

237. Vì lòng tôn kính ba điều này tất cả những cái phải thực hiện bởi con người, đã được thực hiện; đó rõ ràng là bốn phận tối cao, mọi việc làm khác là bốn phận ở cấp thấp.

(II.233-234, 237)

145. Người thầy đáng tôn kính hơn gấp mười lần người thầy cấp dưới, người cha đáng tôn kính hơn gấp một trăm lần người thầy, nhưng người mẹ lại đáng tôn kính hơn gấp ngàn lần người cha.

146. Về phần người ấy, người tạo nên sự sinh ra tự nhiên và là người đem lại sự hiểu biết về Veda, thì người đem lại sự hiểu biết Veda đáng tôn kính hơn người đem lại sự sinh ra tự nhiên (người cha); vì việc sinh ra vì lợi ích của Veda sẽ đảm bảo những phần thưởng vĩnh viễn cả trong cuộc sống này cũng như sau khi chết đi.

148. Nhưng sự sinh ra đó, điều mà người thầy đã hiểu biết toàn bộ kinh Veda, theo đúng luật lệ đạt được đối với ông ta qua Sâvitri là sự thực, ông ta sẽ được miễn tuổi già và cái chết.

(II.145,146,148)

1. Lời nguyện của sự học tập ba kinh Veda dưới người thầy phải được giữ gìn trong ba mươi sáu năm, hoặc trong nửa thời gian đó, hoặc trong một phần tư, hoặc cho đến khi người học trò đã học chúng một cách hoàn hảo.

(b) Người chủ hộ

77. Giống như tất cả các sinh vật đang sống nhờ tiếp nhận sự nuôi dưỡng từ không khí, các thành viên của tất cả các đẳng cấp tồn tại nhờ nhận được sự nuôi dạy của chủ hộ.

78. Vì những người của ba đẳng cấp kia được sự nuôi dưỡng hàng ngày bởi người chủ hộ với những quà tặng thức ăn và tri thức thiêng liêng, do đó đẳng cấp của những người chủ hộ là đẳng cấp ưu tú nhất.

(III.77-78)

89. Và theo đúng những lời giáo huấn của kinh Veda cũng như các bản văn thiêng liêng, người chủ hộ được coi là cao hơn so với tất cả bọn họ [ba đẳng cấp khác]; vì người ấy che chở, nuôi dưỡng ba đẳng cấp kia.

90. Giống như tất cả những dòng sông lớn lẫn nhỏ đều tìm thấy chốn yên nghỉ nơi đại dương, những người của tất cả các đẳng cấp tìm thấy sự che chở cho mình ở người chủ hộ.

(VI.89-90)

2. Người học trở đã nghiên cứu đúng thứ tự ba kinh Veda, hoặc hai hay thậm chí chỉ một kinh mà không vi phạm những luật lệ của học sinh, sẽ gia nhập vào đẳng cấp những người chủ hộ.

4. Có sự tắm rửa, với sự cho phép của người thầy của người ấy, và tiến hành theo luật lệ lễ nghi trở về nhà, người đàn ông sinh ra lần thứ hai sẽ cưới một người vợ ngang đẳng cấp, người đã được phú cho những dấu hiệu thể xác tốt đẹp.

(III.2,4)

12. Đối với sự kết hôn đầu tiên của những người đàn ông sinh ra lần thứ hai những người vợ ngang hàng đẳng cấp đã được giới thiệu; nhưng đối với những người do muốn tiếp tục kết hôn lần nữa với những người đàn bà tiếp theo được sự lựa chọn theo trật tự đẳng cấp rõ ràng thì họ được ủng hộ nhiều nhất.

13. Điều đó đã được công bố rằng người đàn bà đẳng cấp sùdra chỉ có thể làm vợ của người sùdra, bà ta và người của chính đẳng cấp vaisya có thể là những người vợ của người vaisya, hai người đó và một trong những người của chính đẳng cấp ksatriya có thể là những người vợ của người ksatriya, ba người đó và một trong những người của chính đẳng cấp brahmin có thể là những người vợ của người brahmin.

(III.12-13)

75. Hãy để cho mỗi người đàn ông trong đẳng cấp thứ hai này ít nhất hàng ngày chuyên tâm vào việc học thuộc lòng kinh Veda, và cũng để thực hiện việc dâng cúng tới các vị thần; để cho người ấy siêng năng trong việc thực hiện các lễ hiến tế, người ấy

ủng hộ cả sự sáng tạo cái có thể chuyển động lẫn cái sáng tạo bất động.

(III.75)

1. Ở với người thầy trong khoảng thời gian phần tư thứ nhất của cuộc đời của người đàn ông, người brahmin sẽ sống trong khoảng một phần tư thứ hai cuộc đời của người ấy trong nhà của mình, sau khi người ấy đã lấy vợ.

2. Người bràhmin phải tìm cách sinh sống sao cho hoặc là không vì những lợi ích, hoặc là gây đau khổ ít nhất với những người khác, và sống bằng cách loại trừ những cuộc đời đau khổ.

3. Với mục đích đạt tới cuộc sống vừa đủ hãy để cho người ấy tích lũy tài sản bằng những công việc làm không thể chê trách được quy định bởi đẳng cấp của người ấy, không làm mệt mỏi thân xác người ấy quá mức.

11. Hãy để cho người ấy không bao giờ vì mục đích của sinh kế đi theo những cách làm của thế gian; hãy để người ấy sống cuộc sống trong sạch, thẳng thắn, chân thật, cuộc sống lương thiện của người bràhmin.

12. Người ấy, người ước mong sự hạnh phúc, phải cố gắng sau khi hoàn toàn mãn nguyện phẩm chất về tính cách và trí tuệ, làm chủ chính mình; vì hạnh phúc có được sự mãn nguyện là do nguồn gốc của nó, nguồn gốc của sự bất hạnh là thiên hướng trái ngược.

15. Dù người ấy giàu có hay thậm chí ở trong cảnh khốn cùng, hãy để cho người ấy đừng tìm kiếm sự giàu sang bằng sự

theo đuổi những điều mà mọi người tránh xa; không bằng những nghề nghiệp đã bị ngăn cấm mà cũng không để cho người ấy nhận những quà tặng từ bất cứ người tặng nào mà người ấy có thể nhận.

16. Hãy đừng để cho người ấy vì thêm muốn những sự thích thú mà bị trói buộc chính mình vào bất cứ những khoái lạc xác thịt nào, và hãy để cho người ấy tẩy trừ, xóa bỏ một cách thận trọng sự quá trói buộc với chúng bằng việc suy ngẫm về sự vô dụng của chúng trong tâm trí của người ấy.

17. Hãy để cho người ấy tránh xa tất cả những cách dành được sự giàu có, mà điều đó làm trở ngại đến việc nghiên cứu học tập kinh Veda; hãy để cho người ấy duy trì chính bản thân mình bằng bất kỳ cách nào, trừ sự học tập, bởi vì sự hết lòng tận tụy với việc học tập kinh Veda sẽ đảm bảo chắc chắn cho việc thực hiện mục đích của người ấy.

18. Hãy để cho người ấy dạo bước ở đây (trên mặt đất), đem lại quần áo, lời nói, sự suy nghĩ của người ấy phù hợp với tuổi tác, nghề nghiệp, của cải, bài học thiêng liêng và cuộc đời của người ấy.

19. Hãy để cho người ấy ngày ngày say mê nghiên cứu cần thận những khoa học ấy, điều đó sớm đem lại sự phát triển về tri thức, đó là những cái dạy cho người ấy đạt được sự giàu có, đó là những cái đem lại lợi ích đối với những mối quan tâm trần thế khác, và cũng như vậy hơn cả Nigams là lợi ích với việc giảng dạy kinh Veda.

(IV.1-3.11-12,15-19)

21. Hãy để cho người ấy (không bao giờ) bỏ bê việc tế lễ, dâng hiến đối với các nhà hiền triết, đối với các vị thần, đối với bhutas (những quyền lực cơ bản), đối với con người và đối với các vong hồn, nếu người ấy có thể thi hành chúng.

(IV.21)

169. Sống theo những luật lệ có trước, người ấy phải luôn luôn thực hiện đầy đủ năm lễ hiến tế đặc biệt, và có một người vợ, người ấy phải sống ở trong nhà của chính mình trong suốt giai đoạn thứ hai của cuộc đời (giai đoạn trưởng thành đi vào cuộc sống thực hiện mọi nghĩa vụ xã hội và gia đình-grihastha).

(c) Người ở trong rừng hay ẩn sĩ tu luyện ẩn dật trong rừng

1. Một snātaka⁽¹⁾ sinh ra hai lần, người đã sống như vậy theo luật lệ trong trật tự thứ bậc của những người chủ hộ, ông ta có thể, giữ quyết tâm vững chắc và chế ngự các cơ quan của ông ta, sống ở trong rừng, tuân theo một cách đúng đắn những luật lệ đã được nói rõ ở dưới đây.

2. Khi một người chủ hộ nhìn thấy da của ông ta nhăn nheo và tóc của ông ta đã bạc, và thấy những đứa cháu trai, thì khi đó ông ta có thể thường lui tới rừng sâu.

3. Từ bỏ tất cả những thức ăn được làm ra bằng sự trồng trọt, và từ bỏ tất cả những sự thèm muốn của mình, ông ta có thể đi vào rừng sâu, hoặc giao phó người vợ của ông ta cho những người con trai của mình, hoặc đi cùng vợ của mình.

⁽¹⁾ Snātaka: là người đã có đầy đủ học bổng của ông ta.

4. Mang đi theo cùng với ông ta là ngọn lửa thiêng liêng và những đồ dùng cần phải có đối với những lễ hiến tế trong nhà, ông ta có thể ra đi từ ngôi làng vào trong rừng sâu và sống ở đó, kiếm chế một cách đúng đắn những cảm giác của ông ta.

5. Để ông ta hiến dâng năm lễ hiến tế lớn kia theo đúng phép tắc với các loại thức ăn tinh khiết khác nhau, hay với những cò cây, củ và trái cây.

8. Hãy để cho ông ta luôn luôn siêng năng trong việc học thuộc lòng riêng kinh Vedā; hãy để ông ta kiên trì trong những thử thách gay go, thân mật với tất cả, trong tình thần tự chủ, luôn luôn hào phóng, không bao giờ là người nhận các quà tặng, và có lòng thương xót với tất cả các sinh vật đang sống.

26. Không gắng sức để kiếm được những gì đem lại sự khoái lạc, trong sạch, giản dị, ngủ trên bãi đất trống, không chú ý quan tâm đến bất cứ chỗ nương náu nào dưới những gốc cây.

27. Từ những người brāhmin (những người sống như những nhà tu khổ hạnh) hay từ những người chủ hộ khác của những đẳng cấp sinh ra lần thứ hai, những người ở trong rừng sâu, hãy để cho ông ta nhận những đồ bố thí vừa đủ để nuôi dưỡng cuộc sống.

28. Hoặc nhà tu ẩn dật, người sống ở trong rừng sâu, có thể mang thức ăn đến từ một ngôi làng, ông ta đón nhận nó hoặc trong một cái đĩa trũng (với sự cho phép), trong cánh tay trần của ông ta, hoặc trong cái đĩa mẻ bằng đất, và có thể ăn tám miếng.

29. Những luật lệ này và những điều phải tuân thủ khác mà người brāhmin sống ở trong rừng sâu phải tập luyện cần cù, cốt để

đạt được sự hợp nhất hoàn toàn với Linh hồn tối cao, ông ta phải học tập những bản văn thiêng liêng khác nhau trong những kinh Upanishad.

30. (Cũng như các lễ nghi và các bản văn đó), những cái đã được thực hành và nghiên cứu bởi các nhà hiền triết (rsis), cũng như bởi những người chủ hộ brāhmin, mục đích là để tăng thêm tri thức của họ về Brahman, và sự tu luyện khổ hạnh của họ cốt để siêu độ hay thánh hóa những thân xác của họ.

31. Hoặc để cho ông ta đi bộ, và đi thẳng về hướng Đông-Bắc đã được hoàn toàn xác định, sống bằng nước và không khí, cho đến khi thể xác của ông ta chìm vào sự thanh thần.

32. Người brāhmin đã giải thoát khỏi thể xác của mình bằng một trong những cách tập luyện bởi các nhà hiền triết vĩ đại, ông ta được đưa lên thế giới của Brahman, thoát khỏi sự phiền muộn và sợ hãi.

(VI.1-5,8,26-32)

(d) Nhà tu khổ hạnh hành khát

33. Như vậy ông ta đã vượt qua giai đoạn thứ ba của cuộc đời ở trong rừng theo kỳ hạn tất nhiên của một con người, ông ta có thể sống như một nhà tu hành khổ hạnh suốt giai đoạn thứ tư trong cuộc sống của ông ta, sau khi đã từ bỏ tất cả sự ràng buộc gắn bó với những mục đích trần tục.

34. Sau khi vượt qua thứ bậc này đến thứ bậc khác, sau khi dâng tặng những vật hiến tế và chế ngự những giác quan của mình, ông ta trở nên mệt mỏi chán ngán với việc cho của bố thí

và dâng tặng thức ăn, nhà tu khổ hạnh đạt được hạnh phúc sau khi chết.

36. Việc học tập kinh Veda theo đúng phép tắc, đã sinh ra những đứa con trai theo đúng luật lệ thiêng liêng, và việc dâng hiến các lễ vật hiến tế theo đúng với khả năng của ông ta, ông ta có thể hướng dẫn tinh thần của mình đạt được sự giải phóng cuối cùng.

37. Người sinh ra lần thứ hai tìm kiếm sự giải phóng cuối cùng, nhưng ông ta đã không học tập kinh Veda, không sinh ra được những đứa con trai, và không dâng tặng những lễ vật hiến tế, thì ông ta sẽ chìm lún xuống.

38. Thực hiện xong lễ hiến tế (usti) thiêng liêng đối với bậc chúa tể của vạn vật (Prajapati), nơi ông ta hiến dâng tất cả tài sản của mình như tiền thưởng hiến tế, giữ yên tĩnh những ngọn lửa thiêng liêng trong chính ông ta, người bràhmin có thể từ biệt ngôi nhà của mình như một người tu hành khổ hạnh.

41. Từ già nhà của mình được cung cấp đầy đủ phương tiện làm cho trong sạch, hãy để cho ông ta đi lang thang trong sự yên lặng tuyệt đối, không quan tâm đến những sự thích thú có thể đến với ông ta.

42. Để cho ông ta thường xuyên đi lang thang một mình, không có bất cứ người bạn nào, cốt để đạt tới sự giải phóng cuối cùng, ông ta hoàn toàn hiểu rằng người ẩn sĩ là người không bỏ rơi và cũng không bị bỏ rơi, ông ta sẽ đạt tới mục đích của mình.

43. Ông ta sẽ không có được ngọn lửa và cũng không ở chỗ ngọn lửa, ông ta có thể đi tới một ngôi làng để có thức ăn, ông ta

sẽ thờ ơ với tất cả mọi vật, kiên định với mục tiêu, trầm lặng và tập trung tinh thần của mình vào Brahman.

45. Hãy để cho ông ta không mong muốn đối với cái chết, hãy để cho ông ta không mong muốn đối với sự sống; hãy để cho ông ta chờ đợi đối với thời gian đã quy định của ông ta, như là người đầy tớ chờ đợi việc người chủ trả tiền công cho mình.

49. Tìm thấy niềm say mê thích thú trong sự liên quan tới linh hồn, ngồi theo tư thế được quy định bởi Yoga, không phụ thuộc vào sự giúp đỡ ở bên ngoài, hoàn toàn tránh khỏi những ham muốn nhục dục, với chính mình vì người bạn duy nhất của mình, ông ta sẽ sống ở cuộc đời này, ước mong niềm hạnh phúc của sự giải phóng cuối cùng.

65. Bằng sự trầm tư mặc tưởng sâu xa cho phép ông ta nhận ra bản chất huyền ảo tế vi của Linh hồn tối cao, và sự hiện diện của nó trong tất cả chúng sinh,...

74. Ông ta, người có sự hiểu biết thực sự bản chất của cuộc đời, sẽ không bị ràng buộc bởi những việc làm của người ấy; nhưng nếu người ấy là người không có sự sáng suốt đó, người ấy sẽ bị lôi kéo vào bánh xe luân hồi sinh tử.

75. Bằng việc không làm tổn thương đến bất cứ sinh vật nào, bằng việc tách các giác quan ra khỏi những đối tượng của sự thích thú, bằng các lễ nghi đã được qui định trong kinh Veda, và bằng sự thực hành nghiêm túc sự tu luyện khổ hạnh, người ta sẽ đạt được trạng thái giải thoát ngay trong cuộc đời này.

83. Hãy để cho ông ta thường xuyên đọc thuộc lòng những bản văn ấy của kinh Veda, những điều chỉ dẫn đối với lễ hiến tế,

những điều có liên quan tới các vị thần, và đó là những điều giảng giải về bản ngã, đã được chứa đựng trong những phần kết luận của kinh Veda (Vedānta).

85. Người sinh ra lần thứ hai là người trở thành nhà tu hành khổ hạnh; sau khi hoàn thành lần lượt các công việc kể trên, ông ta sẽ giữ sạch tội lỗi trên trần thế và vươn tới Brahman tối cao.

(VI.33, 34, 36-38, 41-43, 45, 49, 65, 73-75, 80, 81, 83, 85)

IV. NHỮNG BỐN PHẬN CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG BỐN ĐẲNG CẤP

(a) Brahmin (*thầy tu hay thầy giáo*)

97. Hoàn thành bốn phận đã được quy định của chính mình không đầy đủ còn tốt hơn là thi hành đầy đủ bốn phận đã được quy định của người khác. Với người ấy, người sống theo luật lệ của đẳng cấp khác, người ấy sẽ bị loại trừ khỏi đẳng cấp của chính mình ngay lập tức.

(X.97)

74. Những người brahmin là những người chuyên tâm vào cách đạt tới sự hợp nhất với Brahman và kiên định trong việc hoàn thành những bốn phận của mình, họ sẽ sống bằng việc thi hành một cách đúng đắn theo sáu việc (những việc được liệt kê theo đúng thứ tự của chúng) sau đây:

75. Giảng dạy, học tập, thực hành các lễ hiến tế đối với chính mình, thi hành các lễ hiến tế đối với những người khác, soạn các quà tặng và tiếp nhận chúng là sáu việc bắt buộc phải

làm đối với một người brahmin.

76. Nhưng trong sáu điều đã quy định đó đối với người ấy có ba điều là phương cách sinh tồn của người ấy, đó là thi hành lễ hiến tế cho những người khác, dạy học, và nhận những quà tặng từ những người trong sạch.

77. Từ người brahmin đến người ksatriya có ba việc làm (là phận sự của người trước) bị ngăn cấm, đó là dạy học, thực hiện lễ hiến tế cho những người khác và thứ ba là nhận các quà tặng.

78. Những điều ngăn cấm như vậy cũng là điều ngăn cấm đối với đẳng cấp vaisya, đó là luật lệ chắc chắn, không thay đổi; đối với luật Manu, vị chúa tể của các sinh vật (Prajapati) đã không ra lệnh quy định chúng cho những người của hai đẳng cấp kia.

79. Mang vũ khí để chiến đấu đối với đẳng cấp ksatriya như là phương tiện để sinh sống; buôn bán, nuôi dưỡng súc vật và sản xuất nông nghiệp là phương tiện sinh sống đối với đẳng cấp vaisya (tất cả đã được quy định), ngoài ra những bốn phận tự do của họ là học tập kinh Veda và thực hiện các lễ hiến tế.

80. Trong những công việc khác nhau thì công việc đáng ca ngợi nhất là giảng dạy kinh Veda của đẳng cấp brahmin, bảo vệ dân chúng của đẳng cấp ksatriya, và buôn bán của đẳng cấp vaisya.

81. Nhưng nếu người brahmin không có khả năng để sinh sống bằng những nghề nghiệp riêng biệt như vừa nói đến của người ấy, thì người ấy có thể sống theo luật lệ phù hợp với đẳng cấp ksatriya, vì đẳng cấp ksatriya là đẳng cấp kế tiếp sau đẳng cấp brahmin trong địa vị xã hội.

82. Nếu hỏi rằng, “sẽ ra sao, nếu người ấy không thể duy trì chính cuộc sống của mình cũng bằng những nghề nghiệp này?” Câu trả lời là, người ấy có thể theo cách sống của người vaishya, chính mình làm nghề nông và nuôi dưỡng súc vật.

83. Nhưng người brahmin hay người ksatriya sống theo cách sinh sống của người vaiya phải thận trọng tránh gây ra sự tổn hại đến các sinh vật và phụ thuộc vào những người khác, những điều đó chính nghề nông gây nên.

85. Ngoài ra người ấy, người qua sự tìm kiếm phương cách sinh sống đã từ bỏ hoàn toàn đối với những bốn phận của người ấy, thì có thể bán những thứ hàng hóa chỉ người vaishya được bán, cốt để tăng thêm sự giàu có, dù có gây ra những sự phản đối sau đó đến đâu.

92. Bằng việc bán thịt, những người brahmin ngay lập tức trở thành người ngoài đẳng cấp; bằng việc buôn bán sữa người ấy trở thành ngang hàng với người sudra trong ba ngày.

93. Nhưng bằng sự buôn bán tự nguyện trong thế gian này những hàng hóa đã bị ngăn cấm kia, người brahmin phải nhận lấy tính cách của người vaishya sau bảy đêm.

95. Một người ksatriya khi rơi vào hoàn cảnh khốn cùng có thể sinh sống bằng tất cả mọi nghề nghiệp ấy; nhưng người ấy không bao giờ được tỏ vẻ kiêu ngạo khi làm theo cách sống đã quy định cho những người hơn người ấy.

98. Người vaishya không thể sinh sống bằng chính những bốn phận của mình, thì người ấy còn có thể duy trì chính đời sống của mình bằng cách sống của người sudra, tuy nhiên người ấy

phải tránh những việc làm đã bị ngăn cấm đối với người ấy, và người ấy sẽ từ bỏ nó, khi người ấy có thể làm được như vậy.

99. Nhưng người sùdra không có khả năng tìm thấy sự giúp đỡ bằng sự sinh ra lần thứ hai, và bị đe dọa mất đi người vợ và những đứa con trai của mình do sự đói khổ, người ấy có thể duy trì bản thân mình bằng những nghề thủ công.

101. Người brahmin có thể phải chịu sự đau khổ qua việc tìm kiếm phương cách sinh sống và gầy mòn vì đói khát, nhưng người ấy không bằng lòng theo cách sống của người vaisya và kiên quyết theo đuổi con đường đã định của chính người ấy, người ấy có thể hành động theo cách sau đây.

102. Người brahmin rơi vào cảnh khốn cùng có thể nhận những quà biếu từ bất kỳ người nào; vì theo luật lệ không thể khẳng định rằng bất cứ sự trong sạch nào cũng có thể bị làm nhơ bẩn.

103. Bằng việc giảng dạy, bằng việc hiến tế và bằng việc tiếp nhận quà tặng từ những người đáng bị khinh miệt, những người brahmin trong sự khốn cùng cũng không phạm phải tội ác; bởi vì họ trong sạch như lửa và nước.

104. Khi trong nguy cơ mất đi cuộc sống của mình, dù người ấy có tiếp nhận thức ăn từ bất cứ người nào, người ấy cũng không bị nhơ bẩn bởi tội lỗi hơn bầu trời bị vấy bẩn bởi bùn đất.

(X.77-83, 85, 92, 93, 95, 98, 99, 101-104)

(b) Ksatriya (vua hay vương công, chiến sĩ)

1. Ta sẽ công bố những bốn phận của các vị vua, và cho thấy

một vị vua sẽ điều khiển bản thân mình như thế nào,... và ông ta có thể đạt được thành công cao nhất như thế nào.

2. Người ksatriya là người đã được thừa nhận theo luật lệ lễ thụ giáo được qui định bởi kinh Veda, phải bảo vệ chính đáng toàn bộ thế gian này.

3. Bởi vì, khi những sinh linh này sống không có một vị vua, sự sợ hãi đã gieo rắc khắp mọi phương, bậc chúa tể đã tạo ra một vị vua để bảo vệ cho tất cả mọi vật được sáng tạo này.

8. Ngay cả một vị vua còn non trẻ cũng không bị xem thường (từ ý nghĩ) rằng ông ta cũng chỉ là một con người; vì ông ta là vị thần vĩ đại trong hình dạng con người.

13. Vì vậy không cho phép vi phạm điều luật mà nhà vua ra lệnh về những cái được ưa thích của ông ta, và những mệnh lệnh của nhà vua cũng không thể không trừng phạt những cái bị ghét bỏ.

14. Vì lợi ích của nhà vua, Đấng chúa tể trước đây đã tạo nên chính người con trai của ông ta, đáng trừng phạt là người bảo vệ tất cả các loài vật, là sự hiện thân của luật pháp, đã tạo thành vòng hào quang của Brahman.

18. Sự trừng phạt chỉ thống trị tất cả những sinh vật được tạo ra, sự trừng phạt chỉ bảo vệ chúng, canh gác cho chúng khi chúng ngủ; người khôn ngoan công bố lệnh trừng phạt phải đúng với pháp luật.

19. Nếu sự trừng phạt được đưa ra đúng đắn sau khi có sự suy nghĩ, xem xét thì nó sẽ làm cho tất cả mọi người hạnh phúc;

nhưng nếu sự trừng phạt đưa ra không có sự suy xét cân nhắc, nó sẽ phá hoại tất cả mọi cái.

20. Nếu nhà vua không trừng phạt những điều đáng bị trừng phạt, ngoài sự mệt mỏi chán nản thì kẻ mạnh sẽ giều cợt kẻ yếu, giống như cá trên chiếc xiên.

22. Toàn bộ thế gian được duy trì trong trật tự bằng sự trừng phạt, để cho người vô tội vững lòng tin; qua sợ hãi việc trừng phạt cả thế gian mang lại những điều hạnh phúc, yên bình.

24. Tất cả các đẳng cấp sẽ bị hỗn loạn (bởi sự pha trộn đẳng cấp), tất cả các chương ngại sẽ bị bẻ gãy đến cùng và tất cả mọi người sẽ nổi cơn giận dữ do kết quả của những sai lầm về sự trừng phạt.

26. Họ tuyên bố rằng vua phải là người có sự trừng phạt công bằng, thích đáng, là người chân thật, hành động sau khi đã cân nhắc kỹ, vua còn là người khôn ngoan và là người biết giá trị của đức hạnh, điều thích thú, sự khoái lạc và sự giàu có.

35. Vua là người được tạo lập nên để là người bảo vệ các đẳng cấp, và là người sắp đặt, điều khiển tất cả các đẳng cấp tuân theo địa vị xã hội của họ mà hoàn thành những bổn phận thiêng liêng của họ.

87. Vua là người mà trong khi bảo vệ các thần dân của mình bị thách thức bởi những kẻ thù địch, cho dù chúng có sức mạnh ngang bằng, hoặc mạnh hơn hay yếu hơn, phải không lùi bước trước cuộc chiến đấu và phải ghi nhớ bổn phận của đẳng cấp ksatriya.

88. Không lùi bước trong cuộc chiến đấu để bảo vệ dân chúng và tôn kính người brāhmin là cách thức tốt nhất để nhà vua đạt được hạnh phúc.

89. Những vị vua kia cố gắng chém giết lẫn nhau trong trận chiến, họ chiến đấu với sự nỗ lực đến tận cùng và không rút lui, họ sẽ đi tới thiên đường.

99. Để cho người ấy cố gắng đạt được những gì người ấy chưa đạt được; những gì người ấy đã đạt được hãy để cho người ấy giữ gìn một cách cẩn thận; hãy để cho người ấy làm tăng thêm những gì người ấy giữ gìn, và những gì người ấy đã làm tăng thêm lên hãy để người ấy ban tặng cho những người xứng đáng.

100. Hãy để cho người ấy biết rằng có bốn cách để đạt được những mục đích trong cuộc sống con người; và hãy để cho người ấy không bao giờ mệt mỏi, chán nản, và sử dụng chúng một cách đúng đắn.

144. Nhiệm vụ tối cao của người ksatriya là bảo vệ những thần dân của mình, để nhà vua có được những sự thưởng công, đã được nói đến một cách đúng đắn, ông ta bắt buộc phải hoàn thành sứ mệnh đó.

198. Dù như thế nào nhà vua cũng sẽ phải chinh phục những kẻ thù địch của mình bằng sự hòa giải, bằng cách áp dụng thích hợp và khôn ngoan những quà tặng, và bằng sự tạo ra mối bất đồng qua sử dụng việc chia rẽ hay liên kết giữa những kẻ thù, nếu có thể tránh được, nhà vua không bao giờ chinh phục kẻ thù bằng cách gây chiến.

199. Vì khi hai ông vua đánh nhau, sự chiến thắng và thất

bại trong cuộc chiến đấu, như kinh nghiệm đã dạy, là không chắc chắn; vì vậy hãy để cho ông ta tránh xa khỏi cuộc giao chiến.

205. Tất cả những công việc định làm trên thế gian này phụ thuộc vào cả sự sắp đặt của số phận và cả sự nỗ lực của con người; nhưng trong hai điều này những con đường của số phận là không thể hiểu thấu.

(VII.1-3, 8, 13-14, 18-20, 22, 24, 26, 35, 87-89, 99, 100, 144,
198, 199, 205)

410. Nhà vua sẽ phải ra lệnh cho người vaisya buôn bán, cho vay tiền bạc, cày cấy trồng trọt, hay chăn nuôi trồng nom gia súc, và người sùdra phải phục dịch các đẳng cấp sinh ra lần thứ hai.

418. Nhà vua phải chú ý bắt buộc những người vaisya và những người sùdra hoàn thành công việc đã quy định cho họ; vì nếu hai đẳng cấp đó đi chệch ra ngoài những nhiệm vụ của mình, họ sẽ đẩy toàn bộ thế gian này vào sự hỗn loạn.

420. Như vậy đức vua là người mang lại sự quyết định mọi việc buôn bán hợp pháp đã kể trên và loại bỏ mọi tội ác, ông ta sẽ vươn tới trạng thái hạnh phúc cao nhất.

(VIII.410,418,420)

(c) Đẳng cấp Vaisya (người buôn bán, chủ cửa hàng; thợ thủ công, thợ lành nghề)

326. Sau khi người vaisya nhận được những lễ ban phước và lấy vợ, người ấy sẽ phải luôn luôn chú ý đến việc buôn bán, nhờ đó người ấy có thể sinh sống và cũng nhờ đó người ấy trồng nom, chăn nuôi gia súc.

327. Vì khi vị chúa tể của muôn loài (Prajapati) tạo nên gia súc, ông ta đã giao chúng cẩn thận cho đẳng cấp vaisya; và ông ta đã giao phó tất cả những sinh vật được tạo ra cho đẳng cấp bràhmin và nhà vua.

328. Đẳng cấp vaisya không bao giờ được nghĩ tới điều mong ước này: "tôi sẽ không nuôi nấng trông nom gia súc"; và nếu người vaisya tự nguyện nuôi dưỡng chúng, họ phải không bao giờ bị quản lý bởi những người của đẳng cấp khác.

329. Người vaisya phải biết giá trị riêng của những viên kim cương, của những viên ngọc trai, san hô, của những kim loại, của vải vóc dệt bằng chỉ, của dầu thơm và những đồ gia vị.

330. Người ấy phải hiểu biết thành thực về cách gieo hạt giống, về những phẩm chất tốt hay xấu của những cánh đồng, và người ấy phải hiểu biết một cách hoàn hảo những đơn vị đo lường cùng với những quả cân,...

331. Ngoài ra, người ấy còn phải biết sự ưu việt và những khiếm khuyết của các hàng hóa, những điều kiện thuận lợi và bất lợi của các quốc gia khác nhau, lợi nhuận và thua lỗ có thể xảy ra trong việc buôn bán và những cách nuôi dưỡng gia súc thích hợp.

332. Người ấy phải biết trả tiền lương xứng đáng cho những người phục vụ, hiểu biết các ngôn ngữ khác nhau, hiểu biết cách quản lý hàng hóa và những luật lệ quy tắc của việc mua bán.

333. Hãy cho phép người ấy dùng hết sức mình để làm tăng thêm của cải của mình bằng cách thức chính đáng, và hãy để người ấy mang thức ăn tới cho tất cả các sinh vật được tạo ra trong sự nhiệt tâm.

(IX.326-333)

(d) Sùdra (những người lao động, tôi tớ)

334. ... phục vụ cho những người brahmin (những người) đã được học kinh Veda, những người chủ hộ, và những bậc nổi tiếng về đức hạnh, là nhiệm vụ tối cao của đẳng cấp sùdra, điều đã đặt dẫn họ tới phúc lành.

335. Người sùdra trong sạch, là người hầu của những người bậc trên người ấy, người ấy phải hòa nhã trong lời nói của mình và không có tính tự cao, kiêu căng, luôn luôn tìm nơi tránh những người bràhmin, người ấy sẽ đạt được một địa vị cao hơn trong kiếp sau của mình.

(IX.334-335)

413. Nếu một người sudra có bị mua bán hay không bị mua bán, thì người ấy cũng có thể buộc phải làm công việc hèn hạ, dè tiện như nô lệ; vì người ấy đã được tạo ra bởi linh hồn - đang tồn tại (svayambhu) để làm kẻ nô lệ của người brahmin.

414. Người sudra dù đã được giải phóng bởi chủ nhân của người ấy, cũng không thoát khỏi thân phận nô lệ; vì đó là tính chất bẩm sinh trong người ấy, ai có khả năng làm cho người ấy thoát khỏi điều đó?

(VIII, 413, 414)

121. Nếu người sudra (không thể sinh sống bằng việc phục dịch những người bràhmin), để tìm kế sinh nhai, người ấy có thể phục dịch những người ksatriya, hay cũng có thể tìm cách duy trì chính mình bằng cách phục vụ cho người vaisya giàu có.

122. Nhưng hãy để cho người sùdra phục dịch cho người

brâhmin, không vì mục đích lên thiên đường mà cũng không vì thấy cả kiếp này lẫn kiếp sau; vì người ấy được coi là người phục vụ cho người brâhmin, nên chỉ bằng cách ấy người ấy mới đạt được tất cả những mục đích của mình. .

123. Chỉ việc phục dịch cho những người brâhmin, mới có thể được xem là công việc tốt nhất đối với người sùdra; vì dù bất cứ công việc nào khác ngoài công việc này người ấy có thể thi hành, cũng sẽ không mang lại kết quả cho người ấy.

126. Người sùdra không được phạm phải tội lỗi, nguyên nhân mất đẳng cấp, và người ấy không xứng đáng để nhận lễ ban phước; người ấy không có quyền để thực hiện luật lệ thiêng liêng của những người Aryan, tuy không có lệnh cấm người ấy thực hiện những phần nào đó với luật pháp.

127. Đẳng cấp sùdra là những người khát khao đạt được công lao, giá trị, và họ biết bốn phận của họ, không được phạm phải tội ác, nhưng họ sẽ được khen ngợi nếu họ làm theo sự lặp luyện của những người đức hạnh, ngoại trừ việc học thuộc lòng những bản văn thiêng liêng.

128. Người sùdra càng giữ cho bản thân mình thoát khỏi sự thèm muốn, dố kỵ, làm theo cách ứng xử của những bậc đức hạnh, người ấy càng không bị chỉ trích và được ca ngợi trong cuộc đời này và trong thế giới tiếp theo.

V. NHỮNG ĐỊA VỊ VÀ BỐN PHẬN CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ

55. Những người phụ nữ phải được tôn trọng và được trang điểm bởi những người cha, người anh em, người chồng và người

anh em rể của họ, những người mong muốn chính mình hạnh phúc.

56. Ở đâu những người phụ nữ được kính trọng thì ở đó các vị thần được làm hài lòng; nhưng ở đâu họ không được kính trọng, thì ở đó không có nghi lễ thiêng liêng mang lại sự thưởng công.

57. Ở đâu họ hàng người phụ nữ sống trong đau khổ, thì ở đó gia đình sớm tàn lụi hoàn toàn; nhưng ở đâu họ không bất hạnh, đau khổ, thì ở đó gia đình ấy luôn luôn thịnh vượng.

58. Những ngôi nhà nơi bà con người phụ nữ không được kính trọng xứng đáng, khi dọc lời nguyện rửa, sẽ bị tàn lụi hoàn toàn, như bị hủy diệt bởi ma thuật.

59. Do đó những người đàn ông muốn tìm kiếm hạnh phúc của chính mình, họ phải luôn luôn tôn trọng những người phụ nữ vào những ngày nghỉ ngơi và những lễ hội bằng những quà tặng đồ trang sức, quần áo và thức ăn ngon.

60. Trong gia đình nào người chồng được làm vui lòng bởi người vợ của mình và người vợ được làm vui lòng bởi người chồng của mình thì gia đình đó hạnh phúc sẽ chắc chắn bền vững.

(III.55-60)

2. Những người phụ nữ ngày đêm phải giữ được lòng tin cậy bởi những người đàn ông của gia đình họ, và nếu bị quyến rũ chính mình bởi những niềm vui thú thì họ phải được giữ gìn dưới sự kiềm chế chính bản thân mình.

3. Người cha của cô ta che chở cho cô ta lúc ấu thơ, người chồng của cô ta che chở cho cô ta lúc thanh xuân, và con trai của

cô ta bảo vệ cho cô ta lúc tuổi già; người phụ nữ không bao giờ thích hợp với sự cô độc.

4. Đáng bị chê trách là người cha đã không cho con gái mình kết hôn vào thời điểm thích hợp; đáng bị chê trách là người chồng đã không đến gần gũi vợ của mình vào lúc thích hợp, và đáng bị chê trách là người con trai đã không bảo vệ mẹ của mình sau khi người cha của mình đã chết.

6. Xét cho cùng đó là nhiệm vụ cao nhất của tất cả các đẳng cấp, ngay cả những người chồng nhu nhược cũng phải cố gắng để bảo vệ những người vợ của mình.

7. Người ấy, người bảo vệ một cách cẩn thận người vợ của mình, thì sẽ giữ gìn được sự trong sạch của con của người ấy, giữ gìn được đạo đức tốt thì sẽ giữ gìn được gia đình mình, gìn giữ được bản thân mình và giá trị của mình.

18. Đối với những người phụ nữ, lễ nghi ban phước không được thực hiện với các bản văn thiêng liêng, nên luật lệ được giải quyết như vậy: những người phụ nữ là những người không có sức mạnh và không có sự hiểu biết về các bản văn Veda, nên họ cũng không hoàn toàn là sai lầm, đó là phép tắc cố định.

45. Người ấy chỉ là người hoàn hảo khi người ấy bao gồm ba người hợp lại gồm vợ của người ấy, bản thân người ấy và con cháu của người ấy; kinh Veda nói như vậy, và cũng giống như thế, người brahmin được học tập đã đề xuất châm ngôn này: "Người chồng được coi là một với người vợ".

(IX, 2, 4, 6, 7, 18, 45)

67. Nghi thức lễ cưới đã được nói rõ ở lễ ban phước Veda đối với những người con gái và có đủ khả năng bắt đầu phục vụ người chồng giống như với việc ở trong nhà của người thầy, và thực hiện những bổn phận trong gia đình cũng như hàng ngày lòn thờ ngọn lửa thiêng liêng.

(II.67)

147. Bởi là người con gái, người phụ nữ trẻ, hay thậm chí là người phụ nữ già, nên tuyệt nhiên không một chút nào cô ta phải làm việc một mình, ngay cả trong chính ngôi nhà của cô ta.

148. Khi thơ ấu người phụ nữ phải phụ thuộc vào người cha của mình, khi trẻ người phụ nữ phải phụ thuộc vào người chồng của mình, khi vị chúa tể của bà ta chết đi thì bà ta phụ thuộc vào những người con trai; người phụ nữ không bao giờ không lệ thuộc.

149. Cô ta không phải cố gắng tách mình ra khỏi người cha của mình, hay tách mình ra khỏi người chồng và những người con trai của mình; bởi vì từ bỏ họ, cô ta sẽ làm cho chính gia đình của cô ta và gia đình của người chồng cô ta khinh bỉ.

150. Cô ta phải luôn luôn tươi cười vui vẻ, khéo léo trong việc quản lý những công việc gia đình của mình, cẩn thận trong việc lau chùi những đồ dùng và tiết kiệm trong sự tiêu dùng.

151. Với người ấy, người mà cha của cô gái hay anh trai của cô ta được phép của cha mình trao cô ấy cho người ấy, thì cô ta sẽ phải vâng lời người ấy chừng nào người ấy còn sống, và khi người ấy chết đi cô ta không được xúc phạm đến kỷ ức của người ấy.

152. Vì mục đích đem lại cơ đồ tốt đẹp đối với những cô dâu,

việc đọc thuộc lòng những bản văn bản phúc lành và lễ hiến tế đối với vị chúa tể của vạn vật (Prajapati) phải được dùng trong các lễ cưới; nhưng lời hứa hôn bởi người cha hay người giám hộ mới là nguồn gốc quyền lực của người chồng đối với người vợ của người ấy.

153. Người chồng là người kết hôn với cô ta bằng những bản văn thiêng liêng, người ấy luôn mang lại hạnh phúc cho người vợ của mình cả trong lẫn ngoài mùa nghỉ ngơi, cả ở kiếp này và kiếp sau.

154. Mặc dù thiếu đức hạnh, hay đi tìm kiếm niềm thích thú ở một nơi nào khác hoặc hoàn toàn không có những đức tính tốt, tuy thế người chồng vẫn phải luôn được tôn kính như một vị thần bởi người vợ chung thủy.

155. Ngoài những người chồng của họ ra, việc không có sự hiến tế, không có sự thờ nguyện, không thân thiết gần gũi phải được thực hiện bởi những người phụ nữ; nếu một người phụ nữ tuân theo người chồng của mình thì cô ta sẽ vì điều đó mà được lên thiên đường.

156. Một người vợ chung thủy là người mong ước được ở cùng với chồng của mình sau khi chết, không được làm bất cứ điều gì có thể làm phật lòng người ấy, người nắm giữ đất dẫn cô ta, dù người ấy còn sống hay đã chết.

157. Lúc cô ta ham muốn nhục dục hãy để cho cô ta làm gãy mòn thể xác của mình bằng cách ăn rễ cây, hoa trái trong sạch; ngoài ra cô ta không bao giờ được nói đến tên một người đàn ông khác sau khi người chồng của mình đã chết.

160. Một người vợ đức hạnh là người sau cái chết của chồng mình vẫn luôn trong sạch, mặc dù cô ta không có con trai, nhưng vẫn xứng đáng như những người trong sạch và được lên thiên đường.

164. Với việc vi phạm bốn phận của mình với người chồng, người vợ bị ghét bỏ trong cõi đời này, sau khi chết cô ta nhập vào tử cung của một con chó rừng và bị đau khổ bởi bệnh tật, một sự trừng phạt vì tội lỗi của cô ta.

165. Cô ta là người làm chủ những ý nghĩ, lời nói và việc làm của mình; không bao giờ coi thường vị chúa tể của mình, ở cùng với người chồng của mình sau khi chết nơi thiên đường, vì thế cô ta được gọi là người vợ đức hạnh.

167. Người đàn ông sinh ra lần thứ hai, giỏi về luật lệ thiêng liêng, sẽ thiêu một người vợ cùng đẳng cấp chết trước ông ta bằng những ngọn lửa thiêng dùng cho lễ Agnihotra (Lễ hiến tế thần lửa) và bằng những lễ vật cúng tế.

168. Như vậy, tại tang lễ ông ta hiến dâng và ban tặng ngọn lửa linh thiêng cho người vợ của mình, người chết trước ông ta, ông ta có thể kết hôn lần nữa và lần nữa đốt lên ngọn lửa linh thiêng.

(V.147-157, 160, 164, 165, 166, 167, 168)

VI. LỢI ÍCH CỦA HẠNH PHÚC TỐI CAO

102. Một người hiểu biết ý nghĩa chân chính của kinh Veda, người đó có thể ở trong bất cứ đẳng cấp nào, người ấy trở thành

vĩnh cửu ngay khi còn ở trong cõi đời này, xứng đáng hợp nhất với Brahman.

(XII 102)

83. Học tập kinh Veda, thực hành tu luyện khổ hạnh nghiêm khắc, đạt được tri thức chân chính, chế ngự các giác quan, tránh làm điều tổn thương, xúc phạm đến người khác và phục vụ cho bậc Guru (người thầy) là những cách tốt nhất để đạt được hạnh phúc tối cao.

84. Nếu người ấy hỏi trong tất cả những hành động đạo đức đã thực hành dưới hạ giới điều đã được công bố, hiệu nghiệm hơn những cái còn lại hay không đối với việc củng cố niềm hạnh phúc tối cao cho con người.

85. (Câu trả lời 1^a) Tri thức về linh hồn đã được tuyên bố là ưu việt nhất trong tất cả; bởi vì đó là cái quan trọng nhất, cái đứng đầu của mọi khoa học, vì người ta đạt được sự bất tử đều thông qua tri thức về linh hồn tối cao ấy.

91. Người ấy, người hy sinh cho linh hồn (hay bản ngã duy nhất), thừa nhận linh hồn đều ở trong tất cả mọi sinh vật được tạo ra, và tất cả mọi sinh vật được tạo ra ở trong linh hồn, người ấy trở thành không lệ thuộc giống như người chuyên quyền và giống như linh hồn chói lọi.

125. Thừa nhận linh hồn qua linh hồn ở trong tất cả mọi sinh vật được tạo ra như vậy, người ấy trở nên bình đẳng trước tất cả và nhập vào địa vị tối cao, Brahman.

126. Người sinh ra hai lần là người học thuộc lòng những

thể chế này, đã thể hiện bởi luật Manu, tất nhiên phải luôn luôn tự cho là doan chính, liết hạnh trong đạo đức, tư cách, và nhất định sẽ đạt tới bất kỳ địa vị nào mà người ấy mong muốn.

(XII.91, 125, 126)

III. ARTHA-SASTRA CỦA KAUTILYA

Theo triết lý tôn giáo Ấn Độ, một trong bốn mục đích của sự cố gắng của con người là sự giàu có (artha) hay lợi ích vật chất, cái bao gồm quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị. Nếu luật Manu bàn về dharma (pháp, đức công chính) từ quan điểm pháp luật đạo đức, tôn giáo thì Artha-sastra đề cập đến artha từ quan điểm chính trị và lợi ích do quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị mang lại. Vì vậy Artha-sastra được coi là luận văn về kinh tế và chính trị nổi tiếng nhất của Ấn Độ. Tác phẩm có niên đại khoảng năm 321- 296 trước Công nguyên. Tác giả của nó là Kautilya, thượng thư của vua Maurya đầu tiên, đem lại cho chúng ta sự giải thích về luật pháp và việc tổ chức quản lý nhà nước của vương triều Magadha.

Trong tác phẩm của mình Kautilya đề cập đến những quan điểm của năm trường phái khác nhau về các vấn đề chính trị. Đối với Kautilya, artha hay sự giàu có là mục đích hàng đầu của cuộc sống con người, còn những mục đích khác thuộc về lĩnh vực tinh thần, nghệ thuật và phải phụ thuộc vào nền tảng kinh tế.

Artha-sastra của Kautilya gồm 15 tập, 150 chương, 180 phần

với 6000 câu thơ liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau và bao gồm mọi mặt của lý luận và thực tiễn quản lý đất nước, quản lý xã hội. Nó bàn đến các nghĩa vụ và bốn phận của nhà vua, của các thượng thư và đại thần, các cuộc họp hội đồng, các bộ trong nội các, vấn đề ngoại giao, chiến tranh và hòa bình, quân đội và kỷ luật quân đội bao gồm bộ binh, kỵ binh, chiến xa và voi trận, tiến công, hòa hoãn, phòng thủ và công sự, liên minh và chia rẽ, v.v...

Ngoài ra những vấn đề khác cũng được trình bày khá tường tận trong luận văn như thương mại và mậu dịch, tài chính và tiền tệ, ngân khố, pháp luật và tòa án, nha phủ đô thị, tập tục xã hội, cưới xin, ly dị và tái giá, quyền lợi của phụ nữ, thuế khóa và thu nhập quốc dân, cân đong và tiêu chuẩn hóa đo lường, nông nghiệp, lâm nghiệp, hầm mỏ, thợ thủ công, nghề làm vườn, dẫn thủy nhập điền, sông ngòi, tàu bè và hàng hải, lò sắt sinh, hộ chiếu và ngục tù, hợp đồng, giao kèo và thừa kế, vấn đề kiểm tra lương thực, kiểm tra các lò sắt sinh, quyền sử dụng nước, quản lý gái điếm, xử lý tội mua véi và làm hàng giả, giám sát việc buôn bán, thu thuế và cả việc hành nghề tôn giáo, vệ sinh và trị bệnh, trợ cấp của chính phủ cho cô nhi, quả phụ và những người ốm đau tàn tật, v.v...

Dù Kautilya dành một phần tác phẩm của mình bàn về chính thể cộng hòa, nhưng ông ưa thích nhà nước quân chủ hơn. Ông gợi ý rằng nhà nước được thiết lập là do sự yếu đuối cần được bảo vệ để chống lại sức mạnh. Theo ông, ông vua sẽ phải quan tâm đến hạnh phúc của thần dân của ông ta. "Hạnh phúc của thần dân là hạnh phúc của vua: lợi ích của thần dân là lợi ích của vua. Niềm vui thú của chính ông ta là điều không tốt, nhưng niềm

vui thú của thần dân là điều tốt của ông ta". Kautilya cũng đưa ra những luật lệ tỉ mỉ đối với việc tuyển chọn những người kế nghiệp, nối ngôi vua và việc rèn luyện cho họ.

Nhìn chung có những lĩnh vực, những vấn đề mà Kautilya bàn tới, ý nghĩa và bài học lịch sử của nó vẫn còn nguyên giá trị với thời đại ngày nay, làm chúng ta phải đi từ tò mò đến ngạc nhiên và từ ngạc nhiên đến thán phục, rằng không hiểu vì sao những tư tưởng của Kautilya lại sống động và hiện thực đến thế. Sau đây chúng ta đi vào nội dung chính của bản văn.

TẬP 1

VỀ VIỆC KỶ LUẬT

Chương 1

CUỘC SỐNG CỦA NHỮNG VỊ VUA

LỜI CHÀO TỚI SUKRA VÀ BRIHASPATI

Bản Artha-sastra này được cấu tạo giống như bản tóm tắt khái quát hầu như toàn bộ những Artha-sastras.

Quyển 1

Về kỷ luật

Mục đích của những khoa học; sự liên kết với những người già, sự kiểm chế các cơ quan cảm giác; nhiệm vụ của những vị thượng thư; nhiệm vụ của những ủy viên hội đồng và những thầy tu; sự xác minh rõ ràng bởi những cảm dỗ trong sạch hay không trong sạch trong đặc điểm, tính nết của các vị thượng thư các bộ; việc tổ chức gián điệp; sự bảo vệ của các đảng phái hay để chống

lại chính mục đích của nó trong chính địa vị của nó; tranh thủ các bè phái hay để chống lại mục đích của kẻ thù trong địa vị của kẻ thù; công việc của cuộc họp hội đồng; sứ mệnh của sứ giả; sự bảo vệ các hoàng tử; tư cách đạo đức của một hoàng tử được giữ gìn dưới sự kiểm chế; sự đối xử của một hoàng thân được giữ gìn dưới sự kiểm chế; những bốn phận của một vị vua; nhiệm vụ đối với hậu cung; sự an toàn cá nhân.

Quyển 2

Nhiệm vụ của những người quản lý chính quyền

Sự tạo thành những làng mạc; sự phân chia đất đai; sự xây dựng những pháo đài; những công trình xây dựng ở bên trong pháo đài; nhiệm vụ của quan chức quản lý toàn bộ người hầu; công việc thu nhập lợi tức bởi lũng thu nhập; công việc bảo quản sổ sách kế toán trong cơ quan của các nhân viên kế toán; phát hiện những cái đã bị biến thù, thụt kết bởi những người phục vụ chính quyền ngoài tình trạng thu nhập; sự thẩm tra tư cách đạo đức của những người phục vụ chính quyền; thủ tục thiết lập những pháp lệnh của hoàng gia; người quản lý ngân khố; kiểm soát, quản lý quá trình hoạt động khai mỏ và sản xuất; người quản lý vàng; những nhiệm vụ của người thợ kim hoàn nhà nước; người quản lý nhà kho; người quản lý việc buôn bán thương mại; người quản lý sản phẩm rừng; người quản lý kho vũ khí và áo giáp; người quản lý những quả cân và việc đo lường; sự đo lường khoảng cách và thời gian; người quản lý thuế; người quản lý vải vóc; người quản lý sản xuất nông nghiệp; người quản lý rượu; người quản lý lò sát sinh; người quản lý những gái điếm; người quản lý tàu thủy; người quản lý bò; người quản lý ngựa; người quản lý voi; người

quản lý những chiếc xe ngựa; người quản lý bộ binh; nhiệm vụ của tổng tư lệnh quân đội; người quản lý hộ chiếu; người quản lý những cánh đồng cỏ; nhiệm vụ của những người tập hợp thu nhập quốc gia; những người do thám đội lột những chủ hộ, những nhà buôn, những nhà tu khổ hạnh; nhiệm vụ của người quản lý đô thị.

Quyển 3

Về luật pháp

Việc quyết định hình thức của các hợp đồng; việc quyết định những vấn đề tranh chấp hợp pháp; sự liên quan đến hôn nhân; sự phân chia của thừa kế; những việc xây dựng; việc không thực hiện các hợp đồng giao kèo; đòi lại nợ nần; về vấn đề tiền cọc; những luật lệ về những người nô lệ và những người lao động; sự hợp tác kinh doanh; hủy bỏ việc mua và bán; lấy lại những món quà và việc bán ngoài quyền sở hữu; quyền sở hữu; sự trộm cướp; sự nói xấu hoặc bị nói xấu; sự công kích; đánh bạc, cá cược và các việc phức tạp khác.

Quyển 4

Việc loại bỏ những vấn đề khó khăn hóc búa

Sự bảo vệ những thợ thủ công lành nghề; bảo vệ những nhà buôn; những phương cách chống lại các tai họa dân tộc; ngăn cấm cuộc sống tội lỗi xấu xa bằng những cách xấu xa; phát hiện những thanh niên có xu hướng phạm tội bằng những người do thám sống khổ hạnh; tịch thu, tịch biên của những kẻ phạm tội bị nghi ngờ hay thể hiện trong chính việc làm của họ; thẩm tra khám xét kỹ cái chết đột ngột; sự bảo vệ tất cả các ban của chính

quyền; tiền phạt thay cho chặt tay chân; cái chết do bị tra tấn hay không bị tra tấn; quan hệ tình dục với những người con gái vị thành niên; việc chuộc lỗi đối với sự vi phạm công lý.

Quyển 5

Tư cách đạo đức của những cận thần

Về phần thưởng của những sự thường phạt; sự cung cấp thêm của cải châu báu; về sinh kế đối với những người phục vụ chính quyền; tư cách đạo đức của một cận thần; sự ứng xử như một kẻ xu thời; sự củng cố vương quốc và chủ quyền tuyệt đối.

Quyển 6

Nguồn gốc của những nhà nước có chủ quyền

Những yếu tố của chủ quyền; về nền hòa bình và sử dụng sức mạnh.

Quyển 7

Mục đích của chính sách gấp sáu lần

Chính sách gấp sáu lần; quyết định trở nên tồi tệ; sự trì trệ và sự tiến bộ; thực chất của sự liên minh, đặc tính của sự công bằng, những vị vua kém và những vị vua giỏi; những hình thức hoạt động đạt được bởi những vị vua kém; thái độ trung lập sau khi tuyên bố chiến tranh hay sau khi ký kết một hiệp ước hòa bình; hành quân sau khi tuyên bố chiến tranh hay sau khi đạt được hòa bình; cuộc hành quân phối hợp các lực lượng; sự suy xét về cuộc hành quân chống lại kẻ thù lẫn công và kẻ thù mạnh; những nguyên nhân dẫn tới tình trạng giảm bớt cất xén; tính tham lam và sự phản bội của quân đội; cân nhắc suy xét về sự phối hợp của các lực lượng; cuộc hành quân của các lực lượng

phối hợp; hiệp ước hòa bình có thời hạn hay không có thời hạn xác định chắc chắn; hòa bình và những sự phản bội; hòa bình và chiến tranh qua thực hiện chính sách nước đôi; thái độ của kẻ thù tấn công; những đồng minh giúp đỡ xứng đáng; hiệp ước đối với việc có được đồng minh hay vắng; hiệp ước hòa bình để giành được đất đai; hợp đồng để nhận làm một công việc; suy xét về kẻ thù ở phía sau; phục hồi lại lực lượng đã mất; những phương sách đưa tới hòa bình với kẻ thù mạnh khiêu khích; thái độ của kẻ thù đã bị đánh bại; thái độ của một ông vua chiến thắng; bảo vệ hòa bình và vi phạm hòa bình; đạo đức của vua Madhyama; về một ông vua trung lập và một nhóm quốc gia.

Quyển 8

Về những thói xấu và những tai họa

Toàn bộ những tai họa của các yếu tố chủ quyền; sự suy xét về những điều rắc rối của vua và vương quốc của ông ta; toàn bộ những tình trạng bất an của con người, tập hợp những sự quấy rối; tập hợp những cản trở; tập hợp những tình trạng rối loạn tài chính; tập hợp những tình trạng rối loạn của quân đội và tập hợp những tình trạng lộn xộn về bạn đồng minh.

Quyển 9

Công việc của kẻ xâm lược

Hiểu biết về lực lượng, địa điểm, thời gian, sức mạnh và sự yếu kém; thời điểm xâm lược; thời gian để phục hồi quân đội; hình thức trang bị; việc dàn trận của lực lượng đối địch; những suy xét về sự quấy rối ở địa phương; những phương cách chống sự quấy rối ở bên trong và bên ngoài; sự suy xét về thất bại của con

người; sự giàu có về lợi nhuận; những nguy cơ bên trong và bên ngoài; những người liên kết với những kẻ phản bội và kẻ thù; những nghi ngờ về sự giàu có và thiệt hại; thành công đạt được bởi sự lựa chọn sử dụng những phương tiện chiến lược.

Quyển 10

Sự liên quan đến chiến tranh

Việc cấm trại quân; chỗ cấm trại khi hành quân; bảo vệ quân đội trong những lúc nguy khốn và lúc tấn công; các hình thức của những cuộc chiến đấu phản bội; sự cam kết ràng buộc với chính quân đội của mình; cuộc chiến đấu giữa chính quân đội của mình và quân đội của kẻ thù; các chiến trường; công việc của bộ binh, kỵ binh, voi chiến và ngựa chiến; sự dàn quân đặc biệt đối với các cánh quân, hai bên sườn và đằng trước; sự khác biệt giữa những quân đội mạnh và quân đội yếu; những cuộc chiến đấu với bộ binh, kỵ binh, ngựa chiến và voi chiến; sự dàn quân giống như bậc thang, như con rắn, như vòng tròn hay cắt quân theo thứ tự; dàn quân chống lại sự dàn quân của kẻ địch.

Quyển 11

Sự quản lý các phương hội

Những nguyên nhân của sự chia rẽ bất hòa; sự trừng phạt bí mật.

Quyển 12

Về kẻ địch hùng mạnh

Những nhiệm vụ của sứ giả; cuộc chiến đấu của sự vận động ngấm ngấm; sát hại viên lổng tư lệnh và xúi giục nhóm các nước; những kẻ gián điệp với các vũ khí lửa và chất độc; phá hủy

việc cung cấp tiếp tế những kho quân nhu và quân lương; bắt quân địch bằng những thủ đoạn bí mật hay bằng quân đội; và hoàn toàn chiến thắng.

Quyển 13

Phương thức chiến lược để giành được pháo đài

Gieo rắc mầm mống của sự bất hòa và chia rẽ; sự lôi kéo của những ông vua bằng những thủ đoạn bí mật; công việc của những người du thám, gián điệp trong sự bao vây; hoạt động bao vây; khôi phục lại hòa bình trong một đất nước chiến thắng.

Quyển 14

Những thủ đoạn bí mật

Những cách thức để làm tổn thương kẻ thù; những thủ đoạn đánh lừa và những mưu mẹo chất thần kỳ; những phương thuốc chống lại sự tổn thương cho chính quân đội của mình.

Quyển 15

Kế hoạch của một luận án

Sự phân đoạn của luận văn này, và nội dung của công trình khoa học này là như vậy. Artha-sastra gồm 15 quyển, 150 chương, 180 phần với 6000 câu thơ. Tuy nhiên những sastra này đã lược bỏ đi những phần mở rộng quá mức để giúp cho người đọc dễ dàng nắm bắt và hiểu biết.

Chương 2

MỤC ĐÍCH CỦA CÁC KHOA HỌC

Anviksiki (khoa học lôgic), ba kinh Veda, Vanta (nông

nghiệp, chăn nuôi gia súc và thương mại) và Dandaniti (khoa học về sự cai trị) là những cái được gọi là bốn khoa học.

Trường phái Manus cho rằng chỉ có ba môn khoa học là ba Veda, Varta và khoa học về sự cai trị, bởi vì khoa học logic Anviksiki chỉ là một nhánh đặc biệt của Veda.

Trường phái Brihaspati cho rằng chỉ có hai môn khoa học là: Varta và khoa học cai trị hay môn quản lý chính quyền, vì ba kinh Veda chỉ là một sự rút gọn hay tóm tắt do một người đã từng trải những công việc liên tục.

Trường phái Usans tuyên bố rằng chỉ có một môn khoa học, đó là khoa học cai trị; bởi vì, họ cho rằng, tất cả các khoa học khác đều có sự bắt nguồn và kết thúc của chúng ở trong khoa học đó.

Nhưng Kautilya cho rằng có bốn và chỉ có bốn môn khoa học, bởi vì từ những khoa học này mà tất cả những cái liên quan tới đức công chính và sự giàu có được biết tới, cho nên chúng đã được coi như vậy.

Anviksiki gồm có triết học Samkhya, Yoga và Lokayata (thuyết vô thần).

Hành vi công chính đạo đức và không công chính không đạo đức được biết đến từ ba kinh Veda; sự giàu có và không giàu có được biết đến từ Varta; sự có lợi và không có lợi, cũng như sự có quyền lực hay không có quyền lực được biết từ khoa học cai trị.

Khi nhìn nhận xem xét dưới ánh sáng của các khoa học này thì khoa học Anviksiki là có lợi ích nhất đối với cuộc đời, nó giữ cho trí tuệ vững chắc và kiên định trong hạnh phúc cũng như

trong đau khổ và nó phú cho tính xuất sắc về sự tiên đoán, về khả năng nói và hành động.

Soi sáng mọi loại tri thức, là phương tiện để hoàn thành mọi hành động và là nơi chứa mọi loại đức hạnh, đó là khoa học Anviksiki đã nói ở trên.

Chương 3

MỤC ĐÍCH CỦA CÁC KHOA HỌC

... Vô tội, chân thực, trong sạch, thoát khỏi thù hận, tránh khỏi sự tàn bạo và khoan dung là nhiệm vụ chung đối với tất cả.

Tuân theo chính nhiệm vụ của nó dắt dẫn người ta tới Svarga (thiên đường) và tới hạnh phúc vô tận. Khi nó bị vi phạm xã hội sẽ đi tới kết thúc và các đẳng cấp, các bốn phận hỗn loạn. Vì lý do đó nhà vua sẽ không bao giờ cho phép người dân đi trệch ra ngoài những bốn phận của mình; để cho tất cả ai cũng giữ vững bốn phận của chính mình, dựa trên sự trung thành với phong tục, tập quán của người Aryans, và tuân theo những luật lệ của đẳng cấp cùng với những sự phân chia của cuộc sống tôn giáo, người ta chắc chắn sẽ hạnh phúc ở cả kiếp này và kiếp sau. Bởi vì thế gian khi được bảo vệ theo đúng những mệnh lệnh của ba kinh Veda, thì chắc chắn sẽ tiến bộ và không bao giờ bị diệt vong.

Chương 4

MỤC ĐÍCH CỦA CÁC KHOA HỌC VARTA VÀ DANDANITI

(Khoa học về nông nghiệp, chăn nuôi thương mại và khoa học về cai trị, quản lý chính quyền)

... Cái biểu tượng cho quyền lực của nhà vua là dựa trên tình trạng lành mạnh và sự tiến bộ của các khoa học lôgích, ba kinh Veda [Rig-Veda, Sama-Veda, Yajur-Veda] và thương mại, chúng lệ thuộc vào sự trừng phạt. Điều luận giải về Danda là luật lệ trừng phạt hay khoa học về sự cai trị.

... Bất cứ người nào áp đặt sự trừng phạt, sự khắc nghiệt đều đáng kính tởm, đáng ghét với mọi người; khi ông ta phạt hình phạt nhẹ nhàng ông ta cũng trở nên đáng khinh ghét với mọi người. Chỉ ai bị phạt hình phạt thích đáng thì ông ta mới trở nên đáng kính trọng. Bởi vì sự trừng phạt khi đã được đưa ra với sự suy xét đúng đắn thì sẽ làm cho mọi người hết lòng tận tụy đối với sự công chính đạo đức và hết lòng tận tụy đối với những công việc tạo ra sự giàu có và niềm vui thích; còn khi trừng phạt không đúng đắn do ảnh hưởng của lòng tham lam và sự giận dữ hay vì sự ngu dốt, thì nó sẽ kích động sự giận dữ ngay cả những nhà tu ẩn dật và những nhà tu khổ hạnh sống ở trong rừng chứ đừng nói gì đến những người chủ hộ.

Nhưng khi luật lệ của sự trừng phạt tạm bị đình chỉ thì nó sẽ tạo cho sự hỗn loạn chỗi dậy đến mức như đã được nói trong cách ngôn về cá (cá lớn nuốt cá bé); vì nếu không có quan tòa thì kẻ mạnh sẽ hiếp kẻ yếu; nhưng nếu được luật pháp quan tòa bảo vệ thì kẻ yếu có thể chống lại được kẻ mạnh.

Khi bị thống trị bởi một vị vua với biểu tượng quyền lực của

Ông ta, dân chúng gồm có bốn đẳng cấp và bốn thứ bậc của đời sống tôn giáo sẽ giữ những đường lối riêng của mình, luôn luôn hết lòng trung thành với những nhiệm vụ và nghề nghiệp riêng của họ.

Chương 5

SỰ LIÊN KẾT VỚI NHỮNG NGƯỜI GIÀ

Kể từ đây ba khoa học đầu tiên trong bốn khoa học phụ thuộc vào khoa học cai trị, vì tình trạng lành mạnh của chúng. Danda (khoa học về sự cai trị), sự trừng phạt là cái duy nhất có thể đem lại cuộc sống chắc chắn và an toàn, đến lượt nó, khoa học cai trị lại phụ thuộc vào sự trừng phạt.

Sự trừng phạt có hai loại: nhân tạo và tự nhiên; do lời chỉ dẫn chỉ có thể làm cho con người dễ sai khiến có thể tuân theo những luật lệ của sự trừng phạt. Sự nghiên cứu học tập các khoa học chỉ có thể chế ngự những con người có năng lực trí tuệ như sự phục tùng, nghe, hiểu biết và nhận thức đúng đắn, suy luận và sự thận trọng, ngoài ra nó không thể chế ngự được những con người hoàn toàn không có những năng lực như vậy.

Vua là người được giáo dục và rèn luyện trong những khoa học, ông ta đã hết lòng với việc cai trị tốt thần dân của mình, và quyết chí làm điều tốt cho mọi người ông ta sẽ có được thế giới không bị chống đối.

Chương 7

SỰ KIỂM CHẾ CÁC CƠ QUAN CẢM GIÁC CUỘC SỐNG CỦA VUA SAINTLY

... Sự giàu có, và chỉ sự giàu có là quan trọng, vì lòng nhân đức và sự mong muốn phụ thuộc vào sự giàu có đối với sự nhận thức của họ.

Quyền tối cao chỉ có thể có được bằng sự giúp đỡ. Bánh xe đơn độc không bao giờ có thể chuyển động được. Do đó ông vua sẽ sử dụng những vị thượng thư và nghe ý kiến của họ.

Chương 10

VIỆC XÁC MINH BẰNG NHỮNG SỰ CẢM DŨ TRONG SẠCH HAY KHÔNG TRONG SẠCH TRONG TÍNH CÁCH CỦA CÁC VỊ THƯỢNG THƯ

... Những người thầy đã phán quyết rằng, phù hợp với sự trong sạch đã xác định, nhà vua sẽ sử dụng các vị thượng thư đó trong các công việc tương ứng mà tính cách của họ đã được thử thách dưới ba sự theo đuổi của cuộc sống là tôn giáo, sự giàu có, tình yêu và sự sợ hãi...

Chương 11

VIỆC TỔ CHỨC GIÁN DIỆP

Được giúp đỡ bởi hội đồng các quan thượng thư của ông ta đã được thử thách trong hoạt động tình báo, gián điệp, vua sẽ tiếp tục tạo ra những gián điệp: những gián điệp đội lốt môn đệ lừa

đảo, đội lốt một ẩn sĩ, một chủ hộ, một nhà buôn, một nhà tu khổ hạnh theo đuổi những kỳ luật khắc khổ, một người bạn cùng lớp hay một người bạn đồng nghiệp, một kẻ xúc giục bạo động chính trị, một kẻ đầu độc và một người đàn bà ăn xin.

Một người tài giỏi có khả năng phán đoán tư tưởng của những người khác là một môn đệ lừa dối...

Người được thu nạp vào chủ nghĩa khổ hạnh, có sự nhìn xa trông rộng và đức tính trong sạch là một người sống ẩn dật.

Một người làm ruộng đã bị sa sút trong nghề nghiệp của người ấy nhưng có sự nhìn xa trông rộng và đức tính trong sạch, người ấy được gọi là gián điệp chủ hộ...

Một người buôn bán đã bị sa sút trong nghề nghiệp của người ấy, nhưng có sự nhìn xa trông rộng và đức tính trong sạch, người ấy được gọi là gián điệp nhà buôn ...

Một người với đầu đã cạo hay tóc đã tết và mong ước để kiếm kế sinh nhai, người ấy là một gián điệp đội lốt nhà tu khổ hạnh tuân thủ những kỳ luật nghiêm khắc...

Vinh dự với các phần thưởng tiền bạc và những chức tước do nhà vua ban cho, năm tổ chức gián điệp này sẽ xác minh các đức tính trong sạch của những người phục vụ nhà vua.

Chương 13

BẢO VỆ CÁC ĐẢNG PHÁI HAY ĐỂ CHỐNG LẠI MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH NÓ TRONG CHÍNH ĐỊA VỊ CỦA NÓ

Lập ra những người do thám khắp các vị thượng thư của

minh, nhà vua sẽ thấu hiểu được cả những người dân thành thị và người dân nông thôn.

Những gián điệp bạn cùng lớp được thành lập như những bẻ phái chống đối nhau sẽ tiếp tục những cuộc tranh luận ở những nơi hành hương, trong các cuộc họp, ở nhà, những phường hội và giữa những cuộc tụ họp của nhân dân. Người do thám có thể nói: "Vị vua được nói đến này đã được trời phú cho tất cả những đức tính đáng mong ước, ông ta có vẻ là người xa lạ với các khuynh hướng như vậy tất sẽ đưa ông ta tới áp bức những người dân thành thị và nông thôn bằng việc thu tiền phạt và thuế nặng nề".

Đối lập với những người có vẻ tán dương quan điểm này, một người gián điệp khác có thể làm gián đoạn người diễn thuyết và nói:

"Nhân dân đau khổ do tình trạng vô chính phủ như đã được minh họa bởi thành ngữ xu hướng cá lớn nuốt cá bé, đầu tiên đã chọn Manu, Vaivasvata, làm vua của họ; và chia một phần sáu số lúa đã lớn và một phần mười số hàng hóa như là những quyền được hưởng tối cao. Nuôi dưỡng bằng sự trả công này các vị vua đã tự nhận trách nhiệm cứu mạng bảo vệ chắc chắn và yên ổn thần dân của họ, và chịu trách nhiệm với những tội ác do thần dân của họ gây ra khi nguyên tắc thu thuế và những sự trừng phạt đúng đắn đã bị vi phạm. Do đó những nhà tu khổ hạnh cũng đã cung cấp cho nhà vua một phần sáu số lúa họ đã nhặt mót, cho rằng: "Đó là thuế phải trả cho vua, người bảo vệ chúng ta". Đó là vị vua mà nhiệm vụ của cả người khen thưởng và người trừng phạt được hòa lẫn trong ông ta, và ông ta là người ban phát rõ ràng những sự trừng phạt và khen thưởng; bất cứ ai coi thường các vị vua cũng sẽ

bị những sự trừng phạt thuộc về thần thánh. Vì thế những vị vua sẽ không bao giờ bị xem thường”.

Như thế những kẻ đối địch, phản bội, xảo trá với quyền tối cao đối lập sẽ phải im lặng.

... Những người đó, những người đã say sưa với những cảm xúc của sự thù địch, họ có thể bị làm nhục bằng sự trừng phạt bí mật hay bằng việc làm cho họ phải chịu sự bất bình của toàn bộ đất nước. Hay có thể bắt những người con trai và những người vợ của những kẻ phản bội như vậy chịu sự giam giữ của nhà nước, họ có thể bị bắt buộc sống ở các hầm mỏ để cho họ không thể có đủ điều kiện che chở cho những kẻ thù địch.

Trong chính tình trạng của mình như vậy ông vua khôn ngoan phải cảnh giác với các bè phái trong số người của ông ta, thân mật hay thù địch, mạnh mẽ hay không mạnh mẽ, chống lại mưu đồ của các ông vua bên ngoài.

Chương 19

NHỮNG NHIỆM VỤ CỦA MỘT VỊ VUA

Nếu một ông vua mạnh mẽ thì thần dân của ông ta sẽ hoàn toàn mạnh mẽ. Nếu ông ta thiếu thận trọng thì họ sẽ không chỉ thiếu thận trọng mà còn làm hỏng những công việc của ông ta. Hơn nữa, ông vua thiếu thận trọng sẽ rơi vào cạm bẫy của những kẻ thù của mình. Do đó ông vua sẽ phải luôn luôn tỉnh táo, cảnh giác.

... Khi trong cung điện, ông ta sẽ không bao giờ khiến cho

những người cầu xin của mình chờ đợi ở cửa, vì khi một ông vua tự mình không gắn gũi với thần dân của mình và giao phó công việc của mình cho những viên quan thân cận của ông ta thì ông ta chắc chắn có thể gây ra sự hỗn loạn trong công việc, và do đó gây nên những sự bất bình công khai, khiến chính ông ta trở thành miếng mồi đối với những kẻ thù của mình.

... Ở một vị vua, lời thề có tính chất tôn giáo là sự sẵn sàng hành động của ông ta; hoàn thành thỏa đáng những bốn phận là sự thi hành lễ hiến tế của ông ta; sự quan tâm như nhau đối với tất cả là sự dâng biếu tiền thù lao và lễ nửa tội đối với sự dâng cúng.

Trong niềm hạnh phúc của thần dân ông ta có hạnh phúc của ông ta; trong sự thịnh vượng của thần dân ông ta có sự thịnh vượng của ông ta; cái gì làm chính ông ta hài lòng ông ta sẽ không quan tâm đến như điều lợi ích, nhưng cái gì làm hài lòng thần dân của ông ta, ông ta sẽ quan tâm tới như điều lợi ích.

Do đó ông vua sẽ phải luôn luôn hoạt động và hoàn thành những bốn phận của mình; gốc rễ của giàu có là sự tích cực hoạt động và gốc rễ của độc ác, xấu xa là sự lười biếng.

Không có sự hoạt động tích cực những cái thu được hiện tại và sắp tới sẽ tàn lụi, bằng sự hoạt động tích cực ông ta có thể đạt được cả những mục đích mong muốn lẫn sự giàu có sung túc.

Chương 20

NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI HẬU CUNG

Dựa vào vị trí tự nhiên phù hợp nhất, nhà vua sẽ xây dựng hậu cung của ông ta, bao gồm nhiều tòa nhà, cái này ở trong cái khác, được bao quanh bởi tường rào và hào, được chuẩn bị đầy đủ cửa ra vào.

Ông ta sẽ xây dựng chính cung điện để ở của mình theo kiểu nhà kho bạc của ông ta; hay ông ta có thể có chỗ ở của mình trong trung tâm của phòng ảo, được dự phòng các hành lang bí mật đặt trong các bức tường; hoặc ở trong phòng ngầm dưới mặt đất được trang bị đầy đủ hình ảnh các nữ thần và các bệ thờ được khắc trên khung cửa gỗ và được nối với nhiều hành lang ngầm dưới đất để thoát ra ngoài; hay ở trong một tầng nhà trên cao được chuẩn bị một cầu thang kín ở trong bức tường, với một hành lang để thoát ra ngoài được làm trong một trụ rỗng, toàn bộ tòa nhà được xây dựng với sự sáng chế có tính chất máy móc như vậy là để làm sụp xuống khi cần thiết.

Quyển 3

Về pháp luật

Chương 1

SỰ XÁC ĐỊNH CÁC HÌNH THỨC CỦA HỢP ĐỒNG GIAO KÈO, SỰ XÁC ĐỊNH VỀ TRANH CHẤP PHÁP LÝ

... Bởi vì quyền lực của ông ta nhằm duy trì sự tuân thủ những bốn phận riêng của bốn đẳng cấp và bốn sự phân chia của

đời sống tôn giáo, và bởi vì quyền lực của ông ta là để phòng chống lại sự vi phạm các dharma, nên nhà vua là nguồn gốc của công lý.

Luật pháp thiêng liêng, bằng chứng, lịch sử và những sắc lệnh của vua là bốn chân của luật pháp. Trong bốn điều này theo thứ tự, điều cuối cùng là cao hơn đối với các điều đã xác định trước.

Dharma là chân lý vĩnh viễn nắm giữ sự thống trị của nó khắp thế gian; vyavahara, tính hiển nhiên là bằng chứng; caritra, lịch sử, là để xây dựng truyền thống của dân tộc; và mệnh lệnh của những vị vua là cái được gọi là sasana (quyền thống trị tối cao của người cầm đầu đất nước).

Vì bốn phận của nhà vua là để bảo vệ thần dân của mình, cho nên sự tuân thủ nó sẽ đưa ông ta tới thiên đường. Ông ta không thực hiện được sự bảo vệ thần dân của mình hay làm đảo lộn trật tự xã hội thì việc ông ta dùng biểu tượng quyền lực của mình là vô ích.

Quyền lực và duy nhất quyền lực, cái chỉ khi được thi hành bởi nhà vua với tính công bằng và tương ứng với tội lỗi, hoặc một bên là con trai của mình hoặc một bên là kẻ thù của mình, mới duy trì được cả thế giới này lẫn thế giới tiếp theo.

Nhà vua là người thi hành công lý phù hợp với luật lệ thiêng liêng, bằng chứng, lịch sử và những sắc lệnh của các vị vua, mà điều thứ tư sẽ có thể chinh phục toàn bộ thế giới bị giới hạn bởi bốn phương.

Bất cứ lúc nào có sự bất đồng giữa lịch sử và luật lệ thiêng

liêng hay giữa bằng chứng và luật lệ thiêng liêng, thì khi đó vấn đề sẽ được giải quyết phù hợp với luật lệ thiêng liêng.

Nhưng khi nào luật lệ thiêng liêng xung đột với luật lệ lý trí thì khi đó lý trí sẽ được xem là có thể tin cậy; vì khi đó bản văn gốc dựa trên đó, thì luật lệ thiêng liêng lấy làm căn cứ là không thể có được...

Chương 2

VỀ VẤN ĐỀ HÔN NHÂN

Nhiệm vụ của hôn nhân, tài sản của người phụ nữ, và những bồi thường để tái hôn.

Hôn nhân là cơ sở của mọi sự bất hòa.

Quà tặng trong lễ cưới của người thiếu nữ được trang điểm đầy đủ gọi là hôn lễ brahma. Sự hoàn thành chung những bốn phận thiêng liêng bởi người đàn ông và người đàn bà được gọi là lễ cưới prajapatya.

Tặng cho một đôi bò cái trong lễ cưới của người thiếu nữ được gọi là arsa. Tặng cho thầy tu hành lễ hiến tế trong lễ cưới của người thiếu nữ được gọi là daiva; sự hợp nhất một cách tự nguyện của người thiếu nữ với người yêu của mình được gọi là ganharva. Tặng cho thiếu nữ sau khi nhận nhiều tài sản được gọi là asura. Việc bắt cóc một thiếu nữ được gọi là raksasa. Việc bắt cóc một thiếu nữ trong lúc cô ta đang ngủ và trong lúc say gọi là lễ cưới paisaca.

... Bất cứ là hình thức hôn nhân nào cũng được chấp thuận

miễn là nó thỏa mãn tất cả những gì liên quan đến nó.

Chương 5

SỰ HỦY BỎ VIỆC MUA BÁN

[Về những lễ cưới của] ba đẳng cấp cao hơn, sự không chấp thuận cô dâu trước nghi lễ panigrahana chỉ cần siết chặt tay là có giá trị; nhưng việc hôn nhân giữa những người sudra thì việc không chấp nhận cô dâu phải thực hiện trước lễ cưới. Ngay cả trong trường hợp hai vợ chồng đã qua nghi lễ panigrahana, những người đã phạm tội ăn nằm với người đàn ông khác sau này bị phát hiện thì việc không chấp nhận cô dâu cũng có giá trị. Nhưng với các cô dâu và chú rể có tính cách trong sạch và gia đình cao quý thì không bao giờ có trường hợp như vậy. Bất kỳ người nào trao con gái trong lễ cưới mà không thông báo về tội cô ta đã ăn nằm với người khác sẽ không chỉ bị phạt với tiền phạt là 96 panas⁽¹⁾ mà còn bị bắt hoàn lại sulka và stridhana⁽²⁾. Bất kỳ người nào nhận người con gái trong lễ cưới mà không thông báo những khiếm khuyết của chú rể sẽ không chỉ phải trả gấp đôi số tiền phạt trên mà còn phải mất sulka và stridhana mà người ấy đã trả cho cô dâu.

⁽¹⁾ Panas: đơn vị tiền tệ của Ấn Độ cổ.

⁽²⁾ Theo nghĩa đơn là tiền của người vợ hay tiền mua vợ.

Quyển 5
Kiểm hành của các cận thần

Chương 1
LIÊN QUAN ĐẾN NHỮNG PHẦN THƯỜNG
CỦA SỰ THƯỜNG PHẠT

Những phương sách cần thiết để loại bỏ những khó khăn cho nền thái bình chung, cả ở các thành phố được củng cố lẫn các vùng của đất nước, đã được giải quyết. Bây giờ chúng ta sẽ tiếp tục bàn về những biện pháp để đàn áp những âm mưu phản loạn chống lại nhà vua và vương quốc của ông ta.

Đối với các thủ lĩnh, mặc dù là người sống bằng sự phục vụ nhà vua, nhưng họ lại là người có ý thù địch với vua hay đứng về phía kẻ thù của ông ta, một người gián điệp với sứ mệnh bí mật hoặc là người đội lốt nhà tu khổ hạnh và đã tận tụy với sự nghiệp của nhà vua sẽ được sắp đặt để hoạt động do thám; như đã trình bày trước đó; một người gián điệp được huấn luyện nghệ thuật gieo rắc những mầm mống của sự bất đồng về quan điểm có thể sắp đặt để hoạt động, như sẽ được trình bày trong sự liên quan tới “sự xâm lược của những kẻ thù địch”.

Nhà vua vì lợi ích của sự công chính có thể trừng phạt bí mật những kẻ nịnh thần đó hay liên minh các tù trưởng, họ là những mối nguy hiểm đối với sự an toàn của vương quốc và là những kẻ không thể trấn áp công khai...

Chương 2

SỰ CUNG CẤP NGÂN KHỐ

Nhà vua là người thấy được chính bản thân mình trong tình trạng không yên ổn về tài chính lớn lao và cần đến tiền, ông ta có thể tập trung ngân khố bằng sự đòi hỏi. Trong những vùng của đất nước ông ta duy nhất phụ thuộc vào mưa để có nước và có nhiều thóc lúa như vậy, thì ông ta có thể yêu cầu thần dân của mình đóng góp một phần ba hoặc một phần tư số lúa của họ, tùy theo khả năng của họ. Ông ta sẽ không bao giờ đòi hỏi như thế với những thần dân của mình sống ở những vùng đất có chất lượng trung bình hoặc thấp; không đòi hỏi với những người có sự giúp đỡ to lớn trong việc xây dựng các công sự, các khu vườn, các tòa nhà, các con đường giao thông, khai phá các vùng đất hoang, khai thác các hầm mỏ và thành lập các khu rừng cấm dành riêng cho các loại cây gỗ quý và voi; ông ta cũng không đòi hỏi sự đóng góp ngân khố đối với những người sống ở biên giới của vương quốc ông ta hoặc những người không có đủ phương tiện để sinh sống. Mặt khác ông ta sẽ cung cấp lương thực và gia súc cho những người khai phá những vùng đất hoang...

Quyển 6

Nguồn gốc của nhà nước tối cao

Chương 1

NHỮNG YẾU TỐ CỦA CHỦ QUYỀN

Nhà vua, bộ trưởng, đất nước, pháo đài, ngân khố, quân đội và bạn đồng minh là những yếu tố của chủ quyền.

Trong những điều đó những phẩm chất tốt nhất của nhà vua là:

Sinh ra trong gia đình cao quý, sùng đạo, có tính dũng cảm, nhìn thấy được trung điểm của những người già, đức hạnh, chân thật, không trái ngược với tự nhiên, biết ơn, có những ý định to lớn, có lòng nhiệt huyết cao độ, không có thói quen chần chừ, có quyền lực để điều khiển, kiềm chế những ông vua láng giềng của mình, có tinh thần cương quyết, có một hội đồng thượng thư không có những phẩm chất kém cỏi, và có tính kỷ luật, đó là những phẩm chất của bản tính có tính lôi cuốn.

Yêu cầu, lắng nghe, sự nhận thức, có trí nhớ, sự suy ngẫm, sự cân nhắc, sự suy luận và kiên định trung thành với những kết luận là những phẩm chất của trí tuệ.

Sự dũng cảm xác định được mục đích, nhanh trí và tính trung thực là những mặt của sự nhiệt tình.

Có trí tuệ sắc bén, có trí nhớ bền vững, và tinh thần sắc sảo, hùng mạnh, được rèn luyện trong tất cả các loại nghệ thuật, thoát khỏi sự kèm cặp, có khả năng trả tiền như nhau bằng cách thưởng phạt hay tiền công, có lòng tự trọng, có khả năng dùng những phương pháp chữa trị chống lại mọi nguy hiểm, có sự nhìn xa trông rộng, sẵn sàng tận dụng những cơ hội khi đủ điều kiện về vị trí, thời gian và những sự cố mạnh mẽ, đủ thông minh tài giỏi để thấy đủ những lý do cần thiết lạm ngưng hiệp ước hay gây chiến tranh với kẻ thù, hoặc nằm chờ giữ vững các hiệp ước, những bốn phần và những lời cam kết, hay lợi dụng những điểm yếu của kẻ thù của mình, tạo ra những chuyện khôi hài không gây sự thiệt hại lòng tự trọng, phẩm giá hay sự bí mật, không bao giờ sợ hãi,

bỏ tính kiêu kỳ và những cái nhìn nghiêm khắc, thoát khỏi cảm xúc mạnh mẽ, sự giận dữ, tính cố chấp, tính không kiên định, sự vội vàng hấp tấp và những thói nói xấu sau lưng, nói đến những người khác với vẻ mặt tươi cười vui vẻ, tôn trọng phong tục tập quán qua sự dạy dỗ của những người lớn tuổi - như là bản chất của sự tự chủ.

Những phẩm chất năng lực của các thượng thư đã được trình bày trong phần đầu, phần giữa và phần cuối của tác phẩm.

Có những thành phố tuyệt diệu cả ở trung tâm và cả ở những nơi tận cùng của vương quốc, tạo ra cuộc sống phồn vinh không chỉ đối với chính dân chúng của thành phố đó mà còn đối với những người bên ngoài, mỗi khi có thiên tai, đánh lui những kẻ thù, có quyền lực hùng mạnh để trấn áp những vị vua láng giềng, thoát khỏi bùn lầy, sỏi đá gập ghềnh và những vùng hoang vắng, cũng như thoát khỏi những kẻ âm mưu, những con hổ dữ, những dã thú và những vùng hoang dã rộng lớn tạo ra cái đẹp tốt để thưởng thức bao gồm những vùng đất màu mỡ, những hầm mỏ, những vùng gỗ quý và voi, những đồng cỏ, những cái thuộc về nghệ thuật, bao gồm những hành lang giữ kín, đầy đủ thú nuôi, không phụ thuộc vào mưa để cho nước, có đất đai và những nguồn nước, đồi đảo các loại khác nhau về những món hàng thương mại, những người chủ và những người giúp việc hết sức thông minh, với dân cư nổi tiếng vì đức tính tốt đẹp và lòng trung thành - đó là những đặc điểm của một đất nước tốt đẹp.

Các đặc trưng tốt nhất của những pháo đài đã được trình bày.

Đạt được một cách chính đáng hoặc bằng của thừa kế hoặc

bằng sự thu nhập của chính mình, đổi đào vàng và bạc, đầy áp những viên ngọc lớn với những màu sắc khác nhau, những đồng tiền vàng, và có khả năng chống lại những tai họa trong khoảng thời gian dài là ngàn khổ tốt nhất.

Nói tiếp truyền thống từ người cha và người ông của vị vua, luôn luôn bền vững, sự phục tùng, hạnh phúc hoàn toàn mãn nguyện trong sự gìn giữ những người vợ và những người con trai của họ, không phản đối giữ ở lại lâu dài, vô địch mọi lúc và mọi nơi, trời phú cho khả năng chịu đựng, rèn luyện các loại trận đánh khác nhau trong cuộc chiến đấu, giỏi sử dụng các loại vũ khí khác nhau, sẵn lòng chia phần hạnh phúc và đau khổ với nhà vua, và do đó không phạm tội xấu xa, độc ác đối với ông ta, và hoàn toàn bình tĩnh trong những người lính của đẳng cấp ksatriya, là quân đội tốt nhất.

Tiếp nối truyền thống từ người cha và người ông, sự bền vững, sẵn sàng tin tưởng, không bao giờ phạm tội xấu xa độc ác, và có thể tiến hành những sự chuẩn bị chiến tranh nhanh chóng, trên quy mô lớn, là người đồng minh tốt nhất.

Không được sinh ra trong gia đình hoàng tộc, tham lam, có một hội đồng các thượng thư tầm thường với những thần dân không trung thành, luôn luôn thực hiện những hành động không chính trực, có đức tính phóng dăng, đam mê những khoái lạc tầm thường, không có lòng nhiệt tình, trông chờ vào số mệnh, thiếu thận trọng trong hành động, không có năng lực, không có khả năng hoạt động nếu không có sự giúp đỡ của người khác, yếu đuối, luôn gây ra điều có hại, là kẻ thù xấu nhất. Kẻ thù như vậy dễ dàng bị nhổ tận gốc rễ.

Ngoại trừ kẻ thù, bảy yếu tố này, có đặc tính tuyệt vời của chúng được gọi là những yếu tố chủ chốt của quyền tối cao độc lập.

Một vị vua thông thái khôn ngoan có thể làm cho ngay cả sự nghèo khó và những yếu tố khốn khổ trong chủ quyền của ông ta thành hạnh phúc và phồn vinh; nhưng một ông vua độc ác chắc chắn sẽ tàn phá sự phồn vinh ở mức độ cao nhất và những nhân tố trung nghĩa trong vương quốc của ông ta.

Vì thế một ông vua có đức tính không công chính và những tính khí xấu, dù ông ta là vị hoàng đế, nhất định sẽ là con mồi hoặc cho cơn giận dữ của chính những thần dân của ông ta hoặc cho những kẻ thù của ông ta.

Nhưng một ông vua thông minh được rèn luyện trong hoạt động chính trị, dù ông ta có ít đất đai nhất định sẽ chế ngự toàn bộ thế gian với sự giúp đỡ của những nhân tố phù hợp nhất trong chủ quyền tối cao của ông ta và nhất định không bao giờ bị đánh bại.

Chương 2

VỀ HÒA BÌNH VÀ SỰ CỐ GẮNG

Sự đạt được và sự bảo đảm quyền sở hữu là phụ thuộc vào hòa bình và tính cần cù.

Nỗ lực để đạt được kết quả của những công việc đảm trách là tính cần cù.

Không có sự bất ổn để hưởng thụ những kết quả đã đạt được

từ các công việc là nền hòa bình.

Áp dụng gấp sáu lần chính sách hoàng gia là nguồn gốc của hòa bình và tính cần cù.

Sự sa đoạ, sự trì trệ và sự tiến bộ là ba mặt của tình thế.

Những nguyên nhân của con người làm ảnh hưởng tới tình thế là tài trí và không tài trí; sự may mắn và sự bất hạnh là những nguyên nhân do ý trời. Những nguyên nhân do cả con người và cả thiên mệnh chi phối cuộc đời và những biến cố của nó.

Cái gì ngẫu nhiên, không biết trước là thiên mệnh; ở đó, sự đạt được điều mong muốn và điều đó có vẻ hầu như đã mất được gọi là vận may.

Cái gì dự đoán trước được là thuộc về con người và sự đạt được mục đích mong muốn như đoán trước được là nhờ có tài trí.

Cái gì tạo ra những kết quả không có ích lợi là không tài trí. Điều này có thể dự đoán được; nhưng sự bất hạnh do may rủi thì không thể dự đoán được.

Vị vua, người có những tính cách tốt và những yếu tố chủ quyền thích hợp nhất, là nguồn gốc của tài trí, được gọi là người chiến thắng.

Một ông vua ở bất cứ nơi nào trong phạm vi lãnh thổ của những người chiến thắng, ngay lập tức ông ta bị coi là kẻ thù.

Một ông vua ở gần sát với kẻ thù thì ông ta cũng bị coi giống như kẻ thù, nhưng ông ta chỉ bị tách ra khỏi người chiến thắng bởi kẻ thù, thì ông ta được coi là bạn đồng minh của người chiến thắng.

Kẻ thù bên cạnh có thể lực to lớn được gọi là kẻ thù địch; và khi ông ta bị liên lụy vào những tai họa hay đưa chính mình vào những con đường tội lỗi, ông ta trở thành kẻ bị tấn công; và khi ông ta có rất ít hay không có sự giúp đỡ, ông ta sẽ bị tiêu diệt; theo cách khác (tức là khi ông ta được cung cấp cho một vài sự giúp đỡ), ông ta đáng bị tấn công hay làm cho suy yếu đi. Những diện mạo của kẻ thù là như vậy... Sức mạnh có ba loại: năng lực suy nghĩ là sức mạnh trí tuệ; quyền sở hữu ngân khố phát đạt và quân đội hùng mạnh là sức mạnh của chủ quyền; và khả năng, thể lực vật chất là sức mạnh vật chất. Mục đích cũng có ba loại: cái đạt được bởi sự suy xét là mục đích của sự suy xét cân nhắc; cái đạt được bởi sức mạnh của chủ quyền tối cao là mục đích của chủ quyền; và cái đạt được bởi sự kiên trì là mục đích của sức mạnh vật chất. Việc có quyền lực và hạnh phúc ở mức độ to lớn hơn làm cho nhà vua cao hơn người khác; ở mức độ nhỏ bé hơn, nhà vua trở thành thấp hơn người khác; và ở mức độ trung bình, nhà vua trở thành ngang bằng với người khác. Do đó nhà vua phải nỗ lực để tăng cường quyền lực của chính ông ta và nâng cao niềm hạnh phúc của ông ta...

Quyển 7

Mục đích gấp sáu lần chính sách

Chương 1

SỰ GẤP SÁU LẦN CHÍNH SÁCH VÀ VIỆC XÁC ĐỊNH SỰ SUY THOÁI ĐÌNH TRỆ VÀ PHÁT TRIỂN

Liên hiệp các quốc gia là nguồn gốc của sáu lần chính sách.

Người thầy của tôi nói rằng hòa bình, chiến tranh, sự tuân thủ tính chất trung lập, cuộc hành quân, sự liên minh và thực hiện hòa bình với người này, gây chiến tranh với người khác là sáu hình thức của chính sách quốc gia.

Nhưng Vatavyadhi cho rằng chỉ có hai hình thức chính sách là hòa bình và chiến tranh, vì sáu hình thức là do hai hình thức chính sách cơ bản này mà ra.

Trong khi Kautilya cho rằng, do những điều kiện, địa vị của chúng khác nhau nên các hình thức của chính sách là sáu loại.

Trong những điều này hiệp ước hay sự thỏa thuận với những cam kết là hòa bình; sự hoạt động tiến công là chiến tranh; sự bàng quan không quan tâm là thái độ trung lập; thực hiện những chuẩn bị là hành quân, tìm kiếm sự bảo vệ che chở của người khác là sự liên minh; và thực hiện hòa bình với nước này, gây chiến tranh với nước khác được gọi là chính sách nước đôi. Đây là sáu hình thức của chính sách.

Bất cứ người nào thấp kém hơn người khác sẽ phải giữ hòa bình với người đó; bất cứ người nào có thể lực cao hơn sẽ gây ra chiến tranh; người nào nghĩ rằng: "kẻ thù không thể xâm phạm

đến ta, ta cũng không đủ sức mạnh để tiêu diệt kẻ thù của mình", thì người đó sẽ giữ thái độ trung lập; người nào có được những phương tiện thiết yếu người đó sẽ hành quân chống lại kẻ thù của mình, bất cứ người nào không có được sức mạnh cần thiết để tự bảo vệ mình thì người đó sẽ tìm sự bảo vệ che chở của người khác; bất cứ người nào nghĩ rằng sự giúp đỡ là cần thiết để thực hiện mục đích, người đó sẽ tạo hòa bình với người này và gây chiến tranh với người khác. Khía cạnh của sáu loại chính sách là như vậy.

Trong những vấn đề này, ông vua thông thái sẽ tuân theo dạng chính sách mà trong địa vị và điều kiện của ông ta, cho phép ông ta có thể xây dựng nên những pháo đài, kiến thiết nên những lâu đài và những con đường thương mại, mở mang những đồn điền và những làng mạc mới, khai thác những hầm mỏ, và những khu rừng có voi và gỗ quý, đồng thời quấy rối những công việc như thế của kẻ thù.

Bất cứ người nào nghĩ rằng chính mình phát triển thế lực nhanh chóng hơn kẻ thù của mình cả ở chất lượng và số lượng, thì điều ngược lại với kẻ thù của mình, có thể xao lãng sự tiến bộ của kẻ thù của ông ta trong lúc này.

Nếu hai ông vua nào đó thù địch lẫn nhau, thấy cơ hội giành được những kết quả công việc riêng của họ đủ khả năng, họ sẽ dàn xếp hòa bình với nhau.

Vị vua sẽ không duy trì loại chính sách mà chúng gây ra cho ông ta sự thiệt hại lợi ích với những công việc của chính ông ta, nhưng chính sách đó lại không đưa tới sự tổn thất như thế cho kẻ thù; vì đó là sự xấu đi.

Bất cứ ai nghĩ rằng cuối cùng sự thiệt hại của ông ta sẽ ít hơn cái thu được của ông ta như đã so sánh với sự thiệt hại của kẻ thù của ông ta, có thể sẽ không chú ý tới sự suy thoái tạm thời của ông ta.

Nếu hai ông vua nào đó thù địch lẫn nhau và đang suy thoái, hy vọng giành được số lượng của cải như nhau trong thời gian như nhau, họ sẽ dần xấp hòa bình với nhau.

Tình thế trong đó hoặc là tiến bộ hoặc là suy đồi được xem là sự trì trệ.

Bất cứ ai nghĩ rằng sự trì trệ của ông ta tồn tại trong khoảng thời gian ngắn hơn thì sự phồn vinh của ông ta cuối cùng là to lớn hơn.

Người thầy của ta dạy rằng nếu hai ông vua nào đó thù địch lẫn nhau, và ở trong tình trạng trì trệ, hy vọng giành được số tài sản và quyền lực như nhau trong thời gian như nhau, họ sẽ thực hiện hòa bình với nhau.

“Tất nhiên”, Kautilya nói, “không có sự lựa chọn nào khác”.

Hoặc nếu một ông vua nghĩ rằng:

“... giữ gìn hiệp ước hòa bình, ta có thể đảm nhận được những công việc hữu ích có tầm quan trọng lớn lao và phá hoại đồng thời những điều đó của kẻ thù ông ta; hay ngoài sự hưởng thụ những kết quả của chính những công việc của ta. Ta cũng sẽ được hưởng những điều đó của kẻ thù của ta theo hiệp ước hòa bình; hay ta có thể phá hoại những công việc của kẻ thù bằng việc sử dụng những gián điệp và những phương tiện bí mật khác; hay

Bất cứ ai nghĩ rằng cuối cùng sự thiệt hại của ông ta sẽ ít hơn cái thu được của ông ta như đã so sánh với sự thiệt hại của kẻ thù của ông ta, có thể sẽ không chú ý tới sự suy thoái tạm thời của ông ta.

Nếu hai ông vua nào đó thù địch lẫn nhau và đang suy thoái, hy vọng giành được số lượng của cải như nhau trong thời gian như nhau, họ sẽ dần xếp hòa bình với nhau.

Tình thế trong đó hoặc là tiến bộ hoặc là suy đồi được xem là sự trì trệ.

Bất cứ ai nghĩ rằng sự trì trệ của ông ta tồn tại trong khoảng thời gian ngắn hơn thì sự phồn vinh của ông ta cuối cùng là to lớn hơn.

Người thầy của ta dạy rằng nếu hai ông vua nào đó thù địch lẫn nhau, và ở trong tình trạng trì trệ, hy vọng giành được số tài sản và quyền lực như nhau trong thời gian như nhau, họ sẽ thực hiện hòa bình với nhau.

“Tất nhiên”, Kautilya nói, “không có sự lựa chọn nào khác”.

Hoặc nếu một ông vua nghĩ rằng:

“... giữ gìn hiệp ước hòa bình, ta có thể đảm nhận được những công việc hữu ích có tầm quan trọng lớn lao và phá hoại đồng thời những điều đó của kẻ thù ông ta; hay ngoài sự hưởng thụ những kết quả của chính những công việc của ta. Ta cũng sẽ được hưởng những điều đó của kẻ thù của ta theo hiệp ước hòa bình; hay ta có thể phá hoại những công việc của kẻ thù bằng việc sử dụng những gián điệp và những phương tiện bí mật khác; hay

bằng việc đưa ra những sự dút lót như ngôi nhà rất đắt, những phần thưởng, được miễn các thuế, làm việc ít mà lợi ích và tiền công nhiều, ta có thể làm cho số dân trong đất nước kẻ thù của ta trở nên ít đi bởi sự mua chuộc lôi kéo đó, bằng cách đó ông ta có thể thực hiện những công việc của mình; hay liên minh với ông vua có thế lực lớn, kẻ thù của ông ta sẽ phá hoại chính công việc của ông ta; hoặc ta có thể kéo dài sự chống đối của kẻ thù của ông ta với ông vua khác thì những sự đe dọa của ông ta sẽ dồn kẻ thù của ta phải tìm đến sự bảo vệ che chở của ta; hay tạo sự liên minh với ta, kẻ thù của ta có thể quấy rối đất nước của ông vua khác, người thù ghét ta; hoặc chống đối lại bởi ông vua khác, nhân dân của kẻ thù của ta sẽ nhập cư vào đất nước của ta, và vì thế, ta có thể đạt được những kết quả công việc của chính mình rất dễ dàng; hoặc tạo ra một tình trạng không chắc chắn do sự phá hoại những công việc của ông ta, kẻ thù của ta sẽ không hùng mạnh để tấn công ta; hay bằng cách lợi dụng chính những công việc của ta trong sự liên minh với hai ông vua đồng minh nào đó, ta có thể làm tăng thêm những tài nguyên của ta; hay nếu một hội các quốc gia được thành lập bởi kẻ thù của ta như là một trong những thành viên của nó, ta có thể chia rẽ chúng và kết hợp với các thành viên khác; hay bằng sự đe dọa hay ưu ái chiếu cố, ta có thể lôi cuốn kẻ thù của ta, và khi ông ta muốn trở thành thành viên trong chính hội các quốc gia của ta, ta có thể làm cho ông ta phải chịu sự không hài lòng của các thành viên khác và trở thành nạn nhân đối với chính sự giận dữ của họ - nếu một ông vua nghĩ như vậy thì ông ta có thể làm tăng thêm tiềm lực kinh tế và quân sự của ông ta bằng sự duy trì nền hòa bình.

Hay nếu một ông vua nghĩ rằng:

Như vậy một ông vua trong liên hợp các quốc gia có chủ quyền sẽ bằng sự chấp nhận sự gập sấu lần chính sách, cố gắng vượt qua giai đoạn suy thoái để tới giai đoạn trì trệ và từ đó tới giai đoạn tiến bộ.

Chương 2

BẢN CHẤT CỦA SỰ LIÊN MINH

Khi những lợi thế phát sinh từ hòa bình và chiến tranh có các đặc điểm như nhau, người ta sẽ ưa thích hòa bình hơn; bởi vì những sự bất lợi như sự thiệt hại lực lượng và của cải, sự lưu lạc, và tội ác luôn luôn đi kèm với chiến tranh.

Cũng có thể áp dụng như thế trong trường hợp trung lập và chiến tranh.

Trong hai loại chính sách, chính sách nước đôi và liên minh, thì chính sách nước đôi duy trì hòa bình với người này và gây chiến tranh với người kia là được ưa thích hơn; bởi vì bất cứ ai chấp nhận chính sách nước đôi cũng sẽ làm mạnh thêm chính mình, luôn luôn chú ý đến chính những công việc của mình, trong khi ông vua liên minh được giúp đỡ bởi đồng minh của ông ta với chính phí tổn của ông ta.

Người sẽ tạo ra sự liên minh với một vị vua mà ông ta mạnh hơn kẻ thù ở bên cạnh mình; không có ông vua như vậy người ta sẽ tự mình lấy lòng với kẻ thù ở bên cạnh mình, hoặc bằng việc cung cấp tiền bạc, quân đội hoặc bằng việc nhượng lại một phần lãnh thổ của mình và bằng việc giữ mình lánh xa; vì ở đó không thể có tai họa lớn hơn đối với những ông vua liên minh với vị vua

“... Kẻ thù của ta không đủ sức mạnh để phá hoại công việc của ta mà ta cũng không phá hoại công việc của ông ta; hoặc nếu ông ta đến đây chiến đấu với ta giống như một con chó với một con chim, ta có thể làm tăng thêm những tai họa của ông ta không có sự xâm phạm bất cứ sự thiệt hại nào trong chính những công việc của ta”, thì ông ta có thể giữ thái độ trung lập và làm tăng thêm tiềm lực kinh tế và quân sự của chính mình.

Hay nếu một ông vua nghĩ rằng:

“...bằng việc hành quân của quân đội ta, nó có thể phá hủy những công việc của kẻ thù ta; và về phía mình, ta có thể được những sự chuẩn bị thích đáng những công việc của mình”, thì ông ta có thể làm tăng thêm tiềm lực của mình bằng sự hành quân.

Hay nếu một ông vua nghĩ rằng:

“... Ta không đủ sức mạnh để quấy rối những công việc của kẻ thù mà cũng không đủ để bảo vệ ta chống lại cuộc tấn công của kẻ thù ông ta”, thì ông ta sẽ tìm kiếm sự che chở ở một ông vua có thể lực mạnh hơn và cố gắng vượt qua giai đoạn suy thoái để vượt qua giai đoạn trì trệ và từ đó, đến giai đoạn của sự tiến bộ.

Hay nếu một ông vua nghĩ rằng:

“... bằng việc duy trì hòa bình với người này, ta có thể thực hiện chính những phương kế của mình, và bằng gây chiến tranh với người khác, ta có thể phá hoại những công việc của kẻ thù của ta”, thì ông ta có thể chấp nhận chính sách nước đôi và cải thiện tiềm lực của ông ta.

có quyền lực to lớn, trừ khi người ta thực sự bị tấn công bởi kẻ thù của mình.

Một ông vua yếu đuối sẽ bị đối xử như là ông vua bị chinh phục đối với kẻ thù gần bên cạnh, nhưng khi ông ta thấy thời cơ uy thế của chính ông ta sắp đến, do tình trạng bệnh tật gây tử vong, tình trạng bất ổn bên trong, số lượng kẻ thù tăng thêm, hay những tai ương của bạn đồng minh làm tức giận kẻ thù của ông ta, khi đó lấy cơ tiến hành một vài nghi lễ chuộc tội để ngăn ngừa sự nguy hiểm của kẻ thù của ông ta, ông ta có thể thoát khỏi sự tranh thủ của kẻ thù; hay nếu ông ta ở trong chính lãnh thổ của mình, ông ta sẽ không để kẻ thù nhìn thấy sự đau khổ của ông ta; hoặc nếu ông ta ở gần kẻ thù của mình, ông ta có thể ám sát kẻ thù khi điều kiện cho phép.

Một ông vua ở giữa hai ông vua hùng mạnh sẽ tìm sự bảo vệ che chở từ người mạnh hơn trong hai ông vua đó; hay dựa vào một trong những người ông ta có thể tin cậy; hay có thể thực hiện nền hòa bình với cả hai người trên quan hệ bình đẳng. Rồi ông ta có thể bắt đầu làm cho một trong những người đó chống lại người khác bằng cách nói với mỗi người rằng “ người kia là kẻ bạo chúa tạo nên sự tàn phá hoàn toàn cho chính ông ta”, và như thế sẽ tạo ra sự chia rẽ giữa họ. Khi họ đã bị chia rẽ, ông ta có thể đàn áp riêng từng người bằng những phương kế bí mật hay ngụy trang bằng vỏ bọc bên ngoài. Hay đưa chính ông ta vào sự bảo vệ của bất cứ hai ông vua gần bên cạnh nào đó có thể lực to lớn, ông ta có thể bảo vệ chính mình chống lại một kẻ thù bên cạnh. Hay tạo sự liên minh với người đứng đầu một thành trì, ông ta có thể thực hiện chính sách nước đôi, duy trì nền hòa bình với một trong hai

vị vua và tiến hành chiến tranh với người kia. Hay ông ta có thể làm cho mình thích nghi với hoàn cảnh, dựa vào những lý do, mục đích của hòa bình và chiến tranh theo thứ tự. Hay ông ta có thể làm bạn đồng minh với những kẻ phản bội, kẻ địch và những thủ lĩnh nông cuồng đang âm mưu chống lại cả hai ông vua. Hay giả vờ là người bạn thân thiết của một trong số họ, ông ta có thể hạ người khác vào điểm yếu nhất bằng cách sử dụng những kẻ thù địch và những bộ lạc mọi rợ. Hay tạo lập tình bạn với cả hai, ông ta có thể xây dựng liên hiệp các quốc gia. Hay ông ta có thể thực hiện liên minh với madhyama hay ông vua trung lập, và với sự giúp đỡ của ông vua trung lập, ông ta có thể đàn áp một trong hai người đó hay đàn áp cả hai ông vua. Hay khi bị tổn hại bởi hai ông vua gây ra, ông ta có thể tìm kiếm sự bảo vệ che chở từ ông vua có đức tính ngay thẳng trong ông vua madryama, ông vua trung lập, và những đồng minh hay những người ngang hàng của họ, hay từ ông vua bất kỳ nào khác mà thần dân của ông ta mong muốn như vậy để tăng cường hạnh phúc và nền hoà bình của ông ta, với sự giúp đỡ đó của họ ông ta có thể có khả năng giành lại địa vị đã mất của mình.

Trong hai vị vua hùng mạnh, những người dựa trên những mối quan hệ thân thiết với nhau, nhà vua sẽ tạo mối liên minh với một trong số họ, người ưa thích ông ta và người mà ông ta ưa thích; đây là cách thức tốt nhất của việc thực hiện liên minh.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ BÌNH ĐẲNG, NHỮNG ÔNG VUA TÀI GIỎI VÀ THẤP KÉM, NHỮNG HIỆP ƯỚC ĐƯỢC TẠO RA BỞI ÔNG VUA THẤP KÉM

Một vị vua mong ước tăng cường thế lực của chính mình sẽ phải tiến hành sử dụng sáu lần chính sách.

Những hiệp ước hòa bình sẽ được tạo ra bởi những ông vua trung bình và tài giỏi; còn ông vua thấp kém thì chỉ tạo ra sự gây chiến.

Bất cứ người nào tiến hành chiến tranh với ông vua tài giỏi cũng sẽ bị chinh phục giống như tình trạng của một người lính bộ binh chống lại một con voi.

Đúng như sự va chạm của chiếc bình làm bằng đất với chiếc bình giống như vậy sẽ gây ra tổn thất cho cả hai, tương tự như thế, gây chiến tranh với ông vua ngang sức sẽ mang lại sự tàn phá cho cả hai.

Giống như một viên đá đập vào chiếc bình bằng đất nung, ông vua tài giỏi đạt được chiến thắng có tính chất quyết định ở trên ông vua thấp kém.

Nếu ông vua tài giỏi bác bỏ lời đề nghị của ông vua thấp kém về hòa bình, ông vua thấp kém sẽ giữ được tư thế của ông vua chiến thắng, hoặc đóng vai của một vị vua thấp kém đối với ông vua tài giỏi.

Khi một ông vua có thế lực bình thường không yêu thích hòa bình, thì số lượng của điều phiền toái giống như kẻ thù của

ông ta đã nhận được từ tay ông ta sẽ đưa đến cho ông ta trong sự đáp trả y như thế; bởi vì đó là sức mạnh mang lại hòa bình giữa bất kì hai ông vua nào; một mẫu sắt không nung lên đỏ rực sẽ không kết hợp với mẫu sắt khác.

Khi một ông vua thấp kém hoàn toàn phục tùng, hòa bình sẽ đến với ông ta; vì khi kích động bằng việc gây ra cho ông ta tình trạng bất ổn và sự tức giận, ông vua thấp kém giống như ngọn lửa điên cuồng, sẽ tấn công kẻ thù của mình và cũng sẽ được sự ưu đãi, ủng hộ bởi liên hiệp các quốc gia của ông ta.

Khi một ông vua đang chung sống hòa bình với ông vua khác nhận thấy tính tham lam, sự nghèo đói, sự bất mãn và những thần dân của liên minh của ông ta cũng như vậy, nhưng họ vẫn không nhập cư vào chính lãnh thổ của ông ta để họ khỏi bị đòi về bởi người chủ của họ, thì ông ta, dù thế lực thấp kém, cũng sẽ tuyên chiến chống lại liên minh của ông ta.

Khi một ông vua đang gây chiến tranh với một ông vua khác nhận thấy tính tham lam, sự nghèo đói, sự bất mãn, và những thần dân trong liên minh của ông ta cũng như vậy, nhưng họ vẫn không chạy sang phe của ông ta do kết quả tình trạng bất an của chiến tranh, thì mặc dù thế lực giỏi hơn, ông ta cũng sẽ tạo nên hòa bình với kẻ thù của mình hoặc loại bỏ tình trạng rối loạn của chiến tranh trong chừng mực có thể thực hiện được.

Khi một trong hai ông vua trong tình trạng chiến tranh với nhau và đều bị lôi cuốn vào tình trạng rối loạn thấy những điều bất an của chính mình lớn hơn điều bất an của kẻ thù ông ta, và nghĩ rằng bằng việc tìm cách thoát khỏi sự quấy rầy của kẻ thù ông ta, thì kẻ thù của ông ta có thể tiến hành chiến tranh thắng

lợi với ông ta, khi đó ông ta sẽ phải yêu cầu hòa bình, mặc dù ông ta có tiềm lực kinh tế và quân đội.

Khi hoặc trong tình trạng chiến tranh, hoặc trong tình trạng hòa bình, ông vua nhìn thấy rằng không có sự thiệt hại đối với kẻ thù của mình mà cũng không có lợi gì đối với chính mình, thì ông ta mặc dù tài giỏi hơn, cũng sẽ tuân thủ sự trung lập.

Khi một ông vua thấy những tình trạng rối loạn của kẻ thù của mình không thể cứu vãn được, thì ông ta sẽ hành quân chống lại kẻ thù, mặc dù thế lực thấp kém hơn.

Khi một ông vua thấy sự đe dọa bởi nguy cơ hay sự rối loạn sắp xảy ra đối với mình, thì ông ta sẽ tìm kiếm sự bảo vệ của người khác mặc dù ông ta tài giỏi hơn.

Khi một ông vua tin chắc đạt được những mục đích mong muốn của mình bằng việc xây dựng nền hòa bình với người này và tiến hành chiến tranh với người khác, thì ông ta sẽ theo chính sách nước đôi, mặc dù ông ta tài giỏi hơn.

Sáu loại chính sách được áp dụng với nhau là như vậy ...

Chương 5

SỰ SUY XÉT VỀ VIỆC HÀNH QUÂN CHỐNG LẠI KẺ THÙ TẤN CÔNG; NHỮNG NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN SỰ SUY GIẢM, LÒNG THAM LAM VÀ SỰ KHÔNG TRUNG THÀNH CỦA QUÂN ĐỘI; NHỮNG CÂN NHẮC VỀ SỰ PHỐI HỢP CÁC LỰC LƯỢNG

... Bằng việc lăng mạ tính tốt đẹp, thánh thiện và tán dương

tính xấu xa, độc ác; bằng việc gây ra sự tàn sát cực kỳ dã man và không chính đáng cuộc sống; bằng sự xao nhãng việc tuân thủ đúng đắn những phong tục; bằng sự thực hiện những việc làm không ngay thẳng và xao nhãng những việc làm chính trực; bằng việc làm những cái không nên làm và không làm những cái nên làm; bằng việc không trả những gì nên trả và đòi hỏi những gì không nên đòi hỏi; bằng việc không trừng phạt người có tội và trừng phạt nghiêm khắc người không có tội; bằng việc bắt giữ những người không cần bắt giữ và bỏ quên những kẻ phải bắt giữ; bằng việc nhận làm những công việc nguy hại và phá hoại những công việc có lợi; bằng việc không bảo vệ những người chống lại những người trộm cắp và bằng việc làm họ mất sự giàu có của họ; bằng việc từ bỏ tính can đảm và kết án việc làm tốt; bằng việc gây tác hại cho những người lãnh đạo của dân chúng và coi khinh người đáng kính trọng; bằng việc khiêu chiến người già, bằng tư cách đạo đức không thật thà và bằng sự giả dối; bằng việc không dùng những phương cách chống lại tội ác và xao nhãng những công việc mà mình chịu trách nhiệm; và bằng việc không quan tâm và xao nhãng việc bảo vệ sự yên ổn của con người và tài sản của dân chúng, nhà vua gây nên nghèo đói, tham lam, và sự bất mãn xuất hiện trong thần dân của ông; khi nhân dân nghèo đói, họ trở nên tham lam, khi họ đã tham lam thì họ trở nên bất mãn, khi họ đã bất mãn, không trung thành, họ tự nguyện đứng về phía kẻ thù hay tiêu diệt chính người của họ.

Do đó, không ông vua nào lại không chú ý tới những nguyên nhân như vậy cũng như không ông vua nào gây ra sự nghèo khổ, tham lam hay sự bất mãn trong thần dân của mình. Tuy nhiên nếu như những điều đó xuất hiện, ông ta phải lập tức dùng những

biện pháp hữu hiệu chống lại chúng.

Trong ba điều: nhân dân bị nghèo đói, nhân dân tham lam và nhân dân chống đối lại, điều nào là tồi tệ nhất?

Dân chúng đói khổ thì luôn cảm thấy sợ hãi, lo lắng về sự áp bức và sự tàn phá bởi sưu thuế quá nhiều, v.v... và bởi vậy họ mong ước thoát khỏi sự nghèo đói, hoặc thoát khỏi xảy ra chiến tranh hay thoát khỏi việc di cư đến một nơi khác.

Dân chúng tham lam thì luôn luôn không hài lòng và họ đầu hàng chính mình trước những mưu đồ của kẻ thù.

Dân chúng bất mãn sẽ chỗi dậy chống lại những người chủ của họ cùng với kẻ thù của ông ta.

Khi dân chúng giảm bớt đi vì muốn có vàng và thóc lúa, đó là tai họa đầy nguy hiểm đối với toàn thể vương quốc và khó có thể cứu vãn được. Thiếu những người có khả năng có thể hợp lại bằng vàng và thóc lúa. Sự tham lam là một bộ phận và được tìm thấy trong số ít những viên chức lãnh đạo, nó có thể được giữ sạch hay được làm thỏa mãn bằng sự cấp phát cho họ từ sự cướp đoạt của cải của kẻ thù. Sự bất mãn hay sự phản bội có thể được loại bỏ bằng việc hạ sát những người đứng đầu; bởi vì không có người đứng đầu hay sự lãnh đạo, thì dân chúng sẽ dễ dàng cai trị và họ sẽ không tham gia vào những mưu đồ của kẻ thù. Khi dân chúng quá lo lắng hoảng sợ vì phải chịu đựng những tai họa, trước hết họ trở nên phân tán khi người đứng đầu của họ bị giết; và khi họ được giữ gìn dưới sự kiểm chế, họ sẽ chịu đựng được những tai họa.

Muốn suy xét kỹ những nguyên nhân dẫn đến hòa bình hay

chiến tranh, người ta phải phối hợp với những ông vua có quyền lực to lớn và tính cách đúng đắn và hành quân chống lại kẻ thù của mình...

Cho dù được kích thích với những sự cảm thông của người đồng minh trung thành, thì kẻ đi xâm chiếm cũng có lý do để lo sợ bạn đồng minh của mình, mặc dù có thể lực ngang nhau thì người đồng minh cũng giành được chiến thắng trong sứ mệnh của mình; có được chiến thắng theo sứ mệnh của mình, người đồng minh có thể thay đổi thái độ của ông ta ngay cả đối với kẻ đi xâm chiếm có thể lực tốt hơn.

Kẻ đồng minh có thể lực to lớn hơn sẽ không được tin cậy, bởi do sự phát triển hưng thịnh một lúc nào đó ông ta có thể thay đổi ý kiến của mình.

Thậm chí có rất ít hay không có phần chiến lợi phẩm, kẻ đồng minh có thể lực to lớn, với vẻ hài lòng có thể đem trả lại; nhưng sau này với thể lực của mình, từ trong lòng của kẻ đi chinh phục ông ta có thể chiếm đoạt gấp đôi số phần ông ta được hưởng.

Chương 17

THỰC HIỆN HOÀ BÌNH VÀ SỰ VI PHẠM NÓ

Những từ sama (thanh bình, yên ổn), sandhi (hiệp ước hòa bình) và samadhi (hòa giải, hòa hợp) là đồng nghĩa...

Người thầy của ta nói rằng nền hòa bình phụ thuộc vào tính trung thực hay lời thề có thể thay đổi, trong khi nền hòa bình với sự đảm bảo hay con tin thì không thể thay đổi.

Không, Kautilya nói, hòa bình phụ thuộc vào tính trung thực hay lời thề không thay đổi ở cả thế giới này và thế giới tiếp theo. Cái là vật đảm bảo hay con tin đối với thế gian này chỉ là cái cần phải có để củng cố vững chắc hiệp ước. Những vị vua trung thực có kinh nghiệm thiết lập hiệp ước hòa bình của họ với lời tuyên bố thế này: “chúng tôi tham gia hòa bình”. Trong trường hợp có bất cứ sự vi phạm tính trung thực nào, họ thực hiện hiệp ước của mình qua lời thề bởi nước, lửa, cái cày, gạch của tường pháo đài, vai của con voi, lông của con ngựa, phía trước của chiếc xe ngựa, vũ khí, những hạt giống, dầu thơm, nước ép trái cây, đồ trang sức bằng vàng, vàng thỏi, và tuyên thệ rằng bằng những đồ vật này sẽ tiêu diệt và rời bỏ người nào vi phạm lời thề. Để tránh sự vi phạm lời thề bất ngờ, nền hòa bình được thực hiện với sự đảm bảo của những người như những nhà tu khổ hạnh cam kết trong sự sám hối hay những người thuộc dòng dõi cao thượng, là nền hòa bình có sự đảm bảo. Trong nền hòa bình như vậy, bất cứ người nào chấp nhận sự đảm bảo như người có khả năng điều khiển kẻ thù, người đó giành được nhiều lợi thế hơn, còn khi ông ta hành động ngược lại, ông ta bị lừa dối... Ở người nào quyền lực tăng lên, người đó có thể vi phạm hiệp ước hòa bình...

Chương 18

SỰ ĐIỀU KHIỂN CỦA VUA MADHIYAMA, VỊ VUA TRUNG LẬP VÀ SỰ ĐIỀU KHIỂN CỦA MỘT LIÊN MINH CÁC QUỐC GIA

... Sau khi trấn áp kẻ thù và sau khi phát triển thế lực, nếu kẻ đồng minh không chịu phục tùng, thì người đi chinh phục sẽ

làm cho kẻ đồng minh phải gánh chịu sự tức giận của người láng giềng và của ông vua ở bên cạnh người láng giềng.

Hoặc người đi chinh phục có thể dùng con cháu của gia đình kẻ đồng minh hay hoàng thân đã bị tổng giam vào ngục để chiếm lấy đất đai của ông ta; hay người đi chinh phục có thể làm đến mức mà kẻ đồng minh của mình mong muốn được giúp đỡ thêm nữa, để có thể tiếp tục phải phục tùng.

Người đi xâm chiếm sẽ không bao giờ giúp đỡ kẻ đồng minh khi kẻ đó càng ngày càng tồi tệ hơn; nhà chính trị sẽ kiềm chế kẻ đồng minh của mình đến mức mà ông ta không suy yếu đi mà cũng không phát triển được thế lực.

Khi với mong muốn có được sự giàu có, kẻ đồng minh lang thang, nói cách khác, ông vua du cư đạt được sự thỏa thuận với người đi xâm chiếm, thì người đi xâm chiếm sẽ loại bỏ lý do bỏ chạy của kẻ đồng minh để ông ta không bao giờ bỏ chạy nữa.

Khi kẻ đồng minh có thể đến với người đi chinh phục như kẻ thù của người đi chinh phục, thì người đi chinh phục trước tiên sẽ phải tách người bạn có tính cứng đầu, cứng cổ đó ra khỏi kẻ thù của mình, sau đó tiêu diệt kẻ đồng minh và rồi tiêu diệt luôn kẻ thù của mình.

Khi kẻ đồng minh vẫn giữ thái độ trung lập, thì người đi chinh phục làm cho ông ta phải gánh chịu sự tức giận của những kẻ thù sát bên cạnh, và khi ông ta đã bị quấy phá trong các cuộc chiến tranh với họ, kẻ đi chinh phục sẽ làm ơn giúp đỡ ông ta.

Khi do sự yếu đuối của chính mình, kẻ đồng minh sẽ tìm kiếm sự bảo vệ che chở của cả người đi chinh phục, thì người đi

chinh phục sẽ giúp đỡ ông ta bằng quân đội, để ông ta không bao giờ hướng sự quan tâm của mình vào một nơi nào khác.

Hoặc muốn chuyển ông ta khỏi chính những vùng đất của ông ta, người đi xâm lược có thể giữ ông ta ở vùng đất khác, có thực hiện một số sắp đặt trước để trừng phạt hay ưu đãi kẻ đồng minh.

Hoặc người đi xâm lược có thể gây tổn thất cho ông ta khi ông ta đã phát triển lực lượng hùng mạnh, hay tiêu diệt ông ta khi ông ta không giúp đỡ mình trong cơn nguy hiểm.

Khi kẻ thù nổi dậy dữ dội chống lại chính kẻ thù của ông ta tức là đồng minh của người đi chinh phục đang quấy rối, thì kẻ đồng minh sẽ bị trấn áp bởi bản thân người đi chinh phục với những sự quấy phá ngấm ngầm.

Khi kẻ đồng minh giữ im lặng sau khi nổi dậy chống lại kẻ thù đang quấy rối, thì kẻ đồng minh sẽ bị chinh phục bởi bản thân kẻ thù sau khi đã thoát khỏi sự quấy phá của ông ta.

Bất cứ ai đã được làm quen với khoa học chính trị thì sẽ nhận xét một cách rõ ràng các trạng thái tiến bộ, suy thoái và trì trệ, sự suy giảm và sự phá hủy, cũng như sử dụng tất cả các loại phương kế chiến lược.

Người nào nhận thức được sự phụ thuộc lẫn nhau của sáu loại chính sách như thế, người đó sẽ dễ dàng cột chặt các ông vua vào vòng tròn xoay chuyển của những chuỗi mưu kế khéo léo của chính ông ta như trò tiêu khiển, có thể nói như vậy.

Quyển 8

Về những sự đồi bại và tai họa

Chương 1

TẤT CẢ NHỮNG TAI HỌA CỦA CÁC YẾU TỐ CHỦ QUYỀN

Khi những tai họa liên tục xảy ra, hình thức của sự suy xét hoặc đó là điều dễ dàng hơn để nắm giữ thế tấn công, hoặc đó là điều dễ dàng hơn để nắm thế phòng ngự. Nhưng tai họa quốc gia xảy ra là do thượng đế hoặc do con người, xảy ra là do sự rủi ro hoặc do những chính sách tồi. Tin đồn về những sự đồi bại hay các tai họa báo hiệu điều bất hạnh hay sự không có đạo đức, những sự đồi bại chiếm đa số còn lại sự phiến toái có tính ngẫu nhiên. Điều mà người ta gọi là những sự đồi bại hay tai họa là điều tước đoạt đi niềm hạnh phúc của người ấy.

Người thầy của ta dạy rằng trong những tai họa, đó là nhà vua trong cảnh hiểm nguy, vị bộ trưởng trong cảnh hiểm nguy, nhân dân trong cảnh cùng quẫn, nền tài chính trong cảnh khốn khó, quân đội trong cảnh hiểm nghèo, và đồng minh trong cảnh hiểm nghèo, thì điều đề cập đến trước tiên là nghiêm trọng hơn điều xảy ra sau cùng theo thứ tự liệt kê.

Không, Bharadvaja nói, trong tai họa của vua và của vị bộ trưởng của ông ta, thì tai họa thuộc vị bộ trưởng là nghiêm trọng hơn; những sự suy nghĩ cân nhắc thận trọng trong hội đồng cố vấn, việc đạt được những kết quả qua như dự kiến trong khi thảo luận, cân nhắc kỹ lưỡng trong hội đồng cố vấn, sự hoàn thành tốt đẹp những công việc, thu góp thu nhập quốc gia và tiêu dùng nó, phục hồi quân đội, đánh đuổi kẻ thù và các bộ tộc man rợ, bảo vệ

vương quốc, thi hành những biện pháp chống lại các tai họa, bảo vệ người thừa kế hiển nhiên, và lễ nhậm chức của các hoàng tử, thiết lập chỉ định những nhiệm vụ cho các thượng thư, không có các thượng thư, các công việc trên không thể thực hiện; và giống như con chim mất đi đôi cánh của nó, nhà vua mất đi khả năng hoạt động. Trong những tai họa như vậy, những mưu đồ của kẻ thù sẽ tìm được dịp phát huy ngay tức khắc. Trong tai họa thuộc thượng thư, chính cuộc sống của nhà vua rơi vào nguy hiểm, bởi vì vị thượng thư là rường cột đảm bảo an toàn cuộc sống của nhà vua.

Không, Kautilya nói, quả thực nhà vua là người rất chú tâm tới công việc bổ nhiệm các thượng thư, các thầy tu, và những người phục vụ khác, kể cả những người giám thị các ban khác nhau, việc áp dụng các phương pháp chống lại tình trạng rối loạn trong thần dân của ông ta, trong vương quốc của ông ta và chấp nhận những phương pháp tiến bộ, khi các thượng thư của ông ta rơi vào tình trạng không yên ổn, ông ta sẽ sử dụng những người khác; ông ta luôn luôn ban tặng phần thưởng xứng đáng và bắt phải chịu những sự trừng phạt dựa trên tội lỗi; khi ông vua phong lưu bằng sự phát đạt và thịnh vượng của mình, làm hài lòng dân chúng; vị vua có đặc tính gì thì thần dân của ông ta cũng sẽ có đặc tính như thế; vì sự tiến bộ hay sự suy đồi của chúng, thần dân đều phải dựa vào vua; nhà vua là tổng thể của dân chúng, có thể nói như vậy.

Visalaksa nói rằng trong các tình trạng không yên ổn của vị bộ trưởng và của dân chúng, thì các tình trạng không yên ổn của dân chúng là nghiêm trọng hơn: tài chính, quân đội, những sản

phẩm thô, lao động tự do, kiểu dáng của các đồ vật, và sự thu gom các thứ thiết yếu tất - cả đều đạt được từ dân chúng. Ở đó sẽ không có những cái như thế nếu không có dân chúng, bên cạnh nhà vua và vị bộ trưởng của ông ta.

Không, Kautilya nói, tất cả mọi hoạt động đều bắt nguồn từ vị thượng thư: các hoạt động như sự hoàn thành thắng lợi các công việc của dân chúng, giữ an ninh về con người và tài sản từ những kẻ thù bên trong và bên ngoài, các biện pháp chữa trị để chống lại các tai họa, chiếm làm thuộc địa và tận dụng, cải thiện những vùng đất hoang, phục hồi sự phát triển quân đội, tập hợp, thu nhập quốc gia và ban tặng ưu đãi, ân huệ.

Trường phái Parasara cho rằng trong sự tai họa của dân chúng và tai họa do việc tăng cường, củng cố sức mạnh kém, thì việc củng cố, tăng cường sức mạnh là tai họa nghiêm trọng hơn; bởi vì trong các thành phố được củng cố vững chắc thì ngân khố và quân đội được củng cố vững chắc; các thành phố được củng cố vững chắc là nơi đảm bảo an toàn cho dân chúng; chúng là thế lực vững mạnh hơn cả người dân thành thị hay người dân nông thôn; và chúng là những công cụ bảo vệ hùng mạnh trong những lúc hiểm nguy đối với nhà vua. Về phần nhân dân, họ là chung cho cả vua và kẻ thù của ông ta.

Không, Kautilya nói, vì những pháo đài, nền tài chính và quân đội đều dựa vào dân chúng; cũng như vậy những tòa nhà, sự buôn bán, nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, lòng can đảm, tính kiên định, quyền lực và sự dư dật những vật dụng đều dựa vào dân chúng. Trong các đất nước có dân chúng cư trú, có núi non và hải đảo như những pháo đài tự nhiên; khi không có một đất nước có

xu hướng phát triển, những pháo đài phải được dùng đến. Khi một đất nước chỉ bao gồm những người làm ruộng, thì những điều lo lắng do không củng cố tăng cường được sức mạnh là điều hiển nhiên; khi trong một đất nước mà chỉ gồm những người dân hiếu chiến, thì sự lo lắng có thể xuất hiện do không có lãnh thổ để phát triển, trồng trọt và cày cấy.

Pisuna cho rằng có những điều lo lắng do không có những pháo đài và thiếu tài chính, thì những lo lắng do thiếu tài chính là nghiêm trọng hơn; sự sửa chữa những việc củng cố sức mạnh và sự duy trì của chúng đều dựa vào tài chính; bằng sự giàu có, mưu đồ chiếm đoạt thành trì của kẻ thù mới có thể được tiếp tục; bằng sự giàu có, dân chúng, những người bạn đồng minh và kẻ thù mới có thể được kiềm chế dưới sự quản lý, kiểm soát; bằng sự giàu có những người bên ngoài có thể được khích lệ và việc thành lập quân đội cũng như những quá trình hoạt động của nó được điều khiển và quản lý. Đó là điều có thể cắt bỏ ngân khố trong những lúc nguy hiểm, nhưng không thể bỏ pháo đài, thành trì.

Không, Kautilya nói, do ở trong pháo đài mà ngân khố và quân đội được bảo vệ chắc chắn, và do pháo đài mà cuộc chiến tranh bí mật vận động ngấm ngầm, kiểm tra được khắp những người trong đảng phái của mình, duy trì quân đội, thu nhận các đồng minh và đánh đuổi các kẻ thù cùng những bộ tộc man rợ thành công. Không có những thành trì thì ngân khố sẽ thuộc về kẻ thù, vì dường như nhờ những điều đó mà chính các thành trì không bị tiêu diệt.

Kaunapadanta nói rằng trong tai họa do thiếu tài chính hay quân đội kém năng lực là nghiêm trọng hơn; vì sự điều khiển,

kiềm chế những kẻ thù và bạn đồng minh của chính mình, việc chiến thắng quân đội của kẻ thù và công việc cai quản tất cả đều dựa vào quân đội. Không có quân đội, chắc chắn ngân khố sẽ bị mất, nhưng trái lại việc thiếu tài chính có thể được tạo lập nên do giành được những nguyên liệu và 'những vùng đất hay bằng việc cướp lấy đất đai của kẻ thù.

Quân đội có thể trở thành kẻ thù, hay có thể ám sát nhà vua, và gây ra mọi thứ tai họa. Nhưng tài chính là phương tiện chính của sự tôn trọng và tuân theo những hành động đạo đức cũng như của việc có được những mong ước. Tùy theo sự thay đổi về vị trí, thời điểm và chính sách mà hoặc là nền tài chính, hoặc là quân đội có thể có ưu thế hơn; vì đôi khi quân đội là phương tiện để bảo vệ sự giàu có đã đạt được; nhưng sự giàu có luôn luôn là phương tiện bảo vệ cho cả nền tài chính lẫn quân đội. Tất cả mọi hoạt động đều dựa vào nền tài chính, do đó những tai họa do tài chính gây ra là nghiêm trọng hơn.

Vàtavayādhi cho rằng trong tai họa về quân đội và về đồng minh thì tai họa về đồng minh là nghiêm trọng hơn - bạn đồng minh, cho dù ông ta không nuôi dưỡng và ở xa, nhưng vẫn có thể dùng được; ông ta không chỉ đánh đuổi kẻ thù phía sau và những đồng minh của kẻ thù phía sau mà còn đánh đuổi cả kẻ thù phía trước và những bộ lạc man rợ; ông ta cũng giúp đỡ bạn đồng minh của mình tiền bạc, quân đội và những vùng đất đai những khi gặp nguy khốn.

Không, Kautilya nói, bạn đồng minh thuộc về ông ta, người có quân đội hùng mạnh duy trì sự liên minh; và ngay cả kẻ thù cũng thừa nhận tư thế của bạn đồng minh; khi có công việc cần

phải được hoàn thành như nhau hoặc bởi quân đội hoặc bởi bạn đồng minh, thì sự ưu tiên đối với quân đội hay đối với đồng minh sẽ phụ thuộc vào những lợi thế đảm bảo thời gian và địa điểm thích hợp cho chiến tranh và lợi ích được mong đợi. Vào những lúc của cuộc viễn chinh bất ngờ và những tình trạng xáo trộn do kẻ thù, do bộ lạc man rợ hay do những kẻ phiến loạn địa phương gây ra, thì không thể tìm cậy bạn đồng minh được. Khi những tai họa đồng thời xảy ra hay khi kẻ thù đã phát triển lớn mạnh thì kẻ đồng minh chỉ giữ vững tình bạn của mình chừng nào tiền bạc còn sẵn có. Việc xác định sự nghiêm trọng hơn của các tai họa thuộc các yếu tố khác nhau của chủ quyền là như vậy...

Chương 2

NHỮNG SUY XÉT VỀ TAI HỌA CỦA NHÀ VUA VÀ CỦA VƯƠNG QUỐC ÔNG TA

Nhà vua và vương quốc của ông ta là những yếu tố căn bản của nhà nước.

Nhưng tai họa của ông vua có thể hoặc ở bên trong hoặc ở bên ngoài. Những hiểm họa bên trong là nghiêm trọng hơn những hiểm họa ở bên ngoài, chúng giống như nguy cơ xuất hiện từ kẻ thù giấu mặt, giấu ngấm. Nhưng tai họa do vị bộ trưởng gây ra nghiêm trọng hơn các loại khác của những tai họa bên trong. Vì thế nhà vua phải giữ chắc quyền kiểm soát của chính mình với các lực lượng quân đội và tài chính.

... Dân chúng tất nhiên sẽ tuân theo ông vua được sinh ra trong dòng dõi cao thượng cho dù ông ta yếu kém, vì xu hướng

của người phát đạt là tuân theo vị vua thuộc dòng dõi quý phái.

Chương 3

TẬP HỢP VỀ ĐIỀU LO PHIỀN CỦA CON NGƯỜI

Sự ngu dốt và không có kỷ luật là những nguyên nhân của những nỗi lo phiền của con người. Người không rèn luyện không thể nhận thấy những sự tổn hại nảy sinh từ những sự đồi bại xấu xa. Chúng ta đang đi tới bàn luận về chúng.

... Sự tức giận luôn luôn là đức tính cần thiết đối với việc ngăn ngừa tội ác...

Không, Kautilya nói, sự giận dữ chỉ gây ra thù hận với kẻ thù và những tai họa từ kẻ thù, sự giận dữ luôn luôn gắn liền với sự đau khổ. Đam mê với khoái lạc gây ra do sự coi thường và mất mát sự giàu có, và biến kẻ đam mê trở thành đồng bọn của kẻ cướp, những bọn cờ bạc, những kẻ đi săn, những ca sĩ, những nhạc công và những người đáng ghét khác. Trong những điều này sự thù ghét nghiêm trọng hơn là sự khinh thường, vì kẻ bị xem thường sẽ bị bắt giữ bởi dân chúng của chính người ấy và của kẻ thù người ấy, nhưng trái lại, người bị thù ghét sẽ bị tiêu diệt. Nhưng tai họa do kẻ thù nghiêm trọng hơn sự mất mát tài sản, vì sự mất mát tài sản gây nên tình trạng bất ổn về tài chính, trái lại những tai họa do kẻ thù gây ra có sự nguy hại đến cuộc sống. Sự đau khổ do thói xấu xa đồi bại nghiêm trọng hơn bị giam giữ cùng với những kẻ cướp, vì đồng bọn của những kẻ cướp có thể được giải thoát trong chốc lát, trái lại sự đau khổ do thói xấu xa đồi bại gây nên sự thiệt hại suốt thời gian dài. Do đó, sự giận dữ nghiêm

trọng hơn tội ác...

Sự thừa nhận những gì bị lên án là do dục vọng; và sự giận dữ là để đền nén điều tốt; vì cả hai điều này đều là sản phẩm của vô số điều ác, cả hai đều chứa những điều xấu xa nhất.

Do đó, người có sự suy xét sẽ kết hợp với những người già, và sau đó làm chủ xúc cảm của mình, ông ta từ bỏ cả sự giận dữ và ham muốn, những cái sẽ gây ra những tội ác khác và phá hoại nền tảng chân chính của cuộc sống.

Quyển 9

Công việc của kẻ xâm lược

Chương 1

TRI THỨC VỀ QUYỀN LỰC, VỊ TRÍ, THỜI GIAN, SỨC MẠNH VÀ MỀM YẾU, THỜI ĐIỂM XÂM LƯỢC

Kẻ đi xâm lược phải biết so sánh sự mạnh và yếu của chính mình với kẻ thù của mình; và có được sự xác định lực lượng, địa điểm, thời gian, thời điểm hành quân và phục hồi sức mạnh quân đội, những kết quả, sự tổn thất về người và tiền bạc, cùng những thuận lợi và mối nguy hiểm, người ấy sẽ hành quân với lực lượng đầy đủ; nếu không người ấy sẽ phải giữ yên lặng.

Người thầy của ta nói rằng trong sự nhiệt tình hăng hái và sức mạnh, sự nhiệt tình là tốt hơn...

Không, Kautilya nói, ông ta là người có quá nhiều sức mạnh, bằng sức mạnh tuyệt đối trong quyền lực của ông ta, thì người khác chỉ là sự nhiệt tình. Có giành được, chiếm được, hay mua

được ông vua nhiệt tình khác chẳng khác gì những người lính can đảm, ông ta có thể tạo ra đội quân ngựa, voi, xe ngựa nhiệt tình của mình và những cái khác để di chuyển tới bất cứ nơi nào mà không trở ngại. Những ông vua hùng mạnh, dù những người phụ nữ, những người trẻ tuổi, què hay đui cũng chinh phục được thế gian bằng sự lôi cuốn hay mua chuộc được sự giúp đỡ của những người can đảm.

Người thầy của ta dạy rằng trong thế lực (tiền bạc và quân đội) và sự tài giỏi mưu lược, thì thế lực là tốt hơn; vì một ông vua cho dù có sự tài giỏi trong mưu lược cũng trở thành người có trí tuệ cần cỗi nếu ông ta không có thế lực; vì việc bày mưu lập kế đã được hoàn toàn định rõ. Không có thế lực, ông ta sẽ mất vương quốc của mình như những mầm trong hạt giống gặp hạn hán tuôn ra nhựa của chúng.

Không, Kautilya nói, sự khéo léo trong việc bày mưu lập kế là tốt hơn, người có con mắt hiểu biết, và được làm quen với khoa học chính trị, với sự nỗ lực ít, ông ta có thể đạt được việc sử dụng sự khéo léo việc vận động ngầm ngấm và có thể thành công bằng phương pháp hòa giải cùng với những phương pháp chiến lược khác, bằng các gián điệp và những thiết bị máy móc trong sự quá sức ngay cả khi những ông vua này có can đảm và thế lực. Như vậy, trong ba điều đạt được, tức là lòng can đảm, quyền lực và sự khéo léo mưu lược, ông ta là người có đức tính mưu lược hơn là người có đức tính can đảm, ông ta sẽ thành công trong việc vượt qua những điều khác...

Chương 7

NHỮNG HOÀI NGHI VỀ SỰ GIÀU CÓ VÀ SỰ THIẾT HẠI VÀ SỰ THẮNG LỢI ĐẠT ĐƯỢC BỞI CÁCH DÙNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾN LƯỢC LẦN LƯỢT KẾ TIẾP NHAU

... Như đức hạnh là cơ sở của sự giàu có và như sự hưởng thụ là mục đích của sự giàu có, sự thành công trong việc đạt được tính chất đó của sự giàu có làm tăng tiến đức hạnh, sự giàu có và sự hưởng thụ được gọi là sự thành công tất cả. Những trạng thái nhiều vẻ của sự thành công là như vậy. Như vậy, những tai họa thuộc về thiên mệnh như: hỏa hoạn, lũ lụt, bệnh tật, dịch bệnh, bệnh sốt rét, nạn đói và những căn bệnh quái ác là những mối nguy hiểm. Sự thành công trong việc ngăn chặn được tìm thấy qua sự sùng bái các vị thần và brahmins. Dù những tai họa quái ác là không có, hay quá nhiều, hoặc bình thường thì những lễ nghi đã được trình bày trong kinh Atharva - Veda cũng như những lễ nghi được đảm nhận bởi những nhà tu khổ hạnh có đầy đủ tài năng đều được thực hiện thành công.

Quyển 14

Thủ đoạn bí mật

Chương 1

THỦ ĐOẠN ĐỂ LÀM TỔN THƯƠNG KẺ THÙ

Để bảo vệ sự thiết lập trật tự bốn đẳng cấp, những biện pháp như vậy được nghiên cứu trong khoa học bí mật sẽ được áp dụng để chống lại tội lỗi nguy hiểm.

Bằng công cụ của những người đàn ông và những người đàn bà của giai cấp Mleccha⁽¹⁾ như vậy, có thể khoác những cái về trá hình che giấu thích hợp với các vùng, các nghệ thuật hay những nghề nghiệp khác nhau, hoặc có thể khoác về bề ngoài của người lung gù, người lùn, câm điếc, ngốc nghếch, hay đui mù, kalakuta và những người khác phải thực hiện chế độ ăn kiêng và những niềm vui thú vật chất xấu xa tội lỗi. Những người gián điệp sống như những người sống chung cùng nhà, nằm giấu mình, có thể dùng vũ khí tấn công vào những dịp thể thao hay tổ chức ca nhạc trong hoàng gia và những buổi chiêu đãi, giải trí khác. Những điệp viên dưới sự cải trang của người đi dạo đêm hay những người giữ lửa đốt cháy những ngôi nhà của người tội lỗi, xấu xa, độc ác...

Quyển 15

Dàn ý của luận văn

Chương 1

SỰ SỐNG CỦA LOÀI NGƯỜI ĐƯỢC GỌI LÀ ARTHA SỰ GIÀU CÓ, TRÁI ĐẤT NƠI BAO CHỨA LOÀI NGƯỜI ĐƯỢC GỌI LÀ ARTHA, SỰ GIÀU CÓ; KHOA HỌC BÀN LUẬN VỀ PHƯƠNG SÁCH GIÀNH VÀ DUY TRÌ TRÁI ĐẤT LÀ ARTHASATRA, KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

Như vậy Sastra này làm theo ba giai đoạn, bao gồm sự chỉ dẫn để đạt được và duy trì thế giới này và thế giới khác.

⁽¹⁾ Theo nghĩa đen là barbarian; người man rợ, một trong những đẳng cấp thấp nhất.

Dưới ánh sáng của Sastra này người ta không chỉ có thể đề cao tính ngay thẳng, tính cần kiệm và những hoạt động thẩm mỹ cùng với việc gìn giữ, bảo vệ chúng mà còn hạ thấp, loại bỏ tính gian dối, sự xa hoa lãng phí và những hoạt động làm cho con người trở nên độc ác và đau khổ.

Phần thứ hai

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

TRONG THỜI KỲ PHẬT GIÁO, BÀLAMÔN GIÁO

Theo cách phân chia truyền thống từ thời trung cổ sơ kỳ, triết học thời kỳ này bắt đầu từ thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau Công nguyên (có quan điểm phân chia thời kỳ này từ thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên đến thế kỷ thứ ba sau Công nguyên), dưới ảnh hưởng sâu sắc của hai hệ thống triết lý tôn giáo lớn, đó là Bàlamôn giáo và Phật giáo, nên người ta thường gọi thời kỳ này là thời kỳ Phật giáo, Bàlamôn giáo.

Thời kỳ này là thời kỳ xã hội Ấn Độ đã có bước phát triển với sự thống nhất và hưng thịnh đất nước cả về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, nhất là thời kỳ vương triều Maurya. Nhưng chế độ xã hội cổ Ấn Độ cổ vẫn bị kìm hãm bởi tính chất kiên cố của tổ chức công xã nông thôn và sự trói buộc của các quy tắc cổ truyền cùng với sự khắc nghiệt của chế độ phân biệt đẳng cấp xã hội, vốn dựa trên mối liên kết có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và thủ công nghiệp đã làm cho nền kinh tế xã hội của công xã mang nặng tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, và do đó đời

sống xã hội Ấn Độ phát triển trì trệ, chậm chạp, hạn chế lý trí của con người trong một khuôn khổ chật hẹp. Trong lĩnh vực tinh thần, tư tưởng, triết lý duy tâm, tôn giáo trong thánh kinh Veda, kinh Upanishad và giáo lý đạo Bàlamôn được suy tôn là hệ tư tưởng truyền thống, thống trị trong đời sống tinh thần xã hội. Các trào lưu triết học thời kỳ này với khuynh hướng đa dạng, là tiếng nói đại diện cho các lực lượng xã hội khác nhau xuất hiện thành các hệ thống chặt chẽ, đều ít nhiều chịu ảnh hưởng và chi phối của tư tưởng truyền thống Veda và Upanishad, Bhagavad-gita...

Phản ánh sự biến đổi của hiện thực xã hội, bên cạnh hệ thống tư tưởng chính thống (The orthodox systems), đã xuất hiện các trào lưu tư tưởng chống lại hệ tư tưởng Bàlamôn chính thống. Trong đó đặc biệt là việc phủ nhận uy thế của triết lý Veda, chống lại giáo lý Bàlamôn của đạo Phật, đạo Jaina và phong trào tự do tư tưởng và bình đẳng xã hội ở Đông Ấn, tiêu biểu là chủ nghĩa duy vật Lokayata hay Càrvàka. Trên cơ sở đó người ta đã phân chia toàn bộ các trào lưu triết học thời kỳ này thành hai hệ thống chính: hệ thống triết học chính thống và hệ thống triết học không chính thống.

Hệ thống triết học chính thống gồm có sáu trường phái gọi là darshanas: 1) Trường phái Nyaya, 2) Trường phái Vaisesika, 3) Trường phái Samkhya, 4) Trường phái Yoya, 5) Trường phái Purva Mimansa, 6) Trường phái Vedanta.

Hệ thống triết học không chính thống có ba trường phái chính là: 1) Càrvàka, 2) Jainism và 3) Buddhism.

Sau đây, chúng ta tìm hiểu khái quát và nội dung kinh điển của các trường phái triết học Ấn Độ trong hai hệ thống trên.

CÁC HỆ THỐNG TRIẾT HỌC KHÔNG CHÍNH THỐNG

I. TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC CÀRVÀKA

Những sử liệu sớm nhất về trường phái Càrvàka - còn có tên là Lokayata được trình bày trong chính kinh Veda, trong các cuốn sử thi cổ Ấn Độ và trong các kinh sách của đạo Phật. Cho đến nay người ta vẫn chưa tìm được một văn bản gốc nào của môn phái Càrvàka. Nhưng sở dĩ chúng ta biết được tư tưởng của môn phái này chính là do các tài liệu mà các đối thủ của nó công kích và ghi lại. Học thuyết này, có lẽ được trình bày khá đầy đủ hơn cả là trong các khảo luận triết học của Sankara Charya có tên là *Sarvasitdanta Sangraha* nghĩa là "Điểm qua tất cả các học thuyết", dùng để chú giải kinh Veda và kinh Upanishad và đấu tranh chống lại các tư tưởng duy vật vô thần, được Sankara viết vào thế kỷ VI đến thế kỷ XII.

Tư tưởng triết học của phái Lokayata phát triển trong suốt nhiều thế kỷ và những người theo phái này đã luôn chống lại những tư tưởng có tính chất duy tâm tôn giáo trong các thời kỳ khác nhau.

Trong học thuyết về tồn tại, phái Lokayata cho rằng tất cả mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ đều do bốn nguyên tố đất, nước, lửa và khí cấu thành (trong một số văn bản khác người ta thấy thêm yếu tố thứ năm là ête). Bốn nguyên tố này có khả năng tự tồn tại, tự hoạt động trong không gian để tạo thành vạn vật và con người. Tương ứng với bốn nguyên tố là những nguyên tử đất, nước, lửa, khí tồn tại ngay từ đầu, không thay đổi và cũng không bị tiêu diệt. Mọi đặc tính của các vật thể đều phụ thuộc vào sự kết hợp của những nguyên tố nào, và phụ thuộc vào số lượng, cách thức, tỷ lệ của sự kết hợp các nguyên tử ấy. Ý thức, lý tính và các giác quan xuất hiện cũng do sự kết hợp các nguyên tử, sau khi sinh vật chết đi thì sự kết hợp đó tan ra thành các nguyên tố, và các nguyên tố này lại được kết hợp với các nguyên tử của biến thể tương ứng tồn tại trong thế giới vô sinh. Không có ý thức trong những yếu tố riêng rẽ. Về mối quan hệ giữa tinh thần và thể xác, phái Lokayata đã giải quyết trên lập trường của chủ nghĩa duy vật chất phác. Họ hiểu ý thức là thuộc tính của cơ thể, do các nguyên tố kết hợp theo một thể thức đặc biệt mà có, tựa như men say của rượu vậy. Rời khỏi nhục thể thì không thể có ý thức tồn tại. Không phải ngẫu nhiên mà người ta nói “tôi đau khổ”, “tôi vui sướng”, “tôi béo”... Ý niệm về cái tôi không thể tách ra khỏi đặc tính của nhục thể. Con người chết đi, thể xác tan ra thì ý thức về “cái tôi” cũng hết. Ngoài ra, phái Lokayata cũng có quan điểm về sự biến hoá của vật chất, cho rằng những nguyên tố này bắt nguồn từ những nguyên tố kia, và đất là nguyên tố xuất phát của sự chuyển hóa đó.

Về nhận thức luận và logic học, trường phái Lokayata thừa nhận cảm giác là nguồn gốc duy nhất xác thực của nhận thức. Các

giác quan có thể tri giác được các sự vật bởi vì bản thân các giác quan cũng được cấu tạo bởi các nguyên tố giống như các sự vật, đối với những bản chất siêu cảm giác, Lokayata hoàn toàn phủ nhận tính chất xác thực của tri thức gián tiếp. Theo họ, suy lý, kết luận hay những chứng minh của kinh Veda đều là những phương pháp sai lầm của nhận thức. Chỉ có cái gì cảm giác biết được thì mới tồn tại. Do đó, Lokayata phủ nhận tính hiện thực của Thượng đế, linh hồn, và sự di chuyển của linh hồn.

Về đạo đức học, phái Lokayata kịch liệt phê phán những học thuyết tuyên truyền cho sự chấm dứt đau khổ bằng cách kiềm chế mọi ham muốn dục vọng và hy vọng sống cuộc đời hạnh phúc nơi thiên đường ở thế giới bên kia sau khi chết. Theo phái Lokayata, đó là sự tuyên truyền cho cái chết và là sự bịa đặt. Thực ra chẳng có địa ngục mà cũng chẳng có thiên đường. Phái Lokayata chủ trương hãy để mọi người sống, hoạt động, hưởng thụ tất cả trên cõi đời với những niềm cay đắng và những vị ngọt của nó. Vì thế, đạo đức học của phái Cārvāka được gọi là chủ nghĩa khoái lạc.

Về kinh gốc của trường phái này, ngày nay hầu như không còn nữa do nhiều biến cố của lịch sử, chỉ còn lưu truyền lại một bài thơ mà người đời sau cho rằng của Brhaspati, được coi là người sáng lập ra trường phái triết học duy vật vô thần này, nhưng chúng ta biết được tư tưởng của trường phái Lokayata chủ yếu là thông qua các chuyên khảo của các đối thủ chống lại nó ghi lại, trong đó nổi tiếng hơn cả là hai khảo luận triết học SARVASIDDHĀNTASAMGRAHA (Điểm qua tất cả các học thuyết) của Sankara Charya và khảo luận SARVADARSANASAMGRAHA (Điểm qua các trường phái triết học). Về tư tưởng triết học của

trường phái Lokayata chúng tôi chia thành ba phần: (A) Mād̥hava Ācārya, *Sarvadarsanasamgraha*, (London: Kegan, Trench, Trubner & co., Ltd, 1904); (B) Sankara, *Sarvasiddhāntasamgraha* (Calcutta, 1929), và (C) Jayarāsi Bhatta, *Tattvopaplavasimha*, (Baroda: Oriental Institute, 1940; (D) Krisna Mis'ra, *Prabodhacandrodaya*, (Bombay, 1811).

A. SARVADARSANASAMGRAHA

(Điểm qua các triết học)

Những kết quả đạt được của Cārvāka quả thật khó mà phá bỏ được vì phần đông nhân loại tin vào điệp khúc có tính chất phổ biến rằng:

“Trong khi cuộc sống thuộc về bạn, bạn hãy sống thật vui sướng đi.

Vì không ai có thể tránh khỏi cặp mắt của thần chết cả.

Một khi thân xác này cháy tan rồi

Làm sao có thể quay lại được nữa?”

Theo các Sastras về nguyên tắc và sự hưởng thụ, mọi người đều cho rằng giàu có và dục vọng là mục đích duy nhất của con người và phủ nhận sự tồn tại của bất cứ cái gì thuộc về thế giới bên kia. Đó là tư tưởng chỉ thấy trong học thuyết Cārvāka, do vậy trường phái này còn có tên gọi khác là Lokayata, một cái tên hoàn toàn phù hợp với điều nó thể hiện.

Theo trường phái này bốn yếu tố: đất, nước, lửa, khí là những căn nguyên đầu tiên của thế giới vạn vật. Chỉ từ những căn nguyên này khi biến đổi thành thể xác thì trí thông minh mới

được tạo ra, như khả năng làm say được phát sinh ra từ hỗn hợp của các thành tố nhất định và khi chúng bị phá hủy thì lập tức trí năng cũng biến mất. Về điều này họ đã trích dẫn sruti (bản văn Veda) rằng: “Xuất phát từ bốn yếu tố này, tự nó là tri thức thuần nhất, nó bị phá hủy khi các yếu tố bị phá hủy - sau cái chết không có trí thông minh nào tồn tại cả” (Brahadàranjya Upanishad II.iv.12). Do đó, linh hồn chỉ là thân xác được phân biệt bởi thuộc tính của trí thông minh vì không có bằng chứng về bất cứ linh hồn nào có thể tồn tại tách khỏi thân xác được, từ đó trường phái này cho rằng tri giác là nguồn gốc duy nhất của tri thức và không cho phép suy luận gì thêm.

[Theo Cārvāka] mục đích duy nhất của con người là những thứ do các niềm thích thú được tạo nên bởi những khoái lạc nhục dục. Nhưng do niềm thích thú luôn luôn hòa lẫn với ít nhiều đau khổ, nên không phải vì thế mà anh có thể cho rằng đó không phải là cứu cánh của con người, bởi vì nhờ có sự khôn ngoan của chúng ta, chúng ta có thể hưởng thụ niềm vui thú và đồng thời tránh được đau khổ, cái luôn đi kèm không tách rời với nó, trong một chừng mực nhất định chúng ta có thể hưởng thụ, giống như một người muốn ăn cá, không phải vì cá có vảy và xương mà anh ta đại dốt từ bỏ nó, để được ăn cá anh ta phải chấp nhận con cá với xương và vảy của chúng và với sự khôn ngoan của mình, anh ta ăn cái gì và không ăn cái gì trong chừng mực mà anh ta muốn và không muốn, hay cũng như một người muốn có cơm, không phải vì hạt lúa có trấu và những cái khác mà anh ta từ bỏ nó, để được ăn cơm anh ta phải chấp nhận hạt lúa với vỏ trấu và tất cả, và bằng trí thông minh anh ta biết rằng mình nên ăn cái gì và không nên ăn cái gì. Vì thế đối với chúng ta không vì sự đau khổ mà từ

bỏ sự khoái lạc, cái bản tính đó của chúng ta theo bản năng cho là thích hợp. Con người ta không thể không gieo lúa vì sợ thú hoang phá hoại, hoặc họ không thể từ chối nấu cơm vì sợ những kẻ ăn xin quấy rầy. Nếu như một kẻ nào đó nhút nhát đến nỗi từ bỏ khoái lạc có thể thấy được thì anh ta sẽ thật sự ngu ngốc, khờ khạo chẳng khác gì một con thú, như một nhà thơ có viết:

“Khoái lạc nảy sinh ở con người từ việc tiếp xúc với các sự vật cảm tính,

Nó có thể bị từ bỏ chẳng vì đau khổ kèm theo nó như lý luận của những kẻ điên.

Hạt gạo chứa đầy chất bổ dưỡng, liệu con người tìm kiếm khoái lạc thực sự có thể vứt bỏ nó chỉ vì nó dính trấu và bụi chẳng?”.

Nếu bạn phản bác rằng nếu không có một điều gì như thế là hạnh phúc ở thế giới tương lai thì làm sao con người khôn ngoan từng trải tham dự vào Agnihotra (lễ cúng thần Lửa) và các lễ cúng khác, những thứ chỉ có thể thực hiện với nhiều tốn kém tiền bạc và thân xác; thì việc phản bác của bạn không thể được chấp nhận như bằng chứng trái ngược vì Agnihotra và các lễ hiến tế khác chỉ có ích như phương tiện kiếm sống; vì Veda bị bôi nhọ bởi ba khiếm khuyết: giả dối, tự mâu thuẫn và trùng lặp không cần thiết; nhưng những kẻ mạo danh tự gọi mình là giáo sĩ Veda thì công kích lẫn nhau, như quyền lực của jñāna-karma (bộ phận dựa trên trí thức) bị đánh bại hoàn toàn bởi những người duy trì karma-kanada (bộ phận dựa trên hành động) trong khi những người duy trì quyền lực dựa trên trí thức bác bỏ những người duy trì uy thế của bộ phận dựa trên hành động và sáu cũng ba khiếm khuyết nói

trên chỉ là những khúc cường điệu lộn xộn của những kẻ bất lương. Từ đây có câu nói rất được ưa thích rằng:

“Agnihotra”¹⁹, ba Vedas, ba mảnh gỗ của đạo sĩ khổ hạnh tự bôi nhọ mình với tro bụi.

Brhaspati cho rằng chúng chỉ là kẻ sinh nhai của những người không có nam tính và không bình thường.”

Vì thế nó cho rằng không có địa ngục nào khác hơn sự đau khổ tâm thường gây ra bởi những nguyên nhân hoàn toàn tâm thường, như những chiếc gai... Đáng tối cao duy nhất là quốc vương trên trần thế, sự hiện hữu của quốc vương được chứng minh bằng tất cả cái nhìn của thế gian; và sự tự do duy nhất là sự phân rã của thân xác. Bằng việc giữ vững học thuyết cho rằng linh hồn đồng nhất với thân xác, nên các câu “tôi ốm”, “tôi đen” ...thì lập tức được hiểu là các thuộc tính của sự nhỏ bé, yếu ớt..., sự tự ý thức sẽ ở trong cùng một chủ thể (thân xác); và việc dùng câu “thân xác tôi” được một cách hiểu ẩn dụ như “cái đầu của Ràhu” (Ràhu thật sự là tất cả cái đầu). Tất cả những điều nói trên được tóm tắt như sau:

Trường phái này có 4 yếu tố: đất, nước, lửa và không khí;

Và từ những yếu tố này sẽ xuất hiện trí thông minh giống như năng lực gây say của kinva hòa lẫn nhau²⁰;

Vì trong câu “tôi mập”, “tôi gầy”, các thuộc tính này cũng ở

¹⁹ Agnihotra: Lễ hiến tế lửa

²⁰ Kinva: Một loại dược thảo có tác dụng gây say.

cùng một chủ thể.

Và bởi vì sự mập... chỉ có trong một thân xác, thân xác này là linh hồn, không phải cái gì khác.

Và các câu như “thân xác tôi” chỉ mang đây ý nghĩa ẩn dụ.

Đối thủ nói: “nó là như vậy”, “ao ước của bạn sẽ đạt được nếu sự suy diễn... không có sức mạnh (hiệu lực) của bằng chứng, song khi có sức mạnh này hoặc giả nếu không có thì khi thấy khó làm sao tư tưởng của người thông minh ngay lập tức nghĩ rằng nó bắt nguồn từ lửa; hoặc tại sao khi nghe ai nói: “có nhiều trái cây trên bờ sông” thì liệu những người thích trái cây có lập tức chạy đến bờ biển không?”

Tuy nhiên, tất cả những điều trên chỉ là thói phong thế giới tưởng tượng mà thôi.

Những người duy trì sức mạnh của sự suy diễn cho rằng dấu hiệu hay thuật ngữ trung gian là nguồn gốc của tri thức, thuật ngữ trung gian phải được nhận thấy ở số ít (không chủ yếu) và bản thân nó liên hệ bất ổn định.

Những người duy trì sức mạnh của sự suy diễn cho rằng dấu hiệu hay thuật ngữ trung gian là nguồn gốc của tri thức, thuật ngữ trung gian phải được nhận thấy ở số ít (không chủ yếu) và bản thân nó liên hệ ổn định bất biến với số nhiều (chủ yếu). Mỗi liên hệ bất biến này phải là mối liên hệ không thiếu bất cứ điều kiện nào đã thừa nhận hay đã phản đối; và sự liên kết này không có khả năng suy luận tạo ra nguyên nhân của nó bởi sự tồn tại của nó, như đôi mắt, là nguyên nhân của sự tri giác chỉ vì sự tồn tại của nó được biết đến. Như vậy thì các phương tiện của mối liên hệ

được biết đến này là gì?

Trước hết chúng ta sẽ cho thấy rằng đó không phải là tri giác. Tri giác được coi là bao gồm hai loại: ngoại tại và nội tại, ngoại tại do các giác quan bên ngoài tạo nên; nội tại do giác quan bên trong (tinh thần, ý thức) gây ra.

Loại thứ nhất không phải các phương tiện bắt buộc cho dù có thể xảy ra việc tiếp xúc thực sự giữa các giác quan và sự vật có thể tạo nên tri thức về một đối tượng đặc thù đem lại sự tiếp xúc như vậy, song không bao giờ xảy ra trường hợp tương tác như thế ở quá khứ hoặc tương lai, cho nên mệnh đề phổ quát vốn bao hàm mối liên kết bất biến giữa thuật ngữ trung gian và thuật ngữ số nhiều trong mỗi trường hợp trở thành không thể được biết đến. Hoặc bạn có thể không cho rằng tri thức này về mệnh đề phổ quát mang một loại chung như đối tượng của nó, bởi nếu như vậy, có thể xuất hiện sự hoài nghi về sự tồn tại của mối liên kết bất biến trong trường hợp đặc thù (chẳng hạn, khói ám chỉ lửa).

Tri giác nội tại cũng không phải là phương tiện vì bạn không thể cho rằng tinh thần (ý thức) có mọi khả năng nào đó để tác động độc lập đối với đối tượng bên ngoài, vì tất cả cho rằng nó phụ thuộc vào các giác quan bên ngoài như một nhà lôgic học nói: “Con mắt... có những đối tượng của nó như được mô tả; nhưng ý thức (tinh thần) bề ngoài phụ thuộc vào các cái khác”.

Suy diễn không thể là phương tiện của tri thức về mệnh đề phổ quát, bởi vì trong trường hợp suy luận này chúng ta cũng đòi hỏi phải có một suy diễn khác để hình thành nên nó, v.v... và như vậy sẽ nảy sinh ra ảo tưởng về một sự thụt lùi đến vô cùng.

Bằng chứng cũng không thể là các phương tiện của tri thức bởi vì chúng ta có thể hoặc chứng minh qua phân giải đáp phù hợp với học thuyết Vaisāsika của Kanāda, nằm trong chủ đề suy diễn, hoặc ngoài ra chúng ta có thể cho rằng chứng cứ sống động của bằng chứng không đủ khả năng vượt qua chương ngại cũ kĩ vốn cản trở tiến trình suy diễn, vì bản thân nó phụ thuộc vào việc công nhận một dấu hiệu dưới dạng ngôn ngữ dùng trong sự hiện diện như của đứa trẻ bên cạnh ông già; hơn nữa, chúng ta không có lý do nào để tin vào lời người khác cho rằng khói và lửa kết hợp với nhau không thay đổi hơn đối với việc tiếp nhận của chúng ipse dixit của Manu.

Hơn nữa, nếu bằng chứng được coi như các phương tiện duy nhất của tri thức về mệnh đề phổ quát, thì ở trường hợp một người không được một người khác chỉ ra sự thật về mối kết hợp bất biến giữa các thuật ngữ trung gian và chủ yếu (số nhiều) thì sẽ không có suy diễn về một điều gì đó (lửa) nhờ quan sát một điều khác (khói). Vì thế theo cách chứng minh của chúng ta, toàn bộ chủ đề của sự suy diễn về bản thân mình sẽ phải chấm dứt chỉ trong vài từ vô dụng.

Thêm nữa, so sánh,... cũng phải được bác bỏ hoàn toàn như các phương tiện của tri thức về mệnh đề phổ quát, bởi vì không thể có việc chúng ta có thể tạo ra tri thức về sự kết hợp vô điều kiện (mệnh đề phổ quát); vì mục đích của chúng là nhằm tạo ra tri thức về một sự kết hợp hoàn toàn khác, đó là mối liên hệ của một tên gọi với điều gì đó được gọi.

Mặt khác, việc cùng sự không có một điều kiện (này, cái đã được đem lại) như định nghĩa về sự kết hợp bất biến (một mệnh

đề phổ quát), tự nó không bao giờ có thể được biết đến; vì không thể cho rằng mọi điều kiện buộc phải trở thành các đối tượng của sự tri giác; vì thế, mặc dù sự vắng mặt của những sự vật khả giác tự chúng có thể trở nên khả giác, sự vắng mặt của những sự vật bất khả giác tự chúng có thể trở nên bất khả giác; như vậy vì chúng ta ở đây phải cần đến suy diễn, nên chúng ta không thể vượt qua chương ngại vốn cản trở chúng. Chúng ta buộc phải chấp nhận định nghĩa về điều kiện: “Nó là cái có tính tương hỗ trong sự mở rộng ra với thuật ngữ chủ yếu cho dù không luôn đi kèm theo thuật ngữ trung gian”. Ba mệnh đề phân biệt này “không luôn đi kèm theo thuật ngữ trung gian”, “luôn đi kèm theo thuật ngữ chủ yếu”, và “luôn được đi kèm theo bởi nó” (tương hỗ), đều cần thiết cho một định nghĩa đầy đủ nhằm kết thúc theo thứ tự ba điều kiện ảo tưởng như thế, trong lập luận để chứng minh tính không vĩnh viễn của âm thanh khi “cái được tạo nên”, “bản chất của chiếc bình”, vì vậy định nghĩa có giá trị – nó được thiết lập bởi s’loka của vị bác sĩ (tiền sĩ) vĩ đại bắt đầu bằng “samāsama”. (Âm chỉ đến s’loka của Udayanacārya).

Nhưng vì tri thức về điều kiện ở đây phải có trước tri thức về không có điều kiện, điều đó là duy nhất khi có tri thức về điều kiện, để tri thức về tính phổ quát của điều kiện có thể có được, tức tri thức dưới hình thức của mối liên hệ như vậy giữa thuật ngữ trung gian và thuật ngữ chủ yếu được phân biệt bởi sự không có bất kỳ điều kiện nào như vậy; và, mặt khác, tri thức về điều kiện phụ thuộc vào tri thức của mối quan hệ bất biến. Vì vậy chúng ta tập trung vào những đối thủ của mình với sự cứng rắn bám chắc vào sự nguy hiểm giống như tiếng sét bất ngờ của sự suy luận theo một vòng tròn. Do đó, do không thể có được sự hiểu biết tính phổ

biến của mệnh đề đã trở nên không thể thiết lập được sự suy luận.

Giai đoạn ý thức rút ra từ tri thức về khói... đến tri thức về lửa... có thể được giải thích sự tồn tại của nó dựa vào một tri giác trước đó hoặc do sự tồn tại của nó dựa trên sự sai lầm; và trong vài trường hợp giai đoạn này được chứng minh bởi kết quả có tính đồng thời giống như sự trùng hợp các kết quả đã tuân thủ trong nghề nghiệp quý hiếm của việc chơi đồ quý hiếm, thần chú, thuốc ngủ, ma túy...

Từ đây suy ra rằng số phận... không tồn tại vì chúng chỉ có thể được chứng minh qua suy diễn. Nhưng người phản đối sẽ nói, nếu bạn không cho phép adrstra (lực lượng vô hình) như vậy, các hiện tượng đa dạng của thế giới trở nên bất kỳ nguyên nhân nào như vậy để hiện hữu. Nhưng chúng ta không thể chấp nhận sự phản bác này là hợp lý, là vững chắc vì tất cả những hiện tượng trên có thể được tạo nên một cách ngẫu nhiên từ bản chất cố hữu của các sự vật. Nên có câu:

“Lửa thì nóng, nước thì lạnh, sự tươi mát của cơn gió nhẹ thổi buổi sáng; sự đa dạng trên bắt đầu từ ai? Nó đã sinh ra từ bản chất riêng của nó.

Và tất cả những điều như thế cũng được nói bởi Brihaspati.

Chẳng có thiên đường, chẳng có tự do cuối cùng, chẳng hề có linh hồn nào ở thế giới khác.

Cũng chẳng có những (hành động) của bốn đẳng cấp, mệnh lệnh chẳng tạo ra bất kỳ hậu quả thực sự nào.

Agnihotra, ba bộ kinh Vedas, ba nấc thang của đạo sĩ khổ

hạnh, tự bôi nhọ mình với tro bụi.

Đều do tự nhiên tạo ra như phương kế sinh nhai của những người thiếu tri thức và nam tính.

Nếu một con vật bị giết trong lễ hiến tế Jyotistoma, mà sẽ lên thiên đường thì tại sao người tế lễ không lập tức dâng hiến cha của mình lên đấy luôn? Nếu lễ Sraddha (nghĩa vụ với người chết) làm mãn nguyện những người đã chết, thì trên dương thế này trong trường hợp của những kẻ lữ hành khi bắt đầu công việc của mình, thì việc dự trữ thức ăn cho cuộc hành trình của họ thật là vô ích.

Nếu những người trên thiên đường lấy làm mãn nguyện vì sự cúng tế ở đây (Sraddha), thì tại sao không ban lương thực cho những người thấp cổ, bé miệng bên dưới?

Khi cuộc sống hãy còn thì hãy để cho con người sống vui vẻ, hãy để hấn làm thật con bê to béo dù hấn đang mắc nợ ngập đầu;

Một khi thân xác trở thành tro bụi, làm sao có thể quay lại như xưa nữa?

Nếu người nào đó đã chết mà di sang thế giới bên kia được.

Sao người ấy không trở về để khỏi buồn thương vì xa cách những người thân?

Nó chỉ là những kế sinh nhai của bọn brahmin thiết lập nên ở đây.

Mọi thứ nghi lễ cho người chết đều không tạo ra kết quả nào khác ở bất cứ nơi đâu.

Ba tác giả của bộ Vedas là những thằng hề, những kẻ bất lương và những quý sứ.

Mọi thứ lễ nghi nổi tiếng của bọn này, jarphari, turphari ... và mọi thứ nghi thức bí ẩn dành cho nữ hoàng trong lễ As'vamedha (cúng ngựa - theo kinh Veda).

Chúng đều do những kẻ ngờ ngẩn bày ra cùng mọi nghi thức rườm rà của nó đều do những vị thầy cúng vẽ ra.

Việc ăn thịt tươi sống do những con quý láng vẳng trong đêm tối đòi hỏi".

Cho nên với lòng chân thành của đa số con người chúng ta phải đến trú chân nơi học thuyết Cārvāka. Sự hoàn thành khoái lạc là như thế.

B. SARVASIDDHĀNTASAMGRAHA

(Điểm qua tất cả các học thuyết) của Sankara Charya

1. Theo trường phái Lokayata, chỉ có bốn yếu tố làm nguyên lý tối hậu: đất, nước, lửa và không khí; ngoài ra chẳng còn yếu tố nào khác nữa.

2. Chỉ những thứ tri giác được mới tồn tại; còn cái không tri giác được thì không tồn tại, vì nó không bao giờ tri giác được, ngay cả những người tin vào cái vô hình cũng không bao giờ cho rằng cái vô hình tri giác được.

3. Nếu cái được tri giác không thường xuyên được xem là cái không thể tri giác, thì làm sao họ có thể gọi nó là cái không thể tri

giác? Làm sao cái không bao giờ được tri giác như sừng thỏ có thể là một hiện hữu được?

4. Những người khác ở đây sẽ không mặc nhiên công nhận sự tồn tại của đức hạnh và lỗi lầm từ hạnh phúc và khổ đau. Một người hạnh phúc hay khổ đau thông qua các quy luật tự nhiên chứ không có nguyên nhân nào khác.

5. Ai vẽ các chú chim công hay ai làm chim cu hát? Ở đây không tồn tại nguyên nhân nào khác ngoài tự nhiên..

6. Linh hồn chỉ là một cơ thể được đặc trưng hóa nhờ các thuộc tính thể hiện qua các câu nói như “tôi khỏe mạnh”, “tôi trẻ”, “tôi được nuôi lớn”, “tôi già”... Nó không phải là thứ gì khác ngoài thân xác.

7. Ý thức được tìm thấy trong biến đổi của các yếu tố không có trí khôn (ở các sinh vật hình thành từ vật chất) được tạo nên theo cách thức như màu đỏ được hình thành từ việc kết hợp trầu, cau và vôi.

8. Không có thế giới nào khác ngoài thế giới này, chẳng có thiên đường, chẳng có địa ngục; vương quốc của Siva và các khu vực khác do được hư cấu bởi những kẻ mạo danh ngu xuẩn của các trường phái tư tưởng khác mà thôi.

9. Sự hưởng thụ nơi thiên đường là ở chỗ ăn ngon, quan hệ với phụ nữ trẻ đẹp, mặc đồ đẹp, dầu thơm, đồ trang sức...

10. Khổ đau nơi địa ngục là ở chỗ những khó khăn do kẻ thù, địch, vũ khí, bệnh tật gây ra; trong khi tự do giải thoát (moksa) là cái chết vốn là việc tạm ngưng hơi thở cuộc sống.

11. Do vậy, kẻ khôn ngoan không phải chịu đau khổ do sự tự do; chỉ có kẻ ngu ngốc mới tự vắt kiệt sức bằng việc hành xác và ăn chay...

12. Sự trong sạch và các thứ lễ nghi khác như vậy do những kẻ yếu đuối khôn ngoan đặt ra. Các món quà, vàng bạc, đất đai, niềm thích thú hân hoan khi được mời ăn tối... đều do những người nghèo khổ với bao tử đói khát nghĩ ra.

13. Việc dựng đền chùa, nhà cửa, thùng chứa, giếng nước, chỗ nghỉ ngơi... chỉ được ca tụng bởi những người đi du hành, không phải bởi những người khác.

14. Nghi lễ cúng tế Agnihotra, ba bộ kinh Veda, cây gậy ba tầng, việc bôi tro... là những cách kiếm sống của những người thiếu tri thức và năng lực.

15. Kẻ khôn ngoan nên hưởng thụ những khoái lạc của thế giới này bằng các phương tiện hữu hình thích hợp như làm nông, nuôi gia súc, buôn bán, quản lý chính trị...

C. TATTIVOPAPLAVASIMHA

Jayarasi - người đặt tên "Tattivopaplavasimha" cho tác phẩm này đảm nhận việc công kích những nguyên lý của các trường phái tư tưởng khác. Ở đây ông ta phê phán cách suy lý vốn được xem là một trong những phương tiện chứng minh tin cậy của trường phái logic (Nyaya) do Gautama và các học trò đề xướng. Ông là người đầu tiên đưa ra định nghĩa và suy lý, từ đây các học trò (các nhà logic) phát triển lập luận với mức độ sai biệt rất thấp

nhằm tách các định nghĩa ra và loại trừ mọi khả năng suy diễn.

Chủ yếu ông chống lại việc hình thành tiền đề chính trên đó xây nên toàn bộ ngôi nhà suy luận của tam đoạn luận. Ông cho rằng việc thành lập tiền đề phụ thuộc vào tri giác trực tiếp về các nguyên lý phổ quát vốn là điều không thể được.

1. Ông tiến tới bác bỏ lý thuyết suy diễn dựa trên cơ sở tri thức của kết quả (khói), vì “quả” (kāryatva) của cái gọi là kết quả thì không được hình thành. Ông cho rằng không có gì là kết quả vốn không bị phá hủy và nếu cái sau không được thiết lập thì cái trước không thể được minh chứng.

2. Một cách tình cờ xuất hiện từ trong điều nói trên ở đó sinh ra, việc tranh luận về mối quan hệ đối lập trong đó ông đưa ra một số những khả năng lựa chọn và mỗi một khả năng lựa chọn đẩy đối thủ vào chỗ khó khăn.

3. Tiếp theo, ông ta bác bỏ lại chính cơ sở của mọi sự suy luận, tức là sự xác định về mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả, và bằng cách đó loại bỏ khả năng của sự suy luận về nguyên nhân do sự nhận thức về kết quả và ngược lại.

4. Cuối cùng, ông ta bác bỏ sự suy luận về tính bất ổn định của âm thanh... vì chúng là cái được tạo ra, đồng thời kết thúc sự tranh luận của ông ta bằng việc bác bỏ suy diễn ngay cả trong mối quan hệ tuần tự giữa bình minh với hoàng hôn và ngược lại.

BÁC BỎ SỰ SUY DIỄN

Sự suy luận đang được xem xét, nó là gì? “Sự suy luận được

báo trước bởi sự tri giác” (Nýaya Sùtra I.i.5). Tại sao như thế? Điều đó được giải thích như sau: Nhờ một cái bếp, người ta hiểu được mối quan hệ giữa lửa và khói thông qua chức năng đốt mất... Sự kết hợp này giữa chúng được hình thành thông qua trí tuệ; sau đó dấu hiệu khói được thấy ở cái gì đó trong lần thứ hai. Kế đến, người ta nhớ lại mối quan hệ chung (giữa khói và lửa). Sau điều này có sự suy xét về sự vật (ngọn đồi) đã liên quan với khói cái được tràn ngập khắp nhờ mối liên hệ chung với lửa, và điều này dẫn tới sự suy luận (về lửa trong sự vật) từ dấu hiệu (khói).

Không có cái này thì không có cái kia, vì cái này có trước cái kia. Ở thế giới này không có kết quả nào xảy ra mà không có nguyên nhân của nó; tri giác được coi là nguyên nhân và nếu không có nó thì làm sao có bất cứ khả năng suy luận nào? Nếu có một khả năng như vậy, thì đó sẽ là một trường hợp của một sự việc được tạo ra không có nguyên nhân. Không có sự tri giác thì “không thể hiểu được mối liên hệ bất biến (giữa các sự kiện)”.

Có một lý do khác vì sao tri thức về mối liên hệ bất biến không thể được chứng minh. Đó là sự nhận thức về mối liên hệ giữa hai cái chung, hoặc giữa hai cái riêng, hay giữa một cái chung và một cái riêng? Nếu đó là một sự nhận thức về mối quan hệ giữa hai cái chung thì điều đó không chính xác vì bản thân cái chung đã không được chứng minh (anupapatti). Cũng không thể quan niệm được mối quan hệ như thế tồn tại giữa một cái chung và một cái riêng vì tính không thể chứng minh được (hay sự không có thể, asambhavát) của những cái chung.

Cũng không thể nghĩ về mối quan hệ như vậy giữa hai cái riêng dù có vô số trường hợp xuất hiện ngọn lửa riêng lẻ và những

đám khói riêng lẻ, và cũng bởi vì không có một yếu tố chung nào tồn tại giữa nhiều cái riêng. Ngay cả nếu điều đó có thể xảy ra thì vô số những sự vật riêng lẻ sẽ vẫn tiếp tục tồn tại. Hoặc nếu sự vô số này biến mất, thì sẽ không còn tồn tại cái riêng nào, và nếu không có chúng thì bằng sự suy diễn về cái gì để hiểu được mối liên hệ?

Hơn nữa, sự tri giác không đủ khả năng để chứng minh quan hệ giữa bất cứ những cái riêng nào do sự xa cách của không gian, thời gian, nơi chốn và bản chất của những sự vật. Cũng không thể có bất cứ sự hiểu biết nào về mối quan hệ không có sự tri giác về các thuật ngữ liên quan, vì đó là cơ sở của mối quan hệ và của tri thức về nó. Cũng không thể có trường hợp mọi thuật ngữ liên quan được lĩnh hội vào thời điểm khi mối quan hệ được nhận thức, vì chúng không xuất hiện để được nhận thức vào mọi thời điểm. Thật phi logic khi xem điều gì đó như đã được nhận thức nếu nó không xuất hiện để được nhận thức, vì đó sẽ là một giả định không chính xác, mặt khác, khi kết quả của tri giác qua miệng, khẩu vị của một sự vật đang được nếm, tri giác về màu sắc (rùpa) của nó cũng sẽ xảy ra.

Nếu điều đó được biện luận rằng sự tồn tại của một quan hệ như vậy có thể được hiểu trong trường hợp của một vài sự vật riêng lẻ là hiện diện tại thời điểm của sự nhận biết mối liên hệ bất biến, dù cho không liên quan tới toàn bộ chúng, thì những sự vật riêng lẻ này (hiện diện tại thời điểm tri giác) có thể được xem như những dấu hiệu (gamaka) cho suy diễn chứ không phải là những thứ khác. Quan hệ tồn tại giữa một cặp thuật ngữ không thể đóng vai trò làm cơ sở của sự suy luận cho một cặp thuật ngữ khác; vì

đó sẽ là một sự mở rộng quá mức. Thật vậy, sự tiếp xúc thuộc về thị giác được hình thành giữa con mắt của Devadatta với chiếc bình, không có sự hiểu biết về nước... có thể có được, vì đó là đặc trưng thực chất của sự tiếp xúc để nó làm xuất hiện tri thức về một sự vật nhờ suy diễn chỉ với thời gian và không gian riêng biệt.

Các sự vật riêng lẻ có khác biệt: do đó, dựa trên sự tiếp xúc của cái này, cái khác không thể được nhận thức, do sự khác biệt ở hình thức của chúng. Sự khác biệt về hình thức sẽ không được thừa nhận, mọi đa dạng của khói trên một ngọn núi sẽ phát triển thành phạm trù về khói, cái đang diễn ra, sự tri giác về khói không thể làm nảy sinh ra sự suy luận về lửa, vì mối quan hệ về sự tồn tại bất biến giữa chúng không được biết ở người nhận thức, như một người sống ở đảo Dừa (Coconat Islama). Không có tri thức về mối quan hệ này, lửa được suy diễn cũng giống như vị thần của bọn yêu tinh.

Nếu từ sự nhận thức liên quan đến lửa (khói) anh biện luận để nhận thức về quan hệ (giữa lửa và khói) thì khi đó xuất hiện một ảo tưởng về giả định sai lầm (atiprasaṅga). Vì thế các đám khói giống như một sự nhận thức các dấu hiệu ... và điều này theo quan điểm đúng đắn không thể được lý giải theo bất cứ cách nào khác. Quả vậy, thực tế là, vì sao không thể chấp nhận rằng tri thức về cái này (khói) không phụ thuộc vào tri thức về cái khác (lửa)? Nếu cho rằng, thậm chí nếu không có việc thừa nhận quan hệ lệ thuộc, khói tự nó có đủ khả năng làm nảy sinh ra nhận thức về lửa (trên ngọn núi), thì có thể bị chất vấn rằng tính khói ở khói mới vừa xuất hiện nay đã xuất hiện từ trước, hay đã xuất hiện nhờ nguyên nhân nào đó, hay không có nguyên nhân nào hết...

(Không có bất kỳ yếu tố quyết định nào để chứng minh bất kỳ một trong ba sự lựa chọn đầu tiên nào là sự lựa chọn duy nhất được thừa nhận) trong sự xuất hiện ngẫu nhiên của hiện tượng, việc không có quan hệ của nó với thời gian và nơi chốn không được nhận thức. Vì vậy một hiện tượng xuất hiện không có nguyên nhân thì sự tồn tại của nó có liên quan tới thời gian và địa điểm riêng biệt. Ở các trường hợp như thế, thậm chí sau sự tri giác về khói, không thể có tri thức suy diễn nào về lửa, vì đơn giản nó không được thừa nhận.

1. Để bác bỏ suy diễn dựa trên kết quả, sự thật về có kết quả bị bác bỏ

Cũng theo những gì đã trình bày ở trên, không thể có tri thức về sự vật được suy luận, vì khói không thể được chứng minh như một kết quả được. Nó không thể được coi như là một kết quả, vì việc tạm ngừng sự tồn tại của nó không được nhận thức. (Theo tư tưởng Ấn Độ, cái gì được sinh ra trong thời gian phải kết thúc trong thời gian). Nếu cho rằng (việc phá hủy của khói) được linh hội trực tiếp thì sự nhận thức trực tiếp mang hình thức khẳng định hay phủ định? Nếu đó là hình thức khẳng định, thì khói, hay điều gì đó, hay không có gì là đối tượng của tri giác? Nếu sự tri giác là về khói, thì sự tri giác có khói là đối tượng của nó, nó chỉ có thể chứng minh sự tồn tại của khói chứ không phải sự phủ định của nó. Nếu tri giác là thuộc về một điều gì đó khác hơn sự tồn tại của cái bản chất đó thì nó không thể chứng minh sự phủ định của khói; vì sự nhận thức thiết lập sự tồn tại của sự vật đó chỉ là đối tượng của nó: Nếu sự tri giác là về cái không có gì, thì như người cảm, mù và điếc, nó không thể xác nhận, hoặc phủ nhận điều gì.

Nếu sự tri giác đã nói là thuộc về tính phủ định, thì đối tượng của nó là cái gì đó khác hay không là cái gì cả? Khỏi, cái gì đó hay không cái nào cả? Nếu khỏi là đối tượng của nó thì nó bắt nguồn từ sự tồn tại của đối tượng của nó, nó chứng minh sự tồn tại của đối tượng, và rõ ràng không thể phủ nhận sự tồn tại của nó; nếu nó có một cái gì đó khác là đối tượng của nó thì nó liên quan đến cái gì đó khác, và xem cái đó là nội dung của nó, nó không thể phủ nhận sự tồn tại của khỏi. Nếu nó chẳng có gì là đối tượng của mình thì lần nữa, giống như kẻ tối dạ, nó không đủ khả năng xác nhận hay phủ định điều gì.

Nếu nói rằng việc phá hủy chỉ là mục đích của sự tồn tại, và nó trở thành đối tượng của sự nhận thức, thì lập luận không thật chặt chẽ khéo léo, vì việc phá hủy là một đối tượng khá hoàn toàn, bất cứ sự tri giác nào có liên quan kèm theo mới chỉ có thể chứng minh được sự thật về sự phá hủy, và vì thế không thể phủ nhận được sự tồn tại của một cái gì đó. Chắc chắn việc phá hủy một điều gì đó được linh hội, nó không thể chứng minh mục đích của tồn tại của bất kỳ điều gì, vì những sự tri giác bị giới hạn ở các đối tượng của chính nó và chỉ thiết lập sự tồn tại của nó. Vì thế nó có thể phủ định ở các sự vật?

Nếu cho rằng ở tri thức về việc phá hủy (của khỏi) không có ý thức về bản chất của khỏi; và về thực chất đây là sự phủ định của khỏi, thì ngay cả ba thế giới có thể bị phủ định (đất, bầu trời, thiên đường), vì trong sự nhận thức về việc phá hủy (của khỏi) cũng không có ý thức về ba thế giới. Đó không có nghĩa rằng ba thế giới bị phá hủy.

2. Một cách ngẫu nhiên, khái niệm về quan hệ đối lập tự nó bị phê phán

Lần nữa, nếu việc phủ định về khối có nghĩa một tồn tại đối lập với nó, vậy thì ý nghĩa của sự đối lập là gì? Phải chăng nó là một tồn tại không phải cái đó thật sự không đồng thời của tồn tại, hay sự tồn tại của nó là kết quả của cái khác, hoặc sự tồn tại của nó là nguyên nhân của cái khác, hoặc là tác nhân của hành động khác với cái đó, hay sự tồn tại của nó được tạo ra bởi nhiều nguyên nhân nói chung, hay sự không phụ thuộc của nó phụ thuộc vào các mặt đối lập phụ thuộc vào nó?

(i). Nếu sự đối lập dưới một hình thức tồn tại không phải cái đó thì sẽ mang nghĩa phủ định về ba thế giới, chứ không riêng về khối, vì ở đây có sự đối lập dưới hình thức không thuộc ba thế giới.

(ii). Nếu sự không đồng thời của sự tồn tại là ý nghĩa sự đối lập, thì sẽ xảy ra sự đối lập lẫn nhau giữa quá khứ, hiện tại và tương lai...

(iii). Nếu sự đối lập bao hàm việc không nhận thức của một sự vật trong khi mặt đối lập của nó tồn tại, thì điều đó được nhận xét rằng một sự vật không được nhận thức do cản trở về khoảng cách... Những cản trở như vậy không chứng tỏ sự không tồn tại của nó, như việc không có chiếc đèn trong chiếc lọ, khối... không được nhận thức, song điều này không có nghĩa là chúng không tồn tại.

Nếu cho rằng những sự vật bình thường không được nhận thức vì các nguyên nhân do khoảng cách và những cái tương tự như vậy... trở nên linh hội được sau đó, trong khi ở đây trường hợp

phá hủy các sự vật, như khói hay chiếc bình thì không như vậy, hãy để chúng được nhìn thấy bởi những người cho rằng chúng không linh hội được. Chúng không nhận thức được bởi một cá nhân riêng biệt hoặc bởi tất cả mọi người nhận thức? Nếu sự tồn tại của sự vật không được nhận thức bị phủ định vì nó không được tri giác bởi một cá nhân riêng lẻ, thì đây là điều hoàn toàn sai lầm, vì điều này mà người này có thể nhận thức được thì người khác không thể nhận thức được vì khoảng cách, sự ẩn giấu hay cái giống như vậy... Sự tồn tại như vậy, cùng với việc tiêu hủy diễn ra, nên nó có thể nhận thức được bởi người này mà không thể nhận thức bởi người khác.

Tuy nhiên nếu một sự vật không được nhận thức bởi một người nào đó thì cơ sở của suy luận là gì? “Mọi người nhận thức đều thiếu tri thức này” là một mệnh đề trong đó không có sự suy luận vì quá khó khăn để nhận biết những đầu óc khác và vì sự khác biệt giữa những đầu óc của chúng ta.

Hơn nữa, một sự vật đang bị phá hủy [nó được xem xét] hoặc tính chất khả tri giác của nó có liên quan đến một thời điểm, một nơi chốn xác định nào đó hoặc là vĩnh viễn? Nếu nó liên quan đến địa điểm, thời gian xác định nào đó thì sự không tồn tại của nó không được xác nhận, vì chỉ có sự nhận thức về cái gì tồn tại. Nếu nó liên quan đến mọi địa điểm mọi thời gian thì đó cũng là điều không chính xác vì không có bằng chứng xác định, không có nó không thể có cái gì chấp nhận được.

Hơn thế nữa, sau sự tiêu hủy thì làm sao một sự vật có thể bị tước hết mọi dấu hiệu đặc trưng của nó (tên gọi, hình thức, màu sắc,...) lại duy trì đặc trưng của một sự vật? Và khi nào nó

mất hết mọi đặc trưng của nó trong suốt thời gian có thể nhận thức của nó, hay vào lúc khi nó ngừng được nhận thức? Nếu ở trường hợp một (trong lúc nhận thức của nó) nó muốn biết cái nó sẽ được nhận thức, song không có những đặc trưng nào của nó. Nếu điều đó được nói rằng (nó mất hết các đặc tính của nó) vào lúc nó ngừng nhận thức thì điều đó cũng thật vô lý, vì một sự vật không thể được nhận thức do khoảng cách hay bị che phủ, tuy nhiên nó có thể đang tồn tại và không bị tước hết các đặc trưng. Hơn nữa, ngay sau khi có sự nhận thức hoàn toàn sau khi tiêu hủy thì điều này không thể chứng minh sự không tồn tại của nó như tính bất khả nhận thức do nhiều lý do khác nhau như đề cập bên trên, đó là khoảng cách hay bị sự che lấp ...

(i). Nếu sự đối lập là ở kết quả của cái gì đó, thì sự phá hủy chiếc bình cũng sẽ đối lập với chúng [và không chỉ với chiếc bình], bởi vì bản thân nó là kết quả của chiếc gậy. [Nếu cho rằng chiếc gậy không chịu trách nhiệm trực tiếp đối với sự phá hủy chiếc bình, nhưng là như thế chỉ qua hành động của nó], thì điều này cũng không đứng vững được vì hành động phá hủy của chiếc gậy cũng không được độc lập.

(ii). Nếu bản chất của sự đối lập là ở nguyên nhân của cái mà nó bị đối lập, thì điều đó cũng là sự sai lầm, vì sự phá hủy của chiếc bình và khói không tạo nên chiếc bình hay khói. Thậm chí họ (Naiyāyikas) không thừa nhận điều đó. Hơn nữa, nếu sự đối lập là ở nguyên nhân, thì sự không tồn tại sẽ trở thành đối lập với tri thức về sự không tồn tại [vì cái trước sinh ra cái sau].

(iii). Nếu sự đối lập cốt ở nguyên nhân của những hành động khác nhau với những kết quả khác nhau, thì tất cả mọi thứ ở

thế giới này sẽ bị đối lập với mọi cái khác.

(iv). Nếu sự đối lập cốt được tạo ra do nhiều nguyên nhân khác nhau, thì điều đó cũng không đúng vì chiếc bình và sự phá hủy của nó đều có khả năng được tạo ra do một hay cùng Devadatta. Nếu sự đối lập giữa các sự vật tồn tại và không tồn tại được cho là khả năng được tạo ra do những nguyên nhân bất biến của chúng, thì tất cả sự vật sẽ được đối lập với cái khác, do khả năng được tạo ra theo thứ tự bởi các nguyên nhân bất biến. Hơn nữa, nó sẽ dẫn đến sự đối lập giữa các sự vật tồn tại vĩnh viễn và tồn tại không vĩnh viễn vì cái vĩnh viễn không có nguyên nhân, nếu có nguyên nhân, các sự vật không tồn tại vĩnh viễn được.

(v). Nếu sự lệ thuộc và độc lập là những dấu hiệu của sự đối lập, thì sẽ có sự khác nhau giữa cái ngã và tri thức (về cái ngã), việc tiêu hủy của chiếc bình sẽ trở nên đối lập với mọi thứ khác vì mối quan hệ của sự lệ thuộc và độc lập mang nét chung cho cả hai. Thêm vào đó trường hợp thuộc sở hữu cách [sự phá hủy của cái bình] không thể quan hệ, như “con mắt của Devadatta hoặc con ngựa của Devadatta” đều biểu thị quan hệ giữa Devadatta với sự vật được nói đến. Nếu sự vắng mặt của chiếc bình có thể khẳng định ngoài bất kì mối quan hệ nào, thì vũ trụ này cũng có thể được cho là bị hủy diệt, vì sự không có của tính liên hệ (giữa vũ trụ và sự không tồn tại của nó) hiện diện ở đây cũng không hại gì.

3. Chứng minh sự không thể có được sự hiểu biết mối quan hệ nhân - quả

Từ điều này cũng đã sinh ra rằng không có khả năng hiểu được mối quan hệ nhân - quả. Nếu kết quả được nhận thức sau nguyên nhân, thì nó được xem như kết quả được nhận thức sau sự

nhận thức về nguyên nhân hạn chế hoặc không hạn chế. Nếu nó thực hiện sự nhận thức về kết quả của nguyên nhân không hạn chế, thì câu nói trên sai, vì nguyên nhân không hạn chế là không thể nhận thức được và do đó không có khả năng được kiểm nghiệm. Nếu nó thực hiện sự tri giác về nguyên nhân hạn chế thì câu nói trên cũng sai lầm, vì một nguyên nhân hạn chế không thể là một nguyên nhân, cho phép một mình tạo ra kết quả. (Vì nó không thể được kết hợp với điểm đặc trưng của kết quả cho đến khi kết quả được tạo ra, và một khi nó được kết hợp với quả, thì nó hiển nhiên không thể là nguyên nhân được).

Ngoài ra, khi sợi chỉ được cho là nguyên nhân của miếng vải. Như vậy có phải vì sợi chỉ có trước và tồn tại lâu hơn miếng vải, hay vì nó được nhận thức trước? Nếu nguyên nhân là những gì có trước và tồn tại lâu hơn kết quả, thì chúng ta không thể có bất kỳ nguyên nhân đặc thù nào về âm thanh, cái được khí ether sinh ra, vì đồng thời sẽ có nhiều sự vật riêng biệt tạo nên nhiều sự vật khác như vậy, những cái có trước và tồn tại lâu hơn âm thanh.

Nếu cho rằng những tiền đề này được chứng minh bởi các trường hợp khẳng định và phủ định như những nguyên nhân của các kết quả riêng biệt sẽ được thừa nhận như vậy, vì đó là duy nhất đối với những nguyên nhân như vậy để kết quả không có thể biến đổi được có thể tìm thấy, thì “khẳng định” hay “phủ định” có ý nghĩa gì? Nó có phải là nguyên nhân hay một điều gì đó khác được liên hệ khẳng định hay phủ định. Nếu đó là nguyên nhân, thì không có gì xác định một nguyên nhân sẽ cần thiết là nguyên nhân. Nếu đó là một điều gì khác, người ta không biết đó là gì, và, không có cái tri thức này, thì điều đó không thể biết được hoặc nó

có trước cái khác hoặc cả hai xuất hiện cùng với nhau, hay chúng không bao giờ được sinh ra.

Mặt khác, nếu cho chủ nhân hỏa được xác định theo trật tự của sự nhận thức của chúng thì những điều nói trên cũng áp dụng được vào quá trình nhận thức, vì đó là thực tại duy nhất tồn tại được nhận thức và không phải cái nào khác. Điều đó cho thấy rằng, cho dù được tạo ra đồng thời, hai sừng của con bò cái được nhận thức theo tuần tự trước sau, và liên hệ với giống bò và sự tồn tại, thì cả hai đều không có nguyên nhân. Cũng như vậy điều đó cho thấy rằng sự nhận thức về sợi chỉ theo sau sự nhận thức về miếng vải; tương tự, có một sự nhận thức đồng thời về hai điều này, không có sự khác biệt giữa chúng, không có mối liên hệ nhân – quả giữa chúng. Không có sự khác biệt được giải thích trước đây. Tương tự, tri thức không khác với đối tượng (sự vật) của tri thức, vì cả hai đều là những hình thức tồn tại và không có hình thức nào khác nhau, về thực chất, chúng là một và như nhau.

Cũng vì lý do trên, sự nhận thức về nhân - quả không được nhận thức; sự nhận thức được tạo nên từ sự không tự nhận thức chính nó, không có khi sự nhận thức thứ hai khác hơn sự nhận thức đó. Nếu cho rằng ngay khi không có hành động nhận thức thứ hai, nó là tự nhận thức, sự không có của một hành động nhận thức thứ hai về sự nhận thức trở nên phổ biến cho cả hai?

Do lý do trên, tri thức không thể là sự nhận thức về bản thân đối tượng. Nếu bạn hỏi vì sao đó là điều không có tri thức về đối tượng thì câu trả lời là: tri thức về một đối tượng có thể được vì đơn thuần là sự tồn tại của đối tượng, hoặc vì nó được đối tượng tạo nên? Nếu một đối tượng được biết vì sự tồn tại của nó thì toàn

bộ thế giới này sẽ được biết, cũng chỉ vì sự tồn tại hiện diện tại đây. Nếu bạn nói rằng tri thức được đối tượng tạo ra bởi vì nó được tạo ra do mắt, ánh sáng, Thượng đế,... như vậy thì tri thức về những điều này sẽ xuất hiện. Nếu bạn nói rằng một đối tượng khi tạo ra tri thức không cho thấy hoạt động đặc thù nào vì không có hoạt động nào như thế được tìm thấy, và chỉ sự không có một hoạt động đặc thù nào như thế thì đối tượng có thể tạo nên kết quả đặc biệt (tri thức), điều này đúng, [nhưng ở đây nó không như thế] do nó không được chứng minh bởi kinh nghiệm, vì một kết quả là kết quả của toàn bộ sự kết hợp của những nguyên nhân và điều kiện. Vì thế, [theo quan điểm của anh] như sự nhận thức về một đối tượng, điều này sẽ dẫn tới sự hiểu biết về toàn bộ nhóm các nguyên nhân. [Nếu anh nói rằng] nó sẽ không đem lại vào các điều kiện nguyên nhân khác thì nó cũng sẽ không là sự nhận thức về đối tượng; và không có điều đó, sẽ không có sự nhận thức về quan hệ nhân – quả; điều đó không được nhận thức sẽ không có suy luận về nguyên nhân từ sự nhận thức về kết quả.

Lần nữa, sau khi hiểu rõ kết quả, người suy luận có nhớ hoặc nhận thức nguyên nhân không? Điều đó là không thể xảy ra với sự nhớ lại trừ phi người ấy trước tiên có nhận thức về nó. Vậy, nếu những gì người ấy nhận thức là một nguyên nhân không xác định thì điều đó được xác định hoặc nguyên nhân như vậy tồn tại hoặc là không tồn tại. Nói rằng nó tồn tại không đúng vững trước lý luận được, vì một nguyên nhân được coi là nguyên nhân theo một số hành động, chẳng hạn như một người được gọi là người giữ lại do người ấy có một cây gậy, hoặc một sự vật được gọi là bản chất do tính quan trọng của nó ... theo quan điểm của chính anh, một nguyên nhân không có khả năng tồn tại theo bất cứ chiều dài

thời gian nào, ngoài việc tạo ra số lượng của các kết quả. Nếu bạn nói rằng nó không tạo ra (những kết quả) cho dù có khả năng tạo ra chúng, thì nó sẽ hoàn toàn dừng lại là do một nguyên nhân và không có gì sẽ được tạo ra. Tuy vậy, nếu người ấy hiểu rằng cái không tồn tại thì người ta nhận thức cái đó là không tồn tại!

Hơn nữa, sau khi nhận thức được (lĩnh hội được) kết quả [khối],... là cái biết được nguyên nhân, hay sự ưu tiên của nguyên nhân, hoặc kết quả như là đi trước nguyên nhân? Nếu nguyên nhân được nhận thức, thì dẫn tới điều này “có nguyên nhân vì có kết quả”, và sự suy luận này cũng coi như “con quạ có linh hồn, vì nó có màu đen”.

Nếu đó là sự ưu thế của nguyên nhân thuộc một kết quả được suy ra, thì sự ưu tiên đó là ở mối liên hệ của kết quả của nó với sự tồn tại, hay chỉ là sự tồn tại, hay một vài kiểu tồn tại khác? Nếu sự suy luận liên quan đến mối liên hệ của nó với sự tồn tại của nguyên nhân, thì điều đó không đúng, vì nó sẽ là đối tượng của nhận thức, và không có sự ưu tiên nào trong khi nói về sự suy luận – nơi có sự nhận thức; [vì mặt khác] ngay khi cơ sở của sự suy luận (kết quả) sẽ trở thành đối tượng của sự suy luận. Như đã nói, trong các sự vật chung (phổ biến) có sự chứng minh về cái đã được biết. Bởi các sự vật chung có nghĩa là những vật có thể là các đối tượng của cả sự nhận thức và suy luận.

Nếu chỉ việc tồn tại của sự ưu tiên nguyên nhân là đối tượng của sự suy luận, thì nó cũng là đối tượng của sự nhận thức, và sự suy luận thì không được cần đến. Cũng ở đây điều đó được nhận thấy rằng cái chung theo bằng chứng chỉ chứng tỏ cái đã biết, hoặc chứng minh cái đã tồn tại. Cả hai chúng đều không đúng

như đã nói ở trên.

Nếu sự ưu thế của nguyên nhân thay thế cho một vài đặc trưng khác nào đó, và được suy luận ra, thì nó được nằm trong phạm vi của sự xác định của nhận thức, nó cũng là đối tượng nhận thức và không đòi hỏi bất cứ cách nhận thức nào khác. Cũng không có bất cứ nguyên nhân của sự không nhận thức nào, giống như vật chướng ngại, khoảng cách xa, gần của đối tượng. Thậm chí chiếc bình... cũng sẽ không nhận thức một cách khác được. Như đã nói, “trong trường hợp cái riêng duy nhất, thì không có sự nhận thức”. Cái riêng chỉ là đối tượng của sự suy diễn, và chúng ta không biết bất cứ cái gì liên quan đến nó. Không có tri thức như vậy, không thể có suy luận gì từ một dấu hiệu đối với vật được biểu thị. Hơn nữa, theo trường phái Naiyayikas, không có thực tại nào vượt khỏi 6 phạm trù: bản thể, chất, hành động, cái phổ quát, tính nội tại và phủ định, và nếu có cái nào khác được chấp nhận bây giờ do anh thì nó sẽ đi tới chống lại quan điểm của anh. Nếu điều đó được biện luận rằng sự ưu thế của nguyên nhân là một đặc điểm khác và nó được suy ra từ dấu hiệu (thí dụ, khói...) thì các nguyên nhân như không gian, Thượng đế, v.v là không biết được...

Nếu nói rằng cái được nhận thức là kết quả được báo trước bởi nguyên nhân thì câu nói đó chỉ cho thấy sự ngu xuẩn của trí tuệ. Vì sao? Bởi vì kết quả trong tính bản chất của nó (khói) được nhận thức; cái gì là cần thiết của suy luận? Ở đây cùng một sự ảo tưởng về “việc chứng minh cái đã biết xuất hiện”. Nếu cho rằng tri thức về cái chung có thể xảy ra chắc chắn cả sự nhận thức và sự suy luận, nếu cái chung đáng tranh luận (hay không thực) thì cái

phương tiện chứng minh cái chung sẽ trở nên thừa. Hơn nữa, nếu kết quả [tự nó] được biết nhờ suy diễn thì sẽ không có phương tiện nhận thức nguyên nhân của bất cứ cái gì, và nguyên nhân không được biết, mối liên hệ của nó với thời gian, địa điểm cũng sẽ không thể xảy ra.

Bằng việc hiểu biết được nguyên nhân điều đó cũng không thể suy luận ra kết quả, vì theo anh, nó là nhóm toàn vẹn của các điều kiện là nguyên nhân của kết quả. Nếu điều đó không được nhận thức thì sẽ không có phương tiện nào khác sẽ tạo ra tri thức về nó. Hơn thế, khi dấu hiệu được nhận thức, có sự hồi tưởng lại về quan hệ chung, rồi sau đó có sự suy xét về các dấu hiệu đối tượng có thể suy luận. Song sự tập hợp các điều kiện nguyên nhân không tiếp tục tồn tại lâu dài được.

(Nhằm giải quyết khó khăn này, nếu bạn muốn thêm vào rằng) từ việc nhận thức về một bộ phận của tập hợp các điều kiện nguyên nhân kết quả có thể được suy luận, thì điều đó cũng chẳng đúng, vì một bộ phận của tập hợp các điều kiện nguyên nhân không phải là người tạo ra (kết quả) và một điều gì được cho là người tạo ra khi nó tạo ra kết quả. Nhưng cái có khả năng tạo ra (kết quả) này không tiếp tục tồn tại khi cái có thể suy luận được nhận thức. Và cái không phải là một bộ phận của tập hợp các điều kiện nguyên nhân không thể tạo ra tri thức về kết quả, vì nó sẽ trở thành một giả thuyết sai lầm.

4. Chứng minh tính bất khả suy luận về tính tạm thời (của một đối tượng) từ khả năng kết quả của nó

Suy luận về tính tạm thời của một đối tượng do khả năng thành kết quả của nó không thể được chứng minh. Tính tạm thời

của một đối tượng có nghĩa: (1) mối liên hệ của nó với sự tồn tại với nguyên nhân của nó; hoặc (2) sự tồn tại của nó, hoặc (3) một số đặc điểm khác nào đó, hay (4) sự phá hủy của âm thanh, hoặc (5) bản chất của bản thân âm thanh. Về ba cái trước tiên, các thiếu sót kéo theo từ đó đã được lý giải xong.

Nếu việc tiêu hủy (biến mất) âm thanh, đã được suy luận ra, thì điều đó là không đúng, vì không có sự nhận thức về mối liên hệ của sự phá hủy với bản thân âm thanh. Không có sự tiêu hủy của âm thanh với điều kiện là nó tồn tại và không có sự phá hủy, không có sự nhận thức về mối liên hệ, mối liên hệ không thể xảy ra chỉ với một thuật ngữ. Hơn nữa, sự không tồn tại không thể là đối tượng của bất cứ sự nhận thức nào. Ngay khi nếu nó như thế, thì nó cũng không là dấu hiệu của âm thanh. Ngay khi nó là dấu hiệu của âm thanh, sự không tồn tại không là đối tượng của nhận thức, đó chỉ là sự vắng mặt. Nhờ điều này người ta phải hiểu rằng giữa bình minh và hoàng hôn, mối liên hệ của cái có thể suy luận và sự suy luận bị bác bỏ.

D. PRABODHA - CANDRODAYA

(Cười): Hỡi những kẻ ngu ngốc dã man, chúng bay tưởng tượng ra tinh thần là điều gì khác với thể xác, và đạt được phần thưởng về các hành động ở trạng thái tương lai. Chúng ta cũng có thể mong chờ tìm thấy thành quả xuất sắc rơi xuống từ những cây lớn lên trong không trung. Nhưng cho rằng sự tồn tại của những gì chỉ là tạo vật của trí tưởng tượng của chính họ, họ đánh lừa mọi người. Họ khẳng định sai lầm sự tồn tại của những thứ không tồn tại; và bằng các cuộc tranh luận thường xuyên họ chuốc lấy nhục

nhã, những người Nàstikas (người không tin vào Vedas) – những người duy trì những lời chân thật. Có ai đã thấy linh hồn tồn tại trong trạng thái tách rời thân xác chưa? Cuộc sống không tạo ra từ hình dạng cơ bản của vật chất sao? Hãy xem xét thật kỹ! Họ không chỉ đánh lừa bản thân mà còn lừa gạt cả thế giới. Dựa vào cơ sở nào họ chứng minh sự khác biệt giữa những tồn tại được hình thành với những thân thể có cùng các bộ phận và cơ quan giống nhau như cái miệng,...? Vì sao họ khẳng định rằng người phụ nữ này thuộc về người đàn ông kia, cái này thuộc về cái kia;... có những sự khác biệt mà ta không thể hiểu được. Những ai đòi hỏi hoặc ăn thịt động vật, nuông chiều theo dục vọng trong những đam mê mềm yếu, hoặc chiếm những thứ của người khác, là đúng luật hoặc phạm luật, không hành động thích hợp với mục đích chủ yếu của cuộc sống. Sàstra (Càrvàka – sàstra) – những thuyết của nó là rõ ràng với tất cả, nó đặt cơ sở trên chứng cứ của các giác quan, chỉ thừa nhận bốn yếu tố: đất, nước, lửa, không khí. Nó duy trì phương tiện sinh sống và tình yêu là những đối tượng của sự tồn tại của con người, khẳng định vật chất có trí năng, phủ nhận sự tồn tại của các linh hồn riêng lẻ, và xác nhận rằng cái chết là một hồng phúc... được viết ra bởi Vācaspati (giống như Brhaspati), người tin vào hệ thống này, ông ta đã phát biểu với nhà duy vật, người dạy điều đó cho các môn đồ của mình, và các môn đồ này dạy các học trò của họ. Như vậy nó đã trở thành được phổ biến rộng khắp thế gian.

Nhà duy vật và một học trò của ông ta:

Nhà duy vật: này con, con biết rằng việc thảo luận [luật trừng phạt những người luôn lo sợ trong công tác điều hành của

họ] là kỹ năng chuyên môn và nó bao gồm nhiều cái khác. Bộ ba kinh Veda là một sự lừa bịp. Nếu thượng đế giáng thế thông qua các vị linh mục đang cầu kinh, các nghi lễ tế thần và sự tiêu hủy những vật đã dùng, thì tại sao nhiều trái quả ngon không có được từ những đồng tro của một cây đã bị cháy trong đám cháy rừng? Nếu vật tế thần đã lên đến Thượng đế, thì tại sao cha mẹ không dâng hiến những đứa con của họ? Nếu nghi lễ đám tang khơi gợi lại sự chết chóc, thì tại sao ngọn lửa của ánh đèn yếu ớt không được khơi sáng hơn bằng cách châm dầu vào.

Học trò: Thừa thầy đáng kính, nếu để đạt được sự khao khát cuối cùng chính yếu của cuộc sống thì tại sao con người lại từ bỏ ham muốn về xác thịt, phục tùng sự đau khổ nảy sinh từ sự khổ hạnh khắc nghiệt nhất?

Nhà duy vật: Sàstras đã lừa gạt những kẻ khờ đó. Họ bị lôi cuốn vào niềm hy vọng. Nhưng việc van xin ăn chay sám hối dưới ánh nắng mặt trời làm gây mòn thể xác, có thể được so sánh với sự say đắm trong vòng tay của người phụ nữ có cặp mắt to, đôi vú nhỏ ra đã bị nén lại trong vòng tay của họ không?

Học trò: Những tín đồ hành hương này quả là tự tra tấn chính mình, từ bỏ niềm hạnh phúc để đến với sự bất hạnh phải không thầy?

Nhà duy vật: (mỉm cười). Con thật là ngớ ngẩn. Đó là những cử chỉ ngớ ngẩn của những người không sáng suốt. Họ chấp nhận họ phải tránh xa sự vui sướng của cuộc sống, bởi vì chúng bị pha trộn với sự đau đớn, nhưng người nào khôn ngoan sẽ ném những hạt gạo chưa bóc vỏ với những hạt ngon bởi vì nó bị bao bọc bởi lớp vỏ trấu.

Đam mê: Những quan điểm này hy vọng sẽ được kiểm chứng trong tương lai, nghe rất hợp lý (nhìn tròng mền) nhà duy vật, người bạn yêu quý của tôi.

Nhà duy vật: (nhìn vua đam mê và tiến lên trước mặt ông ta). Có lẽ ngài đã chiến thắng. Nhà duy vật chào ông ta.

*Đam mê:*Ồ, bạn tôi, hân hạnh được đón tiếp bạn. Mời ngồi.

Nhà duy vật: (đang ngồi xuống). Tội lỗi [kali, tên hiện đại hay đầu tội lỗi] tự quỳ sụp xuống dưới chân ngài.

Đam mê: Tôi hy vọng, niềm hạnh phúc lớn của Tội lỗi không hề hấn gì.

Nhà duy vật: với tấm lòng đại lượng của ngài, tất cả đều hạnh phúc. Ông ta đã đạt được những gì mà ông ta đã làm, bây giờ ông ta chỉ mơ ước được chạm đến chân ngài, thật may mắn là sau khi tiêu diệt được kẻ thù của chúa, ông ta đã nhìn lại khuôn mặt nhân từ với niềm hân hoan quá mức của mình và ngồi thiền.

Đam mê: Tội lỗi đã làm gì?

Nhà duy vật: Ông ta đã làm cho những người đức hạnh nhất từ bỏ con đường sẵn có trong bộ kinh Veda, và đi theo khuynh hướng riêng của họ. Tuy nhiên, thành quả này không phải nhờ vào tội lỗi hay bản thân tôi, mà đó là nhờ sự động viên của thánh thượng của ngài. Tầng lớp hạ đẳng được tạo ra sau cùng²¹ phải từ bỏ ba bộ kinh Veda; sau đó ai là thần Quiet, Mortification và những người khác²². Ngoài ra, những người đọc kinh Veda chỉ vì mục

²¹ Quân đội, nông dân và tầng lớp nô lệ.

²² Đó là những nhân vật trong vở tuồng.

đích duy nhất là tồn tại. Thầy giáo Brhaspati đã tuyên bố rằng việc tế lễ, đọc kinh Veda, sám hối và chà xát lên thân thể lớp tro tàn, là những giải pháp ôn hòa (trung dung) mà người ngu dốt, yếu đuối đã sử dụng để tồn tại.

II. TRƯỜNG PHÁI JAINA

Jainas là những người theo Vardhamàna (còn gọi là Mahàvira) 599-527 trước Công nguyên, người đã hệ thống hóa học thuyết của “những người mở đường” (tirthankaras) gồm: Rsabha, Ajitanàtha và Aritanemi (tất cả đều ở thời cổ đại, và đã được nói đến trong kinh Yajur-Veda). Triết học Jaina không thừa nhận quyền uy của Veda, nên nó được xếp vào một trong những trường phái thuộc hệ thống triết học tôn giáo không chính thống ở Ấn Độ.

Tư tưởng của trường phái Jaina được tập trung trong ba nội dung chính, đó là học thuyết về thế giới, học thuyết về nhận thức và tư tưởng đạo đức cổ.

Theo trường phái Jaina, toàn bộ thế giới đều được xây dựng trên những bản chất chính, không do ai tạo ra và không phụ thuộc vào bất cứ cái gì, đó là jiva và ajiva - linh hồn và tất cả những gì không phải linh hồn. Những sinh vật đầy sinh khí đều bao gồm có linh hồn và thể xác, ajiva (hay cái không phải là linh hồn) được chia làm hai dạng chính; một là những cái không có hình dạng (arùpa) như dharma (nguyên lý vận động), adhama (nguyên lý đứng yên), không gian, thời gian; và hai là những cái có hình

dạng (rūpa), như là pudgala hay vật chất. Vật chất có những đặc tính như: màu sắc, âm thanh, mùi, vị và sờ mó được. Vật chất được cấu tạo bởi các nguyên tử, vật chất có thể nhận biết được bằng các giác quan, không bất biến, không có khởi đầu, không có kết thúc và không phải là kết quả sự sáng tạo của thần linh. Vật chất lại được chia ra làm hai loại vật chất thô sơ và vật chất tinh tế. Vật chất tinh tế quyết định mối liên hệ của linh hồn và thể xác.

Linh hồn là thực thể thuần khiết, toàn năng, tồn tại vĩnh viễn và bất diệt; ý thức là tính chất cơ bản của linh hồn, không có linh hồn duy nhất hoặc Thượng đế tối cao; trong thế giới có một số lượng rất lớn và cố định những linh hồn được thực hiện trong các thực thể sống hoặc không được thể hiện ra.

Dưới dạng tiềm năng, bất cứ linh hồn nào cũng có thể thâm nhập được vào tất cả, có thể hiểu biết được tất cả. Linh hồn là một lực lượng toàn năng nhưng khả năng của nó lại bị hạn chế bởi những thân xác cụ thể với những tình cảm, ý chí, dục vọng mà linh hồn sống ở trong đó. Kết quả của những tình cảm, ý chí, hành động của thể xác như thế nào sẽ ảnh hưởng đến linh hồn như thế ấy, đó là nghiệp báo. Linh hồn không bao giờ tách rời vật chất cho đến khi có sự giải thoát cuối cùng của nó. Con đường để giải thoát cho linh hồn toàn năng, thanh khiết theo Jaina, là nhờ “ba viên ngọc quý”: niềm tin đúng đắn, hiểu biết đúng đắn, và đức hạnh đúng đắn. Lòng tin vào cuộc sống chân chính hay tattvas là niềm tin đúng đắn; hiểu biết bản chất chân chính không nghi ngờ hay không mắc sai lầm là hiểu biết đúng đắn. Sự thực hành năm đức tính: (1) ahimsa (không bạo lực, không sát sinh), (2) nói điều đúng đắn, (3) không trộm cắp, (4) trong sạch và (5) không bị lôi cuốn, trói buộc vào thế giới vật dục, tạo

thành đức hạnh đúng đắn. Những người theo phái Jaina là những người đầu tiên đặt ahimsa thành luật lệ của đời sống.

Trạng thái “giải thoát” đối với những người theo phái Jaina là trạng thái đặc biệt của linh hồn như là hoàn toàn thanh tịnh, hiểu biết hoàn hảo và năng lực hoàn hảo.

Điểm đặc biệt trong triết học Jaina là học thuyết về nhận thức qua sự trình bày của nó về s̥yadvāda⁽¹⁾ và saptabhaṅgi⁽²⁾.

Những người theo phái Jaina thừa nhận năm loại nhận thức: (1) mati hay nhận thức thông thường bao gồm kí ức, sự thừa nhận và quy nạp; (2) sruti hay nhận thức qua những ký hiệu, những âm tiết hoặc những từ, bao gồm sự liên tưởng, sự chú ý, sự nhận biết, và naya hay những ý nghĩa nhiều mặt về những sự vật, (3) avadhi hay nhận thức trực tiếp sự vật trong thời gian hay không gian; (4) manahpariyaya hay nhận thức trực tiếp những tư tưởng và (5) kevala hay nhận thức hoàn hảo, là nhận thức bao quát, toàn diện tất cả. Ba loại nhận thức đều có thể sai lầm.

Ý thức là bản chất của linh hồn; những biểu hiện của nó là sự nhận thức và trí thông minh. Giống như ánh sáng tự nó bộc lộ ra với những đối tượng khác, cũng như vậy, Jnāna (thông minh, trí tuệ) tự nó bộc lộ cùng với những cái khác. Chỉ trong hiểu biết đối tượng linh hồn mới đồng thời hiểu biết chính mình. Trong trạng thái hoàn hảo của nó linh hồn là trí tuệ thuần khiết, trực

⁽¹⁾ S̥yadvāda: xuất phát từ chữ s̥yad nghĩa là “có lẽ, có thể” cho rằng mọi hiểu biết chỉ là có thể xảy ra, hay có tính phiến diện cục bộ.

⁽²⁾ Saptabhaṅgi: là bảy cách, hay bảy con đường khác nhau để phân biệt phẩm chất khác nhau của một đối tượng.

giác. Trong trạng thái không hoàn hảo của nó linh hồn có sự rối loạn thăng bằng, những sự giận dữ và xúc cảm gây nên những ham muốn và đau khổ, ngăn cản linh hồn thực hiện chức năng bản chất của nó trong phạm vi cao nhất của nó. Những linh hồn là những bản chất được đặc trưng bởi trí năng, và sự khác nhau giữa các linh hồn là do trình độ của sự quan hệ của chúng với vật chất.

Đặc trưng nổi bật của logic học Jaina là học thuyết của nó về nayas (những mặt, hay những quan điểm) và saptabhangi bảy phương pháp hay cách thức xem xét khác nhau để phân biệt những phẩm chất khác nhau của một đối tượng, Jainism cho rằng mọi hiểu biết chỉ là “có thể”, “có lẽ” hay có tính chất cục bộ. Đây là học thuyết về syadvada của Jaina.

Sau đây chúng tôi chọn lọc và dịch ba bản văn kinh điển chủ yếu nhất của Jaina. Phần A được dựa trên tác phẩm *Tattvārthadhigama* của S'ri Umāsvatī Ācārya (thế kỷ thứ ba sau CN) được dịch sang tiếng Anh bởi J.L. Jaini, Sacred Books of the Jaina, (Arrah, India: The Central Jaina Publishing House, 1920).

Phần B là tác phẩm *Syādvādamanjari* (sự phán đoán có điều kiện) do S.K. Saksena và C.A. Moore dịch và Helen M. Johnson sửa, từ Mallisena's (thế kỷ XIII) *Syādvādamanjari* với *Aryayoga-vyavaccheda-dvātrimsikā Hemacandra* (1088-1172), xuất bản bởi A.B. Bhruva, Sanskrit and Prakrit Series, LXXXIII (Bombay: S.K. Belvalkar Bhandarkar Oriental Research Institute, 1933).

Phần C được tuyển từ *Siddhaena Divākara anmati Tarka*; Pandia Sukhlalji Sanghavi và Pandia Bechardasji Doshi, dịch từ *Divākara's Sanmati Tarka* (Bombay: Shri Jain Shvetamber Education Board, 1939).

A. TATTVÀRTHÀDHIGAMA SÙTRA

(Kính những phạm trừ nhận thức)

CHƯƠNG I

1. Niềm tin đúng đắn, hiểu biết đúng đắn, đức hạnh chân chính - những điều này cùng hợp với nhau tạo thành con đường để giải thoát.

2. Tin tưởng vào những gì xác định rõ ràng như chúng tồn tại là niềm tin chân chính.

3. Điều này đạt được bởi trực giác hay trí tuệ.

4. Những phạm trừ (tattvas) là: những linh hồn, không phải những linh hồn, sự lôi cuốn của nghiệp báo vào trong linh hồn, sự trói buộc (bandha) của linh hồn bởi vấn đề nghiệp báo, sự cắt đứt (amvara) của dòng chảy nghiệp báo vào trong linh hồn, sự cắt bỏ (nirjarà) vấn đề nghiệp báo bởi linh hồn và sự giải thoát (moksa) của linh hồn khỏi vật chất.

5. Bằng tên gọi, sự miêu tả tượng trưng, sự không có, trạng thái hiện tại (bhàva), những phương diện hay những khía cạnh của chúng được nhận thức.

6. Sự hiểu biết, trí tuệ (adhigama) được bắt nguồn từ những nguồn gốc bên ngoài, thí dụ, chiêm ngôn (cách ngôn, lời giáo huấn) và những lời trích trong thánh kinh. Nó đạt được bằng sự nhận thức đúng đắn (pramàna) và sự nhận thức từng phần hay bộ phận (naya).

7. Sự hiểu biết đạt được bằng [suy xét sự vật với sự liên

quan đến] sự mô tả, sự cố hữu, vốn có, nguyên nhân, vị trí, khoảng thời gian và sự phân loại của nó.

8. Cũng bằng sự tồn tại, số lượng, vị trí, diện tích, thời gian, thời gian tạm ngừng, chất lượng và số lượng.

9. Tri thức có năm loại: tri thức thông thường (mati), tri thức căn cứ trên thánh kinh (S'ruti), tri thức đặc biệt (avadhi), tri thức thuộc trí tuệ (manahpariyaya) và tri thức hoàn hảo (kevala)

10. Chúng cấu thành hai cách nhận thức đúng.

11. Hai loại nhận thức đầu tiên là trung gian, gián tiếp.

12. Ba loại nhận thức còn lại là trực tiếp.

13. Sự nhận thức thông thường, sự hồi tưởng, sự nhận ra hay sự thừa nhận, phương pháp quy nạp (cintā) và diễn dịch (abhinibodha) là không khác nhau về ý nghĩa.

14. Nhận thức thông thường đạt được bởi sự giúp đỡ của các giác quan và trí óc.

20. Tri thức căn cứ trên thánh kinh luôn luôn được bảo trước bởi sự nhận thức thông thường...

23. Tri thức trí tuệ có hai loại: những tri thức trí tuệ đơn giản và những tri thức trí tuệ phức tạp.¹

25. Những sự khác nhau giữa tri thức đặc biệt và tri thức trí tuệ liên quan tới sự tinh khiết, vị trí, tính vốn có và chủ đề của chúng.

26. Chủ đề của tri thức thông thường và tri thức căn cứ trên kinh thánh là bản chất nhưng không phải là mọi sự thay đổi của

chúng.

27. Chủ đề của tri thức đặc biệt là vật chất.

28. Hình thức tinh tế của vật chất là chủ đề của tri thức trí tuệ.

29. Chủ đề của tri thức hoàn hảo là tất cả các bản chất và tất cả những sự thay đổi của chúng.

31. Tri thức thông thường, tri thức dựa trên kinh thánh và tri thức có thể là sai lầm.

33. Những quan điểm (naya) là: tượng trưng bóng bẩy, tính phổ biến, tính phân biệt, tính thực tại, tính riêng biệt, tính miêu tả và tính tích cực (hoạt động).

Chú ý: Dravyārthika (thuộc về bản thể hay thực thể) liên quan tới bản chất. Những loại có cấp bậc thấp hơn của nó là:

Tượng trưng (naigama): Không theo sát nghĩa của chữ hay không theo nguyên văn, không theo nghĩa đen. Cho rằng một điều gì đó là tất nhiên. Nói về sự việc quá khứ hay tương lai như sự việc hiện tại. Nói về cái ở trong tay với tư cách là việc đã hoàn thành.

Cái chung hay tính phổ biến (amgraha): Một lớp hay một loại nói chung. Một lớp các sự vật, được biểu thị bởi cùng một từ.

Tính phân biệt (vyavahāra): chia ra, phân ra hay tách rời ra, phân loại một từ chung thành các lớp, các thứ bậc, các loại và các loài của nó.

Chú ý: Pārīyārthika (thuộc về cách thức hay phương thức),

liên quan tới sự biến đổi của những bản chất. Đó là:

Tính thực tại (rjusùtra): trạng thái thật sự đúng lúc đặc biệt và trong thời gian dài.

Miêu tả (sabda): điều này gồm có đúng văn phạm và sự diễn tả thích hợp.

Tính riêng biệt hay tính rõ ràng (samabhirùdha): Cho một từ người ta phải định ra ý nghĩa riêng biệt mà nó có.

Tính tích cực (evambhùta): Giới hạn tên gọi đối với chính hành động được bao hàm bởi tên gọi.

Ghi chú: Naya có thể phân biệt với niksepa. Niksepa là một mặt của bản thân sự vật. Naya là quan điểm từ đó chúng ta thực hiện sự trình bày nào đó về sự vật... Nếu chúng ta xem xét sự trình bày chỉ là như vậy, thì quan điểm của nó là naya; nếu chúng ta xem xét việc chứng minh quan điểm thì đó là niksepa.

Trong bảy naya, bốn quan điểm đầu tiên, tượng trưng bóng bẩy, tính phổ biến, phân biệt và thực tại, là những quan điểm liên quan tới đối tượng đã xem xét. Ba quan điểm còn lại, tính miêu tả, tính riêng biệt và tính hoạt động là những cái liên quan tới từ mà nhờ nó đối tượng được diễn đạt, biểu lộ.

Mỗi cái trong mỗi quan điểm có phạm vi hay mức độ lớn hơn cái tiếp theo đó. Như vậy, tính tượng trưng, bóng bẩy có phạm vi và mức độ lớn nhất, và tính hoạt động có phạm vi và mức độ nhỏ nhất. Hình tượng liên quan tới tính thực tại hay tính không thực tại. Cái phổ biến chỉ liên quan tới tính thực tại. Cái mô tả liên quan tới sự biểu lộ của tính thực tại. Tính riêng biệt chỉ liên quan

tới sự biểu hiện đặc biệt của thực tại. Tính tích cực chỉ liên quan tới sự biểu hiện đặc biệt mà sự biểu hiện đó áp dụng cho sự vật trong sự hoạt động hiện thời của nó.

Như vậy, có bảy quan điểm chủ yếu. Nhưng trong thực tế, hiển nhiên, các quan điểm có thể nhiều hơn, tùy theo quan điểm từ đó sự vật được xem xét hay được đề cập tới.

CHƯƠNG II

7. Bản chất của linh hồn (jiva) là sự sống, khả năng được giải phóng và không có khả năng thích hợp được giải phóng.

8. Đặc điểm đặc biệt của linh hồn là sự chú ý.

10. Các linh hồn có hai loại: thuộc về thế gian và được giải phóng.

11. Những linh hồn thuộc thế gian có hai loại: có tinh thần và không có tinh thần.

12. Một lần nữa, những linh hồn thuộc thế gian có hai loại: di động và không di động.

13. Những linh hồn không di động là thân thể đất, thân thể nước, thân thể lửa, thân thể khí và thân thể thực vật.

14. Những linh hồn di động hiện diện cùng với 2, 3, 4, 5 giác quan.

15. Có năm giác quan.

21. Chức năng của trí tuệ là sự nhận thức tri thức căn cứ trên thánh kinh.

22. Tới những loại thể xác thực vật, các linh hồn có một giác quan (như xúc giác),

23. Những con côn trùng, những con kiến, những con ong đất và con người mỗi loại sau có nhiều hơn mỗi loại trước một giác quan.

24. Các loại đó cùng với những trí tuệ là những người hiểu biết (Scumjninah).

36. Những thể xác có năm loại: có tính vật chất, chất lỏng, có tính đồng hóa, chối lợi rực rỡ⁽¹⁾ và thuộc về nghiệp báo.

37. Mỗi loại thân xác kế tiếp tinh tế hơn mỗi loại thân xác trước nó.

40. Thể xác có tính chối lợi và nghiệp báo không phải là đối tượng cho sự gây cản trở.

41. Và mối liên hệ của chúng và linh hồn không có sự bắt đầu.

42. Những thể xác này bị chi phối bởi những linh hồn thuộc về trần thế.

CHƯƠNG V

1. Những cái không có sự sống (ajivakàyas) là: phương tiện vận động (dharma), đứng im (adharma), không gian (ākāśa) và

⁽¹⁾ Từ này chỉ những thể xác có tính siêu tự nhiên, thường sống ở thế giới khác với thế giới này.

vật chất (pudgala).

2. Những cái này được gọi là những thực thể (draryas).

3. Những linh hồn cũng là các thực thể.

4. Năm thực thể bao quát trên là vĩnh cửu trong bản chất của chúng, và cùng với thời gian (kala) chúng được xác định là những bộ phận cấu thành duy nhất của vũ trụ, và là đối tượng của xúc giác, vị giác, khứu giác và thị giác.

5. Chỉ vật chất có chất lượng [có nghĩa là vật chất có đặc tính xúc giác, vị giác, khứu giác và thị giác].

6. Đến khoảng không [có nghĩa là dharma, adharma và àkàsá] mỗi cái là một thực thể. Chúng là những toàn thể không thể phân chia.

7. Ba thực thể này không thể có sự vận động từ nơi này đến nơi khác. Thực thể thời gian cũng không thể có sự vận động.

8. Có hằng hà sa số những pradesa [những đơn vị khoảng không được choán giữ bởi một nguyên tử vật chất] của dharma, adharma và mỗi một linh hồn. Số lượng của các pradesas trong dharma, adharma, linh hồn và lokakasa, tức là vũ trụ [nghĩa là tất cả trừ khoảng không tinh khiết] là giống nhau, nói cách khác, tổng cộng nó là hằng hà sa số.

9. Những điểm của khoảng không là vô tận.

10. Những phân tử vật chất là không thể đếm được và là hằng hà sa số.

13. Vận động và đứng im tràn ngập toàn bộ vũ trụ.

15. Những linh hồn ở trong một hay số lớn hơn các bộ phận hằng hà sa số của vũ trụ.

16. Tuỳ theo sự lớn hay nhỏ của khoảng không, linh hồn chiếm giữ khoảng không như ánh sáng chiếu ra từ bóng đêm.

17. Duy trì sự vận động và đứng im là chức năng của nguyên lý vận động (dharma) và nguyên lý đứng im (adharma) theo thứ tự như đã nói.

18. Chức năng của khoảng không là đem lại khoảng không cho tất cả những thực thể khác.

19. Chức năng của vật chất là tạo thành cơ sở cho các thể xác, lời nói, tư tưởng và hơi thở.

Chức năng của vật chất cũng là để có thể khiến cho thế gian vui sướng, đau khổ, sống và chết.

20. Chức năng của các linh hồn là để nuôi dưỡng nâng đỡ mỗi cái khác.

21. Còn chức năng của thời gian là để lý giải sự tồn tại trong hiện tại, sự biến đổi, sự vận động, và khoảng thời gian dài hay ngắn.

22. Các thực thể vật chất là xúc giác, vị giác, khứu giác và thị giác.

25. Vật chất có hai loại: nguyên tử và phân tử.

29. Đặc tính đặc biệt của thực thể là tồn tại.

30. Tồn tại là sự hiện hữu đồng thời của việc đi vào sự sinh tồn, việc đi ra ngoài sự sinh tồn và sự vĩnh cửu.

31. Sự vĩnh cửu có nghĩa là không thể phá hủy được bản chất của thực thể.

32. Sự xác định của các thực thể đạt được bằng sự thừa nhận sự nổi bật đối với bản chất của chúng và vai trò không quan trọng đối với trạng thái có thể biến đổi của chúng.

38. Thực thể có các thuộc tính và những sự biến đổi.

39. Thời gian cũng là một thực thể.

41. Các thuộc tính phụ thuộc vào thực thể và không thể có cơ sở nào khác của thuộc tính.

42. Sự biến đổi là sự thay đổi của thuộc tính.

CHƯƠNG VI

1. Yoya là sự hoạt động tích cực của thân thể, lời nói và tư tưởng.

2. Yoya là sự ảnh hưởng của nghiệp báo và linh hồn.

3. Sự ảnh hưởng của nghiệp báo có hai loại: tốt, thuộc về sự đức hạnh hay những nghiệp báo đáng được khen thưởng; loại xấu, thuộc về sự xấu xa đồi bại hay những nghiệp báo lỗi lầm khuyết điểm.

4. Những linh hồn tác động bởi những sự đam mê sẽ có ảnh hưởng mang tính trần tục. Những linh hồn không có những sự đam mê chỉ có ảnh hưởng tạm thời.

6. Những sự khác nhau trong sự tác động của nghiệp nầy

sinh từ sự khác nhau trong cường độ của dục vọng, hòa nhā, đặc tính chủ đích của hành động, sự lệ thuộc và sức mạnh để thực hiện hành động.

12. Lòng thương xót đối với tất cả sinh vật đang sống. Lòng thương xót đối với những ai gìn giữ những lời thề, lòng nhân đức, lòng tự chủ đối với sự gấn bó trói buộc, v.v... sự suy ngẫm, sự khoan dung tha thứ, và sự mãn nguyện - đây là những nguyên nhân ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo mang lại niềm vui thích.

13. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo lừa dối lòng tin đúng đắn được gây ra bởi sự công kích phỉ báng những người công kích mọi sự (kevalis), những lời thánh kinh, tình anh em (sangha), tín ngưỡng tôn giáo (dharma) và những sinh vật trên thiên đường (devas).

14. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo, lừa dối lòng tin đúng đắn được gây nên bởi hoạt động suy nghĩ mãnh liệt được tạo ra do những sự đam mê, giận dữ tăng lên.

22. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo tạo nên thân thể xấu được gây ra bởi việc làm dối trá của tư tưởng, thân thể, lời nói và bởi sự tranh cãi giận dữ.

23. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo tạo nên thân thể tốt được gây ra bởi những điều trái ngược với ở trên.

24. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo tạo nên thể xác của atirthakara [người sáng lập nên con đường đi] được gây nên bởi sự trầm tư mặc tưởng: sự tinh khiết của niềm tin đúng đắn, lòng tôn kính đối với phương tiện giải thoát, sự tuân thủ không thiếu sót những lời thề và khuất phục những niềm đam mê, không ngừng

tìm kiếm tri thức đúng đắn, lo lắng suốt đời, những đau khổ trần tục, sự hy sinh quên mình theo khả năng, sự thực hành của các nhà tu khổ hạnh theo khả năng của mình, bảo vệ sự trong sạch thánh thiện, phụng sự cái được khen thưởng, tận tụy hết lòng đối với những người thông suốt mọi sự (arhas), tôn sùng những người đứng đầu theo thứ bậc của những bậc thánh thiện, tôn sùng các vị thánh dạy dỗ, tôn sùng đối với thánh kinh, không sao nhãng những bổn phận, truyền bá đường lối của sự giải thoát, và yêu thương đối với anh em của mình trên con đường giải thoát.

25. Ảnh hưởng của vấn đề nghiệp báo quyết định gia đình thấp kém được gây ra do nói xấu về những người khác, tự ca ngợi mình, giấu giếm những phẩm chất tốt đẹp của những người khác, và khoe khoang những phẩm chất tốt đẹp của mình mà người ta không thực hiện được.

CHƯƠNG VII

1. Lời thề là được giải thoát khỏi sự tổn hại (himsa), tính giả dối, sự trộm cắp, sự không trong sạch và sự trói buộc có tính trần tục.

2. Những lời thề có hai loại: lời thề làm giảm bớt đi và lời thề làm tăng lên.

3. Để xác định năm lời thề trên trong tư tưởng, có năm sự trầm tư mặc tưởng cho mỗi lời thề.

4. Năm sự trầm tư mặc tưởng đối với lời thề chống lại sự tồn tại là thận trọng trong lời nói, thận trọng trong tư tưởng, thận

trọng trong bước đi, thận trọng trong việc nâng lên và đặt xuống những đồ vật, và xem xét cẩn thận đối với đồ ăn, thức uống của mình.

5. Và năm suy niệm đối với lời thề chống lại sự giả dối là từ bỏ sự giận dữ, từ bỏ tính tham lam, từ bỏ tính hèn nhát và sự nhẹ dạ, nói theo những mệnh lệnh của kinh thánh.

6. Năm sự suy niệm đối với lời thề chống lại sự trộm cắp là cư trú ở nơi hiu quạnh, cô độc, cư trú ở nơi hoang vắng, cư trú ở nơi mà người ta không thể bị quấy rầy bởi những người khác, của bố thí trong sạch, không tranh luận với những học trò có cùng một niềm tin về phía “của tôi” và “của anh”.

7. Năm sự suy niệm đối với lời thề chống lại sự không trong sạch là sự từ bỏ nghe theo những chuyện kích thích lòng quyến luyến đối với những người phụ nữ, từ bỏ sự ngắm nhìn những thân thể đẹp của họ, từ bỏ sự hồi tưởng về điều hưởng thụ đã qua với những người phụ nữ, từ bỏ những chất kích dục và từ bỏ sự tô điểm chính thân thể của mình.

8. Năm sự suy niệm đối với lời thề chống lại sự quyến rũ của thế giới trần tục là từ bỏ lòng yêu mến và sự thù ghét đối với những đối tượng gây thích thú và gây khó chịu của cảm giác.

11. Và người ta phải suy ngẫm về lòng trắc ẩn đối với tất cả sinh vật đang sống, vui sướng nhìn thấy các sinh vật tiến bộ hơn chính chúng ta [trên con đường giải thoát], thương xót đối với nỗi đau buồn, đứng dưng với những điều mà người ta ngược đãi anh.

12. Để hiểu rõ những điều đau khổ của thế gian và từ bỏ những cảm giác khoái lạc, chúng ta phải suy niệm về bản chất của

cuộc đời và bản chất của những thể xác vật chất của chúng ta.

19. Những người nắm giữ các lời thề là những chủ hộ (những người bình thường) và những người không gia đình (những nhà tu khổ hạnh).

20. Người có những lời thề ít hơn là người chủ hộ.

21. Người chủ hộ cũng phải giới hạn hành động của người ấy theo sự xác định địa vị, giới hạn trên cùng theo kỳ hạn ngắn về thời gian, không cố ý phạm tội lỗi, linh hồn trầm tư mặc cảm, ăn chay, giới hạn sự thích thú của mình về những vật có thể dùng và không thể được dùng, và chỉ ăn sau khi những vị khách [các vị thánh] đã ăn với một phần thức ăn.

22. Người chủ hộ cũng là người tuân theo những thời điểm cuối cùng cuộc sống của người ấy về cái chết yên ổn.

23. Chủ nghĩa hoài nghi, sự thèm muốn những cảm giác khoái lạc, ghê tởm bất cứ cái gì [bệnh tật hay dị dạng], suy nghĩ trong sự thán phục những niềm tin xấu xa, và ca tụng những niềm tin xấu xa là những khuyết điểm của những người có niềm tin đúng đắn.

CHƯƠNG VIII

1. Những nguyên nhân của cảnh nô lệ là niềm tin sai trái, không dám hy sinh, thiếu thận trọng, những sự đam mê, và hợp nhất (yoga) linh hồn với tinh thần, thể xác và lời nói.

2. Vì sự tồn tại của nó cùng với sự đam mê, linh hồn đồng hoá với vật chất, điều thích hợp để tạo thành nghiệp báo. Đây là

cảnh nô lệ.

4. Những sự phân chia chủ yếu về bản chất của nghiệp báo là hiểu biết tối tăm, tri giác (darsana) tối tăm, linh cảm nghiệp báo, sự lừa dối, xác định tuổi già, sự tạo nên thân thể, xác định gia đình và sự cản trở.

21. Có sự trưởng thành và sự toại nguyện của những nghiệp báo.

23. Sau sự toại nguyện những nghiệp báo sụp đổ hết.

25. Những nghiệp báo đáng được khen thưởng là mang lại niềm thích thú, tạo ra tuổi tốt, tạo ra thân thể tốt, và xác định gia đình cao đẹp.

26. Những nghiệp báo khác hơn những điều này là những nghiệp báo làm lỗi.

CHƯƠNG IX

1. Có sự cắt đứt dòng chảy của vấn đề nghiệp báo vào trong linh hồn.

2. Điều đó được tạo ra bởi sự bảo tồn duy trì, sự thận trọng, những sự tuân thủ các phong tục nghi lễ, sự trầm tư mặc tưởng, sự chiến thắng những khổ đau và đức hạnh tốt.

3. Bằng sự nghiêm khắc đã tạo ra sự cởi bỏ vấn đề nghiệp báo và cắt đứt sự tác động của nó.

4. Sự bảo tồn duy trì là sự điều khiển, kiểm tra đúng đắn khắp tư tưởng, lời nói và thân thể.

5. Sự thận trọng là để giữ cẩn thận đúng đắn trong việc đi, nói, ăn, sống, nằm và trong bài tiết.

6. Những sự tuân thủ các phong tục lễ nghi là sự khoan dung, khiêm nhường, ngay thẳng-chân thật, sự mãn nguyện, sự thật, sự kèm chế, nghiêm khắc, sự hy sinh quên mình, không giữ cái không phải của mình đối với chính bản thân mình [không quyến luyến] và trong sạch, tất cả ở mức độ cao nhất.

7. Những sự suy luận là nhất thời, không bảo hộ, chu kỳ của sự sống và cái chết (samsàra), sự cô độc, sự phân chia, sự ảnh hưởng, sự cởi bỏ, bản chất của vũ trụ, sự khó khăn để đạt được con đường đúng đắn và bản chất của con đường đúng đắn.

18. Đức hạnh tốt bao gồm sự thanh thản, được sự thanh thản tuyệt đối không làm tổn hại đến cái khác, thoát khỏi những ham muốn tinh tế và đam mê sự đức hạnh.

19. Những sự tu luyện khắc khổ bên ngoài là ăn chay, không ăn no, giữ lời thề để nhận thức ăn từ người chủ hộ, hàng ngày từ bỏ những cao lương mỹ vị, ngủ nơi vắng vẻ thanh tịnh và tu khổ hạnh ép xác.

20. Những điều khác, đó là rèn luyện nghiêm khắc bên trong, là sự chuộc tội, lòng sùng kính, phụng sự, học tập, từ bỏ sự trôi buộc với thể xác và tập trung thiền định.

27. Sự thiền định là giữ tư tưởng của mình vào một đối tượng đặc biệt.

28. Sự thiền định có bốn loại: sự tập trung đau khổ, sự tập trung tội lỗi, sự tập trung đức công chính và sự tập trung sự thanh khiết.

29. Hai loại tập trung thiền định là những nguyên nhân của sự giải thoát.

35. Sự tập trung thiền định tội lỗi là sự khoái cảm trong sự tổn thương, sự dối trá, sự trộm cắp, và sự bảo vệ những đối tượng của những cảm giác khoái lạc.

36. Sự tập trung chú ý đức công chính là sự suy ngẫm về chủ đề trong lời dạy của kinh thánh, loại bỏ niềm tin xấu xa, hiểu biết và dặt dấn mọi người, sự tự nguyện của những nghiệp báo, và bản chất; cấu tạo của vũ trụ.

39. Bốn loại của sự tập trung ý chí trong sạch là sự chăm chú vào các thuộc tính khác nhau của linh hồn, chăm chú vào một mặt của linh hồn, tập trung vào sự vận động tinh tế của linh hồn, và sự thu hút toàn bộ linh hồn vào chính nó.

CHƯƠNG X

1. Sự hiểu biết hoàn hảo đạt được bằng việc phá hủy những nghiệp lừa dối và sau đó bằng sự tiêu diệt đồng thời những nghiệp nhận thức tối tăm và những nghiệp làm ngăn trở bế tắc.

2. Sự giải thoát là tình trạng thoát khỏi mọi nghiệp báo, vì sự không tồn tại nguyên nhân của sự tù tội và sự dứt bỏ những nghiệp báo.

4. Sau khi linh hồn được giải thoát, ở đó chỉ còn lại niềm tin đúng đắn hoàn hảo, tri thức đúng đắn hoàn hảo, nhận thức hoàn hảo và trạng thái hoàn hảo tất cả.

B. SYADVÀDAMÀNJARÌ

Syadvàdamanjarì theo Malliisena là sự chú giải ở thế kỷ 13 về tác phẩm Jaina nổi tiếng, sự khảo sát trong ba mươi hai loại thơ về học thuyết của các hệ thống khác bởi nhà thông thái Jaina vĩ đại Hemacandra (1088-1172). Syadvàdamanjarì được coi như một trong những tác phẩm được ca ngợi nhất về siêu hình học và lôgic học. Cho dù chỉ là cách bình chú nhưng do trình bày có hệ thống cuốn sách đã được xếp vào như một phần kinh điển gốc của Jaina. Nó cũng là nguồn có giá trị nhất đối với việc giải thích cơ sở của những học thuyết lôgic cơ bản của Jaina.

Ba mươi hai đoạn thơ của Hemacandra cho dù được che phủ trong ngôn ngữ có tính tôn giáo, nó cũng đã đưa ra cách phê bình một cách tinh tế các hệ thống triết học khác như triết học Hindus, triết học Buddhism. Như tên gọi của tác phẩm đã gợi ra, phần lớn các đoạn thơ tập trung vào phê phán các hệ thống triết học khác. Chỉ khoảng mười đoạn thơ cuối liên quan tới những tư tưởng quan trọng của học thuyết Jaina. Sự bình chú bốn đoạn thơ (XXIII, XXIV, XXV và XXVIII) sẽ được trình bày ở dưới đây.

Những đoạn thơ này liên quan tới học thuyết về “các quan điểm” (naya) như đã trình bày trong học thuyết về syadvàda (sự khẳng định có điều kiện) và saptabhangì (bảy phương thức). Học thuyết lôgic và khoa học luận này đưa tới việc Jaina được ca ngợi là học thuyết siêu hình học về “sự nhiều vẻ của thực tại” (arekàntavàda).

Học thuyết về syadvàda, đã tuyên bố ngắn gọn, chung quy là sự khẳng định rằng thực tại, đó là tất cả những gì tự nó biểu hiện trong những hình thức bao gồm nhiều cá thể, với kết quả là không

có thể thực hiện được sự khẳng định tuyệt đối. Quan điểm này nói chung được gọi là *anekāntavāda*, học thuyết thực tại có nhiều mặt đó, dẫn tới khả năng chỉ có sự khẳng định tương đối. Ở đây, lôgic học Jaina đã chống lại các quan điểm của các hệ thống khác, các hệ thống trong sự chống lại nó được gọi là *ekāntavāda*, học thuyết cho rằng thực tại chỉ có một bản chất chân thực, vì vậy thiết lập khả năng về sự khẳng định tuyệt đối. Học thuyết về nhiều mặt của thực tại này là kết quả của học thuyết về *nayas*, các quan điểm. *Naya*, theo một trong những ý nghĩa chủ yếu của nó là quan điểm từ đó được thực hiện những sự trình bày về các sự vật.

Theo nghĩa đen của từ *sādvāda* nghĩa là học thuyết về chủ nghĩa tương đối như thường lệ được trình bày bởi tiền tố (hay tiếp đầu ngữ) “bằng cách này hay bằng cách khác” hay “theo ý nghĩa nào đó” – đôi khi được nói là “có thể, có thể là” hay “có lẽ, hoặc giả”.

Tại sao chỉ có bảy quan điểm có sự tồn tại mà không nhiều hơn hay ít hơn? Bởi vì, thứ nhất chúng ta có thể mong muốn sự trình bày về sự khẳng định xung quanh một sự vật đối với vấn đề bản chất, thời gian, vị trí hay các tính chất của nó; hoặc thứ hai chúng ta có thể mong muốn để đạt được sự trình bày về sự phủ định hay bác bỏ; và thứ ba chúng ta có thể kết hợp cả hai hình thức này và nói rằng trong ý nghĩa này nó là nó và trong ý nghĩa khác nó không là nó; thứ tư, chúng ta có thể nói về sự vật mà nó không thể diễn tả nổi, khi chúng ta gặp khó khăn xung quanh khả năng dùng một từ chính xác đối với một sự vật. Những điều này cho chúng ta bốn quan điểm rõ ràng. Ba quan điểm đầu tiên kết hợp với khả năng thứ tư, cái không thể diễn tả nổi, cho chúng ta

bảy hình thức có thể xảy ra về sự trình bày được miêu tả theo thuật ngữ chuyên môn như sau:

1. Bằng cách này hay cách khác sự vật là nó (tồn tại).
2. Bằng cách này hay cách khác nó không là nó.
3. Bằng cách này hay cách khác nó vừa là nó vừa không là nó.
4. Bằng cách này hay cách khác nó không thể miêu tả được.
5. Bằng cách này hay cách khác nó là nó và không thể miêu tả được.
6. Bằng cách này hay cách khác nó không là nó và không thể miêu tả được.
7. Bằng cách này hay cách khác nó là nó, không là nó và không thể miêu tả được.

Hiểu được như vậy, không thể có sự khẳng định hay phủ định hoàn toàn, tuyệt đối về bất cứ cái gì, vì bản chất của những sự vật là quá phức tạp được giải thích tường tận chỉ trong một sự khẳng định rõ ràng chính xác nào đó. Do đó, tất cả sự khẳng định chỉ là sự khẳng định từ một quan điểm nào đó.

XXIII. Khi được hợp nhất, một thực thể không có những sự thay đổi; và cùng một thực thể này không có bản chất khi nó được phân biệt. Người đã đưa ra ánh sáng học thuyết về bảy phương thức được diễn đạt bằng hai cách trình bày – học thuyết có thể nhận thức được đầy đủ đối với người thông minh nhất.

XXIV. Không tồn tại, khi nó được nói đến những mặt khác nhau, nó không mâu thuẫn với tồn tại trong các sự vật; tồn tại và không thể diễn tả được là không mâu thuẫn. Bởi vì chúng không chấp nhận điều này trong bất cứ trường hợp nào, sợ sự mâu thuẫn, trí tuệ ngu ngốc bị giết chết bởi quan điểm tuyệt đối.

XXV. Bằng cách này hay cách khác cái duy nhất và cái cũng như thế có thể bị diệt vong và tồn tại vĩnh viễn; bằng cách này hay cách khác nó có hình thức giống nhau và khác nhau; bằng cách này hay cách khác nó có thể diễn tả được và không thể diễn tả được; bằng cách này hay cách khác nó là tồn tại và không tồn tại.

XXVIII. Với những từ “nó thực sự tồn tại (hay nó chắc chắn tồn tại), nó tồn tại, bằng cách này hay cách khác nó tồn tại,” một đối tượng sẽ được giải thích trong ba cách - bằng những quan điểm sai lầm, bằng những quan điểm và bằng mức độ trung bình của sự nhận thức.

Sau đây là bảy phương thức để xem xét sự vật:

(1) Bằng cách này hay cách khác [hay, từ một quan điểm] mọi cái thực sự tồn tại [hay chắc chắn tồn tại]. Đây là phương thức thứ nhất bằng cách khẳng định.

(2) Bằng cách này hay cách khác [hay từ một quan điểm] mọi cái không tồn tại. Đây là phương thức thứ hai bằng cách phủ định.

(3) Chắc chắn rằng từ quan điểm này tất cả mọi cái tồn tại và từ một quan điểm khác nó không tồn tại. Đây là phương thức thứ ba, bằng cách khẳng định và phủ định nối tiếp.

(4) Bằng cách này hay cách khác tất cả mọi cái chắc chắn không thể diễn tả được. Đây là phương thức thứ tư, bằng cách cùng một lúc khẳng định và phủ định.

(5) Bằng cách này hay cách khác tất cả mọi cái thực sự tồn tại và bằng cách này hay cách khác nó chắc chắn không thể diễn tả được. Đây là phương thức thứ năm, bằng cách khẳng định và cũng bằng cách đồng thời khẳng định và phủ định.

(6) Bằng cách này hay cách khác mọi cái không tồn tại và bằng cách này hay cách khác nó không thể diễn tả được. Đây là phương thức thứ sáu, bằng cách phủ định và bằng cách cùng một lúc vừa khẳng định vừa phủ định.

(7) Bằng cách này hay cách khác tất cả mọi cái thực sự tồn tại, và bằng cách này hay cách khác nó không thực sự tồn tại và bằng cách này hay cách khác nó chắc chắn không thể miêu tả được. Đây là phương pháp thứ bảy, bằng cách khẳng định và phủ định kế tiếp nhau và bằng cách cùng một lúc vừa khẳng định vừa phủ định.

C. SANMATI TARKA

1.3. Cái thuộc về bản chất [thực chất, liên quan với bản chất] (dravyārthika) và cái thuộc về hiện tượng [trái với thực chất hay thuộc về phương thức, có liên quan tới những sự thay đổi hay những điều kiện, những trạng thái] (pariyāyārthika), tức là những phương pháp phân tích của sự thẩm vấn, là hai phương pháp cơ bản (hai naya, những quan điểm) bao gồm toàn bộ và những quan điểm đặc biệt về cái sự vật như đã nói rõ bởi Tirthankaras. Tất cả

những phương pháp phân tích khác của sự điều tra đều được xếp vào hai vị trí đứng đầu này.

1.4. Bản tính cơ bản của dravyastika trong hình thái tột cùng của nó là cái được gọi là naya tổng quát hay naya chung (samgraha), và những sự tổng hợp có giới hạn liên quan tới những cái đặc biệt được xếp vào vị trí đứng đầu của naya phân biệt (vyavahàra).

1.5. Naya thật sự (rjusùtra) là nền tảng thật sự của pariyàtika naya. Miêu tả (s'abda) và naya thứ yếu khác, tất nhiên, là những sự đa dạng hay trạng thái muôn màu muôn vẻ của rjusùtra, là những cành và những nhánh của nó.

1.6. Tên gọi (nàma), chân dung hay hình ảnh (sthàpànà) và tiềm năng (dravya) là những trạng thái khác nhau của chính sự vật (niksepa) những cái có thể áp dụng cho dravyastika trong khi bhàva (trạng thái, điều kiện hiện tại) bao gồm trong nó pariyàtika.

1.12. Ở đó không thể có một vật mà không có những biến đổi của nó trong sự sinh ra và chết đi. Mặt khác những sự thay đổi không thể tồn tại ngoài sự trường tồn hay ngoài cái gì đó có tính bất diệt - một bản chất vĩnh cửu, để sinh ra, chết đi và ổn định (sự tồn tại, sự kéo dài) - ba cái này tạo thành đặc tính của bản chất hay của thực thể.

1.13. Ba đặc điểm của sự sinh ra, chết đi và ổn định bền vững phải ở cùng trong sự hài hòa để tạo nên sự xác định thực sự về một sự vật trong hình thái toàn vẹn của nó. Mỗi một naya, nếu tiếp nhận và thực hiện một cách độc lập, tách ra khỏi cái khác, thì

không bao giờ có thể mang lại quan niệm thỏa đáng về thực tại. Vì vậy cả hai khi đã tách ra khỏi mọi cái khác, đều là sai lầm trong những quan điểm của chúng.

1.14. Không có naya thứ ba. Hơn nữa, không thể nói rằng chân lý không thể diễn đạt đầy đủ bởi hai naya này, vì nếu chúng ta kết hợp cả hai quan điểm này trong những mặt riêng biệt chúng ta chắc chắn có thể đạt tới chân lý bởi phương pháp *anekānta* (tính linh hoạt [số nhiều] của các mặt).

1.15. Như hai quan điểm này khi đưa vào tính chất độc nhất, riêng biệt của chúng là những quan điểm sai lầm, tất cả mọi quan điểm khác cũng là sai lầm khi đưa vào những quan điểm phân lập của chúng, vì những naya (những quan điểm) xảy ra sau giữ bản thân chúng trong sự nhìn nhận các mặt khác nhau của sự vật, cái là đối tượng của hai naya chủ yếu.

1.17. Cuộc sống của thế gian này không thể giải thích từ quan điểm *dravyastika*. Nó không thể giải thích như nhau từ quan điểm *pariyāyastika*. Với quan điểm trước cho rằng chỉ có một yếu tố và ổn định vững vàng; trong khi quan điểm sau cho rằng sự sinh ra và chết đi là những đặc tính chân thực của sự vật.

1.18. Từ quan điểm của những người cho rằng thực tại là không thể biến đổi, thì hạnh phúc và đau khổ giữ nguyên; theo quan điểm của những người cho rằng các sự vật thay đổi không ngừng, thì tư tưởng về hạnh phúc và đau khổ không bao giờ có thể có giá trị.

1.21. Tất cả các naya, vì thế, trong tính riêng biệt của nó, các quan điểm riêng là hoàn toàn không hoàn hảo. Tuy nhiên, nếu

chúng coi bản thân chúng như là phần bổ sung cho mỗi quan điểm khác thì chúng là đúng đắn trong những quan điểm của chúng.

1.23. ... Mỗi naya trong chính phạm vi của nó là đúng đắn, nhưng nếu chúng nhận cho chính mình chân lý trọn vẹn và bắt chấp những quan điểm của naya đối địch thì chúng không thể đạt được địa vị của quan điểm đúng đắn.

1.25. ... Nếu tất cả những naya sắp xếp bản thân mình theo cách thức đúng đắn và bổ sung cho mỗi quan điểm khác, thì chỉ có chúng là xứng đáng được gọi với tư cách là "chân lý trọn vẹn" hay quan điểm đúng đắn trong sự tồn tại của nó. Nhưng trong trường hợp này chúng hòa lẫn tính riêng biệt của chúng vào trong cái toàn thể chung.

1.27. Tất cả naya là đúng đắn trong những phạm vi riêng từng cái của chính chúng - nhưng nếu chúng vi phạm lãnh vực của những naya khác và chúng cố gắng bác bỏ những quan điểm khác - chúng sẽ sai lầm.

1.28. Người đưa ra quan điểm về đặc tính tích lũy tăng dần của chân lý (anekantajnà) thì người đó không bao giờ nói rằng một quan điểm riêng biệt là đúng hay rằng quan điểm riêng biệt là sai.

1.36. Nếu chúng ta muốn miêu tả một sự vật đồng thời từ quan điểm về chính những yếu tố riêng biệt của nó và những yếu tố riêng biệt của sự vật khác, thì nó làm trở ngại cho sự miêu tả và được gọi là không thể diễn tả được.

1.37. Nếu chúng ta muốn nói rằng sự vật tồn tại một phần

do một quan điểm (hay trong ý nghĩa nào đó) và không tồn tại do quan điểm khác – được coi là vừa tồn tại vừa không tồn tại.

1.38. Nếu chúng ta muốn nói rằng một phần của sự vật tồn tại và một phần khác đồng thời vừa tồn tại vừa không tồn tại thì sự vật được gọi là tồn tại và không thể diễn tả được.

1.39. Nếu chúng ta muốn nói rằng một phần của sự vật nào đó không tồn tại và phần khác tồn tại và không tồn tại trong cùng một lúc thì sự vật được gọi là không tồn tại và không thể diễn tả được.

1.40. Nếu một phần của sự vật tồn tại và không tồn tại, và phần khác tồn tại và không tồn tại đồng thời thì vật đó được gọi là tồn tại, không tồn tại và không thể diễn tả được.

1.47. Như sữa không thể nào tách ra khỏi nước khi chúng được hòa trộn với nhau, cũng giống như thế không có thể mà cũng không hợp lý để tách riêng hai sự vật ra (như linh hồn và thể xác trong trạng thái hiện hữu vậy) khi chúng được hòa lẫn vào với nhau, không thể tách ra hay khi cái này thấm vào cái kia. Không người nào có thể chỉ ra trong trường hợp như vậy rằng đây là cái này và đây là cái khác. Không thể nào phân chia pariyayas (những trạng thái hay những sự biến đổi) của sự vật phức hợp thành các phần cấu thành của nó.

1.48. Tất cả những sự thay đổi trong thể xác hình thành như vậy và những cái khác sẽ được diễn tả như sự hòa lẫn với nhau không thể tách rời. Trong trường hợp của linh hồn cũng như vậy, tất cả mọi thuộc tính của nó trong trạng thái tồn tại có tính trần tục của nó sẽ được diễn tả như sự phụ thuộc lẫn nhau.

1.53. Quan điểm Jaina đúng đắn bao gồm sự kết hợp của hai nayas này cùng với tất cả sự trình bày kèm theo của chúng.

1.54. Người diễn thuyết thông minh đôi khi đặt ra trước người nghe của mình chỉ một trong hai naya có liên quan tới những tiêu chuẩn trình độ trí tuệ khác nhau của chúng, vì rằng người nghe được biện minh trong lời phát biểu một quan điểm của chỉ một naya, với mục đích dắt dẫn họ cuối cùng tới chân lý toàn diện.

III. PHẬT GIÁO

Phật giáo có một lịch sử hàng ngàn năm ở Ấn Độ, và nó đã hình thành một hệ thống học thuyết đa dạng qua nhiều thế kỷ. Việc diễn giảng giáo lý về các hình thức *Hinayana* {Tiểu thừa} (lúc đầu) và *Mahayana* {Đại thừa} (lúc sau), cùng nhiều tông phái đặc thù khác, đã thiết lập nên một lịch sử Phật giáo có tính liên tục và đồ sộ.

Đức Phật đã sử dụng một số tư tưởng của kinh *Áo nghĩa thư* (Upanishads), nhưng đã tạo ra một định hướng mới. Phật không phát triển thành hệ thống một học thuyết siêu hình và đạo đức mới, mà đã tái khám phá ra một hệ thống triết lý từ một nền tảng cũ và điều chỉnh nó theo các điều kiện mới, phù hợp với tư duy và hiện thực cuộc sống.

Bốn chân lý nền tảng (Tứ diệu đế) của Phật cho rằng, có sự *đau khổ* (Khổ đế Dukkha Satya), nó có một *nguyên nhân* (Tập đế Samudaya), nó có thể bị *diệt trừ* (Diệt đế Nirodha), và có một *con đường* để đạt được điều này (Đạo đế Marga Satya). Vạn vật đều sẽ tiêu tan, các ước mơ và những niềm hy vọng; những nỗi sợ hãi và những nỗi niềm khát khao; tất cả những vấn đề đó, không thể cưỡng lại uy lực tối cao có tính phổ quát - đó là cái chết.

Đức Phật cho rằng, cuộc đời là một dòng chảy vô tận. Không có cái gì là *vĩnh hằng*, thậm chí, cả trong ý niệm *tự ngã*. Cái này phụ thuộc vào cái khác, đó là quy luật nhân quả (*pratitya - samulpada*). Ngay cả những vấn đề mang tính bản thể, cũng là sự kết hợp của năm *uẩn* (*khandhas*): *sắc* (*rupa*), *thọ* (*vedana*), *tưởng* (*samjna*), *hành* (*samskaras*) và *thức* (*vijnana*). Các *uẩn* này thay đổi theo quy luật của *nghiệp* (*karma*).

Nguyên nhân của *Khổ đế*, có nguồn gốc từ sự mê muội và dục vọng bản thân. Khi đã loại bỏ được sự mê muội (vô minh) và các *nghiệp quả* của lòng ích kỷ, ái dục chúng ta sẽ đạt tới *Niết bàn* (*Niravana*), đó là sự *giải thoát* khỏi mê muội, ích kỷ và đau khổ, và là sự khẳng định được *trí huệ* (*prajna*) và lòng từ bi *hỉ xả* (*karuna*).

Con đường để đạt được tới *Niết bàn* (*Niravana*), để loại bỏ sự mê muội và ích kỷ, chính là tám con đường đạo đức nổi tiếng (Bát chánh đạo).

Đức Phật không nhìn nhận một thực tại tuyệt đối, nằm bên ngoài sự đổi thay của thế giới, một bản thể nằm dưới những chuỗi thực chứng của tinh thần và đặc tính tuyệt đối của *Niết bàn*. Trong khi Phật không nhằm biến các vấn đề này thành giáo điều; sẽ không chính xác, nếu xem Phật như một người thuộc trường phái hoài nghi chủ nghĩa, một kẻ theo thuyết bất khả tri hay là một người vô thần. Vì Phật đặc biệt chú tâm tới sự đánh giá đạo đức của con người, vì Phật cảm thấy rằng, các tranh luận siêu hình có thể đẩy chúng ta lìa xa sự hoán đổi cá nhân. Phật tuyệt nhiên không nói gì về bản chất của thực tại tuyệt đối, của bản thể và *Niết bàn*. Nhưng sự *tĩnh tâm* của Phật, không phải là một chiếc

áo choàng che giấu sự mê muội hay hoài nghi chủ nghĩa. Khi nào ta không thể nói, ta phải im lặng. Đó là ý tưởng truyền thống vĩ đại của một học thuyết thần bí trong các kinh văn Áo nghĩa thư.

Khi Phật giáo lan truyền, đã có những cách giải đáp khác nhau cho các vấn đề trọng tâm của siêu hình học. Phái *Tiểu thừa* phát triển học thuyết về sự ngăn ngại *vô thường* của vạn vật, hay các cá thể. Mục tiêu của sự tồn tại được định nghĩa chính là *Niết bàn*, mà nội dung của nó đã không được làm rõ nghĩa. Nó tán thành lý tưởng về vị A-la-hán (*Arhat*), kẻ đã tự giải thoát khỏi mọi dây ràng buộc của *nghiệp* bằng chính các ý niệm của mình. Đức Phật, không gì khác hơn, chính là *Người cứu vớt*. Việc thờ phụng Phật, đơn giản là một sự tưởng niệm. Các vị thần thánh phổ biến, được đưa vào Phật giáo ở hình thức mang nhiều tính chất tôn giáo, hơn là nhằm giúp tạo ra các đối tượng cho thiền định.

Trường phái *Đại thừa* cho chúng ta một triết thuyết thực chứng tin vào *thực tại tuyệt đối* (*bhutatathata*), là bản thể của sự tồn tại. Về mặt tôn giáo, đó là *dharmakaya* (luật về hiện thể). Thế giới kinh nghiệm mang tính chất như là hiện tượng, một sự biểu hiện của *thực tại tuyệt đối*. Bản thân đức Phật là một hiện thân mẫu mực của luật này. Ở đây, chúng ta có sự chuyển hóa từ *hiện thể* (*dharmakaya*), sang *an lạc thể* (*sambhogakaya*). Đó là *Adibuddha* (Phật nguyên thủy - hoặc Độc giác Phật) so với *Saguna Brahman* hay *Isvara* trong Ấn Độ giáo.

Trong khi *Arhat*, là niềm tin tới mức lý tưởng của phái *Tiểu thừa*, *Bodhisattva* (Bồ tát - danh vị kề cận Phật) là lý tưởng của phái *Đại thừa*. Một Bồ tát, ngoài tình thương dạt dào, gắn bản thân vào công việc giáo hóa cho mọi giống *hữu tình*. Niết bàn, đối

với *Đại thừa*, không phải là sự tuyệt diệt, mà là sự thủ đắc.

Trong quá trình phát triển tư duy Phật giáo đã nảy sinh nhiều trường phái triết học. Trong đó có bốn trường phái chính, *Vaibhasika* (duy thực trực tiếp luận) và *Sautrantika* (duy thực gián tiếp luận) thuộc phái *Tiểu thừa*; *Yogacara* (duy thức luận) và *Madhyamika* (tương đối luận - đôi khi gọi là hư vô luận) thuộc phái *Đại thừa*.

Với quan điểm nhằm hướng tới một quyển sách viết về nguồn gốc triết lý Phật giáo, ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu các nguyên tắc triết lý và các trường phái cơ bản.

Vì các phần tuyển chọn trong chương này được trích dẫn từ rất nhiều bản kinh văn khác nhau, các tư liệu tham khảo sẽ được đưa ra với từng phần tuyển chọn, và không phải ở phần giới thiệu như các chương khác. Kinh *Dhammapada* (Pháp cú) được trích dẫn toàn văn.

A. PHÁI TIỂU THỪA - HINAYANA

1. Ba đặc điểm chính (*Anguttara - Nikaya*)

Này chư tăng, dù Phật có xuất hiện hay không, vẫn tồn tại một sự thật và sự thiết lập nên hiện hữu cố định và cần thiết rằng, toàn thể mọi phần tử cấu thành của nó đều có tính chất vô thường. Sự thật này, Phật phát hiện và làm chủ nó; và khi Phật phát hiện và làm chủ nó, Phật giáo hóa, công bố, bày tỏ, phơi bày, giảng giải chi li, làm sáng tỏ nó rằng, tất cả mọi phần tử của cuộc

sống đều có tính chất vô thường.

Này chư tăng, dù Phật có xuất hiện hay không, vẫn tồn tại một sự thật và sự thiết lập nên hiện hữu cố định và cần thiết rằng, toàn thể mọi phần tử cấu thành của nó đều có tính chất khổ đau. Sự thật này Phật phát hiện và làm chủ nó, và khi Phật phát hiện và làm chủ nó, Phật thông báo, giáo hóa, công bố, bày tỏ, phơi bày, giảng giải chi li, làm sáng tỏ nó rằng, tất cả mọi phần tử của cuộc sống đều có tính chất khổ đau.

Này chư tăng, dù Phật có xuất hiện hay không, vẫn tồn tại một sự thật và sự thiết lập nên hiện hữu cố định và cần thiết rằng, toàn thể mọi phần tử cấu thành của nó đều thiếu vắng một bản thể. Sự thật này, Phật phát hiện và làm chủ nó, và khi Phật phát hiện và làm chủ nó, Phật thông báo, giáo hóa, công bố, bày tỏ, phơi bày, giảng giải chi li, làm sáng tỏ nó rằng, tất cả mọi phần tử của cuộc sống đều thiếu vắng bản thể.

2. Thuyết pháp đầu tiên²³

Này chư tăng, hai cái cực đoan này không được thực hành bởi kẻ đã vượt ra khỏi thế gian. Đó là hai cái gì? Là cái gắn liền với những đam mê, thấp hèn, thô tục, tầm thường, dè tiện và vô dụng, và là cái gắn liền với sự tự đầy đoạ, sự đau đớn, sự dè tiện và sự vô dụng. Để tránh hai cực đoan này, Tất Đạt Đa (*Tathagata* - một tên gọi của Phật, còn có nghĩa là Như Lai) đã chứng đắc được *Trung đạo*, cái đem lại nhận thức và tri kiến, và hướng tới sự thanh thản, tối kiến tính và sự sáng suốt, tức *Niết bàn*.

²³ Sammyutta - nikaya.

Này chư tăng, vậy thì *Trung đạo* là gì mà đem tới tri kiến...? Nó chính là *Bát chánh đạo*, đó là nhìn nhận đúng, dự tính đúng, nói đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, tư duy đúng, tập trung đúng. Đây chính là, các thầy, *Trung đạo*.

(1) Này chư tăng, bây giờ là chân lý về *Khổ đế*: sinh là đau khổ, già là đau khổ, bệnh tật là đau khổ, chết là đau khổ, buồn rầu, than van, chán nản, tuyệt vọng là đau khổ. Tiếp xúc với những điều không thú vị là đau khổ, không đạt được các mong muốn là đau khổ. Nói tóm lại, năm *uẩn* (*khandhas*) của dục vọng là đau khổ.

(2) Này chư tăng, bây giờ là chân lý về *Tập đế*: rằng lòng dục đưa tới sự luân hồi, gắn kết bởi thú vui và lòng ham muốn, tìm kiếm thú vui ở nơi này nơi khác, đó chính là dục vọng đam mê tình ái, dục vọng đối với sự sống còn, dục vọng đối với sự diệt vong.

(3) Này chư tăng, bây giờ là chân lý về *Diệt đế*: sự tiêu trừ, dứt bỏ, từ khước, rũ bỏ, cách lìa hoàn toàn dục vọng đó.

(4) Này chư tăng, bây giờ là chân lý về *Đạo đế*: con đường dẫn tới sự tiêu diệt đau khổ, chính là *Bát chánh đạo*, tức là nhìn nhận đúng, dự tính đúng, nói đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, tư duy đúng, tập trung đúng...

Chừng nào mà trong các chân lý này, tri thức và kiến tánh tam muội của ta, cùng với mười hai nhân duyên của nó chưa được thanh lọc, dù là lâu đến mấy, các thầy ạ, ở trong thế giới của các thần linh, *Mara*, *Brahma*, với những bậc khổ tu, các *Brahmins*, các thánh thần và con người, ta vẫn không chứng đắc được trí huệ

toàn thiện. Ta biết là như vậy.

Nhưng khi mà trong các chân lý này, tri thức và kiến tánh tam muội của ta cùng mười hai nhân duyên của nó đã được thanh lọc, trong thế giới... khi đó, các thầy ạ, ta đã chứng đắc được trí huệ toàn thiện. Ta biết là như vậy. Tri thức nảy sinh trong ta; kiến tánh nảy sinh làm tâm ta kiên định không dời đổi; đó là sự tồn tại cuối cùng của ta; bấy giờ không có *luân hồi* nữa.

3. Lược đề của chân lý²⁴

Ta đã nghe như vậy. Có lần đức *Thế tôn* ngự ở Benares, trong vườn nai Isipatana, ngài nói với giáo chúng như sau:

Chính ở đây, trong vườn Lộc uyển này ở Benares mà đáng *Giác ngộ Arahāt*, bậc toàn năng, toàn giác, đã xoay chiếc Pháp luân tối thượng - mà không một ai có thể quay ngược trở lại nữa, dù đó là bởi kẻ ẩn dật hay các *Brahmins*, bởi thánh thần hay *Mara*, hay *Brahma*, hay bởi bất kỳ một ai trong vũ trụ này - Đó là sự công bố *Tứ diệu đế lý*, *sự giáo hóa*, *khai thị* và thiết lập nên bốn chân lý này, cùng các cách phơi bày, lý giải, biểu thị về chúng.

Bốn chân lý đó là gì? - Đó là sự công bố, giáo hóa... biểu thị về sự khổ (Khổ đế), về nguồn gốc khổ đau (Tập đế), về sự diệt trừ khổ đau (Diệt đế), và về con đường đưa tới sự diệt trừ khổ đau (Đạo đế).

Hỡi các giáo đồ, hãy đi theo *Sariputta* và *Moggallāna* và chịu sự dẫn dắt của họ; họ là những người giúp đỡ thông tuệ sẽ

²⁴ Majjhima nikaya (Trung bộ kinh).

đưa bạn hữu của họ tới một cuộc đời cao cả hơn... *Sariputta* có thể khai thị, giảng dạy và bày tỏ *Tứ diệu đế* với tất cả mọi chi tiết của chúng.

Sau khi nói như vậy, đức Chí tôn đứng dậy và đi vào am của mình.

Ngài đi không bao lâu thì đức thầy *Sariputta*, bắt đầu tỏ bày về *Tứ diệu đế* như sau:

Thưa chư tăng kính mến, Khổ đế là gì? - Sinh là đau khổ; hư hoại là đau khổ; chết là đau khổ; sầu buồn than vãn, đau đớn, khốn quẫn và nổi thống khổ là đau khổ; không đạt được điều mong ước là đau khổ. Nói tóm lại, tất cả mọi yếu tố của năm *uẩn* trong cuộc sống là đau khổ.

Sự sinh, đối với các sinh vật thuộc nhiều chủng loại, là sự ra đời hay được tạo nên, sự nảy sinh hay tái sinh, cái vỏ ngoài của hành *uẩn*, là sự tăng trưởng các khả năng.

Sự hư hoại, đối với các sinh vật thuộc nhiều chủng loại, là sự tan rã và hư hao, rụng rụng, bạc tóc, da nhăn nheo, là một thời kỳ thoái hóa của cuộc đời, sự ngưng hãm các khả năng.

Sự chết, đối với các sinh vật thuộc nhiều chủng loại, là sự mất đi và tiêu vong, sự tan rã, biến mất, khô cạn, chết, ngưng tồn tại, là sự phân huỷ của hành *uẩn*, sự thải bỏ của xác thân đã chết.

Sầu buồn là khổ sở, đau thương, sự khổ tâm và nỗi trạng bên trong của bất kỳ ai gánh chịu một điều bất hạnh hoặc nằm trong vòng kiềm tỏa của một loại khổ đau nào đó.

Than vãn là khóc lóc thở than, lời rên rỉ kêu van của một ai

đó gánh chịu một điều bất hạnh hoặc nằm trong vòng kim tỏa của một loại khổ đau nào đó.

Đau đớn là bất kỳ khổ đau thể xác nào hay sự xấu xa thể xác nào, sự sinh đẻ do giao tiếp xác thịt, hay bất kỳ cảm giác xấu xa nào.

Khốn quẩn là sự đau khổ và là tội lỗi về mặt tinh thần, bất kỳ cảm giác tội lỗi nào của tâm hồn.

Thống khổ là nỗi thống khổ của trái tim và tâm trí, tình trạng mà sự thống khổ đưa chúng tới chỗ đó, ở bất kỳ một ai gánh chịu một điều bất hạnh hoặc nằm trong vòng kim tỏa của một loại khổ đau nào đó.

Và còn sự không đạt được ước mong. Ở tạo vật được sinh ra, hay bị hư hoại - hay chết - hay sầu khổ than vãn, đau đớn, khốn quẩn, thống khổ - sự ao ước này sinh không phải để gánh lấy chúng, mà là để trốn thoát khỏi chúng. Nhưng sự trốn thoát không thể đạt được chỉ đơn thuần là vì ao ước nó; và sự thất bại không đạt được nó lại là một khổ đau khác.

Nói tóm lại, tất cả mọi yếu tố của năm *uẩn* chịu khổ đau là gì? Chúng là các yếu tố của *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*.

Thưa chư tăng, những cái trên đã tạo thành chân lý về *Khổ đế*.

Giờ đây, chân lý về *Tập đế* là gì? Nó chính là bất kỳ dục vọng nào gây ra sự tái sinh và ràng buộc chặt chẽ với các thú đam mê và những thỏa mãn khi này khi khác - chẳng hạn dục vọng về niềm vui xác thịt, dục vọng tiếp tục tồn tại, dục vọng về sự huỷ

diệt.

Tiếp đến, chân lý về *Diệt đế* là gì? Đó là sự diệt trừ tuyệt đối và điểm tinh lòng dục - sự khước từ và từ bỏ dục vọng, sự giải thoát khỏi dục vọng và sự chán ghét dục vọng.

Cuối cùng, chân lý về *Đạo đế* là gì? Đó chính là *Bát chánh đạo*, bao gồm nhìn nhận đúng, giải pháp đúng, nói đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, tư duy đúng, tập trung đúng.

Nhìn nhận đúng (chánh tri), là nhận thức được *khổ đế, tập đế, diệt đế* và *đạo đế*.

Giải pháp đúng (chánh pháp), là việc giải quyết nhằm từ bỏ thế gian và không gây ra tổn hại đau thương.

Nói đúng (chánh ngữ), là kiêng cử việc nói dối, phỉ báng, mật sát, ba hoa.

Hành động đúng (chánh nghiệp), là tránh sát sinh, trộm cắp, dâm dục.

Sinh sống đúng (chánh mệnh), là cái mà nhờ nó môn đồ của đấng Cao cả tự cổ vũ hàn thân để loại bỏ những kiểu sống sai lầm.

Nỗ lực đúng (chánh tinh tấn), là khi người cầu đạo mang ý chí của mình ra gánh chịu, cố gắng phấn đấu với toàn tâm lực để ngăn chặn các phẩm chất xấu xa và làm lạc chưa nảy sinh, để từ bỏ những cái đã nảy sinh, để nâng cao các phẩm chất tốt đẹp chưa nảy sinh. Và cuối cùng, để thiết lập, thanh lọc, nhân lên, mở rộng, phát huy và hoàn thiện các phẩm chất tốt đẹp đã có sẵn.

Tư duy đúng (chánh tư duy), là khi nhận thức được thể xác

là gì, các cảm giác là gì, trái tim là gì, các trạng thái tinh thần là gì - một người cầu đạo quán chiếu một cách mãnh liệt, cảnh giác, sáng suốt, thoát khỏi các dục vọng và những bất mãn đi cùng với bất kỳ dục vọng nào trong số đó.

Tập trung đúng (chánh định), là khi thoát khỏi các thèm muốn và ảo tưởng, một người cầu đạo phát triển và quán chiếu trong trạng thái nhập định đầu tiên với mọi hương vị và sự thỏa mãn của nó, một trạng thái sinh ra từ sự cách ly và không cách biệt với sự quan sát và phản ánh. Bằng cách nằm quan sát và phản ánh, người ấy phát triển và quán chiếu sự thanh bình nội tâm, trong sự tập trung lâm trí, trong sự cách ly và thỏa mãn của trạng thái nhập định lần thứ hai, mà lần này cách biệt hẳn với sự quan sát và phản ánh và được sinh ra từ sự tập trung - rồi từ đó chuyển sang trạng thái nhập định thứ ba, thứ tư.

Điều này, thưa các ông, tạo lập nên chân lý về *Đạo đế*...

4. Nhân quả

(Căn nguyên tùy thuộc)

(a) *Samyutta - nikaya*

Này Kaccana, vạn vật hiện tồn tạo lập nên một cực của học thuyết, vạn vật không hiện tồn tạo nên cực kia. Các cực này, Kaccana, Như Lai đã tránh khỏi, và đó chính là *Trung đạo* mà người giảng dạy:

Nghiệp (*karma*), phụ thuộc vào sự mê muội;

Ý thức, phụ thuộc vào nghiệp;

Tên gọi và hình thức, phụ thuộc vào ý thức;

Sáu giác quan, phụ thuộc vào tên gọi và hình thức;

Sự tiếp xúc, phụ thuộc vào sáu giác quan;

Tình cảm, phụ thuộc vào sự tiếp xúc;

Khao khát, phụ thuộc vào tình cảm;

Sự gắn bó, phụ thuộc vào khao khát;

Sự tồn tại, phụ thuộc vào sự gắn bó;

Sự ra đời, phụ thuộc vào sự tồn tại;

Tuổi già, cái chết, nỗi thảm sầu, than vãn, khốn quẫn, đau khổ và tuyệt vọng phụ thuộc vào sự ra đời. Từ đó, tất cả các uẩn phát sinh;

Nhưng khi quét sạch hoàn toàn và trừ diệt sự mê muội, nghiệp quả không còn;

Khi nghiệp diệt, ý thức không còn;

Khi ý thức diệt, tên gọi và tiêu chí không còn;

Khi tên gọi và tiêu chí diệt, sáu cảm giác không còn;

Khi sáu cảm giác diệt, tiếp xúc không còn;

Khi tiếp xúc diệt, tình cảm không còn;

Khi tình cảm diệt, khao khát không còn;

Khi khao khát diệt, sự gắn bó không còn;

Khi sự gắn bó diệt, sự tồn tại không còn;

Khi sự tồn tại diệt, sự sinh không còn;

Khi sự sinh diệt, tuổi già, cái chết, nỗi thảm sầu, than vãn, khổ đau, đau khổ và tuyệt vọng không còn. Từ đó tất cả các uẩn không còn.

(b) *Visuddhi - magga*

Vì các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau trong một trạng thái hòa hợp và đồng thời, chúng tạo nên mối tương quan căn nguyên phụ thuộc giữa các thành tố của sự sống; do vậy, bậc hiền triết gọi các yếu tố này là căn nguyên phụ thuộc.

Đối với sự mê muội v.v... đã được liệt kê như là việc tạo lập sự phụ thuộc, khi chúng khởi nguyên bất kỳ một thành tố nào của sự sống, tức là *karma* và các thứ còn lại, chúng chỉ có thể làm điều đó khi phụ thuộc lẫn nhau và không có yếu tố nào trong số chúng vắng mặt. Do vậy, các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau trong một trạng thái hòa hợp và đồng thời chúng tạo nên mối tương quan phụ thuộc giữa các thành tố của sự sống, không phải bởi một phần trong số chúng, cũng không phải bởi cái này nối tiếp cái kia. Từ đó, bậc hiền minh, và cùng khéo léo trong nghệ thuật khám phá ý nghĩa của các sự vật, gọi sự phụ thuộc này với cái tên là căn nguyên phụ thuộc.

Và khi gọi như thế, với từ đầu tiên của hai từ này, cho thấy sự sai lầm hư ngụy của các tà thuyết cho rằng sự tồn tại có tính thường hằng, và với từ thứ hai, một sự phản bác các tà thuyết cho rằng sự tồn tại chấm dứt, trong khi cả hai đều chỉ ra chân lý.

Ở từ đầu: “Phụ thuộc” cho thấy một sự bổ túc trọn vẹn của sự phụ thuộc và do đó các nguyên tố sự sống lệ thuộc vào sự bổ túc trọn vẹn của sự phụ thuộc đó, chỉ ra một sự tránh khỏi các tà

thuyết về linh thường hằng của sự tồn tại, các tà thuyết này nói về sự tồn tại thường hằng, hay về sự tồn tại không có căn cứ nguyên nhân, hay về sự tồn tại do một quyền lực thống trị nào đó, hay về sự tồn tại tự quyết. Bởi lẽ các tồn tại thường hằng, vô căn nguyên v.v... có quan hệ gì với một sự phụ thuộc bổ túc trọn vẹn?

Ở từ thứ hai: “Căn nguyên” cho thấy căn nguyên của các nguyên tố của sự sống và do vậy các nguyên tố của sự sống khởi nguồn từ các phương tiện của một sự phụ thuộc bổ túc trọn vẹn, cho thấy sự phản bác các tà thuyết về sự hủy diệt các tồn tại, về hư vô, về tính vô hiệu quả của *karma*. Bởi lẽ nếu các nguyên tố của sự sống tiếp tục khởi nguyên nhờ các phương tiện của một sự phụ thuộc trước đó, từ đâu mà chúng ta có thể có sự hủy diệt các tồn tại, hư vô và tính vô hiệu quả của *karma*?

Ở cả hai từ: Với cụm từ trọn vẹn “căn nguyên phụ thuộc”, do các nguyên tố sự sống tồn tại nhờ các phương tiện của một chuỗi liên tiếp của sự phụ thuộc bổ túc trọn vẹn, chân lý, hoặc trung đạo, được chỉ ra. Điều này phản bác tà thuyết rằng kẻ trải nghiệm các quả báo của hành vi cũng là kẻ đã thực hiện hành vi và cũng phản bác điều ngược lại, rằng kẻ trải nghiệm các quả báo của hành vi khác với kẻ đã thực hiện hành vi và không dựa vào bất kỳ giả thuyết phổ biến nào trong số này, vốn được thuyết duy danh bám lấy.

5. Thuyết vô ngã

(a) *Samyutta - nikaya* (Tương ưng bộ kinh)

Này chư tăng, thể xác vô ngã. Nếu thể xác là ngã, thể xác này sẽ không phải lệ thuộc vào đau ốm, các thầy ạ, và trong

trường hợp này, thể xác sẽ có thể bảo thể này: "Hãy để thân thể của ta thể này, hãy để thân thể ta đừng như thể nọ". Thế nhưng, vì thể xác không có ngã, nó phải gánh chịu đau ốm, và do đó nó không thể bảo rằng: "Hãy để thân thể của ta thể này, hãy để thân thể ta đừng như thể nọ."

Thọ vô ngã... Tướng vô ngã... các uẩn vô ngã...

Thức vô ngã. Vì nếu thức là ngã, thức này có thể chịu đau ốm, và trường hợp này nó có thể bảo rằng: "Hãy để ý thức của ta thể này, hãy để ý thức ta đừng như thể nọ".

Vậy thì chư tăng nghĩ sao, thể xác thường hằng hay vô thường?

Vô thường, thưa Đức Phật.

Nhưng vô thường là đau khổ hay vui thú?

Đau khổ, thưa Đức Phật.

Nhưng có hợp lẽ không nếu xem cái vô thường, đau khổ và chịu sự đổi thay rằng: "đây là của tôi, đây là tôi, đây là linh hồn tôi"?

Quá thật không hợp lẽ, thưa Đức Phật.

[Và thọ, tướng, hành, thức cũng như vậy.] Do đó, trong chân lý, hỡi chư tăng, dù thể xác là gì, quá khứ, hiện tại, tương lai, ở bên trong hay bên ngoài, thô lậu hay vi tế, thấp hèn hay lỗi lạc, gần hay xa, được nhìn vào bởi người tri kiến đúng đắn rằng: "thân thể này không phải của tôi, nó không phải là tôi, ngã không phải của tôi. [Và thọ... v.v... cũng thế].

Như thế, các thầy ạ, người môn đồ đã học hỏi do hiểu thấu nên kính tôn chán ghét thể xác, thức, hành, thọ. Do chán ghét kính tôn, người ấy thoát khỏi đam mê, do thoát khỏi đam mê người ấy được giải thoát, và trong con người được giải thoát, nảy sinh trí kiến về sự giải thoát của người ấy. Người ấy hiểu thấu hủy diệt là tái sinh, đời sống tôn giáo đã được dẫn dắt, cái sắp thực hiện sẽ được thực hiện, không có gì ngoài thế gian này (đối với người ấy).

(b) *Milindapanha*

Khi ấy vua Milinda bước tới gần nơi thầy Nagasena; và khi tới gần, ông chào mừng thầy Nagasena; và sau khi đã gửi lời chào mừng thân hữu và lễ độ, ông lễ phép ngồi xuống một bên. Và thầy Nagasena đáp lại lời chào; qua việc đó, thật sự người đã chiếm được trái tim của vua Milinda.

Rồi vua Milinda nói với thầy Nagasena như sau:

“Thưa đức thầy, tôn hiệu của ngài như thế nào? Thưa *Bhante* (đức Tôn kính), tên của ngài là gì?”

“Thưa bề hạ, tôi là Nagasena; các giáo sĩ của tôi, thưa bề hạ, gọi tôi là Nagasena; nhưng dù các bậc bố mẹ đặt tên cho con họ là Nagasena, hay Surasena, hay Virasena, hay Sihāsena, dù sao đi nữa, cái tên Nagasena này chỉ là một cách thức xem xét, một cái tên, một danh xưng, một sự ấn định thuận tiện, một cách gọi đơn giản. Do đó, không thể tìm thấy bản thể ở đây.”

Và vua Milinda nói với thầy Nagasena như sau:

“*Bhante* Nagasena, nếu không thể tìm thấy bản thể, vậy thì

ai là người cung cấp cho giáo chúng các ngài các thứ cần thiết, áo thun, thực phẩm, giường chiếu, thuốc men, nơi nương tựa cho kẻ ốm yếu? Ai là người sử dụng các thứ đó? Ai là người giữ gìn các giới luật? Ai là người tự bản thân vận dụng tham thiền quán chiếu? Ai là người nhận ra các con đường, các quả báo và Niết bàn? Ai hủy diệt cuộc sống? Ai là kẻ chiếm lấy cái không được trao cho người ấy? Ai là người phạm điều vô đạo đức? Ai là kẻ nói dối? Ai là kẻ uống rượu? Ai là kẻ phạm năm tội lỗi tạo nên "cận nghiệp". Trong trường hợp đó, không có công lao, không có lỗi lầm; không có một ai là người tác nghiệp để thực hiện hay gây nên các hành vi hữu ích cũng như các hành vi làm lỗi; các hành vi xấu xa cũng như tốt đẹp đều không có một kết quả hay báo ứng nào. *Bhante Nagasena*, người ấy không phải là một kẻ sát nhân đã giết hại một vị thầy tăng và các giáo chúng của ngài, thưa *Bhante Nagasena*, vậy là cũng không có bất kỳ một vị sư phụ nào, một người dẫn dắt, một sự thụ phong nào. Ngài nói, "Các giáo chúng của tôi, thưa bệ hạ, gọi tôi là *Nagasena*," vậy thì, *Nagasena* này là cái gì? Xin hỏi, *Bhante*, có phải đó là tóc trên đầu của *Nagasena* không?

"Quả thật là không phải, thưa bệ hạ."

"Có phải đó là lông của *Nagasena* không?"

"Quả thật là không phải, thưa bệ hạ."

"Có phải đó là móng... răng... da... thịt... gân... xương... tủy... thận... tim... gan... màng phổi... lá lách... phổi... ruột... màng ruột... bao tử... phân... mật... dờm... mù... máu... mồ hôi... mồ... nước mắt... bạch huyết... nước bọt... nước mũi... dịch lỏng... nước tiểu... óc... của *Nagasena* không?"

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Vậy thì, bây giờ, thưa *Bhante*, Nagasena là sắc uẩn?

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Nagasena là thọ uẩn?”

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Nagasena là tưởng uẩn?

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Nagasena là hành uẩn?”

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Nagasena là thức uẩn?

“Vậy thì, thưa *Bhante*, có phải sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp nhất thành Nagasena?”

“Quả thật là không phải, thưa bệ hạ.”

“Thưa *Bhante*, dù tôi hỏi ngài rất cặn kẽ, tôi không phát hiện được một Nagasena nào hết. Quả thật, giờ đây, thưa *Bhante*, Nagasena chỉ đơn thuần là một tiếng trống rỗng. Vậy thì Nagasena ở đây là cái gì? Thưa *Bhante*, ngài đã nói một điều sai lạc, một điều đối trá: không có Nagasena nào hết.”

Khi ấy, đức thầy Nagasena nói với vua Milinda như sau:

“Thưa bệ hạ, ngài là một ông hoàng thanh nhã, một ông hoàng cực kỳ thanh nhã; nếu, thưa bệ hạ, ngài đi bộ vào lúc giữa trưa trên mặt cát nóng bỏng, và ngài dẫm phải đá sỏi, cát nóng, chân ngài bị đau đớn, thân thể ngài mỏi mệt, tâm trí hôn ám, và

thân ý khổ sở. Xin hỏi, ngài đã đi bộ hay cưỡi ngựa đến đây?"

"Thưa *Bhante*, tôi không đi bộ, tôi đến trên một chiếc xe ngựa."

"Thưa bề hạ, nếu ngài đến trên một chiếc xe ngựa, hãy tỏ bày cho tôi về chiếc xe đó. Thưa bề hạ, có phải cái khung là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải cái trục xe là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải các bánh xe là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải thân xe là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải cờ phướn là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải cái ách là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải dây cương là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Có phải chiếc gậy thúc là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Thế thì, thưa bệ hạ, có phải cái khung, trục xe, bánh xe, thân xe, cờ phướn, ách, cương, gậy hợp nhất thành chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Vậy thì, thưa bệ hạ, có phải một cái gì đó khác ngoài cái khung, trục xe, bánh xe, thân xe, cờ phướn, ách, cương, gậy là chiếc xe ngựa?"

"Quả thật là không phải, thưa *Bhante*."

"Thưa bệ hạ, dù tôi đã hỏi ngài rất cặn kẽ, tôi không phát hiện được một chiếc xe ngựa nào hết. Quả thật giờ đây, thưa bệ hạ, từ xe ngựa chỉ là một tiếng trống rỗng. Chiếc xe ngựa ở đây là cái gì? Thưa bệ hạ, ngài đã nói một điều sai lệch, một điều dối trá: không có chiếc xe ngựa nào cả. Thưa bệ hạ, ngài là vị vua tối cao của toàn bộ lục địa Ấn Độ; ngài sợ ai mà phải nói một điều dối trá? Hãy nghe tôi đây, các ngài, năm trăm Yonakas và tám ngàn giáo sĩ! Vua Milinda đây đã nói như vậy: "Tôi đến trên một chiếc xe ngựa; và khi được hỏi, "Thưa bệ hạ, nếu ngài đến trên một chiếc xe ngựa, hãy tỏ bày cho tôi nghe về chiếc xe ngựa đó," và ông ta không đưa ra được một chiếc xe ngựa nào cả. Tôi có thể nào tán thành điều ông ấy nói được không?"

Khi thánh Nagasena nói như thế, năm trăm Yonakas hoan nghênh người và nói với vua Milinda như sau:

"Giờ hãy trả lời đi, thưa bệ hạ, nếu ngài có thể."

Và rồi vua Milinda nói với Thánh Nagasena như sau:

"Thưa *Bhante* Nagasena, tôi không nói dối: từ chiếc xe

ngựa chỉ là một cách thức xem xét, một cái tên, một danh xưng, một sự ấn định thuận tiện, một cách gọi cho cái khung, trục xe, bánh xe, thân xe, cờ phướn, ách, cương, gậy."

"Rất tốt, thưa bệ hạ, ngài đã hiểu rõ một chiếc xe ngựa. Theo đúng cách thức như thế, thưa bệ hạ, đối với tôi, Nagasena chỉ là một cách thức xem xét, một cái tên, một danh xưng, một sự ấn định thuận tiện, một cách gọi đơn giản cho tóc tôi, lông tôi, nãu tôi, sắc, thọ, tưởng, hành, thức của tôi. Nhưng trong nhận thức tuyệt đối không tìm được một bản thể nào ở đây cả. Và nữ tu Vajira, thưa bệ hạ, đã nói như thế này trước Đức Phật:

"Ngay cả từ "chiếc xe ngựa" chỉ có nghĩa

Rằng đó là các thành phần kết hợp vào để lắp nên một toàn thể;

Nên khi các nhóm xuất hiện trước mắt

Chúng ta dùng cụm từ "một sự sống hiện lên". "

"Thật là huyền diệu, thưa *Bhante* Nagasena! Thật là tài tình, thưa *Bhante* Nagasena! Câu trả lời hóm hỉnh của ngài thật xuất sắc và lạ lùng. Nếu Đức Phật còn sống, ngài sẽ hoan nghênh. Thiện tai, thiện lai, Nagasena! Câu trả lời hóm hỉnh của ngài thật xuất sắc và lạ lùng."

(c) *Visuddhi - magga*

Giống như từ "chiếc xe ngựa" không là gì ngoài một kiểu thể hiện cho trục, bánh xe, thân, khung xe và các thành tố khác, được đặt trong một mối tương quan nhất định, nhưng khi ta kiểm chứng từng thành tố một, chúng ta phát hiện rằng trong ý thức

tuyệt đối không có chiếc xe ngựa nào cả; và giống như từ “cái nhà”, chỉ là một kiểu thể hiện cho gỗ và các thành tố khác của một căn nhà, chiếm một không gian trong một tương quan nhất định, nhưng trong ý thức tuyệt đối không có căn nhà nào cả; và giống như từ “nắm tay” không là gì khác hơn một cách biểu hiện các ngón tay, ngón cái v.v... trong một tương quan nhất định; và từ “hạc cầm” là biểu hiện cho thân đàn, dây đàn v.v... “quân đội” cho voi, ngựa v.v...; “thành phố” cho các công sự, nhà cửa, cổng thành v.v...; “cây” cho thân cây, các nhánh, tàn lá v.v... trong một tương quan nhất định, nhưng khi chúng ta kiểm chứng từng bộ phận, chúng ta phát hiện rằng trong ý thức tuyệt đối không có cây nào cả; và theo đúng cách thức này, các từ “thực thể hiện tồn” và “bản thể” không là ngoài một cách biểu hiện cho sự có mặt của các ngũ uẩn (khandhas), nhưng khi chúng ta kiểm chứng từng thành tố của sự sống, ta phát hiện rằng trong ý thức tuyệt đối không có thực thể hiện tồn nào để tạo thành một nền tảng cho các điều bịa đặt như “Tôi là” hay “Tôi”. Nói cách khác, trong ý thức tuyệt đối chỉ có danh xưng và hình thức. Thị quan bên trong của kẻ nhận thức được điều này được gọi là tri kiến về chân lý.

Tuy nhiên, kẻ chối bỏ tri kiến về chân lý và lún vào một thực thể hiện tồn phải giả định rằng tồn thể này hoặc là sẽ diệt vong hoặc là sẽ không diệt vong. Nếu y giả định rằng nó sẽ không diệt vong, y rơi vào tà thuyết về tính thường hằng của sự tồn tại; nếu y giả định rằng nó sẽ diệt vong, y rơi vào tà thuyết về tính huỷ diệt của sự tồn tại. Tại sao ta nói như vậy? Bởi vì, cũng giống như cái có trước kem chua là sữa, cho nên không có vật gì tồn tại ở đây ngoài chính cái có trước của chính nó. Nên nói rằng: “Tồn thể thường hằng” là bất cập chán lý, nói rằng “Nó bị huỷ diệt” là thái

quá chân lý. Vì thế, Đức Phật đã nói rằng:

"Có hai tà thuyết, hồi chư tăng, ám ảnh cả đối với các thần thánh và con người, qua đó một số rơi vào chân lý bất cập, một số rơi vào chân lý thái quá; nhưng kẻ thông tuệ biết được chân lý.

"Vậy thì, hồi chư tăng, một số rơi vào chân lý bất cập ra sao?

"Này chư tăng, các thần thánh và con người vui thú trong tồn tại, hưởng lạc trong tồn tại, hoan hỉ trong tồn tại, thế nên khi học thuyết về tính hủy diệt của sự tồn tại được thuyết giảng cho họ, tâm trí họ không bắt kịp nó, họ không muốn tán thành nó, không muốn cày耨耨耨 nó.

"Vậy nên, hồi chư tăng, một số rơi vào chân lý bất cập.

"Và, hồi chư tăng, một số rơi vào chân lý thái quá ra sao?

"Một số lo âu, khổ sở về sự tồn tại, thấy hổ thẹn và chán ghét sự tồn tại, và đón mừng ý tưởng về sự phi tồn tại, nói rằng, "Xem này! Khi họ bảo rằng với sự tan rã của thể xác, bản thể này bị hủy hoại, lụi tàn, và không tồn tại sau khi chết, điều đó tốt, điều đó rất tuyệt vời, phải là vậy mới đúng."

"Thế nên, hồi chư tăng, một số rơi vào chân lý thái quá.

"Thế còn, hồi chư tăng, kẻ thông tuệ nhận biết chân lý ra sao?

"Chư tăng ạ, chúng ta có thể có một thầy, người này biết được các sự vật như chúng thực tế là thế, và thông hiểu các sự vật như chúng thực tế là thế, người ấy trên con đường đi đến sự chán ghét các sự vật, đến sự thiếu vắng say mê đối với chúng, và sự trừ diệt chúng.

“Các thầy ạ, kẻ thông tuệ nhận biết chân lý như vậy.”

(d) *Samyutta - nikaya*

Tôi đã nghe như vậy.

Có một dịp nọ, thầy Sariputta cư ngụ ở Savatthi trong tu viện Jetavana trong Vườn của Anathapindika.

Lúc bấy giờ là thuyết xấu xa sau đã ập tới tâm trí của một tu sĩ tên là Yamaka: “Thế là ta đã hiểu thấu học thuyết do Đức Phật dạy, rằng với sự phân hủy của thể xác, một vị tu sĩ đã giải thoát khỏi mọi đời bại cũng bị hủy diệt, hư hoại, và không hiện hữu sau khi chết.”

Và một số tu sĩ đã nghe thấy điều này...

Thế rồi các tu sĩ này kéo tới gần nơi thầy Yamaka đang ở, khi đã tới gần, họ chào thầy Yamaka; và sau khi trao lời chào mừng thân hữu, họ lễ phép ngồi xuống một bên. Và khi đã lễ phép ngồi xuống một bên, các tu sĩ này nói với thầy Yamaka như sau: “Lời thuật lại có đúng không đạo huynh Yamaka, rằng tà thuyết sau đây đã ngấm vào tâm trí của huynh: [Họ lặp lại đoạn phát biểu bên trên.]

“Đừng nói thế, huynh Yamaka. Đừng phỉ báng Đức Phật; vì phỉ báng Đức Phật là điều không tốt. Đức Phật chưa hề nói rằng với sự phân hủy của thể xác, vị tu sĩ đã thoát khỏi mọi đời bại cũng bị hủy diệt, hư hoại, và không hiện hữu sau khi chết.”

Tuy vậy, dù tất cả các tu sĩ này có nói gì, thầy Yamaka vẫn khẳng khái bám lấy ảo tưởng độc hại của mình...

Khi các tu sĩ thấy rằng tự họ không thể tách thầy Yamaka ra

khỏi tà thuyết xấu xa này, họ đứng lên và kéo tới chỗ thầy Sariputta. Khi đã tới gần, họ bảo với thầy Sariputta như sau: ... Đạo huynh Sariputta, tà thuyết sau đây đã xâm chiếm tâm trí của một tu sĩ tên là Yamaka...

Thế rồi thầy Sariputta nói với thầy Yamaka như vậy:...

“Huynh nghĩ sao, huynh Yamaka? Sắc uẩn là thường hằng hay vô thường?”

“Thưa đạo huynh, nó vô thường.”

“Và cái vô thường đó - nó tốt hay nó xấu?”

“Nó xấu, thưa đạo huynh.”

“Và cái vô thường, xấu xa và có thể biến đổi ấy- có thể nói về nó rằng: Đây là của tôi; Đây là tôi; Đây là bản thể của tôi?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Thọ, tướng, hành, thức... là vô thường hay thường hằng?”

“Thưa đạo huynh, nó vô thường.”

“Và cái vô thường đó - nó tốt hay nó xấu?”

“Nó xấu, thưa đạo huynh.”

“Và cái vô thường, xấu xa và có thể biến đổi ấy- có thể nói về nó rằng: Đây là của tôi; Đây là tôi; Đây là bản thể của tôi?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Thế đó, đạo huynh Yamaka, khi xem xét tất cả các sắc tướng, dù nó là gì, quá khứ, hiện tại, tương lai, dù nó ở bên trong hay bên ngoài, thô lậu hay vi tế, thấp hèn hay lỗi lạc, gần hay xa,

cách nhìn đúng đắn dưới ánh sáng của tri kiến tối thượng là: “Đây không phải của tôi; đây không phải là tôi, đây không phải là bản thể của tôi.”

“Khi nhận thức được điều này, huynh Yamaka ạ, người môn đồ đã học hỏi và cao quý cảm thấy chán ghét sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Và trong sự chán ghét chúng người ấy gột bỏ đam mê, và do thiếu đam mê, người ấy được tự do, khi đã tự do người ấy nhận thức ra rằng người ấy tự do; và người ấy biết rằng luân hồi đã dứt, rằng người ấy sống một cuộc sống thánh linh, rằng người ấy đã thực hiện xong cái mà người ấy có trách nhiệm phải thực hiện và rằng người ấy không còn ở thế gian này nữa.

“Huynh nghĩ sao, Yamaka? Huynh có cho rằng sắc uẩn là vị thánh?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Huynh có cho rằng thọ, tưởng, hành, thức... là vị thánh?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Thế huynh nghĩ sao, Yamaka? Huynh có cho rằng vị thánh là nằm trong sắc uẩn?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Huynh có cho rằng vị thánh phân biệt khỏi sắc uẩn?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Huynh có cho rằng vị thánh nằm trong thọ uẩn?...phân biệt khỏi thọ uẩn?... nằm trong tưởng uẩn?... phân biệt với tưởng uẩn?... nằm trong hành uẩn?... phân biệt với hành uẩn?... nằm

trong thức uẩn? ... phân biệt với thức uẩn?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Thế huynh nghĩ sao, Yamaka? Có phải sắc, thọ, tưởng hành, thức hợp nhất thành vị thánh?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Thế huynh nghĩ sao, Yamaka? Huynh có cho rằng vị thánh là một cái gì đó không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức?”

“Quả thật là không, thưa đạo huynh.”

“Bây giờ hãy xem xét lại, thưa đạo huynh Yamaka, rằng huynh đã không thể làm rõ và thiết lập được sự tồn tại của vị thánh trong đời sống hiện tại, có hợp lý không khi huynh nói rằng: “Thế là ta đã hiểu thấu học thuyết do Đức Phật dạy, rằng với sự phân hủy của thể xác, vị tu sĩ đã thoát khỏi mọi đau khổ cũng bị hủy diệt, hư hoại, và không hiện hữu sau khi chết?”

“Đạo huynh Sariputta, đó là do sự ngu muội vô minh của tôi khiến tôi bám lấy tà thuyết xấu xa đó; nhưng giờ đây sau khi nghe lời thuyết dẫn của thầy Sariputta, tôi đã từ bỏ tà thuyết đó và chúng đặc được chân thuyết.”

“Nhưng nếu những người khác hỏi huynh rằng: “Huynh Yamaka, vị tu sĩ là một vị thánh và đã thoát khỏi mọi suy đồi, ô nhiễm, ta trở thành cái gì sau khi xác thân tan rã, sau khi chết?” Huynh sẽ trả lời câu hỏi đó ra sao, huynh Yamaka?”

“Tôi sẽ trả lời câu hỏi đó nếu có ai hỏi, thưa đạo huynh, thế này: “Này đạo huynh, Sắc uẩn là vô thường, và cái có tính vô thường là cái xấu xa, và cái gì xấu xa đã chấm dứt và biến mất

Sắc, Thọ, tướng, hành, thức là vô thường, và cái gì vô thường là xấu xa, và cái gì xấu xa đã chấm dứt và mất đi.” Tôi sẽ trả lời thế đó, huynh ạ, nếu tôi được hỏi câu hỏi đó.”

(e) Vissuddhi-magga

Do đó, đã có kẻ nói như vậy:

“Chỉ có sự khổ, không có người chịu khổ

Không có người thực hiện, chỉ tìm thấy hành vi.

Có Nết bần, nhưng không có người tìm kiếm nó.

Con đường (đạo) hiện hữu, nhưng không có hành giả trên nó.”

1. Các câu hỏi không nhằm khai sáng

(Majjhima - nikaya)

Tôi đã nghe như vậy:

...Vaccha, vị du khách tăng nói với Đức Thế tôn như sau:

“Thưa Đức Phật, ngài có cho rằng thế gian là vĩnh hằng, rằng chỉ có thị kiến này là đúng, và mọi thị kiến khác đều sai lệch?”

“Không, Vaccha. Ta không cho rằng thế gian là vĩnh hằng, rằng chỉ có thị kiến này là đúng, và mọi thị kiến khác đều sai lệch.”

“Vậy thì, thưa Đức Phật, ngài cho rằng thế gian là hữu hạn?”...

“Vậy thì, thưa Đức Phật, ngài cho rằng linh hồn và thể xác là

đồng nhất...?”

“Vậy thì, thưa Đức Phật, ngài cho rằng vị thánh hiện tồn sau khi chết...?”

“Vậy thì, thưa Đức Phật, ngài cho rằng vị thánh vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi chết, và rằng duy chỉ thị kiến này đúng, còn mọi cái khác đều sai lệch?”

“Vậy thì, thưa Đức Phật, ngài cho rằng vị thánh không tồn tại mà cũng không mất đi sau khi chết, và rằng duy chỉ thị kiến này đúng, còn mọi cái khác đều sai lệch?”

“Không, Vaccha. Ta không cho rằng vị thánh không tồn tại mà cũng không mất đi sau khi chết, và rằng duy chỉ thị kiến này đúng, còn mọi cái khác đều sai lệch...”

“Vaccha, lý thuyết cho rằng thế gian thường trụ là một thứ hỗn độn, một sự lạc lõng, một trò rối, một đăn vặt, một gông cùm câu thúc, đi đôi cùng với khốn quẩn, hư hoại, tuyệt vọng đau thương, và không hướng tới một sự chán ghét, sự thiếu vắng đam mê dục vọng, không hướng tới sự diệt trừ, thanh tịnh, tri kiến, giác ngộ tối thượng và Niết bàn. Đây là sự phản bác mà ta nhận thức được đối với các lý thuyết này, do đó, ta không theo bất kỳ thuyết nào trong số đó.”

“Nhưng Đức Phật có lý thuyết nào của chính mình không?”

“Bậc giác ngộ, Vaccha ạ, thoát khỏi mọi lý thuyết; nhưng người biết được điều này - bản tính của sắc, và sắc sinh ra như thế nào, hủy diệt như thế nào; bản tính của thọ, và thọ sinh ra như thế nào, hủy diệt như thế nào; bản tính của tưởng, và tưởng sinh

ra như thế nào, hủy diệt như thế nào; bản tính của hành, và hành sinh ra như thế nào, hủy diệt như thế nào; bản tính của thức, và thức sinh ra như thế nào, hủy diệt như thế nào. Do đó, ta nói rằng đấng giác ngộ đã chứng đắc giải thoát, thoát khỏi sự quuyến luyến, thế nên tất cả mọi huyễn tưởng, xúc động, thị kiến lầm lạc có quan hệ tới một bản thể hay bất cứ thứ gì thuộc bản thể đều tuyệt diệt, mất đi, chấm dứt, bị từ bỏ, khước từ.”

“Nhưng, thưa Đức Phật, vị tu sĩ tái sinh vào nơi đâu khi đã đạt tới sự giải thoát này?”

“Vaccha, nói rằng ông ta tái sinh là không hợp lẽ.”

“Vậy là, thưa Đức Phật, ông ta không tái sinh.”

“Vaccha, nói rằng ông ta không tái sinh là không hợp lẽ.”

“Vậy là, thưa Đức Phật, ông ta vừa tái sinh vừa không tái sinh.”

“Vaccha, nói rằng ông ta vừa tái sinh vừa không tái sinh là không hợp lẽ.”

“Vậy là, thưa Đức Phật, ông ta không phải tái sinh mà cũng không phải không tái sinh.”

“Vaccha, nói rằng ông ta không phải tái sinh mà cũng không phải không tái sinh là không hợp lẽ.”

“Thưa Đức Phật, tôi lạc lối không biết nghĩ sao về vấn đề này nữa, và hoàn toàn trở nên rối tri, và niềm tin vào đức Phật phát xuất từ cuộc đàm đạo trước giờ đã mất đi.”

“Đủ rồi, Vaccha! Đừng lạc lối trong suy nghĩ về vấn đề này,

và dùng trí quá lắm. Lý thuyết này thâm trầm sâu thẳm, tối nghĩa và khó lòng hiểu thấu, nó hay, kiệt xuất và không thể tiếp cận bởi lý lẽ đơn thuần, nó vi tế và uyên bác chỉ với người trí huệ; và là một lý thuyết khó học đối với ông, kẻ thuộc về một môn phái khác, một niềm tin khác, một lý lẽ thuyết phục khác, một phân hệ khác và ngồi dưới chân một bậc thầy khác. Do đó, Vaccha, bây giờ ta sẽ hỏi ông, và việc trả lời sẽ có ích cho ông. Ông nghĩ sao, Vaccha? Giả sử có một ngọn lửa đang cháy trước mặt ông, ông có nhận biết rằng ngọn lửa đang cháy trước mặt ông không?"

"Thưa Đức Phật, nếu có một ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi, tôi phải nhận biết rằng một ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi."

"Nhưng Vaccha, giả sử có ai đó hỏi ông, 'ngọn lửa đang cháy trước mặt ông tùy thuộc vào cái gì?', ông sẽ trả lời ra sao, Vaccha?"

"Thưa Đức Phật, nếu có ai đó hỏi tôi, 'ngọn lửa đang cháy trước mặt ông tùy thuộc vào cái gì?', tôi sẽ trả lời rằng 'ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi tùy thuộc vào các chất đốt như cỏ và gỗ.'"

"Nhưng Vaccha, nếu ngọn lửa đang cháy trước mặt ông lại tắt, ông có nhận biết ngọn lửa đang cháy trước mặt ông lại tắt?"

"Thưa Đức Phật, nếu ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi lại tắt, tôi phải nhận biết rằng ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi lại tắt."

"Nhưng, Vaccha, nếu có ai đó hỏi ông, 'Ngọn lửa này đã tắt theo hướng nào - đông, tây, nam hay bắc?', ông sẽ trả lời thế nào hở Vaccha?"

“Câu hỏi không hợp lẽ, thưa Đức Phật. Vì ngọn lửa tùy thuộc vào chất đốt là cỏ và gỗ, khi chất đốt đã hết, và nó không có chất đốt khác, nó không còn nguồn nuôi dưỡng, tất nó phải lụi tắt.”

“Theo đúng cái cách như thế đó, Vaccha, tất cả sắc tướng mà qua đó người ta có thể khẳng nhận sự tồn tại của vị thánh, tất cả các sắc tướng đó đã bị rũ bỏ, diệt trừ, nhổ bật lên khỏi mặt đất như một cây thốt nốt, và trở nên không tồn tại và không thể mọc lại trong tương lai nữa. Vị thánh, Vaccha ạ, đã giải thoát khỏi cái gọi là sắc tướng, giờ sâu thẳm, không thể đo lường, dò tìm, giống như đại dương vậy. Nói rằng ông ta tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta không tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta vừa tái sinh vừa không tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta không phải tái sinh mà cũng không phải không tái sinh là không hợp lẽ.”

“Mọi thọ uẩn...”

“Mọi tướng uẩn...”

“Mọi hành uẩn...”

“Mọi thức uẩn mà qua đó một người có thể khẳng nhận sự tồn tại của vị thánh, tất cả các ý thức đó đều bị rũ bỏ, diệt trừ, nhổ bật khỏi mặt đất như một cây thốt nốt, trở nên không tồn tại và không thể mọc lại trong tương lai nữa. Vị thánh, hỡi Vaccha, người đã giải thoát khỏi cái gọi là sắc tướng, giờ sâu thẳm, không thể đo lường, dò tìm, giống như đại dương vậy. Nói rằng ông ta tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta không tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta vừa tái sinh vừa không tái sinh là không hợp lẽ. Nói rằng ông ta không phải tái sinh mà cũng không phải không tái sinh là không hợp lẽ.”

2. ĐẠO ĐỨC - CON ĐƯỜNG CỦA SỰ SỐNG

(a) Dhammapada

(Kinh Pháp cú - Con đường của đức hạnh)

Chương I

THƠ ĐÔI

1. Các bản tính (tinh thần) là kết quả của điều ta suy nghĩ, chịu sự chỉ đạo của tư tưởng chúng ta, và tạo thành từ tư tưởng của chúng ta. Nếu một người nói hay hành động với một tư tưởng xấu xa, nổi buồn sâu đi theo y (như là quả báo) giống như bánh xe lăn theo chân của vật kéo xe (ví dụ: con bò kéo xe).

2. Các bản tính (tinh thần) là kết quả của điều ta suy nghĩ, chịu sự chỉ đạo của tư tưởng chúng ta, và tạo thành từ tư tưởng của chúng ta. Nếu một người nói hay hành động với một tư tưởng trong sạch, hạnh phúc đi theo y (như là quả báo) giống như cái bóng không bao giờ lìa y cả.

3. “Hắn ngược đãi tôi, hắn tấn công, hắn đánh bại tôi” - ở những kẻ nuôi dưỡng các ý nghĩ như thế, lòng thù ghét không bao giờ dứt được.

4. “Hắn ngược đãi tôi, hắn tấn công, hắn đánh bại tôi” - ở những kẻ không nuôi dưỡng các ý nghĩ như thế, lòng thù ghét sẽ tiêu tan.

5. Các nỗi thù hận không thể nguôi đi qua lòng thù hận mà

qua sự thứ tha. Đó là quy luật muôn đời.

6. Một số người (không được học đạo) không biết rằng tất cả chúng ta đều phải đi đến chỗ kết thúc ở đây; nhưng những người biết điều này, các bất đồng của họ chấm dứt ngay nhờ tri kiến của họ.

7. Như cơn gió cuốn qua một thân cây yếu ớt, Mara (Ma vương) thật sự đánh bại kẻ sống vì niềm lạc thú, không kiểm soát các giác quan của y, ăn uống vô độ, biếng nhác và suy nhược.

8. Như cơn gió không xô ngã được một hòn núi đá. Mara thật sự không thể đánh bại kẻ sống không lưu tâm đến lạc thú, kiểm soát tốt các giác quan, ăn uống điều độ, trăn đầy niềm tin (vào Phật, pháp và *sangha* - cộng đồng) và sức sống.

9. Kẻ sẽ mặc tấm áo vàng mà không tự thanh tẩy bản thân khỏi sự ô uế, kẻ không tưởng đến chân lý và tự chủ, thì không xứng đáng với tấm áo vàng

10. Nhưng kẻ trừ diệt được sự đồi bại, có nền đức hạnh vững vàng, và làm chủ sự tự kìm chế và chân lý thật sự xứng đáng với chiếc áo vàng.

11. Những ai tưởng tượng ra chân lý trong cái hư ngụy và nhìn thấy điều không đúng ở chân lý không bao giờ đạt tới chân lý mà chỉ đi theo các huyền tưởng (ảo vọng).

12. Nhưng những ai biết chân lý là chân lý và cái không đúng dẫn là hư ngụy, đạt tới chân lý và đi theo các ước vọng chính đáng.

13. Như mưa dột lọt qua một mái nhà lợp không khéo, si mê

tìm ra đường để lọt vào một tâm không phản tỉnh.

14. Như mưa không thể lọt qua một mái nhà lợp kỹ, si mê không thể lọt vào một tâm phản tỉnh.

15. Kẻ gây ác gánh chịu đau khổ ở thế giới này, y cũng gánh chịu đau khổ ở thế giới kế tiếp; y gánh chịu ở cả hai. Y gánh chịu, ưu phiền, nhìn thấy sự tội lỗi của các hành vi của chính y.

16. Kẻ tốt lành hoan hỉ ở thế giới này, y cũng hoan hỉ ở thế giới kế tiếp. Y hoan hỉ và trở nên an lạc, nhìn thấy sự trong sạch của các hành vi của chính y.

17. Kẻ gây ác gánh chịu đau khổ ở thế giới này, y cũng gánh chịu đau khổ ở thế giới kế tiếp.; y gánh chịu ở cả hai. Y gánh chịu (nghĩ rằng) “ta đã gây nên tội lỗi”. Y thậm chí gánh chịu nhiều hơn khi sa xuống cõi địa ngục.

18. Kẻ tốt lành hoan hỉ ở thế giới này, y cũng hoan hỉ ở thế giới kế tiếp. Y hoan hỉ (nghĩ rằng) “ta đã làm điều tốt”. Y thậm chí hoan hỉ nhiều hơn khi đạt tới chốn tịnh độ.

19. Ngay dù kẻ đó có trích dẫn vô vàn các bản kinh văn mà lưỡi nhắc không làm theo, y chỉ như một gã chăn bò đếm bò của người khác, y không có phần trong đời sống tôn giáo.

20. Ngay dù kẻ đó chỉ trích dẫn một ít bản kinh văn, nhưng y thực hành theo giới luật, y, sau khi từ bỏ si mê, thù hận, đại đột, đắc được chân tri kiến và thanh tịnh tâm hồn, thoát khỏi các ước vọng phạm tục cả ở thế giới này và thế giới kế tiếp, có phần trong đời sống tôn giáo.

Chương II CẢNH TÌNH

1. Sự cảnh tỉnh là nơi ngụ của sự sống vĩnh cửu, sự khinh suất là nơi ngụ của cái chết. Những kẻ cảnh tỉnh (dâng mình cho sự phản tỉnh) không chết đi. Kẻ khinh suất không khác gì như đã chết rồi.

2. Kẻ trí huệ đã thấu hiểu sự phản tỉnh này an lạc trong sự phản tỉnh và hoan hỉ trong tri kiến về *Aryas*.

3. Những bậc thức giả do tham thiền, quán chiếu luôn nỗ lực hướng tới thủ chứng Niết bàn, sự tự do và hạnh phúc tối thượng.

4. Nếu một người luôn phản tỉnh, nếu y tự thức tỉnh bản thân, nếu y luôn lưu tâm, nếu hành vi của y trong sạch, nếu y hành động với sự suy xét, nếu y tự kìm chế và sống theo giới luật, đạo hạnh của y sẽ gia tăng.

5. Bậc thức giả, do tự thức tỉnh thân mình, do cảnh tỉnh, do kìm chế, do kiểm soát, có thể tạo cho bản thân một hòn đảo không bao giờ bị nước lụt nhấn chìm.

6. Những kẻ u mê, hèn hạ, rơi vào chỗ biếng lười; bậc thức giả theo dõi sự cảnh tỉnh của mình như vật quý báu nhất.

7. Đừng hiến bản thân cho sự lười nhác hay sự thân quen với dục vọng và lạc thú dâm ô. Kẻ sốt sáng suy tư sẽ đạt được niềm hân hoan vĩ đại.

8. Khi bậc thức giả đánh đuổi được sự lười nhác bởi nỗ lực không ngừng, leo tới chóp đỉnh tuệ giác, y nhìn một cách thản

nhiên xuống đám đông khổ đau bên dưới. Bậc thức giả nhìn xuống những người u mê như là một kẻ đứng trên đỉnh núi nhìn xuống cư dân ở đồng bằng (bên dưới).

9. Sốt sắng giữa những kẻ biếng lười, thức tỉnh giữa những kẻ mê ngủ, bậc thức giả chẳng tiến' như một con ngựa đua, bỏ lại sau những con ngựa làm thường.

10. Bởi sự cảnh tỉnh Indra vươn lên uy lực của các thần linh. Mọi người tán dương sự cảnh tỉnh; sự vô tư lự luôn luôn bị chống đối.

11. Một hành giả, kẻ an lạc trong sự cảnh tỉnh, kẻ nhìn vào sự khinh suất với niềm e sợ, không thể nào rơi khỏi (tử trạng thái hoàn thiện của y) mà chỉ gần Niết bàn hơn.

Chương III

TƯ TƯỞNG

1. Như một người thợ làm tên, uốn cho thẳng chiếc tên của y, bậc thức giả uốn cho thẳng tư tưởng dao động chập chờn, khó theo dõi và khó kìm giữ của mình.

2. Như một con cá bị bắt ra khỏi nước và ném lên mặt đất khô (giấy giữa không ngừng), tư tưởng này dao động luôn để thoát khỏi sự chi phối của Ma vương.

3. Sự kiểm soát tư tưởng, cái vốn khó kìm giữ, luôn chập chờn dao động, luôn lang thang tùy thích, là điều lỗi; một tâm trí đã được thuần phục là kẻ mang lại hạnh phúc.

4. Hãy để bậc thức giả canh gác tư tưởng của y, cái vốn khó

nhận thức, cái vô cùng tế vi, vẫn vô tùy thích. Tư tưởng được canh gác tối là kẻ mang lại hạnh phúc.

5. Những kẻ kìm hãm tư tưởng của mình, cái vốn du hành xa, đơn độc, vô hình thể, ngồi tại hang động (của trái tim), sẽ thoát khỏi các xiềng xích của cái chết.

6. Nếu tư tưởng của một người không ổn định, nếu nó không biết quy luật chân chính, nếu sự thanh tịnh của tâm trí gặp vấn đề, thì (trong y) trí huệ sẽ không toàn bích.

7. Kẻ mà tư tưởng không gặp rắc rối (do các lỗi lầm), không lay động, kẻ đã thôi suy nghĩ về thiện và ác, kẻ đã thức tỉnh (cảnh giác, cảnh tỉnh), kẻ đó không có gì e sợ.

8. Biết rằng thân thể này mong manh như một chiếc lọ, làm cho tư tưởng vững chắc như một pháo đài, để nó tấn công Ma vương với vũ khí của trí huệ, bảo vệ cái mà người ấy đã chế ngự và vẫn còn gắn liền với nó.

9. Lâu rồi trước đây, alas, với thân thể này nằm trên quả đất, bị khinh miệt, bị tước đoạt đi ý thức, vô dụng như một bó củi đã cháy rồi.

10. Cái mà một kẻ địch làm với một kẻ địch, cái mà một kẻ thù làm với một kẻ thù, dù nó là gì, cũng chưa gây nguy hại lớn bằng một tâm trí theo đường lầm lạc.

11. Không phải là người mẹ, không phải là người cha, hay bất cứ một thân quyến nào khác làm được gì nhiều; chính một tâm trí được hướng dẫn tốt phục vụ cho ta nhiều nhất.

Chương IV

PHẨM HOA

1. Ai sẽ ngự trị thế giới này và thế giới của Yama (chúa tể của những người đã chết) với các thần linh của nó? Ai sẽ tìm ra con đường đạo hạnh giống như một kẻ sát nhân tìm ra một bông hoa?

2. Đồ đệ sẽ ngự trị thế giới này và thế giới của Yama với các thần linh của nó. Đồ đệ sẽ tìm ra con đường đạo hạnh như một kẻ sát nhân tìm thấy một bông hoa.

3. Biết rằng thân xác này giống như bèo bọt, biết rằng nó mang bản chất là ảo ảnh, bẻ gãy các ngọn giáo mang hình bông hoa của Ma vương, y sẽ đi tới nơi mà vua của cái chết không nhìn thấy được mình.

4. Cái chết tước đi một người đang hái những bông hoa (của sự sống), kẻ mà tâm trí đã cuồng quẩn, như một cơn lũ cuốn đi một ngôi làng đang thiếp ngủ.

5. Cái chết chế ngự một người ngạo khi y đang hái những bông hoa (của sự sống), kẻ mà tâm trí đã cuồng quẩn, ngay trước lúc y thỏa mãn các lạc thú của y.

6. Ngay cả một con ong hút mật từ một bông hoa và bay đi cũng không làm thương tổn bông hoa hay làm phai sắc phai hương của nó, thế nên hãy để bậc hiền minh ngự yên trong lòng của ông ta.

7. Không phải là các hành động không xứng đáng của kẻ khác, không phải các hành vi (tội lỗi) do thừa hành hay lơ đãng

của họ, mà chính là các hành vi thừa hành hay do lơ đãng của chính bản thân một người cần được xem xét.

8. Những lời nói tốt đẹp nhưng vô hiệu quả của kẻ hành động cũng như một bông hoa đẹp, đầy màu sắc mà không có hương thơm (như y thú nhận).

9. Nhưng những lời nói tốt đẹp và hiệu quả của kẻ hành động cũng như một bông hoa đẹp, đầy màu sắc và ngát hương thơm (như y thú nhận).

10. Như rất nhiều loại hương thơm có thể tỏa ra từ một bó hoa, rất nhiều việc làm tốt cần được hoàn thành bởi con người khi y sinh ra.

11. Hương hoa không bay ngược gió, cả hương của gỗ đàn hương hay của hoa *tagara* và hoa *mallika*, nhưng tiếng thơm của người tốt thậm chí đi ngược lại chiều gió. Một người tốt lan tỏa khắp mọi nơi.

12. Dù là gỗ đàn hương hay hoa *tagara*, hoa sen hay hoa *vassiki*, trong số các hương thơm đó hương đạo hạnh là hơn hết.

13. Hương thơm tỏa từ hoa *tagara* hay gỗ đàn hương chỉ là ít ỏi, hương của những ai có đạo hạnh xông lên tới tận những thần linh ở nơi cao nhất.

14. Với những ai có các đạo hạnh này, ai sống mà không khinh suất, ai được tự do nhờ tri kiến, Ma vương không bao giờ tìm thấy con đường của họ.

15. Giống như khi trên một đồng rác rưởi vất trên đường mọc lên một cây sen thơm ngào ngạt và làm trái tim hoan lạc.

16. Ngay cả giữa những người mù ưa thích rác rưởi môn đồ của Đức Phật chân giác tỏa sáng với hào quang trải rộng nhờ trí huệ của ông ta.

Chương V

KẺ U MÊ

1. Đêm thật quá dài đối với người đã tỉnh thức, Một yojana (một không gian từ 9 đến 12 dặm) thật quá dài đối với người yếu mệt; Chuỗi tồn tại thật quá dài đối với kẻ u mê không biết quy luật chân chính.

2. Nếu trên một chuyến du hành mà hành giả không gặp người tốt hơn hay ngang bằng, hãy để y theo đuổi chuyến đi một mình y; Không nên đồng hành với một kẻ u mê.

3. Kẻ u mê đau khổ nghĩ rằng “các con trai này thuộc về ta”, “sản nghiệp giàu có này thuộc về ta”. Bản thân y không thuộc về y. Làm thế nào các đứa con trai có thể là của y? Làm thế nào sản nghiệp là của y?

4. Kẻ u mê biết được sự u mê của y cũng khôn ngoan ít nhất là ở chừng mực đó; nhưng một kẻ u mê cho bản thân mình là khôn ngoan bị gọi là một tên thật sự u mê.

5. Nếu một kẻ u mê gắn bó với một người khôn ngoan thậm chí suốt cả đời y, y cũng không nhận ra chân lý dù như là ăn cả một thìa xúp.

6. Nhưng nếu một người chín chắn gắn bó với một người khôn ngoan dù chỉ một phút, y sẽ nhận ra chân lý dù chỉ như là

một lần nếm xúp.

7. Những kẻ u mê với nhận thức nhỏ nhoi là kẻ thù của chính họ, họ đi lại quanh quẩn làm những điều xấu xa tội lỗi mang lại quả báo đáng cay.

8. Vì hành vi không tốt đã thực hiện xong mang tới lòng ăn năn hối hận, phần thưởng người ta nhận được là khóc lóc và một khuôn mặt đầm đìa lệ.

9. Nhưng vì hành vi tốt đã thực hiện xong, không mang tới sự ăn năn, phần thưởng người ta nhận được là niềm hân hoan và hạnh phúc.

10. Chừng nào mà một hành vi tội lỗi chưa mang tới quả báo, kẻ u mê nghĩ rằng nó giống như mật ngọt. Nhưng khi nó mang lại quả báo, kẻ u mê gánh lấy khổ đau.

11. Hãy để cho một kẻ u mê ăn thực phẩm của y tháng này qua tháng khác với lá cỏ *kusa*; dù sao đi nữa y cũng không đáng bằng sáu phần mười những người đã thấu hiểu quy luật.

12. Một hành vi tội lỗi, như sữa vừa mới vắt, không đông ngay được; ngón cháy ngấm ngấm, như ngọn lửa bị phủ tro lên, nó theo đuổi kẻ u mê.

13. Kiến thức mà kẻ u mê đạt được, thay vì là sự tiến bộ của y, hủy diệt giá trị chung của y và phân rẽ đầu óc y.

14. Hãy để kẻ u mê ao ước danh tiếng hão, địa vị cao giữa các khất sĩ, quyền uy trong các tu viện, và sự tôn thờ giữa các nhóm.

15. “Hãy để cả các bà nội trợ và các tu sĩ nghĩ rằng điều này

do ta thực hiện. Hãy để họ đi theo niềm hân hoan của ta trong cái nên làm và cái không nên làm". Đó là ao ước của kẻ u mê và thể là nổi khao khát và niềm tự hào của y tăng lên.

16. Một bên là con đường dẫn tới sự thành đạt; một bên là con đường dẫn tới Niết bàn. Hãy để các khát sĩ, môn đồ của đức Phật hiểu điều này, không tìm kiếm sự kính trọng của con người mà phấn đấu tìm tới tri huệ.

Chương VI

BẠC THỨC GIẢ

1. Nếu kẻ nào thấy một thức giả chỉ trích y (vì những lỗi lầm của y), và chỉ ra điều nên tránh, y nên nghe theo một thức giả như thế vì ông ta như thể kẻ hé lộ ra những kho tàng còn che giấu. Tình trạng của người nghe theo một thức giả như thế khá tốt đẹp và an lành.

2. Hãy khiển trách y, hãy hướng dẫn y, hãy bắt y tránh khỏi điều ô nhiễm. Y sẽ được người tốt mến yêu và người xấu xa ghét bỏ.

3. Người ta không nên kết bạn với những kẻ làm điều tội lỗi xấu xa hay là người tí tiện; hãy kết bạn với những ai có đức hạnh, với những người lối nhất.

4. Kẻ uống theo luật sống hạnh phúc với một tinh thần thanh thản. Bạc thức giả không bao giờ luôn hoan hỉ theo luật do những người được Phật chọn (hay các Aryas) phổ biến.

5. Các kỹ sư dẫn dòng nước chảy (tới nơi họ muốn), thợ làm

tên uốn thẳng các mũi tên, thợ mộc khắc gỗ; bậc thức giả tự tu chỉnh bản thân.

6. Như một tảng đá rắn không bị gió làm lay chuyển, kẻ thức giả không nao núng giữa lời chê và tiếng khen.

7. Như hồ nước sâu luôn trong xanh và tĩnh lặng, kẻ thức giả trở nên bình an sau khi đã nghe được các giới luật.

8. Người tốt vượt qua bất cứ điều gì xảy ra với họ. Người tốt không nói tầm phào, mong ước các lạc thú. Kẻ thức giả không biểu lộ sự biến đổi (phấn khởi hay chán ngán), dù là vui vẻ hay buồn rầu.

9. Kẻ vì lợi ích của bản thân y hay vì lợi ích của ai khác mà không mong muốn có con trai hay giàu có hay một vương quốc, nếu y không không mong ước thành đạt bằng những phương tiện bất công, thật sự y là một người khôn ngoan, đức hạnh và có lòng tin vào đạo.

10. Có rất ít người trong thiên hạ đi tới bờ xa bên kia, những người khác thường chạy dọc theo bờ bên này.

11. Nhưng những người - khi giới luật đã tác động tới họ - đi theo giới luật, sẽ sang bờ bên kia, (nhằm bên ngoài) sự ngự trị của cái chết vốn khó mà vượt qua.

12. Kẻ khôn ngoan hãy rời bỏ con đường tăm tối và đi theo con đường sáng. Sau khi đi từ nhà mình tới tình trạng không nhà, sự ẩn dật này quá khó lòng yêu được.

13. Hãy để y tìm kiếm niềm hoan lạc. Kẻ thức giả vứt bỏ mọi lạc thú, không đòi hỏi gì cho bản thân, tự tẩy rửa mình khỏi

mọi ô nhiễm của tâm.

14. Kẻ có tâm trí vững vàng đặt trên bảy nguyên tố của ánh sáng, kẻ không bám víu vào bất kỳ thứ gì, hoan hỉ trong việc thoát khỏi mọi ràng buộc, kẻ mà lòng ham muốn của y đã bị chế ngự, kẻ tràn đầy ánh sáng, chúng đắc được Niết bàn trong thế giới này.

Chương VII

AHRAT (A-la-hán)

1. Không còn khổ đối với người, kẻ đã hoàn tất chuyến du hành, kẻ đã thoát khỏi buồn sầu, giải phóng bản thân từ mọi phía, kẻ đã tháo bỏ mọi xiềng xích gông cùm.

2. Kẻ trầm tư tự mình nỗ lực; họ không hưởng thụ trong một nơi lưu trú; như chim thiên nga rời khỏi chiếc hồ của chúng, họ lìa bỏ nhà cửa, gia đình của họ.

3. Kẻ không có gì tích lũy (tài sản), kẻ ăn theo tri kiến, kẻ đã nhận thức được (bản chất của) sự giải thoát và sự tự do vô điều kiện, con đường của họ khó hiểu thấu giống như đường bay của chim trên bầu trời.

4. Kẻ mà lòng dục đã bị tiêu diệt, kẻ không quan tâm lời thực phẩm, kẻ đã nhận thức được (bản chất của) sự giải thoát và sự tự do vô điều kiện, con đường của họ khó hiểu thấu giống như đường bay của chim trên bầu trời.

5. Ngay cả các thần linh cũng đổ kỵ với ông ta, kẻ mà các giác quan lãnh đạm như con ngựa đã được người đánh xe thuần hóa, kẻ thoát khỏi lòng kiêu hãnh và thoát khỏi các điều ô uế.

6. Một người như thế độ lượng như trái đất này, như một ngưỡng cửa; kẻ thực hiện bốn phận của mình, kẻ giống một chiếc hồ đã vét sạch bùn; đối với một kẻ như thế không còn luân hồi sanh tử.

7. Tư tưởng của ông ta bình thản, ngôn từ cũng như hành vi của ông ta bình thản một khi ông ta đã đạt được tự do thông qua chân tri kiến và trở nên thanh tịnh.

8. Người đã thoát khỏi sự nhẹ dạ nông nổi, người biết được cái vô thủy vô chung, người đã cắt lìa mọi mối dây, người đã chấm dứt mọi nhân duyên (đối với việc thực hiện các hành động tốt hay xấu), người đã từ bỏ mọi ao ước, kẻ ấy, quả thật là cao quý trong các con người.

9. Nơi các vị thánh ngụ cư là một chốn tràn ngập niềm hân hoan, dù đó là trong thôn xóm hay giữa rừng sâu, trong lòng nước hay trên đất cạn.

10. Những khu rừng tràn ngập niềm hân hoan (đối với các vị thánh); mọi người (bình thường) thấy chẳng có gì vui thú ở nơi những kẻ không còn si mê tìm thấy niềm an lạc; vì họ không tìm kiếm các lạc thú của giác quan.

Chương VIII

VÔ TẬN

1. Một từ phải lẽ mà khi nghe người ta cảm thấy an bình còn tốt hơn một ngàn câu chứa đựng toàn những từ vô nghĩa.

2. Một từ trong một câu thơ mà khi nghe người ta cảm thấy

an bình còn tốt hơn một ngàn câu thơ chứa đựng toàn những từ vô nghĩa.

3. Một đoạn văn mà khi nghe người ta cảm thấy an bình còn tốt hơn một trăm câu thơ chứa đựng toàn những từ vô nghĩa.

4. Nếu có một người trong một trận chiến thống lĩnh hàng muôn vạn người, còn người khác chỉ thống lĩnh một người là bản thân người ấy, người ấy mới thật sự là kẻ vĩ đại nhất trong số những người lãnh đạo.

5. Tự thống lĩnh bản thân thật sự tốt hơn là thống lĩnh kẻ khác; kẻ đã tự khép bản thân vào kỷ luật, kẻ đó luôn luôn thực hành sự tự chủ.

6. Ngay cả một thần linh hay *gandharva* (tiên thánh) hay Ma vương cùng *Brahma* cũng không thể đánh bại một kẻ như thế (người đã tự thống lĩnh bản thân).

7. Nếu có kẻ trong cả trăm năm đều đều tháng này sang tháng nọ luôn hiến tế hàng ngàn tế vật, và nếu y chỉ một phút giây nào đó bày tỏ lòng tôn kính đối với một người có tri kiến vững chắc, sự tôn kính đó còn tốt hơn những thứ đã hiến tế trong trăm năm đó.

8. Nếu có kẻ trong cả trăm năm đều đều tháng này sang tháng nọ đốt ngọn lửa cúng dường trong một khu rừng, và nếu y chỉ một phút giây nào đó bày tỏ lòng tôn kính đối với một người có tri kiến vững chắc, sự tôn kính đó còn tốt hơn cái đã cúng dường trong trăm năm đó.

9. Bất cứ thứ gì một người hiến tế trong thế giới này như là

một tặng lễ hoặc vật cúng dường cho một năm để kiếm sự khen thưởng - tất cả các thứ đó không đáng một phần tư (của thứ cúng dường tốt hơn). Sự tôn kính dành cho người chân chính còn tốt hơn.

10. Đối với kẻ thường xuyên thực hành sự tôn sùng kính trọng đối với người già, bốn điều sau sẽ gia tăng: sự sống (số ngày), vẻ đẹp, hạnh phúc, sức lực.

11. Nhưng đối với kẻ sống cả trăm năm với một cuộc đời xấu xa và không tiết chế, thì một ngày của người có đức hạnh và phản tỉnh còn tốt hơn.

12. Và đối với kẻ sống cả trăm năm với một cuộc đời u mê và không tiết chế, thì một ngày của người khôn ngoan và phản tỉnh còn tốt hơn.

13. Và đối với kẻ sống cả trăm năm với một cuộc đời nhàn rỗi và đau yếu, thì một ngày của người luôn nỗ lực phấn đấu còn tốt hơn.

14. Và đối với kẻ sống cả trăm năm mà không nhận thức được sự bắt đầu và sự kết thúc (sinh và tử), thì một ngày của người nhận thức được sự bắt đầu và sự kết thúc còn tốt hơn.

15. Và đối với kẻ sống cả trăm năm mà không nhận thức được trạng thái bất tử, thì một ngày của người nhận thức được trạng thái bất tử còn tốt hơn.

16. Và đối với kẻ sống cả trăm năm mà không nhận thức được quy luật tối thượng, thì một ngày của người nhận thức được quy luật tối thượng còn tốt hơn.

Chương IX

HẠNH KIỂM XẤU XA

1. Một con người nên nhanh chóng hướng tới điều tốt lành; y nên ngăn giữ các tư tưởng của mình khỏi sự xấu xa. Nếu y bẽ trễ trong việc thực hiện điều tốt, tâm của y sẽ trở nên hoan hỉ với tội lỗi xấu xa.

2. Nếu một người thực hiện tội lỗi, đừng để y tái phạm thêm. Đừng để y ôm lấy nó trong tâm. Nỗi buồn khổ là sự tích lũy của hạnh kiểm xấu xa.

3. Nếu một người thực hiện điều tốt, hãy để y thực hiện nó thêm nhiều lần. Hãy để y ôm lấy nó trong tâm. Hạnh phúc là kết quả của hạnh kiểm tốt.

4. Ngay cả một kẻ tạo nghiệp quả cũng có thể có hạnh phúc nếu hành vi xấu của y chưa chín muồi; nhưng khi hành vi xấu đã chín muồi, khi đó y sẽ gặp điều xấu xa.

5. Ngay cả một người tốt cũng gặp điều xấu nếu hành vi tốt của y chưa chín muồi; nhưng khi hành vi tốt đã chín muồi, khi đó y sẽ gặp điều tốt đẹp (đã dành sẵn cho y).

6. Đừng coi thường sự xấu xa, rằng, “nó sẽ không đến gần tôi”. Ngay cả một vại nước cũng có thể đầy lên bởi từng giọt nước rơi vào. Một kẻ u mê trở nên hoàn toàn xấu xa nếu y gom góp nó dần dần.

7. Đừng coi thường điều tốt lành, rằng, “nó sẽ không đến gần tôi”. Ngay cả một vại nước cũng có thể đầy lên bởi từng giọt nước rơi vào. Một thức giả trở nên hoàn toàn tốt đẹp nếu y gom

góp nó dần dần.

8. Như một thương nhân có ít tùy tùng và có nhiều tài sản tránh đi theo một con đường nguy hiểm, như một kẻ yêu cuộc sống của mình tránh thuốc độc, kẻ thực giả phải tránh các hành động xấu xa.

9. Nếu trên bàn tay một người không có vết thương, y có thể sờ vào thuốc độc. Thuốc độc không làm hại người không có vết thương. Không điều tội lỗi nào có thể rơi xuống một kẻ không xấu xa tội lỗi.

10. Bất kỳ ai làm điều sai quấy với một kẻ ngây thơ vô tội hay một kẻ trong sạch không lỗi lầm, sự xấu xa hồi phản lại y giống như việc ném cát bụi ngược chiều gió (phản trở lại chính kẻ ném nó).

11. Một số người vào mộ. Kẻ tạo nghiệp báo xuống địa ngục; thiện nhân lên thiên đường; nhưng ai thoát khỏi dục vọng đặc chúng Niết bàn.

12. Dù là lên trời, xuống biển, chui vào kẹt núi hay bất cứ nơi nào được biết trên trái đất này để ẩn nấp, người ta cũng không thể trốn khỏi (hậu quả của) hành vi tội lỗi của mình.

13. Dù là lên trời, xuống biển, chui vào kẹt núi hay bất cứ nơi nào được biết trên trái đất này để ẩn nấp, người ta cũng không thể vượt qua cái chết.

Chương X

SỰ TRỪNG PHẠT

1. Tất cả mọi người đều run sợ khi bị trừng phạt, tất cả đều sợ chết. Sánh những người khác như bản thân mình, người ta không nên sát sinh hay gây ra sự sát sinh.

2. Tất cả mọi người đều run sợ khi bị trừng phạt, tất cả đều yêu sự sống. Vì những người khác như bản thân mình, người ta không nên sát sinh hay gây ra sự sát sinh.

3. Kẻ tìm kiếm hạnh phúc riêng cho mình mà đã thương vào sinh vật (giống như y) dù có khát khao hạnh phúc cũng không đạt được hạnh phúc sau khi chết.

4. Kẻ tìm kiếm hạnh phúc riêng cho mình mà không đã thương vào sinh vật (giống như y) nếu khát khao hạnh phúc sẽ đạt được hạnh phúc sau khi chết.

5. Đừng nói ra điều cay nghiệt. Những người bị nói như thế sẽ đáp lại anh (giống như thế). Vì lời nói năng giận dữ gây nên tổn thương, sự trả thù sẽ đến với anh.

6. Nếu anh giữ mình tĩnh lặng như một cái cồng bị vỡ tan, anh sẽ đạt tới Niết bàn, vì anh không biết đến sự dao động.

7. Giống như một kẻ chăn bò cùng bạn hữu dắt bầy bò tới đồng cỏ, tuổi già và cái chết đặt cuộc sống của giống hữu tình (tới một sự tồn tại mới).

8. Nhưng một kẻ u mê làm các hành vi xấu xa không biết (cái gì dành sẵn cho y). Kẻ ngu xuẩn thực sự bị thiêu cháy thông qua các hành vi của y như người ta đốt một đống lửa.

9. Kẻ trừng phạt bằng cách dũa thương những người không đáng bị phạt và xúc phạm những người không có lỗi chẳng bao lâu sẽ đi đến một trong mười tình trạng này:

10. Y có thể gánh chịu sự độc ác, sự suy nhược, tổn thương thân thể, tai ách nặng nề (các căn bệnh kinh khủng), hay mất trí.

11. Hay một tai họa giáng xuống từ nhà vua hay một sự kết tội đáng sợ, mất mát bà con thân thuộc, của cải bị hủy hoại.

12. Hay lửa cháy thiêu rụi các căn nhà của y và khi thể xác đã rã tan, kẻ u mê sa vào địa ngục.

13. Dù là trần truồng, tóc bện, đất bùn, nhịn ăn, nằm đất, chà xát bằng tro, ngồi bất động, cũng không thể tẩy uế được một người không thoát khỏi sự ngờ vực.

14. Một người dù ăn mặc lộng lẫy nhưng bồi dường tâm thanh tịnh, bình thản, tự chủ, tự thành (theo đường của Phật), trong sạch và đã chấm dứt gây thương tổn cho các tạo vật khác, kẻ đó là một người *brahmin*, một du tăng khát sĩ (*samano*), một thầy tu (*bhikkhu*).

15. Trên thế giới có một ai rất kiềm chế do khiếm tốn tới mức y tránh khỏi sự chỉ trích như một con ngựa được huấn luyện tốt tránh được chiếc roi hay không?

16. Như một con ngựa được huấn luyện tốt khi bị quất roi trở nên hăm hở và lệ làng, anh sẽ, do niềm tin, đạo hạnh, năng lượng, thiền định, sự sáng suốt của giới luật, gạt bỏ được nỗi sầu khổ (của thế giới hiện tồn), được phú cho tri kiến và cách cư xử (tốt) và sự lưu tâm.

17. Các kỹ sư dẫn dòng nước chảy (tới nơi họ muốn), thợ làm lên uốn thẳng các mũi tên, thợ mộc chạm khắc gỗ; bậc thức giả tự tu chỉnh bản thân.

Chương XI TUỔI GIÀ

1. Tại sao còn có tiếng cười, tại sao còn có niềm vui trong lúc thế giới này luôn đang bốc cháy? Sao anh không tìm một ánh sáng, anh, kẻ bị bóng tối phủ vây?

2. Hãy nhìn bức tranh này. một thân thể đầy thương tích san sát, bệnh đau, và đầy các ý nghĩ mà trong đó không có sự thương trụ hay vững bền.

3. Thân thể này rách tả tơi, một ổ bệnh và rất mỏng manh. Cái đồng đồ nát này tan ra từng mảnh, cuộc sống thật sự đã kết thúc bằng cái chết.

4. Có gì vui cho kẻ nhìn thấy những xương trắng như vỏ bầu khô bị vứt đi vào mùa thu.

5. Một thành lũy được tạo nên từ xương, được trát thịt và máu lên trên, và bên trong nó, cư ngụ tuổi già và cái chết, niềm tự hào và sự giả dối.

6. Những chiếc xe ngựa tuyệt vời của các nhà vua đã rã nát; thể xác cũng bước tới tuổi già nhưng đức hạnh của thiện nhân không bao giờ có tuổi, các thiện nhân dạy bảo cho nhau như vậy.

7. Một con người hiểu biết nhưng trưởng thành rất ít như một con bò; thịt nó tăng nhưng kiến thức nó không tăng.

8. Tôi đã theo dõi rất nhiều cuộc sinh nở để tìm kẻ tạo ra nơi cư ngụ này nhưng không tìm ra y; sinh nở mãi luôn đau đớn.

9. Nay anh có thấy không, hồi kẻ xây nên ngôi nhà, anh sẽ không xây ngôi nhà lần nữa. Tất cả rui xà của anh đã vỡ nát, các nóc nhà đã tan hoang, tấm của anh, đặt trên sự thù địch Niết bàn, đã đạt tới sự tiêu diệt các khát vọng.

10. Những ai không thực hành việc sống độc thân, ai không đạt được sự sản khi còn trẻ, sẽ liễu tụy héo mòn như một con sếu già trong một chiếc hồ không có cá.

11. Những ai không thực hành việc sống độc thân, ai không đạt được sự sản khi còn trẻ, sẽ nằm như con sấu ở ngoài tổ kén, nuôi tiếc về quá khứ.

Chương XII

TỰ NGÃ

1. Nếu có kẻ tự cho mình là đáng mến, cứ để y sốt sắng tự chiêm ngắm bản thân. Kẻ thức giả nên thận trọng trong lúc một trong ba người đang theo dõi.

2. Hãy để mỗi người trước tiên xác lập đầu là điều đúng đắn, rồi để y dạy cho người khác. (Nếu y làm điều này) kẻ thức giả sẽ không chịu khổ.

3. Nếu có kẻ uốn nắn cuộc sống của y giống như y dạy cho người khác, sau khi đã tự khuất phục bản thân tốt, y có thể khuất phục (những người khác), vì tự ngã thật sự rất khó khuất phục.

4. Tự ngã là chủ thể của tự ngã; còn ai có thể là chủ thể nữa?

Với một tự ngã đã khuất phục tốt con người có thể tìm thấy một chủ thể kẻ khó mà đạt được.

5. Sự xấu xa được thực hiện bởi bản thân, sinh ra từ bản thân, tạo nên bởi bản thân, nghiền nát kẻ u mê giống như một viên kim cương đập vỡ một viên đá quý.

6. Như một cây chùm gửi chiếm ngự cây sal, kẻ có sự vô tín ngưỡng quá lớn tự giảm trừ xuống trạng thái mà kẻ thù của y mong muốn cho y.

7. Các hành vi xấu xa, gây tổn hại cho kẻ khác thì dễ làm. Cái gì tốt và có lợi thì rất khó làm.

8. Kẻ ngu xuẩn khinh miệt sự dạy bảo của đức thánh, hiền nhân, người đức hạnh và đi theo tà thuyết, phải chịu quả báo cho sự phá hoại của y giống hệt như đám sậy *khattaka*.

9. Thật sự, tội lỗi do bản thân thực hiện; tổn thương do bản thân gây nên. Cũng chính bởi bản thân mà việc xấu không được thực hiện; sự thanh lọc do bản thân làm nên. Sự trong sạch và sự ô uế do bản thân gây ra. Không ai làm cho người khác trong sạch được.

10. Đừng để cho một kẻ bỏ qua công việc của chính y vì lợi ích của một người khác, dù là lớn lao; hãy để y, sau khi đã nhận ra công việc của chính mình, cung hiến bản thân cho công việc đó.

Chương XIII

THẾ GIỚI

1. Đừng theo luật xấu. Đừng sống trong khinh suất. Đừng theo tà thuyết. Đừng là một bạn hữu của thế giới.

2. Hãy tỉnh ngộ (dánh thức bản thân anh), đừng nên khinh suất. Hãy theo luật của đức hạnh. Kẻ thực hành đạo đức sống hạnh phúc trong thế giới này cũng như trong thế giới bên kia.

3. Hãy theo luật của đức hạnh, đừng theo luật của xấu xa tội lỗi. Kẻ thực hành đạo đức sống hạnh phúc trong thế giới này cũng như trong thế giới bên kia.

4. Hãy nhìn thế giới như là bọt nước: nhìn nó như một tấm gương. Kẻ nhìn thế giới như thế không bị Ma vương nhìn thấy.

5. Nào, hãy xem thế giới này giống như một chiếc xe ngựa hoàng gia sơn màu sắc sỡ. Kẻ u mê lún vào trong nó; còn thức giả không dính dáng tới nó.

6. Kẻ trước đó khinh suất nhưng sau này trở nên phản tỉnh sẽ soi sáng thế giới như mặt trăng thoát ra khỏi đám mây.

7. Kẻ mà hạnh kiểm xấu của y bị che phủ bởi hạnh kiểm tốt của y, soi sáng thế giới này như mặt trăng thoát ra khỏi đám mây.

8. Thế giới này mù, ở đây chỉ có thể thấy rất ít. Như chim rời khỏi tổ, chỉ vài con bay tới thiên đường.

9. Chim thiên nga bay trên con đường của mặt trời, chúng băng qua bầu trời bằng các phương tiện của quyền lực huyền diệu của chúng. Kẻ thức giả được dẫn dắt ra khỏi thế giới này sẽ thống trị Ma vương và bầy quân tướng của y.

10. Kẻ vi phạm luật này (học thuyết của Phật), kẻ vọng ngữ, phỉ báng thế giới khác, sẽ không từ làm bất cứ việc xấu xa nào.

11. Quả thật, kẻ keo kiệt không thể đi tới thế giới thần linh. Thật sự, kẻ u mê không tán thưởng sự cho đi. Nhưng kẻ thức giả, hoan hỉ trong việc từ thiện, vì lẽ đó sẽ hạnh phúc trong thế giới bên kia.

12. Phần thưởng cao quý hơn cả quyền uy tối thượng trên trái đất, hơn cả đi tới thiên đàng, hơn cả quyền lực trên khắp các thế giới là đi tới nguồn suối (đạt được bước đầu tiên trong sự hóa thánh).

Chương XIV

ĐỨC PHẬT (Đấng Giác ngộ)

1. Sự thu phục của người không còn lặp lại, không còn ai trên thế giới này được nằm trong sự thu phục của người, bằng con đường nào mà anh có thể dẫn người, kẻ đã giác ngộ, với nhận thức vô hạn.

2. Người là kẻ không có mạng lưới dục vọng nào hay sự độc hại nào có thể làm lạc lối, bằng lối nào anh có thể dẫn dắt người, kẻ đã giác ngộ, với nhận thức vô hạn, vô lộ.

3. Ngay cả các thần linh cũng ganh đua với những bậc thức giả đó, kẻ đã hiến mình cho thiên định, kẻ hân hoan trong an bình của sự giải thoát (khỏi dục vọng), kẻ soi sáng, kẻ trầm tư.

4. Được sinh ra đời là điều thật khó khăn; cuộc sống của con người là điều thật khó khăn; việc lắng nghe luật chân chính là

điều thật khó khăn; sự nảy sinh phật tính là điều thật khó khăn.

5. Việc lánh xa mọi xấu xa, việc hoàn thiện các hành vi tốt, việc thanh tẩy tâm hồn, đó là công việc giảng dạy của các Đức Phật.

6. Nhẫn, tức cam chịu khổ lâu bền, là khổ hạnh cao nhất. Bạc giác ngộ tỏ bày rằng Niết bàn là cao nhất (trong các sự vật). Người thật sự không phải là một ẩn sĩ đàn áp kẻ khác; người không phải là một nhà tu khổ hạnh gây đau khổ cho kẻ khác.

7. Không sĩ vả, không gây thương tổn, (thực hành) kìm chế theo giới luật, điều độ trong ăn uống, cư trú trong an tịch, cần mẫn trong tham thiền, đó là lời dạy của đáng giác ngộ.

8. Không có sự thỏa mãn cho sĩ mè của một người dù là một cơn mưa các hạt vàng ròng. Người biết rằng "các sĩ mè là các lạc thú nhỏ nhoi và tạo nên đau khổ" là một người trí huệ.

9. Ngay cả trong các niềm hoan lạc cõi thiên đàng, người cũng không thấy niềm vui. Kẻ môn đồ hoàn toàn giác ngộ chỉ hân hoan với sự trừ diệt tất cả các dục vọng.

10. Kẻ bị lái đi bởi niềm e sợ tìm tới nhiều nơi ẩn náu, tới núi non, rừng thẳm, các cội cây thiêng và lăng mộ.

11. Đó, quả thật, không phải là nơi trú ẩn an toàn, không phải là nơi trú ẩn tốt nhất. Sau khi tới nơi trú ẩn đó, con người không thể thoát khỏi mọi đón đau.

12. Nhưng kẻ tìm nơi trú ẩn ở Phật, luật và giới, ý nhận thức ra, trong trí huệ mẫn tiệp của mình, tứ diệu đế lý.

13. Khổ, Tập, Diệt, Đạo và Bát chánh đạo dẫn tới sự tiêu

diệt khổ.

14. Đó, quả thật, là nơi trú ẩn an toàn, đó là nơi trú ẩn tốt nhất; Sau khi tới nơi trú ẩn đó, con người thoát khỏi mọi đớn đau.

15. Một người tôn quý (Phật) khổ mà tìm ra được. Người không ra đời ở đâu cả. Ở nơi nào một thức giả ra đời, nhà đó thịnh vượng phần vinh.

16. Sự dẫn sinh của Phật là phúc lành; việc giảng dạy luật chân chính là phúc lành; hoà hợp với Giới là phúc lành; sự khổ hạnh của những ai sống trong hoà hợp là phúc lành.

17. Kẻ tôn kính những ai đáng tôn kính, dù đó là Đấng Giác ngộ hay môn đồ của người, những kẻ đó đã khắc phục được các xấu xa và vượt qua dòng suối khổ sâu.

18. Kẻ tôn kính những người như thế đã tìm được sự giải thoát và thoát khỏi sợ hãi, giá trị điều này không ai có thể đo lường được.

Chương XV

HẠNH PHÚC

1. Vậy chúng ta hãy sống hạnh phúc, không oán ghét ai cả giữa những người thù ghét. Chúng ta hãy ngụ cư, thoát khỏi lòng thù ghét giữa những người thù ghét.

2. Chúng ta hãy sống hạnh phúc, thoát khỏi bệnh tật giữa những người khổ sở vì bệnh tật. Chúng ta hãy ngụ cư, thoát khỏi bệnh tật giữa những người khổ sở vì bệnh tật.

3. Chúng ta hãy sống hạnh phúc, thoát khỏi lo âu giữa những người khổ sở vì lo âu. Chúng ta hãy ngụ cư, thoát khỏi lo âu giữa những người khổ sở vì lo âu.

4. Chúng ta hãy sống hạnh phúc, chúng ta, những người không sở hữu bất cứ thứ gì. Chúng ta hãy ngụ cư, được bồi đắp bởi hạnh phúc như các thần linh rực rỡ.

5. Chiến thắng sinh ra lòng oán hận; kẻ bị thống trị sống trong nỗi thảm sầu. Kẻ đã từ bỏ (những ý nghĩ về) chiến thắng và thất bại, kẻ đó bình thản và sống hạnh phúc.

6. Không có ngọn lửa nào giống như nỗi đam mê, không có bệnh tật nào giống như lòng oán hận, không có nỗi buồn nào giống như sự hiện hữu thể xác này (cá nhân), không có hạnh phúc nào cao hơn sự an bình.

7. Tham lam là chứng bệnh tồi tệ nhất; các thiên hướng là nỗi sầu lớn nhất; Đối với kẻ biết được chân lý này, Niết bàn là điều vui sướng nhất.

8. Sức khỏe là món quà tặng quý nhất, sự mãn nguyện là tài sản lớn lao nhất; sự thật là điều tốt nhất trong các quan hệ. Niết bàn là hạnh phúc cao nhất.

9. Khi đã nắm trái sự ngọt ngào của cỏ quạnh và sự ngọt ngào của an bình, y thoát khỏi sợ hãi và tội lỗi trong khi y uống niềm ngọt ngào hân hoan của luật.

10. Thị quan của người cao quý sáng tỏ; sống với họ (kết bạn với họ) luôn là niềm hạnh phúc. Người không gặp gỡ những kẻ u mê luôn luôn là người hạnh phúc.

11. Kẻ kết giao với một người u mê chịu khổ một thời gian lâu. Giao kết với kẻ u mê giống như với một kẻ thù, luôn luôn gây đau khổ. Kết giao với bậc thức giả, giống như gặp người thân thuộc, luôn là niềm hạnh phúc.

12. Do vậy, giống như mặt trăng đi theo con đường của các chòm sao, người ta nên đi theo bậc thức giả, thông tuệ, hiểu biết, người giỏi chịu đựng, người có trách nhiệm, người cao quý: một người thông tuệ và tốt đẹp như thế (người ta nên đi theo).

Chương XVI NIỀM VUI

1. Kẻ hiến bản thân mình cho các trò tiêu khiển (của thế gian) và không hiến mình cho việc trầm tư mặc tưởng, từ bỏ phúc lợi của chính ý và tham lam lạc thú, sẽ đổ kỵ với kẻ gắng sức trong việc suy tư.

2. Đừng để một ai bám vào cái vui thú hay cái không vui thú. Không thấy cái gì vui thú cũng đau khổ giống như thấy cái gì không vui thú.

3. Do vậy, đừng ưa thích bất cứ thứ gì; sự mất mát người yêu mến là xấu xa. Đối với kẻ không ưa thích mà cũng chẳng ghét bỏ không có một mối dây ràng buộc nào cả.

4. Từ kẻ ưa thích nảy sinh đau khổ; từ kẻ ưa thích nảy sinh sợ hãi. Đối với kẻ thoát khỏi sự ưa thích không có gì là đau khổ. Thế thì làm sao có sự sợ hãi?

5. Từ sự si mê nảy sinh đau khổ; từ sự si mê nảy sinh sợ hãi.

Đối với kẻ thoát khỏi sự si mê không có gì là đau khổ. Thế thì làm sao có sự sợ hãi?

6. Từ sự hưởng thụ nảy sinh đau khổ; từ sự hưởng thụ nảy sinh sợ hãi. Đối với kẻ thoát khỏi sự hưởng thụ không có gì là đau khổ. Thế thì làm sao có sự sợ hãi?

7. Từ sự ao ước nảy sinh đau khổ; từ sự ao ước nảy sinh sợ hãi. Đối với kẻ thoát khỏi sự ao ước không có gì là đau khổ. Thế thì làm sao có sự sợ hãi?

8. Từ sự thèm muốn nảy sinh đau khổ; từ sự thèm muốn nảy sinh sợ hãi. Đối với kẻ thoát khỏi thèm muốn không có gì là đau khổ. Thế thì làm sao có sự sợ hãi?

9. Kẻ được phú cho đức hạnh và thị kiến, kẻ tuân thủ luật, kẻ chân thật, kẻ lưu tâm tới các chức vụ của mình, kẻ đó được thế gian yêu mến.

10. Kẻ mà trong lòng sự ao ước đối với Bất khả tư nghị đã nảy sinh, kẻ no đủ với tâm hồn, tư tưởng kẻ đó thoát khỏi dục vọng, và kẻ đó được gọi là người ngược dòng.

11. Khi có người đã đi xa lâu ngày quay trở về an toàn, thân thuộc, bạn hữu, và những người cầu chúc tốt lành đón chào y một cách vui mừng.

12. Các hành vi tốt của một thiện nhân, kẻ đã sang thế giới bên kia, đón chào y cũng giống như những thân bằng quyến thuộc đón chào một người bạn mới quay về.

Chương XVII

SỰ GIẬN DỮ

1. Hãy để một người dẹp bỏ cơn tức giận, để y từ bỏ niềm kiêu hãnh. Để y ra khỏi mọi dính dáng của thế gian; không còn khổ đối với kẻ không dính dáng tới tên gọi và hình thức (sự tồn tại về mặt hiện tượng) và kẻ không tự mệnh danh mình là gì cả.

2. Kẻ kìm nén được cơn giận đang dâng lên như một chiếc xe ngựa chạy lạc lối (trên đồng trống) của y, tôi gọi y là một người đánh xe thực thụ; những người khác chỉ biết cầm cương mà thôi (và không xứng đáng được gọi là người đánh xe).

3. Hãy để cho một người vượt qua cơn giận dữ bằng sự bình tĩnh (lịch thiệp), vượt qua xấu xa bằng điều tốt, vượt qua sự keo kiệt bằng lòng hào phóng, vượt qua sự dối trá bằng sự thật.

4. Người ta nên nói sự thật, không dấu hàng cơn giận, dù cho bị đòi hỏi ít thôi. Bởi ba phương tiện này người ta hẳn sẽ đạt tới chỗ các thần linh.

5. Các bậc hiền triết không làm thương tổn một ai, luôn luôn kiểm soát thân thể họ, đi tới chỗ không thể biến đổi, nơi mà, khi đã tới, họ không còn khổ nữa.

6. Những kẻ luôn cảnh giác, kẻ học hỏi ngày đêm, kẻ phấn đấu đạt tới Niết bàn, sự ô uế của họ chấm dứt.

7. Đây là một câu cách ngôn xưa cũ, Atula ạ, đây không chỉ là (câu cách ngôn) của ngày nay. “Người ta than phiền về kẻ im lặng. Người ta than phiền về kẻ nói nhiều, người ta than phiền về cả kẻ nói năng điều độ.” Không có ai trên thế giới này không bị

trách phiền.

8. Chưa hề có, sẽ không hề có, và không có trong hiện tại, bất kỳ một ai toàn là bị trách phiền hay toàn là được ngợi khen.

9. Nhưng ngài, người được kể sảng suốt quan sát ca tụng suốt đêm ngày, người không hề thiếu sót, thông tuệ, được phú cho sự minh triết và đức hạnh.

10. Ai là người xứng đáng để chế trách ngài, kẻ giống như một đồng vàng từ sông Jambu? Ngay cả các thần linh cũng ca tụng ngài; ngay cả Brahma cũng ngợi ca ngài.

11. Hãy để một người cảnh giác với sự kích thích của thể xác. Để ý thực hành sự kìm chế đối với thể xác. Sau khi đã rũ bỏ các tội lỗi của thể xác hãy để ý thực hành đức hạnh với thể xác của y.

12. Hãy để một người cảnh giác với sự kích thích của ngôn từ. Để ý thực hành sự kìm chế đối với ngôn từ. Sau khi đã rũ bỏ các tội lỗi của ngôn từ hãy để ý thực hành đức hạnh với ngôn từ của y.

13. Hãy để một người cảnh giác với sự kích thích của tâm trí. Để ý thực hành sự kìm chế đối với tâm trí. Sau khi đã rũ bỏ các tội lỗi của tâm trí hãy để ý thực hành đức hạnh với tâm trí của y.

14. Bậc thức giả, người kiểm soát thân thể của họ, kiểm soát ngôn từ của họ, tâm trí của họ cũng giống như thế, thật sự đã có sự kiểm soát rất tốt.

Chương XVIII

SỰ Ô UẾ

1. Anh giờ đây giống như một chiếc lá khô héo; thậm chí các sứ giả của thần chết đã đến gần anh. Anh đứng ở ngưỡng cửa của sự khởi hành (ở cổng của cái chết) và anh đã không chuẩn bị gì (cho chuyến viễn du của anh).

2. Hãy tạo cho bản thân anh một hòn đảo (nơi ẩn trú), hãy nhanh chóng nỗ lực, hãy khôn ngoan. Khi những sự ô uế của anh được gột rửa và anh đã thoát khỏi tội lỗi, anh sẽ tới thiên đàng, đất của những người được chọn lựa.

3. Cuộc đời của anh đã đi tới gần nơi kết thúc, anh sắp đối diện với Yama (Diêm vương). Không có nơi cho anh nghỉ ngơi trên đường và anh đã không chuẩn bị gì (cho cuộc viễn du này).

4. Hãy tạo cho bản thân anh một hòn đảo (nơi ẩn trú), hãy nhanh chóng nỗ lực, hãy khôn ngoan. Khi những sự ô uế của anh được gột rửa và anh đã thoát khỏi tội lỗi, anh sẽ không bước vào đường sinh tử nữa.

5. Như một người thợ rèn mài sạch các vết bẩn của bạc, kẻ khôn ngoan rửa sạch các ô uế của bản thân dần dần, từng chút một, và thường xuyên liên tục.

6. Rỉ sét nảy sinh từ sắt tự ăn mòn lấy nó dù nó sinh ra từ chính nó, các hành vi xấu xa của người phạm tội đưa y tới tình trạng xấu xa cũng giống hệt như thế.

7. Sự không thuật lại là điều ô uế của kẻ kiếm tìm, sự không sử dụng được là điều ô uế của căn nhà; sự nhơ bẩn là điều ô uế của

ngoại hình (cá nhân), và sự khinh suất là điều ô uế của người cảnh giác.

8. Hạnh kiểm xấu là sự ô uế của một người phụ nữ; sự keo kiệt là điều ô uế của kẻ bố thí; các hành vi xấu là những điều ô uế của thế giới này và xuất thế giới.

9. Nhưng có một điều ô uế lớn hơn hết thảy mọi điều ô uế. Sự ngu dốt mê muội (vô minh) là điều ô uế lớn nhất. Hỡi các khát sĩ, sau khi đã rửa sạch điều ô uế này, sẽ thoát khỏi mọi điều ô uế.

10. Cuộc đời thật dễ sống đối với kẻ không biết hổ thẹn, kẻ ô hợp, kẻ gây bất hoà, kẻ phi báng, kẻ trơ tráo, kẻ nhơ nhuốc.

11. Nhưng cuộc đời thật khó sống đối với kẻ có lòng khiêm tốn, kẻ luôn kiếm tìm điều trong sạch, kẻ bất vụ lợi, kẻ có liêm sỉ, kẻ sống trong sạch, kẻ có nhận thức.

12. Kẻ hủy hoại cuộc sống, kẻ nói lời gian dối, kẻ lấy cái không phải cho mình, kẻ đi lại với vợ người khác,

13. Và kẻ vùi mình vào rượu chè, kẻ ấy, ngay trong thế giới này, đã tự đào bặt gốc rễ của y.

14. Hỡi con người, hãy biết điều này, rằng những cái xấu xa sẽ xảy đến với kẻ không kìm chế. Đừng để lòng tham và việc làm sai quấy mang đau khổ tới cho anh trong một thời gian dài.

15. Người ta cho (bố thí) theo niềm tin hay theo tình thân thiện của họ. Do đó, kẻ bực dọc về thức ăn thức uống đã cho người khác sẽ không hưởng được sự bình an tâm hồn dù là ban ngày hay ban đêm.

16. Kẻ mà trong lòng tinh thần này (sự đổ kỵ) đã tiêu trừ,

nhỏ bỏ tận gốc rễ, kẻ ấy, thật sự, dù ban ngày hay ban đêm, hưởng được sự thanh thản tâm hồn.

17. Không có ngọn lửa nào bằng sự đam mê, không có kẻ bắt giữ nào bằng lòng oán hận, không có tấm lưới (chiếc bẫy) nào bằng huyền tường, không có cơn lũ nào bằng sự thèm khát.

18. Lỗi lầm của kẻ khác thì dễ thấy; của bản thân thì khó thấy. Con người sàng lọc lỗi lầm của kẻ khác như sàng lúa thóc, nhưng lỗi lầm của chính y thì y giấu như một tên cờ bạc bịp giấu một con súc sắc không may.

19. Đối với kẻ làm người quan sát lỗi lầm của người khác, kẻ luôn luôn chỉ trích, lòng đam mê của y gia tăng và y cách xa việc tiêu trừ các đam mê.

20. Trên trời không có đường, không có người ẩn dật ở bên ngoài chúng ta, tình nhân loại hân hoan trong cõi phàm trần; Đức Phật thoát khỏi phàm trần.

21. Trên trời không có đường, không có người ẩn dật ở bên ngoài chúng ta. Không có thứ gì trong thế giới có bản tính, hiện tượng này là vĩnh cửu, không có sự dao động đối với kẻ đã giác ngộ.

Chương XIX

KÊ THIỆN

1. Kẻ thực hiện mục đích của y bằng bạo lực là không chính đáng (theo luật định). Kẻ quyết định cả thuận lợi và bất lợi mới là thức giả.

2. Kẻ dẫn dắt người khác bằng cách thức phi bạo lực và công bằng, kẻ đó được coi là người bảo vệ của luật, thông minh và chân chính.

3. Một người không phải hiểu biết chỉ vì y nói nhiều. Kẻ thanh tịnh, thoát khỏi sợ hãi, oán hận, kẻ đó mới gọi là người hiểu biết.

4. Một người không phải là kẻ ủng hộ luật chỉ vì y nói nhiều, mà là kẻ, dù hiểu biết ít, nhận thức nó bằng thân thể của y, kẻ không bỏ sót luật, kẻ đó mới thật sự là người ủng hộ luật.

5. Một người không phải là một trưởng lão chỉ vì tóc của y bạc. Tuổi của y đã chín mươi, nhưng y được gọi là già vô dụng.

6. Kẻ mà trong y cư ngụ chân lý, đức hạnh, phi bạo lực, sự kìm chế, sự kiểm soát, kẻ thoát khỏi sự ô uế và thông tuệ, kẻ đó được gọi là trưởng lão.

7. Không phải bởi trò chuyện đơn thuần, không phải bởi vẻ đẹp của làn da mà một người đố kỵ, tham lam và xấu xa trở nên có thiện tâm.

8. Kẻ mà trong y các thứ xấu này (đố kỵ, tham lam, xấu xa) đã bị diệt trừ, nhờ bỏ tận gốc rễ, kẻ thoát khỏi tội lỗi và thông minh, được gọi là tốt đẹp.

9. Không phải bởi sự xuống tóc mà một người vô kỷ luật và nói điều không chính đáng trở thành một tín đồ. Làm thế nào một người đầy lòng dục vọng và tham lam có thể là một tín đồ?

10. Nhưng kẻ luôn luôn lắng yên các xu hướng xấu xa, lớn hay nhỏ, kẻ ấy được gọi là một tín đồ vì y đã an tịnh mọi xấu xa.

11. Một người không phải là khát sĩ chỉ vì y đi xin người khác (của bố thí). Kẻ tuân theo toàn bộ luật mới là một khát sĩ, chứ không phải là kẻ chỉ tuân theo một phần.

12. Nhưng kẻ ở trên cái xấu và cái tốt và đã xuống tóc, kẻ xử sự trong thế giới với tri thức, kẻ đó thực sự được gọi là một khát sĩ.

13. Bởi sự im lặng (quan sát), một người không trở nên một hiền giả nếu y ngu dốt và mé muội; nhưng bậc thức giả kia, kẻ giữ cân bằng, nắm lấy điều thiện,

14. Và tránh điều ác, kẻ ấy là hiền nhân, là một hiền nhân chính vì lý do đó. Kẻ trên thế giới này cân cả hai phía được gọi là một hiền nhân chính vì lẽ đó.

15. Một người là không cao quý (và được chọn lựa) vì y đã thương các sinh vật. Y được gọi là cao quý nếu y không đá thương các sinh vật.

16. Không chỉ bởi hạnh kiểm có kỷ luật và các thế nguyện, không chỉ bởi học hỏi nhiều, hơn nữa không phải bởi sự thù đắc sự thanh tịnh trầm tư hay bởi việc ngủ một mình,

17. Mà tôi đạt tới hạnh phúc giải thoát mà không một phạm nhân nào đạt tới. Hỡi các khát sĩ, đừng quá tự mãn chừng nào các ông chưa đạt tới sự tuyệt diệt các điều ô uế.

Chương XX

ĐẠO

1. Trong các đạo, Bát chánh đạo là tốt nhất; trong các chân lý, tốt nhất là Tứ diệu đế; trong các đức hạnh, sự giải thoát khỏi

lòng quyền luyến là tốt nhất; trong mọi con người là kẻ đã đạt được tri kiến.

2. Đây chính là đạo; không có đạo nào khác dẫn tới sự thuần khiết của nhận thức. Hãy đi theo đạo này. Đạo này sẽ giải thoát khỏi Ma vương.

3. Đi trên con đường này, anh sẽ chấm dứt khổ của anh. Con đường này do tôi thuyết giảng khi tôi đã nhận thức được sự nhỏ đi các gai (trong thịt).

4. Bản thân anh phải cố gắng. Các bậc giác ngộ chỉ là những người thuyết pháp. Kẻ nào đi vào con đường này và thực hành tham thiền thì được giải thoát khỏi sự ràng buộc của Ma vương.

5. "Tất cả các tạo vật đều vô thường". Khi một người nhờ trí huệ mà nhận thức ra (điều này), y không lưu ý tới nỗi buồn sâu; đó là con đường để thanh lọc.

6. "Tất cả các tạo vật đều buồn thảm". Khi một người nhờ trí huệ mà nhận thức ra (điều này), y không lưu ý tới nỗi buồn sâu; đó là con đường để thanh lọc.

7. "Tất cả các tạo vật đều vô ngã". Khi một người nhờ trí huệ mà nhận thức ra (điều này), y không lưu ý tới nỗi buồn sâu; đó là con đường để thanh lọc.

8. Kẻ không từ bỏ khi đã đến lúc để từ bỏ, kẻ, dù trẻ trung và khỏe mạnh, đầy biếng nhác, kẻ nhu nhược trong giải pháp và suy tư, kẻ biếng nhác, vô công rồi nghề đó sẽ không tìm thấy con đường tới sự thông tuệ.

9. Cảnh giác với lời nói, gìn giữ tốt tâm trí, một người không thực hiện điều gì sai quấy với thể xác của y. Kẻ theo đúng ba con đường hành động này sẽ đạt tới đạo do thức giả giảng dạy.

10. Từ tham thiền sinh ra trí huệ; từ việc thiếu suy tưởng sinh ra sự thiếu trí huệ. Biết được hai con đường tiến bộ và suy tàn này, một người phải đặt bản thân theo một con đường như thế để trí tuệ của y thăng tiến.

11. Hãy đốn cả rừng cây, chứ không chỉ một cây; hiểm nguy đến từ rừng rậm. Sau khi đã đốn bỏ cả khu rừng và dục vọng, hơi các khát sĩ, các ông sẽ đạt được sự tự do.

12. Chừng nào dục vọng đối với người phụ nữ, dù nhỏ bé, của một người đàn ông chưa thật sự diệt trừ, chừng đó tâm trí y vẫn còn quyến luyến (đối với sự tồn tại), giống như một một con bé còn bú chạy theo mẹ nó.

13. Hãy cắt bỏ tình yêu tự ngã giống như anh ngắt một bông loa kèn mùa thu với bàn tay. Hãy yêu thương con đường tới an bình, tới Niết bàn do Phật chỉ ra.

14. "Ở đây ta cư trú trong mưa, ở đây trong mùa đông và mùa hạ", kẻ ngu si nghĩ thế; y không nghĩ về các chương ngại (của cuộc đời).

15. Giống như một con lữ lớn cuốn đi một thôn làng đang thiếp ngủ, cái chết cuốn lấy một con người hoa mắt với con cái và gia súc, kẻ mà tâm trí rối bời (vì lòng dục vọng đối với các phẩm vật trần tục).

16. Các đứa con trai không có sự bảo vệ nào cả, không có

cha nào cả, không có bà con nào cả; vì đối với một người đã bị cái chết tóm lấy, không có gì là an toàn trong tình thân quyến.

17. Khi nhận thức được ý nghĩa của điều này, kẻ thúc giả và thiện nhân nên nhanh chóng dọn sạch con đường dẫn tới sự giải thoát.

Chương XXI

PHẨM TẬP

1. Nếu, khi từ bỏ một lạc thú nhỏ người ta gặp một lạc thú lớn hơn, kẻ thúc giả sẽ từ bỏ lạc thú nhỏ, và tìm kiếm lạc thú lớn hơn.

2. Kẻ mong được hạnh phúc cho bản thân bằng cách buộc người khác chịu khổ, kẻ ấy, vướng vào các mối dây oán hận, không thể thoát khỏi sự oán hận.

3. Nếu, sau khi từ bỏ cái nên làm, lại làm cái không nên làm, ở những người không kìm giữ và không cảnh giác đó, những đồi bại càng tăng lên.

4. Nhưng những kẻ mà tâm trí luôn cảnh giác với thể xác, kẻ không nhắm tới cái không nên làm, kẻ kiên định thực hiện điều nên làm, những ô uế của các kẻ khôn ngoan và cảnh giác đó sẽ chấm dứt.

5. Một người brahmin chân chính không làm thương tổn dù y đã giết cha và mẹ và hai vị vua của đẳng cấp chiến binh và một vương quốc với mọi đối tượng của nó.

6. Một người brahmin chân chính không làm thương tổn dù

y đã giết cha và mẹ và hai vị vua linh thánh và một kẻ thù là kẻ thứ năm.

7. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tư tưởng của họ, dù đêm hay ngày, luôn tuân thủ theo Phật.

8. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tư tưởng của họ, dù đêm hay ngày, luôn tuân thủ theo luật.

9. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tư tưởng của họ, dù đêm hay ngày, luôn tuân thủ theo giới.

10. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tư tưởng của họ, dù đêm hay ngày, luôn tuân thủ theo (bản chất của) thể xác.

11. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tâm trí của họ, dù đêm hay ngày, hoan hỉ với sự thiếu vắng điều nguy hại (yếu, lòng say đắm).

12. Các môn đồ của Phật luôn luôn cảnh tỉnh tốt; tâm trí của họ, dù đêm hay ngày, hân hoan trong suy tưởng tham thiền.

13. Khó mà rời bỏ thế giới như một nơi trú ẩn và khó hướng thụ. Cũng khó khi sống ở nhà như một người nội trợ. Sống với người không đồng cảm thì đau khổ. Cuộc đời của kẻ thang thang bị vây quanh bởi đau khổ. Do đó, đừng để ai làm kẻ lang thang, đừng để ai rơi vào đau khổ.

14. Dù một người tin vào bất kỳ tôn giáo nào, được phú cho đức hạnh, danh vọng, và sự thịnh vượng được chia phần, ngay đó y được tôn trọng.

15. Người tốt phát ánh sáng từ xa như các ngọn núi

Himalaya nhưng người xấu không được nhìn thấy, như lên bàn trong bóng tối.

16. Hãy để một người ngồi một mình, ngủ một mình, hành động một mình mà không biếng nhác, khuất phục tự ngã bằng các phương tiện của sự đơn độc bản thân: y có thể tìm thấy hân hoan trong sự tiêu diệt các dục vọng.

Chương XXII

ĐỊA NGỤC

1. Kẻ nói điều không có thật xuống địa ngục; cũng vậy, kẻ đã làm một điều mà nói, "Tôi không làm điều đó". Sau cái chết, cả hai trở nên ngang nhau, là những kẻ có hành vi xấu trong kiếp sau.

2. Có nhiều người khoác tấm áo vàng mà cư xử không tốt và không kìm giữ. Những kẻ làm ác ấy do hành vi ác của mình sa vào địa ngục.

3. Đối với một kẻ không tôn giáo và không kìm giữ, thà nuốt một hòn sắt nung đỏ còn hơn là bỏ thí một miếng đất.

4. Một kẻ u mê tán tỉnh vợ người phải chịu bốn điều: sa vào tội lỗi, phá tan chỗ nghỉ ngơi, thứ ba là sự chê trách, thứ tư là địa ngục.

5. Có sự sa vào tội lỗi cũng như đường tới tình trạng xấu xa; có niềm lạc thú ngắn ngủi của kẻ run sợ trong vũ khí của kẻ run sợ, và sự trừng phạt nặng nề của nhà cầm quyền; do đó, đừng nên theo đuổi vợ người.

6. Như một lá cò khi không nắm khéo sẽ làm đứt tay, sự khổ hạnh nếu cố gắng không đúng sẽ dẫn tới địa ngục.

7. Giống như một hành vi bất cẩn đã thực hiện, một lời thề không được giữ đúng, sự bắt buộc tuân theo luật về sự trinh tiết không mang lại phần thưởng gì lớn.

8. Nếu có việc gì cần làm hãy để người ta làm nó một cách mạnh dạn. Một kẻ ẩn dật có tính bất cẩn chỉ vấy bẩn bản thân thêm với bụi trần.

9. Một hành vi xấu tốt nhất là đừng thực hiện, vì hành vi xấu gây ra nỗi khổ sau đó. Một hành vi tốt thì nên thực hiện, nó không gây khổ nghiệp.

10. Nên canh phòng tự ngã giống như một thị trấn vùng biên được canh phòng tốt cả bên trong lẫn bên ngoài. Đừng để một phút giây nào lơ lửng, vì những kẻ cho phép có những phút lơ lửng sẽ chịu khổ khi sa vào địa ngục.

11. Những kẻ hổ thẹn về cái không đáng hổ thẹn, và không hổ thẹn về cái lý ra phải hổ thẹn, những kẻ đó, đi theo các tà thuyết, đã bước vào con đường ác.

12. Những kẻ sợ sệt cái không đáng sợ sệt, và không sợ cái lý ra phải sợ, những kẻ đó, đi theo các tà thuyết, đã bước vào con đường ác.

13. Những kẻ nhận ra cái xấu xa ở nơi không có cái xấu xa, và không thấy gì xấu xa ở nơi xấu xa, những kẻ đó, đi theo các tà thuyết, đã bước vào con đường ác.

14. Những kẻ nhận ra cái xấu là cái xấu và cái không xấu là

không xấu, những kẻ đó, đi theo các chân thuyết, đã bước vào con đường thiện.

Chương XXIII

VOI

1. Tôi sẽ chịu đựng những lời nói nặng giống như con voi trong trận chiến chịu đựng những mũi tên bắn ra từ những chiếc cung; phần lớn mọi người thật sự có bản tính xấu.

2. Họ dẫn một con voi đã thuần hóa vào trận địa; vị vua cười một con voi đã thuần. Kẻ đã thuần hóa là người tồi nhất trong mọi người, y nhẫn nại chịu đựng những lời khó nghe.

3. Những con la đã thuần hóa thì tốt, những con ngựa Sindhu nổi và những con voi chiến cũng như thế. Nhưng một người đã tự thuần hóa bản thân còn tốt hơn.

4. Vì với những con vật này, không người nào lời được Niết bàn, nơi một người đã thuần đi tới một bản chất đã thuần (với tự ngã đã thuần của y).

5. Con voi tên là Dhanapalaka khó kiểm soát khi các cung điện bị trát đầy những nhựa cây hăng nồng (trong mùa động dục). Nó không ăn một mẫu thức ăn nào khi nháy. Con voi khao khát nghĩ về khu rừng nhỏ của loài voi.

6. Nếu một kẻ trở thành một tên lừa biếng hay một con chồn lăn mình trong giấc ngủ lơ mơ, như một con lợn ăn cám tạp, kẻ ngu si đó, cứ tái sinh mãi mãi.

7. Tâm này của tôi có thể đi vơ vẩn như nó muốn, như nó

thích, như nó vui lòng. Bây giờ, tôi sẽ kiểm soát nó cẩn thận như người nài voi cầm chiếc cù móc kiểm soát con voi đang trong trạng thái động dục.

8. Đừng khinh suất, hãy cảnh giác với tư tưởng của anh. Giải thoát bản thân anh ra khỏi đường tà vạy như một con voi ngấm mình trong bùn.

9. Nếu anh tìm thấy một bạn đồng hành thông minh, kẻ sẽ giao kết với anh, kẻ sống một cuộc đời tốt đẹp, sống điều độ, vượt qua mọi hiểm nguy, đi với y vui vẻ và trầm tư.

10. Nếu anh không tìm thấy một bạn đồng hành, thông minh, kẻ sẽ giao kết với anh, kẻ sống một cuộc đời tốt đẹp, sống điều độ, hãy đi một mình như một ông vua kẻ đã từ bỏ vương quốc của mình hay như một con voi (đi lang thang tùy thích) trong rừng hoang.

11. Tốt hơn là sống một mình; đừng đồng hành với kẻ ngu si. Để một người đi một mình với ít ước ao như một con voi (đi lang thang tùy thích) trong rừng hoang. Để y không phạm tội lỗi.

12. Những đồng hành thú vị khi một cơ may (hay nhu cầu) nảy sinh; Sự hài lòng thú vị khi cùng lúc. Ở thời điểm của cái chết công lao là điều thú vị. Kẻ chấm dứt mọi buồn sầu là thú vị.

13. Có mẹ là một niềm hạnh phúc trong đời; có cha là một niềm hạnh phúc trong đời; có một kẻ ẩn dật là một niềm hạnh phúc trong đời; có một hiền nhân là một niềm hạnh phúc trong đời.

14. Đức hạnh kéo dài tới tuổi già là hạnh phúc; có một niềm

tín vững chắc là hạnh phúc; đạt được sự thông tuệ là hạnh phúc; tránh khỏi tội lỗi là hạnh phúc.

Chương XXIV SỰ THÈM KHÁT

1. Sự thèm khát của một người khinh suất lớn lên như một dây tầm gửi. Như một con khỉ khao khát trái cây trong một khu rừng, y nhảy dây nhảy đó (từ kiếp này sang kiếp khác).

2. Bất cứ kẻ nào bị khuất phục bởi sự thèm khát dữ dội, đầy độc hại này, nổi sầu của y giá tăng như một đám cỏ *birana*.

3. Kẻ vượt qua sự thèm khát dữ dội, vốn khổ mà khuất phục này, nổi sầu rơi khỏi y như những giọt nước rơi khỏi chiếc lá sen.

4. Tôi nói với anh lời góp ý tốt lành này: "Anh có giống như nhiều người khác đang tập trung ở đây, đã đào tận gốc sự thèm khát như người ta nhổ bật cỏ *birana* để tìm ra rễ *urisa* chưa, để Ma vương không hủy diệt anh hết lần này tới lần khác giống như con sông hủy diệt đám lau sậy (ven bờ)".

5. Giống như một cây, dù đã bị đốn đi, mọc lại nếu rễ của nó vững chắc và chưa bị thương tổn, ngay cả nếu những mối dây dính dáng của lòng thèm khát chưa bị diệt, sự khổ này sẽ quay trở lại chúng ta mãi.

6. Kẻ mà 36 dòng suối của các niềm lạc thú của y chảy mạnh, các tư tưởng của y đặt trên lạc thú, sóng sẽ cuốn trôi kẻ lạc lối đó.

7. Các dòng suối chảy tới mọi nơi; dây tầm gửi (của đam

mê) tiếp tục sinh ra. Nếu anh thấy dây này mọc lên, hãy cắt rễ của nó bằng các phương tiện của trí huệ.

8. Với các tạo vật này sinh ra lạc thú và nhiều điều luyến ái. Càng bám chặt lấy những lạc thú này họ càng khao khát. Những kẻ đó thật sự phải chịu sinh, lão.

9. Những kẻ bị lái đi bởi lòng thèm khát chạy quẩn quanh như một con thỏ rừng bị săn đuổi. Nhảy loảng quảng trong gông cùm của nó, họ chịu khổ một thời gian lâu, lặp đi lặp lại.

10. Những kẻ bị lái đi bởi lòng thèm khát chạy quẩn quanh như một con thỏ rừng bị săn đuổi. Do vậy, hơi khát si, hãy cầu chúc cho bản thân sự tự do khỏi đam mê, xa lìa thèm khát.

11. Kẻ đã lìa bỏ được khu rừng (dục vọng), lại dâng mình cho ci ộc sống của rừng (dục vọng), y, kẻ thoát khỏi khu rừng (dục vọng), lại quay trở lại khu rừng (dục vọng) - hãy trông y, dù tự do, y chạy vào các mối cấu trúc.

12. Kẻ thức giả không nói rằng gông cùm, xiềng xích làm bằng sắt, gỗ hay dây xơ là chắc cứng, nhưng lòng quyến luyến với các đôi hoa tai làm bằng đá quý, với các con trai, các bà vợ thật là say đắm nồng nàn.

13. Kẻ thức giả coi thứ gông cùm này cứng chắc, có sức lôi kéo, khuất phục, và khó mà tháo gỡ ra. Sau khi đã cắt bỏ điều này, mọi người từ bỏ thế gian, thoát khỏi ham muốn, bỏ lại mọi lạc thú của các giác quan.

14. Những kẻ là nô lệ của các đam mê đi theo dòng suối (của dục vọng) như một con nhện đi trên chiếc mạng nó tự làm

ra. Kẻ thức giả, khi đã cất bỏ điều này, từ bỏ thế gian, thoát khỏi lo âu, bỏ lại mọi sầu lo.

15. Từ bỏ cái trước kia, từ bỏ cái sau này, từ bỏ cái ở giữa, bằng tới bờ xa kia của sự tồn tại. Khi tâm của anh hoàn toàn tự do, anh sẽ không còn quay trở lại sự sinh và tuổi già.

16. Lòng thèm khát gia tăng nhiều hơn đối với một tạo vật luôn bị quấy rầy bởi các ý nghĩ, đầy những đam mê, khao khát điều thú vị; y thật sự làm cho gông cùm của y chắc thêm.

17. Kẻ hân hoan trong tình lặng với các tư tưởng của mình, luôn luôn phản tỉnh, sống ở trong cái không có gì thú vị, chắc chắn y sẽ nhớ bỏ, không y sẽ cắt được mối dây của cái chết.

18. Kẻ đã đạt tới điều thiện, kẻ không sợ hãi, kẻ không có lòng thèm khát và không có tội lỗi, kẻ đó đã dập tắt ngọn lửa của sự tồn tại, thể xác này là thể xác cuối cùng của y.

19. Kẻ không có thèm khát, không chiếm đoạt của cải, kẻ khéo léo trong việc nhận thức các từ và nghĩa lý của chúng, kẻ biết trật tự của các từ ngữ, kẻ đó được gọi là bậc hiền nhân lớn, con người vĩ đại. Đây là thể xác cuối cùng của ông ta.

20. Tôi đã thông tri tất cả, tôi biết tất cả, trong mọi điều kiện cuộc sống tôi thoát khỏi sự suy đồi. Tôi đã từ bỏ tất cả và với sự tận diệt lòng thèm khát, tôi tự do. Sau khi đã tự học hỏi, tôi sẽ giảng dạy cho ai như là một vị thầy?

21. Quả tặng của luật cao hơn tất cả các thứ quà; hương vị của luật cao hơn tất cả các hương vị, niềm hân hoan của luật cao hơn tất cả các hân hoan. Sự tận diệt lòng thèm khát ngự trị tất cả

các buồn sầu.

22. Sự giàu có hủy diệt kẻ ngu si, chứ không phải là những người tìm kiếm bờ xa. Với lòng khát thèm sự giàu có, kẻ ngu si tự hủy diệt bản thân giống như y hủy diệt những người khác.

23. Cờ đại là tai họa của những cánh đồng, còn đam mê là tai họa của nhân loại này; do đó các đồ dâng cúng cho những ai thoát khỏi đam mê mang lại phần thưởng lớn.

24. Cờ đại là tai họa của những cánh đồng, còn oán thù là tai họa của nhân loại này; do đó các đồ dâng cúng cho những ai thoát khỏi oán thù mang lại phần thưởng lớn.

25. Cờ đại là tai họa của những cánh đồng, còn sự điên rồ đại đột là tai họa của nhân loại này; do đó các đồ dâng cúng cho những ai thoát khỏi điên rồ đại đột mang lại phần thưởng lớn.

26. Cờ đại là tai họa của những cánh đồng, còn lòng khao khát là tai họa của nhân loại này; do đó các đồ dâng cúng cho những ai thoát khỏi khao khát mang lại phần thưởng lớn.

Chương XXV

KHÁT SĨ

1. Kềm giữ mắt là điều tốt; kềm giữ tai là điều tốt; kềm giữ mũi là điều tốt; kềm giữ lưỡi là điều tốt.

2. Kềm giữ thể xác là điều tốt; kềm giữ lời nói là điều tốt; kềm giữ ý nghĩ là điều tốt; kềm giữ tất cả mọi thứ là điều tốt. Một khát sĩ đã kềm giữ tất cả mọi thứ, sẽ thoát khỏi mọi sầu lo.

3. Kẻ kiểm soát bàn tay của y, kẻ kiểm soát chân của y, kẻ kiểm soát lời nói của y, kẻ đó kiểm soát tốt, kẻ hân hoan trong thâm tâm, kẻ được chọn lựa, kẻ đơn độc và hài lòng, người ta gọi kẻ đó là khát sĩ.

4. Vị khát sĩ, kẻ kiểm soát lưới của mình, nói năng khôn ngoan, không tự cao tự đại, kẻ minh họa cho ý nghĩa và luật, lời nói của ông ta dịu dàng.

5. Vị khát sĩ, kẻ mà niềm vui của ông ta là luật, kẻ tìm vui trong luật, suy tư trong luật, kẻ đó không rời khỏi chân luật.

6. Không nên đánh giá quá cao điều mà bản thân tiếp thu được; không nên đố kỵ với kẻ khác. Một khát sĩ đố kỵ những người khác không đạt được sự an tịnh.

7. Ngay cả các thần linh cũng ca ngợi vị khát sĩ cho rằng mình tiếp thu được ít, không đánh giá quá cao điều mình tiếp thu được, cuộc đời của vị đó trong sạch và tích cực.

8. Kẻ không thiết đến bất kỳ tên gọi hay hình thức nào của chính mình, kẻ không đau khổ vì không có thứ gì, đó thật sự là một khát sĩ.

9. Vị khát sĩ sống trong tình bạn hữu và bình thản (có niềm tin) vào học thuyết của Phật, ông ta sẽ đạt được chỗ an tịnh, phúc lành nơi sự tồn tại của thần xác được nghỉ ngơi.

10. Hãy làm chiếc thuyền trống rỗng, hỡi khát sĩ; khi trống không, nó sẽ đi nhẹ nhàng. Sau khi dứt bỏ đam mê và oán hận, anh sẽ đi tới tự do.

11. Hãy dứt bỏ năm điều ác, xua đuổi chúng đi, làm chủ

chúng. Một khát sĩ đã thoát khỏi năm chiếc gông cùm đó được gọi là “người đã băng qua cơn lũ” (của sự tái sinh).

12. Hỡi khát sĩ, hãy suy tưởng, đừng lơ đãng. Đừng để tư tưởng của anh hoan hỉ trong các lạc thú giác quan, để anh không phải nuốt quả cầu sắt nung đỏ do sự lơ đãng của mình, để anh không phải kêu rên khi bị thiêu đốt: “Đây là khổ!”

13. Kẻ không có trí huệ thì không suy tưởng, kẻ không suy tưởng cũng không có trí huệ; kẻ mà trong người ấy có cả suy tưởng và trí huệ, kẻ đó thật sự gần với Niết bàn.

14. Một khát sĩ với một trái tim an tịnh đã đi vào một căn nhà trống rỗng, ông ta có một niềm hân hoan lớn hơn niềm hân hoan của con người, thông qua sự thấu hiểu đúng đắn về luật của mình.

15. Khi nào y hiểu thấu căn nguyên và sự tiêu diệt các nguyên tố của thể xác, y đạt được niềm hân hoan và hạnh phúc, đó là sự sống vĩnh cửu cho ai nhận biết.

16. Đây là điểm bắt đầu cho một khát sĩ thông minh, sự kiểm soát các giác quan, sự hài lòng, sự kìm chế theo luật (theo các giáo lý của kinh *patimokkha*), sự giáo hóa của các bằng hữu cao quý, sống trong sạch, và nhiệt tình.

17. Hãy để y sống trong tinh bạn. Hãy để y là một người tinh thông trong việc thực hiện các bổn phận của y, khi hạnh phúc của y đã nhiều, y sẽ chấm dứt được khổ nghiệp.

18. Giống như cây *vassika* buông rơi các bông hoa khô héo của nó, hỡi các khát sĩ, các người hãy vứt bỏ đam mê và oán hận.

19. Vị khát sĩ được gọi là người bình thản là kẻ có một thể xác thanh thản, một lời nói dịu êm, một tâm trí yên ổn, kẻ đã được xác lập tốt, kẻ đã từ bỏ các bả độc trần gian.

20. Hãy tự đánh thức mình, hãy tự kiểm tra mình. Tự canh phòng và chú ý tới bản thân của mình như vậy, giáo sĩ, anh sẽ sống hạnh phúc.

21. Tự ngã là chủ tử của tự ngã; tự ngã là nơi trú ẩn của tự ngã; Do đó hãy tự kìm chế bản thân giống như một thương gia điều khiển một con ngựa đẹp.

22. Người khát sĩ tràn đầy niềm hân hoan, bình tĩnh (với niềm tin) vào học thuyết của Phật, ắt sẽ đạt tới trạng thái an bình, hạnh phúc và sự tiêu diệt bản thể hiện tồn.

23. Vị khát sĩ, kẻ dù còn trẻ, khép bản thân theo thuyết Phật, người ấy soi sáng thế giới này giống như mặt trăng khi thoát khỏi cụm mây.

Chương XXVI

BRAHMIN

1. Hỡi vị *brahmin*, hãy ngăn chặn dòng tuổi, hãy hùng mạnh, đánh đuổi các dục vọng. Khi đã biết sự hủy diệt của tất cả các thứ được tạo ra (hay các nguyên tố của sự tồn tại) anh sẽ biết cái vô thủy vô chung.

2. Khi người *brahmin* đã tới phía bờ xa trong cả hai luật, đối với y kẻ biết mọi mối dây biến mất.

3. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không ở bờ bên này cũng

không ở bờ bên kia, hay cả hai, kẻ thoát khỏi sợ hãi và thoát khỏi gông cùm.

4. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ trầm tư suy tưởng, thoát khỏi đam mê, kẻ đã làm xong công việc, thoát khỏi sự đồi bại, và kẻ đã đạt được đích đến cao nhất của thánh tính.

5. Mặt trời sáng bởi ngày, mặt trăng sáng bởi đêm, người chiến binh sáng bởi chiếc áo giáp, người *brahmin* sáng trong suy tưởng của mình, nhưng kẻ đã giác ngộ sáng suốt ngày đêm bởi hào quang (tinh thần) phóng chiếu.

6. Vì người ấy đã vượt bỏ xấu xa, người ấy được gọi là một *brahmin*; vì người ấy sống trong an tịnh, người ấy được gọi là một *samana*; Vì người ấy đã vượt bỏ các điều ô uế, người ấy được gọi là một *pabbajita*.

7. Người ta không nên tấn công một *brahmin*, đừng để người *brahmin* buông thả (cơn giận) lên người ấy (kẻ tấn công); tai họa cho kẻ hành hung một người *brahmin* và còn tai họa hơn cho kẻ buông thả cơn giận của y lên kẻ tấn công.

8. Khi một *brahmin* giữ tâm trí xa khỏi các lạc thú thế gian, đó không phải là một lợi ích nhỏ nhoi. Bao giờ mà ước muốn làm tổn thương ngừng lại, lúc đó diệt hết khổ.

9. Tôi gọi là *brahmin* một người không bị thương tổn bởi thân thể, lời nói, hay tâm trí, kẻ đã kiểm soát cả ba thứ đó.

10. Kẻ đã thấu hiểu luật như bậc giác ngộ đã giảng dạy, kẻ mà một con người phải tôn sùng kính trọng, ngay cả khi người *brahmin* thờ phụng lửa thiêng.

11. Không phải bởi bện tóc, không phải bởi dòng dõi hay đẳng cấp mà một người trở thành một *brahmin*. Kẻ là *brahmin* là kẻ trong lòng có chân lý và lẽ phải. Người ấy được phúc lành.

12. Công dụng của tóc bện là gì, hỡi kẻ ngu si, bộ da dê là gì? Bản chất bên trong của người toàn là sự xấu xa; phía ngoài của người được tô điểm.

13. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ mặc những quần áo bỏ đi, gầy gò, gân guốc, sống cô độc, và là kẻ thực hành suy tư trong rừng.

14. Tôi không gọi người ấy là một *brahmin* vì nguồn gốc hay mẹ của người ấy. Nếu người ấy tốt người ấy được gọi là một *bhavadī*. Tôi gọi là *brahmin* một kẻ thoát khỏi những điều tốt và thoát khỏi sự quyến luyến.

15. Tôi gọi là *brahmin* một kẻ đã cắt đứt mọi xích xiềng, kẻ không bao giờ run sợ, kẻ đã vượt khỏi sự quyến luyến, kẻ đã cách biệt (với điều ô uế).

16. Tôi gọi là *brahmin* một kẻ đã cắt mọi dây mơ rễ má cùng các lệ thuộc của nó, kẻ đã đốt cháy thanh chắn ngang đường và đã tỉnh ngộ.

17. Tôi gọi là *brahmin* một kẻ không làm điều gì phạm lỗi, nhẫn nại chịu đựng sự chỉ trích, cách cư xử tồi tệ, sự giam cầm; kẻ đã chịu đựng vì sức lực của đạo quân của y.

18. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ thoát khỏi sự giận dữ, kẻ cẩn trọng với các bốn phạm tổn giáo, giữ gìn các giới hạnh, trong sạch, có kiểm soát, và mang xác thân cuối cùng của người ấy.

19. Tôi gọi là *brahmin* kẻ giống như nước trên một lá sen hay một hạt mù tạt trên đầu một mũi dùi, không bám theo các lạc thú.

20. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ, dù ở đây, biết được sự chấm dứt khổ nghiệp của người ấy, kẻ đã quăng sang bên gánh nặng, kẻ không còn quyến luyến.

21. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ có trí thông minh sâu sắc, kẻ đạt được tri kiến, kẻ nhận thức được con đường đúng và sai, và kẻ đạt được điểm đến cao nhất.

22. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ lánh xa cả những người tại gia và những người khát sĩ, kẻ không có nơi thường trú và có rất ít mong muốn.

23. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ vứt bỏ chiếc roi vì lòng tôn trọng các tạo vật, di động hay không di động, và không bao giờ sát sinh hay gây ra cái chết.

24. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không có sự thù ghét giữa những ai thù ghét, kẻ bình an giữa những ai có lời hát huênh hoang, kẻ không còn quyến luyến giữa những ai quyến luyến.

25. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ mà đamn mê và oán hận, kiêu hãnh và sự đạo đức giả đã rơi xuống như một hạt cải mù tạt từ đầu một chiếc dùi.

26. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ nói ra những lời chân thật, thoát khỏi sự nhẩn tâm, nhận thức sáng tỏ, nhờ đó không phạm đến ai cả.

27. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không chiếm lấy, trên thế

gian này, cái người ta cho người ấy, dù nó dài hay ngắn, lớn hay nhỏ, tốt hay xấu.

28. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không có tham vọng gì đối với thế giới này và thế giới sau, kẻ thoát khỏi các dục vọng và kẻ cách rời khỏi những điều ô uế.

29. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không có các dục vọng, kẻ thoát khỏi ngờ vực nhờ có tri kiến (về chân lý), kẻ đã đạt tới độ sâu của vĩnh hằng.

30. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ ngay đây đã thoát khỏi các quyến luyến với thiện và ác, kẻ thoát khỏi đau khổ, đam mê, ô uế.

31. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ giống như mặt trăng không ô nhòe, trong sạch, an tịnh, không lo lắng muộn phiền, kẻ trong tâm sự sung sướng đã bị tiêu trừ.

32. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ đã vượt khỏi con đường lầy lội của tái sinh và hủy diệt, vốn khó vượt qua, kẻ đã băng ngang, kẻ đã tới bờ bên kia, kẻ suy tưởng trầm tư, không xao động, không ngờ vực, không bám víu, và thanh thản.

33. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ, trong thế giới này, từ bỏ mọi lạc thú giác quan, đi lang thang không một gia đình, trong lòng mọi mong muốn đối với sự tồn tại không còn .

34. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ, trong thế giới này, từ bỏ mọi thèm khát, đi lang thang không một gia đình, trong lòng mọi khát vọng đối với sự tồn tại không còn.

35. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ, cắt lìa mọi quyến luyến đối với mọi thứ của nhân loại, vượt khỏi sự quyến luyến những thứ

của thiên đường, cách biệt với mọi quyền luyến.

36. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ từ bỏ cái có thể là lạc thú và cái có thể không lạc thú, kẻ trầm tĩnh và thoát khỏi mọi mầm (của sự tái hiện hữu), vị anh hùng đã thống trị tất cả các thế giới.

37. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ biết mọi nơi sự thương yêu của các loài sinh vật và sự tỉnh thức của chúng, kẻ thoát khỏi sự quyền luyến, sống đúng mực, và kẻ đã giác ngộ.

38. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ mà đường đi của người ấy thần linh không biết, các linh hồn hay con người cũng vậy, kẻ các ô uế đã mất đi và kẻ đã đạt được thánh tính.

39. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ mà đối với người ấy không có gì trước, sau hay ở giữa, kẻ không có gì cả và không còn quyền luyến.

40. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ không biết sợ (như một con bò mộng), cao quý, anh hùng, toàn trí, kẻ đã vượt qua (cái chết), kẻ vô tội lỗi đã thành tựu việc học hỏi, kẻ giác ngộ.

41. Tôi gọi là một *brahmin* kẻ biết các tiền kiếp của mình, kẻ hiểu thấu thiên đường và địa ngục, đã tới chỗ tận cùng của luân hồi, là một bậc hiền minh mà trí kiến của ông ta toàn hảo và đã thành tựu tất cả những gì phải tựu thành.

(b) Iti Vuttaka (Như người đã nói)

Không nhiệt tâm, vô nguyên tắc

Lờ dờ, thiếu sức sống-

Kẻ đầy biếng nhác và ưỡn oải

Không biết hổ thẹn và bất kính-
Một tu sĩ như thế không thể trở thành
Phù hợp để đạt tới thị kiến tối thượng

Nhưng với sự suy tư sáng suốt, chú tâm của mình
Hăng hái, nhiệt tình và cần trọng,
Cắt lìa mối dây sinh tử
Trong cuộc đời (ở thế gian) này,
Người ta có thể đạt tới tri kiến tối cao.

Đối với sự kiềm chế và sự từ bỏ
Bất kể người đời nói gì, cuộc sống Brahma này
Làm như đức Thế tôn đã tỏ bày
Khi trầm mình vào dòng suối của *nibbana*.

Đây là con đường trên đó những linh hồn, những nhà tiên
tri vĩ đại,
Đã đi qua; và họ, những người, như Phật đã dạy,
Đạt tới đó sẽ kết thúc sự khổ,
Ngay cả họ cũng thực hành điều đức Thầy đã dạy.
Đối với việc nhìn vào các sự vật và thấu hiểu,

Bất kể người đời nói gì, cuộc sống Brahma này
Làm như đức Thế tôn đã tỏ bày
Khi trẫm mình vào dòng suối của *nibbana*...

Đây là con đường trên đó những linh hồn, những nhà tiên
tri vĩ đại,
Đã đi qua; và họ, những người, như Phật đã dạy,
Đạt tới đó sẽ kết thúc sự khổ,
Ngay cả họ cũng thực hành điều đức Thầy đã dạy.

Kẻ thông tuệ nên luyện tập chuyên cần
Trong những giờ tu tập. Một tu sĩ khôn ngoan suy xét và
hăng hái
Nên kỹ lưỡng kiểm chứng mọi sự vật bằng trí huệ.
Vậy hãy sống hăng hái, sống một cuộc sống thanh bình,
Và đừng tự kiêu, với sự thanh thản thọ nhận được,
Người ấy sẽ đạt tới sự kết thúc mọi suy đồi bằng hoại.

Hãy trông kìa, từ thị kiến bên trong! Thế giới
Với tên gọi và sắc tướng thế giới *devas* tựa vào
Niềm tin rằng điều này là chân lý.

Nhưng tốt nhất trong mọi điều trên thế gian là thị kiến
Nhờ đó người ta đi tới *nibbana*, và biết
Một cách đúng đắn sự kết thúc tuyệt đối của sinh tử.

Những kẻ suy tư và giấc ngộ,
Kẻ có thị kiến và mang xác thân của họ lần cuối cùng,
Cả các *devas* và loài người đều khao khát được ngắm nhìn.
Sinh ra, trở thành, sản xuất, tạo tác, kết hợp,
Và do vậy không lâu dài, nhưng thuộc vào sinh và tử
Một tổng thể, một ổ bệnh, dễ tiêu tan,
Một thứ nhờ thực phẩm trợ giúp, hình thành -
Không có lẽ gì lại hoan hỉ với những thứ như thế.

Cái để thoát khỏi đó, cái chân như, bên ngoài phạm vi
Của nguyên nhân, lâu bền, vô sinh, vô sản,
Con đường không sầu buồn, bất hoại,
Con đường chấm dứt mọi đau thương, bình an, hạnh phúc

Hai trạng thái *nibbana* này được người
Kẻ nhìn thấy và không còn câu thúc, chỉ ra.
Một trạng thái là trong chính cuộc đời hiện hữu này

Với cơ sở vẫn còn lại, dù con suối khởi nguyên
Bị cắt lìa. Trong khi trạng thái không có cơ sở
Thuộc về tương lai, nơi mà tất cả
Trở nên hoàn toàn đi đến chỗ diệt.

Những kẻ mà, nhờ biết được trạng thái không pha tạp này
Đã giải thoát được tâm, bởi việc cắt đứt dòng suối,
Họ, những kẻ đã vui mừng đạt tới cốt lõi của *dhamma*,
Tới điểm cuối cùng - điểm từ bỏ mọi sự hóa thành.

Họ, những kẻ với tâm an tịnh phân biệt,
Trầm tư và đắm chiều, nhìn thấy đúng đắn *dhamma*,
Họ suy xét cẩn trọng các đam mê của họ.
Vì sẵn lòng đối với sự nghiêm túc và nhìn thấy
Hiểm họa trong sự cố chấp, họ không phải là kẻ thất bại,
Mà họ gần với *nibbana*.

Hân hoan với *dhamma*, yêu mến *dhamma*,
Cân nhắc về *dhamma*, đem nó vào tâm trí, một tu sĩ
Từ chính *dhamma* này mà không còn sa đọa.
Dù là y đi, đứng, nằm, ngồi,

Trong sự tự kìm chế tâm, y tới chỗ an bình.

Nếu một kẻ đi theo ba con đường thuận lợi²⁵ này của suy tư
Và từ bỏ ba con đường bất lợi²⁶,

Y chắc chắn kiểm soát được chuỗi tư tưởng,

Giống như một cơn mưa nhỏ làm lắng xuống những bụi
bặm.

Chắc chắn với tâm trí đã lắng đọng nghỉ ngơi,

Y sẽ đạt tới chốn an bình trong chính cuộc sống trên trái đất
này.

(c) Udana (Thơ năng đỡ)

Hãy trông thế giới nhiều vẻ này, đau khổ bởi sự ngu si,

Đi vào sự sống với cái đã trở nên lạc thú như vậy,

Thế nhưng không giải thoát khỏi sự hóa thành. Vâng, tất cả
đều hóa thành

Bất kỳ lúc nào, bất kỳ họ ở trong trạng thái nào-

Tất cả đều vô thường và đau khổ và ắt sẽ đổi thay.

Ở một người, kẻ nhìn thấy như chơn như của nó bởi trí huệ

²⁵ Đó là việc suy nghĩ tới sự từ bỏ, điều thiện và sự vô hại.

²⁶ Đó là việc suy nghĩ tới dục vọng thêm khát, điều xấu và việc làm hại kẻ khác.

toàn mỹ

Lòng thèm khát bị lừa bịp; ý không hân hoan trong sự tàn bạo của nó.

Nhưng sự chấm dứt, sự ngưng diệt tuyệt đối của lòng thèm khát, chính là *nibbana*.

Trở nên thanh tịnh, tu sĩ đó không còn luân hồi, không còn hóa thành nữa.

Ma vương bị đánh bại. Vị tu sĩ chiến thắng, thoát khỏi mọi hóa thành.

Hồi chư tăng, có những tồn tại mà điều kiện ở đó không là đất, không là nước, lửa hay không khí; ở đó không phải là lãnh địa của không gian vô hạn, cũng không phải là ý thức vô hạn hay hư vô, cũng không phải là ý thức hay phi ý thức; ở đó không có thế giới này, không có một thế giới khác hay cả hai thế giới mà cũng không có mặt trời, mặt trăng.

Do đó, hồi chư tăng, ta tuyên bố không còn vào đường sinh nữa; từ đó cũng không còn rời khỏi sự sống nữa; tại đó không còn thời gian tồn tại; do đó không còn sa đọa; không còn nảy sinh.

Nó không phải là một cái gì cố định, nó di động không thôi, nó không nương tựa trên bất cứ cái gì. Đó thật sự là sự diệt khổ.

B. MAHAYANA (Phái Đại thừa)

1. Luận thuyết trong hai mươi khổ thơ tứ tuyệt về nhất thể²⁷

Phái Đại thừa xác lập rằng ba thế giới đều là nhất thể. Theo các kinh văn, cho rằng ba thế giới chỉ là tâm. Tâm, tướng, thức, tri kiến là những cái tên khác nhau. Những cái nói ở đây về tâm bao gồm các hoạt động tinh thần cả trong ý nghĩa của nó. “Duy nhất” loại trừ các đối tượng bên ngoài; nó không gạt bỏ các liên kết. Khi các thể hiện bên trong tâm nảy sinh, dường như các đối tượng bên ngoài xuất hiện, giống như những người mắt kém nhìn thấy những hoa sao...

Đối với học thuyết này có các đối tượng giả thiết...

I. Nếu các thể không có đối tượng thật,

Thì sự xác định không gian và thời gian của chúng,

Sự không xác định của việc nhận thức dòng suối ý thức,

Và hành động của chúng phải là vô căn cứ.

II. Không gian và thời gian được xác định như là một giấc mơ;

Các tự ngã không xác định, giống như những bóng ma
(trong nơi trú ngụ của chúng)

Cùng nhau chúng kiến cùng một dòng sông mù v.v... (và)

²⁷ Vimsatika của Vasubandhu (Thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên).

Vì trong các giấc mơ có chức năng trong việc phóng xuất ra (của tinh dịch)

Nghĩa là, như trong một giấc mơ, dù không có các đối tượng có thật, thế nhưng trong một không gian nhất định những thứ như một thôn làng, một khu vườn, một người đàn ông, hay một người phụ nữ được nhìn thấy, không phải trong tất cả mọi nơi, mà trong không gian này ở một thời gian nhất định mà thôn làng, người đàn ông, người phụ nữ này, v.v... được nhìn thấy, chứ không phải ở bất kỳ mọi lúc.

Nghĩa là, các hồn ma đói khát qua sự chín muồi của cùng một loại hành vi giống như nhau cũng nhiều như những tự ngã và tất cả đều nhìn thấy dòng sông mủ, trong điều này không thể xác định rằng chỉ có một người nhìn thấy... Từ đây (chúng ta thấy rằng) dù không có các đối tượng thực sự phân biệt với ý thức, thế nhưng nguyên tắc vô định luận của dòng suối nhận thức đã được lý giải.

Lại cũng giống như trong giấc mơ, dù các đối tượng là không có thật, thế nhưng chúng có chức năng như sự phóng tinh dịch, v.v...

III. Tất cả (được minh họa) giống như trong địa ngục

Cùng chúng kiến những tên quỷ gác ngục, v.v...

Và khả năng hành hạ của chúng;

Do đó, bốn nguyên tắc vẫn còn được xác lập.

IV. Như những con vật trên thiên đường

Thật sự không có những kẻ ở địa ngục;
Vì những con vật và hồn ma đã được khẳng định
Không chịu đựng sự cay đắng đó.

V. Nếu anh thừa nhận rằng từ ảnh hưởng của các hành vi
Những nguyên tố đặc biệt sẽ được sinh ra
Tạo ra những sự chuyển hóa,
Tại sao không thừa nhận (quá trình này là) ý thức?

VI. Dấu vết của hành vi ở chốn này;
Anh xác nhận quả báo của nó ở một chốn khác;
Anh từ chối rằng ý thức đã in dấu có quả báo.
Vậy nguyên nhân là gì?

[Sự phản bác]... nếu chỉ có ý thức xuất hiện như thế được tô
vẽ v.v..., và không có đối tượng v.v... được tô vẽ riêng biệt, khi đó
Phật không nên nói rằng có “các căn cứ” của nhận thức, thị giác
v.v...

[Trả lời] Sự giảng dạy này không phải là một nguyên nhân,
vì nó mang một ý nghĩa khác...

VII. Thích ứng với các tạo vật đã biến đổi

Đức Thế tôn với dự định bí mật

Bảo rằng có các căn cứ của nhận thức, thị giác v.v...

Giống như có hiện hữu của sự ra đời.

...Ngài không nói rằng các tạo vật sinh ra thực sự tồn tại, vì ngài nói, "Không có tạo vật mà cũng không có tự ngã, chỉ có các nguyên tố và nguyên nhân"...Các căn cứ không thực sự tồn tại riêng biệt.

[Câu hỏi] Theo nghĩa nội hàm nào mà ngài nói về mười căn cứ, thị giác v.v...?

VIII. Nhận thức (cảm thụ) sinh ra từ mầm của chính nó

Và phát triển vào một khía cạnh đối tượng hiển hiện.

Để xác lập sự phân biệt giữa các căn cứ bên trong và bên ngoài của nhận thức.

Phật bảo có mười căn cứ như thế.

[Câu hỏi] Sự giảng dạy về một ý nghĩa bên trong này có lợi gì?

IX. Do nguyên lý của sự giảng dạy này người ta đi vào (học thuyết của) tính chất vô ngã của một cá nhân: các nguyên tố phi vật chất được xác nhận

Người ta đi vào lần nữa bởi nguyên lý của cái còn lại của sự giáo hóa này,

[Sự phản đối] Nếu bởi việc biết rằng các nguyên tố của mỗi loại là không tồn tại chúng ta đi vào sự phi vật chất của các nguyên tố, lúc đó, nhất thể rồi cuộc lại, cũng không tồn tại. Làm thế nào mà nhất thể có thể được duy trì?

[Trả lời] Không phải chính người biết rằng tất cả các nguyên tố của mỗi loài là không tồn tại là kẻ đặt được tên gọi của việc “đã đi vào sự phi vật chất của các nguyên tố”; mà ngài là kẻ thấu suốt được sự phi vật chất của các nguyên tố của “các bản thể” và “các đặc tính” được nhận thức bởi sự tưởng tượng của kẻ ngu si, do vậy mà gọi tên ngài là người “đã đi vào sự phi vật chất của các nguyên tố”...

[Câu hỏi] Một lần nữa, làm sao chúng ta biết rằng Phật dự tính một ý nghĩa bên trong như thế khi ngài nói rằng có những căn cứ của nhận thức giác quan? Có hay không các nguyên tố không phân biệt, thực sự tồn tại bên ngoài, có màu sắc và hình thức v.v... cái trở thành nhiều đối tượng của thị giác, ý thức v.v...?

X. Lĩnh vực này không phải là một (vật),

Nó cũng không phải là nhiều nguyên tử;

Nó lại cũng không phải là một kết tụ, v.v...

Vì nguyên tử không được chứng minh.

... đối tượng bên ngoài theo luận lý không thể là một, vì chúng ta không thể nào tóm lấy vật chất của cái tổng thể tách ra khỏi các bộ phận. Cũng theo luận lý, nó không thể là nhiều, vì chúng ta không thể tóm lấy các nguyên tử một cách riêng biệt...

XI. Một nguyên tử nối liền với sáu nguyên tử khác

Phải chứa đựng sáu phần.

Nếu nó ở cùng một chỗ với sáu

Tổng thể phải là một nguyên tử.

Nếu một nguyên tử trên mỗi một trong sáu mặt của nó nối với một nguyên tử khác, nó phải bao gồm sáu phần, vì không gian của một không cho phép sự tồn tại của không gian của các nguyên tử khác. Nếu có sáu nguyên tử trong không gian của một nguyên tử thì tất cả các tổng thể phải giống như là một nguyên tử về số lượng, vì thông qua việc quay tròn trong sự tương chiếu lẫn nhau chúng không được vượt quá số lượng đó; và thế nên các tổng thể cũng phải không thể nhìn thấy.

XII. Vì (người ta nói rằng) các nguyên tử không kết hợp

Vậy thì sự kết hợp của các tổng thể là của cái gì?

Nếu sự kết hợp không được chứng minh (về cái nói sau)

Không phải vì chúng không có các phân bố về không gian.

Nếu anh nói rằng các tổng thể cũng không kết hợp với nhau, vậy anh không nên nói rằng các nguyên tử không có sự kết hợp vì không có sự phân bố không gian. Các tổng thể có các phân bố không gian, thế nhưng anh không cung cấp sự kết hợp của chúng. Do đó sự không kết hợp của các nguyên tử không phải vì chúng thiếu phân bố không gian. Vì lý do này một nguyên tử đơn

độc thực sự không thể được chứng minh. Dù là sự kết hợp nguyên tử có được thừa nhận hay không, vẫn là sai lầm như chúng ta đã nói. Dù sự phân bố không gian của các nguyên tử được thừa nhận hay không, cả hai quan điểm đều mắc phải sai lầm...

XI. Nếu nguyên tử có các phân bố không gian,

Theo luận lý nó sẽ không tạo ra một thể thống nhất.

Nếu nó không có, sẽ không có bóng râm mà cũng không có sự che khuất;

Các tổng thể không khác gì thể, do vậy cũng sẽ không có hai thứ này;

Hơn nữa, không có những sự vật hầu như không thể nhận thức, bé li ti.

...nếu chỉ bước một bước, sẽ đi tới mọi nơi... một vật duy nhất không thể vào cùng một lúc vừa thu được vừa không thu được. Cũng vậy, một không gian niềng lẽ không nên chứa các vật riêng biệt như voi, ngựa v.v... Nếu không gian chứa đựng một, nó cũng chứa cái còn lại. Làm sao chúng ta có thể nói vật này phân biệt với vật kia? Khi đưa ra hai (vật hiện tiền), làm sao trong một không gian có thể vừa là sự chiếm ngụ vừa là sự không chiếm ngụ, rằng đó có thể là một thị quan về sự trống rỗng ở giữa?..

[Câu hỏi] Sự tồn tại hay không tồn tại của bất kỳ vật nào được quyết định bởi các phương tiện chứng cứ. Trong các phương tiện chứng cứ sự nhận thức ngay lập tức (trực giác) là cái mẫn tuệ nhất. Nếu không có các đối tượng bên ngoài làm sao có sự nhận thức về các đối tượng như ngay lúc này là chứng cứ rành rành đối

với tôi?...

XV. Trục giác giống như trong các giấc mơ, v.v...

Vào thời điểm trục giác nảy sinh,

Việc nhìn thấy và đối tượng của nó vốn đã không tồn tại;

Làm sao có thể thừa nhận rằng nhận thức tồn tại?

[Theo] những người đi theo học thuyết về tính nhất thời, vào lúc mà nhận thức này nảy sinh, các đối tượng tại chỗ, có thể nhìn thấy (sờ thấy, nghe thấy) v.v... đã bị hủy diệt rồi. Làm sao anh thừa nhận rằng vào lúc ấy có nhận thức tại chỗ?...

Nếu anh muốn chứng minh sự tồn tại của các đối tượng bên ngoài từ "kinh nghiệm đầu tiên, sự nhớ lại sau đó", lý thuyết này cũng sai...

XVI. [Phần đầu] Như đã nói, đối tượng hiển hiện là một sự thể hiện

Chính từ đây mà ký ức đã nảy sinh.

[Câu hỏi] Nếu, trong lúc tỉnh thức cũng như trong một giấc mơ, các biểu hiện có thể nảy sinh dù không có đối tượng thật sự, vậy, giống như thế giới biết một cách tự nhiên rằng các đối tượng mơ thấy không tồn tại, tại sao lại không biết một cách tự nhiên như thế về các đối tượng trong lúc tỉnh thức?...

XVII. [Phần thứ hai] Trước khi chúng ta tỉnh thức chúng ta không thể biết

Rằng cái đã nhìn thấy trong giấc mơ không tồn tại.

Theo đó, tri kiến đã gạt lọc về thế giới đạt được đã tới trước; theo sự thật có thể hiểu rõ ràng rằng các đối tượng đó không tồn tại. Nguyên tắc cũng giống như vậy.

[Phản đối] Nếu đối với mọi giống hữu tình, các biểu hiện nảy sinh như là các đối tượng hiển nhiên vì sự chuyển hóa và sự phân biệt trong các dòng ý thức của chính họ, và không phải sinh ra từ các sự vật bên ngoài tác động như là các đối tượng, vậy làm sao lý giải sự thật rằng các giống hữu tình này, thông qua mối liên hệ với các bạn tốt hay xấu, hay qua việc nghe thấy các học thuyết đúng hay sai, được xác định thành hai loại biểu hiện vì không có bạn hữu mà cũng không có sự giảng dạy?...

XVIII. [Phần đầu] Bởi quyền lực của sự ảnh hưởng tương hỗ

Hai sự biểu hiện trở nên được xác định.

Tức là nói rằng, vì một biểu hiện phân biệt trong một dòng ý thức gây ra sự nảy sinh của một biểu hiện phân biệt trong một dòng ý thức khác, mỗi cái trở nên được xác định, nhưng không phải bởi các đối tượng bên ngoài...

XVII. [Phần thứ hai] Tâm trí trong lúc ngủ thì yếu ớt:

Những sự báo thù trong mơ và khi tỉnh thức không giống như nhau.

[Câu hỏi] Nếu như chỉ có các biểu hiện tồn tại... làm thế

nào mà cừu v.v... lại bị giết hại do một ai đó?

XVIII. Bởi sự chuyển hóa trong biểu hiện của một kẻ khác

Hành động giết hại và dả thương xảy ra:

Giống như quyền lực tình thần của một con yêu tinh v.v...

Làm cho kẻ khác mất trí nhớ của y.

XIX. Sự trống rỗng của khu rừng Dandaka v.v...

Nó đến như thế nào từ cơn giận của một rsi ?

"Sự trừng phạt tinh thần là một tội ác lớn."

Làm thế nào có thể chứng minh lại điều này?

[Câu hỏi] Nếu chỉ có các biểu hiện tồn tại, tri kiến của tâm một người có biết được tâm của người khác hay không?...

Nếu nó không thể biết, tại sao nói về tri kiến của tâm của một người khác? Nếu nó có thể biết, nhất thể không cần phải được chứng minh.

[Trả lời] Dù nó biết tâm của một người khác nó không biết thật sự chính xác...

XX. Tri kiến về tâm của một người khác

Biết được đối tượng của nó một cách không chính xác như thế nào?

Giống như tri kiến trong việc nhận biết về tâm của chính

mình

Không biết nó là một đối tượng của Phật.

[Câu hỏi] Tại sao tri kiến này của tâm của chính một người không phải là một tri kiến về đối tượng của nó?

[Trả lời] Vì sự ngu muội. Cả hai tri kiến về đối tượng, vì từng cái bị che khuất và làm cho mờ tối bởi sự dốt nát ngu muội, không biết nó như là đối tượng bất khả tư nghị đã đạt tới bởi tri kiến trong sạch của một vị Phật.

Hai cái này, trong các đối tượng của nó, không biết một cách đích xác vì cái về ngoài hầu như sai lệch của các đối tượng bên ngoài; và vì sự phân biệt giữa cái được hiểu và người hiểu chưa chấm dứt.

[Kết luận]

Các học thuyết và các ngu ý về nhất thể gồm vô vàn loại linh linh để có thể quyết định và chọn lựa; Khó mà thẩm độ nắm bắt các ý nghĩa uyên thâm của chúng. Nếu không có Phật, ai có thể hiểu thấu hoàn toàn mức độ của chúng?

XXI. Tôi, theo khả năng của mình

Đã chứng minh tóm tắt các nguyên tắc của nhất thể;

Trong tất cả các loại (khác),

Vốn khó mà suy nghĩ này, (chỉ có) các đức Phật đã đạt tới

2. BA MƯƠI CÂU THƠ VỀ THUYẾT NHẤT TÂM ²⁸

I. Vì quan niệm của chúng ta làm nảy ra các ý tưởng sai lầm về tự ngã và *dharmas* (các nguyên tố của sự tồn tại),

Có nhiều điều rút ra về các vẻ bên ngoài.

Quan niệm này, tùy thuộc vào tâm, đi qua những chuyển hóa nhất định.

Các chuyển hóa này gồm ba loại.

II. Chúng là ý thức của “sự chín muồi trong một sự sống khác,”

Ý thức về quá trình hiểu biết, và ý thức về sự phân biệt của thế giới khách quan.

Trước hết, là ý thức *alaya* (nơi chứa đựng quan niệm),

Cái mang vào quả báo mọi hạt mầm (hay các ảnh hưởng của các hành vi thiện và ác).

III. (Trong trạng thái ý thức đơn thuần của nó), nó không ý thức về các thứ bám vào và các ấn tượng.

Trong cả hai chức năng chủ quan và khách quan của nó, nó

²⁸ *Trimsika* của Vasubandhu

luôn luôn gắn liền với xúc giác,

Ý muốn, cảm giác, ý nghĩ và nhận thức.

Nhưng nó luôn luôn trung lập với các kết hợp của nó.

IV. Nó không bị ảnh hưởng bởi bóng tối của sự ngu muội hay bởi ký ức (về sự khác biệt giữa thiện và ác).

Trường hợp của xúc giác v.v... cũng giống như vậy.

Nó luôn luôn chảy trôi như một con lũ,

Và bị lia bỏ trong trạng thái của bậc *ahrat*.

V. Sự chuyển hóa thứ hai

Được gọi là ý thức - tâm

Cái mà trong khi nó tùy thuộc vào ý thức chứa đựng quan niệm, tới lượt lại tùy thuộc vào nó.

Bản chất và đặc tính của nó bao gồm quá trình hiểu biết.

VI. Nó luôn luôn đi cùng với bốn đục vọng xấu xa,

Đó là, sự ngu muội của tự ngã, quan điểm của tự ngã (như là có thật và thường hằng),

Sự tự kiêu và sự ái ngã,

Và bởi xúc giác v.v... (ý muốn, cảm giác, ý nghĩ và nhận thức).

VII. Nó độc lập với ký ức (về sự phân biệt giữa thiện và ác) nhưng không thoát khỏi bóng tối của sự ngu muội.

Nó đi theo các đối tượng của nó trong sự nảy sinh và phụ thuộc của chúng.

Nó đã bị lìa bỏ bởi bậc *ahrai* khi người đạt tới trạng thái hoàn toàn diệt bỏ sự phân biệt của cảm giác và tư tưởng,

Và vượt quá thế giới phạm tục này.

VIII. Kế đến là sự chuyển hóa thứ ba,

Bao gồm sáu phạm trù phân biệt cuối cùng (các ý thức về xúc, thị, thính, khứu, vị giác và ý thức giác quan trung tâm).

Bản chất và đặc tính của nó bao gồm sự phân biệt về các đối tượng.

Nó không thiện mà cũng không ác.

IX. Các chức năng tinh thần bao gồm các chức năng tinh thần chung,

Các chức năng tinh thần cụ thể, các chức năng tốt, các chức năng xấu,

Các chức năng xấu thứ yếu, và các chức năng tinh thần vô định.

Tất cả bọn ghi vào tâm theo ba cách (vui, khổ và lãnh đạm).

X. Các chức năng tinh thần chung bao gồm: xúc giác v.v... (Ý muốn, cảm giác, ý nghĩ và nhận thức).

Các chức năng tinh thần cụ thể là dục vọng, lòng kiên quyết, trí nhớ, sự tập trung và trí khôn ngoan,

Mỗi thứ tùy thuộc vào các điều kiện khác nhau.

XI. Các chức năng tinh thần thiện bao gồm niềm tin, cảm giác xấu hổ, sự e lệ,

Ba nguồn gốc của sự vắng mặt của sự khao khát v.v... (sự vắng mặt của lòng oán hận và lòng quyến luyến),

Năng lượng, sự yên tĩnh tâm hồn, sự cảnh giác,

Sự thanh thản và công bằng.

XII. Các chức năng tinh thần ác bao gồm sự tham lam, lòng oán hận,

Lòng quyến luyến, sự kiêu ngạo, sự nghi ngờ, và quan điểm sai.

Các chức năng tinh thần thứ yếu là sự giận dữ,

Sự thù hận, sự che giấu, sự keo kiệt, sự đố kỵ, sự ưu phiền,

XIII. Sự dối trá, sự gian lận, sự dả thương, lòng kiêu hãnh

Sự vắng mặt cảm giác hổ thẹn, sự vắng mặt e lệ,

Sự quá phần khích, sự quá ù lĩ,
Sự không có niềm tin, sự biếng nhác.

XIV. Sự vô công rồi nghề, tính hay quên.

Sự đả đứ, và không sáng suốt.

Các chức năng tinh thần vô định là sự ă năn, sự uể oải,

Sự phản tỉnh, và sự điều tra, hai cái trước bao gồm thành một loại khác với cái nói sau.

XV. Dựa vào ý thức - tâm

Năm ý thức (của các giác quan) tự biểu lộ chúng trong sự đồng hành với thế giới khách quan.

Đôi khi các giác quan tự biểu lộ cùng nhau, và đôi khi không,

Giống như sóng phụ thuộc vào nước.

XVI. Ý thức cảm giác trung tâm luôn luôn phát sinh và tự biểu lộ nó,

Trừ khi sinh ra trong lĩnh vực của sự vắng mặt suy tưởng,

Trong trạng thái của vô thức, trong hai hình thức của sự tập trung,

Trong giấc ngủ, và trong trạng thái mà ở đó tinh thần bị suy

nhược hay vắng mặt.

XVII. Như vậy các ý thức khác nhau không là gì khác hơn những sự chuyển hóa.

Cả cái phân biệt và cái bị phân biệt

Do vậy, đều là không có thật.

Vì lý do này, vạn vật chỉ là tâm.

XVIII. Như là kết quả của các quan niệm khác nhau, giống như những hạt giống,

Các chuyển hóa khác nhau diễn ra.

Năng lượng biến chuyển đột ngột từ các quan niệm này

Làm sinh ra mọi loại phân biệt.

XIX. Do quán tính năng lượng của nhiều nghiệp khác nhau

Quán tính năng lượng của cả sáu cơ quan và các đối tượng của chúng cũng chịu ảnh hưởng.

Khi “sự chín muồi ở kiếp trước” đã tự thành,

“Nhưng chín muồi ở các kiếp khác” sẽ được tạo ra.

XX. Vì các phân biệt sai lầm,

Nhiều sự vật khác nhau đã bị phân biệt sai.
Cái gì bị hiểu bởi các phân biệt sai lầm đó
Dù là gì, cũng không có bản thể.

XXI. Bản thể, cái là kết quả của sự phụ thuộc vào các thứ khác

Được tạo nên bởi điều kiện của sự phân biệt.

Sự khác nhau giữa tuyệt đối (tuyệt giác toàn thiện) và sự phụ thuộc

Là cái nói trước vĩnh viễn thoát khỏi sự hiểu biết từ phân biệt sai lầm.

XXII. Do vậy tuyệt đối và sự phụ thuộc

Không giống nhau mà cũng không khác nhau;

Như trường hợp giữa thường hằng và vô thường,

Cái này chỉ nhìn thấy được từ cái kia.

XXIII. Từ ba khía cạnh của thực thể

Ba khía cạnh của phi thực thể được thiết lập.

Do đó Đấng Giác ngộ đã phát biểu một cách sâu sắc

Rằng tất cả các *dhamas* không có thực thể.

XXIV. Đầu tiên là hiện tượng không có thực thể.

Thứ hai là sự tồn tại của tự ngã không có thực thể

Thứ ba là tồn tại cuối cùng không có thực thể

Tự ngã và *dharmas* của phân biệt sai lầm giờ đây đã bị loại bỏ.

XXV. Chân lý tối thượng của mọi *dharmas*

Không là gì khác hơn Chơn như.

Nó luôn luôn đúng với bản chất của nó.

Đó là bản chất của nhất tâm.

XXVI. Vì ý thức trong trạng thái chưa giác ngộ của nó

Không ở trong thực tại của nhất tâm,

Sáu giác quan, các đối tượng của chúng, và các màn của
dục vọng xấu

Không thể được kiểm soát và trừ diệt.

XXVII. Nắm giữ một cái gì đó trước bản thân

Và nói rằng nó là thực tại của nhất tâm,

Đó không phải là trạng thái của nhất tâm,

Vì nó là kết quả của sự nhận biết.

XXVIII. Nhưng khi (thế giới khách quan mà) các cơ sở của
hoàn cảnh cũng như trí tuệ (cái thực hiện hoàn cảnh)

Cả hai đều đã bị loại bỏ,

Trạng thái của nhất tâm được nhận ra,

Vì sáu giác quan và các đối tượng của chúng không còn hiện
diện.

XXIX. Không có nhận thức nào và nằm ngoài tư tưởng

Là trí huệ siêu phàm (của đấng Bồ tát)

Vì sự từ bỏ quán tính năng lượng của nhiều nghiệp khác
nhau và sáu giác quan cũng như các đối tượng của chúng,

Sự biến chuyển đột ngột từ tri kiến tương đối sang trí huệ
toàn thiện đã đạt được.

XXX. Đây là lãnh địa của sự vô đam mê hay sự thuần khiết

Nằm bên ngoài sự mờ tả, chân thiện và vĩnh cửu,

Nơi mà người ta ở trong trạng thái giải thoát, an bình và hân
hoan.

Đó là luật của Đức Phật vĩ đại.

1. MAHAYANA VIMSAKA - HAY HAI MƯƠI CÂU THƠ VỀ ĐẠI PHÁP LUÂN XA²⁹

Manjusri-kumara - bhuta kính yêu

Tam Bảo kính yêu.

I. Đức Phật, kẻ thuần khiết và giác ngộ, đã lý giải rất hay, đầy lòng từ bi, điều đó không phải một lời hay nhiều lời có thể diễn tả hết được, do đó tôi tôn sùng quyền năng của người, cái vượt ra ngoài tư tưởng.

II. Từ quan điểm tuyệt đối không có sinh; một lần nữa ở đây không có sự hư vô; Đức Phật giống như bầu trời, con người cũng thế; họ có cùng một bản thể.

III. Không có sinh ở bờ bên kia, cả bờ bên này cũng không; cả Niết bàn trong bản thể của nó cũng không tồn tại. Do vậy, khi được suy xét bởi một trí kiến hiểu biết mọi điều, sự trống rỗng được lộ ra.

IV. Bản thể của tất cả mọi sự vật được xem như hình bóng; chúng nằm trong thể thuần nhất, an tịnh, bất nhị nguyên, và giống như Như.

V. (Nghĩ về) tự ngã hay vô tự ngã không phải là chân lý; chúng bị phân biệt bởi kẻ mơ hồ; vui và khổ là tương đối; các đam mê và sự giải thoát khỏi chúng cũng vậy.

VI. Sự luân hồi trong lục đạo, sự hân hoan và tuyệt diệu

²⁹ Tuyển từ *Mahayana Vimsaka* của Nagarjuna (Long Thọ Bồ tát - thế kỷ II trước CN).

của cõi trời, hay nỗi khổ vĩ đại của chốn địa ngục - tất cả các thứ này đến từ sự nhận thức thế giới bên ngoài như là thực tại.

VII. Người ta chịu khổ nhiều khi không có gì vui thú; ngay cả khi có những cái vui; chúng mất đi bởi vì chúng vô thường; nhưng chắc chắn rằng điều thiện đến từ hành vi thiện.

VIII. Sự vật được tạo ra bởi phân biệt sai lầm không định hướng, vì thế, khi các địa ngục v.v... được biểu lộ, sự sai lầm bốc cháy như cả một cánh rừng đang cháy.

IX. Giống như ma thuật được tạo ra từ các sự vật, hành vi của con người kẻ xem thế giới bên ngoài là thực tại cũng vậy. Lục đạo là các tạo lác huyền hoặc, và chúng tồn tại theo hoàn cảnh.

X. Như người họa sĩ vẽ một con quái thú kinh khủng mà bản thân y cũng sợ hãi, kẻ ngu si cũng sợ hãi sự luân hồi giống vậy.

XI. Như một đứa bé khờ khạo tạo ra một vũng bùn rồi chìm mình trong đó, con người chìm trong vũng bùn phân biệt và không thể thoát ra khỏi nó.

XII. Khi họ xem phi tồn tại là tồn tại, họ gánh chịu khổ đau. Trong thế giới bên ngoài cũng như trong tư tưởng họ bị cấu trúc bởi chất độc của phân biệt sai lầm.

XIII. Nhìn thấy con người là yếu nhược, một người với trái tim yêu thương và trí huệ phải tự kỷ luật bản thân cho sự giác ngộ hoàn toàn để cứu độ cho họ.

XIV. Một lần nữa, nếu một người với một trái tim như thế đã tích chứa được các dự phòng (tinh thần), người đó đạt được, từ

quan điểm tương đối, sự giác ngộ tối cao và thoát khỏi sự câu thúc của phân biệt sai lầm. Một kẻ giác ngộ như thế là người bạn của thế giới.

XV. Khi một kẻ nhận thức ý nghĩa chân chính của thực tại như nó trở thành, y hiểu rằng các con đường của sự tồn tại là trống rỗng, và cắt lìa (xiềng xích của) sự tồn tại thứ nhất, ở giữa và cuối cùng.

XVI. Do vậy, hãy coi *samsara* (luân hồi) và Niết bàn là không có thực thể. Các đam mê không có thực thể. Các nhận thức như đầu tiên, ở giữa, cuối cùng bị lìa bỏ khi bản thể của chúng đã được thấu hiểu.

XVII. Như sự nhận thức xảy ra trong một giấc mơ mà khi tỉnh thức sẽ biến mất, ngủ mê trong bóng đêm của sự ngu muội cũng giống thế: khi tỉnh giấc, các luân hồi không còn nữa.

XVIII. Khi các huyền tượng được tạo ra được nhìn thấy như thế, chúng không tồn tại; bản chất của vạn vật là thế.

XIX. Tất cả chúng không là gì ngoài tâm, chúng được thiết lập như là các ảo ảnh; do đó, một niềm vui hay một điều xấu tồn tại chín mười theo các hành vi thiện hay ác.

XX. Khi bánh xe tám ngừng tồn tại, tất cả mọi sự vật thật sự ngừng tồn tại; do vậy không có tự ngã trong bản chất của vạn vật và do đó bản chất của chúng là thuần nhất.

XXI. Khi kẻ ngu si bị bao trùm bởi bóng tối của sự ngu muội tưởng rằng sự vĩnh cửu hay niềm vui trong các đối tượng như chúng tỏ ra hay như chúng trong tự ngã của chúng, kẻ ấy

chìm trong biển luân hồi.

XXII. Khi đại dương của sinh tử chứa đầy nước của phân biệt sai lầm, ai có thể sang tới bờ bên kia, trừ phi được mang đi bởi chiếc bè của Mahayana?

XXIII. Khi người ta hiểu đúng rằng thế giới này sinh theo hoàn cảnh bởi sự ngu muội, phân biệt sai lầm còn có ở đâu?

4. Madhyamika-sastra-luận thuyết về trung đạo³⁰

(a) Kiểm tra về nhân quả

Đức Phật muốn đặt một nguồn sáng mạnh mẽ [nguyên tắc tương đối] vào sự thật rằng các thực thể được tạo ra chỉ trong sự kết hợp của các cảm giác. Do đó, ngài giữ vững lập trường rằng chúng không được tạo ra do ngẫu nhiên, không phải từ một nguyên nhân độc nhất, mà cũng không phải từ nhiều nguyên nhân khác nhau; ngài không thừa nhận rằng chúng là đồng nhất với các nguyên nhân của chúng, rằng chúng khác với các nguyên nhân, hay rằng chúng là cả hai [vừa đồng nhất vừa không đồng nhất]. Bằng phương pháp phủ định này ngài vạch trần đặc tính chân lý tương đối của mọi thực thể tương đối (của cuộc sống thường nhật). Đây là sự tồn tại tương đối hay căn nguyên phụ thuộc, bởi không có gì thật sự mới được tạo thành. Từ quan điểm của một nhà tiên nghiệm luận, nó là một hoàn cảnh mà trong đó không có gì biến mất đi, [hay có gì xuất hiện], v.v... và trong đó không có sự vận động. Nó là một linh thể được định tính bởi tám

³⁰ *Madhyamika - sastra* của Nagarjuna.

đặc tính đã nêu, [không có gì biến mất] v.v... Toàn bộ luận thuyết này được tác giả dự định nhằm chứng minh rằng điều kiện của sự tương thuộc lẫn nhau [hay nguyên tắc tương đối] không cho phép một vật gì đó trong vũ trụ mất đi, hay một vật gì mới xuất hiện.

Nguyên tắc tương đối [là quy luật trọng tâm của mọi tồn tại] có thể định tính bởi một số lượng vô hạn hay hữu hạn các đặc tính, nhưng chỉ có được chọn ra có tám, vì chúng có tính chất nổi trội theo nghĩa tạo cơ hội cho sự thảo luận.

[Niết bàn] còn được gọi là sự an tịnh (hay sự cân bằng) của đại đồng, vì khi nhà triết gia nhận chân một cách sâu sắc rằng tuyệt đối không có sự phân biệt trong tồn tại để ngôn từ và các khái niệm của chúng ta có thể được vận dụng vào đó. Chính bản chất tương đối này được gọi là [Niết bàn] sự an tịnh của đại đồng, mà đối với nó không có ngôn từ nào hết.

Các tư tưởng và cảm giác không nảy sinh trong [lòng thể bất phân biệt] này, không có chủ thể và khách thể cho tri kiến, và hậu quả là không có một não động nào như sinh, lão, tử, chỉ có hạnh phúc vĩnh hằng...

SỰ DẪNG HIẾN

Đức Phật toàn giác

Người thầy lỗi lạc nhất trong các vị thầy mà tôi chào đón.

Ngài đã hé lộ

Nguyên tắc về sự tương đối [của vũ trụ],

Nó giống như

Sự an tịnh của đại đồng hạnh phúc [Niết bàn].

Không có gì biến mất,

Cũng không có gì xuất hiện;

Không có gì kết thúc,

Cũng không có gì vĩnh cửu;

Không có gì đồng nhất (với chính nó)

Cũng không có gì phân biệt;

Không có gì chuyển dịch hay di động.

I. Tuyệt đối không có gì cả

Không đâu và không gì nảy sinh (một cái mới),

Không từ bản thể của chúng, cũng không phải từ vô ngã,

Không từ cả hai thứ, không từ sự ngẫu nhiên.

II. Bốn thứ sau có thể là các điều kiện

(của vạn vật được tạo ra),

Nguyên nhân, đối tượng, khoảnh khắc trước đó của nó,

Yếu tố quyết định nhất của nó.

III. Trong các điều kiện này chúng ta không thể tìm thấy

Sự tồn tại bản ngã của các thực thể.

Nơi mà sự tồn tại bản ngã không đủ

Sự tồn tại tương đối cũng thiếu.

IV. Không có năng lượng trong các nguyên nhân

Không có năng lượng ở bên ngoài chúng

Không có các nguyên nhân không năng lượng

Mà cũng không có các nguyên nhân sở hữu năng lượng.

V. Hãy để các sự thật đó là các nguyên nhân

Mà với sự kết hợp với chúng các sự thật khác nảy sinh.

Chúng có thể là vô nguyên nhân,

Chứng nào mà các sự thật khác chưa nảy sinh.

VI. Thể phi trừu tượng cũng như thể trừu tượng

Đều không có một nguyên nhân

Nếu phi trừu tượng, nguyên nhân là của cái gì?

Nếu trừu tượng, nguyên nhân để làm gì?

VII. Không có thể phi trừu tượng mà cũng không có thể trừu tượng,

Hay bất cứ một trừu tượng - phi trừu tượng nào,

Không có nguyên tố nào thật sự hóa thành.

Vậy làm sao chúng ta có thể giả thiết

Về khả năng của một nguyên nhân tạo tác?

VIII. Một thể trừu tượng tinh thần được xem như một nguyên tố,

Phân biệt khỏi đối tượng (giống hệt nó) của nó.

Bây giờ, nếu nó [bắt đầu] bởi sự không có một vật giống hệt,

Làm thế nào nó có được một sau đó?

IX. Nếu các nguyên tố (riêng biệt) không tồn tại,

Mà cũng không có khả năng chúng biến mất

Như vậy khoảnh khắc ngay trước đó

Không thể có được. Và nếu như nó đã qua rồi,

Làm sao nó có thể là một nguyên nhân.

X. Nếu các thực thể là tương đối,

Chúng không có sự hiện hữu thật sự.

Câu nói “cái này có, cái kia xuất hiện”

Khi đó mất hết mọi ý nghĩa.

XI. Không ở trong bất kỳ một nguyên nhân đơn lẻ nào

Mà cũng không ở trong tất cả chúng với nhau

Có kết quả (giả đoán) trú ngụ.

Làm sao anh có thể trích ra từ chúng

Cái mà trong chúng không bao giờ tồn tại?

XII. Giả sử từ các nguyên nhân này xuất hiện

Cái chưa hề tồn tại trong chúng.

Vậy thì từ vô nguyên nhân

Tại sao nó không xuất hiện?

XIII. Kết quả là cái sở hữu nguyên nhân,

Nhưng cái nguyên nhân thậm chí không phải là cái sở hữu
tự thân.

Làm sao kết quả là cái sở hữu nguyên nhân,

Nếu nó là kết quả của cái vô sở hữu nguyên nhân?

XIV. Do vậy, không có cái sở hữu nguyên nhân,

Cũng không có một ảnh hưởng mà không có nguyên nhân

Nếu gom lại không có ảnh hưởng nào xảy ra cả,

[Làm sao chúng ta phân biệt]

Giữa các nguyên nhân và các vô nguyên nhân?

(b) Kiểm tra về Niết bàn

I. Nếu vạn vật là tương đối,

Không có căn nguyên (thật), không có hủy diệt (thật),

Vậy làm sao nhận ra được Niết bàn?

Thông qua đó có sự giải thoát, thông qua đó có hủy diệt?

II. Giả sử vạn vật là thể có thật,

Không có sự tạo tác (mới), không có sự hủy diệt (mới),

Làm thế nào đạt tới Niết bàn?

Thông qua đó có sự giải thoát, thông qua đó có hủy diệt?

III. Cái không được giải thoát cũng không được đạt tới,

Cái không là hủy diệt, cũng không là vĩnh hằng

Cái chưa hề biến mất, cũng chưa từng được tạo ra,

Đó là Niết bàn. Nó thoát khỏi sự diễn giải.

IV. Niết bàn, trước hết, không phải là một loại thể trừu tượng,

Vậy tất nó phải có sự suy tàn và cái chết

Nhìn chung không có thể trừu tượng

Cái không phải chịu suy tàn và chết...

V. Nếu Niết bàn là thể trừu tượng,
Nó được tạo ra bởi các nguyên nhân,
Không đâu và không có một thực thể tồn tại
Cái không thể được tạo bởi các nguyên nhân.

VI. Nếu Niết bàn là thể trừu tượng,
Làm sao nó thiếu nền tảng?
Bất kỳ cái gì không phải trừu tượng
Mà không có một nền tảng?

VII. Nếu Niết bàn không phải là một thể trừu tượng
Vậy một thể phi trừu tượng sẽ là cái gì?
Bất kỳ ở đâu không tìm thấy một thể trừu tượng
Thì tương ứng cũng không có một thể phi trừu tượng.

VIII. Giờ đây, nếu Niết bàn là một thể phi trừu tượng
Làm sao nó có thể độc lập?
Vi chắc chắn rằng một thể phi trừu tượng độc lập
Không tìm thấy ở đâu cả.

IX. Ở đây các sự vật riêng biệt được kết hợp hay gây ra,

Chúng ta nói thế giới này có tính chất hiện tượng
Nhưng cũng cùng cái giống như vậy được gọi là Niết bàn,
Khi từ quan hệ nhân quả đã trừu tượng hóa.

X. Đức Phật đã tỏ bày

Rằng nên chối bỏ cả thể trừu tượng lẫn thể phi trừu tượng.
Niết bàn được nhận thức
Không giống như thể trừu tượng lẫn thể phi trừu tượng.

XI. Nếu Niết bàn vừa là trừu tượng vừa là phi trừu tượng
Sự giải thoát cuối cùng sẽ phải
Vừa là thực tại vừa là phi thực tại.
Điều này không bao giờ có thể xảy ra!

XII. Nếu Niết bàn vừa là thể trừu tượng vừa là thể phi trừu tượng

Niết bàn không thể không có nguyên nhân.
Thật ra thể trừu tượng và thể phi trừu tượng
Cả hai đều phụ thuộc vào nhân quả.

XIII. Làm sao Niết bàn có thể cùng lúc tiêu biểu

Cho vừa là một thể trừu tượng vừa là một thể phi trừu tượng?

Thật sự, Niết bàn không có nguyên nhân.

Cả thể trừu tượng và thể phi trừu tượng đều là các sản phẩm.

XIV. Làm sao Niết bàn có thể tiêu biểu

Cho [không gian] của cả thể trừu tượng và thể phi trừu tượng.

Như ánh sáng và bóng tối [trong cùng một điểm]

Chúng không thể hiện diện cùng một lúc.

XV. Thật sự, nếu biết rõ ràng

Ý nghĩa của một thể trừu tượng và của một thể phi trừu tượng là gì,

Chúng ta có thể hiểu thấu được học thuyết

Về Niết bàn không là trừu tượng lẫn phi trừu tượng.

XVI. Nếu Niết bàn không là trừu tượng lẫn phi trừu tượng

Không ai có thể thực sự hiểu thấu

Học thuyết này ngay khi bày tỏ

Sự phủ định của cả hai.

XVII. Phật là gì sau Niết bàn của ngài?

Ngài tồn tại hay không tồn tại,

Hay cả hai, hay chẳng thứ nào cả?

Chúng ta không bao giờ biết được điều này!

XVIII. Vậy, Phật là gì, ở cuộc đời này?

Ngài tồn tại hay không tồn tại,

Hay cả hai, hay chẳng thứ nào cả?

Chúng ta sẽ không bao giờ biết được!

XIX. Không có chút khác biệt nào cả

Giữa Niết bàn và *samsara*.

Không có chút khác biệt nào cả

Giữa *samsara* và Niết bàn.

XX. Cái gì tạo ra giới hạn của Niết bàn

Thì cũng hạn chế cả *samsara*.

Giữa hai cái chúng ta không thể tìm ra

Bóng dáng mong manh nhất của sự khác biệt.

XXI. Các quan điểm [mâu thuẫn không thể giải quyết]

Về cái tồn tại bên ngoài Niết bàn
Về sự kết thúc của thế giới
Về sự bắt đầu của nó.

XXII. Vì vạn vật là tương đối [chúng ta không biết]
Cái gì hữu hạn và cái gì vô hạn?
Cùng lúc vừa là hữu hạn vừa là vô hạn nghĩa là gì?
Và sự phủ định của cả hai vấn đề nghĩa là gì?

XXIII. Sự đồng nhất là gì, và sự khác nhau là gì?
Vĩnh cửu là gì, và phi vĩnh cửu là gì?
Vĩnh cửu và phi vĩnh cửu cùng một lúc có nghĩa là gì?
Và sự phủ định của cả hai vấn đề là gì?

XXIV. Hạnh phúc bao gồm sự tiêu diệt mọi tư tưởng
Trong sự an tịnh của đại đồng.
Phật không giảng dạy gì về
Một thực tại [riêng biệt] nào, một nơi nào hay một cái gì!

Trong trường hợp này làm thế nào sự nhận xét trên có ảnh hưởng tới chúng ta! Quan điểm của chúng tôi là Niết bàn tiêu biểu cho sự an tịnh, v.v... sự bất khả ứng dụng của tất cả mọi loại tên

gọi khác nhau và [sự phi tồn tại của] các đối tượng cụ thể. Chính sự an tịnh này, chừng nào nó là sự an tịnh tự nhiên của thế giới, được gọi là hạnh phúc. Sự an tịnh của đại chúng cũng là một hạnh phúc do sự huỷ diệt ngôn từ hay do sự huỷ diệt tư tưởng. Nó còn là hạnh phúc do, bằng cách kết, thúc mọi cơ quan ở ứ, tất cả các tồn tại cá thể đều tiêu tán. Nó cũng là một hạnh phúc vì, bởi sự dập tắt mọi lực lượng ứ tập, mọi bản năng (và tập quán của ý nghĩ] đã bị tận diệt tuyệt đối. Nó còn là hạnh phúc vì, kể từ lúc các đối tượng của tri kiến đã triệt tiêu, bản thân tri kiến cũng triệt tiêu.

Phụ lục

[Ở Phật giáo miền Bắc, “Tam pháp ấn” là:]

Tất cả lớn tại là vô thường

Tất cả các nguyên tố không có tự ngã

Niết bàn là thanh bình, an tịnh.³¹

[Lý lẽ chống niềm tin]

Vâng, Kalamas, anh có thể nghi ngờ, có thể dao động. Ở một trường hợp có ngờ vực sẽ nảy sinh sự dao động.

Giờ hãy nhìn lại anh, Kalamas. Anh có thể bị lạc lối bởi lời thuật lại hay tin truyền miệng hay lời đồn đại. Đừng lạc lối bởi sự thông thạo trong các luận tập, hay bởi luận lý hay sự kết luận giản đơn, hay đi theo các nguyên nhân đáng kể, hay đi theo các phản ánh và tán thành đối với một vài lý thuyết, không phải vì nó phù hợp với sự hóa thành, cũng không phải từ sự tôn trọng một ẩn sĩ. Nhưng, Kalamas, khi tự bản thân anh biết rằng: Những điều này không có lợi, đáng trách bị, những điều này bị những người thông minh chỉ trích; những điều này, khi được thực hiện, góp phần vào sự mất mát và buồn sầu, - vậy thật sự anh có từ bỏ chúng không, Kalamas? (Ví dụ) lòng tham lam... ác độc... ảo tưởng.

Giờ hãy đến đây, Kalamas... bất kỳ lúc nào anh biết về bản thân anh: Những điều này là có lợi, không bị chỉ trích, chúng được kẻ khôn ngoan ca ngợi; những điều đó, khi được thực hiện, góp

³¹ *Samyutta-nikaya*.

phần cho lợi ích và hạnh phúc - Vậy, Kalamas, anh sau khi đã thực hiện chúng, có tuân thủ theo chúng không. [Ví dụ] thoát khỏi lòng tham... thoát khỏi sự ác độc... thoát khỏi ảo tưởng.

“ Như kẻ thông tuệ kiểm tra vàng bằng cách đốt, cắt và chà xát nó (trên một miếng đá mài) các ông cũng nên chỉ chấp nhận các lời nói của tôi sau khi kiểm tra chúng chứ đừng đơn giản chỉ vì kính trọng tôi.”

[Sau khi giải thích các thuyết cơ bản của Ngài cho một nhóm thánh giả, đức Phật nói:]

Giờ đây, hỡi các khát sĩ, sau khi các ông có thấy và biết hết thấy điều này, hãy ôn lại quá khứ, tự hỏi xem (cái gì đúng?)... hiện tại các ông có bối rối không? ... Các ông sẽ nói, “Chúng tôi kính trọng thầy của chúng tôi, và chính vì thế chúng tôi xác nhận điều này?... Các ông sẽ nói, “Ồ, chúng tôi được nói lại cho nghe điều này bởi một ẩn sĩ hay nhiều ẩn sĩ; bản thân chúng tôi không xác nhận nó?... hay các ông sẽ tìm kiếm một ông thầy khác? - [Các môn đồ trả lời các câu hỏi đó,] “Không, thưa ngài”.

“Các ông có chỉ xác nhận điều mà bản thân các ông biết, trông thấy và thảo luận hay không?”

“Cứ, thưa ngài.”

“Tốt lắm, các khát sĩ. Các ông đã được tôi giới thiệu về học thuyết này... Tất cả những điều tôi đã nói là nhằm đưa ra các lợi ích thiết thân đây đó trong học thuyết này, phơi mở cho tất cả, một kẻ hướng đạo để mỗi một người thông minh tự bản thân theo đó mà tu tập”.

CÁC HỆ THỐNG TRIẾT HỌC CHÍNH THỐNG

IV. TRƯỜNG PHÁI NYAYA

Trong sáu hệ thống tư tưởng Bàlamôn chính thống xuất hiện trong giai đoạn Phật giáo - Bàlamôn giáo, hệ thống Nyaya và Vais'esika tiêu biểu cho kiểu triết học phân tích. Lịch sử hình thành và phát triển của các bản văn Nyaya kéo dài trên hai mươi thế kỷ là lịch sử lâu dài của tư tưởng, và số lượng lớn các bản văn quan trọng trong hệ thống này là điển hình của tất cả các hệ thống triết học Ấn Độ cổ đại. Tính chất đặc biệt của triết học Nyaya là sự khảo sát có tính phê phán của nó về các đối tượng của nhận thức bằng các quy tắc suy luận lôgic. Các hệ thống tư tưởng Ấn Độ nói chung đều thừa nhận những nguyên lý nền tảng của lôgic học Nyaya. Cùng với lôgic học và nhận thức luận, thực tại luận nguyên tử của Nyaya cũng là một nội dung triết học quan trọng.

Sự ra đời của trường phái triết học Nyaya gắn liền với tên tuổi của người thuộc dòng họ Gautama, một nhà thông thái cổ Ấn Độ (khoảng thế kỷ thứ III trước CN), kinh Nyaya (Nyaya sutra) đã được ghi chép, hệ thống hóa vào khoảng thế kỷ thứ II.

Nyaya thừa nhận sự tồn tại của vũ trụ vật chất gồm có bốn thực thể vật lý là: đất, nước, lửa và không khí. Những bộ phận cấu thành đầu tiên của các thực thể đất, nước, lửa, không khí tồn tại trong ête, không gian và thời gian là những hạt nhỏ khác chất mà người ta gọi là anu – tức nguyên tử. Những nguyên tử có đặc tính không biến đổi và tồn tại vĩnh viễn. Chúng phân biệt nhau không chỉ ở chất lượng mà còn ở cả khối lượng và hình dạng. Nếu những nguyên tử là vĩnh cửu, bất biến thì những sự vật do các nguyên tử tạo thành lại nhất thời, thay đổi và biến chuyển.

Tồn tại bên cạnh các thực thể vật chất, trong vũ trụ còn có vô số những linh hồn – những thực thể tinh thần tuyệt đối, bất diệt gọi là ya. Những linh hồn có thể ở trạng thái tự do cũng như có thể gắn liền với các nguyên tử vật chất. Ý thức là thuộc tính căn bản của linh hồn. Đặc tính của ý thức là mong muốn, chán ghét, đau khổ, ý chí và biểu tượng.

Ngoài linh hồn, Nyaya còn cho rằng, thế giới còn tồn tại một lực lượng siêu nhân đó là thần Is'vara. Thần Is'vara tuy là bản nguyên tinh thần điều khiển tối cao, nhưng vẫn không là người sáng tạo ra những linh hồn và nguyên tử. Thần Is'vara là người gây ra mối liên hệ giữa các linh hồn với các nguyên tử hoặc giải thoát linh hồn khỏi sự ràng buộc của nguyên tử theo quy luật mưu cầu hạnh phúc cho linh hồn. Is'vara là quyền năng tối cao, vô hình (adrasta) của vũ trụ.

Phần quan trọng nhất trong học thuyết Nyaya là tư tưởng về lôgic và nhận thức. “Nyaya” theo nghĩa đen có nghĩa là *bằng cớ đó trí tuệ đạt tới sự kết luận*. Chúng ta đạt được những kết luận bằng lý lẽ hay lý trí, lý tính. Những lý lẽ này hoặc có căn cứ chắc

thực, có giá trị hoặc không có căn cứ chân thực, không có giá trị. "Nyaya" trong cách sử dụng có tính đại chúng có nghĩa là "đúng đắn" hay "chính đáng" và vì vậy Nyaya trở thành môn khoa học đúng đắn. Trong ý nghĩa rộng rãi hơn, nó là khoa học của sự chứng minh hay sự nhận thức đúng đắn (pramāṇa – sastra). Trong nhận thức, chúng ta có thể phân thành bốn yếu tố: khách thể (pramāṭr), chủ thể (prameya), trạng thái kết quả của sự nhận thức (pramiti) và phương tiện nhận thức (pramāṇa). Bản chất của nhận thức với tư cách là chân thực hay không chân thực phụ thuộc vào yếu tố cuối cùng, pramāṇa. Bằng phương pháp của pramāṇa chúng ta đi tới nắm bắt đúng đắn các đối tượng và cho phép kiểm tra tính chân thực của tri thức. Trực giác, linh tính (pratyakṣa) là quan trọng nhất. Mặc dù lúc đầu nó có nghĩa là sự nhận thức - tri giác, không bao lâu nó đi tới bao gồm mọi sự nắm bắt có tính chất trực tiếp khách thể, dù có qua sự giúp đỡ của các giác quan hay không.

Sự định nghĩa của Gautama về trực giác được kể ra các yếu tố khác nhau kèm theo như sau: các giác quan (indriya), những đối tượng của các giác quan (artha), sự tiếp xúc của các giác quan với những đối tượng của chúng (sanikarsa) và sự nhận thức (jñāna) được tạo ra bởi sự tiếp xúc. Có năm cơ quan cảm giác gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, da, chúng có cùng tính chất như năm yếu tố, ánh sáng, etc, đất, nước và khí, những phẩm chất đặc biệt của chúng là màu sắc, âm thanh, mùi vị và có thể sờ nó được. Trí tuệ (manas) là điều kiện tiên quyết của sự nhận thức. Nó làm khâu trung gian giữa linh hồn và các cảm giác.

Có hai loại nhận thức, có giới hạn hay xác định và không có

giới hạn hay không xác định. Trong loại nhận thức đầu chúng ta đạt được tri thức về các loại hay các hạng theo đó đối tượng được nhận thức thuộc về loại hay hạng đó, mà những phẩm chất riêng biệt là những cái phân biệt đối tượng với các thành viên khác của một lớp và sự hợp nhất giữa hai cái. Những yếu tố riêng biệt này không có trong loại nhận thức không xác định, cái thuộc kiểu hiểu biết giản đơn. Loại nhận thức không xác định là điểm khởi đầu của mọi tri thức, cho dù tự nó chưa là tri thức. Có những quan điểm khác nhau về sự phân biệt này giữa sự nhận thức xác định và sự nhận thức không xác định. Những nhà logic học sau này như Dharmakirti đã phân biệt bốn loại nhận thức: nhận thức tri giác, nhận thức trí tuệ, tự ý thức và trực giác Yoga.

Suy luận (anumāna) theo nghĩa đen của từ nghĩa là tri thức được rút ra tiếp theo từ tri thức khác. Nó cũng được định rõ như tri thức đã có trước bằng sự nhận thức. Nó bao gồm cả suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp. Ở đó không thể có sự suy luận không có mối liên hệ chung (vyapti). Chúng ta suy luận rằng trên đồi có lửa cháy từ sự thật là có khói ở trên đồi, bởi vì khói có mối liên hệ chung với lửa. Phép tam đoạn luận Nyaya có năm yếu tố: (1) mệnh đề được chứng minh (trên đồi có lửa cháy); (2) lý do (bởi vì nó có khói); (3) thí dụ (ở đâu có khói, ở đó có lửa như ở nhà bếp), (4) sự áp dụng (ở quả đồi này cũng như vậy); (5) kết luận (quả đồi có lửa đang cháy). Có những sự đòi hỏi đối với mỗi yếu tố trong năm yếu tố đó mà sự tranh luận người ta phải tuân theo. Thí dụ, yếu tố thứ ba, thí dụ chỉ ra rằng mệnh đề toàn thể là nền tảng logic của sự suy luận được dựa trên những trường hợp cá biệt căn cứ trên sự thật và có tính cá biệt. Người ta cũng đã cố gắng để giành bớt số các yếu tố của tam đoạn luận xuống thành ba yếu tố,

và tất cả đều được nhất trí rằng những yếu tố cốt yếu của sự suy luận là đại tiền đề và tiểu tiền đề.

Upamàna là sự so sánh đối chiếu hay sự tương tự (phép loại suy) bởi điều mà chúng ta thu được sự hiểu biết về một sự vật từ điểm giống nhau đến điểm khác nhau của nó. Sự giống nhau là thuộc về bản chất chứ không phải là thuộc về bề ngoài.

S'abda, là tri thức truyền khẩu hay bằng chứng, ám chỉ đến quyền uy. Trong vấn đề này, Naiyàyikas tranh luận về những từ, các ý nghĩa của chúng, và hoặc họ quy vào tính riêng biệt hoặc họ quy vào hình thức hay các loại, hạng. Các nhà tư tưởng Nyaya tin rằng sự không tồn tại (abhàva) có thể suy luận ra được, và như vậy không cần thiết phải đem lại cho nó một vị trí độc lập - cùng với những hình thức khác của sự nhận thức.

Trường phái triết học Nyaya cũng bàn đến các vấn đề trí nhớ hay ký ức, sự nghi ngờ, những sự giả dối của nhận thức v.v. Theo Nyaya sự kiểm nghiệm chân lý là hành động đạt kết quả.

Sau đây là sự tuyển chọn chính của kinh Nyaya. Nói chung các sùtras đều được rút ra từ *The Nyaya Sùtras* của Gotama (thế kỷ thứ ba trước CN) được dịch sang tiếng Anh bởi S.C. Vidyabhusana, *Sacred Books of the Hindus*, VIII (Allahabad: The Panini Office, 1930) và những lời chú giải từ *Nyaya Sùtras* của Gautama, *Bhàṣya* của Vātsīyana, được dịch sang tiếng Anh bởi Ganganatha Jha (Poona: Oriental Book Agency, 1939). Phần tuyển chọn ngắn được thêm vào từ *Kusumànjali* của Udayana Acàrya (thế kỷ X): *The Kusumànjali on Hindu Proof of the Existence of a Supreme Being*, được dịch sang tiếng Anh bởi E. B. Cowell (Calcutta: Baptist Mission Press, 1864).

A. KINH NYAYA

Quyển I

Chương 1

Trình bày về chủ đề, mục đích và mối quan hệ của luận thuyết

1. Niềm hạnh phúc tối cao đạt tới bởi sự hiểu biết về bản chất chân thực của 16 phạm trù, gồm: phương tiện hiểu biết đúng đắn, đối tượng hiểu biết đúng đắn, sự hoài nghi, mục đích, ví dụ quen thuộc, nguyên lý được chứng minh, các yếu tố của tam đoạn luận, bác bỏ, xác minh, tranh luận, cãi bướng, lý luận giả dối, lảng tránh, sự vô nghĩa và lý do để trách mắng.

2. Sự đau đớn, sự sinh đẻ, sự hoạt động, lỗi lầm (những thiếu sót khuyết điểm) và sự hiểu lầm (ý niệm xấu) – dựa trên sự tiêu diệt hoàn toàn nối tiếp những điều này theo thứ tự ngược lại, thì ở đó tiếp theo là sự giải thoát.

Định nghĩa về những công cụ của nhận thức đúng đắn

3. Tri giác sự suy luận, sự so sánh và từ (sự chứng nhận bằng lời nói) – những điều này là phương tiện của sự nhận thức đúng đắn.

4. Tri giác là loại nhận thức xuất hiện từ sự tiếp xúc của giác quan với đối tượng của nó, và là cái khẳng định (hoàn toàn chắc chắn), không thể gọi tên (không thể biểu lộ trong những từ ngữ) và không thất thường (không phạm sai lầm).

5. Suy luận là sự nhận thức được bảo trước bởi sự tri giác và có ba loại, đó là trước, sau và hiểu biết bình thường.

6. So sánh (phép loại suy hay phép tương tự) là sự nhận thức về một vật qua sự giống nhau của nó với một vật khác.

7. Từ ngữ (sự chứng nhận bằng lời) là sự khẳng định để cung cấp kiến thức của người đáng tin cậy.

Định nghĩa về những đối tượng của sự nhận thức dùng dẫn

9. Linh hồn, thể xác, các giác quan, những đối tượng của các giác quan, trí năng, tinh thần, hành động, lỗi lầm, luân hồi (sự tái sinh), kết quả, đau khổ và giải thoát – là những đối tượng của sự nhận thức dùng dẫn.

10. Dục vọng, chán ghét, ý muốn, khoái lạc, đau khổ và sự thông minh là những dấu hiệu của linh hồn.

11. Thân thể là nơi của các hành động, các giác quan và những tình cảm.

12. Mũi, lưỡi, mắt, da và tai là các giác quan tạo nên từ các yếu tố.

13. Đất, nước, ánh sáng, không khí và ête – là những yếu tố vật chất.

14. Mùi, vị, màu, xúc giác, âm thanh là những đối tượng của các giác quan và là những linh chất của đất, nước, ánh sáng, không khí và ête.

15. Trí năng (buddhi), sự hiểu rõ (upalabdhi), và tri thức (jnana) – những cái này là không khác nhau.

16. Dấu hiệu của trí tuệ là cái ở đó không làm xuất hiện (trong linh hồn) những hành động của sự nhận thức nhiều hơn

dấu hiệu mỗi lần.

17. Sự hoạt động là điều mà những dấu hiệu âm thanh, trí tuệ và thể xác bắt đầu sự hoạt động của chúng (hay).

Sự hoạt động là ở chỗ những sự cố gắng hay quá trình hoạt động của âm thanh, trí tuệ và thể xác.

18. Những tội lỗi có đặc điểm của sự hoạt động gây nên. Những tội lỗi là lòng quyến luyến, đam mê, lòng thù ghét và sự ngu dốt.

19. Luân hồi nghĩa là những sự tái sinh.

20. Kết quả là cái được tạo nên bởi hành động và những tội lỗi.

21. Sự đau khổ có đặc tính của sự lo lắng gây nên.

22. Sự giải thoát là sự giải phóng hoàn toàn khỏi đau khổ.

Định nghĩa về những điều kiện cần thiết trước của phương pháp suy luận hay sự lập luận (nityaya)

23. Sự nghi ngờ là ý kiến hay sự suy xét đối lập nhau về đặc tính chính xác, rõ ràng của một đối tượng, nó xuất hiện từ sự thừa nhận về những đặc tính chung đối với nhiều đối tượng, hay những đặc tính không phổ biến với bất cứ đối tượng nào trong các đối tượng ấy, từ bằng chứng đối lập nhau, và từ sự không theo quy luật (điều trái quy tắc) của sự nhận thức hay không nhận thức.

24. Mục đích (hay động cơ, lý do) là cái nhắm tới mà người ta đi đến hành động.

25. Minh họa quen thuộc [hay ví dụ] là điều mà người bình

thường và người chuyên môn quan tâm, cùng quan điểm.

Định nghĩa về nguyên lý cái là cơ sở của sự suy luận (nyaya)

26. Nguyên lý được chứng minh là giáo lý dựa trên quyền uy của một trường phái nào đó, một giả thuyết hay một sự hàm ý nào đó.

Định nghĩa về sự suy luận (nyaya)

32. Những yếu tố của tam đoạn luận là định đề, suy luận, thí dụ, áp dụng và kết luận.

33. Định đề là sự công bố về cái cần được chứng minh.

Ví dụ: Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn.

34. Suy luận là cách thức để chứng minh cái cần được chứng minh qua tính đồng nhất hay tính chất khẳng định của ví dụ.

Ví dụ: Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, bởi vì âm thanh có đặc tính của một kết quả (một sản phẩm); thực tế là, bất cứ cái gì là một kết quả thì cái đó không tồn tại vĩnh viễn.

35. Cũng giống như vậy qua tính không đồng nhất hay tính chất phủ định.

Ví dụ: Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, vì nó có đặc tính của sự không tồn tại được tạo ra, và do đó cái gì không có đặc tính của sự tồn tại được tạo ra thì luôn luôn tồn tại vĩnh viễn, thí dụ, như những bản chất của linh hồn và cái giống như thế.

36. Ví dụ tính đồng nhất [hay tính chất khẳng định] là một

ví dụ quen thuộc mà cái được biết có đặc tính để chứng minh, và là cái hàm ý rằng đặc tính này đã bao hàm trong sự suy luận mang lại.

37. Ví dụ về tính không đồng nhất hay ví dụ có lĩnh phủ định là ví dụ quen thuộc mà điều được biết không có đặc tính để chứng minh, và là điều hàm ý rằng sự không có đặc tính này là không bao giờ thay đổi đã bị bác bỏ trong sự suy luận đem lại.

Ví dụ: Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, bởi vì nó có đặc tính của cái tồn tại được tạo ra – bất cứ cái gì không có đặc tính của cái tồn tại được tạo ra là tồn tại vĩnh viễn, chẳng hạn, linh hồn.

38. Sự tái khẳng định là điều mà dựa trên sức mạnh của sự chứng minh để khẳng định lại đối tượng tồn tại như vậy hay không tồn tại như vậy.

39. Kết luận là sự phát biểu lại về sự xác nhận, sau khi lý do đã đề cập đến.

Định nghĩa về các phương pháp phụ trợ đối với sự suy luận

40. Sự bác bỏ, là điều được tiến hành để tìm ra đặc tính chân thực của một vật trong đó đặc tính không được biết, là sự suy luận để làm bộc lộ đặc tính bằng việc cho thấy sự vô lý của mọi đặc tính trái ngược.

41. Sự xác minh {chứng minh chân lý} là sự loại bỏ nghi ngờ, và xác định rõ câu hỏi bằng việc nghe các phía trái ngược nhau.

Quyển I

Chương II

Định nghĩa về cuộc tranh luận

1. Cuộc tranh luận ở chỗ đưa ra (bởi hai người) về một quan điểm và một quan điểm phản bác lại, trong đó có sự bảo vệ và sự lên án bằng các bằng chứng và sự lập luận – không có quan điểm nào đó phản đối hoàn toàn đối với học thuyết chủ yếu (hay luận văn), và cả hai trong đó đều đã tiến hành theo đúng phương pháp suy luận thông qua năm yếu tố.

2. Cuộc tranh luận bàn cãi, mà người ta nhằm vào việc giành được thắng lợi, đó là sự bảo vệ hay công kích lời xác nhận (hay mệnh đề) theo cách đã nêu trước, bằng sự phản đối vụn vặt, những sự vô nghĩa, và những cách thức khác những điều đáng khiển trách.

3. Phản đối (cãi bướng) là loại tranh luận cốt ở chỗ chỉ công kích vào phía đối lập.

Định nghĩa về những điểm sai lầm của sự suy luận

4. Những sự nguy hiểm của lý lẽ là tính chất thất thường (không đi đến một quyết định hay một kết luận rõ ràng), mâu thuẫn, trung dung đối với vấn đề cần được thảo luận hay giải quyết [trung lập], không chứng minh được và mơ hồ.

5. Việc không đi đến một kết luận rõ ràng là lý do từ đó dẫn tới nhiều hơn những kết luận không đi đến kết luận được.

6. Sự mâu thuẫn là lý lẽ để chống lại điều đã được chứng minh.

7. Sự trung dung đối với vấn đề đặt ra [lý lẽ trung lập] là lý lẽ khiêu khích chính vấn đề bàn đến, để hòa giải điều mà nó đã sử dụng.

8. Điều không được chứng minh là lý lẽ người ta thay cái cần bằng chứng bằng cùng một cách như mệnh đề đã thực hiện.

Ví dụ: ...Để chứng minh mệnh đề “cái bóng là một thực thể”, người ta đã đưa ra lý lẽ “bởi vì nó có sự vận động”, và lý lẽ này không khác với mệnh đề, vì nó được chứng minh.

9. Sự mơ hồ là lý lẽ mà điều được viện dẫn trong khi thời gian đã trôi qua nó có thể còn có giá trị.

Định nghĩa về sự đối trá hay sự nguy biến

10. Sự nguy biến [lý lẽ nguy biến] là sự phản đối xảy ra đối với mệnh đề (hay lời tuyên bố) bằng cách làm ra vẻ có ý định lựa chọn.

11. Nó có ba loại, đó là sự nguy biến về từ ngữ, sự nguy biến về loại, hạng và những nguy biến về phép ẩn dụ (cách dùng chữ chỉ nghĩa bóng).

12. Sự nguy biến hay đối trá về từ ngữ là ở chỗ cố ý lợi dụng từ nghĩa trong ý nghĩa khác hơn so với điều đã được dự kiến do người nói đã có sự ngẫu nhiên sử dụng nó một cách mơ hồ.

13. Lý lẽ nguy biến có tính chung chung [sự đối trá về loại hạng] là ở chỗ nhấn mạnh một ý nghĩa vô lý, mà ý nghĩa vô lý đã đưa ra đó lại có thể xảy ra bằng việc sử dụng thuật ngữ chung cho cả loài.

14. Sự nguy biến về cách dùng chữ chỉ nghĩa bóng là ở chỗ

phủ nhận ý nghĩa đúng đắn và thích hợp của từ bằng việc lợi dụng nó theo nghĩa đen, trong khi nó đã được dùng phép ẩn dụ, với từ ngữ ngược lại.

Thiếu sót của sự suy luận do người suy luận thiếu khả năng

18. Sự không hiệu quả hay sự vô nghĩa là ở chỗ trong việc đưa ra những ý kiến phản đối chỉ dựa trên sự giống nhau hay sự khác nhau.

19. Lý do để khiển trách một luận điểm nảy sinh ra khi người ta hiểu lầm, hay không hiểu được trong bất cứ trường hợp nào.

Quyển II

Chương 1

Việc tái thẩm tra sự nghi ngờ

1. Một số người nói rằng sự nghi ngờ không thể nảy sinh từ sự thừa nhận những đặc tính chung và không chung, dù liên kết hay tách biệt.

2. Điều đó được nói thêm rằng sự nghi ngờ không thể nảy sinh hoặc từ bằng chứng có tính đối lập hoặc từ điều trái qui tắc của sự nhận thức và không nhận thức.

3. Trong trường hợp bằng chứng đối lập theo họ có niềm tin vững chắc vào mỗi bên.

4. Họ nói, sự nghi ngờ không nảy sinh ra từ việc không theo quy tắc của nhận thức và không nhận thức, bởi vì việc không theo

quy tắc tự nó có qui tắc.

5. Cũng giống như vậy, họ nói, có thể có sự nghi ngờ liên tục, do sự liên tục của nguyên nhân của nó.

6. Để trả lời, điều đó đã được tuyên bố rằng sự thừa nhận những đặc tính chung đối với nhiều đối tượng v.v., là những nguyên nhân tất nhiên của sự nghi ngờ, nếu không có sự liên quan tới những đặc tính chắc chắn của các đối tượng: không có thể có sự không nghi ngờ hay sự nghi ngờ liên tục.

7. Sự xem xét kiểm tra sẽ đạt được bằng cách này trong mọi trường hợp mà ở đó có chỗ cho sự nghi ngờ.

Sự kiểm tra chi tiết về sự nhận thức

21. Người phản đối có thể nói rằng định nghĩa về sự nhận thức như đã đưa ra trước đây là không thể đứng vững được, bởi vì nó không hoàn toàn đầy đủ.

22. Người ta cho rằng, sự nhận thức không thể nảy sinh trừ khi có sự liên kết giữa linh hồn và trí tuệ.

24. Chúng ta chỉ ra rằng linh hồn đã không bị loại bỏ từ sự định nghĩa của chúng ta, vì trí thức là dấu hiệu của linh hồn.

25. Trí tuệ cũng không bị bỏ sót trong sự định nghĩa của chúng ta, vì chúng ta đã nói về sự không đồng thời của những hành vi nhận thức.

26. Vì nó chỉ là sự tiếp xúc của cơ quan cảm giác và đối tượng để hình thành nên nguyên do (đặc biệt) hay nét đặc trưng của sự nhận thức, nó đã được đề cập đến (trong các sùtra) bằng những từ ngữ diễn đạt trực tiếp nó.

Sự suy xét về quan điểm cho rằng sự nhận thức cũng giống như sự suy luận

31. Sự nhận thức, nó có thể được khuyến khích là sự suy luận, bởi vì nó chỉ làm sáng tỏ một phần như là một điểm trong toàn thể.

32. Nhưng điều này không phải như vậy, vì sự nhận thức đã được thừa nhận ít nhất là phần mà nó làm sáng tỏ thực sự.

Kiểm tra xem xét về bản chất của cái toàn thể hỗn hợp

33. Một số người nói, có sự nghi vấn về cái toàn thể, vì cái toàn thể hãy còn phải được chứng minh.

34. Nếu đã không có cái toàn thể, thì ở đó sẽ không có sự nhận thức về tất cả.

35. Có cái toàn thể, bởi vì chúng ta có thể cầm nắm, lôi kéo, v.v...

Nếu đã không có cái toàn thể, chúng ta không thể nắm hay lôi kéo được sự vật một cách toàn bộ bằng sự nắm hay kéo một phần của nó. Chúng ta nói "một cái bình", "một người" v.v... Việc dùng từ "một" này sẽ biến mất, nếu không có cái toàn thể.

Suy xét về sự suy luận

37. Một số người nói, suy luận không phải là phương tiện nhận thức đúng đắn, vì trong trường hợp nào đó nó cũng mắc sai lầm, ví dụ, khi dòng sông được đắp bờ để ngăn nước, khi cái gì đó bị thiệt hại, và khi sự giống nhau làm cho lầm lẫn v.v...

Nếu chúng ta thấy nước dòng sông dâng lên, chúng ta suy

luận ra rằng ở đó có mưa; nếu chúng ta thấy những con kiến đang tha trứng của chúng đi, chúng ta suy ra rằng sẽ có mưa; và nếu chúng ta nghe một con công kêu inh ỏi chúng ta suy ra rằng mây tụ hợp. Người phản đối nói rằng những suy luận này không hẳn là đúng đắn; vì con sông có thể dâng nước lên cao bởi được đắp đập ngăn nước, những con kiến có thể tha trứng của nó đi vì tổ của nó bị phá hại và cái gọi là tiếng la inh ỏi của con công có thể không phải là mà là âm thanh của một người nào đó.

38. Điều đó không phải như vậy, bởi vì sự suy luận của chúng ta được đặt trên cái gì đó khác hơn là bộ phận, sự sợ hãi và sự giống nhau.

Sự suy xét mở đầu về bản chất của thời gian, nhất là hiện tại.

39. Một vài người nói, không có hiện tại bởi vì khi một vật rơi xuống chúng ta chỉ có thể biết được thời gian qua đó nó đã rơi và thời gian qua đó nó sẽ còn rơi.

40. Điều đó được trả lời, nếu không có thời gian hiện tại thì cũng không có thời gian quá khứ và tương lai bởi vì chúng được quan hệ với nó.

41. Quá khứ và tương lai không chỉ được chứng minh chỉ bằng sự suy luận có thể liên hệ qua lại với nhau.

42. Nếu đã không có thời gian hiện tại thì sự nhận thức tri giác sẽ không thể có được, và do đó việc không có sự hiểu biết sẽ có thể xảy ra.

43. Chúng ta có thể biết được cả quá khứ và tương lai vì

chúng ta có thể hiểu được một vật như đã được tạo ra và như sắp được tạo ra.

Suy xét về sự tương tự (sự so sánh, đối chiếu)

44. Một số người nói, sự so sánh đối chiếu không thể là phương tiện nhận thức đúng đắn, vì nó không thể chứng minh được hoặc qua sự giống nhau hoàn toàn hoặc qua sự giống nhau đáng kể hay sự giống nhau một phần.

45. Ý kiến phản đối này không có giá trị, vì sự so sánh được chứng minh qua sự giống nhau ở mức độ cao.

Sự suy xét về bằng chứng (chữ, từ) nói chung

49. Bằng chứng bằng lời nói, một số người nói, là sự suy luận, bởi vì đối tượng bộc lộ ra không chỉ bằng cảm nhận được mà còn bằng sự suy luận ra được.

52. Câu trả lời là, chúng ta cho rằng hoàn toàn có sự tin cậy vào vấn đề đã được biểu thị bằng từ (bằng chứng), vì thế đã được sử dụng bởi người đáng tin cậy.

Sự suy xét về Veda [từ hay bằng chứng] nói riêng, tức thánh kinh

57. Một số người nói rằng, kinh Veda là không thể tin cậy, vì nó bao hàm những sai lầm của sự giả dối, sự mâu thuẫn và sự lặp lại không cần thiết.

58. Cái gọi là điều giả dối trong kinh Veda bắt nguồn từ sự thiếu sót trong việc làm của người điều hành hay những đồ dùng trong lễ hiến tế.

59. Sự mâu thuẫn sẽ xuất hiện nếu có sự thay đổi thời gian đã thỏa thuận ở trên.

60. Không có sự lặp đi lặp lại không cần thiết, vì sự lặp lại có lợi thế.

68. Kinh Veda là đáng tin cậy giống như lời thần chú [những câu thần chú] và khoa học y khoa, bởi vì sự đáng tin cậy của các tác giả của nó.

Quyển II

Chương II

Suy xét về sự phân chia gấp bốn lần của cách nhận thức đúng đắn (pramāṇas)

1. Một số người cho rằng phương tiện nhận thức đúng đắn là nhiều hơn bốn, vì tin đồn [phong tục, tập quán, truyền thống hay lời đồn], điều giả định, sự kiện hay kết quả có thể xảy ra (sự diễn dịch) và sự không tồn tại [phép đối chọi] có giá trị.

2. Điều này, chúng ta trả lời là không có sự mâu thuẫn, vì lời đồn được bao gồm trong sự chứng nhận bằng lời nói; còn sự giả định, diễn dịch và phép đối chọi được bao gồm trong sự suy luận.

3. Một vài người nói, sự giả định là không có giá trị, vì nó dẫn tới điều không chắc chắn.

4. Chúng ta trả lời: Nếu có bất cứ sự không tin chắc nào, thì đó là do giả định của các anh là sự giả định mà nó không có tính chân thật như vậy.

Suy xét về học thuyết không tồn tại vĩnh viễn của âm thanh hay của những từ ngữ (sabda)

13. Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, vì nó có sự bắt đầu [nguyên nhân] và được nhận thức bởi giác quan của chúng ta cũng như được nói đến với tư cách là tính nhân tạo.

14. Một vài người sẽ không chấp nhận lý lẽ này, vì sự không tồn tại của tiếng động cũng như các loại của nó là tồn tại vĩnh viễn, và những gì tồn tại vĩnh viễn cũng được đề cập đến y như chúng là nhân tạo.

[Ví dụ: Chúng ta nói đến một phần của linh hồn, một phần của khoảng không, v.v..., cái có những phần tồn tại không vĩnh viễn, nhưng trái lại linh hồn và khoảng không lại được thừa nhận là tồn tại vĩnh viễn].

15. Chúng ta trả lời, không có sự đối lập vì có sự khác biệt giữa cái gì là tồn tại vĩnh viễn thực sự và cái gì là tồn tại vĩnh viễn từng phần, [hay giữa sự biểu thị thật (trực tiếp) với sự biểu thị bóng bẩy (không trực tiếp) của từ "tồn tại vĩnh viễn"].

16. Chúng ta nói, chỉ những sự vật được nhận thức bởi giác quan của chúng ta như thuộc về những loại nào đó mới phải được suy luận là không tồn tại vĩnh viễn.

18. Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, vì chúng ta không thể linh hội được nó trước khi phát âm, mà chúng ta cũng không nhận thấy bất cứ bức màn nào [sự gây trở ngại] bao trùm che phủ nó.

Suy xét về bản chất và khả năng của ngôn từ

59. Có sự nghi ngờ về điều mà từ ngữ (danh từ) có ý nghĩa thực sự, vì nó bộc lộ ra không bao giờ thay đổi đối với chúng ta hình thức riêng biệt và các loại.

60. Một số người cho rằng từ ngữ (danh từ) biểu thị cái riêng biệt, vì chỉ trong khía cạnh của những cái riêng biệt mà chúng ta mới sử dụng những từ như “cái đó”, “một nhóm”, “cho”, “lấy”, “tròn”, “khuyết”, “số”, “màu sắc”, “hỗn hợp”, và “sự nhân giống”⁽¹⁾.

61. Từ (danh từ) không biểu thị cái riêng biệt, vì không có sự gắn bó ràng buộc của sự hạn chế với cái riêng biệt.

62. Mặc dù, một từ không mang một ý thức nào đó liên quan tới cái riêng biệt, theo nghĩa đen, thì nó cũng được dùng có tính chất hình tượng để truyền đạt cùng một điều ấy, như trong trường hợp của người brahmin, giàn giáo, bện tết, vua, bột mì, Ganges, xe, clân và người, trong sự suy nghĩ liên tưởng thì nó sẽ là: nơi chỗ, kiểu mẫu, chức vụ, đo lường, chứa đựng, sự liên kết, chất bổ, thức ăn và quyền tối cao.

63. Một số người cho rằng từ ngữ (danh từ) biểu thị hình thức qua đó thực tại được nhận thức.

64. “ Vì sự “tắm rửa”. v.v... (đặt nằm xuống như làm với con bò) không thể thực hiện với con bò bằng đất sét, cho dù nó đã được phủ cho tính riêng biệt và hình thể – nó phải có tính chất chung để được biểu thị bằng từ”.

⁽¹⁾ Ví dụ “một nhóm con bò cái”, “người ấy tặng tôi những con bò cái”, “số bò cái”, v.v... những thực thể riêng biệt đã được nhắc đến.

65. Để trả lời, chúng ta cho rằng đó không phải là những loại chỉ được biểu hiện bằng từ ngữ (danh từ), vì sự biểu hiện của các loại tùy thuộc vào hình thức và tính riêng biệt.

66. Ý nghĩa của từ (danh từ) là tùy theo chúng ta, tùy theo những loại, tùy theo hình thức và tính riêng biệt.

67. Cái riêng biệt là cái có hình thức xác định và là cái có những tính chất đặc biệt.

68. Hình dạng là cái chỉ ra hay là cái được gọi là dấu hiệu của các loại.

69. "Cái chung" là nguồn gốc (hay cơ sở) của sự nhận thức toàn diện.

Quyển V

Chương 1

Những lời đáp lại không có hiệu quả (sự phản đối dựa trên sai lầm)

1. Những sự vô nghĩa là như sau: (1) Làm cho cân bằng sự đồng nhất, (2) Làm cho cân bằng sự không đồng nhất, (3) Làm cho cân bằng sự bổ sung vào, (4) Làm cho cân bằng sự bớt đi, (5) Làm cho cân bằng tính đáng nghi ngờ, (6) Làm cho cân bằng tính không đáng ngờ, (7) Làm cho cân bằng sự lựa chọn giữa hai hoặc nhiều khả năng, (8) Làm cho cân bằng sự nhân nhượng lẫn nhau, (9) Làm cho cân bằng sự cùng hiện diện, (10) Làm cho cân bằng sự vắng mặt chung, (11) Làm cho cân bằng sự thụt lùi vô hạn, (12) Làm cho cân bằng thí dụ ngược lại, (12) Làm cho cân bằng

cái không được tạo ra, (14) Làm cho cân bằng sự nghi ngờ, (15) Làm cho cân bằng sự tranh cãi, (16) Làm cho cân bằng sự không lý lẽ, (17) Làm cho cân bằng sự giả định, (18) Làm cho cân bằng sự không khác nhau, (19) Làm cho cân bằng sự thuyết minh, (20) Làm cho cân bằng sự nhận thức, (21) Làm cho cân bằng sự không nhận thức, (22) Làm cho cân bằng sự không tồn tại vĩnh viễn, (23) Làm cho cân bằng sự tồn tại vĩnh viễn và (24) Làm cho cân bằng kết quả.

2. Nếu phản đối ý nghĩa căn cứ trên ví dụ đồng nhất hay không đồng nhất người ta đưa ra một sự phản đối dựa trên cùng một loại ví dụ như thế, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cho cân bằng sự đồng nhất" hay "giữ cho cân bằng sự không đồng nhất".

3. Mệnh đề sẽ được chứng minh theo cùng một cách như sự thật về con vật bốn chân nào đó, con bò được chứng minh bằng sự hiện diện trong đó lớp đặc tính của con bò.

4. Dựa vào sự khác nhau trong những tính chất của đối tượng và ví dụ ở đó xuất hiện (những sự vô lý được gọi là) "giữ cân bằng sự cộng thêm vào", "giữ cân bằng sự bớt đi", "giữ cân bằng sự đáng ngờ", "giữ cân bằng sự không đáng ngờ", "giữ cân bằng sự chọn lựa", và căn cứ vào thực tế là đối tượng và ví dụ cả hai đòi hỏi phải chứng minh, ở đó xuất hiện "làm cho cân bằng sự nhân nhượng lẫn nhau".

Nếu chống lại lý lẽ căn cứ trên đặc tính nào đó của ví dụ người ta sẽ đưa ra sự phản đối dựa trên đặc tính thêm vào, do đó sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự thêm vào".

Nếu chống lại lý lẽ căn cứ trên đặc tính nào đó của ví dụ

người ta sẽ đưa ra sự chống đối dựa trên đặc tính khác không có trong nó, sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự bất đi."

Nếu người ta phản đối lý lẽ bằng sự xác nhận rằng đặc tính của ví dụ cũng đáng ngờ như đặc tính của đối tượng, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự không đáng ngờ".

Nếu người phản đối lý lẽ, bằng việc quy cho đặc tính khác với đối tượng và ví dụ, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự chọn lựa".

Nếu người ta phản đối lý lẽ bằng việc khẳng định sự nhân nhượng lẫn nhau của đối tượng và ví dụ, đó là điều cả đối tượng và ví dụ cần được chứng minh như nhau, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự tương hỗ lẫn nhau".

5. Chúng ta nói, đây không phải là sự phản đối bởi vì có sự khác nhau giữa đối tượng và ví dụ mặc dù kết luận được rút ra từ sự giống nhau nào đó về các đặc tính của chúng.

7. Nếu phản đối lý lẽ dựa trên sự cùng hiện diện của lý lẽ và sự khẳng định, hay dựa trên sự không có chúng lẫn nhau, người ta đưa ra sự phản đối dựa trên cùng một loại như thế của sự cùng hiện diện hay cùng vắng mặt, do lý lẽ tồn tại không phân biệt từ sự tồn tại không cho phép đến sự khẳng định, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng sự cùng hiện diện" hay "giữ cân bằng sự vắng mặt chung".

8. Chúng ta nói, đây không phải là sự phản đối vì chúng ta thấy sự chế tạo ra những chiếc bình bằng đất sét cũng chẳng khác gì sự áp chế đối với mọi người bằng những bữa mê thần chú.

9. Nếu người ta phản đối lý lẽ dựa trên cơ sở của ví dụ đã được chứng minh bằng một loạt những lý lẽ hay dựa trên cơ sở tồn tại của chính ví dụ ngược lại, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng sự thật lùi vô hạn” hay “giữ cân bằng ví dụ ngược lại”.

10. Chúng ta nói, ví dụ không cần phải có một loạt những lý lẽ vì sự thiết lập của nó đúng như bóng đèn không cần phải có một loạt bóng đèn để mang lại ánh sáng của nó cho nó.

11. Chúng ta nói, ví dụ không thể đặt sang một bên như sự phi lý bởi vì ví dụ ngược lại được đưa ra như một lý lẽ.

Hay nếu ví dụ ngược lại là lý lẽ có hiệu quả thì ví dụ cũng không thể chỉ là lý lẽ có hiệu quả.

12. Nếu người ta phản đối lý lẽ dựa trên căn cứ rằng đặc tính đã bao hàm lý do không có mặt cái đã biểu thị bởi đối tượng, trong khi đối tượng vẫn chưa được tạo ra, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng sự không được tạo ra”.

13. Trả lời: Vì nó là cái duy nhất khi nó được tạo ra để vật là cái nó là, và vì cái được cổ vũ như là căn cứ để sự phản đối thực hiện rồi sau đó tồn tại trong nó – sự hiện diện của căn cứ không thể phủ nhận.

14. Nếu người ta phản đối lý lẽ dựa trên lý do của sự nghi ngờ xuất hiện từ tính đồng nhất của sự tồn tại vĩnh viễn và không tồn tại vĩnh viễn bởi vì ví dụ và loại (hay kiểu) của nó là những đối tượng như nhau của sự nhận thức, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng sự nghi ngờ”.

15. Chúng ta nói, đây không phải là sự phản đối bởi vì chúng ta không thừa nhận rằng tồn tại vĩnh viễn có thể được chứng minh bằng tính đồng nhất với các loại: sự nghi ngờ, xuất hiện từ sự hiểu biết về tính đồng nhất biến mất từ sự hiểu biết về tính không đồng nhất, và đó là cái xuất hiện trong cả hai cách không bao giờ kết thúc.

16. Bằng lý lẽ giống nhau với cả hai, ở đó xuất hiện sự dao động – sự phản đối dựa trên sự lập luận này là “giữ cân bằng sự tranh luận”.

17. Chúng ta nói, đây không phải là sự phản đối bởi vì nó khuyến khích sự tranh luận điều có phía chống đối.

18. “Giữ cân bằng sự không có lý lẽ” là sự phản đối dựa trên lý lẽ cho thấy không thể xảy ra được trong cả ba lần.

19. Chúng ta nói, không có sự không có thể xảy ra được trong ba lần bởi vì sự khẳng định hay sự quan trọng đã được chứng minh bởi lý lẽ hay dấu hiệu.

20. Chúng ta nói thêm rằng, không có sự phản đối về điều mà nó bị chống lại, bởi vì sự phản đối bản thân nó không thể xảy ra được trong tất cả ba lần.

21. Nếu người ta đưa ra sự phản đối dựa trên cơ sở của sự giả định, thì sự phản đối sẽ được gọi là “ giữ cân bằng sự giả định”.

22. Nếu những điều không được biểu đạt có thể xảy ra bởi sự giả định, chúng ta nói, ở đó sẽ xuất hiện khả năng sự phản đối tự nó làm tổn thương vì lý do sự giả định tổn hại thất thường và dẫn

đến sự kế luận không được biểu đạt.

23. “Nếu sự hiện diện của các đặc tính riêng biệt (chung) đã làm cho cả hai không khác nhau, - thì tất cả mọi cái sẽ được coi như không khác nhau, bởi vì đặc tính của sự tồn tại là hiện diện hay đang tồn tại trong tất cả”; - sự tranh luận này tạo thành “giữ cân bằng sự không khác nhau”.

24. Sự phủ nhận trên không đứng vững được; bởi vì trong trường hợp một vài (đặc tính chung) sự hiện diện của những đặc tính khác nào đó của cái giống nhau có thể xảy ra, trong khi trong trường hợp những đặc tính khác sự hiện diện như thế là không thể xảy ra.

25. [“Giữ cân bằng sự chứng minh”] được dựa trên sự hiện diện của những căn cứ đối với cả hai (quan điểm).

26. Sự phủ nhận này không có hiệu lực; bởi vì sự hiện diện của lý lẽ ủng hộ mệnh đề ban đầu và được thừa nhận.

27. Nếu sự phản đối được đưa ra dựa trên lý lẽ rằng chúng ta nhận thức đặc tính của đối tượng không có sự tham gia của ngay cả lý trí, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng sự nhận thức”.

28. Vì tính chất trong câu hỏi có thể do một vài nguyên nhân khác - sự phản đối không có hiệu lực trong mọi trường hợp.

29. Nếu phản đối lý lẽ chứng minh sự không tồn tại của một vật bằng sự không nhận thức, do đó người ta đưa ra sự phản đối nhằm chứng minh điều ngược lại bằng sự không nhận thức của sự không nhận thức, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng sự

không nhận thức”.

30. Chúng ta nói, việc suy luận qua sự không nhận thức là không hợp lý, bởi vì sự không nhận thức chỉ là sự phủ nhận của sự nhận thức.

32. Nếu bằng lý lẽ của “sự giống nhau” hai sự vật được xem như có những tính chất tương tự nhau, thì tất cả mọi vật sẽ được xem như “không tồn tại vĩnh viễn” – sự tranh luận này tạo thành “giữ cân bằng sự không tồn tại vĩnh viễn”.

33. Nếu sự bác bỏ có thể được đặt cơ sở trên “sự giống nhau”, thì ở đó cũng sẽ bác bỏ sự phủ nhận được đưa ra bởi đối thủ, vì có sự giống nhau giữa sự phủ nhận với điều mà nó cố gắng tìm cách để phủ nhận.

34. Cái đúng làm như lý lẽ, cái đó là tính chất được hiểu biết một cách rõ ràng chính xác để hiện hữu trong ví dụ, như vật chỉ thị không thể sai lầm được của sự phản đối, và tư lý lẽ như vậy có thể có cả hai loại, ở đó không thể có sự không khác nhau (giữa mọi vật).

35. Nếu người ta phản đối lại lý lẽ bằng việc quy sự tồn tại vĩnh viễn cho tất cả những cái không tồn tại vĩnh viễn trên cơ sở của những cái tồn tại vĩnh viễn không tồn tại vĩnh viễn, thì sự phản đối sẽ được gọi là “giữ cân bằng cái tồn tại vĩnh viễn”

36. Vì tính chất vĩnh viễn của cái “tồn tại không vĩnh viễn” trong đối tượng của sự phản đối (âm thanh) đã được thừa nhận bởi người phản đối, cái “không tồn tại vĩnh viễn” của vật tồn tại không vĩnh viễn (âm thanh) đã trở nên được chứng minh; như thế, ở đó sẽ không có cơ sở cho sự phủ nhận.

37. Nếu người ta phản đối lại lý lẽ bằng việc chỉ ra tính đa dạng trong kết quả của những điều đạt được, thì sự phản đối sẽ được gọi là "giữ cân bằng kết quả".

38. Điều đạt được không mang lại sự tăng lên đối với loại kết quả thứ hai [ví dụ, sự biểu hiện]. Bởi vì đã không có nguyên nhân của sự không nhận thức.

Hay điều đạt được không thể được coi là nguyên nhân của sự biểu hiện của âm thanh, vì không có sự hiện diện (trong những trường hợp của âm thanh) bất cứ nguyên nhân nào về sự không hiểu rõ của nó.

39. Chúng ta nói, khuyết điểm như thế, cũng gắn với sự phản đối.

40. Cũng có thể nói được như thế bởi bên thứ nhất trong lời giải đáp cho tất cả những lời đáp lại vô ích.

41. Thiếu sót gắn với sự phản đối của sự phản đối đúng như nó gắn bó với sự phản đối.

42. Nếu người ta thừa nhận khuyết điểm của sự phản đối của người ấy do kết quả của sự trình bày của người ấy mà sự thiếu sót như nhau gắn với sự phản đối của sự phản đối, thì nó sẽ được gọi là "sự thừa nhận một quan điểm" [hay "sự thừa nhận quan điểm đối lập"].

43. "Sự thừa nhận một quan điểm" cũng xuất hiện khi cuộc tranh luận, đáng lẽ phải sử dụng các lý lẽ để cứu nguy phe của người ấy khỏi sự sai lầm cùng với điều đã bị kết tội, thì lại đi tới thừa nhận sai lầm do kết quả trình bày của người ấy mà sai lầm như thế cũng thuộc về phe đối thủ của người ấy.

Quyển V

Chương 2

Suy xét về luận điểm giúp giải quyết chấm dứt một cuộc tranh luận và những nguyên nhân để khiến trách.

1. Những lý do để khiến trách như sau: (1) làm tổn hại đến sự xác nhận (định đề), (2) thay đổi sự xác nhận, (3) phản đối sự xác nhận, (4) từ bỏ sự xác nhận, (5) thay đổi lý lẽ, (6) thay đổi vấn đề, (7) sự vô nghĩa, (8) không thể hiểu được, (9) không mạch lạc hay không lôgic, (10) không thích hợp, (11) nói quá ít, (12) nói quá nhiều, (13) sự trùng lặp, (14) sự nín lặng, (15) sự ngu dốt, (16) không thông minh, (17) sự lảng tránh, (18) sự thừa nhận một quan điểm, (19) bỏ qua cái có thể khiến trách, (20) khiến trách cái không thể khiến trách, (21) sự sai lệch nguyên lý hay học thuyết, và (22) về bề ngoài của lý lẽ.

2. "Làm tổn hại đến sự xác nhận" xuất hiện khi người ta thừa nhận trong chính ví dụ của mình tính chất của ví dụ ngược lại.

3. "Thay đổi sự xác nhận hay định đề" xuất hiện khi dựa trên ví dụ về định đề của mình bị phản đối, người ta biện hộ cho nó bằng việc nhập đặc tính mới vào ví dụ của mình và ví dụ ngược lại.

4. "Phản đối sự xác nhận" xuất hiện khi sự xác nhận và lý lẽ của nó bị bác bỏ đối với mỗi cái khác.

5. Sự xác nhận bị bác bỏ, nếu người ta phủ nhận tầm quan trọng của nó, nó được gọi là "thay đổi sự xác nhận".

6. "Sự thay đổi lý lẽ" xuất hiện khi lý lẽ về đặc tính chung bị

phản đối, người ta gắn tính chất riêng biệt với nó.

7. "Sự thay đổi vấn đề" là lý lẽ nhằm hủy bỏ vấn đề chính, và đưa vào đó vấn đề không liên quan.

8. "Sự vô nghĩa" là lý lẽ được đặt cơ sở trên sự kết hợp một cách vô lý những chữ vào một dãy.

9. "Không thể hiểu được" là lý lẽ, mặc dù đã được lặp lại ba lần, nhưng lý lẽ đó hiểu được không phải bởi người nghe mà cũng không phải bởi đối thủ.

10. "Không mạch lạc hay không lôgich" là lý lẽ chuyển tải ý nghĩa không được liên lạc do các từ được xâu chuỗi với nhau không theo trật tự phép tắc đặt câu.

11. "Không thích hợp hay là không đúng lúc" là lý lẽ những phần của nó được đề cập đến không có bất cứ trật tự liên lệ nào.

12. Nếu một lý lẽ không có ngay một trong những phần của nó [hay thiếu bất cứ một trong những yếu tố nào của sự suy luận], thì nó được gọi là "nói quá ít" [hay là "không đầy đủ"].

13. "Nói quá nhiều" ["sự không cần thiết, thừa, rườm rà"] là lý lẽ gồm có nhiều hơn điều suy luận hay ví dụ.

14. "Sự trùng lặp" là lý lẽ trong đó từ hay ý nghĩa được đề cập đến quá nhiều lần.

15. "Sự trùng lặp" cũng là ở chỗ nói đến sự vật bằng tên gọi, tuy sự vật đã được cho biết qua điều giả định.

16. "Sự im lặng" là cơ hội để sự khiển trách nảy sinh khi đối thủ không chuẩn bị câu trả lời cho sự xác nhận, tuy nó đã được

nhắc lại ba lần bằng sự tranh luận trong sự hiểu biết của người nghe.

17. "Sự ngu dốt" là sự không hiểu biết về sự xác nhận hay định đề.

18. "Không thông minh tài trí" chính là sự bất lực của người ta trong việc tìm ra câu trả lời.

19. "Sự lảng tránh" nảy sinh nếu người ta ngừng tranh luận với lý do phải đi ngay lập tức để tham dự công việc khác.

20. Nếu người trong bên tranh luận thừa nhận thiếu sót trong chính luận điểm của người ấy, và sau đó thôi thúc khuyến khích việc thừa nhận thiếu sót như thế trong luận điểm của đối thủ – thì đây là trường hợp "thừa nhận một quan điểm".

21. "Bỏ qua cái có thể khiến trách" là ở chỗ không khiến trách người đáng bị khiến trách.

22. "Khiến trách cái không thể khiến trách" là ở chỗ khiến trách người không đáng bị khiến trách.

23. Một người sau khi thừa nhận một nguyên lý, rồi người ấy lại từ bỏ nó trong quá trình tranh luận của mình. thì người đó phạm lỗi "sai lệch nguyên lý".

24. "Những sự nguy biện của lý lẽ" cũng đã được giải nghĩa là cung cấp những lý do cho sự khiến trách.

B. NYAYA KUSUMÀNĀJĪ

Nyaya Kusumānjali là kinh *Kusumānjali* của Udayana Ācārya, trong đó *Kusumānjali* đặc biệt đề cập đến bằng chứng về sự

hiện hữu của tồn tại tối cao. Dưới đây là phần trích dịch kinh *Nyaya Kusumāñjali*.

I.3. Sự tìm hiểu nghiên cứu hợp lý này vẫn có thể được gọi là sự suy ngẫm về thần, và đây là sự tôn kính thực sự khi nó chăm chú nghe nói về S'ruti ([những lời thánh kinh đã thể hiện]).

I.4. Do sự tin cậy, do tính vĩnh viễn, do tính đa dạng, do thói quen chung, và do sự chia phần với mỗi linh hồn cá nhân, niềm vui thú vô vị tầm thường bao hàm ý nguyên nhân siêu nhiên.

II.1. Vì sự nhận thức đúng đắn cần phải có nguồn gốc từ bên ngoài, vì sự sáng tạo và sự hủy diệt cần phải có nơi chốn, và vì chẳng ai khác hơn ông ta có thể được tin cậy vào, không có con đường nào khác mở ra.

III.1. Trong đối tượng không chính đáng của sự nhận thức làm sao có thể có sự không nhận thức hợp lý? Và còn hơn thế, làm sao anh có thể chứng minh được sự phủ nhận của mình? Làm sao có thể ngăn cản loại bỏ chiếc sừng của con thỏ như sự vô lý nếu nó là một đối tượng không chính đáng? Và làm sao anh có thể có sự suy luận không có đối tượng để đặt cơ sở trên đó.

IV.1. Đối với lần đầu tiên, sự nhận thức không phải là biểu tượng đúng đắn, vì nó quá hẹp và quá rộng; chúng ta xem sự nhận thức đúng đắn là ấn tượng độc lập phù hợp với hiện thực.

IV.5. Sự nhận thức đúng đắn là khả năng linh hội đúng đắn và hiểu biết đúng đắn là sự sở hữu của cái đó; theo trường phái *Gautama*, thẩm quyền là sự tồn tại riêng biệt mọi cái thiếu khả năng linh hội đúng đắn.

V.1. Từ những kết quả, sự liên kết, sự ủng hộ, những nghệ thuật truyền thống, quyền thế, s'ruti (những lời thánh kinh đã biểu lộ), những lời tuyên án của thánh kinh và những con số đặc biệt, đáng tôn tại thông suốt mọi sự vĩnh viễn đã được chứng minh.

V.4. Nếu nó [nguyên tử] hoạt động có linh chất độc lập, thì nó sẽ đưa đến kết thúc vấn đề không có lý trí; nếu không có nguyên nhân thì không có kết quả; kết quả đặc biệt có từ nguyên nhân đặc biệt.

V.6. Hành động thực sự là ý muốn, rồi ý muốn xuất phát từ mong muốn để hành động, tiếp theo đó mong muốn lại xuất phát từ sự hiểu biết, và mục đích của sự hiểu biết này là một mệnh lệnh, đúng hơn đó là cái tạo ra mệnh lệnh kết luận.

V.14. Ý nghĩa chủ yếu của tiềm năng dùng có tính chất bất buộc, là ý chí của người nói trong hình thức mệnh lệnh ra lệnh hoạt động hay ngừng lại từ đó, trong khi chúng ta kết luận bằng sự suy luận rằng đó là phương tiện để người hoạt động đạt mục đích mong muốn.

V. TRƯỜNG PHÁI VAISÉSİKA

Hệ thống triết học Vaisésika lấy tên của nó từ chữ "visésa" (nghĩa là tính chất cá biệt); nó nhấn mạnh ý nghĩa của những cái đặc thù hay những cái cá biệt, và như vậy nó có tính chất đa nguyên rõ rệt. Tư tưởng quan trọng nhất trong Vaisésika là vật lý học và siêu hình học. Nó gần gũi với trường phái Nyaya ở học thuyết về nguyên tử và lôgic học. Bản trình bày có hệ thống đầu tiên về tư tưởng của trường phái này do Kanāda (nghĩa là "người ăn nguyên tử") viết vào khoảng thế kỷ thứ III trước CN có tên là *Vaisesika sutra*; và sau đó được phát triển trong tác phẩm *Padārthadharmasamgraha* của Prasatapada thế kỷ IV sau CN, và tác phẩm *Nyayakandali* của Sridhara năm 991.

Vaisésika thừa nhận và phân những đối tượng của kinh nghiệm (padarthas) thành sáu loại: bản chất, chất lượng, hoạt động, phổ biến, đặc thù và cái vốn có; sau này những người tiếp nối của trường phái này thêm vào yếu tố thứ bảy là không tồn tại. Ba trong số tất cả các loại đó là bản chất, chất lượng và hoạt động là tồn tại thực sự khách quan và chúng ta có thể trực giác được chúng; còn những thực thể khác như tính phổ biến, tính đặc thù và tính vốn có là sản phẩm của sự nhận thức trí tuệ. Chúng được biết bằng suy luận lôgic, không thể lĩnh hội bằng nhận thức trực tiếp. Thực tại bao gồm những bản chất có những chất lượng. Các bản chất là cơ sở của những chất lượng, nhưng khác với những chất lượng mà chúng có. Đất, nước, ánh sáng, khí, etc (ākāśa), thời gian, không gian, linh hồn và trí tuệ là chín bản chất, bao gồm tất cả những gì có tính vật chất và không có tính vật chất.

Sự tồn tại của linh hồn được suy luận từ thực tế là ý thức

không thể là đặc tính của thể xác, của các giác quan hay tinh thần. Cho dù linh hồn là cái thâm nhập tất cả, nhưng đời sống hiểu biết, cảm giác và ý chí của nó chỉ thuộc về thể xác. Sự đa số của linh hồn được suy luận từ sự khác nhau của chúng trong các trạng thái và sự đa dạng các điều kiện của chúng. Mỗi linh hồn phải nếm trải những kết quả do hành động của chính nó tạo nên, cũng như phải chịu hậu quả hành động, cảm giác, ý chí và của chính thân xác mà nó trú ngụ tạo nên; và hệ thống Vaisésika đã dùng thực tế này để chứng minh cho tính đa số của linh hồn. Vaisésika cũng thừa nhận quan điểm nguyên tử. Các sự vật bao gồm những nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, không thể phân chia, không thể nhận thấy cấu tạo nên có bốn loại nguyên tử là: đất, nước, ánh sáng và khí. Trong đó đất tạo nên xúc giác, nước tạo nên vị giác, ánh sáng tạo nên thị giác và khí tạo nên thính giác.

Vaisésika đã được thừa nhận như là thuyết vô thần. Kanāda (hay Kāśyapa), tác giả của kinh Vaisésika không đề cập đến thần linh trong học thuyết của mình, nhưng những nhà bình chú sau đó của phái Vaisésika cảm thấy rằng nguyên tử bất di bất dịch không thể tự chúng tạo lập một vũ trụ trật tự khi thiếu vị thần chủ trì điều hòa, sắp đặt những hoạt động của chúng. Do đó họ cho rằng song song với thế giới nguyên tử, có một thế giới gồm vô số những linh hồn tế vi, và cao hơn hết có một linh hồn tối cao hay Thượng đế toàn minh chi phối cả hai thế giới đó. Linh hồn cá nhân về bản chất chỉ là sự hiện thân của linh hồn tối cao trong mỗi chúng sinh. Do vậy, số phận, phẩm chất của linh hồn cá nhân như thế nào thì linh hồn tối cao, thượng đế cũng tạo ra hay hủy diệt đi những thể xác khác nhau của chúng sinh phù hợp với phẩm chất và số phận của linh hồn cá nhân như thế ấy. Đó chính

là quan điểm về nghiệp lực của trường phái Vaisésika. Vì thế trường phái Vaisésika đã đề cao con đường tu luyện đạo đức và tu luyện trí tuệ nhằm xóa bỏ mê kiến, thấu triệt sáu nguyên lý sáng tạo vũ trụ, tự chế dục theo phương pháp Yoya. diệt nghiệp lực để giải thoát linh hồn ra khỏi dòng ám muội của thế giới vật dục. Trong lý luận nhận thức, Vaisésika cũng có quan điểm như trường phái Nyaya. Họ nêu lên bốn loại nhận thức đúng đắn là tri giác, kết luận, trí nhớ hay ký ức, và trực giác hay linh cảm.

Các phần trích tuyển bản văn của Vaisésika sau đây, được lấy ra từ:

A. *The Vaisésika Sūtras* của Kanāda, với sự tường thuật của Samkara Misra, rút từ *Gloss* của Jayanārayana, và *Bhasya* của Candrakānta, được dịch sang tiếng Anh bởi Nandalal Sinha, trong cuốn *The Sacred Books of The Hindus*, vì (Allahabad: The Panini Office, 1923);

B. *The Padārthadharmaśamgraha* của Prasāstapāda (thế kỷ 4) được dịch sang tiếng Anh bởi Ganganatha Jha (Allahabad: E.J. Lazarus & Co, 1916).

A. KINH VAISÉSIKA

Quyển I

Chương I

1. Bây giờ chúng ta sẽ giảng giải về dharma (đức công chính).

2. Dharma là điều mà từ đó đưa đến sự hoàn thành tốt đẹp sự phấn kích tinh thần và điều thuận tiện tối cao.

3. Quyền uy của kinh Veda xuất hiện từ sự tồn tại thế giới của thần của nó [hay lời giải thích, bình luận về dharma].

4. Thần tối cao [của những cái có thể khẳng định] do sự hiểu biết mà ra, được tạo ra bởi dharma đặc biệt, thực bản chất của những cái có thể khẳng định, thực thể, thuộc tính, hành động, loại, loài và sự kết hợp [sự vốn có], bằng những sự giống nhau và khác nhau của chúng.

5. Đất, nước, lửa, không khí, ête, khoảng không, linh hồn và tinh thần chỉ là những thực thể.

6. Những thuộc tính là màu sắc, mùi, vị, xúc giác, số lượng, mức độ phạm vi, sự phân chia, sự liên kết và sự tách rời, trước và sau, những sự hiểu biết, niềm vui thú và sự đau khổ, sự mong muốn và chán ghét, và những ý chí.

7. Lao lên, lao xuống, thu nhỏ lại, mở rộng ra và sự vận động là những sự hoạt động.

8. Sự giống nhau của thực thể, thuộc tính và hành động ở trong cái này mà chúng đang tồn tại và không vĩnh viễn, có thực thể như nguyên nhân kết hợp của chúng, là kết quả cũng như nguyên nhân, và là cả loại và hạng.

9. Sự giống nhau của thực thể và thuộc tính là đặc điểm của những người sáng tạo ra những vật đồng loại của họ.

10. Những thực thể bắt nguồn từ thực thể khác, và những thuộc tính bắt nguồn từ thuộc tính khác.

11. Hành động, sản sinh ra bởi hành động, không thể phân biệt được.

12. Bản chất không thể bị hủy diệt hoặc bởi kết quả, hoặc bởi nguyên nhân.

13. Những thuộc tính bị phá hủy trong cả kết quả và nguyên nhân.

14. Hành động bị chống đối lại bởi kết quả của nó.

15. Nó có hành động và thuộc tính, nó là nguyên nhân kết hợp – cái đó là dấu hiệu của bản chất.

16. Vốn thuộc về bản chất, không có thuộc tính, không có nguyên nhân độc lập trong những sự liên kết và phân chia – cái đó là dấu hiệu của thuộc tính.

17. Duy nhất thuộc về mọi bản chất, không có thuộc tính, không có nguyên nhân độc lập của những sự liên kết và phân chia – đó là dấu hiệu của sự hành động.

18. Bản chất là duy nhất và cũng nguyên nhân như thế của thực thể, thuộc tính và hành động.

19. Thuộc tính giống nhau (là nguồn gốc chung của bản chất thuộc tính và hành động).

20. Hành động là nguyên nhân chung của sự liên kết, sự phân chia và sự thúc đẩy.

21. Hành động không là nguyên nhân của các bản chất.

22. Hành động không phải là nguyên nhân của bản chất bởi vì sự dừng lại của nó.

23. Bản chất đơn lẻ có thể là kết quả chung của nhiều hơn một bản chất.

25. Một cặp và những số lượng khác, sự chia tách, sự liên kết và sự phân biệt (được bắt nguồn bởi nhiều hơn một bản chất).

27. Bản chất là kết quả chung của nhiều sự liên kết.

29. Bay xuống là kết quả chung của sự hấp dẫn, ý chí và sự liên kết.

30. Những sự liên kết và phân chia cũng là các kết quả riêng của những sự hoạt động.

31. Trong vấn đề của những nguyên nhân nói chung, sự hoạt động đã được tuyên bố là không có nguyên nhân của các bản chất và những sự hoạt động.

Quyển I

Chương 2

1. Sự không tồn tại của kết quả sinh ra từ sự không tồn tại của nguyên nhân.

2. Nhưng sự không tồn tại của nguyên nhân không sinh ra từ sự không tồn tại của kết quả.

3. Những khái niệm. loại, hạng, có liên quan tới sự hiểu biết.

4. Sự tồn tại, là nguyên nhân của sự đồng hoá duy nhất, chỉ là một loại.

5. Tính thực chất và tính thuộc tính và tính hoạt động đều

là những loại và hạng

6. (Sự trình bày về loại và hạng đã được thực hiện) chỉ trừ có loại cuối cùng.

7. Sự tồn tại là cái do lòng tin và thói quen, tức là “nó tồn tại” về bản chất, thuộc tính và sự hoạt động.

8. Sự tồn tại là đối tượng khác với bản chất, thuộc tính và sự hoạt động.

9. Và vì nó tồn tại trong các thuộc tính và những sự hoạt động, do đó nó không phải là thuộc tính mà cũng không phải là sự hoạt động.

10. (Sự tồn tại khác với bản chất, thuộc tính và hoạt động) cũng bởi lý do về sự không có những loại hạng trong nó.

12. (Tính thực chất là khác với bản chất, thuộc tính và sự hoạt động) cũng bởi lý do của sự không có những loại hạng trong nó.

13. (Tính thuộc tính là khác với bản chất, thuộc tính và sự hoạt động) được giải thích từ sự tồn tại của nó trong các thuộc tính.

14. (Tính thuộc tính khác với bản chất, thuộc tính và sự hoạt động) cũng bởi lý do của sự không có những giống loại trong nó.

16. (Tính hoạt động khác với bản chất, thuộc tính và sự hoạt động) cũng bởi lý do của sự không có những loại, hạng trong nó.

17. Sự tồn tại là duy nhất, vì sự giống nhau về dấu hiệu, và

vì sự không có bất cứ dấu hiệu khác biệt nào.

Quyển II

Chương 1

1. Đất có màu, mùi, vị và xúc giác.
2. Nước có màu, vị, xúc giác là chất lỏng và nhão.
3. Lửa có màu và xúc giác.
4. Khí có xúc giác.
5. Những đặc tính này không có trong ête.
9. Và xúc giác là dấu hiệu của khí.

11. Khí là một thực thể, bởi vì nó không bao hàm hay thuộc về thực thể.

13. Sự tồn tại vĩnh viễn của khí là hiển nhiên do sự không hòa trộn của nó với những thực thể khác.

18. Những tên gọi và ấn tượng là dấu hiệu tồn tại của những sinh vật khác biệt với bản thân chúng ta.

19. Vì tên gọi và ấn tượng sinh ra từ sự nhận thức.

20. Lối ra và lối vào như là dấu hiệu của sự tồn tại của ête.

23. Hành động không được tạo ra do sự liên kết.

24. Thuộc tính của kết quả được thấy trước bởi thuộc tính của nguyên nhân.

25. Âm thanh không phải là thuộc tính của những gì có sự

xúc giác, vì sự không biểu hiện ra của những kết quả khác cùng loại.

26. Bởi vì nó kết hợp với những đối tượng khác, và bởi vì nó là đối tượng của sự nhận thức tri giác, do đó âm thanh không có thuộc tính của linh hồn mà cũng không có thuộc tính của tinh thần.

27. Bằng phương pháp của tình trạng kiệt quệ (âm thanh) là dấu hiệu của ête.

29. Tính đồng nhất của ête được giải thích bằng sự giải thích về tính đồng nhất của sự tồn tại.

30. Ête là duy nhất, vì không có sự khác nhau trong âm thanh, cái là dấu hiệu của nó, và bởi vì ở đó không tồn tại dấu hiệu phân biệt nào khác.

31. Và tính độc đáo riêng biệt cũng thuộc về ête, từ tính độc đáo riêng biệt sẽ xuất hiện tính đồng nhất.

Quyển II

Chương 2

2. Mùi là đặc tính của đất.

3. Tính nóng là đặc tính của lửa.

5. Tính lạnh là đặc tính của nước.

6. "Ở đằng sau" đối với cái gì đó là ở đằng sau, "đồng thời", "nhanh", "chậm", - những sự nhận thức như vậy là cái dấu hiệu của thời gian.

7. Tính thực tại và tính tồn tại vĩnh viễn của thời gian được giải thích bằng sự giải thích về tính thực tại và tính tồn tại vĩnh viễn của không khí.

8. Tính đồng nhất của thời gian được giải thích bằng sự giải thích về tính đồng nhất của sự tồn tại.

9. Tên gọi thời gian có thể được áp dụng cho nguyên nhân, vì nó không tồn tại trong những bản chất tồn tại vĩnh viễn và tồn tại trong những bản chất không tồn tại vĩnh viễn.

10. Cái làm nảy sinh ra sự nhận thức và thói quen như “Cái này là ở xa cái này”, - dấu hiệu của không gian cũng như thế.

11. Tính thực chất và tính tồn tại vĩnh viễn của không gian, được giải thích bằng sự giải thích về tính thực chất và tính tồn tại vĩnh viễn của không khí.

12. Tính đồng nhất của không gian được giải thích bằng sự giải thích về tính đồng nhất của tồn tại.

21. Âm thanh là đối tượng trong đó cơ quan nhận biết là lại.

23. Âm thanh không phải là thực thể, vì nó thuộc về chỉ một thực thể.

25. Sự giống nhau của âm thanh với các hành động là ở chỗ sự tiêu diệt nhanh chóng của nó, mặc dù nó là thuộc tính.

26. Âm thanh không tồn tại trước sự phát âm, vì không có dấu hiệu của âm thanh như là đang tồn tại trước sự phát âm.

27. Âm thanh không phải là cái gì đó duy nhất cần phải khám phá ra, bởi vì về tính chất nó khác biệt với cái tồn tại vĩnh

viên.

28. Và âm thanh không tồn tại vĩnh viễn bởi vì nó được tạo ra bởi một nguyên nhân.

29. Sự phụ thuộc của âm thanh vào nguyên nhân không được chứng tỏ bằng những sự thay đổi của nó.

30. Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn, bởi vì lý thuyết mà nó yêu cầu để biểu lộ sẽ chỉ đưa tới khuyêt điểm.

31. Âm thanh được tạo ra từ sự liên kết, từ sự chia cắt và cũng từ âm thanh.

32. Âm thanh không tồn tại vĩnh viễn cũng vì dấu hiệu của nó.

37. Sự tồn tại của số lượng (trong âm thanh) là ở sự liên quan tới giống loài.

Quyển III

Chương I

1. Những đối tượng của các giác quan được hiểu biết toàn bộ.

2. Kinh nghiệm chung về các đối tượng của các giác quan là dấu hiệu về sự tồn tại của đối tượng khác với các giác quan và những đối tượng của chúng.

3. Sự nhận thức dấu hiệu suy ra thân thể hay các giác quan bởi cơ sở của nó là dấu hiệu giả dối.

4. (Thân thể hay các giác quan không thể là chỗ của sự nhận thức, bởi vì không có ý thức trong các nguyên nhân (tức là những phần cấu thành của cơ thể).

5. Bởi vì sẽ có ý thức trong các kết quả.

6. Và bởi vì nó không được biết (bất cứ mức độ chỉ ly nào như thế của ý thức hiện có trong chiếc bình nước v.v...).

8. (Mặc dù dấu hiệu là hoàn toàn khác với cái trong đó nó là dấu hiệu, tuy nhiên chúng không được liên kết với nhau hoàn toàn), vì bất cứ cái này không thể là dấu hiệu của cái khác.

19. Và sự hoạt động và ngừng hoạt động, đã tiến hành trong chính linh hồn của cái này, là những dấu hiệu của sự tồn tại của những linh hồn khác.

Quyển III

Chương 2

1. Sự xuất hiện và không xuất hiện của tri thức dựa trên sự tiếp xúc của linh hồn với các giác quan và các đối tượng là những dấu hiệu tồn tại của trí tuệ.

2. Tính thực tại và tồn tại vĩnh viễn của tư tưởng được giải thích bằng sự giải thích về tính thực chất và tồn tại vĩnh viễn của không khí.

3. Từ sự không đồng thời của những ý muốn và từ sự không đồng thời của những sự nhận thức, điều đó cho ta hiểu rằng chỉ có duy nhất trí tuệ trong mỗi một cơ thể.

4. Hơi thở sự sống lên, xuống; mí mắt khép, mở; sự sống, sự vận động của tư tưởng, và những cảm giác ưa thích yêu mến của các giác quan khác nhau, cũng như niềm vui thích, chán ghét mong muốn, đau khổ và ý chí là những dấu hiệu tồn tại của linh hồn.

5. Tính thực chất là tính vĩnh viễn của nó được giải thích bằng sự giải thích về tính thực chất và tính vĩnh viễn của không khí.

6. Không có dấu hiệu tồn tại có thể thấy được của linh hồn, bởi vì có sự tiếp xúc của các giác quan với thân thể của Yajñadatta sự nhận thức không nảy sinh để linh hồn này là Jajñadatta.

7. Và từ sự nhận thức bình thường dấu hiệu không phải là sự suy luận về bất cứ cái gì đặc biệt.

8. Do đó linh hồn đã được chứng minh bằng sự phát hiện, khám phá ra.

9. Bằng chứng về sự tồn tại của linh hồn không chỉ từ sự phát hiện, khám phá ra, vì sự không áp dụng từ "tôi" cho các tên hay các đối tượng khác.

11. Cũng như trong trường hợp của các đối tượng tư giác khác, nếu linh hồn, cái được hiểu thấu bởi sự nhận thức, cũng được kèm theo, hay đi tới điểm cao nhất những dấu hiệu từ cái mà nó có thể suy luận ra, thì bằng sự xác nhận, trực giác trở nên gắn chặt với một và chỉ một đối tượng.

12. "Devadatta đi", "Yajñadatta đi", - trong những trường hợp này, người la lín rằng những cơ thể riêng của họ đi là do sự đi

chuyển.

13. Tuy vậy, sự di chuyển là không chắc xảy ra.

14. Bởi vì sự trực giác về “cái tôi” tồn tại trong chính linh hồn người ta, và vì nó không tồn tại ở một nơi nào khác, do đó sự trực giác có linh hồn cá nhân như là đối tượng của sự nhận thức.

18. Linh hồn không chỉ được xác nhận bằng sự biểu hiện ra, vì cũng giống như ẽte được xác nhận bởi âm thanh, linh hồn được xác nhận đặc biệt bởi tính bất sinh cũng như sự nhận thức sáng suốt trong hình thức của “cái tôi”, kèm theo bởi sự khác nhau nhất định của sự nhận thức như vậy với tất cả các sự vật khác, như trường hợp với âm thanh.

20. Đa số những linh hồn được xác định bởi địa vị.

21. Đa số những linh hồn cũng bắt nguồn từ quyền uy hay sự quan trọng của các Sástras (những bản văn có uy thế).

Quyển IV

Chương I

1. Tồn tại vĩnh viễn là cái đang tồn tại và không có nguyên nhân.

2. Kết quả là dấu hiệu về sự tồn tại của nguyên tử cơ bản.

5. Đó là sự sai lầm với giả định rằng nguyên tử không tồn tại vĩnh viễn.

Quyển V

Chương 1

17. Hành động đầu tiên của mũi tên là do sự kích thích; hành động tiếp theo là do sức mạnh xảy ra như một kết quả được tạo bởi hành động trước; và giống như vậy là hành động tiếp theo, và tiếp theo.

Quyển V

Chương 2

1. Hành động trên thế gian (những kết quả) do sự thúc đẩy, tác động và sự liên kết với cái liên kết.

2. Nếu hành động trên thế gian xảy ra tình cờ với kết quả đặc biệt, thì điều đó được tạo nên bởi *adrista* (vận mệnh).

3. Sự chảy xuống của nước không có sự liên kết là do lực hấp dẫn (trọng lực).

4. Sự chày do chất lỏng mà ra.

5. Những tia sáng mặt trời gây ra sự đi lên của nước, nhờ sự kết hợp với không khí.

6. Những phân tử nước bay lên, bằng sự chấn động do xung lực, và bằng sự liên kết với cái liên kết.

Sự tuần hoàn của nước trong cây cối được tạo nên bởi *adrista*.

12. Hoạt động của lửa và sự hoạt động của không khí được giải thích bằng sự hoạt động của đất.

14. Hoạt động của trí tuệ tinh thần được giải thích bằng sự hoạt động của bàn tay.

15. Niềm vui sướng và sự đau khổ gây ra từ sự tiếp xúc của linh hồn, giác quan, trí tuệ và đối tượng.

16. Sự không có khởi đầu của cái sinh ra do trí tuệ trở thành vững chắc trong linh hồn; sau đó, có sự không tồn tại của đau khổ trong linh hồn đã biểu hiện. Đây là Yoya.

17. Lối ra và lối vào (của sự sống và linh thần, từ ra và vào, thân thể) những sự liên kết [tức là sự đồng hóa] của thức ăn và thức uống, và những sự liên kết của các sản phẩm khác – những cái này được gây nên bởi adrista (số mệnh).

18. Moksa (sự giải phóng) cốt ở không tồn tại của sự liên kết với thể xác, khi đồng thời không có thể xác tiềm năng đang tồn tại, và do vậy, sự tái sinh không thể xảy ra.

21. Không gian, thời gian cùng với ête không hoạt động nữa, vì sự khác biệt của chúng với cái có sự vận động.

23. (Mối liên hệ) của cái không hoạt động [tức là, thuộc tính và sự hoạt động] (với thực thể) là sự kết hợp [vốn có], cái độc lập với những sự hoạt động.

Quyển VI

Chương 1

1. [Kết quả (hoạt động) đã chỉ ra bởi Sas'tra tăng lên đối với người diễn giải] bởi vì không có nguyên nhân của những phẩm chất của linh hồn này trong những phẩm chất của linh hồn khác.

6. Phần thưởng đó của sự hoạt động không tồn tại ở nơi mà sự không trong sạch được nuôi dưỡng.

7. Trạng thái không trong sạch ở trong sự tàn sát, giết chóc.

8. Lỗi lầm tạo nên do sự kết giao với ông ta (tức người Balamón không trong sạch).

Quyển VI

Chương 2

1. Trong những sự hoạt động, có các động cơ có thể thấy được và có các động cơ không thể thấy được, ở đâu động cơ có thể thấy được tồn tại thì ở đó có khuynh hướng thường hay đề cao.

2. Làm cho trong sạch, ăn chay, brahmacarya (kiêng cử trong ăn uống), trú ngụ trong gia đình của người thầy, sống ẩn dật trong rừng sâu, thực hiện lễ hiến tế, quà tặng, đồ cúng tế, những lời chỉ dẫn, những chòm sao, các mùa và những lễ nghi tôn giáo dẫn tới kết quả không nhìn thấy.

3. Những nghi thức của bốn àsramas (các giai đoạn của cuộc sống). Sự tin tưởng và thiếu lòng tin cũng là nguồn gốc của adrista (số mệnh) hay dharma (giá trị) và adharma (không có giá trị).

4. Upadhà hay sự không thuần khiết biểu hiện sự không trong sạch của xúc cảm hay của linh hồn; anupadha (trong sạch) biểu hiện sự trong sạch.

5. Cái thanh khiết là cái có màu, mùi, vị, âm thanh, xúc giác đã quy định, và được tưới nước cùng với việc đọc thuộc lòng

những thánh kinh thiêng liêng, và cũng không có nó, hay được tưới nước với cả sự úp sấp và lật ngửa.

6. Cái không thanh khiết, - đó là hình thức phủ định của sự thanh khiết.

7. Đó cũng là điều gì đó khác nữa.

8. Để không bị kiềm chế, sự phấn khích không tăng thêm từ việc ăn cái gì trong sạch, do có sự thiếu sự kiềm chế; và nó tăng thêm nơi có sự tự kiềm chế, vì sự tự kiềm chế khác với việc ăn uống.

9. Một mình sự tự kiềm chế không phải là nguyên nhân của sự phấn khích linh thần, vì ở đâu việc ăn thức ăn trong sạch không được thực hiện, thì ở đó không có sự phấn khích tinh thần.

12. Sự mong muốn và chán ghét cũng nảy sinh từ adrista.

14. Sự ứng dụng đối với dharma (giá trị, công lao) và adharma (không có giá trị) có những tiền đề của nó đối với sự mong muốn và chán ghét.

15. Sự liên kết của linh hồn với thân thể, giác quan và sự sống được tạo ra bởi chúng [tức là dharma và adharma], được gọi là sự sinh ra; sự chia cắt thể xác và tinh thần, được tạo ra do chúng, được gọi là sự chết đi.

16. Điều đó đã được thừa nhận rằng những hoạt động của linh hồn đang xảy ra, sự bảo vệ những kết quả.

Quyển VII

Chương 1

1. Màu, vị, mùi, xúc giác của đất, nước, lửa và không khí cũng không tồn tại vĩnh viễn, do sự không tồn tại vĩnh viễn của cơ sở của chúng.

22. Ête do sự triển nở của nó, nó vô cùng rộng lớn. Linh hồn cũng như vậy.

23. Do kết quả của sự không tồn tại của sự giãn nở chung, tính thân thuộc nguyên tử hay vô cùng nhỏ bé.

24. Do những thuộc tính, không gian được giải thích là sự tràn ngập khắp nơi.

25. Thời gian là tên gọi sự đặc thù hay nguyên nhân chung. Vì thế một trong hai trường hợp, nó là sự tràn ngập khắp nơi.

Quyển VII

Chương 2

1. Vì sự khác nhau về màu, vị, mùi và xúc giác của nó, nên tính đồng nhất là đối tượng khác nhau.

2. Cũng giống như thế, sự chia tách là đối tượng khác nhau.

4. Những sự hoạt động và những thuộc tính là không có số lượng, nên tính đồng nhất chung không tồn tại.

5. Điều đó [tức sự nhận thức về tính đồng nhất trong sự hoạt động và phẩm chất] là sai lầm.

6. Do kết quả của sự không tồn tại tính đồng nhất, cái phụ thuộc sẽ không tồn tại.

9. Sự liên kết được tạo ra bởi sự hoạt động của bất kỳ một trong hai cái, được tạo ra bởi sự hoạt động của cả hai cái, và cũng được tạo ra bởi sự liên kết.

10. Bằng điều này sự chia tách đã được giải thích.

21. Trước và sau được tạo ra bởi hai đối tượng nằm trong cùng một chiều, sự tồn tại đồng thời và lẫn tại ở gần và ở xa.

22. Thuộc về thời gian có trước và thuộc về thời gian có sau được đề cập bằng sự gợi ý, cho sự xuất hiện riêng lẻ của cái từ sự có trước của nguyên nhân và từ sự có sau của nguyên nhân.

26. Đó là sự kết hợp vì cái này này sinh sự trực giác trong hình thức của "cái này là ở đây" đối với kết quả và nguyên nhân.

27. Sự phủ định tính thực chất và thuộc tính (trong sự hợp nhất) được giải thích bằng sự tồn tại.

28. Tính đồng nhất của sự hợp nhất được giải thích bằng sự tồn tại.

Quyển VIII

Chương 1

2. Trong các thực thể, linh hồn, tinh thần và những cái khác không phải là đối tượng của sự nhận thức.

4. Thực thể là nguyên nhân của việc tạo ra những nhận thức, ở đó các thuộc tính và những sự hoạt động tiếp xúc với các

giác quan.

6. (Sự nhận thức, cái được tạo ra) đối với thực thể, các thuộc tính và sự hoạt động là phụ thuộc vào hạng và loại.

Quyển VIII

Chương 2

5. Bởi lý do về sự ưu thế của nó, và về việc có mùi, đất là nguyên nhân vật chất của cơ quan khứu giác.

6. Cũng bởi lý do như vậy, nước, lửa và không khí là những nguyên nhân vật chất của các cơ quan vị giác, thị giác và xúc giác (những cái mà chúng sở hữu riêng từng cái, từ những gì chúng nắm bắt riêng từng cái.)

Quyển IX

Chương 1

1. Do kết quả của việc không áp dụng sự hoạt động và thuộc tính đối với nó, kết quả không tồn tại trước đối với sản phẩm của nó.

3. Cái đang tồn tại là đối tượng khác đối với cái đang không tồn tại, vì sự hoạt động và thuộc tính không thể khẳng định được về cái đang không tồn tại.

5. Và cái không tồn tại khác với những cái này là cái tuyệt đối không tồn tại.

9. Cái không được tạo ra, là cái không tồn tại; đây là sự nhận

định đúng đắn.

11. Sự nhận thức trực giác về linh hồn do mối liên kết đặc biệt của linh hồn và trí tuệ trong linh hồn mà ra.

12. Sự nhận thức trực giác được tạo ra giống như trường hợp của các thực thể khác.

Quyển IX

Chương 2

6. Sự hồi tưởng là do sự liên kết đặc biệt giữa linh hồn và trí tuệ, cũng như do ấn tượng hay cảm giác mà ra.

10. Sự nhận thức sai lầm nảy sinh từ sự không hoàn hảo của các giác quan và từ sự không hoàn hảo của các ấn tượng.

11. Cái đó (tức avidyā) là sự nhận thức không hoàn hảo.

12. Sự nhận thức thoát khỏi sự không hoàn hảo được gọi là vidyā hay nhận thức khoa học.

13. Nhận thức của những nhà thông thái tiên tiến, cũng như sức nhìn của những con người hoàn hảo là do dhayma hay giá trị, tài năng mà ra.

Quyển X

Chương 2

1. “Đó là nguyên nhân phối hợp” – sự trực giác và thói quen như vậy đối với thực thể này sinh từ sự phối hợp [vốn có] của kết quả trong nó.

2. Và, qua sự liên kết, thực thể trở thành cái có khả năng

hay nguyên nhân có điều kiện.

3. Qua sự kết hợp trong nguyên nhân kết hợp, những sự hoạt động là các nguyên nhân không kết hợp.

8. Sự thực hiện những hành động có lợi ích và những hành động mà mục đích của nó đã được chỉ dạy trong những bản văn thiêng liêng, là do sự tạo ra của *adrista* [số mệnh], như những lời dạy có quyền uy này là lời của Thần trong đó những khuyết điểm tìm thấy trong những người nói bình thường không tồn tại.

B. THE PADARTHADHARMASAMGRAHA

Chương I

Lời giới thiệu

Xin cúi chào *Is'vara*, Đấng nguyên nhân và sau đó xin cúi chào nhà hiền triết *Kanàda*, Tôi đang đi tới mô tả bản chất của những vấn đề đưa tới những kết quả tốt nhất.

Hỏi: Cái gì là kết quả cao nhất?

Đáp: ... "Kết quả cao nhất" là chấm dứt hoàn toàn sự sợ hãi.

1. Sự hiểu biết về bản chất chân thực của sáu phạm trù (sáu loại) – thực thể, chất lượng, hoạt động, cái phổ biến, cái đặc thù và cái vốn có – qua những sự giống nhau và khác nhau của chúng – là phương tiện đạt tới hạnh phúc tối cao.

(I.i.4)⁽¹⁾

⁽¹⁾ Trích theo *Vaiśeṣika Sūtra* của *Kanàda*.

2. Sự nhận thức này xuất phát từ dharma (quy tắc đạo đức) biểu hiện bằng những mệnh lệnh của Đấng chúa tể.

Chương II

Sự liệt kê và phân loại các phạm trù

3. Hỏi: “Các phạm trù là những cái nào, bản chất và những cái còn lại?”

4. Trả lời: “Trong số những thực tại này có đất, nước, ánh sáng, không khí, thời gian, không gian, cái ngã (hay linh hồn) và tinh thần. Những thực tại này đã được nói đến trong Sutras [cách ngôn của Kanāda] bằng những tên gọi chung cũng như tên gọi riêng, chỉ có chín loại; vì ngoài những loại này ra không có một loại nào khác nữa được nói đến bằng tên gọi.

(I.1.5)

5. Những chất lượng hay những đặc tính là: màu, vị, mùi, xúc giác, số lượng, kích thước, cái riêng, sự liên kết, sự chia tách, sự cách xa, sự gần gũi, trí năng, niềm vui thích, sự đau khổ, mong muốn, chán ghét và sự cố gắng; có mười bảy chất được nói đến trực tiếp trong sutra. Lời hay từ “ca” và (trong sutra), tuy nhiên, cho biết bảy đặc tính khác, đó là, sự hấp dẫn, chất lỏng, chất nhầy, khả năng (vận tốc) [samskāra], gấp hai lần lực lượng vô hình [drama và adharma, đạo đức và xấu xa], và âm thanh. Những cái này gộp lại thành chất lượng hay đặc tính.

6. Lao lên, lao xuống, thu lại, mở ra và đi lối – đây là năm sự

vận động...; mọi sự vận động như xoay tròn, rút ra, rung động, chảy xuống, rơi ngang, rơi xuống, mọc lên, chỉ là hình thức đặc biệt của sự vận động đi tới, tư chúng không tạo thành các loại riêng biệt.

(I.i.7)

7. Trong tính tổng quát, hay cái chung [tính tổng quát] có hai loại, cao và thấp; nó dùng làm cơ sở cho sự nhận thức bao quát hay sự nhận thức tổng quát. Tính tổng quát cao hơn (hay tính tổng quát cao nhất) là cái thuộc về "tồn tại"; vì nó là cái mở rộng đến tận cùng số lượng lớn nhất của các sự vật, và cũng bởi vì đó là cái duy nhất là cái chung có tính thuần khiết và đơn giản, luôn luôn là cơ sở cho những sự nhận thức tổng quát. Những cái chung thấp hơn đó là "thực thể" và những cái còn lại như: chất lượng, vận động, cái chung, cái đặc thù và cái vốn có, chúng mở rộng đến số lượng có giới hạn các sự vật. Những cái sau là cơ sở cho những sự nhận thức có tính bao gồm cũng như có tính riêng biệt, đôi khi cũng được coi như những trạng thái tồn tại riêng biệt.

8. Những đặc tính cá biệt duy nhất thuộc về những thực thể cơ bản. Chúng là các nhân tố để tạo nên những sự phân biệt chủ yếu giữa các thực thể này.

9. Cái vốn có [samvaya: sự hợp nhất mật thiết, liên kết cùng với nhau không thể tách rời] là mối quan hệ tồn tại giữa những sự vật không thể lách rời, duy trì lẫn nhau trong đặc tính của cái bao chứa và cái được bao chứa, - mối quan hệ như thế là cơ sở cho quan điểm rằng "cái này ở trong cái kia".

Chương III

Những sự giống nhau và khác nhau giữa các phạm trù (hay các loại)

11. Với tất cả sáu phạm trù đều thuộc về những đặc tính của tồn tại, có thể dự đoán và cùng một nguồn gốc.

12. Đặc tính của tồn tại phụ thuộc vào cái gì đó khác hơn thuộc về tất cả những sự vật trừ những thực thể tồn tại vĩnh viễn cuối cùng.

13. Năm phạm trù, thực tại và những cái còn lại như chất lượng, vận động, cái phổ biến và cái đặc thù, thuộc về những tính chất của sự không hòa hợp và số nhiều.

14. Năm phạm trù, chất lượng và những phạm trù còn lại như vận động, cái phổ biến, cái đặc thù và cái vốn có cũng thuộc về tính chất của sự tồn tại, không có những chất lượng và tính chất của sự tồn tại không có sự vận động.

15. Ba phạm trù, thực tại và các phạm trù còn lại như chất lượng và vận động, thuộc về mối quan hệ với sự tồn tại, mà đặc tính có những tính chất phổ biến và tính chất cá biệt ...

16. Đặc tính tồn tại của kết quả và của cái không tồn tại vĩnh viễn chỉ thuộc về các phạm trù như: những thực thể, những chất lượng và những sự hoạt động có các nguyên nhân.

17. Chất lượng của nguyên nhân là thuộc về tất cả (các thực thể, các chất lượng và những sự vận động) trừ "phạm vi nguyên tử".

18. Đặc tính của sự tồn tại trong các thực thể (thuộc về các

thực thể, các chất và những sự vận động) với việc loại trừ các thực thể lớn tại vĩnh viễn.

19. Ba phạm trù đầu với cái phổ biến [cái riêng và cái vốn có] có đặc tính - trong sự tồn tại duy nhất trong bản thân chúng, có buddhi khả năng nhận thức như vật chỉ thị duy nhất của chúng, không có kết quả, không có nguyên nhân, trong sự không có những đặc tính riêng, tồn tại vĩnh viễn và không có khả năng diễn đạt bằng từ "artha" (vật).

(Li.10, 12, 14,16;VII.ii, 26)

20. Tất cả chín loại thực thể, đất và những cái còn lại (nước, ánh sáng, không khí, không gian, thời gian, linh hồn và linh thần, có đặc tính của: (1) cái thuộc về loại (hay lớp) "thực thể", (2) tính tự tạo hay tạo ra những kết quả trong chính mình, (3) có những chất lượng, (4) không có thể phá hủy bởi những nguyên nhân hay kết quả của chúng và (5) liên kết với những cái cá biệt chủ yếu.

(I.i.9, 10, 12, 15, 18; X.ii.1-2)

21. Đặc tính của sự không tồn tại phụ thuộc và đặc tính của sự không tồn tại vĩnh viễn thuộc về mọi thực thể ngoại trừ những cái được tạo thành của những phần cấu thành không chắc chắn.

22. Đất, nước, lửa, không khí, linh hồn và tinh thần thuộc về đặc tính của số nhiều và cũng thuộc về đặc tính của những cái phổ biến thấp hơn hay ít bao quát hơn.

23. Đất, nước, không khí, lửa và tinh thần thuộc về đặc tính của cái có những sự hoạt động, có thể xác, có khoảng cách xa và gần, và có sự mau lẹ.

(V.ii.1-7, 14; V.i.17; VII.ii.21)

24. Àkàsá (ête), thời gian và không gian thuộc về đặc tính của sự tồn tại tràn ngập khắp nơi, có kích thước rộng lớn nhất, và là nơi bao chứa chung của tất cả các sự vật vật chất.

25. Năm loại thực thể đầu với đất [nước, lửa hay ánh sáng, không khí, và ête] thuộc về những đặc tính của tồn tại có tính vật chất, những nguyên lý có tính vật chất quan trọng của các cơ quan cảm giác, và phú cho những phẩm chất đặc biệt như vậy mỗi khả năng nhận biết bởi mỗi cơ quan bên ngoài của sự nhận thức.

Chương V

Về những thực thể chủ yếu

40. Bây giờ chúng ta đi tới diễn tả quá trình sáng tạo và hủy diệt của bốn thực thể vật chất cơ bản [đất, nước, lửa, khí]... Bốn yếu tố thô như vậy đã tham gia vào sự tồn tại, ở đó đã tạo ra, từ bên ngoài những nguyên tử lửa hòa trộn với các nguyên tử đất, quả trứng vĩ đại, từ sự hiện thân tinh thần của Đấng chứa tế lối cao; rồi trong quả trứng này đã tạo ra tất cả các thế giới và Brahmà bốn mặt, người cha vĩ đại của tất cả loài vật; Đấng chứa tế tối cao giao cho ông ta bốn phận tạo ra các loài vật khác nhau ...

41. Àkàsá (ête), thời gian và không gian không có những loại thấp hơn, có ba tên gọi có tính chuyên môn đem lại cho bản thân chúng những tính chất riêng.

Những tính chất của àkàsá là âm thanh, số lượng, kích

thước, liên kết và chia tách.

(VII.1.22)

Âm thanh không thể có tính chất của các thực thể này mà chỉ có thể có tính chất xúc giác... Nó không thể được coi như thuộc về linh hồn... Nó không thể có tính chất của không gian, thời gian và tinh thần.

(II.1.24-27)

Do đặc điểm nổi bật của âm thanh là chung cho tất cả àkàsá, nên đây được coi là tính chất duy nhất.

(II.1.30)

Từ tính đồng nhất hay tạo ra sự riêng biệt hay sự cô lập của nó.

(II.1.31)

Àkàsá được đề cập đến như "vibhu" (sự có mặt khắp nơi hay sự thâm nhập khắp nơi), nó chỉ ra kích thước của nó là rộng lớn nhất hay cao lớn nhất.

Cũng trong chừng mực như vậy àkàsá được đề cập đến như là nguyên nhân của âm thanh.

(II.1.31)

Như vậy khi được phú cho những tính chất và khi không được xác định vị trí trong bất cứ vật gì khác, nó được xem như là một thực thể. Và cũng trong chừng mực như vậy nó không có nguyên nhân, hoặc là sự đồng nhất, hoặc là không đồng nhất, nó tồn tại vĩnh viễn.

(II.i.18)

42. Thời gian là nguồn gốc của những ý niệm có liên quan về “sự có trước” và “sự có sau” hay “cùng một lúc” và “sự tiếp nối” cũng như về “muộn”, “sớm”. Trong chừng mực như vậy không có cơ sở hay nguồn gốc nào khác cho những đối tượng này – những ý niệm khác với tất cả những ý niệm đã trình bày trước trong lĩnh vực chất – chúng ta kết luận “thời gian” là cơ sở của những cái này.

(II.ii.6)

Thời gian là nguồn gốc hay cơ sở của sự sáng tạo, sự bảo tồn và sự hủy diệt của tất cả những gì được tạo ra; vì tất cả những cái này được nói tới trong các thuật ngữ thời gian...

(II.ii.9)

Sự tồn tại thực sự của thời gian và sự tồn tại vĩnh viễn của nó được chứng minh trong trường hợp của àkāśa.

(II.ii.7)

Mặc dù từ sự giống nhau về đặc tính riêng của thời gian, thời gian là trực tiếp bởi bản thân nó, cái duy nhất, tuy vậy, một cách không trực tiếp, hay một cách hình tượng bóng bẩy nó được đề cập tới như tính đa dạng phong phú, do tính đa dạng giữa những trạng thái tạo bởi sự sáng tạo, sự bảo tồn và sự hủy diệt của tất cả mọi vật được tạo ra...

43. Không gian là nguồn gốc của các quan niệm về phương Đông, phương Tây, v.v.. Điều đó có nghĩa là, nó là cái từ đó nảy sinh ra mười khái niệm về phía Đông, phía Đông-Nam, phía Nam, phía Tây-Nam, phía Tây, phía Tây-Bắc, phía Bắc, phía Đông-Bắc,

phía dưới và phía trên – về một đối tượng vật chất được xem xét với sự liên quan tới đối tượng vật chất khác như điểm khởi đầu hay kết thúc. Như vậy đặc biệt không thể có nguồn gốc nào khác cho những quan niệm này.

(II.ii.12; II.i.31; VII.i.24; VII.ii.22)

44. Átman, linh hồn là cái thuộc về loại “átman”.

(VIII.i.2; III.i.2)

Trong chừng mực như vậy, nó vô cùng tinh vi trong linh chất của nó, và như vậy nó không thể thấy được, năng lực trí tuệ của nó được mang lại bởi các cơ quan nghe – do suy luận từ sự tri giác về âm thanh – được giúp đỡ bằng những việc làm của những phương tiện như chiếc riu và những cái thuộc loại đó vậy, luôn luôn được điều khiển bởi người hoạt động hay tác nhân.

Theo những sự nhận thức về âm thanh, v.v... Chúng ta cũng suy ra “người nhận thức”. Tính chất này không thể thuộc về thể xác hay thuộc về các cơ quan cảm giác hay trí tuệ; bởi vì tất cả những cái này không có trí thông minh hay không có ý thức. Ý thức không thể thuộc về thể xác, vì nó là sản phẩm vật chất, giống như tiếng động; và cũng như ý thức không thể tìm thấy trong các thân thể chết.

Ý thức không thể thuộc về các cơ quan cảm giác, vì các cơ quan cảm giác chỉ là những phương tiện, và cũng vì chúng ta vẫn có trí nhớ về các đối tượng ngay cả sau khi các cơ quan cảm giác đã bị tiêu hủy, cũng như cả khi đối tượng không có sự tiếp xúc với giác quan...

Ý thức không thể thuộc về trí tuệ, tinh thần, vì nếu tinh thần được xem như là sự vận hành độc lập với các cơ quan khác, thì chúng ta sẽ có tri giác và trí nhớ tự chúng đồng thời xuất hiện và nếu tinh thần được xem là sự vận hành nhờ các cơ quan khác, thì nó sẽ giống như átman; và cũng bởi vì tinh thần tự bản thân nó chỉ là phương tiện.

Và như vậy, cái duy nhất mà ý thức có thể thuộc về đó là linh hồn, cái được thừa nhận như thế bởi ý thức này.

Vi từ sự vận động của chiếc xe ngựa chúng ta suy ra sự tồn tại của tác nhân dẫn dắt điều khiển thông minh dưới hình thức của người đánh xe ngựa, cũng như vậy chúng ta suy ra tác nhân dẫn dắt thông minh đối với cơ thể, bằng sự hoạt động và sự dừng lại từ sự hoạt động xuất hiện trong cơ thể, cái có khả năng giành được đối tượng mong muốn và tránh xa đối tượng không mong muốn.

Tác nhân thông minh cũng được suy ra từ các hoạt động của sự hít thở “như thế nào?” (1) Khi chúng ta nhận thấy sự vận động nhiều màu sắc của không khí trong cơ thể, chúng ta suy ra sự tồn tại của tác nhân dẫn dắt, tác nhân đó hoạt động như ống bễ của ống dẫn gió. (2) Từ sự hoạt động đều đặn của việc nháy mắt lên xuống, chúng ta suy ra sự tồn tại của tác nhân, giống như người kéo ròng rọc. (3) Từ những vết thương của cơ thể đang được chữa lành, chúng ta suy ra sự tồn tại của tác nhân, sẽ giống như người chủ nhà đang sửa chữa nhà. (4) Từ sự hoạt động của trí tuệ đối với sự tiếp xúc của các cơ quan cảm giác nắm bắt những đối tượng mong muốn, chúng ta suy ra sự tồn tại của tác nhân, giống như đứa con trai trong góc nhà đang ném trái banh (với trái banh

khác ném trên nền nhà). (5) Khi chúng ta nhìn thấy một đối tượng bằng mắt, và sau đó, nhớ lại vị của đối tượng đó, chúng ta cảm thấy sự thay đổi nào đó đang xuất hiện trong cơ quan vị giác; từ điều này chúng ta suy ra sự tồn tại của chỉ một tác nhân đất dẫn đối với hai quá trình hoạt động, giống như một người nhìn qua hai cửa sổ. (6) Lần nữa, từ các tính chất về sự vui thích, đau khổ, mong muốn, chán ghét và cố gắng, chúng ta suy ra sự tồn tại của người mà những tính chất này thuộc về người đó. Những tính chất này không thể thuộc về hoặc là thể xác hoặc là các cơ quan cảm giác: (a) Vì đây là cơ sở cho sự cùng tồn tại với ý niệm về "cái tôi"; (b) những linh chất này chỉ tồn tại trong những phần nào đó của đối tượng mà chúng thuộc về đối tượng đó; (c) vì chúng không tồn tại đồng thời với cơ sở của chúng; (d) vì chúng không thể thấy được bằng các giác quan bên ngoài của sự nhận thức. (7) Sự tồn tại của linh hồn (như một thực thể tách biệt) cũng được linh hội bởi thực tế về sự tồn tại của nó được đề cập đến bằng từ "ta, tôi". cái hoàn toàn khác biệt với các từ như "đất", "nước", v.v...

(III.ii.4-13)

Những phẩm chất của linh hồn là: trí thông minh, niềm vui sướng, đau khổ, mong muốn, chán ghét, cố gắng, đức tính tốt, thói xấu xa, xu hướng, số lượng, kích thước, sự tách rời, sự liên kết, sự phân chia...

Sự hiện diện của điều xấu và điều tốt được biểu thị bằng sự đề cập đến (trong sutra) về việc các linh chất của linh hồn này không là nguyên nhân của sự xuất hiện tính chất trong linh hồn khác. Sự tồn tại của xu hướng được biểu thị bằng sự đề cập đến xu

hướng như là nguyên nhân trong việc gây nên sự hồi tưởng... Sự thực của niềm vui sướng v.v... là do sự tiếp xúc chứng tỏ về sự lớn tại của mối liên kết trong linh hồn; và sự phân chia là cái phá hủy của sự liên kết đó.

(III.ii.4,20-21;VI.i.5;IX.ii.6;VII.i.22)

45. Trí tuệ cũng được gọi là ý thức bên trong. *manas*, bởi vì nguồn gốc của nó thuộc loại "trí tuệ"

(III.ii.1)

Ngay cả khi có sự gắn gũi của đối tượng với linh hồn và cơ quan cảm giác, chúng ta thấy rằng sự nhận thức, sự vui sướng cũng không xuất hiện, và từ điều này chúng ta suy ra sự cần thiết của một phương tiện khác hơn sự gắn gũi đã nói. Rồi một lần nữa chúng ta thấy rằng sự hồi tưởng thích hợp xuất hiện ngay khi không có sự hoạt động của các cơ quan về nghe; và như thế những đối tượng của phương tiện hay công cụ nay là niềm vui thú, những cái không thể cảm thấy bằng các cơ quan cảm giác bên ngoài; và từ hai sự thật này chúng ta suy ra một sự thật của công cụ đó lớn tại ở bên trong.

(III.ii, 3;VII.i.23;V.ii.17)

Những tính chất của trí tuệ là – số lượng, kích thước, sự tách rời, sự liên kết, sự phân chia, trước, sau và khả năng [xu hướng và tốc lực].

Sutra khẳng định tính không đồng thời của sự cố gắng (hay kết quả đạt được) và tri thức; và điều này chứng tỏ rằng chỉ có một tinh thần cho mỗi một thể xác. Từ đây sinh ra sự phân chia. Sutra

nói về “cái không” trong trí tuệ, về sự rộng lớn chỉ ra kích thước nguyên tử của nó. Việc đề cập đến sự vận động tới và sự vận động ra xa báo hiệu sự hiện diện trong nó có sự liên kết và sự phân chia. Đặc tính có tính nhục thể hay vật chất của nó là dấu hiệu của trước và sau, cũng như khả năng (samskāra, khuynh hướng).

(VII.ii.21)

Việc đề cập đến sự không có tính hiển nhiên, xác thực hữu hình báo hiệu sự tồn tại không sản sinh của các thực thể của nó.

Sự vận động phải thuộc về thể xác hay có linh vật chất. Nó phải được coi như không có ý thức; vì theo cách khác toàn bộ cơ thể sẽ là nền tảng chung của mọi kinh nghiệm hay cảm giác. Là phương tiện nó phải phụ thuộc vào mục đích của cái gì đó khác hơn.

(III.ii.22)

Có cái thuộc tính nó phải được coi là một thực thể. Và nó phải vận động nhanh, trong chừng mực nó hao hàm trong chính nó mọi sự nỗ lực và các lực lượng không nhìn thấy của những sự vận động của chính nó.

Chương VI

Về những tính chất: những sự giống nhau và khác nhau

46. Với những tính chất, màu sắc và những tính chất còn lại, thuộc về đặc tính chung của cái thuộc về loại “tính chất”, ... của cái vốn có trong các thực thể, của cái tồn tại không có những tính chất, và của sự tồn tại không có sự hoạt động.

47. Màu sắc, mùi, vị, xúc giác, trước, sau, lực hút, trạng thái lỏng và dẻo, dính, sự mau lẹ là những tính chất thuộc về các đối tượng vật chất.

48. Trí năng, vui sướng, đau khổ, mong muốn, chán ghét, tốt, xấu, năng lực (samskàra) và âm thanh thuộc về những gì phi vật chất.

49. Số lượng, kích thước (độ lớn), tách biệt, liên kết, phân chia thuộc về cả đối tượng vật chất và đối tượng phi vật chất.

52. Màu, mùi, vị, xúc giác, nhớt dính, trạng thái lỏng tự nhiên, trí năng, niềm vui thích, đau khổ, mong muốn, chán ghét, cố gắng, tốt, xấu, năng lực và âm thanh là những tính chất riêng "vaisèsika".

53. Số lượng, kích thước, tách biệt ra, liên kết, phân chia, trước, sau, hấp dẫn, chất lỏng được tạo ra và sự mau lẹ là những "sàmànya", tức những tính chất chung.

54. Âm thanh, xúc giác, màu, mùi, vị mỗi tính chất có thể nhận biết bởi một cơ quan trong các cơ quan cảm giác bên ngoài (theo thứ tự đã nói).

55. Số lượng, kích thước, tách biệt, liên kết, phân chia, trước, sau, chất lỏng, nhớt và mau lẹ - mỗi tính chất có thể tri giác được bởi hai cơ quan cảm giác.

56. Trí năng, niềm vui sướng, đau khổ, mong muốn, chán ghét, cố gắng là có thể nhận biết được bởi cơ quan bên trong (trí tuệ, tinh thần).

85. Số lượng tạo thành cơ sở cho những cách sử dụng như

“một” và những cái còn lại. Nó vốn có trong một hay nhiều thực thể. Số lượng vốn có trong một thực thể có linh vĩnh viễn của nó và những sự biểu hiện nhất thời trong cùng một cách như những sự biểu hiện của màu, v.v... của nguyên tử nước và những cái còn lại. Số lượng vốn có trong nhiều thực thể bắt đầu với “hai” và kết thúc bằng “parardha” (1.000.000.000.000.000.000)... Cùng quá trình như thế cũng sẽ áp dụng với trường hợp của các quan niệm về “ba” và những sự còn lại.

86. Kích thước là cái tạo nên cơ sở cho mọi sự đo lường. Nó có bốn loại: (1) nhỏ, (2) lớn, (3) dài và (4) ngắn (VII.i.8, 17). Độ lớn lại có hai loại: vĩnh viễn và không vĩnh viễn. Với loại tồn tại vĩnh viễn thuộc về sự rộng lớn nhất của àkàśa, khoáng không, thời gian và linh hồn; trong khi loại tồn tại không vĩnh viễn tồn tại trong bộ ba và những cái còn lại. (VII.i.22,24, 25). Kích thước nhỏ có hai loại – tồn tại vĩnh viễn và không vĩnh viễn. Tồn tại vĩnh viễn là loại ở trong nguyên tử và tinh thần; và loại này là loại được biết với tư cách là sự đo lường nguyên tử. Tồn tại không vĩnh viễn là hỗn hợp của hai nguyên tử (VII.i.11, 13, 17)...

Về những kích thước tồn tại không vĩnh viễn, tất cả có bốn loại (dài, ngắn, to, nhỏ) đều được sử dụng bởi (1) số lượng, (2) kích thước, (3) tổng số.

(1) Số nhiều xuất hiện trong các nguyên tử và các cặp theo ý chí của Thần, và khi những nguyên tử và những cặp này làm thành những kết quả trong hình thức bộ ba và cái giống như thế, thì trạng thái số nhiều đã nói tạo ra trong những kết quả này chiều dài và độ lớn nào đó, đồng thời với màu sắc và những tính chất khác. (2) Trong những trường hợp ở đâu đối tượng tạo ra

được tạo nên bằng hai bộ phận cấu thành lớn, cũng như nó được tạo nên bằng nhiều bộ phận cấu thành lớn, thì ở đó độ lớn của đối tượng là do độ lớn của các bộ phận hợp thành quyết định. không phụ thuộc vào số nhiều của chúng. ngay cả trong trường hợp ở đâu số lượng của các thành tố trong hai đối tượng là như nhau, chúng ta cũng thấy sự khác nhau trong độ lớn của chúng nếu ở đó có sự khác nhau trong những thể tích của các bộ phận cấu thành nên các đối tượng đó. (3) Về vấn đề tổng số, chúng ta có tổng số trong trường hợp ở đâu hai cuộn chỉ được cuốn lại thành một cuộn, mà sự hợp thành một khối tạo ra trong khối duy nhất gấp đôi cuộn chỉ này, - thì ở đó nó không chỉ có độ lớn mà còn có số nhiều, hoặc là bằng sự kết hợp của các phần tử rời rạc hợp thành những cuộn chỉ, hoặc là bằng sự kết hợp những phần tử của một cuộn chỉ với những phần tử của cuộn chỉ khác. Chúng ta suy ra điều này với sự thật là ngay cả trong trường hợp mà số lượng, độ lớn và kích thước của các bộ phận cấu thành của hai đối tượng là giống nhau, thì ở đó vẫn có sự khác nhau trong tổng số của bản thân các đối tượng...

88. Sự liên kết tạo thành cơ sở cho quan điểm về hai sự vật tồn tại "hợp thành với nhau". Đó là nguồn gốc của các thực thể, các linh chất và những sự vận động...

89. Sự phân chia là cơ sở cho quan điểm về hai sự vật tồn tại, tách rời nhau.

Nó tồn tại trong sự tách rời của hai sự vật. Nó có ba loại (1) được tạo ra bằng sự hoạt động của bất cứ một trong hai vật, (2) được tạo ra bằng sự hoạt động của cả hai vật và (3) bằng sự chia cắt khác nữa...

90. Xa và gần tạo thành cơ sở cho quan niệm về “trước” và “sau”. Chúng có hai loại: (1) do không gian, và (2) do thời gian. Những loại do không gian cung cấp các quan niệm về những phương hướng khác nhau; và những loại do thời gian cung cấp các quan niệm về tuổi hay thời kỳ.

92. Buddhi có những hình thức khác nhau, do các đối tượng là vô tận, và nó liên quan đến mỗi một đối tượng riêng.

93. Mặc dù có nhiều loại Buddhi, nhưng một cách ngắn gọn, nó có hai loại, trong hình thức của sự hiểu biết và sự không hiểu biết hay sự ngu dốt (avidyā). Trong các hình thức này, sự ngu dốt có bốn loại: (1) sự nghi ngờ, (2) sự sai lầm, (3) sự nhận thức không rõ ràng hay mơ hồ, và (4) sự mơ mộng.

98. Sự nhận thức đúng đắn cũng có bốn loại: trực giác, (2) suy luận, (3) ký ức (hồi tưởng), và (4) nhận thức có tính siêu phàm. (III.i.8; IX.ii.1, 6, 23).

99. Trong những loại này, loại bắt nguồn từ các cơ quan cảm giác là “trực giác”. Các cơ quan cảm giác có sáu loại: mũi, lưỡi, mắt, da, tai và trí óc.

Tri thức này xuất hiện đối với thực thể và các loại khác...

Về những người không giống với bản thân, chúng ta ví dụ các yogis trong trạng thái xuất thần – ở đó xuất hiện một cách chính xác những sự nhận thức đúng đắn về cái hình thức chân thực của các sự vật như chính linh hồn của chúng cũng như những linh hồn của các cái khác, àkāśa (ê-te), không gian, thời gian, những nguyên tử, gió, trí tuệ – những chất lượng, những sự hoạt động, những cái phổ biến và đặc thù vốn có trong những cái

này – và cái vốn có; và sự nhận thức về những cái này được mang lại bởi trí tuệ dưới sự giúp đỡ bằng những phẩm chất hay những năng lực đã sản sinh ra của Yoga ...

Về vấn đề những cái phổ biến và những cái đặc thù, chỉ bằng sự trực giác sự nhận thức là sự tri giác hay sự nhận thức về hình thức; những cái có thể nhận thức là thực thể và các loại (hay các phạm trù) khác; chủ thể nhận thức là linh hồn; và sự nhận thức là tri thức về thực thể, v.v...

Trong sự xuất hiện của sự nhận thức về những cái chung và cái riêng, bằng trực giác sự nhận thức cốt ở sự tiếp xúc của các cơ quan cảm giác với các đối tượng; đối với vấn đề này không có cách nhận thức nào khác; vì nó không thuộc dạng của sự nhận thức xảy ra như một kết quả. Hay bằng trực giác sự nhận thức có thể được định rõ như bất kỳ và tất cả sự nhận thức không định rõ và đúng đắn về tất cả các đối tượng xuất phát từ bốn lần tiếp xúc; thực thể và các phạm trù khác là những cái có thể nhận thức được; linh hồn là người nhận thức; và sự công nhận về cái tốt (vui vẻ, dễ chịu), cái xấu (không dễ chịu) và đặc tính khác của các sự vật đã lĩnh hội là sự nhận thức.

110. Phủ định... chỉ là sự suy luận; đúng như sự xuất hiện của kết quả trở thành “lối trình bày” của sự tồn tại của nguyên nhân, cũng như sự không xuất hiện của kết quả trở thành “lối trình bày” của sự không tồn tại của nguyên nhân.

(IX.ii.5)

133. Dharma (giá trị hay đức hạnh) là đặc tính của con người; nó mang lại hạnh phúc cho tác nhân, mang lại phương tiện của sự hạnh phúc và sự giải thoát cuối cùng; nó là siêu cảm giác;

nó có thể bị phá hủy bằng sự ném trái điều cuối cùng của sự nhận thức; nó được tạo ra bởi sự tiếp xúc của con người với cơ quan bên trong, bằng những tư tưởng trong sạch và lòng quyết tâm; và đối với những địa vị và các đẳng cấp khác nhau của con người có những cách thức riêng để hoàn thành điều đó.

(I.i.2; VI.ii.1; VI.i.5; XX.ii.8)

Phương tiện của dharma cốt ở các thực thể, các chất lượng và những sự hoạt động khác nhau, được quy định trong kinh Veda và các sách luật pháp – một số thuộc về chung cho tất cả mọi người, và một số giành riêng cho những địa vị và đẳng cấp riêng biệt. Trong những cái chung chúng ta có như sau: niềm tin vào dharma (giá trị, đức công chính, pháp), sự vô lỗi, lòng nhân từ, sự chân thật, thoát khỏi dục vọng do sự chiếm hữu thái hóa, thoát khỏi dục vọng và lòng tham, sự trong sáng của những ý định, không giận giữ, sạch sẽ, sử dụng những tiền bạc, của cải trong sạch, lôn sùng, tận tâm với thần linh, ăn chay và không xao nhãng những bổn phận.

(VI.ii.2, 5, 8, 9)

134. Adharma (không giá trị) cũng là tính chất của linh hồn, bản ngã; nó dẫn đến tội ác và những kết quả không mong muốn; nó không thể nhận thấy được; có thể bị phá hủy bằng sự nhận thức về điều sau cùng của sự đau khổ. Nguyên nhân của nó là: (1) Làm những việc đã bị ngăn cấm trong thánh kinh và trái ngược với những mục đích của dharma như: gây ra tác hại, không chân thật, chiếm hữu quá mức; (2) không thực hiện những công việc đã qui định trong thánh kinh; và (3) xao nhãng những bổn phận. Những điều này cùng với những động cơ không trong sáng, - có

khuyh hướng gây ra adharma.

(VI.ii.3, 4, 6, 7; VI.i.5, 7, 8)

135. Khi một người không đạt được tri thức đúng đắn, và vẫn dưới sự ảnh hưởng của những lòng thương yêu và thù hận, thực hiện những việc làm đức hạnh luyệt với được phú cho năng lực hoạt động to lớn, kèm theo sự xem thường vết nhơ của tội ác, dẫn người ấy tới sự tiếp xúc với những thân thể và các cơ quan cảm giác khiêu gợi dục vọng cùng sự trải qua hậu quả của niềm vui thích, phù hợp với những ấn tượng để lại do những hành động trước đây của người ấy – trong những miền như vậy của Brahmà, của Indra, của Prajapati, của Pitrs (ông bà tổ tiên), hay của con người. Cũng như thế sự thực hiện những hành động đầy xấu xa tội lỗi, kèm theo sự không đáng kể đức hạnh, gây ra sự tiếp xúc của người ấy với những thân xác và những cơ quan cảm giác cùng trải qua những hậu quả của những sự đau khổ trong những miền như thế của ma quỷ và những linh hồn thấp hơn. Và bằng việc thực hiện những hành động đức hạnh, như vậy với hình thức của sự hoạt động ra đi, kèm theo tội lỗi, một người trải qua đường phân chia khác nhau, nhiều lần, những miền của con người và động vật; đây là cái tạo thành “bánh xe của cảnh nô lệ” của người ấy.

(VI.ii.15)

136. Khi một người với sự hiểu biết đúng đắn (thông minh) thực hiện những việc làm theo dharma không một chút nào suy nghĩ về kết quả để tiếp theo từ đó, người ấy được sinh ra trong một gia đình trong sạch; người ấy có sự ước ao khám phá cách thức để loại bỏ hoàn toàn sự đau khổ; và với mục đích này, người ấy tự mình đi tới người thầy có tư cách thích hợp và giành được từ

ông ta tri thức chân thực về sáu phạm trù, cái sẽ xóa bỏ sự ngu dốt của người ấy; khi đã đạt sự bình thản hoàn toàn, người ấy trở thành thoát khỏi mọi tình cảm yêu thương, thù ghét và cái khác giống như những cảm xúc vậy; và không có những cái bắt phải ngừng đối với sự tạo ra bất cứ dharma hay adharma nào; dharma và adharma trong những cuộc sống trước đây của người ấy đã cạn kiệt, bởi sự ném trái của người ấy về những niềm vui thú và đau khổ, và tất cả lòng yêu thương, v.v... đều ngừng lại, mọi hành động của người ấy từ nay trở đi chỉ như có bản chất của dharma tinh khiết hướng tới “sự ngừng lại” hay “sự yên tĩnh”; những hành động này tạo ra trong người ấy niềm hạnh phúc mãn nguyện và coi thường thân xác; rồi khi người ấy có niềm hạnh phúc do nhìn thấy chân lý tối cao thì dharma này cũng biến mất. Có được sự ngừng nghỉ hoàn toàn như vậy, linh hồn trở thành “không có mầm mống của nghiệp báo” và thể xác đang tồn tại suy sụp, nó không còn tiếp nhận các thể xác khác, và sự ngừng nghỉ này giống như sự dập tắt ngọn lửa với tất cả nhiên liệu của nó đã bị đốt sạch, tạo thành cái gọi là “moksa” (sự giải thoát cuối cùng).

(VI.ii.16; V.ii.16, 18)

137. Âm thanh là đặc tính của ākāśa (II.i.27). Nó có thể nhận biết bằng tai (II.ii.21). Nó có tính nhất thời; và hành động ngược lại bởi kết quả của nó, bởi nguyên nhân của nó và bởi cả hai; nó được tạo ra bởi sự liên kết, sự chia lách và âm thanh khác; nó tồn tại có giới hạn; và nó được tạo ra bởi những nguyên nhân đồng nhất và khác biệt.

(II.ii.25 – 32)

Âm thanh có hai loại: (1) trong hình thức của những chữ

cái, và (2) trong hình thức của tiếng ồn nói chung...

Chương VI

Về những hành động

138. Bay lên và bốn hình thức vận động khác (bay xuống, thu nhỏ lại, mở rộng ra, đi tới) đều thuộc về loại hay phạm trù “hoạt động” (hay sự vận động).

Chúng thuộc về thực tại đơn lẻ (riêng biệt) (I.i.17); chúng là nhất thời (II.i.25); chúng chỉ ở trong các thực thể vật chất (II.i.21); ở ngoài các tính chất (I.i.17); được tạo ra bởi lực hấp dẫn, chất lỏng, sự nỗ lực và sự liên kết (I.i.29); chúng bị làm mất tác dụng bởi sự liên kết đã tạo ra bởi bản thân chúng (I.i.14); chúng là các nguyên nhân độc lập của những sự liên kết và chia lách (I.i.17,20,30); chúng chỉ hợp với những nguyên nhân không có tính vật chất (X.ii.3); chúng tạo ra những kết quả vốn có trong chính cơ sở của chúng cũng như trong cơ sở của những cái khác; chúng không bao giờ tạo ra những kết quả cùng loại như chính chúng (I.i.11,25,31); chúng không là sản phẩm của những thực thể (I.i.21,22,31); chúng thuộc về những lớp hoàn toàn rõ ràng riêng biệt. Điểm đặc biệt của mỗi loại trong năm loại vận động là ở phương hướng trong đó kết quả của nó được tạo ra.

Chương VII

Bàn về cái chung, cái toàn thể

154. Cái chung [cái toàn thể] có hai loại: “cao hơn” và “thấp

hơn".

Nó tràn ngập khắp mọi mục tiêu của nó: (cái thuộc bề ngữ của nó); có cùng hình thức giống hệt nhau (trong mọi trường hợp) vốn có trong nhiều cái riêng lẻ; nó tạo nên ý niệm về chính hình thức của nó trong một, hai, hay nhiều sự vật; và nó là nguồn gốc hay cơ sở của khái niệm về cái hạn gồm, vốn có như nó đã tạo ra trong mọi cơ sở của nó một cách đồng thời.

Hỏi: "Tại sao lại như vậy?"

Trả lời: Nó là như vậy bởi vì chúng ta nhận thấy rằng, thực thể là khi chúng ta nhận thức tất cả các đối tượng riêng lẻ cũng đồng thời thuộc về loại đặc biệt, tiếp theo đó chúng ta có những sự nhận thức lặp đi lặp lại nhiều lần như vậy, lúc đó đã tạo ra trong tư tưởng của chúng ta một ấn tượng; và khi bằng ấn tượng này chúng ta hồi tưởng lại những nhận thức đã qua, chúng ta đi tới nhận ra một yếu tố nào đó, cái vốn có ở mỗi đối tượng trong các đối tượng đã nhận thức; và nhân tố này đó là cái cấu thành cái toàn thể.

(I.ii.3)

Tính phổ biến của "lớn tại" là cái cao nhất; vì thế nó là nguồn gốc duy nhất của những sự nhận thức bao quát. Trong trường hợp số lượng các sự vật khác nhau hoàn toàn, ví dụ, như các mảnh da thuộc, các mảnh mền, v.v... – nếu tất cả chúng đều có cùng một tính chất của màu xanh, thì đối với mỗi mảnh trong các mảnh kể trên chúng ta có ý niệm rằng "nó màu xanh"; và cũng một cách ấy, trong trường hợp các loại (hay các phạm trù) khác nhau hoàn toàn, như thực thể, tính chất và sự vận động,

chúng ta nhận thấy rằng đối với mỗi loại trong các loại đó, chúng ta có ý niệm rằng “nó tồn tại”; và khái niệm bao gồm tất cả này không có thể chỉ là do cái gì đó ngoài chính ba loại ra; và cái gì đó này là cái chúng ta gọi là “tồn tại”. Như vậy là do sự hiện diện của “cái tồn tại” mà chúng ta có được khái-niệm bao quát về số lượng các sự vật như “cái đang tồn tại”; vì thế “cái tồn tại” này không thể không được coi là cái phổ biến (hay cái toàn bộ).

(I.ii.4 – 10,17)

Những cái phổ biến hay (cái toàn bộ) ở cấp độ thấp hơn là những lớp của “thực thể”, “tính chất”, “vận động”, v.v... Vì những cái này làm nảy sinh ra những khái niệm chung cũng như những khái niệm riêng biệt, chúng được coi như những cái chung cũng như những cái riêng. Chẳng hạn “thực thể” là cái chung, vì nó được dùng làm cơ sở cho một khái niệm chung đối với những vật khác nhau như đất, nước và những cái giống như thế; và đó là cái riêng trong chừng mực nó được dùng làm cơ sở cho khái niệm riêng biệt của các tính chất và của những sự vận động. “Tính chất” có tính giống nhau là cái chung vì sự làm nảy sinh ra khái niệm bao quát tất cả các tính chất như: màu sắc, mùi, vị, v.v... của nó; và nó là cái riêng vì sự dùng làm cơ sở cho khái niệm riêng biệt về các thực thể và những sự vận động của nó. Cùng một cách như vậy, “vận động” là cái chung vì việc dùng làm cơ sở cho quan niệm chung về tất cả sự vận động khác nhau của “sự quăng lên” và những loại vận động còn lại, và nó là cái riêng trong chừng mực nó là riêng biệt của các tính chất và những sự vận động.

155. Như thế, những cái chung này thuộc về loại (phạm trù) khác biệt với thực thể, tính chất và sự vận động, được chứng minh

bởi thực tế về việc có đặc tính khác hoàn toàn với những đặc tính sau của chúng. Chúng tồn tại vĩnh viễn cũng do cùng một lý do này. Những cái này lại khác nhau, vì mỗi cái trong chúng thuộc về một nhóm khác nhau của các sự vật - các thực thể, các tính chất và những sự hoạt động, và cũng vì người ta có khái niệm khác biệt đối với mỗi cái trong chúng.

Chương VIII

Bàn về những cái riêng

[Những cái đặc thù] – Visésa.

156. Những cái riêng là cái cuối cùng, cơ bản chủ yếu, tức là những cái đặc trưng riêng cuối cùng hay những cái khác biệt về những nền tảng, cơ sở của chúng. Chúng thuộc về cái không có sự bắt đầu và thuộc về những cơ sở tồn tại vĩnh viễn không thể hủy hoại được, như những nguyên tử, àkàśa, thời gian, không gian, linh hồn và tinh thần – vốn có trong tính toàn vẹn của chúng ở mỗi cái trong các thực thể này và dùng làm cơ sở cho sự phân biệt hay sự định rõ hoàn toàn. Đúng như chúng ta có sự phân biệt con ngựa đối với con bò, bằng những khái niệm riêng biệt nào đó, ví dụ như (1) nó là “con bò”, là sự nhận thức dựa trên hình dạng của nó từ các con bò khác; (2) nó là “màu trắng”, cái được dựa trên tính chất; (3) nó “chạy nhanh”, cái dựa trên sự vận động; (4) nó có “bước mập”, tính chất dựa trên “những thành phần cấu tạo” và (5) nó mang “cái chuông lớn”, đặc điểm dựa trên mối liên hệ; cũng như vậy, những bậc Yoga là những người có những năng lực mà chúng ta không có, họ có những sự nhận thức rõ ràng dựa trên các hình thức cùng loại, những tính chất và

những sự vận động cùng loại – đối với những nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, những linh hồn tự do và những linh thần; và như trong trường hợp này thì không có nguyên nhân nào khác có thể xảy ra, những nguyên nhân đó vì lý do gì mà chúng có được những sự nhận thức rõ ràng như vậy – như là “đây là thể riêng biệt”, “đó là linh hồn riêng biệt” – và điều đó cũng dẫn tới sự công nhận về một nguyên tử tồn tại giống như nguyên tử đã được nhận thức ở không gian và thời gian khác – đó là những cái mà chúng ta gọi là “những cái riêng cuối cùng”.

Ý kiến phản đối: “Tại sao anh không thể thừa nhận bản thân sự khác nhau trong chính các nguyên tử, như anh thực hiện trong những cái riêng biệt?”

Trả lời: Những nguyên tử tự nó không thể là nguyên nhân của những sự nhận thức rõ ràng này; bởi vì tất cả các nguyên tử đều có bản chất giống nhau; điều đó có nghĩa là, sự thật chúng ta nhận thấy rằng những sự nhận thức mà một vật nào đó mang lại bản thân nó là khác hơn đối với các sự vật; ví dụ một chiếc đèn mang lại sự nhận thức về tiếng động; thì một chiếc đèn này không bao giờ làm cho cơ thể nhận thức được bởi chiếc đèn khác. Cũng đúng như vậy thịt của con bò và con ngựa là không sạch sẽ do bản thân nó, thì những vật khác cũng sẽ trở thành bẩn thỉu bởi có sự tiếp xúc với chúng – trong trường hợp vấn đề “những cái riêng biệt cuối cùng” cũng vậy, mặc dù có bản chất giống nhau, nhưng được phân biệt bởi bản thân chúng, và nguyên tử v.v... được phân biệt bởi lý do có sự tiếp xúc của chúng với “những cái riêng biệt” này.

Chương IX

Về cái vốn có

157. Cái vốn có là mối liên hệ giữa những sự vật mà chúng liên kết với nhau không thể tách rời, và chúng d y trì, giữ vững lẫn nhau trong mối liên hệ của cái chứa đựng và cái được chứa đựng – tức là mối quan hệ để dùng làm cơ sở cho ý niệm rằng “cái nào đó tồn tại trong cái này”. Điều đó có nghĩa là, mối quan hệ được gọi tên “cái vốn có” là mối liên hệ từ đó đi đến ý niệm rằng “cái này tồn tại trong cái này” – đối với những thực thể, những linh chất, những sự vận động, những cái chung và cái riêng, xuất hiện dưới hình thức của những nguyên nhân và kết quả, cũng như những cái không xuất hiện như những nguyên nhân và kết quả, chúng được liên kết không thể tách rời: và cũng là mối liên hệ từ đó đi tới sự phụ thuộc lẫn nhau của các sự vật về sự mở rộng giới hạn về cái gì đó khác, từ đó chúng được nhận thức là khác nhau. Chẳng hạn, ý niệm “cổ sửa trong bình” được nhận thấy có sự hiện diện chỉ khi có mối liên hệ rõ ràng giữa hai vật: cũng như vậy những quan niệm “vải ở trong các sợi chỉ này”, “thảm là trong lau sậy này”, “tính chất này và sự hoạt động kia là ở trong thực thể này”, “sự tồn tại là ở trong những thực thể, những linh chất và những sự vận động này”, “có đặc tính chung của thực thể trong thực thể này”, “đặc tính chung của linh chất trong linh chất này”, “đặc tính chung của sự vận động trong sự vận động này”, “những cái riêng biệt chủ yếu trong thực thể tồn tại vĩnh viễn này”; và từ những khái niệm như vậy, chúng ta suy ra sự tồn tại của mỗi liên hệ trong điều nói đến.

(VII.ii.26,27,28; V.ii.23)

158. Cái vốn có không chỉ là sự liên kết; (1) vì những thành viên của mối liên hệ này được liên kết không thể tách rời; (2) vì mối liên hệ này không được tạo ra bởi sự hoạt động của bất cứ thành viên đã liên kết nào; (3) vì nó không phải là cơ sở để kết thúc bằng sự chia tách của các thành viên và (4) vì nó không là cơ sở tồn tại duy nhất giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng.

159. Cái vốn có là phạm trù khác biệt với thực thể và những cái còn lại; vì giống như “sự tồn tại”, nó có đặc tính khác với những cái này. Điều đó có nghĩa là, như trong trường hợp về “sự tồn tại”, chúng ta nhận thấy rằng sự tạo nên những khái niệm về chính nó có liên quan tới các cơ sở của những lớp (hay những loại) của “thực thể” và những cái còn lại, nó khác với những nền tảng của nó, cũng như khác với những lớp (hay loại) khác – cái vốn có cũng như vậy, là nguồn gốc của ý niệm rằng “cái này tồn tại trong cái kia”, có liên quan với năm loại (hay phạm trù) khác, phải được coi như là cái gì đó khác với những cái này. Không có sự tăng lên của những cái vốn có, do ở đó có những sự liên kết; bởi vì giống như “sự tồn tại”, cái vốn có có điểm đặc biệt giống nhau, và cũng bởi vì không có những lý do để giải thích những sự phân biệt có liên quan tới nó; với những lý do này cái vốn có, giống như “sự tồn tại”, phải được xem là cái duy nhất.

161. Cho dù các thành viên đã liên kết là nhất thời, thì cái vốn có cũng không phải là nhất thời, giống như sự liên kết; bởi vì giống như sự tồn tại, nó không được gây ra bởi bất cứ nguyên nhân nào. Điều đó có nghĩa là, trong trường hợp của sự tồn tại, chúng ta nhận thấy rằng nó tồn tại vĩnh viễn, bởi vì chúng ta không thể nhận thấy bất cứ nguyên nhân nào đối với nó, bằng bất

cứ cái gì trong phương tiện vững chắc của sự nhận thức; và cũng có thể nói giống như vậy đối với trường hợp cái vốn có; cũng bởi không có bất cứ cái gì trong phương tiện vững chắc của sự nhận thức có thể chúng ta nhận thấy bất cứ nguyên nhân nào đối với nó.

Ý kiến phản đối: “Bằng cái gì sự liên hệ làm cho cái vốn có tồn tại trong thực thể, v.v... Sự liên hệ này không thể là cái thuộc sự liên kết; vì sự liên kết là tính chất chỉ có thể thuộc về thực thể (và cái vốn có không phải là thực thể); sự liên hệ không thể là cái trong cái vốn có; vì cái vốn có là cái duy nhất, và cũng không có mối liên hệ thứ ba mà nhờ đó có thể tồn tại”.

Trả lời: Không phải như vậy; vì nó là cái tự nó có bản chất của sự liên hệ hay sự tồn tại. Trong trường hợp “sự tồn tại” có liên quan tới các thực thể, các tính chất và những sự hoạt động, chúng ta thấy rằng nó không có sự liên hệ với bất cứ “sự tồn tại” nào; cũng một cách như vậy, cái vốn có, tồn tại không tách rời cơ sở của nó và trong chính bản chất của sự liên hệ đang tồn tại có thể không có sự liên hệ khác; từ đó nó được xem là tự túc. Vì lý do này nó đã được coi là không thể nhận biết được bởi các cơ quan cảm giác đặc biệt vì nó không thể nhận thấy để có sự tồn tại trong những thực thể có thể nhận biết được với cùng một cách mà “sự tồn tại” có, và vì nó không thể nhận biết được bởi bản thân nó, chúng ta kết luận rằng nó là cái duy nhất có thể suy luận ra từ ý niệm rằng “cái này trong cái kia” ...

Padārthadharmasamgraha của Prasāstapāda kết thúc như vậy.

VI. TRƯỜNG PHÁI SAMKHYA

Samkhya là một trong những trường phái triết học Bàlamôn chính thống ở Ấn Độ cổ đại. Hệ thống triết học này khá đặc sắc bởi hai lý do, một là nó đã đưa ra học thuyết tiến hoá, được thừa nhận bởi nhiều hệ thống tư tưởng Ấn Độ khác; và hai là nó cố gắng giảm bớt số lượng các phạm trù của hệ thống Nyaya và Vaisésika xuống còn hai phạm trù nền tảng là purusa và prakriti, chủ thể và khách thể. Mọi kinh nghiệm đều đặt trên cơ sở của cặp chủ thể nhận thức purusa và khách thể nhận thức, prakriti này.

Prakriti (thường được dịch là “Tự nhiên” hay “Cái sinh ra cái khác”) là cơ sở của mọi cái tồn tại khách quan, có tính vật lý và có tính tâm lý. Prakriti là bản nguyên thuần chất, vô định hình, nhưng hàm chứa trong nó khả năng biến hoá của chính nó nhờ trạng thái ràng buộc, chế ước lẫn nhau giữa ba bộ phận cấu thành vốn có trong nó (gunas) là sattva, rajas và tamas. Có thể ví prakriti như là một chiếc dây có ba sợi bện lại với nhau. Trong đó sattva là ý thức tiềm năng, trong sáng, thuần khiết tạo ra niềm vui thích; rajas là nguồn gốc của sự hoạt động, tạo ra sự đau khổ và tamas nghĩa tình ý, tối tăm là nguồn gốc của cái chống lại sự hoạt động, tạo ra sự lạnh nhạt, thờ ơ. Tất cả mọi vật, với tư cách là sản phẩm của prakriti, đều bao gồm ba gunas theo những tỉ lệ (hay những sự

cân xứng) khác nhau. Sự tương tác khác nhau của các gunas giải thích trạng thái muôn màu muôn vẻ của thế giới. Khi ba yếu tố còn được giữ trong trạng thái cân bằng thì không có sự hoạt động. Nhưng khi trạng thái cân bằng của ba gunas bị phá vỡ thì quá trình tiến hoá bắt đầu.

Sự tiến hoá của prakriti không có ý thức chỉ có thể xảy ra được qua sự hiện diện của purusa có ý thức, sự hiện diện hay sự truyền sinh khí của purusa cho prakriti kích thích sự hoạt động của prakriti, và như vậy trạng thái cân bằng của ba gunas trong prakriti bị phá vỡ, bắt đầu quá trình tiến hoá trong trạng thái bị động. Sự hợp nhất của purusa và prakriti được so sánh với hình ảnh một người què có sức nhìn tốt cuối lên vai của người dui có đôi chân khỏe mạnh.

Sự phát triển của quá trình tiến hoá này tuân theo quy luật của chuỗi nối tiếp nhau (như luật nhân quả). Mahat (nghĩa là “vĩ đại” hay “cái vĩ đại”) là sản phẩm đầu tiên của sự tiến hoá của prakriti. Nó là cơ sở của trí năng (buddhi) của cá nhân. Mahat làm lộ rõ về ngoài vũ trụ, còn buddhi là phần tương ứng có tính chất tâm lý của mahat trong cá nhân. Buddhi không phải là purusa, không phải là linh hồn. Nó là bản chất tế vi của mọi quá trình tinh thần. Ahamkara hay sự tự ý thức, cái phát triển ra ngoài của buddhi, là nguyên tắc của cá nhân.

Ba hướng khác nhau của sự phát triển này sinh từ ahamkara. Từ mặt sattva của nó nảy sinh ra manas (trí tuệ), năm cơ quan của sự nhận thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, da và năm cơ quan của sự hoạt động là: cuống họng, bàn tay, bàn chân, cơ quan bài tiết và cơ quan sinh dục; từ mặt tanas của nó nảy sinh ra năm yếu

tổ tinh tế. Từ những yếu tố tế vi này các yếu tố thô phát triển nhờ sự trội hơn về tính chất của tamas. Mặt rajas của nó cung cấp năng lượng cho cả sattva và tamas trong sự phát triển của chúng.

Sự sáng tạo là sự học lộ của các kết quả khác nhau từ prakriti nguyên thủy, và sự phá hủy là sự hòa tan chúng vào trong prakriti ban đầu.

Prakriti và những sản phẩm của nó không có ý thức. Chúng không thể phân biệt rõ giữa bản thân chúng với purusa và linh hồn. Cá nhân không phải là thể xác, không phải là sự sống hay tinh thần mà là linh hồn thấm nhuần, yên tĩnh, thanh tịnh và tồn tại vĩnh viễn. Linh hồn là tinh thần thuần khiết. Nếu nó có khả năng thay đổi thì tri thức không thể nào biến đổi được. Nhờ ánh sáng của ý thức của purusa. Chúng ta trở nên có ý thức về prakriti, buddhi, manas, v.v... là những công cụ của ý thức và chúng không có ý thức về bản thân mình. Vì trong thế giới có nhiều sinh vật có ý thức, nên trường phái Samkhya thừa nhận quan điểm có nhiều linh hồn cả trong trạng thái ràng buộc với thể xác và cả trong trạng thái giải thoát.

Bên cạnh bản nguyên prakriti, là bản nguyên purusa. Purusa không phải là Thượng đế. cũng không phải là tinh thần thế giới. Nó là nguyên lý linh thần phổ quát, bất biến, là ý thức trực quan tiến trình sống của sinh vật mà nó ở trong đó, cũng như trực quan quá trình tiến hoá của vũ trụ nói chung. Tự nó, nó không làm được gì cả, nhưng purusa truyền sinh khí, truyền khả năng biến hóa của nó vào prakriti, làm cho prakriti không ngừng biến đổi.

Theo Samkhya, mỗi sinh vật đều cấu thành bởi ba thành phần: purusa, thể tinh và thể thô. Thể thô bao gồm các yếu tố vật

chất, sinh ra và chết đi cùng với mỗi sinh vật; thể tinh bao gồm trí tuệ, các giác quan và các yếu tố gắn liền với chúng, cùng với cảm giác về "cái tôi". Thể tinh là trung tâm của nghiệp và đi theo purusa chừng nào purusa chưa được giải thoát hoàn toàn khỏi sự ràng buộc bởi nhục lệ nào đó.

Người ta cho rằng Kapila là người sáng lập ra hệ thống triết học Samkhya, một nhân vật gần như có tính truyền thuyết. Một vài người nói rằng ông là con trai của Brahma, một số người khác lại cho rằng ông là hóa thân của thần Visnu, và một số người khác nữa cho rằng ông là hóa thân của thần Agni. Ông có thể sống vào khoảng thế kỷ thứ VII trước CN. Người ta cũng chưa có bằng chứng để chứng tỏ rằng *Samkhya-Pravacana Sutra* vốn được qui cho ông, là do ông viết. Kinh *Samkhya-Karika* của Is'vara Krisna là bản văn sớm nhất có thể tìm thấy tư tưởng triết học của phái Samkhya. Nó là tác phẩm được viết vào thế kỷ thứ III sau CN.

Sau đây là phần giới thiệu bản văn của trường phái này. Trong đó các bản văn trong phần A, chúng tôi lấy từ tác phẩm *The Samkhya karika* của Is'vara Krisna (thế kỷ III sau Công nguyên), được dịch sang tiếng Anh bởi S.S Suryanarayana Sastri (Madras: University of Madras, 1935) và tác phẩm *The Tatva – Kaumudi* của Vâcaspati Mis'ras Commentary (850 sau Công nguyên), (Poona: The Oriental Book Agency, 1934).

Các bản văn trong phần B chúng tôi lấy từ cuốn *The Samkhya Philosophy*, gồm: (1) *Samkhya-Pravacana Sutra* (thế kỷ XIV), *Bhasya* của Vijnâna Bâkṣu (thế kỷ XVI), *Vrtti-sâra* của Mahâdeva Vedantin (thế kỷ XVIII); (2) *Tattva-Samâra*; (3) *Samkhya – Karika*; (4) *Pancasikha Sutra*, dịch sang tiếng Anh bởi

Nandalal Sinha, cuốn *Sacred Books of the Hindus*, XI, (Allahabad: The Panini Office, 1915).

A. THE SAMKHYA - KARIKA

1. Từ sự đau khổ gấp ba lần sự đau khổ nảy sinh sự điều tra phương tiện chấm dứt nỗi đau khổ đó; nếu cho rằng phương tiện được nhận thức bằng sự trực giác là không thành công, thì chúng ta trả lời rằng, không, vì ở chúng không có sự chắc chắn hay không có sự việc cuối cùng.

Có ba loại đau khổ tạo thành cái thường được gọi là "Ba sự đau khổ". Đó là (1) Tính nội tại (adhyatmika), (2) Tính ngoại tại (adhibhautika), và (3) Tính thần thánh hay siêu nhân (adhidaivika). Trong những nỗi khổ này, nỗi khổ có tính nội tại có hai loại: đau khổ thể xác và đau khổ tinh thần. Nỗi khổ thể xác được gây nên bởi sự hỗn loạn hay sự bất ổn về khí chất riêng biệt, về hơi thở, mật và dờm dãi; và nỗi khổ tinh thần là do sự mong muốn, sự giận dữ, lòng tham lam, sự yêu thương, sự sợ hãi, sự ganh ghét, buồn phiền và không nhận thức về những đối tượng cá biệt. Tất cả những nỗi khổ đau này được gọi là tính nội tại của chúng tuân theo những cách điều trị có tính chất bên trong. Nỗi đau khổ bên ngoài gây nên bởi con người, súc vật, chim muông, những loài bò sát và những vật vô tri vô giác. Những nỗi đau khổ có tính chất siêu nhân là do thế lực ác của các hành tinh và các lực lượng thiên nhiên khác.

Ý kiến phản đối đưa ra rằng: "... Hàng trăm nỗi khổ đối với những nỗi khổ thể xác đã được loại bỏ bởi những thầy thuốc nổi

tiếng; với những nỗi khổ tinh thần chúng ta cũng dễ có những cách chữa dưới hình thức, tạo cho người ta đạt được những sự thích thú – như thích phụ nữ, mong muốn ăn, uống, mặc, trang điểm, v.v... Cũng như vậy với những nỗi đau khổ bên ngoài chúng ta cũng dễ có những cách chữa như là hiểu biết tinh thông về khoa học đạo đức và chính trị, ở những nơi yên ổn, v.v... Cũng phương cách như vậy với những đau khổ có tính siêu nhân chúng ta có những cách chữa dưới dạng những thần chú, bùa mê, phù phép và những việc khác”.

Trả lời: Dù các phương pháp trên được sử dụng một cách dễ dàng, nhưng chúng không thể mang lại hiệu quả tuyệt đối và không thể xóa bỏ tận cùng sự đau khổ.

II. Phương tiện thuộc kinh thánh chấm dứt sự đau khổ cũng giống như cái có thể cảm nhận được; nó thực sự được liên kết với sự không thuần khiết, sự phá hủy và bất bình đẳng; từ tính khác nhau và kèm theo tính tốt hơn là điều mà phương tiện nhận được từ tri thức đúng đắn về sự tiến hóa, sự không liên hóa và người hiểu biết.

III. Bản chất nguyên sơ (prakriti) là không tiến hóa; bảy yếu tố (gồm trí năng, cá nhân và năm yếu tố tế vi) bắt đầu với cái vĩ đại [tức mahat, trí năng] vừa là những sự tiến hóa vừa tiến hóa; mười sáu yếu tố [tức là năm cơ quan cảm giác, năm cơ quan hoạt động, trí tuệ và năm yếu tố thô] chỉ là tiến hóa; tinh thần không là sự tiến hóa cũng không tiến hóa.

IV. Ba trạng thái khác nhau được thừa nhận là phương tiện nhận thức đúng đắn là sự tri giác, sự suy luận và bằng chứng có giá trị vững chắc, mọi phương tiện nhận thức đúng đắn đều được

bao hàm trong những cái này; sự nhận thức về cái được nhận thức, thực vậy, là phụ thuộc vào phương tiện nhận thức đúng đắn.

V. Trí giác là sự xác minh về các đối tượng [nằm trong mối quan hệ với các cơ quan cảm giác]: sự suy luận là dựa trên tri thức về dấu hiệu đặc thù (linga) [tức từ trung gian] và cái mang dấu hiệu [tức từ lớn hơn hay chủ yếu và từ nhỏ hơn hay thứ yếu] được nói tới trong ba loại; về bằng chứng có giá trị chắc chắn, đó là tri thức không thể chối cãi bắt nguồn từ sự trình bày bằng lời nói.

... Sự suy luận, để có được sự mô tả chính xác trong hình thức chung của nó có ba hình thái đặc biệt, gồm (1) trước ("pūrvavat"), (2) sau ("s'esaval") và (3) dựa trên khả năng quan sát, nhận định chung ("sāmānyatodrista").

... Mọi cách thức nhận thức khác – như "phép loại suy" và những phép còn lại – đã được thừa nhận trong các hệ thống triết học khác – đều được bao hàm tất cả những cái đã trình bày ở trên.

VI. Sự nhận thức về các đối tượng ngoài tầm các giác quan đạt được từ sự suy luận dựa trên sự tương tự (phép loại suy); ngay cả bằng cách đó mà cái gì sự nhận thức cảm thấy khó hiểu và không thể đạt tới được thì sẽ đạt được bởi bằng chứng có giá trị chắc chắn.

VII. Sự không thể tri giác được là có thể xảy ra vì không cách quá xa, quá gần, vì sự tổn thương đến các cơ quan, sự không ổn định của tri tuệ, sự tinh vi, sự che giấu, sự ngăn cản và sự hỗn hợp lẫn lộn với cái giống nhau.

VIII. Việc không thể nhận thức được cái đó [tức bản chất nguyên sơ hay tự nhiên] là do sự tinh tế của nó chứ không phải sự

không tồn tại của nó, từ đó nó được linh hội bằng những kết quả của nó; cái vĩ đại (mahat) [tức trí năng] và những cái còn lại là những kết quả của nó, những cái vừa giống lại vừa không giống nguồn gốc của nó – Tự nhiên.

IX. Kết quả đang tồn tại; (1) bởi vì cái gì “không tồn tại” không thể được tạo ra; (2) bởi vì có sự liên hệ đã được xác định rõ về nguyên nhân và kết quả; (3) bởi vì tất cả là không thể xảy ra; (4) vì khả năng chỉ là cái có thể thực hiện đối với cái đó là khả năng; (5) vì kết quả có cùng bản chất như nguyên nhân.

X. Tiến hóa được tạo ra, không tồn tại vĩnh viễn, không tràn ngập khắp nơi, chuyển động, đa dạng, phụ thuộc, hòa lẫn với nhau, liên kết với nhau, và không tiến hóa là sự trái ngược với tất cả những điều này.

XI. Sự biểu hiện là “bằng ba thuộc tính” (gunas), “không có tính phân biệt” (hay “không có sự riêng biệt”), “khách quan”, “phổ biến”, “vô tri vô giác” và “được tạo ra”. Tự nhiên cũng là như vậy. Tinh thần là cái trái ngược lại với những điều trên, tuy cũng có một vài điểm giống nhau.

XII. Những thuộc tính cơ tính chất của sự vui sướng, đau khổ và lừa dối; chúng phù hợp với mục đích của sự chiếu sáng; sự hoạt động và sự kiềm chế; và chúng chinh phục, ủng hộ, tạo ra và hợp tác lẫn nhau.

XIII. Thuộc tính sattva được coi là nhẹ, vui vẻ, sôi nổi và chiếu sáng; thuộc tính rajas là sự kích thích, gây hứng thú và tính hoạt động; và thuộc tính tamas có tính ỷ, chậm chạp và bao phủ. Chức năng của chúng là vì mục đích riêng rẽ, giống như chức

năng của chiếc đèn.

XIV. Những tính chất của sự tồn tại “không thể được” và những cái còn lại được chứng minh bởi sự tồn tại của ba thuộc tính (trong prakriti – tự nhiên) và bởi sự không tồn tại của ba thuộc tính này trong sự vắng mặt của chúng (trong purusa – linh thần). Và cái không biểu hiện (tức tự nhiên) cũng được chứng minh dựa trên nhóm các tính chất của kết quả có cùng bản chất như những tính chất của nguyên nhân.

XV. Bởi vì tính chất hạn chế của những đối tượng riêng, bởi vì tính chất đồng nhất, bởi vì sự tiến hóa do năng lực của nguyên nhân, bởi vì sự chia cắt bởi nguyên nhân và kết quả của nó, và bởi vì sự hợp nhất của toàn bộ thế giới (của những kết quả) – có cái không biểu hiện như nguyên nhân.

XVI. Có sự không biểu hiện như nguyên nhân đã xảy ra trước đây; nó hoạt động qua ba thuộc tính, bằng sự hòa trộn và sự biến đổi, giống như nước, do sự khác nhau này sinh từ ưu thế của thuộc tính này hay thuộc tính khác trong các thuộc tính.

XVII. (a) Vì toàn bộ những đối tượng phức hợp là vì sự lợi ích của cái khác, (b) vì ở đó chắc chắn không có ba thuộc tính và những đặc tính khác, (c) vì ở đó chắc chắn có người nào đó từng trải và (e) vì có khuynh hướng hướng về “sự cô lập” hay phúc lành cuối cùng, do vậy linh hồn chắc chắn ở đó.

XVIII. Đa số các linh hồn chắc chắn sinh ra từ tính chất phân biệt trong phạm vi tác động của sự sinh ra và chết đi cũng như trong khả năng thiên phú của các công cụ của sự nhận thức và hành động; từ những thể xác tham gia vào sự hoạt động không

lối cả cùng một lúc, và cũng nảy sinh ra từ những sự khác nhau trong sự cân xứng của ba bộ phận cấu thành.

XIX. Và từ sự tương phản đó, nó sinh ra cái mà linh hồn là "người chứng kiến", và có "sự cô lập", "tính chất trung lập", và là "nhà tiên tri", cùng với "tính bất động".

XX. Như vậy từ sự hợp nhất này, "cái liên hóa" không tri giác xuất hiện như thế "cái có tri giác"; và cũng như thế, từ sự hoạt động thực sự thuộc về các thuộc tính, linh hồn, cái có tính trung lập, xuất hiện như thế nó đã hoạt động.

XXI. Vì sự tri giác về tự nhiên bởi tinh thần và vì sự cô lập của tinh thần, có sự hợp nhất của cả hai; giống như sự hợp nhất của người què và người mù; và từ sự hợp nhất này tiếp tục quá trình tiến hóa.

XXII. Từ prakriti (vật chất nguyên thủy, tự nhiên) phát ra mahal (trí năng, nguyên lý vĩ đại); từ mahat phát ra ahamkara (nguyên lý cái tôi); từ "nhóm mười sáu yếu tố" này tiến triển thành năm thực thể cơ bản (ête, đất, nước, lửa, khí).

XXIII. Trí năng là cái có quyền năng quyết định. Đức hạnh, sự thông thái, sự không gắn bó và sự sở hữu những năng lực cao quý tạo thành hình thái sattvika của nó [tức hình thái của nó khi mà sattva cấu thành lòng tốt chiếm ưu thế]; trái ngược với những điều này có hình thái tamasa của nó [tức là trong bản tính của nó, khi mà tamas - sự tối tăm chiếm ưu thế].

XXIV. Cá nhân là tính tự cao tự đại trong cái tôi. Từ đó, sự sáng tạo tiến triển theo hai cách. bằng sự gấp mười một lần tổng số các yếu tố và bằng gấp năm lần các yếu tố tế vi.

XXV. “Nhóm mười một yếu tố” có rất nhiều (trong thuộc tính sattva, tiến hóa bằng hình thái “vaikṛta” của “nguyên lý cái tôi”: nhóm những thực thể thô sơ tiến hoá từ hình thái “bhūtadi” của “nguyên lý cái tôi”; và cả hai nhóm liên hóa từ hình thái “taijasa” của “nguyên lý cái tôi”).

XXVI. Mắt, tai, mũi, lưỡi và da được gọi là các cơ quan của sự nhận thức; tiếng nói, những bàn tay, những bàn chân, và các cơ quan bài tiết và sinh sản được gọi là cơ quan hoạt động.

XXVII. Trong những cơ quan nhận thức này, trí tuệ cũng có bản tính của cả hai [có tính cảm giác và có tính vận động]: nó là nguyên tắc “quan sát”, và nó được gọi là “cơ quan cảm giác” vì nó có đặc tính chung với các cơ quan cảm giác. Sự phong phú của nó cũng như những hình thức bên ngoài đa dạng của nó, là do sự biến đổi riêng của các thuộc tính.

XXVIII. Sự nhận biết cơ bản về âm thanh, v.v... được thừa nhận là chức năng của năm cơ quan nhận thức, trong khi những chức năng của năm cơ quan hành động là nói, cầm nắm, vận động, bài tiết và sự thỏa mãn giới tính.

XXIX. Những chức năng của ba cơ quan (các cơ quan bên trong – trí năng, cá nhân và trí tuệ) gồm có những đặc điểm tương ứng của chúng, đây là tính riêng biệt đối với mỗi cơ quan. Chức năng chung đối với các cơ quan là ở trong năm hơi thở (prāṇa) và những cái còn lại.

XXX. Đối với những vật có thể nhận biết được, những chức năng của toàn bộ nhóm bốn cơ quan, được coi là đồng thời, cũng như từng bước một; đối với những vật không thể nhận biết được

[cũng như có thể nhận biết được], nhưng chức năng của ba cơ quan bên trong được báo trước bởi sự nhận thức về một số đối tượng có thể nhận biết được.

XXXI. Các cơ quan, bên trong và bên ngoài, sản sinh ra những chức năng riêng của chúng được thúc đẩy bằng sự thôi thúc lẫn nhau; mục đích của linh hồn chỉ là nguyên nhân; bởi vì không có bất kỳ cái nào khác là phương tiện khiến cho nó hoạt động.

XXXII. Các công cụ [hay các cơ quan] có mười ba trạng thái khác nhau; chúng thực hiện chức năng bằng sự nắm chắc, sự chống đỡ chịu đựng, và sự bày ra; những đối tượng của chúng là những cái có bản tính của cái được nắm chắc, được chịu đựng, giữ vững và được mở ra, bày tỏ, chúng là gấp mười lần.

XXXIII. Các cơ quan bên trong là ba và các cơ quan bên ngoài là mười, các đối tượng biểu lộ với ba cơ quan bên trong. Các cơ quan “bên ngoài” hoạt động tại thời điểm hiện tại, còn các cơ quan “bên trong” hoạt động lại tất cả ba thời điểm.

XXXIV. Trong những cơ quan này, năm cơ quan cảm giác liên quan tới những đối tượng riêng biệt cũng như không riêng biệt. Khả năng nói liên quan tới âm thanh, nhưng khả năng của các cơ quan còn lại được liên quan tới năm đối tượng.

XXXV. Vì lý do đó mà trí năng cùng với các cơ quan bên trong khác tìm ra bản lĩnh các đối tượng của cảm giác, các cơ quan bên trong là những cơ quan chủ yếu, trong khi các cơ quan còn lại là những ngõ vào của sự nhận thức.

XXXVI. [Các cơ quan bên ngoài cùng với tinh thần và

nguyên lý cái tôi} là khác lẫn nhau về đặc điểm và là những sự thay đổi khác nhau của các thuộc tính, giống như chiếc đèn đang hoạt động; và như vậy trước tiên toàn bộ mục đích của linh hồn được soi sáng [hay làm cho biểu hiện ra], và trình diện nó với ý chí.

XXXVII. Trong chừng mực như vậy ý chí là cái thực hiện những sự trải nghiệm của linh hồn, và mặt khác ý chí còn là cái để phân biệt sự khác nhau tinh tế giữa tự nhiên và linh hồn [ý chí là cái được coi là cao hơn so với tự nhiên và linh hồn].

XXXVIII. Những yếu tố phối thai là “không đặc thù”; từ năm yếu tố này tiến triển thành năm yếu tố thô sơ; những yếu tố thô sơ này được coi là “đặc thù” vì chúng yên tĩnh, hỗn loạn và lừa dối.

XXXIX. (1) Những thể xác “tinh tế”, (2) “những cái do cha mẹ sinh ra”, và (3) những yếu tố “thô sơ” – đây là ba loại của “cái đặc thù”. Trong ba loại này thì những vật chất “tinh tế” là tồn tại vĩnh viễn và những cái do cha mẹ “sinh ra” có thể diệt vong.

XL. Thể xác tinh tế “hợp nhất” được hình thành một cách sơ khai, không giới hạn (về không gian), lâu bền, bao gồm ý chí và những cái còn lại lệ thuộc vào các yếu tố phối thai, di truyền, không có những sự trải nghiệm và được ban cho những tâm tính.

XLI. Đúng như một bức tranh không thể tồn tại nếu không có nền của bức tranh, hay một cái bóng của cột trụ không thể tồn tại nếu không có cái cột trụ hay cái giống như vậy, cũng như thế, hệ thống các bộ phận của sự nhận thức [linga: trí năng, v.v...], không thể tồn tại nếu không có sự giúp đỡ của cái “đặc thù” [tức

thể xác tính lễ}.

XLII. Được tạo thành vì mục đích của linh hồn, thể xác tính tế, hành động giống như diễn viên đóng kịch, do mối liên hệ của "những nguyên nhân và kết quả" và bằng sự hợp nhất với năng lực bao quát tất cả của tự nhiên.

XLIII. Đạo đức và những tính khí khác là (a) tự nhiên, những cái có tính bẩm sinh và ngẫu nhiên; những cái này gắn liền với "nguyên nhân"; và trạng, v.v... gắn liền với "kết quả".

XLIV. Bằng đức linh tốt người ta đạt được con đường đi tới những địa vị cao hơn, bằng đức linh xấu xa, người ta sẽ rơi xuống những địa vị thấp hơn; từ sự thông thái, khôn ngoan sẽ dẫn người ta tới điều tốt lành tối cao, còn từ sự ngu dốt sẽ dẫn người ta tới cảnh tù tội.

XLV. Từ sự vô tư thanh thản sẽ dẫn người ta "hòa vào Tự nhiên"; từ sự gán bó, quyến luyến, người ta phải chịu sự luân hồi (sự đầu thai), cái có rất nhiều trong thuộc tính rajas: từ tài năng sẽ đưa người ta đến không có sự cản trở, và từ điều ngược lại sẽ đưa người ta đến sự trở ngại.

XLVI. Toàn bộ mười sáu yếu tố này – [tám nguyên nhân và tám kết quả] - là sự sáng tạo của trí năng, và được nhận biết bằng sự ngu dốt, linh nhu nhược, sự mãn nguyện và sự thành công. Sự đa dạng của chúng là do sự chế ngự của một hay nhiều các bộ phận cấu thành, vì những sự bất bình đẳng tương đối của chúng về sức mạnh, là mười lăm trong số mười sáu yếu tố.

XLVII. Năm là trạng thái muôn màu muôn vẻ của sự ngu dốt; sự đa dạng của tính nhu nhược là do nhược điểm thuộc các bộ

phận của cơ thể là hai mươi tám; sự tự mãn [hay sự thỏa mãn] là chín lần, và sự thành công là tám lần.

XLVIII. Trong sự sai lầm có tám loại, cũng như trong sự ảo tưởng; sự ảo tưởng tốt cùng là mười lần, sự buồn rầu tối tăm là mười tám lần, và "sự tối tăm dui mù" cũng như vậy.

XLIX. Những sự tổn hại đến mười một cơ quan cùng với sự tổn hại đến trí năng đã công bố tạo thành sự nhu nhược; những sự tổn hại đến trí năng là mười bảy do bởi sự thất bại của chín lần tự mãn và tám lần đạt được thành quả mà ra.

L. Chín loại của sự tự mãn bao gồm những loại sau đây: (1) Bốn loại bên trong, được gọi là tự nhiên (prakriti), (2) phương tiện hay cách thức, biện pháp (upadāna), (3) thời gian (kala) và (4) vận may rủi (bhāgya); cùng với năm loại bên ngoài do sự kiêng cử các đồ vật.

LI. Tám sự đạt được thành quả là sử dụng đúng đắn sự suy lý, sự dạy dỗ bằng lời nói của người thầy, sự học tập, ba lần chế ngự ba loại đau khổ, sự giao thiệp của bạn bè, và sự trong sạch; những điều đó đã được nói đến ở phần trước (tức là sự ngu dốt; sự nhu nhược và sự tự mãn) là gấp ba lần kiểm chế sự đạt được thành quả.

LII. Không có "cái thuộc về chủ quan" sẽ không có "cái khách quan", và không có "cái khách quan" sẽ không có "cái chủ quan". Do vậy, ở đó tiếp diễn sự tiến hóa hai lần, "cái khách quan" và "cái chủ quan".

LIII. Sự tiến hóa thuộc về "thiên giới" có tám hình thức, thuộc về "động vật" có năm hình thức; và sự tiến hóa thuộc về

“loài người” chỉ có một hình thức; tóm lại như vậy là sự tiến hóa vật chất.

LIV. Trong các thế giới ở trên, có sự ưu thế của sattva (điều tốt đẹp); trong phạm vi thứ bậc thấp hơn của sự sáng tạo, tamas (sự tối tăm) có ưu thế hơn; trong thứ bậc trung bình của sự sáng tạo, rajas (sự đam mê, phẫn nộ) có ưu thế hơn; đây cũng là trật tự thứ bậc của sự sáng tạo từ Brahmā xuống đến cọng cỏ.

LV. Linh hồn có tri giác thực hiện sự trải nghiệm trong đó đau khổ này sinh ra từ sự suy tàn và từ cái chết, do không có sự phân biệt linh hồn với thể xác [hay cho đến sự tan biến của thể xác tinh tế]; như vậy sự đau khổ là ở trong ngay bản tính của các sự vật.

LVI. Sự tiến hóa này là từ ý chí xuống đến những yếu tố riêng biệt, được gây ra bằng sự biến đổi của Tự nhiên (prakriti). Công việc này được thực hiện để giải phóng cho mỗi linh hồn, và như vậy là vì mục đích của cái khác nữa, mặc dù dường như nó là vì mục đích của bản thân tự nhiên.

LVII. Như sữa vô tri vô giác chảy ra vì sự sinh trưởng của con bê, cũng như vậy tự nhiên thực hiện hành động là vì sự giải phóng của linh hồn.

LVIII. Đúng như trong thế giới người ta xúc tiến hành động cốt để giải thoát khỏi dục vọng bằng việc làm thỏa mãn nó, dù có đúng như thế nào thì chức năng không tiến hóa hay không biểu hiện thực hiện cũng là để giải phóng cho linh hồn.

LIX. Như người vũ nữ ngừng nhảy múa, đã phơi bày chính cô ta trước khán giả; cũng như vậy Tự nhiên ngừng thủy ngừng

tiến hóa, đã biểu lộ chính mình đối với linh hồn.

LX. Tự nhiên hào phóng, được phú cho những thuộc tính, mang lại bằng nhiều cách khác nhau, không có lợi ích đối với bản thân nó, điều tốt đẹp của linh hồn, cái không có những thuộc tính, và không ban cho lợi ích trong sự đền đáp lại.

LXI. Đó là niềm tin của ta để không có bất cứ sự tồn tại nào rụt rè hơn. Tự nhiên nguyên sơ, người vì sự nhận thức "Ta đã hiểu rõ" không bao giờ lại đi vào trong tầm nhìn của linh hồn.

LXII. Vì vậy có sự tin chắc rằng không có bất cứ linh hồn nào bị trói buộc hay được giải phóng mà không thực hiện bất cứ sự di trú nào; Tự nhiên nguyên sơ là cái trường tồn trong những hình thức muôn vẻ, cái bị trói buộc, được giải phóng và di trú.

LXIII. Tự nhiên tự mình trói buộc chính mình bằng bảy hình thức; và bằng một hình thức tạo nên sự giải thoát vì lợi ích của linh hồn.

LXIV. Như vậy, từ sự nghiêng cứu lặp đi lặp lại chân lý "Ta không tồn tại, không cái gì là của ta, ta không là", ở đó đưa đến kết quả là sự thông thái mà không bỏ quên cái còn lại đã được nhận thức, là sự tinh khiết, tồn tại thoát khỏi sự ngu dốt và là tuyệt đối.

LXV. Thực hiện bằng cách đó linh hồn tinh khiết thanh thần giống như khán giả, linh hội được tự nhiên nguyên sơ, cái đã ngừng sinh sôi, và vì năng lực nhận thức suy xét sáng suốt, đã quay trở lại từ bảy hình thức [tức những thiên hướng, những tính

khí]⁽¹⁾.

LXVI. Người này nghĩ rằng: “Cô ta đã hiểu rõ bởi ta” và vì thế mất hết mọi sự chú ý; người khác nghĩ rằng “Ta đã hiểu rõ” và ngừng hoạt động. Do đó, mặc dù mối quan hệ của chúng vẫn còn, nhưng không có động cơ cho sự tiến hóa thêm nữa.

LXVII. Đức hạnh và những cái còn lại đã ngừng chức năng như những nguyên nhân, vì đạt được sự thông thái hoàn toàn, linh hồn vẫn dành cho thể xác, vì sức mạnh của những ấn tượng quá khứ, giống như sự xoay lút của bàn xoay của thợ đồ gốm, nó tiếp tục tồn tại trong một thời gian theo đà truyền lại bởi xung lực trước đây.

LXVIII. Khi sự phân ly (sự chia cắt) với thể xác cuối cùng đã đến, và vì mục đích đã được thực hiện, tự nhiên ngừng hoạt động – thì người ấy đạt tới tính bất diệt và sự cô lập hoàn toàn.

LXIX. Học thuyết thâm thúy này là công cụ hỗ trợ để đạt tới mục đích của linh hồn, nơi nguồn gốc, sự tồn tại được suy xét, và sự tan rã của các sinh vật đã được giải thích đầy đủ bởi nhà hiền triết vĩ đại Kapila.

LXX. Tri thức làm cho trong sạch tối cao này, với lòng trắc ẩn, nhà hiền triết đầu tiên truyền cho Asuri; Asuri đã truyền nó cho Pāncasikha; nhờ ông ta học thuyết này đã được soạn thảo công phu.

⁽¹⁾ Bảy hình thức của sự tiến hóa là: đức tính tốt, sự xấu xa, sự nhầm lẫn sai sót, đam mê phẫn nộ, vô tư thân nhiên, mạnh mẽ và yếu đuối - tất cả đều do sự nhận thức sai lầm.

LXXI. Học thuyết này đã được truyền xuống qua hàng ngũ các học trò, được ghi lại súc tích trong nhịp thơ Àryya, sau đó học thuyết cuối cùng được lĩnh hội đầu đủ bởi Is'vara Krisna, người mà khả năng hiểu biết đã đạt được gần đúng với chân lý.

LXXII. Những vấn đề của bảy mươi câu thơ quả thực là những vấn đề của khoa học toàn vẹn về sáu mươi chủ đề, không kể đến những chuyện để giảng giải minh họa và cũng bỏ qua cuộc tranh luận về các quan điểm khác nhau.

B. SÀMKHYA - PRAVACANA SÙTRA

I.19. Không có sự liên kết của prakriti, không thể có sự liên kết của cảnh tù tội của linh hồn (purusa), cái do bản chất tồn tại vĩnh viễn và trong sạch vĩnh viễn, làm sáng tỏ và không bị hạn chế (không giới hạn).

I.20. Cảnh tù tội cũng không do bởi sự ngu dốt mà ra, bởi vì không thể có được cảnh tù tội bằng sự không tồn tại.

I.27. Hơn nữa, cảnh tù tội của người ấy không bị gây ra bởi màu sắc (vāsana) phản chiếu từ các đối tượng với tất cả sự vĩnh cửu.

I.34. [Ý kiến phản đối của người theo đạo Phật]: vì không có bằng chứng⁽¹⁾ về một kết quả vĩnh cửu, sự nhất thời của cảnh tù tội đã được thừa nhận.

I.35. Không [những sự vật không phải là nhất thời trong

⁽¹⁾ Hay "không có vật như vậy"

khoảng thời gian tồn tại của chúng], vì [trong trường hợp đó] sẽ có điều trở ngại đối với việc nhận thức chúng nữa.¹²⁾

I.36. Và các sự vật cũng không phải là nhất thời vì điều này đã bị phủ nhận bởi kinh Veda và lôgic.

I.38. Không thể có mối quan hệ của kết quả và nguyên nhân giữa hai vật được tạo ra cùng một lúc.

I.39. Mối liên hệ của kết quả và nguyên nhân không thể tồn tại giữa những sự vật có tính nhất thời, mặc dù chúng là kế tiếp, liên tục vì dựa trên sự trôi qua của tiền lệ, không thể có sự liên quan có tính nhân quả với cái xảy ra sau đó.

I.42. Thế giới không phải chỉ là quan niệm do sự trực giác về hiện thực khách quan.

I.43. Nếu cái này [tức thực tại tồn tại vĩnh viễn] không tồn tại, thì cái kia [tức thế giới tư tưởng, ý niệm] cũng không tồn tại; do vậy thực tại là trống không.

I.44. Thực tại là không; sự tồn tại trôi qua, đó là bản chất của những sự vật.

I.45. ["Sự tồn tại qua đi"] – đây lời tuyên bố vô nghĩa về bộ phận của cái không được làm sáng tỏ.

I.46. Học thuyết này cũng sẽ bị bác bỏ bởi vì nó không có giá trị hơn hai học thuyết khác.

I.61. Prakriti là trạng thái không hoạt động [trạng thái cân

¹²⁾ Hay "không thể có sự công nhận".

bằng] của sattva, rajas, và tamas. Từ prakriti tiến hóa thành mahat [trí năng]; từ mahat thành ahamkàra (cái tôi - ý thức); từ ahamkàra tiến hóa thành năm tanmàtras (các yếu tố tinh tế) và hai nhóm của indriyas (các giác quan hay các công cụ nhận thức); từ năm tanmàtras tiến hóa thành năm yếu tố thô. Sau đó có cái ngã (linh hồn). Một nhóm 25 nguyên lý là như vậy.

I.67. Vì gốc rễ (màla) đã không có gốc rễ, nên gốc rễ là không gốc rễ.

I.68. Ngay cả trong trường hợp có sự nối tiếp nhau cũng phải có sự dừng lại ở một vài điểm, và như vậy nó [prakriti, nguyên nhân] chỉ là tên gọi [cái đem lại một điểm như vậy].

I.77. [Prakriti là nguyên nhân của tất cả mọi vật, nhưng không là nguyên nhân của các nguyên tử], cũng vì có những lời tuyên bố của Veda về sự tạo ra của cái này [tức thế giới] từ cái khác [tức nguyên nhân].

I.79. Thế giới là không thực, vì không có thực tế mâu thuẫn với hiện thực của nó, và cũng bởi vì nó không là kết quả của những nguyên nhân [đổi bại].

I.93. Bằng chứng về sự tồn tại của ông ta là không thể chấp nhận được, bởi vì ông ta có thể không tự do mà cũng không bị trói buộc, không là bất cứ cái gì khác.

I.94. Mỗi một mặt đó, ông ta chắc cũng là không có khả năng.

I.95. [Những bản văn thiêng liêng nói về Is'vara] hoặc là sự tuyên dương về linh hồn tự do hoặc là lòng tôn kính dành cho

những gì hoàn hảo.

I.96. Sự giám sát quản lý là nhờ sự gần gũi với prakṛiti như trường hợp của thanh nam châm (hay vật hấp dẫn quặng rû).

I.149. Số nhiều của linh hồn được chứng minh từ những sự phân công riêng biệt về những sự sinh đẻ.

I.150. [Những người phái Vedanta xác nhận rằng] từ sự khác nhau của những lễ phong chức tước cũng đã nảy sinh sự hiện ra tính nhiều vẻ của linh hồn duy nhất; như ête (ākāśa) bị phân chia thành nhiều phần bởi những chiếc bình nước, v.v...

I.151. Lễ ban chức tước là khác nhau, nhưng không có người nắm giữ nhiệm vụ từ đó [tức linh hồn].

I.152. Vì thế, [tức theo học thuyết về số nhiều của linh hồn như Sāṃkhya đã nêu ra], không có sự đổ tội cho những đặc tính trái ngược [như đã đòi hỏi trong trường hợp] về linh hồn vũ trụ duy nhất [của những người Vedanta].

I.154. Không có sự mâu thuẫn [bởi học thuyết Sāṃkhya về số nhiều của linh hồn] trong những lời tuyên bố của Veda về tính không nhị nguyên của linh hồn, bởi vì sự nói đến trong những lời tuyên bố này là về các dạng của linh hồn.

III.56. Để ông ta [Is'vara] trở thành người hiểu biết tất cả và người hành động tất cả.

III.57. Sự hiểu biết về Is'vara như vậy đã được chứng minh [hay:] bằng chứng như vậy về Is'vara đã được thừa nhận.

V.2. Sự hoàn thành tốt đẹp những kết quả (phala) không dưới sự giám sát của Đấng chúa tể [Is'vara] vì điều đó được thực

hiện bởi Karma.

V.3. Vì lợi ích của chính ông ta, sự quản lý giám sát của Is'vara sẽ giống như sự quản lý giám sát của con người.

V.4. Nói theo cách khác, Is'vara sẽ giống như vị chúa tể nhân loại.

V.5. [Theo cách khác, Is'vara sẽ giống như vị chúa tể nhân loại] hay như danh nghĩa thuộc về chuyên môn.

V.6. Không có sự say mê, sự giám sát quản lý không được thiết lập, bởi vì sự say mê là nguyên nhân không thể thay đổi và vô điều kiện của tất cả các hành động.

V.7. Hơn nữa, dựa trên sự thừa nhận về mối liên hệ với sự đam mê, ông ta sẽ không có sự tự do tuyệt đối.

V.8. Nếu [anh nói rằng địa vị của Is'vara] nảy sinh qua sự liên hệ với những năng lực của prakriti, thì đã có sự bao hàm về sự thành công của ông ta.

V.9. Nếu [nói rằng địa vị của Is'vara có thể nảy sinh] chỉ qua sự tồn tại của prakriti do phía của linh hồn, thì địa vị tồn tại của Is'vara sẽ phụ thuộc vào tất cả những linh hồn.

V.10. Do sự không tồn tại của bằng chứng, nên không có bằng chứng về Is'vara tồn tại vĩnh viễn.

V.11. Do sự không tồn tại của sự tràn ngập khắp, nên không có sự suy ra về Is'vara.

V.12. Không có tính không nhị nguyên của linh hồn vì có sự nhận thức về những cái khác nhau qua những dấu ấn khác nhau.

V.62. Không có sự không khác biệt của linh hồn và cái không linh hồn bởi vì điều đó đã được chứng tỏ là giả dối bằng sự tri giác.

VI.45. Số nhiều của các linh hồn được chứng minh từ sự phân chia của sự trói buộc và sự giải thoát.

VI.46. Nếu lễ ban chúc tước bên ngoài (upādhi) được công nhận, dựa trên sự chứng minh thì từ đó lại có tính nhị nguyên.

VI.47. Ngay cả bằng hai yếu tố (linh hồn (atman) và sự ngu dốt (ājñāna)] cũng có sự mâu thuẫn của bằng chứng của cái không nhị nguyên.

VI.52. Tính thực tại của thế giới bắt nguồn từ sự tồn tại kết quả của những nguyên nhân không phải không hoàn hảo của nó; và từ sự không có bất kỳ điều làm trở ngại nào đối với tính thực tại của nó.

VII. TRƯỜNG PHÁI YOGA

Yoga là một trong những trường phái triết học thuộc hệ thống chính thống. Với Patanjali (thế kỷ II trước CN), người đặt nền móng cho hệ thống Yoga và tác phẩm kinh điển cơ bản của Yoga, Yoga Sutra, thì Yoga là sự phân biệt của chủ thể và khách thể, giữa purusa (cái ngã hay linh hồn) và prakriti (tự nhiên), nhằm thiết lập sự tinh khiết của linh hồn. Yoga, theo patanjali, là sự nỗ lực có phương pháp để đạt tới tình trạng hoàn hảo, qua năng lực kiềm chế các yếu tố khác nhau của bản chất con người, thuộc về thể chất và thuộc về tâm thần. Yoga vì vậy còn có nghĩa là sự tập trung, sự liên kết. Các phương pháp tập luyện Yoga đã bắt nguồn từ thời cổ đại xa xưa và nó là phương pháp tu luyện của phần lớn các tôn giáo Ấn Độ, kể cả đạo Phật; những bài luyện tập Yoga được coi như là một trong những con đường để giải thoát linh hồn khỏi sự ràng buộc của thế giới trần tục.

Vấn đề quan tâm chủ yếu của Patanjali không phải là học thuyết siêu hình mà là động cơ thực tiễn của việc chỉ ra làm thế nào có thể đạt tới sự cứu vớt linh hồn bằng sự thực hành kỷ luật. Hệ thống Yoga thừa nhận phần siêu hình học và tâm lý học của Samskya, tuy nhiên nó có tính chất hữu thần một cách rõ ràng hơn trường phái Samskya; điều đó được chứng tỏ bằng việc nó

cộng thêm Thần hay Thượng đế vào 25 yếu tố về thực tại của trường phái Sàmkhya.

Cái mà trong hệ thống Sàmkhya gọi là mahat (cái vĩ đại hay buddhi) thì trong hệ thống Yoga được gọi là citta (chất trí tuệ). Nó trải qua những sự biến đổi khi nó được tác động bởi các đối tượng qua các cảm giác. Sự ý thức về purusa đã phản chiếu vào trong nó (citta) làm nảy sinh ra cảm tưởng rằng nó là người trải nghiệm. Trên thực tế, citta là mục tiêu của sự chú ý của cái mà linh hồn là khán giả bằng sự suy ngẫm. Chúng ta có nhiều citta như các linh hồn. Cái tôi khác với linh hồn và tồn tại độc lập với kinh nghiệm của thế giới. Đời sống của cái tôi là không ngừng và không được tin cậy mãi vì nó tồn tại tùy thuộc vào năm sự đau khổ về (1) sự ngu dốt hay sự sai lầm về cái không tồn tại vĩnh viễn đối với cái tồn tại vĩnh viễn, (2) sự đồng nhất hóa sai lầm của chính mình với các công cụ của thể xác và trí tuệ, (3) sự đạt được những điều thích thú, (4) lòng căm ghét những điều không thích thú, và (5) lòng yêu cuộc sống và sự sợ hãi cái chết có tính bản năng. Khi linh hồn thoát khỏi citta nó rút chính nó và trong chính bản chất thuần khiết của nó.

Điểm đặc biệt của hệ thống Yoga là kỷ luật rèn luyện của nó, nhờ đó sự chế ngự các trạng thái tinh thần được tạo ra qua việc thực hành tập luyện tinh thần và chinh phục dục vọng, đi tới sự hoà hợp linh hồn thanh khiết với Thượng đế. Yoga đã đưa ra tám phương pháp tu luyện thực hành kỷ luật để đạt tới sự tập trung tư tưởng là: sự kiêng cử, sự tuân thủ lễ nghi, phụng tục, tọa pháp hay tư thế, điều tức pháp hay kiểm soát hơi thở; thu hồi các giác quan hay chế cảm pháp, cố định sự chú ý hay tổng trì pháp,

trầm tư mặc tưởng hay thiền định, tập trung tư tưởng hay bát nhâ. Hai phương pháp đầu trong tám phương pháp này liên quan tới những điều kiện tiên quyết về đạo đức đối với sự thực hành Yoga. Chúng ta sẽ phải thực hiện không bạo lực, chân thực, lương thiện, tiết dục, không nhận những quà tặng. Chúng ta phải giữ gìn sự trong sạch (bên trong và bên ngoài), mãn nguyện, nghiêm khắc, tận tụy đối với Thượng đế. Tư thế là phương tiện vật chất để lập trung tâm tinh thần. Kiểm soát hơi thở giúp cho sự trầm lặng trong tư tưởng. Rút các giác quan khỏi những chức năng tự nhiên của chúng giúp cho giữ tinh thần được yên tĩnh. Năm phương pháp này là những phương pháp gián tiếp hay là những phương pháp bên ngoài của Yoga. Trong phương pháp giữ vững sự chú ý, chúng ta phải đưa tinh thần tập trung vào một đối tượng đặc biệt, có thể là đạo, pháp, Thượng đế... Sự suy ngẫm hay sự thiền định dẫn tới sự tập trung cao độ tinh thần (tuệ giác). Yoga vì thế được đồng nhất với sự tập trung (samadhi), ở đó linh hồn trở lại sự tồn tại vĩnh viễn và trạng thái hoàn toàn trong sạch của nó. Đây chính là ý nghĩa của sự tự do hay sự cứu vớt linh hồn trong hệ thống Yoga.

Bằng sự rèn luyện Yoga, người ta có thể đạt được những năng lực siêu nhiên. Trong Yoga người ta chia ra làm hai bậc hay hai trình độ. Yoga bậc thấp - "Hathayoga" - là những phương pháp tu luyện thể chất nhằm làm chủ thân thể để có thể chuyển sang Yoga ở trình độ cao hơn "Ratja Yoga". Đây là một hệ thống phương pháp rèn luyện tâm lý dẫn đến chỗ tập trung cao độ tư tưởng, tạo nên sự hoàn toàn thanh khiết của tinh thần, dường như người ta hoàn toàn tách khỏi hiện thực. Bằng Yoga người ta dường như có thể trở thành vô hình và vô cùng nhỏ bé hay có thể trở nên rất lớn, có thể chuyển đến bất cứ nơi nào theo ý muốn, có thể

nhìn thấy được đồ vật xa hàng ngàn dặm, có thể nói chuyện được với người chết. Một vài phương pháp Yoga bậc thấp thực sự cũng có tác dụng nhất định trong việc rèn luyện thân thể, trí tuệ và có ý nghĩa trong thể dục chữa bệnh với tính chất khoa học, chẳng hạn phương pháp rèn luyện tư thế, phương pháp điều hòa hơi thở, v.v....

Sau đây là phần tuyển dịch kinh Yoga từ *The Yoga Sutras* của Patànjali, với *Yoga-bhàṣya* của Vyasa (thế kỷ IV) và *Tattva vaīsārādī* của Vācaspati Misra (năm 850), được dịch ra tiếng Anh bởi Rama Prasada, *Sacred Books of the Hindus*, IV (Allahabad: The Panini Office).

YOGA SŪTRA

Chương I

Sự tập trung

1. Bây giờ là bản văn Yoga đã được sửa lại.

Yoga là sự tập trung (samādhi); và đó là đặc tính của tính thần đang tràn ngập khắp mọi trình độ của nó. Các trình độ của trí tuệ có:

Sự lơ đãng (kṣipta); tính hay quên (mudha); dang trí (vikṣipta); hướng vào cái duy nhất (ekāgra); và kiềm chế (niruddha).

Trong các mức độ suy nghĩ này sự suy ngẫm bằng trí tuệ với tính kiên định không chắc chắn không được xếp vào đề mục của Yoga, bởi vì sự không ổn định xuất hiện liên tiếp nhau.

(Yoga – bhàsyà)

Người bình luận hiện tại loại bỏ sự nghi ngờ về ý nghĩa của từ “Yoga”, cái này sinh ra từ hàm ý thông thường của nó. Vì vậy, ông ta nói “Yoga là sự tập trung”. Từ “yoga” được bắt nguồn từ từ gốc yuj, đối với sự suy ngẫm, và không được bắt nguồn từ từ gốc yujir đối với sự hợp nhất, liên kết, trong trường hợp sau nó sẽ có ý nghĩa là sự liên kết.

(Tattva – vaisaradi)

2. Yoga là sự kiềm chế về những thay đổi tinh thần. Tinh thần có “ba tính chất” thể hiện ra trong lúc nó thực hiện bản chất về sự chiếu sáng, hoạt động, và tính ý...

(Yoga – bhàsyà)

Trạng thái đặc biệt của tinh thần trong đó những sự biểu hiện của nhận thức chân thực đã được kiềm chế, là trạng thái của Yoga.

(Tattva – vaisaradi)

3. Khi đó nhà tiên tri đứng vững trong chính bản chất của mình.

... Những đối tượng của purusa (linh hồn) là kinh nghiệm và nhận thức rõ rệt về thế giới khách quan. Hai điều này không tồn tại lâu trong trạng thái ức chế (nirodha).

(Tattva – vaisaradi)

4. Sự gắn bó chặt chẽ với những sự biến đổi ở một nơi nào khác.

... Nguyên lý tự ý thức (purusa) không bị ảnh hưởng bởi bất cứ cái gì có thể là những sự thay đổi của tinh thần trong trạng thái của sự hoạt động sắp ngừng. Như câu châm ngôn: “Tri thức chỉ là một; chỉ sự phân biệt là tri thức”.

(Yoga - bhàsyà)

... Những ý niệm “Tôi bình tĩnh”, “Tôi làm não động”, “Tôi quên”, xuất hiện bởi sự cột chặt những sự thay đổi của cái sẽ là với nguyên lý tự ý thức, bởi việc giữ cho cái sẽ biết và nguyên lý tự ý thức làm một do sự gìn giữ. Điều này xảy ra cũng giống như người ta nhìn mặt của mình được phản chiếu trong tám gương soi dờ bần trở nên lo lắng, và suy nghĩ rằng “Ta mờ nhạt ...” cũng như thế atman (hay cái ngã, linh hồn) xuất hiện có sự nhận thức không đúng, mặc dù trong thực tế nó không có sự nhận thức không đúng. Nó xuất hiện như kẻ thích thú mặc dù trong thực tế nó không phải là kẻ thích thú. Nó xuất hiện như đã có sự hiểu biết rõ ràng và được soi sáng bằng cách đó, mặc dù nó hoàn toàn không có điều đó trong thực tế.

(Tattva - vaisaradi)

5. Những sự thay đổi là gấp năm lần đau khổ và không đau khổ.

Sự đau khổ là cái gây ra những sự ưu phiền và là miếng đất cho sự phát triển phương tiện truyền bá của các hành động (karmàs'aya – nghiệp). Sự không đau khổ là cái có sự phân biệt đối với mục đích của chúng và là cái chống lại việc thực hiện chức năng của những phẩm chất.

6. Nhận thức chân thực, nhận thức không chân thực, tưởng

tượng, ngủ sâu và ký ức.

7. Sự tri giác, sự nhận thức bằng lời nói, và sự suy luận là những sự nhận thức chân thực.

8. Nhận thức không chân thực là sự hiểu biết về cái không chân thực, có hình thức không phải của chính nó.

9. Sự tưởng tượng được sinh ra trong chuỗi liên tiếp bởi sự nhận thức và sự diễn đạt bằng lời nói, và hoàn toàn thiếu cơ sở khách quan.

10. Ngủ sâu là sự biến đổi linh thần, cái có nguồn gốc ở sự không tồn tại đối với cơ sở khách quan của nó.

Cái không tồn tại đã nói có những sự biến đổi ở trạng thái tĩnh và trạng thái mộng.

(Tattva - vaisaradi)

11. Trí nhớ là cái không biến mất cùng với ấn tượng linh thần khách quan đã ghi nhớ [nói cách khác, đó là sự làm tái sinh không nhiều hơn những gì đã được ghi sâu vào trí tuệ].

... Sự nhận thức đúng đắn và những cái khác tất cả tạo nên sự hiểu biết về một đối tượng không được biết, hoặc theo cách bình thường hoặc theo một vài cách đặc biệt. Dù như thế nào thì trí nhớ cũng không vượt qua được sự hạn chế của sự nhận thức trước.

(Tattva - vaisaradi)

12. Chúng được duy trì bởi sự rèn luyện và sự không ham muốn dục vọng.

13. Trong tất cả những điều này thì việc rèn luyện là sự cố gắng để đảm bảo sự vững chắc.

14. Điều này đã được bám rễ vững chắc, phải được chăm sóc với thời gian lâu dài và với sự hết lòng tận tụy.

15. Không dục vọng là sự ý thức về quyền tối cao trong người thoát khỏi sự khát khao đối với những sự thích thú có thể nhận thấy được và những sự thích thú thuộc về kinh thánh.

16. Cũng là sự cao hơn như thế khi có sự dùng dưng đối với "những đức tính" do sự hiểu biết về purusa.

17. Trạng thái nhận thức xuất thần (samādhi) được kèm theo bởi những sự xuất hiện của tính ham hiểu biết triết lý, sự trầm tư mặc tưởng, sự hưng phấn và chủ nghĩa vị kỷ.

Tính ham mê hiểu biết triết lý (vitarka) là sự nỗ lực bề ngoài để hiểu biết bất cứ đối tượng nào.

Sự trầm tư mặc tưởng là sự nỗ lực tinh tế. Sự hưng phấn là hạnh phúc toàn vẹn. Chủ nghĩa vị kỷ là ý thức về sự tồn tại làm một với linh hồn.

(Yoga - bhāṣya)

18. Có trước bởi sự lặp lại liên tục của ý niệm về sự tạm ngừng là cái khác; trong đó những tiềm năng còn lại duy nhất còn lại.

19. Điều này được tạo nên bởi sự tồn tại khách quan đối với

videhas và prakritilayas⁽¹⁾.

20. Với những cái khác nó có trước bởi sự tin tưởng, sinh lực, trí nhớ, sự xuất thần nhập định và sự sáng suốt.

21. Di liền với những điều này sự tự ý thức về quyền tối cao của chúng ta là tính sắc sảo, nhiệt tình.

22. Cũng có sự khác nhau sâu xa hơn là tính dịu dàng, vừa phải và mãnh liệt dữ dội.

23. Hay bằng việc cảm thấy sự thông suốt mọi sự của Thần (Is'vara) hay bằng sự tôn sùng đối với Thần.

24. Is'vara là purusa dễ dàng nhận thấy, không thể tiếp xúc bằng các phương tiện truyền bá về nỗi đau khổ, hành động và kết quả.

25. Trong Người mằm mộng của sự hiểu biết mọi sự không bị vượt quá.

26. Ông ta cũng là người thầy của những người sống ở thời cổ xưa, không bị giới hạn bởi thời gian.

27. Lời nói thiêng liêng về thần thánh có ý chí về Người⁽¹⁾.

28. Sự lặp lại của nó và sự hiểu biết về ý nghĩa của nó.

29. Từ đó sự hiểu biết về linh hồn cá nhân cũng không còn những sự cản trở.

⁽¹⁾ Videhas là những linh hồn thoát khỏi những thể xác vật chất, prakritilay là do những tinh thần nhập vào prakriti [tự nhiên].

⁽²⁾ Đó là từ "Om" hay "Aum".

30. Bệnh tật, sự suy nhược, sự do dự hay thiếu quả quyết, sự cầu thả, vô tư, sự lười biếng, nhệch dục, quan điểm sai lầm. mất quan điểm, thiếu ổn định tâm thần – những điều này làm phân tán sự chú ý và ngăn cản sự tập trung, là những chướng ngại.

31. Sự đau khổ, sự tuyệt vọng, sự dao động, sự hít vào và thở ra là những bạn đồng minh của sự ngăn cản sự tập trung và làm phân tán sự chú ý này.

32. Sự cản trở của chúng là thường xuyên đối với chân lý.

33. Bằng sự trau dồi tu dưỡng những tính khí về sự thân thiện, lòng thương người, sự mãn nguyện và sự thờ ơ trước hạnh phúc, đau khổ, đức hạnh và tội ác, theo thứ tự đã nói, tính thần sẽ trở nên trong sạch.

34. Bằng sự trực xuất hay giữ lại hơi thở tùy ý, không bắt buộc.

35. Hay sự kiên định tinh thần đưa tới kết quả cao hơn xuất hiện hành động ý thức.

36. Hay trạng thái của sự không còn đau khổ sáng sủa minh bạch.

37. Hay tính thần không còn ham muốn với đối tượng của nó.

38. Hay có sự hiểu biết về giấc mơ và giấc ngủ như đối tượng nghiên cứu của nó.

39. Hay bằng sự suy ngẫm về sự ưa thích của mình.

40. Năng lực của người ấy có thể vươn tới cái nhỏ bé nhất và

cái to lớn nhất.

41. Trở thành như pha lê trong sáng khi những sự biến đổi chấm dứt sự hiện diện, tinh thần có được năng lực về sự biến đổi tư tưởng (samāpatti), năng lực xuất hiện trong hình dáng của bất cứ đối tượng nào đã bộc lộ ra đối với nó, đó là người biết, có thể biết hay biết thành thạo.

42. Sự biến đổi tư tưởng mà trong đó những sự lựa chọn về từ, ý nghĩa và quan điểm hòa lẫn đó được coi là không rõ ràng hay không thể phân biệt bằng lời nói.

43. Sự biến đổi tư tưởng rõ ràng là điều trong đó tinh thần chiếu sáng ra ngoài như chỉ có đối tượng dựa vào sự ngừng lại của trí nhớ, và hoàn toàn không có bản chất chính của nó, có thể nói như vậy.

44. Bằng sự trầm tư mặc tưởng này và sự siêu trầm tư mặc tưởng sẽ đạt được sự tinh tế đối với những đối tượng của chúng.

45. Và phạm vi của sự tinh tế vươn tới cái có tính lự nó.

46. Chúng là sự xuất thần nhập định kết hạt hay duy nhất.

47. Luồng chảy không xao động của sự trầm tư mặc tưởng cao độ tạo nên độ phát sáng chủ quan.

48. Khả năng của sự nhận thức có tính bản chất ở trong đó.

49. Nó có những đối tượng khác với những cái của sự nhận thức bằng lời nói và suy luận, vì nó được quy vào những cái đặc thù.

50. Những năng lực còn lại đã sinh ra từ đó gây trở ngại

những năng lực còn lại khác.

51. Bằng sự chế ngự đó, tất cả mọi vật bị chế ngự cũng trở thành sự xuất thần không kết hạt.

Chương 2

Những phương pháp (Sàdhanà)

1. Hành động tẩy uế, học tập và tinh thần sáng tạo động cơ của hành động, tạo thành Yoga của hành động.

2. Vì mục đích dẫn đến sự xuất thần và mục đích của việc làm giảm những sự đau khổ buồn phiền.

3. Những sự đau buồn là sự ngu dốt, tính ích kỷ, lòng quyền luyến, sự thù ghét và sự say mê cuộc sống.

4. Sự ngu dốt làm phạm vi cho những cái khác dù tạm thời không hoạt động (nằm im), mỏng manh, lần lượt kế tiếp nhau hay đang hoạt động một cách đầy đủ.

5. Sự ngu dốt là sự cảm dỗ của cái không vĩnh viễn, không trong sạch, đau khổ, và cái không tôi là vĩnh cửu, trong sạch, thích thú và là cái tôi.

6. Tính ích kỷ là sự xuất hiện tính đồng nhất trong những bản tính của năng lực chủ quan của ý thức và năng lực có tính chất phương tiện của sự nhìn nhận.

7. Lòng quyền luyến, sự gắn bó là sự hấp dẫn lôi cuốn liên tiếp với khoái lạc.

8. Sự ác cảm hay thù ghét là sự ghè tởm liên tiếp từ sự đau

khổ.

9. Lưu chuyển bằng chính năng lực của nó và được chứng minh tất cả đều giống nhau ngay cả trong sự thông thái, là tình yêu cuộc sống.

10. Khi chỉ là khả năng, những điều này bị phá hủy cùng với sự rời khỏi hành động.

11. Những sự biến đổi của chúng bị tiêu diệt bởi sự thiên định.

12. Vật truyền của các hành động có nguồn gốc của nó trong những sự đau khổ, và được trải nghiệm trong sự sản sinh có thể thấy được và sự sản sinh không thể thấy được.

13. Nó chín muồi thành trạng thái sống, thời gian sống và kinh nghiệm sống nếu gốc rễ tồn tại.

14. Chúng có được niềm vui sướng hay sự đau khổ do đức hạnh hay sự xấu xa tội lỗi.

15. Do những nỗi đau khổ của sự biến đổi, sự lo âu và thói quen, cũng do sự đối lập các chức năng của “những đức tính”, tất cả thực sự là sự phiền toái đối với sự suy xét và nhận thức đúng đắn.

16. Sự đau khổ vẫn chưa xảy ra là cái có thể tránh được.

17. Sự liên kết của người hiểu biết với cái có thể biết là nguồn gốc của việc có thể tránh được đau khổ.

18. Cái có thể biết được có bản chất của sự chiếu sáng, tính tích cực và sự trì trệ. nó bao hàm những yếu tố và những năng lực

của cảm giác, hành động và tư tưởng; những đối tượng của nó là sự giải phóng và kinh nghiệm.

19. Chuyên dụng, không chuyên dụng, tính chất hiện tượng không phân biệt và tính tự nó là những trạng thái của "các đặc tính".

20. Nhà tiên tri chỉ là trạng thái tình lảo hay ý thức; dù cho trong sạch, người ấy nhận thức các quan điểm bằng sự bất chước.

21. Vì mục đích của người ấy chỉ là sự tồn tại của "cái có thể biết được".

22. Mặc dù bị phá hủy trong mối quan hệ đối với người ấy nhưng nhờ những đối tượng đã đạt được, người ấy không bị phá hủy mà tồn tại chung với những cái khác.

23. Sự liên kết là cái dẫn đến sự thừa nhận về các bản chất năng lực của chính mình và khả năng thu nhận cái được thừa nhận.

24. Sự ngu dốt là nguyên nhân có kết quả của nó.

25. Xóa bỏ cảnh nô lệ là sự biến mất của mối liên kết do sự ngu dốt biến mất, và đó là sự tự do tuyệt đối của nhà tiên tri.

26. Cách thức của sự xóa bỏ là sự nhận thức đúng đắn không bị làm xáo trộn.

27. Sự phân biệt của người ấy cuối cùng thích hợp với mỗi giai đoạn là gấp bảy lần.

28. Dựa trên sự tàn phá của cái không thuần khiết bằng sự tập luyện được duy trì các bộ phận của Yoga, ánh sáng của sự

thông thái vươn tới sự hiểu biết đúng đắn.

29. Sự kiềm chế, sự tuân theo nghi thức, tư thế, sự điều chỉnh hơi thở, chế ngự những cảm giác, sự tập trung thiền định, và sự xuất hiện là tám bộ phận của Yoga.

30. Trong tám phương pháp này, thì những sự kiềm chế (yama) là: tránh xúc phạm, làm tổn hại đến sinh linh (ahimsa), thành thực, không trộm cắp, tính tự chế hay khắc kỷ, không tham lam.

31. Chúng là lời thề trọng đại, áp dụng chung cho mọi trường hợp, không bị hạn chế bởi trạng thái sống, không gian, thời gian và hoàn cảnh sống.

32. Những sự tuân theo nghi thức (niyama) là sự trong sạch, sự mãn nguyện, hành động thanh tẩy, học tập và sự sáng tạo của Thượng đế – động cơ của tất cả các hành động.

33. Dựa trên những suy nghĩ về tội lỗi gây ra sự đau khổ, quen với điều ngược lại.

34. Những tội ác là nguyên nhân làm tổn hại đối với những cái khác và những cái còn lại. Chúng đã thực hiện, chúng gây ra nguyên nhân để thực hiện và chúng cho phép để thực hiện, chúng được báo trước bởi sự ham muốn, sự giận dữ và sự ngu dốt; chúng nhẹ nhàng, vừa phải và mãnh liệt; kết quả của chúng là sự ngu dốt và đau khổ vô tận; vì thế thành thói quen của sự suy nghĩ đối với điều ngược lại.

35. Thói quen của việc không gây ra tổn hại được khẳng định, những hành vi thù địch đã từ bỏ trong sự hiện diện của

người ấy.

36. Tính chân thực được khẳng định, hành động và kết quả trở thành những cái phụ thuộc.

37. Thói quen không trộm cắp, được khẳng định, thì mọi thứ châu báu đến với người ấy.

38. Sự tiết dục được khẳng định thì người ta đạt được khí lực cường tráng.

39. Sự không khát khao thêm muốn được củng cố vững chắc thì sự hiểu biết về sự nối tiếp nhau của sự sản sinh đã đạt được.

40. Bằng sự trong sạch có nghĩa là ghê tởm với thể xác của mình và ngừng tiếp xúc với những cái khác.

41. Và dựa trên bản chất trong sạch của tinh thần, người ta trở nên cao thượng, sâu sắc, kiểm chế các giác quan, thích hợp với sự nhận thức về bản ngã.

42. Bằng sự mãn nguyện, người ta giành được niềm hạnh phúc tốt cùng.

43. Bằng những hành động thanh tẩy, việc xóa bỏ sự không trong sạch cùng với những sự đạt được thành quả về thể xác vật chất và các giác quan.

44. Bằng sự học tập trở nên gắn gũi với vị thần mong ước.

45. Sự đạt được trạng thái xuất thần, bởi sự hiểu biết Thượng đế, động cơ của mọi hoạt động.

46. Tư thế, dáng bộ là sự ung dung điềm tĩnh.

47. Bằng sự giảm bớt cố gắng và bằng sự thay đổi tư tưởng như là sự vô tận.

48. Việc ngừng lại của sự rối loạn với các cặp của những sự trái ngược từ đó.

49. Điều khiển hơi thở (prāṇāyāma) là sự ngừng lại của sự vận động hít vào và thở ra của hơi thở, công việc tiếp theo khi tư thế đã được đảm bảo vững chắc.

50. Sự biểu hiện điều đó bên ngoài, bên trong và sự kiểm chế toàn bộ hơi thở được điều hòa bởi vị trí, thời gian và số lượng, và như vậy nó trở thành lâu dài và tinh tế.

51. Điều thứ tư là điều tiếp theo khi những phạm vi của bên trong và bên ngoài đã trải qua.

52. Từ đó vỏ bọc của ánh sáng bị phá hủy.

53. Và sự thích hợp của linh thần đối với sự tập trung (dhāraṇā).

54. Ý niệm trừu tượng của các cảm giác (pratyāhāra) là cái nhờ đó các cảm giác không đi tới tiếp xúc với các đối tượng của chúng và bắt nguồn từ bản chất của trí tuệ, có thể nói như vậy.

55. Từ đó các giác quan được đặt dưới sự kiểm soát cao nhất.

Chương 3

Kiến thức (Vibhūtiḥ)

1. Sự tập trung (dhāraṇā) là sự kiên định không dao động của tâm trí.

2. Sự liên tục cố gắng về tinh thần (để thông hiểu) là sự thiền định (dhyana).

3. Cũng như thể khi ánh sáng của một mình đối tượng tỏa sáng mà không có bản thân nó, thì đó là sự xuất thần [hay sự trầm tư] (samadhi), có thể nói như vậy. .

4. Sự tập trung tư tưởng, sự thiền định và sự xuất thần nhập định cùng với nhau là samyama³².

5. Nhờ thành tựu từ đó đi tới có thể thấy được sự nhận thức.

6. Sự áp dụng của nó là theo các mặt hay các giai đoạn.

7. Sự tập trung, thiền định và sự xuất thần là ba phương pháp sâu sắc hơn các phương pháp đã nói trước.³³

8. Thậm chí điều đó không mất thiết đối với sự không kết hạt.

9. Sự biến đổi không để biểu lộ ra là sự liên kết của trí tuệ với thời điểm của sự nén lại (nirodha) khi mà sự ra đi và những năng lực nén lại biến mất và xuất hiện riêng từng cái.

10. Bởi năng lực đi lối dòng chảy không xao động của nó.

11. Sự biến đổi, xuất thần nhập định của trí tuệ là sự tàn phá và sự thăng tiến của tất cả quan điểm và của một quan điểm, riêng từng cái một.

12. Từ đó lại đi tới sự biến đổi về mặt tinh thần của một

³² Samyama theo nghĩa đen là "kỷ luật bên trong".

³³ Các phương pháp trước như là: yama, niyama, v.v. .

quan điểm, khi sự giảm xuống và sự tăng lên những hành động nhận thức là như nhau.

13. Bằng điều này những sự thay đổi của đặc tính (dharma), linh chất không quan trọng (baksana), và trạng thái (avastha) đã được diễn tả trong mục tiêu và các Hiện tượng dùng làm phương tiện.

14. “Đối tượng đặc trưng” là cái chung cho cái tiềm tàng, cái đang tăng lên và là đặc tính không khẳng định.

15. Sự phân biệt của sự nối tiếp nhau là lý do cho sự phân biệt những sự thay đổi.

16. Bởi samyama (kỷ luật bền trong) thay đổi ba lần, đã đi tới sự hiểu biết về quá khứ và tương lai.

Bởi samyama dựa trên những sự thay đổi về đặc tính, tính chất không quan trọng và trạng thái, bậc yogi đi tới sự hiểu biết về quá khứ và tương lai ... Khi sự nhận thức có tính trực tiếp về sự thay đổi ba lần đã đạt được bởi samyama (tập trung, thiền định, xuất thần nhập định cùng với nhau), thì sự nhận thức về hiện tại và quá khứ của chúng đã đạt được.

(Yoga - bhàśya)

17. Ngôn từ, đối tượng và tư tưởng xuất hiện là một, vì mỗi cái xảy ra đồng thời với cái khác, bởi samyama dựa trên sự phân biệt của chúng dẫn tới sự hiểu biết về những âm thanh của tất cả sinh vật đang sống.

18. Bằng việc mang những năng lực còn lại vào trong ý thức, dẫn tới sự hiểu biết về trạng thái sống trước (jāti).

19. Trong các ý niệm, có tri thức về những tư tưởng khác.

Bởi samyama dựa trên các ý niệm (hay các tư tưởng) và như vậy bằng sự đạt được tri thức trực tiếp về các ý niệm đưa tới sự hiểu biết về các tư tưởng khác. Nhưng không có đối tượng của nó, tức không tồn tại đối lượng trực tiếp với tư tưởng của bậc yogi...

(Yoga - bhàśya)

20. Bởi samyama dựa trên hình thức của thân thể, dựa trên cái có thể nhận biết đã được kiểm soát, và do vậy không có sự tiếp xúc với ánh sáng của mắt, bậc yogi đi tới sự biến mất.

Bởi samyama dựa trên hình thức của thân thể, người ấy kiểm soát được cái có thể quan sát thấy bằng cảm giác về hình dạng. Dựa trên cái có thể nhận biết đã được kiểm soát, do vậy không có sự tiếp xúc lâu hơn với ánh sáng, cái dẫn nó tới mắt, sự biến mất của bậc yogi được tạo ra...

(Yoga - bhàśya)

21. Trong sự thành công karma hoặc là nhanh hoặc là chậm; bởi samyama dựa trên những cái này đi đến sự hiểu biết về cái chết; hay bởi những điềm báo trước.

22. Samyama dựa trên sự thân thiện, ... những sức mạnh.

23. Dựa trên những sức mạnh, sẽ có những sức mạnh của con voi.

Bởi samyama có liên quan tới sức mạnh của một con voi nên người ấy đi tới có sức mạnh của một con voi.

(Yoga - bhàśya)

24. Sự hiểu biết về cái tế vi, cái bị che đậy, cái xa cách, bằng ánh sáng hướng dẫn của sự hoạt động cảm giác cao hơn đối với

chúng.

25. Bởi samyama dựa trên mặt trời nên bậc yogi đi tới sự hiểu biết về các vùng.

26. Dựa trên mặt trăng đi tới sự hiểu biết về các hệ thống ngôi sao.

27. Dựa trên sao bắc cực, đi tới sự hiểu biết về những sự vận động của chúng.

28. Dựa trên hệ thống sợi thần kinh của lỗ rốn, đi tới sự hiểu biết về hệ thống của cơ thể.

29. Dựa vào lỗ cuống họng, đi tới chế ngự đói và khát.

30. Dựa vào con rùa ống (kūrmanadi), đi tới sự kiên định.

31. Dựa vào hào quang ánh sáng, đạt tới sức nhìn về những cái hoàn hảo.

32. Hay, tất cả sự hiểu biết nhờ tiên tri (pratibhā).

33. Dựa vào cái đầu, đạt đến sự hiểu biết về trí tuệ.

34. Kinh nghiệm cốt ở sự không có ý niệm về sự phân biệt giữa purusa và bản chất khách quan (sattva), những cái thực sự khác biệt hoàn toàn với mỗi cái khác, bởi vì nó [sattva] tồn tại cho cái khác nữa. Bởi samyama dựa trên chính đối tượng của ông ta, nên ông ta đạt tới sự hiểu biết về purusa.

35. Từ đó tiến hành sự tiên tri, cao hơn thính giác, xúc giác, thị giác, vị giác và khứu giác.

36. Chúng là những trở ngại đối với sự xuất thần nhập định, nhưng lại là những sự tuyệt hảo đối với việc rời khỏi tình thần.

37. Tinh thần có thể nhập vào thể xác khác dựa trên sự nổi lòng nguyên nhân của cảnh nô lệ trôi buộc và bằng sự nhận thức về những cái đã qua của tinh thần.

38. Bằng quyền kiểm soát udāna, đạt tới sự đi lên và không tiếp xúc với nước, bùn, những gai góc, v.v...

Cuộc sống tự nó thể hiện ra do các quá trình hoạt động của prāna (hơi thở sự sống) và những cái khác, là sự biểu lộ của tất cả những năng lực cảm giác và hành động. Sự hoạt động của nó là năm lần. Prāna dịch chuyển qua miệng và mũi, biểu lộ chính mình ở trong ngực. Samāna biểu hiện ra ở lỗ rốn. Nó được coi là như vậy bởi vì nó đưa nước của thức ăn một cách đều nhau đến tất cả các bộ phận của cơ thể. Biểu lộ ra dưới gan hai bàn chân là apāna, nó được gọi như vậy bởi vì nó truyền dẫn đi xa (apa). Biểu hiện ở trên đầu là udāha, nó được gọi như vậy bởi vì nó truyền dẫn hướng lên trên. Vì vyāna tràn ngập khắp cơ thể theo mọi phía nên nó được gọi là vyāna. Trong năm cái này, thì prāna là đứng đầu.

(Yoga – brāṣya)

39. Bằng quyền kiểm soát samāna, đi tới chói lọi rực rỡ.

40. Bởi samyama dựa trên mối liên hệ giữa ākāśa (khoảng không) và khả năng nghe, nên đạt tới khả năng nghe cao hơn.

41. Bởi samyama dựa trên mối liên hệ giữa thân thể và ākāśa, hay bởi sự đạt được trạng thái của sự biến đổi tư tưởng như sự nhẹ nhàng của bông, đạt tới sự trôi qua khoảng không (ākāśa).

42. Thật sự sự qua đời và hành động bên ngoài thể xác là đều to lớn thuộc về bên ngoài thân thể con người; vì điều đó đã

phá hủy màn che phủ ánh sáng.

43. Bởi samyama dựa trên cái thô thiển, cái có thật, cái thuộc các vì sao, sự liên kết và ý chí, đạt được quyền kiểm soát các yếu tố (bhùtas).

44. Từ đó sự biểu hiện của việc làm yếu đi (animà) và những sức mạnh khác; cũng như sự hoàn hảo của cơ thể và sự không chống đối bởi những tính chất của chúng.

45. Sự hoàn hảo của thân thể là ở sự đẹp đẽ, duyên dáng, mạnh mẽ và cứng rắn.

46. Bởi samyama dựa trên hành động, nên sự xuất hiện thực sự, tính ích kỷ, sự liên kết và ý chí của cảm giác đi tới quyền làm chủ chúng.

47. Từ đó đi đến sự mau lẹ như tư tưởng, sự nhận thức không cần phương tiện, và quyền làm chủ pradhàna (nguồn gốc đầu tiên)⁽¹⁾.

Sự nhận thức không cần phương tiện có nghĩa là sự hoạt động của các cảm giác tại bất cứ thời điểm, nơi chốn nào đều không cần sự viện diện của cơ thể.

Làm chủ pradhàna có nghĩa là khả năng điều khiển, kiểm tra mọi sự thay đổi của prakriti...

(Yoga - bhàsyà)

48. Với người ấy, người thừa nhận sự phân biệt giữa ý thức

⁽¹⁾ Hay vật chất nguồn gốc, tên gọi khác đối với prakriti.

và sự tồn tại khách quan thuần khiết, người ấy đạt tới chủ quyền tối cao tất cả các trạng thái của tồn tại và thông hiểu mọi sự.

49. Mầm mống của cảnh nô lệ đã bị tiêu hủy bởi sự không ham muốn ngay cả đối với điều đó, người ấy đạt tới trạng thái độc lập tuyệt đối (*kaivalya*).

50. Khi các vị thần chủ trì mời gọi, sẽ không có lòng quyến luyến và không có nụ cười mãn nguyện; những sự tiếp xúc với cái đáng ghét lại có thể xảy ra.

51. Đời *samyama* dựa trên các thời điểm và sự nối tiếp nhau của chúng, bậc yogi đi đến hiểu biết sự sinh ra của sự nhận thức đúng đắn.

52. Theo cách ấy hai cái giống nhau đã được phân biệt khi không có thể phân biệt một cách riêng biệt bởi các loại, bởi mức độ riêng rẽ và vị trí trong không gian.

53. Và nó, cái thuộc về trực giác, có tất cả mọi cái đối với phạm vi hoạt động của nó; có mọi điều kiện cho phạm vi hoạt động của nó; không có sự tiếp nối nhau. Đây là sự hiểu biết đúng đắn hoàn toàn.

54. Khi sự tinh khiết của bản chất khách quan và sự tinh khiết của *purusa* trở nên như nhau, thì đó là sự độc lập tuyệt đối.

Chương 4

Sự độc lập tuyệt đối (kaivalya)

1. Kiến thức là do sự sinh ra, những được phẩm, những câu thần chú, hành động tẩy uế (*tapas*) hay sự xuất thần nhập định.

2. Sự thay đổi đối với trạng thái sống khác do sự tràn đầy của những nguyên nhân có tính sáng tạo (prakṛityāpūra).

3. Các nguyên nhân sáng tạo không được chuyển thành hành động do bất cứ nguyên nhân có tính ngẫu nhiên nào; nếu như không xuyên thủng sự cản trở từ nó giống như người chông.

4. Những tinh thần trí tuệ được tạo ra xuất phát từ riêng chủ nghĩa vị kỷ.

5. Có sự khác nhau của sự hoạt động, người ta quan tâm đến người điều khiển số đông.

6. Trong những cái này (tức những cái như sự sinh ra, những được phẩm, thân chú, hành động thanh tẩy hay sự xuất thần) thì sự trầm tư mặc tưởng bẩm sinh là thoát khỏi những phương tiện truyền bá¹¹⁾.

7. Nghiệp của một bậc yogi không trắng cũng không đen; trong những cái khác nó là gấp ba lần.

Loại của các hành động có các loại đen, đen - trắng, trắng, không trắng không đen. Trong những loại này thì đen là tội lỗi xấu xa. Đen - trắng gây ra bởi phương tiện bên ngoài, trong phương tiện truyền bá này của các hành động lắng lên bởi sự đau khổ gây nên đối với người khác hay việc cư xử tử tế với những người khác.

Màu trắng là trong những cái đó người ta dùng đến cách tận cùng sự học tập và sự trầm tư mặc tưởng. Đây chỉ là sự dựa vào trí tuệ. Nó không dựa vào phương tiện bên ngoài và do đó không gây ra tổn thương cho những người khác.

¹¹⁾ Những phương tiện để tư tưởng, cảm xúc, v.v... có thể được biểu lộ.

Người không phải là màu trắng cũng không phải màu đen là người hiện có trong trường hợp người đó đã không thừa nhận bất cứ cái gì, những sự đau khổ của người ấy đã bị tiêu diệt, và thể xác hiện tại của người ấy là thể xác sau cùng người ấy sẽ có. Nó không phải là màu trắng đối với bậc yogi, bởi vì người ấy từ bỏ kết quả của hành động; và nó cũng không phải màu đen vì người ấy đã không thực hiện các hành động. Trong những sinh vật khác, nó chỉ có ba loại trước.

8. Từ đó tiếp tục những tiềm năng còn lại có đủ khả năng dẫn đến sự toại nguyện của chúng.

9. Tự nhớ và tiềm năng còn lại giống nhau trong sự xuất hiện, có sự không gián đoạn liên tiếp, ngay cả khi có sự phân biệt về trạng thái sống, về địa điểm và thời gian.

10. Và không có sự bắt đầu đối với chúng, lòng khát khao sống là vĩnh viễn.

11. Tồn tại vẫn là một tổng thể nguyên vẹn bởi nguồn gốc, động cơ, cơ sở và mục đích, chúng biến mất theo sự biến mất của những điều này.

12. Quá khứ và tương lai tồn tại trong thực tế, có sự khác nhau về các con đường của sự tồn tại các đặc tính.

13. Chúng được biểu hiện ra và tinh tế trong bản chất của các tính chất.

14. Đối tượng là có thực do tính đồng nhất của sự biến đổi.

15. Có sự khác nhau của trạng thái tinh thần (hay có những sự khác nhau của các cảm giác hay các tư tưởng) trong trường hợp

đối tượng bên ngoài cũng giống như vậy, các cách thức tồn tại của chúng là khác nhau.

16. Và nếu một đối tượng dựa vào một trí tuệ đã không được nhận thức bởi cái đó, thì nó có chắc tồn tại hay không?

17. Trí tuệ cần có màu sắc bằng cách đó một đối tượng có thể được nhận biết hay không được nhận biết.

18. Với vị chúa tể của nó, purusa, những sự thay đổi của trí tuệ luôn luôn được nhận biết do xu hướng không hay thay đổi.

19. Nó không lự sáng tỏ nhưng có thể biết được.

20. Cả hai không thể nhận thức được cùng một lúc.

21. Trong trường hợp lớn tại có thể biết được bằng trí thức khác, cũng sẽ có nhiều ý muốn để biết; và sẽ có sự hỗn loạn của những trí nhớ.

22. Ý thức biết chính ý muốn là của nó bằng biến đổi sự biểu hiện của nó, mặc dù bản thân nó không di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

23. Trí tuệ có màu sắc bởi người hiểu biết và cái có thể biết là toàn bộ khách quan (sarvārtha).

24. Và trí tuệ tồn tại cho cái khác, cũng vì nó là đốm màu khác nhau do cái còn lại hằng hà sa số, vì nó hành động bởi sự pha trộn hỗn hợp.

25. Để nhà tiên tri về sự nhận biết ngừng tính ham hiểu biết về bản chất và những mối liên hệ của linh hồn.

26. Khi đó trí tuệ hướng về sự suy xét nhận thức đúng đắn

hướng về sự độc lập tuyệt đối (kaivalya).

27. Trong những lúc gián đoạn này sinh những tư tưởng khác từ cái còn lại.

28. Sự loại bỏ của chúng đã được miêu tả như thế trong những sự đau khổ.

29. Không có sự chú ý để lại ngay trong trí năng cao nhất, tại đó đi tới tiếp xúc với sự nhân thức đúng đắn sự xuất thần được biết như điều bất hạnh của đức hạnh.

30. Sự loại bỏ những hành động và những sự đau khổ từ đó.

31. Cái có thể biết lúc đó chỉ là nhỏ bé, bởi vì sự hiểu biết đã trở thành vô tận, do sự loại bỏ tất cả những cái không thuần khiết che khuất.

32. Bằng điều đó, những tính chất đã hoàn thành mục đích của chúng, chuỗi những sự thay đổi của chúng kết thúc.

33. Sự nối tiếp nhau là chuỗi không gián đoạn của các thời điểm, được thừa nhận rõ ràng dựa trên sự tạm ngừng của sự biến đổi phát triển.

34. Khi sự tự do tuyệt đối đi tới những phẩm chất, hợp với không có đối tượng của purusa, thì nó trở thành cái ẩn giấu tiềm năng, hay tiềm năng của ý thức trở nên được thiết lập trong chính bản thân của nó.

VIII. TRƯỜNG PHÁI PŪRVA MIMĀNSĀ

Purva Mimāṃsā là một trong những hệ thống chính thống của triết học tôn giáo Ấn Độ. Cũng như Samkhya, trường phái Mimāṃsā đã thừa nhận sự tồn tại của những bản nguyên tinh thần và vật chất trong vũ trụ. Nhưng vấn đề trung tâm của Mimāṃsā là nghiên cứu về dharma, bổn phận, một cách đặc biệt do nó đã được tuyên bố trong kinh Veda. Do vậy, trong hệ thống Mimāṃsā các kinh Veda và kinh Upanishad được coi là có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Trong quá trình nghiên cứu về dharma, về giá trị và tính vĩnh viễn của kinh Veda, sự bàn luận khá tỷ mỉ và công phu về âm thanh, ngôn từ và ý nghĩa của chúng là cơ sở quan trọng trong các tác phẩm Mimāṃsā.

Do những mệnh lệnh, Veda đưa ra lời hứa về những phần thưởng có được ở thế giới khác, nên chúng thừa nhận sự tồn tại thực sự của các linh hồn. Linh hồn theo Mimāṃsā, khác với thể xác, khác với các giác quan và sự hiểu biết.

Theo Mimāṃsā các hành động đã được ra lệnh dự định về những kết quả của chúng. Giữa hành động và kết quả của nó có mối quan hệ mật thiết. Một hành động được tiến hành ngày hôm nay sẽ đạt được kết quả của nó ở ngày nào đó sau này, và trong khi

chờ đợi, kết quả hình thức của một lực lượng không nhìn thấy được hay apùrva, là cái có thể hoặc được xem như là kết quả của quá khứ không thể cảm thấy được hoặc là trạng thái tiếp theo sau của bản thân hành động. Kết quả phục tùng của các hành động chỉ có thể được thực hiện qua sức mạnh của apùrva.

Cũng như các hệ thống triết học Balamôn khác, Mimànsà cho rằng nhiệm vụ tối cao của nó là giải thoát linh hồn khỏi đau khổ và thế giới nhục dục, vươn tới cuộc sống ở thiên đường. Nhưng Mimànsà cho rằng sự giải thoát hoàn toàn của linh hồn khỏi trạng thái hiện hữu là không thể đạt được một cách hợp lý bằng tri thức và mọi cố gắng của ý thức. Để giải thoát, theo Mimànsa, người ta cần phải tập trung chú ý đến việc triệt để chấp hành nghĩa vụ, bổn phận xã hội và tôn giáo, được thể hiện một cách thi hành một cách nghiêm túc những nghi lễ và phục tùng mọi sự nặn chế, nghiêm cấm mà đẳng cấp của mình đã quy định cho người Ấn Độ. Prabhākara (thế kỷ VII) đã xác định sự giải thoát như là "sự ngừng lại hoàn toàn của thể xác đã tạo nên bởi sự biến mất của toàn bộ dharma và adharma (giá trị và vô giá trị)". Còn với Kumàrila Bhatta (thế kỷ thứ VII), thì sự giải thoát là trạng thái linh hồn thoát khỏi sự đau khổ. Jaimini, tác giả của Mimànsà sùtra (khoảng thế kỷ thứ IV trước CN), thừa nhận linh thực tại của các vị thần Veda, những người được dâng cúng các lễ hiến tế nhưng không tranh luận tới sự tồn tại của Thần tối cao. Jaimini không phủ nhận Thần nhưng lại tỏ ra thờ ơ đối với Thần. Một số nhà Mimànsà muợn hơn thừa nhận sự tồn tại của Thần, nhưng một số người khác lại tranh luận chống lại sự tồn tại và sự cần thiết của Thần, như Kumàrila trong tác phẩm Slokavàrtika.

Trong lĩnh vực lôgic học, các nhà Mimànsà muộn hơn đã đạt được một số đóng góp đáng kể. Không giống như phái Nyaya và những phái khác của triết học Ấn Độ, nó tin tưởng vào sáu phương pháp nhận thức có giá trị – đáng lẽ phải là bốn phương pháp như thông thường. Hai phương pháp mà Mimànsà thêm vào là sự nhận thức bởi arthapati (giả định hay sự mặc nhiên công nhận – đưa cái gì ra như là một sự thật hay chấp nhận cái gì là sự thật), và sự nhận thức bởi abhàva (sự phủ định hay sự không tồn tại). Tuy nhiên, yếu tố đáng quan tâm hơn của triết học Mimànsa là học thuyết khoa học luận khác thường của nó về giá trị của mọi sự nhận thức như nhau. Nó cho rằng mọi sự hiểu biết là chính xác bởi chính điều đó. Như vậy, cái gì được chứng minh không phải là chân lý của sự nhận thức thì chỉ là sự giả dối của nó.

Những phần kinh giới thiệu dưới đây là của Jaimini (thế kỷ thứ IV trước CN), trong *Mimansa sutra*, với sự bình giải của Sabara (thế kỷ I trước CN) trong tác phẩm *Sabara – Bhàṣya*, được dịch sang tiếng Anh bởi Ganganatha Jha, Gackwad's Oriental Series, vols LXVI, LXX, LXXII (Baroda: Oriental Institute, 1933, 1934, 1936); và *Kumàrila Bhatta*, trong tác phẩm *Slokavàrtika* (Calcutta: Asiatic Society of Bengal. 1909).

SÙTRA MIMÀNSÀ

Đề tài: Đề xuất sự thẩm tra, thẩm vấn:

1.i.1. Tiếp theo là sự cố gắng tìm hiểu về dharma (bốn phần, nghĩa vụ, trách nhiệm).

1.i.2. Dharma là điều đã được chỉ ra bởi kinh Veda cốt để

giúp đạt tới sự tốt đẹp nhất.

Dề tài: Dharma không phục tùng cách thức nhận thức như sự nhận thức cảm giác và cái giống như thế.

I.i.4. Sự nhận thức bởi con người xuất hiện khi có sự tiếp xúc của các cơ quan cảm giác, đó là "sự nhận thức cảm tính", và đó không thể là phương tiện của sự nhận thức dharma, vì nó chỉ hiểu rõ những gì đang tồn tại trong thời gian hiện tại.

Dề tài: Dharma có thể nhận thức được bằng những mệnh lệnh được diễn đạt bởi lời nói.

I.i.5. Mối liên hệ của từ với sự biểu hiện của nó là bẩm sinh (tự nhiên) -- lời hướng dẫn là phương tiện của sự nhận thức về nó (dharma) -- luôn luôn có hiệu quả đối với tất cả là không thể nhận thấy được, nó là phương tiện vững chắc của sự nhận thức, vì nó tồn tại độc lập...

Dề tài: Sự vĩnh cửu của những từ.

I.i.6. [Purvapaksa hay sự phản đối Mīmāṃsā] -- "Từ là một sản phẩm được tạo ra (không tồn tại vĩnh viễn), bởi vì nó được thấy xảy ra sau sự cố gắng" -- một số người cho là như vậy.

I.i.7. [Ý kiến phản đối được tiếp tục] -- "bởi vì nó không bền bỉ".

I.i.8. [Ý kiến phản đối tiếp tục] -- "hơn nữa, bởi vì giới hạn được sử dụng trong mối liên hệ với các từ".

I.i.9. [Ý kiến phản đối tiếp tục] -- "cũng vì có sự xảy ra đồng thời sự tri giác của từ ở nhiều nơi khác nhau".

I.i.10. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “cũng vì có những hình thức nguyên thủy và những sự thay đổi”.

I.i.11. [Ý kiến phản đối tiếp tục] ~ “Thêm nữa, có sự lắng lên đối với từ (âm thanh), do vô số những người tạo ra của nó (những người nói)”.

I.i.12. [Siddhanta hay lời dạy Mīmāṃsā đúng đắn] – [trả lời câu I.i.6] – nhưng thực tế của việc “nhìn thấy” là như nhau trong cả hai trường hợp.

I.i.13. [Trả lời câu I.i.7] – cái xảy ra (khi từ ngừng được nghe thấy) là cái không có sự nhận thức về từ vẫn còn tồn tại do sự không đạt tới của đối tượng bởi sự đại diện (sự trung gian) biểu lộ.

I.i.14. [Trả lời câu I.i.8] – giới hạn có liên quan tới việc sử dụng.

... Nếu nó vượt qua sự hoài nghi rằng từ tồn tại vĩnh viễn, thì ý nghĩa của những sự diễn đạt này sẽ “thực hiện được việc dùng từ”...

I.i.15. [Trả lời câu I.i.9] – sự xảy ra cùng một lúc giống như trong trường hợp của mặt trời.

Nhìn mặt trời... mặc dù chỉ có một mặt trời duy nhất nhưng người ấy đã nhìn thấy nó y như thế ở các nơi khác nhau.

I.i.16. [Trả lời câu I.i.10] – đó là chữ khác nhau không phải là sự thay đổi.

I.i.17. [Trả lời câu I.i.11] – “sự tăng thêm” đã nói là sự tăng thêm của tiếng ồn [không phải sự tăng thêm của từ].

I.i.18 [Siddhanta sau cùng] – Nói tóm lại (từ) phải tồn tại vĩnh viễn; vì sự bày tỏ của nó là vì mục đích của cái khác.

I.i.19. Có sự đồng thời xuyên suốt từ đầu đến cuối.

I.i.20. Bởi vì không có số lượng nói về từ.

Người ta nói về từ “đi” được phát âm tám lần; họ không bao giờ nói về từ “đi” bản thân nó là tám con số.

I.i.21. Bởi vì nó không phụ thuộc.

I.i.22. Cũng bởi vì không có quan niệm về sự liên quan của từ với bất cứ nguyên nhân vật chất nào.

I.i.23. Hơn nữa, vì chúng ta thấy những bản văn chỉ ra.

I.i.24. [Ý kiến phản đối] – “cho dù chúng (từ, ý nghĩa của nó, và mối liên hệ giữa hai cái) là vĩnh cửu, chúng không thể có ý nghĩa trong chủ đề của Veda (về mệnh lệnh của Veda, về dharma); vì chúng không có hiệu lực đối với mục đích ấy”.

I.i.25. [Trả lời những vấn đề tranh luận của người phản đối] – trong câu chỉ có sự khẳng định (hay sự đề cập đến) những từ đó với những sự biểu thị rõ ràng chính xác cùng với từ biểu thị hành động; vì ý nghĩa của câu đã được đặt cơ sở trên ý nghĩa của những từ.

Đề tài: Kinh Veda không phải là sản phẩm của bất cứ người nào.

I.i.27. [Ý kiến phản đối] – “Một số người xem các kinh Veda là có tính hiện đại, bởi vì chúng được đặt tên sau con người”.

I.i.28. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Hơn nữa, vì chúng ta

thấy những cái không tồn tại lâu bền đã được nói đến trong Veda”.

I.i.29. [Quan niệm đúng đắn] – Điều đó đã được giải thích rằng có sự liên tục không đứt đoạn của bản văn.

I.i.30. Tên gọi là nhờ có sự giải thích hay sự trình bày chi tiết.

I.i.32. Do những đoạn văn có tương quan với những hành động nên những đoạn văn trong câu hỏi sẽ có giá trị đối với hành động.

I.ii.1. [Ý kiến phản đối] – “Mục đích của Veda là ở trong mệnh lệnh của những hành động, những phần nào đó của Veda không phục vụ cho mục đích ấy đều vô ích lợi; bởi vậy, những điều này kinh Veda đã tuyên bố là không tồn tại vĩnh viễn (không tin cậy, không chắc chắn).”

I.ii.2. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Cũng vì có sự phủ nhận của thánh kinh và của những sự thật được linh hội trực tiếp”.

I.ii.3. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Hơn nữa, bởi vì không có những kết quả”.

I.ii.4. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Bởi vì sự không có ích lợi của những việc làm khác”.

I.ii.5. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Cũng bởi vì sự ngăn cấm những gì không thể ngăn cấm được”.

I.ii.6. [Ý kiến phản đối tiếp tục] – “Bởi vì sự nói đến những cái không tồn tại vĩnh viễn”.

I.ii.7. [Quan điểm đúng đắn] – Sự tồn tại được lý giải cùng

với mệnh lệnh, chúng sẽ phải phục vụ cho mục đích của sự ca tụng những mệnh lệnh đó.

I.ii.9 Điều phi lý [trả lời câu I.ii.2] không thể được áp dụng (đối với siddhanta [quan điểm đúng đắn]); vì điều phi lý chỉ có thể có nếu hành động đã được chỉ ra [bởi những lời ca tụng]; tuy vậy, thực tế là, cái mà những từ này chỉ ra cho biết không phải là hành động. Vì vậy, nó hoàn toàn đúng.

I.ii.10. Sau đó có sự ứng dụng gián tiếp sự diễn đạt tượng hình, bóng hazy.

I.ii.11. (a) Dựa trên sự giống nhau về hình thức, (b) dựa trên đặc tính của bộ phận lớn hơn (là ý nghĩa gián tiếp đã dựa vào).

I.ii.12. Bởi vì sự rộng lớn của khoảng cách.

I.ii.15. Đó là sự ca ngợi về tri thức.

I.ii.16. Sự đề cập đến “lái cà” có liên quan tới việc con người được hưởng quyền để thi hành mọi hành động và đạt được tất cả sự thưởng công của chúng.

I.ii.17. Kết quả đã được hoàn thành hằng các hành động, sự khác nhau trong các kết quả có thể do mức độ quan trọng của các hành động.

Đề tài: Quyền uy của Smṛti [những sự hồi tưởng hay những bản văn truyền thống] nói chung.

I.iii.1. [Ý kiến phản đối] – “Vĩ dharma được dựa trên kinh Veda, nên cái gì không phải là Veda sẽ bị coi thường”.

I.iii.2. [Quan điểm đúng đắn] – chỉ smṛti là đáng tin cậy, vì

sẽ có sự suy luận (giả định, về nền tảng trong Veda) từ thực tế của tác nhân tồn tại cũng như thế.

Đề tài: S'ruti (Veda) có thẩm quyền lớn hơn Smṛti.

I.iii.3. Khi có sự xung đột giữa Veda và Smṛti thì Smṛti sẽ bị coi nhẹ; bởi vì nó là tốt nhất khi không có sự xung đột như vậy để có một sự giả định về bản văn Veda ủng hộ cho Smṛti.

Đề tài: Quyền uy không gắn với Smṛti bị thúc đẩy bởi những động cơ trần tục.

I.iii.4. Nếu những động cơ trần tục có thể nhận thức rõ được thì những quy tắc – Smṛti không thể được xem như đáng tin cậy.

Đề tài: Có cái như apūrva, là khả năng có tính tiên nghiệm.

II.i.5. Có apūrva, vì hành động được ra lệnh.

IV.iii.15. Kết quả duy nhất đó sẽ là "thiên đường", vì đó là điều mong muốn bình đẳng đối với tất cả.

"Tại sao như vậy?" – vì "thiên đường" là hạnh phúc, và tất cả mọi người đều tìm kiếm sự hạnh phúc.

IV.iii.16. Cũng vì quan niệm chung của con người là như vậy.

VI.i.3. Hơn thế, bởi vì việc hiến tế phải có liên quan tới cái gì đó; nó phải được xem là có liên quan tới điều mong muốn ước ao (thiên đường); vì thế bản văn phải được coi là mệnh lệnh hành động của lễ hiến tế, là phương tiện để đạt tới thiên đường.

Đề tài: Chỉ loài người mới được quyền thực hiện cái việc làm như "lễ hiến tế".

VI.i.4 [Ý kiến phản đối] – “Bởi vì mỗi hành động được thi hành đều vì mục đích đạt được những kết quả, nên tất cả sinh vật phải có quyền để thực hiện các việc làm đã được ra lệnh trong kinh thánh”.

VI.i.5. [Quan điểm đúng đắn] – Thực ra, mệnh lệnh của một hành động phải được nắm giữ để áp dụng cho chỉ một tác nhân như thế mới có thể có khả năng để thi hành như, chi tiết toàn vẹn của hành động; vì mục đích của các bản văn Veda là như vậy.

VI.i.8. Kỳ thực, đó là những loại nguyên vẹn [cái được hưởng quyền]: - Bàdarāyana nói, - vì không có căn cứ cho sự phân biệt; do đó người phụ nữ cũng được coi là có quyền để tiến hành lễ hiến tế; vì các loại tồn tại bình đẳng trong tất cả (loài người).

Đề tài: Đẳng cấp sudra (đẳng cấp thấp nhất) không có quyền để thực hiện lễ hiến tế.

VI.i.25. [Ý kiến phản đối] – “Tất cả bốn đẳng cấp [đều có quyền đối với việc thi hành lễ hiến tế] – không có sự phân biệt”.

VI.i.26. [Quan điểm đúng đắn] – Thực tế, những việc làm nêu ra trong vấn đề cần được giải quyết chỉ có thể được thực hiện bởi ba đẳng cấp cao hơn; vì trong mối quan hệ với “Lễ nhậm chức của lửa” chỉ có ba đẳng cấp này được nói đến; vì vậy, đẳng cấp sudra không thể liên quan tới các lễ hiến tế; kinh Veda chỉ có thể thích hợp với đẳng cấp brahmin (và hai đẳng cấp kia); quan điểm của Atreya là như vậy.

B. SLOKAVĀRTIKA

41. Với tất cả những người thiếu hiểu biết (về mối liên hệ của từ với một ý nghĩa nào đó), mối liên hệ có hình thức hoàn toàn xác định, qua những phong tục, truyền thống trước (tức là từ dân chúng, những người đã hiểu biết về nó trước họ, v.v...); do đó không thể có thời điểm bắt đầu (của sự ứng dụng) mối liên hệ với từ; và như vậy nó phải được xem là tồn tại vĩnh viễn.

42. Học thuyết về sự hoàn thành (của mối quan hệ) đặt cơ sở trên những quy tắc theo tập quán tạo ra với mỗi sự bày tỏ của từ, đã bị bác bỏ trong Bhāṣya [lời chú giải]. Còn về việc xác định của mối quan hệ tại thời điểm khởi đầu của sự sáng tạo – (điều này là không thể được, vì lẽ rằng) chúng ta không thừa nhận về bất kỳ thời điểm nào như vậy, thế giới tồn tại vĩnh viễn và như thế không có sự khởi đầu trong thời gian.

43-44. Ý kiến phản đối: “Nhưng nếu có con người như vậy sẽ tạo ra thế giới và sau đó làm cho các quá trình của dharma và adharma diễn ra, cùng với các cách sử dụng và những mối quan hệ của các từ, vì lợi ích của thế giới, - thì, như vậy việc làm sẽ không gây tổn hại cho kinh Veda về bất cứ phương diện nào.

Câu trả lời: Tuy vậy, học thuyết này cũng khó khăn để chứng minh như người hiểu biết mọi sự; do đó chúng ta đã không thừa nhận nó (trong hệ thống Mīmāṃsā).

45. Tại thời điểm khi tất cả đất, nước, lửa, khí này không tồn tại thì trạng thái của vũ trụ có thể là gì? Về bản thân prajāpati, địa vị của ông có thể là gì? Tiếp theo đó, hình dạng của ông ta thế nào?

46. Và tại thời điểm đó (khi con người không tồn tại) ai là người biết được ông ta và giảng giải về đặc tính của ông ta cho những người được tạo ra sau đó? (Nếu cho rằng ông ta không thể linh hội được bởi bất cứ ai, thì không có sự tri giác (hay sự nhận thức về một loại nào đó, bởi người nào đó), làm sao chúng ta có thể xác định được sự thật về sự tồn tại của ông ta?

47. Rồi bằng cách nào anh tin rằng thế giới có một sự khởi đầu trong thời gian? (Nếu cho rằng điều đó được tạo ra bởi mong muốn dựa vào một phần của Prajapati), thì từ đó Prajapati được xem là không có thể xác có tính vật chất, v.v.... làm sao ông ta có thể có bất kỳ mong ước nào đối với sự sáng tạo?

48-49. Và nếu ông ta có thân thể, thì chắc chắn thân thể này không thể được sáng tạo ra bởi chính ông ta, như vậy, khi đó chúng ta sẽ mặc nhiên công nhận người sáng tạo khác đối với thể xác của ông ta, v.v.. Nếu thể xác của prajapati được coi là tồn tại vĩnh cửu, thì trong thế giới vật chất thể xác bao gồm những gì?

49-50. Rồi, trong địa vị đầu tiên, làm thế nào mà ông ta có ước muốn để tạo ra thế giới nơi đây những thứ lo phiền cho những sinh linh? Vì tại thời điểm đó (có sự bắt đầu của sự sáng tạo) ông ta đã không có được bất cứ sự trung gian hướng dẫn nào, dưới hình thức đức hạnh (hay tội lỗi xấu xa), v.v..., của bản thân những sinh vật đang sống. Không có bất cứ người sáng tạo nào sáng tạo ra bất cứ cái gì mà không có phương tiện và các công cụ để sáng tạo.

51. Ngay cả việc tạo ra màng lưới của con nhện cũng không thể cho là không có chút gì cơ sở vật chất: vì lưới nhện được rút ra từ nước bọt, cái được tạo ra từ thể xác của các động vật (như muỗi,

v.v...) bị con nhện ăn thịt.

52. (Nếu cho rằng prajapati tạo ra thế giới bằng tình (thương) thì chúng ta nói rằng không có những đối tượng của lòng thương (dưới dạng những con người đang sống), tình (thương) (hay lòng (trắc ẩn) không có thể tồn tại đối với ông ta. Và nếu ông ta được thôi thúc để sáng tạo bởi lòng thương trong sáng thì ông ta sẽ chỉ tạo ra những con người hạnh phúc.

53. Nếu được thuyết phục rằng "không có sự sáng tạo mà cũng không có sự liên tục thế giới sẽ xảy ra mà không có sự đau khổ nào đó" – thì (chúng ta trả lời rằng) khi tất cả mọi vật dựa vào chính ý chí của bản thân Đấng sáng tạo, cái gì sẽ không thể xảy ra đối với ông ta?

54. Và nếu ông ta đã phải dựa vào những quy luật và những cái trung gian, thì việc làm này đã tước đoạt đi sự độc lập đầy kiêu hãnh của ông ta. (Anh nói rằng ông ta mong muốn sáng tạo ra thế giới – anh hãy cho tôi biết cái gì là mục đích để ông ta mong ước và cái gì sẽ không đạt được nếu không có sự tạo ra thế giới?

55. Vì không có mục đích trong ý định nên ngay cả người ngu xuẩn cũng không hành động. Vậy, nếu người ấy đã hành động không có bất kỳ mục đích nào trong ý định như thế thì cái gì sẽ là tốt đẹp trong trí thông minh của ông ta?

56. Nếu hành động của Đấng sáng tạo vì sự mong muốn để chỉ là trò giải trí thì hành động đó sẽ đi tới chống đối lại sự luôn luôn thỏa mãn của ông ta. Và số lượng công việc to lớn cần phải có đối với sự sáng tạo sẽ là nguyên nhân của sự hoài nghi vô tận với ông ta.

57. Và mong muốn để phá hủy thế giới của ông ta tại thời điểm pralaya của sự phá hủy cũng sẽ hầu như không thể giải thích được. Và quan trọng hơn cả, Đấng sáng tạo như vậy có thể không bao giờ biết được bởi bất kỳ người nào.

58. Ngay cả nếu ông ta không được biết về hình dạng, thì thực tế về sự tồn tại của ông ta, Đấng sáng tạo cũng không bao giờ biết được. Bởi vì tại thời điểm đó (tức là thời kỳ trứng nước của sự sáng tạo), các sinh vật đang sống xuất hiện trong thời điểm khởi đầu của sự sáng tạo sẽ được hiểu như thế nào?

59. Chúng không thể biết được từ đâu chúng đã sinh ra, chúng không thể biết được trạng thái của thế giới trước sự sáng tạo, hay sự thật về prajapati là Đấng sáng tạo.

60. Không thể quan niệm rằng chúng sẽ mong muốn với sự xác nhận của chính ông ta (về vấn đề sự tồn tại của ông ta Đấng sáng tạo) là hoàn toàn đáng tin cậy, vì mặc dù ông ta có thể đã không sáng tạo ra thế giới, ông ta vẫn nói về việc đã làm như thế cốt để phô trương năng lực to lớn của mình.

61. Cùng một cách như vậy kinh Veda, cái bắt nguồn từ ông ta, sẽ chỉ là điều không chắc chắn, và do đó không thể được thừa nhận là chứng cứ xác thực về sự tồn tại và năng lực sáng tạo của ông ta. Còn về phía kinh Veda, cái tồn tại vĩnh viễn, làm sao nó có thể thực hiện sự đề cập đến những việc làm và những quá trình có liên quan tới sự sáng tạo của các sinh vật đang sống, v. v...?

62. Vì, nếu kinh Veda đã tồn tại trước các đối tượng được sáng tạo ra, thì không thể có mối quan hệ giữa Veda và những đối tượng được tạo ra. Do đó những đoạn văn tìm thấy trong kinh

Veda (xuất hiện để diễn tả quá trình của sự sáng tạo) phải được giải thích làm sáng tỏ để ca ngợi điều gì đó hoàn toàn khác (tức một số những mệnh lệnh của các lễ hiến tế, v.v...).

63. Quan điểm chung trong số người bình thường mà kinh Veda đề cập đến sự sáng tạo cũng xuất phát từ prajapati) là một điều sai lầm, gây nên bởi những đoạn văn từ biệt nào đó (ca ngợi những mệnh lệnh nào đó). Vì mỗi khi một đoạn văn không được suy xét và giải thích đúng cùng với những đoạn văn trước và tiếp theo sau nó, thì nó buộc làm nảy sinh ra quan niệm sai lầm.

64. Việc dùng Mahābhārata, Rāmāyana đối với vấn đề dharma, adharma cũng là dưới hình thức của những câu chuyện được thuật lại (sự minh họa bằng ví dụ và sự ca ngợi những lễ hiến tế và những bốn phận nào đó), đúng như điều trong các đoạn văn của Veda (chúng dường như đề cập đến những quá trình nào đó). Vì thế quan điểm về sự sáng tạo bắt nguồn từ Prajapati có được từ những điều này (tức những đoạn văn tìm thấy trong các purāṇas, v.v...) cũng sẽ chỉ là điều sai lầm.

65. Bởi vì đơn thuần là câu chuyện kể lại không thể có giá trị gì cả, do vậy tất cả những câu chuyện này (những câu chuyện tạo thành các purāṇas) chúng ta phải thừa nhận một điều gì đó, có thể là đối tượng của sự ca ngợi hay sự không ca ngợi (được biểu hiện trong các câu chuyện) – và điều gì đó nay có thể là điều đã được ra lệnh hoặc trong kinh Veda, hoặc trong chính các purāṇas.

66. Nếu có cái gì đó như là hành động đầu tiên của kinh Veda (đối với mệnh lệnh, v.v...) (điều này muốn nói rằng kinh Veda chắc chắn có sự khởi đầu), thì chúng ta có thể không bao giờ có ý nghĩ về sự thật của sự không tồn tại của nó bao gồm bởi bất

cứ người nào (ngoài sự tồn tại vĩnh viễn trong chính nó).

Lý thuyết mà trong sự hủy bỏ tất cả kinh Veda thuộc về (con người của) Prajapati, may mắn lắm cũng chỉ có thể được xem là không chắc chắn.

67. Tuy nhiên nếu anh thừa nhận sự tồn tại vĩnh viễn của Đấng sáng tạo và các quá trình của sự sáng tạo, hủy diệt – thì chúng ta cũng chỉ thừa nhận quá trình dần dần của sự sáng tạo, như chúng ta thấy trong trường hợp của các sinh vật đang sinh sống hiện tại.

68. Và về phía “pralaya” trong hình thức của sự phá hủy chung, chúng ta không tìm thấy những bằng chứng để công nhận nó. Hành động của sự phá hủy dựa trên bộ phận của Prajapati không thể đáp ứng bất kỳ mục đích có ích nào cả.

69-70. Và để những linh hồn như vậy có những hành động (dharma và adharma) liên quan tới chúng, không thể có sự tồn tại trong khi chúng không có được sự hưởng thụ những kết quả của mình. Những kết quả của một hành động không thể bị cản trở bởi bất cứ hành động nào khác (dưới hình thức về sự mong muốn của Đấng sáng tạo); và nó không thể xảy ra đối với mọi hành động để tiếp tục vẫn không có những kết quả của chúng. Không có bất kỳ hành động đơn lẻ nào mà kết quả của nó có thể không thỏa mãn cho mọi hành động khác (và hành động đơn lẻ sẽ bằng cách đó giữ những hành động khác trong sự kiểm soát).

71. Hơn nữa, nếu tất cả các hành động của con người đã bị phá hủy (vào lúc tan rã), thì sự sáng tạo tương lai sẽ không thể xảy ra; vì trong hoàn cảnh như vậy (tức, nếu các hành động bị phá

húy), cái gì có thể là phương tiện đưa những hành động này ra khỏi trạng thái tiềm tàng của chúng?

72. Nếu sự mong ước của Thần được coi là phương tiện như vậy, thì mong ước đó trong bản thân nó có thể là nguyên nhân cố năng lực của sự sáng tạo ra các linh hồn. Và nếu sự sáng tạo tùy thuộc vào sự mong muốn của Thần, thì nó sẽ là vô dụng để nắm lấy tác nhân của các hành động (dharma và adharma).

73. Và điều đó không thể xảy ra đối với sự mong muốn của thần cũng được tạo ra không có bất cứ nguyên nhân nào. Nếu có bất cứ nguyên nhân nào của sự sáng tạo theo mong muốn của Thần như vậy, thì đó cũng là nguyên nhân của sự sáng tạo ra những yếu tố vật chất mà thôi.

74. Nếu người ta tranh luận rằng “sự sáng tạo ra các thân thể của những sinh vật đang sống được điều khiển bằng một tác nhân thông minh (dưới hình thức mong muốn của Thần) – vì chúng được tạo thành từ những bộ phận hợp thành nào đó – giống như một ngôi nhà, v.v...” – thì người ấy sẽ được trả lời:

75-76. Nếu sự thật về tác nhân thông minh nào đó chỉ có ý nghĩa nhờ “sự điều khiển” là nguyên nhân của sự sáng tạo, bởi vì mọi sự sáng tạo đã được hoàn thành nhờ những hành động của tất cả sinh vật đang sống (là những tác nhân thông minh) thì sự tranh luận của anh sẽ trở nên không cần thiết (chứng tỏ sự thật đã được chứng minh; vì không có ai phủ nhận sự thật rằng linh đa dạng của thế giới đã được quy định bởi các hành động của những con người đang sống). (Và người ấy cũng có sự dư thừa ra như thế) dù là bằng “sự điều khiển” anh muốn rằng sự tạo ra các thân thể đã được bảo trước bởi sự mong muốn của tác nhân thông

minh, vì những hành động (của các sinh vật đang sống) cũng đã được báo trước bởi điều đó (tức sự mong muốn hành động, theo nhiệm vụ của những con đường đang hành động).

Tuy nhiên, nếu anh cho rằng sự sáng tạo diễn ra ngay lập tức sau sự mong muốn, thì (chúng-tôi cho rằng) không có sự nối tiếp lập tức như vậy ngay cả trong những trường hợp về việc dẫn ra làm ví dụ của chính anh (việc chế tạo ngôi nhà không ngay lập tức diễn ra sau sự mong muốn của người xây nhà).

77. Những giả thuyết của anh cũng không đi đến kết luận được (tức tính thiếu hoàn hảo và đáng nghi ngờ), về vấn đề thân thể của bản thân thần. Với thể xác của ông ta chắc chắn cũng phải có sự bắt đầu, bởi vì đó cũng là thân thể, giống như thân thể của chúng ta (được tạo thành từ những bộ phận cấu thành).

78. Nếu điều đó được biện luận rằng “sự tạo ra thân thể của Thần cũng được điều khiển bởi sự thông minh của chính ông ta, và như vậy, trường hợp này về thể xác của thần không đi tới chống lại kết luận trong cuộc tranh luận đã được nói đến trong *kārikā* 74,” – thì (chúng ta trả lời rằng) Thần không có thể xác, tồn tại giống như linh hồn được giải thoát, không thể vận dụng bất kỳ sự điều khiển nào.

79. Và nếu như trong trường hợp chiếc bình (cái anh viện dẫn như một ví dụ minh họa) anh nói đến sự quản lý giám sát của người thợ gốm, thì sự điều khiển kiểm tra của Thần không thể áp dụng với những điều này (và như vậy ví dụ đã không chứng minh được sự thật về sự sáng tạo ra thể xác được điều khiển bởi Thần) mặt khác, nếu anh cho rằng việc tạo ra chiếc bình được điều khiển bởi Thần, thì anh đã thiếu điều kiện chủ yếu (nói một cách khác,

sự thật về chiếc bình, được điều khiển bởi thần không được chúng ta thừa nhận, và từ những điều này không thể sử dụng như những ví dụ để chứng minh về vấn đề thể xác cũng như thế, v.v...).

80. Và nếu anh chấp nhận ví dụ về chiếc bình, vì điều đó được thừa nhận phổ biến, thì giả thuyết sẽ mâu thuẫn với kết luận; vì trong (trường hợp đó thí dụ minh họa sẽ dẫn đến kết luận rằng) thể xác, v.v... được tạo ra bởi một người không phải là Thần, và người đó có thể chết.

81-82. Nếu cho rằng Thần không tự mình liên hành bất cứ quá trình hoạt động nào, như người thợ gốm thực hiện việc tạo ra chiếc bình – thì thực tại vô tri vô giác dưới hình thức của các nguyên tử có thể bắt nguồn từ sự mong muốn của ông ta như thế nào? Do vậy sự sáng tạo ra các nguyên tử, v.v... không bao giờ có thể được tạo ra bởi chính sự mong muốn của Thần.

82-83. Trong con người mà người đó là chính ông ta cực kỳ tính khiết, những sự biến đổi dưới hình thức của vũ trụ vạn vật này có thể không được trong sạch (như vũ trụ vạn vật đã được thấy). Dharma, v.v.. cũng tồn tại tuyệt đối dưới quyền năng của ông ta, và nếu sự hoạt động của thế gian bị phụ thuộc vào (tức được sắp đặt bởi) những cái này (dharma, adharma) thì điều đó sẽ thừa nhận cái gì đó khác hơn (tức tác nhân khác hơn sự mong muốn của thần).

84. Thần tự mình tồn tại hoàn toàn tính khiết và không có vật nào khác tại thời điểm của sự sáng tạo, cái gì có thể gây ra sự hoạt động không đúng đắn, đều giống như giấc mơ?

85. Nếu sự vận chuyển đối với sự hoạt động đã được coi là

do cái gì đó khác với Brahman, thì anh sẽ có quan điểm nhị nguyên (tư đó anh sẽ thừa nhận sự tồn tại của Brahman và cái gì khác nữa để kích thích hành động sai lầm). Và nếu bản thân sự không đúng đắn là có tính tất nhiên thì không một ai có thể xóa bỏ nó được (và chúng ta không thể có bất kỳ sự giải thích nào).

86. Sự tồn tại có tính tự nhiên (giống như sự tồn tại của sự ngu dốt) chỉ có thể bị tiêu diệt do ảnh hưởng tác động của cái gì đó độc nhất vô nhị (tức của những tác nhân nào đó như tác nhân của sự trầm tư mặc tưởng, v.v.). Nhưng đối với những tác nhân đó người ta chỉ có phương tiện giải thoát khỏi sự sai lầm của mình trong linh hồn, không thể có bất cứ tác nhân duy nhất nào.

87. Ngay cả đối với những người Samkhya, những người cho rằng linh hồn con người là không hoạt động, làm thế nào có thể có bất cứ chức năng nào của thuộc tính nào, tại lúc bắt đầu của sự sáng tạo? Bởi vì đến khi đó sẽ không có karma của những linh hồn.

IX. TRƯỜNG PHÁI VEDANTA

Chữ "anta" trong tiếng Phạn có nghĩa là "kết cuộc", "kết luận". Nó cũng có nghĩa là mục đích. Vedanta nghĩa đen là sự hoàn thiện kinh Veda.

Vedanta là học thuyết triết học tôn giáo, ra đời trên cơ sở kinh Upanishad. Nó được coi là một trong những hệ thống chính thống của triết học Ấn Độ cổ đại, hình thành từ phong trào chú giải, biên soạn thánh kinh Veda, mà người khai sáng là Badarayana, khoảng thế kỷ II trước Công nguyên. Kinh Veda mà Vedanta lấy làm cơ sở là bộ *Tri thức luận về triết lý siêu hình* chuyên khảo sát, biện luận, giải thích về nguyên lý hình thành vũ trụ, vạn vật, tương đương với kinh Upanishad. Sau này, khi phái Mimamsa nổi lên, dù rằng trên danh nghĩa là chú giải kinh Veda, nhưng thực ra trọng tâm của Mimamsa thiên về giải thích, hệ thống hóa, phát triển phần lễ nghi tế tự nên nó trở thành môn phái "Tế tự học Mimamsa hay chủ nghĩa nghi thức (Ritualism)". Một học phái khác cũng thuộc trường phái Mimamsa nhưng chuyên khai thác, chú giải phần tri thức và đã trở thành một môn phái riêng được gọi là Vedanta.

Tư tưởng chủ yếu của kinh Upanishad mà Vedanta lấy làm cơ sở cho học thuyết của mình là vấn đề trả lời cho câu hỏi: Cái gì

là thực tại cao nhất mà khi nhận thức được nó sẽ biết được mọi cái. Upanishad đã đưa ra một cách giải đáp duy tâm rằng: Đó là cái bản chất sâu xa của mọi sự tồn tại, cái ấy là nguồn gốc sinh ra mọi cái và mọi cái nhập vào, hòa vào khi chấm dứt sự tồn tại ở thế giới này, cái ấy chính là "Tinh thần vũ trụ tối cao" Brahman.

Brahman là thực thể tuyệt đối, bất diệt là linh hồn và là nguồn sống của vũ trụ. Linh hồn của mỗi con người chỉ là sự hiển thể hay là sự hiện thân của Brahman nơi mỗi thân thể con người. Để giải thoát linh hồn con người khỏi phải chịu sự dẫu thai hết kiếp này đến kiếp khác trên thế giới trần tục này, do những ham muốn, nhục dục của con người gây nên, con người cần phải dốc lòng tu luyện, suy tư, chiêm nghiệm nội tâm, thiền định, thực nghiệm tâm linh để nhận ra chân bản tính của linh hồn, đưa linh hồn trở về đồng nhất với "Tinh thần vũ trụ tối cao" -Brahman.

Ngày nay trường phái Vedanta vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong triết học của Hindu giáo. Hindu giáo là sự kết hợp những quan niệm về tôn giáo, tập quán, lễ nghi và những thể chế quy định sinh hoạt xã hội đặc trưng cho phần lớn nhân dân Ấn Độ. Đạo Hindu bắt nguồn từ tôn giáo cổ Ấn Độ, đạo Veda dựa trên cơ sở triết lý của kinh Veda mang tính chất đa thần giáo (polytheism), sau đó là đạo Balamôn, với tính chất nhất thần giáo (monotheism), ngày nay trở thành quan trọng trong các nghi lễ tôn giáo. Đạo Balamôn ra đời trên cơ sở đạo Veda ở thế kỷ VI trước Công nguyên, với nền tảng triết lý là chủ nghĩa duy tâm trình bày trong Upanishad và cơ sở xã hội vững chắc là chế độ phân biệt đẳng cấp ở Ấn Độ cổ đại. Sau đó khoảng thế kỷ thứ I trước Công nguyên, nó chuyển sang hình thức cố định cuối cùng là đạo

Hindu. Mối liên hệ di truyền của đạo Hindu với đạo Balamôn đó là tư tưởng về sự đồng nhất giữa linh hồn cá biệt với linh hồn tối cao Brahman và sự siêu thoát linh hồn của con người khỏi nghiệp báo luân hồi. Đó cũng là tư tưởng quan trọng nhất của Vedanta .

Đạo Balamôn tôn thờ "Ba ngôi tối linh", bao gồm: Thần Sáng tạo – Brahmà, Thần Bảo vệ – Vishnu và Thần Hủy diệt – Shiva. Ba vị thần là tượng trưng cho ba thế lực của vũ trụ, tuy không có một hệ thống tín ngưỡng cần đòi, nghiêm ngặt và có phần dễ dãi với những việc làm sai trái với tín điều tôn giáo, nhưng các tín đồ và người chủ tể phải tuân theo bốn điểm chung: họ đều phải công nhận chế độ đẳng cấp mà trong đó đẳng cấp Balamôn là đẳng cấp cao nhất; họ cũng tôn thờ thần Bò cái; cũng tín luật luân hồi và thay các vị thần trong Kinh thánh bằng các vị thần mới với uy quyền rất lớn, có khả năng tri và hành phi thường, đáng vóc có thể mạnh mẽ đến mức "tràn" ra ngoài, như thần Brahma giờ đây có 4 mặt (chatur – mukha). thần Shiva có bốn mắt và các thần đều có hôn tay... Đặc biệt, những yêu cầu của truyền thống sinh hoạt xã hội trong đạo Hindu là hết sức gắt gao. Đạo Hindu rất khắt khe với những việc vi phạm những điều hạn chế và cấm đoán được quy định trong các lĩnh vực sinh hoạt xã hội, sinh hoạt gia đình, sinh hoạt cá nhân, dựa trên sự phân chia xã hội thành những đẳng cấp khác nhau mà đạo Hindu đã phân chia trong nhân dân, và những ngăn cách giữa họ trong những trường hợp nhất định hiện nay vẫn còn được coi là bất di bất dịch. Những tông phái của đạo Hindu là phái Vishnu, phái Shiva và phái Shakti (Shakti là biểu hiện nữ tính của thần Shiva). Trường phái triết học Vedanta được chia thành hai môn phái chính:

a. Phái Advaita (Không nhị nguyên)

Theo môn phái Advaita, trên thế giới không có thực tại nào ngoài bản chất tinh thần tối cao, duy nhất đó là Brahman. Tinh thần tối cao duy nhất ấy không xác định, không bị hất cừ, quy định nào và là nguyên lý sáng tạo, chi phối tất cả.

Môn phái Advaita cho rằng, những tư tưởng coi các sự vật, hiện tượng có tính đa dạng, môn hình muôn vẻ của vũ trụ tồn tại thực và vĩnh viễn đó chỉ là kết quả của sự không hiểu biết, không thấu suốt được bản chất sâu xa của thế giới. Đó là trình độ nhận thức ở bậc hạ trí. Trên thực tế, theo họ, từ Thượng đế hay Brahman ra, tất cả đều là ảo giác thuần túy (maya) mà thôi. Thế giới ảo ảnh này tuy có thật nhưng luôn luôn biến đổi, phù du, vụt mất, vụt còn, chúng chỉ là các dạng biến tướng của một thực thể duy nhất tối cao bất biến Brahman.

Những phương pháp nhận thức mà Advaita nêu lên là: trực giác, khái thị¹¹, kết luận¹² và cảm giác. Trong đó, phương pháp nhận thức chủ yếu là trực giác và khái thị. Còn kết luận và cảm giác chỉ là thứ yếu, chỉ nhận thức được thế giới sự vật, hiện tượng. Mục đích của những nỗ lực cá nhân là làm sao hiểu được rằng: Đằng sau tất cả cái muôn màu muôn vẻ là một Đấng duy nhất, tối cao tồn tại thực sự, vĩnh viễn. Cuộc sống chân chính và chân lý tối cao của con người là phải cố gắng đạt tới sự đồng nhất giữa linh hồn và tinh thần vũ trụ tối cao, giải thoát linh hồn khỏi thế giới ảo

¹¹ Khái thị: Nhận thức chân lý một cách trực tiếp, siêu cảm giác, được sự linh ứng của siêu nhiên.

¹² Kết luận: Ở đây muốn nói suy luận được rút ra từ kinh nghiệm.

ảnh, thoát khỏi nghiệp báo và luân hồi.

Advaita tôn thờ thần tối cao Brahma và thần Shiva. Tính cách của thần Shiva khá phức tạp. Đó là Thần hủy diệt, nhưng đồng thời cũng chứa đựng những yếu tố sáng tạo, vừa mang tính chất khắc khổ vừa mang tính chất phóng dục. Hình tượng của vị thần Shiva là một vị thần có bốn cánh tay đang nhảy múa điệu múa vũ trụ trong một vòng lửa gọi là Shiva Nataraga (Shiva vua nhảy múa), được thể hiện trong nhiều bức tượng nhỏ bằng đồng tìm thấy ở vùng Nam Ấn. Một hình ảnh khác của vị thần này là một trụ đá Linga (ngẫu tượng hình dương vật), thường được đặt trong đền thờ, các đền đài đạo Hindu. Nó được coi là biểu tượng của sức sống, sự phồn thực trong quá trình sáng tạo và duy trì nòi giống

Thần Shiva, theo từ gốc, chữ "shiva" có nghĩa là tốt lành, nhưng thực chất thần Shiva lại được xem là vị thần tàn phá mọi vật, tượng trưng cho sự tàn khốc của thiên nhiên. Chính sự hủy diệt ấy, theo người Ấn Độ, cũng đồng thời hàm chứa cái sinh lực cuộn cuộn sinh hóa bất diệt, làm cho nòi giống được trường tồn, mặc dù một cá nhân phải diệt, phải thoái thác. Năng lực sinh hóa, sáng tạo (shakti) của thần Shiva được tượng trưng bằng nữ thần Kali (hoặc Parvati, Uma, Durga), vợ của Shiva. Trước đây người ta phải giết người để tế nữ thần sinh hóa này, nhưng ngày nay người ta chỉ tế thần bằng con dê cái. Tượng nữ thần Kali rất kỳ ảo: mặt đen thui, miệng rộng, lưỡi lè ra, nữ thần trang sức bằng con rắn và thần múa trên đầu: ma, bông tai là xác đàn ông, chuỗi hạt là những xác người xấu lại, mặt và ngực đầy máu. Thần có bốn tay, một tay cầm thanh gươm, một tay cầm một đầu người mới chặt,

còn hai tay kia đưa ra như để ban phước và che chở. Nếu như mỗi buổi sáng tín đồ phái thờ Vishnu vẽ lên trán bằng hoàn thổ (ocre), dấu hiệu của Vishnu, thì tín đồ phái Shiva bôi lên lông mày một vạch bằng than phân bò cái, hoặc đeo ở cánh tay, ở cổ cái Linga, tượng trưng cho dương vật.

b. Môn phái Visista Advaita (Không nhị nguyên có sự phân biệt (Qualified non dualism))

Theo tư tưởng của phái này thì trong vũ trụ có ba thực thể tồn tại, đó là: vật chất, linh hồn cá biệt và linh hồn tối cao vũ trụ Brahman.

Những thực tại này tồn tại trong sự liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, quy định lẫn nhau. Trong đó, thực tại thấp nhất và thụ động nhất, phụ thuộc nhất là thực thể vật chất. Thực thể tối cao - Đấng sáng tạo ra vạn vật là tinh thần vũ trụ tối cao Brahman. Còn thực thể linh hồn cá biệt là sự biểu hiện của linh hồn tối cao, trú ngụ trong thể xác con người. Linh hồn cá biệt bất thể xác con người phải phục tùng nó. Linh hồn tối cao thống trị cả thể xác lẫn linh hồn con người. Không có linh hồn tối cao, vĩnh hằng thì cả linh hồn lẫn vật chất chỉ có thể tồn tại vô sinh chí, không có khả năng phát triển, mà chỉ là những khái niệm thuần túy ở dạng khả năng mà thôi.

Mục đích cao cả của những nỗ lực cá nhân là phải nhận ra bản chất của linh hồn mình, để giải thoát linh hồn khỏi sự ràng buộc của thực tại vật chất, của những ham muốn nhục dục thể xác con người gây nên, để đưa linh hồn trở về đồng nhất với linh

hồn vũ trụ tối cao. Người ta sẽ đạt đến sự đồng nhất ấy bằng tính năng động của tinh thần với sự hiểu biết và kính yêu Thượng đế hay Brahman.

Nếu như môn phái Advaita tôn thờ thần Shiva thì môn phái Visita Advaita lại thờ thần Vishnu. Thần Vishnu được coi là một vị thần đại diện cho lực lượng tốt lành của vũ trụ, thường được hình dung như một vị thần nằm trên những khúc cuộn của một con rắn thần có ngàn đầu nổi linh binh trên mặt biển bao la, Thần Vishnu là phúc thần, đã có mười hóa thân khác nhau.

Hai hình ảnh hóa thân quan trọng nhất là người anh hùng Rama trong sử thi Ramayana và thần đồng Krisna trong Bhagavad gita - Chỉ tôn cạ.

c. Phái nhị nguyên luận

Nếu như hai phái trên đều cho rằng Brahman là tinh thần tối cao của vũ trụ và từ đó mà thế giới sự vật, hiện tượng tồn tại và sinh sôi nảy nở, từ đó mà mỗi người có được linh hồn cá nhân, hay linh hồn cá nhân và linh hồn vũ trụ là một, thì phái nhị nguyên chủ trương rằng, ngay từ ban đầu theo thánh kinh Veda và Upanishad, thế giới sự vật đã được dựng nên cùng với Brahman bởi Thần tối cao Hari (Rig Veda. X.55.6). Vì vậy, không thể nói thế giới sự vật là không tồn tại thực, là phụ thuộc vào Brahman.

Phái nhị nguyên cũng cho rằng, Atman và Brahman không phải là đồng nhất thể, là hai thực thể khác nhau. Atman được xem như là vị thần tối cao trú ngụ và điều khiển linh hồn mỗi người (Atharvana, Upanishad, II, 11, 5). Atman và Brahman có liên hệ với nhau, nhưng không phải đồng nhất. Trường phái nhị nguyên

giải thích tính nhị nguyên của thế giới cũng không ngoài những tư tưởng đã có trong Rig Veda và Upanishad.

Có thể nói ba phái của Vedanta thực chất là do ba nhà hiền triết Ấn Độ cổ điển bình chú kinh Rig Veda và Upanishad theo ba quan điểm khác nhau. Bộ kinh Rig Veda và bộ Upanishad được xem là những bộ kinh được linh ứng bởi những tư tưởng rất phức tạp, thậm chí có những ý tưởng như mâu thuẫn nhau nên mỗi học giả bình giải theo một hướng khác nhau và đều có cơ sở (cơ sở trong Thánh kinh) của nó.

Đại diện cho thuyết “Tuyệt đối không nhị nguyên” là Sankara (788 – 820?). Đại diện cho thuyết “Không nhị nguyên có phân biệt” là Ramanuja (thế kỷ 11) và đại diện cho thuyết “Nhị nguyên” là Madhva (1197 – 1276).

Sau đây là tư tưởng gốc của ba nhà hiền triết đại diện cho ba phái trong hệ thống triết học Vedanta.

A. Chủ nghĩa không nhị nguyên tuyệt đối của Sankara

Cần phải hiểu biết Brahman. Để hiểu biết được Brahman cần phải thực hiện một số điều kiện tiên quyết và cần phải phân biệt được cái gì là bất diệt, cái gì là thường biến. Con người phải từ bỏ những tham muốn được hưởng những kết quả do mình làm ra, kể cả bây giờ và mai sau, tức là phải có thái độ vô tư trong những gì mình làm; phải giữ được sự an tĩnh, kiềm chế chính mình và phải thoát khỏi mọi vướng bận khác và cuối cùng phải có sự ước ao giải thoát như là cái cùng đích. Nếu một người có được những điều kiện ấy thì trước hoặc sau khi thi hành những bốn phận lớn

giáo một cách tích cực thì người ấy xứng đáng tham dự vào việc tìm hiểu Brahman và người ấy có khả năng hiểu biết được Brahman; ngoài Brahman ra không còn sự hiểu biết nào hơn.

Hiểu biết được một cách trọn vẹn về Brahman là tuyệt đích của một đời người, nhờ sự hiểu biết ấy sẽ có thể phá tan được toàn bộ cội rễ của những gì xấu xa, độc ác, tội lỗi, mê muội, phá tan được sự đốt nát là mầm mống của toàn thể vòng luân hồi (samsara). Vì vậy việc ước muốn được hiểu biết Brahman phải luôn luôn được ấp ủ trong mọi người. Nhưng cũng nên đặt vấn đề rằng, Brahman đã được biết đến hay chưa hề có ai biết đến? Nếu đã được biết đến rồi thì ta không cần tìm hiểu nữa, còn nếu không thể nào có thể biết được thì chắc chắn chúng ta cũng bất lực, không sao có thể khắc phục được.

Tuy nhiên, chúng ta phải khẳng định rằng, chúng ta có thể hiểu biết được Brahman. Brahman là tất cả những gì hiểu biết và có khả năng thống trị mọi quyền lực, bản chất của Brahman là tồn tại vĩnh viễn, tinh khiết vô cùng, thông minh tuyệt đối và tự do tuyệt đối. Hơn nữa, sự tồn tại của Brahman còn được biết đến như là bản ngã hiện hữu trong mỗi một con người. Vì vậy, mọi người nhận thức được bản ngã của chính mình và không bao giờ nghĩ rằng "tôi không tồn tại". Nếu thật sự sự tồn tại của bản ngã không được biết đến thì mọi người đã nghĩ rằng "ta không tồn tại". Vậy bản ngã mà con người nhận thức được ấy chính là Brahman.

2. Brahman là khởi nguyên từ đó mà thế giới này được sinh ra và vận hành.

Nguyên nhân đệ nhất, bao la vô cùng chi phối mọi sự, từ

nguyên nhân ấy tác động đến cái nguyên thủy, đến sự sống và sự hủy hoại của thế giới này. Thế giới sự vật, hiện tượng được phân biệt sự khác nhau bằng danh tính và các hình thức khác nhau của chúng. Thế giới là nơi chứa đựng những thành quả của những hành động, những thành quả ấy có được không gian và thời gian nhất định, những trật tự mang tính tự nhiên của thế giới không thể là kết quả nhận thức của ý thức con người, nhưng tất cả mọi sự ấy đều do nguyên nhân tối cao mà chúng ta gọi là Brahman.

3 - 4. Sự thông thái vô biên của Brahman.

Brahman là Đấng tồn tại tinh thông mọi sự vì vậy nguồn gốc của Kinh thánh cũng bắt nguồn từ Brahman. Nhưng Brahman cũng lại được mặc khải (cho người ta biết được) từ trong Kinh thánh. Bởi vì sự liên kết những bài thánh thư của Vedanta chính là nội dung nói về Brahman.

Brahman là vĩnh hằng, là tất cả những sự hiểu biết, là hoàn toàn độc lập, là tinh khiết, là toàn trí và tự do, là tri thức tinh hoa nhất và là niềm hạnh phúc trọn vẹn nhất. Con người biết tôn kính và suy niệm về Brahman thì sẽ được siêu thoát. Mặc dù sự siêu thoát ấy không thể hiểu được bằng nhận thức thông thường của con người. Sự siêu thoát này đạt được sự bất diệt tuyệt đối, nó không chịu sự chi phối của bất cứ không gian hay thời gian nào cả, có khả năng hiện diện khắp nơi (vượt khỏi không gian) và bất cứ lúc nào (vượt khỏi thời gian), độc lập một cách trọn vẹn, thoát ly tất cả và có khả năng tự phát sáng.

Mỗi người đều có cơ hội để nhận biết được Brahman là bản ngã, người nào nhận thức được thì thoát khỏi kiếp luân hồi, hay nói cách khác, con người luôn bị luân hồi chi phối đến bao giờ

hiểu được Brahman là bản ngã tối cao.

Những đoạn sau đây là những dẫn chứng của Samkara dẫn ra trong các kinh Upanishad để chứng minh rằng bản thể tối cao hay linh hồn của vũ trụ và bản ngã cá thể – linh hồn của mỗi chúng sinh thực chất là một chứ không phải là hai.

5 – 22. Brahman được hiểu dưới hai hình thức.

Hình thức thứ nhất như là tinh thần cá thể cư ngụ trong từng chúng sinh vì vậy bị những điều kiện giới hạn nhất định, tinh thần ấy có vẻ khác nhau khi ẩn chứa trong từng sinh vật khác nhau, tiến hóa khác nhau.

Hình thức thứ hai tồn tại độc lập không bị bất kỳ giới hạn nào. Mặc dù bản ngã cá thể và bản thể vũ trụ không phải là hai mà là một; nhưng hai hình thức tồn tại ấy có những điểm khác nhau. Vì từ tinh thần Brahman mà truyền đến mọi tâm hồn của mọi chúng sinh, tinh thần ấy nơi mỗi chúng sinh có sự biến hóa khác nhau do những điều kiện khác nhau, do mỗi chúng sinh có sự sung sướng, đau khổ, an nhàn, khoái lạc, ốm đau, bệnh tật... khác nhau, dẫn đến tinh thần ấy cư ngụ trong mỗi chúng sinh có sự biến dạng, khác nhau và khác với tinh thần nguyên thủy. Trong khi đó bản ngã vũ trụ lại mang bản tính tự nhiên độc lập, nó được đặc trưng bởi tồn tại một cách siêu thoát không liên lụy gì đến công đức, tội tình, làm lỗi, và bất cứ thứ gì khác. Từ sự khác nhau của hai bản thể cá nhân và vũ trụ ấy cho thấy mỗi chúng sinh có bản ngã riêng và kết quả đạt được của người này không phải là của người kia.

Sự khác nhau hay không khác nhau của hai bản thể thực

chất là sự tùy thuộc vào từng điều kiện khác nhau.

Sự đồng nhất của hai bản ngã là cùng xuất phát từ một nguyên nhân là Brahman. Cũng như khi tia lửa phát xuất từ một ngọn lửa thì không hoàn toàn khác biệt so với ngọn lửa. Những bản ngã cá thể như những tia lửa xuất phát từ một ngọn lửa là Brahman.

Vì vậy, bản ngã cá thể vừa có tính khác với Brahman vừa có tính đồng nhất với Brahman. Pancaratikas đã viết: "Cho đến thời điểm cái giải thoát hiện diện và chạm đến được với cái cá thể và bản ngã tối cao vì vậy không có một nguyên do sâu xa nào về sự khác nhau."

Cũng như đất sét là một nhưng từ đất sét có thể làm ra bao thứ đồ gốm khác nhau như bình sứ, đèn sứ... Những đồ vật ấy có nguồn gốc từ tự nhiên, từ đất sét, chúng chỉ khác nhau về hình dạng và vì khác nhau về hình dạng mà thông qua ngôn ngữ nó được gọi bởi những cái tên khác nhau, nhưng thực ra những hình thức và những cái tên ấy là không thực, cái thực nhất của những sự vật ấy vẫn là đất sét. Như Kinh thánh đã viết: đất, nước, lửa là ba yếu tố bắt nguồn từ Brahman mặc dù chúng vẫn duy trì sự tồn tại của ba nhân tố nhưng tự bản chất chúng không độc lập.

Vì vậy, bản thể tối cao và bản thể cá thể chỉ khác nhau về danh nghĩa, sự đồng nhất của bản ngã cá thể và bản ngã tối cao là sự vô cảm nhận; bản ngã tối cao được gọi bởi nhiều tên khác nhau, nhưng thực ra là một, Kinh thánh có viết: "Ai biết Brahman là chân thật thì sự nhận thức của người ấy là vô hạn, hiểu được cái huyền nhiệm sâu kín trong chính mình." (Taitiriya, Upanishad., II, 1).

B. Chủ nghĩa không nhị nguyên có phân biệt của Ramajuna

Sự tìm hiểu về Brahman, chúng tôi là những người đã đưa ra quan điểm sau đây: Sự nhận thức được cái vĩnh hằng hoàn toàn bất biến thì bản chất của người ấy phải thuần khiết, thông minh vì nguồn gốc của những sai lầm là sở hữu sự vô minh, tạo ra những ảo tưởng hão huyền. Và vì vậy, người nhận thức được thế giới Brahman thì phải thông minh, siêu thoát, tinh khiết và kiên định.

Tồn tại và nhận thức không phải là một. Cái tồn tại không phải là thực tại đơn độc mà là có sự phân biệt giữa ý thức và khách thể của nó. Ý thức chỉ có trong mối liên hệ với khách thể và cũng nhờ ý thức mà khách thể được chứng minh, chắc chắn rằng chỉ có ý thức là có sự tồn tại thực nhưng cũng bị không thừa nhận.

Ý nghĩa của "Tat Vam Asi". Brahman độc lập với tất cả mọi khiếm khuyết, bất toàn, Brahman chất chứa những thuộc tính hạnh phúc, chi phối bên trong bản ngã cá nhân và cũng là chúa tể vũ trụ. Bản thể cá nhân đặt Brahman trong chính mình điều đó muốn nói rằng, Brahman đang trú ngụ nơi linh hồn của mỗi cá thể. Và cũng muốn nói rằng, toàn bộ thế giới và chúng sinh hợp thành cơ thể Brahman.

2, 3, 4. Những phân biệt.

Tuy nhiên, theo kinh của Vedanta cho ta biết rằng có một Brahman tối cao mà tinh thần ấy là căn nguyên của toàn thể vũ trụ và chúng sinh. Bản ngã tối cao ấy chứng tỏ rằng, nó là sự tỉnh thức vô hạn, tốt lành và nó khác với tất cả vật thể đang tồn tại trong vũ trụ này và đồng thời nó cũng là bản ngã trú ngụ trong

mọi vật. Kinh Sutra đã viết rằng, toàn bộ thế giới này bắt nguồn từ Brahman tối cao. Và người ta cũng đã từng tranh luận liệu bản ngã cá thể có bắt nguồn từ bản thể tối cao hay không? Học thuyết Purvapaskin cũng đã khẳng định rằng, bản thể cá nhân cũng bắt nguồn từ bản thể tối cao Brahman. Vì theo Kinh thánh đã dạy thì sự nhận thức mọi vật thực sự thông qua sự hiểu biết một vật vì một vật ấy bao trùm mọi vật. Và mọi vật được tạo nên cũng bắt đầu từ một vật...

Bản ngã cá nhân là một phần của ngã tối cao. Cũng như ánh sáng phát ra từ một vật tỏa sáng, chẳng hạn như mặt trời hoặc ngọn lửa tỏa ra nhiều tia sáng, linh hồn cá nhân cũng vậy, là một phần của Brahman. Kinh thánh Sutra đã dạy rằng: bản ngã tối cao là cùng một bản chất với bản ngã cá nhân, bản ngã cá nhân là một phần của bản ngã tối cao. Vì vậy cũng từ những câu kinh ấy ta hiểu được rằng linh hồn cá thể và linh hồn vũ trụ vừa khác nhau lại vừa không phân biệt sự khác nhau.

C. Chủ nghĩa nhị nguyên của Madha

1. Sự phân biệt Brahman và Atman

Kinh *Atharvana Upanishad* viết rằng: “Hãy biết có duy nhất một Atman như Đấng tối cao, Ngài là sự bất diệt, vượt qua mọi ngôn từ, Ngài là cái cầu vĩnh cửu. Từ những lời ấy cho ta suy ra rằng Atman không phải là Brahman.”

Atman tự mình mà tồn tại. Atman được xem là chúa tể của vinh quang, là Đấng tối cao, khác với loài người không bị những quy định chi phối, Ngài đã chiến thắng mọi tội lỗi để trở thành Đấng tồn tại muôn đời, Ngài có khả năng tự biến mình, những lời

Ngài truyền dạy là những điều đạo đức tối lành.

Kinh *Svetasvatara Upanishad* chép rằng: "Ngài là thẩm phán tối cao, và là vị vua nổi tiếng, Ngài thúc đẩy mọi người, Ngài ở khắp mọi nơi, Ngài đánh động mọi người từ trong cội tâm can, Ngài là chủ của mọi hành động và là Đấng khôn ngoan, không lo âu." (VI, 11).

2. Sự vật tồn tại cùng với Brahman. Nhiều người cho rằng không có thế giới vật chất tồn tại thực, mà chỉ có Brahman là tồn tại thực. Chúng tôi cho rằng, nhận định như thế là không đúng vì họ thực sự không hiểu biết về quyền uy của Đấng tối cao Hari. Đấng khôn ngoan vô biên đã tạo ra một thế giới thực sự hoàn hảo. Đấng ấy làm cho mọi sự trở nên bất diệt, nên mọi người gọi Đấng ấy là bất tử (Rig Veda, X. 55. 6). Vậy theo Kinh thánh, ngay từ khởi nguyên sự vật đã được sáng tạo ra cùng với Brahman.

Atman có những phẩm chất như Brahman, nên người ta vẫn thường lầm lẫn Atman là tinh thần cá thể "xuất phát từ tinh thần tối cao Brahman".

ADDENDUM (PHỤ LỤC)

IV.i.3. Nhưng khi cái tôi (những bài thánh kinh) xác nhận và làm cho chúng ta hoàn thiện (Đấng tối cao) [Sankara].

Hiện tại, Sūtrakāra xem xét vấn đề có phải cái tôi cao nhất với những bản chất của nó mà thánh kinh công bố nhằm được hiểu biết như tôi hay khác với mẹ tôi. Nhưng làm thế nào sự nghi

ngờ có thể gia tăng khi xem xét rằng thánh kinh cho thấy thuật ngữ "self" (cái tôi) mà phạm vi ảnh hưởng của nó là ở trong tâm của tôi? Đấng tối cao phải được hiểu như cái tôi. Chẳng hạn như khi nói "tôi là Brahman". "Cái tôi của bạn là ở đây nhưng trong tất cả" [Br.Up.II.IV.1]. "Người ấy là cái tôi của bạn, là kẻ thống trị trong tất cả, và là sự bất tử" [Br.Up.III.VIII.3]. "Đó là sự thật là cái tôi" [Ch.Up.VI.VIII.7]... "Trải qua nhiều sự chết chóc, từ địa ngục này đến địa ngục khác, người ấy có thể nhận thấy được bất cứ sự khác nhau nào" [Br.Up.IV.19], "Bất cứ ai tìm kiếm điều gì ở một nơi nào khác trong cái tôi thì bị ngăn cản bởi bất cứ điều gì" [Br.Up.II.IV.6]... Không có bất cứ sự vũ lực nào trong sự đối lập mà những điều đó với những bản chất trái ngược không thể đồng nhất; vì sự đối lập này của bản chất có thể cho thấy sai lầm. Từ học thuyết của chúng ta cũng không sự thật vì nó cũng cho thấy rằng Đấng tối cao cũng không phải là một Đấng tối cao. Vì trong những vấn đề này thì chỉ có kinh thánh mới có thể tin được và hơn thế nữa, không hoàn toàn thuộc rằng kinh thánh dạy Đấng tối cao để trở thành cái tôi của vũ trụ chuyển giao cái tôi, nhưng duy trì điều đó bằng cách trì hoãn những nhân tố chuyển giao của cái tôi, mà nó hướng đến việc dạy cho cái tôi là cái tôi của Đấng tối cao. Từ điều này đã cho thấy rằng không có một Đấng tối cao nào mà vô tội đối với tất cả các bản chất của tội ác, và để đổ lỗi cho cái tôi với những bản chất trái ngược của nó là một lỗi lầm.

IV. i.3. Nhưng cũng như cái tôi, điều thừa nhận này (những người mộ đạo xưa) làm cho nhận thức được Ramanuja. Có phải Brahman được xem như một điều gì đó khác với những người mộ đạo sâu xa? Brahman, hơn nữa được xem như là cái tôi của những người mộ đạo sâu xa. Bởi vì cái tôi cá nhân sâu sắc là cái tôi của

chính bản thân nó, như vậy Brahman cao nhất là cái tôi của cái tôi cá nhân, đây là một cách trừ tính rõ ràng chính xác? Tại sao? Bởi vì những người mộ đạo vĩ đại của ngày xưa đã xác nhận điều này là bản chất thật của sự trừ tính, so sánh với nội dung. Lúc đó tôi là người, là thần thánh và người tạo ra tôi". Nhưng làm thế nào mà những người mộ đạo có thể tuyên bố rằng: Brahman có bản chất khác với bản ngã của chúng ta? Bởi vì những tiền lệ làm cho chúng có khả năng đạt được mối quan hệ này khi chúng vô tội từ sự phủ nhận. "Người sống trong cái tôi thì khác nhau so với cái tôi, người mà cái tôi không biết, người mà cái tôi là bản chất của nó, người điều khiển cái tôi ngay trong cái tôi, người ấy là cái tôi của bạn, người thống trị ở bên trong là một người bất tử" (*Brahman. Up. III. VIII.3*). Tất cả những điều này dạy cho chúng ta rằng tất cả những bản chất có khả năng cảm thụ và không có khả năng cảm thụ khởi nguồn từ Brahman hòa vào cái tôi qua hơi thở và bị thống trị bởi chính nó, thiết lập bản chất của nó để nhằm nó là cái tôi cá nhân chiếm đoạt một vị thế bản chất trong cái tôi. Chúng ta hình thành những khả năng suy xét của sự phối hợp cũng như, "tôi là một chúa tể, tôi là một người đàn ông", thật sự ở cái tôi cá nhân là bản chất ở cái tôi biến họ chúng ta trong quan điểm của chính bản ngã của chúng ta cũng như thuộc về cái tôi cao nhất. Quan điểm của chúng tôi biểu thị sự khước từ khác nhau đến độ "tôi" cá nhân là bản chất của cái tôi và nó biểu thị một sự thừa nhận của những sự khác nhau đến độ nó để cho cái tôi cao nhất tạo ra sự khác nhau so với cái tôi cá nhân trong cùng một cách cũng như những sự khác nhau sau đó được phát sinh từ chính bản thân nó.

IV. i.3. Atman (Visnu) thì được xem như đáng tôi cao, vì sự

khôn ngoan tìm đến người và xem xét người cũng như dạy môn đồ của họ [Madhva].

Thật là cần thiết rằng những người tìm kiếm sự giải thoát cần có tất cả điều kiện dạy môn đồ của họ mà Atman là đáng tối cao và họ trù tính ở người, cũng như sự khôn ngoan hiểu người, do đó "tôi sẽ không suy nghĩ về người nào khác, tôi sẽ chỉ biết Atman, tôi suy ngẫm về Atman vì Atman là Đáng tối cao của tôi". Họ dạy môn đồ của họ, do đó: "Suy nghĩ về Atman như đáng tối cao, chỉ biết người như Đáng tối cao, không nghĩ về điều gì khác, vì người là đáng tối cao của bạn". Điều này cũng được nói trong Bhavisyat Parvan: "Những người chăm chú sự giải thoát thì sự suy ngẫm của Atman cũng như Đáng tối cao cần có tất cả những điều kiện của thực tiễn. Một người không nên quên ít nhất một điều đã làm, mặc dù người ấy có thể bị bao vây với nhiều khó khăn khác nhau". "Sự suy ngẫm rằng Visnu là đáng tối cao, xem từ Atman là một thuật tính của đáng tối cao, cần được tham gia tất cả sự tìm kiếm, sự giải thoát và sự chỉ dạy cũng cần tương tự như vậy. Bỏ bỏ điều này, không ai được chạy thoát" (Brāhara).

TỪ VỰNG

<i>Āchàrya</i>	Thầy tu, sư phụ.
<i>Adhàvaryu</i>	Hành lễ sư
<i>Aditi</i>	Một trong nhiều tên của thần Đất, được coi là mẹ, đối với Dyaus, thần Mặt trời được coi là cha.
<i>Adityas</i>	Nguyên lý tối cao. Có 12 nguyên lý tối cao, tức là 12 tháng trong năm. Cũng có nghĩa là chư thần được coi là con của Dyaus và Aditi.
<i>Advaita</i>	Thuyết không nhị nguyên, một phái của triết học Vedānta, chủ trương tính chất duy nhất của thần, linh hồn và vũ trụ; những người sáng lập và trình bày học thuyết này là Gaudapāda (giữa thế kỷ V và II tr. CN) và Sāṅkarāchārya (788 - 820).
<i>Agni</i>	Lửa, vị thần Lửa.
<i>Agnihotra</i>	Một loại lễ hiến tế Veda, trong đó các đồ cúng tế được dâng hiến cho thần Lửa.
<i>Ahimsa</i>	Luật bất tổn sinh, bất bạo động.

<i>Āksāra</i>	Bất diệt.
<i>Ākāśa</i>	Yếu tố đầu tiên trong năm yếu tố cấu thành vũ trụ; thường được dịch là "tinh khí", "ête". Bốn yếu tố khác là: vāyu (không khí), agni (lửa), ap (nước), và prithivī (đất).
<i>Ānandagiri</i>	Người nổi tiếng, nhà thông thái Sanskrit, người viết những bài luận chủ yếu dựa trên sự giải thích của Sankaracharya về các kinh <i>Upanishad</i> , <i>Sutra Brahman</i> và <i>Bhagavad Gita</i> .
<i>Ānandam</i>	An lạc, hạnh phúc tuyệt đối.
<i>Ānata</i>	Vô biên.
<i>Anatahkarana</i>	Cơ quan bên trong; trí tuệ, tâm trí.
<i>Angiras</i>	Người sùng bái đặc biệt.
<i>Antariksha</i>	Cõi trung gian ở giữa Thiên giới (Dyaus) và Hạ giới (Prithivi).
<i>Aparā - vidya</i>	Hạ tri, hay tri thức thường nghiệm, gồm phép tụng niệm, sách nghi thức, văn phạm, giải thích về ngũ nguyên với vận luật học, thiên văn học và cả tứ Veda.
<i>Apaurusheya</i>	Vô ngã.
<i>Aranyaka</i>	Kinh rừng, một trong những bộ phận của kinh Veda
<i>Arjuna</i>	Người anh hùng trong thiên anh hùng ca cổ Ấn Độ <i>Mahābhārata</i> và là người học trò của Krisna.

<i>Àrya</i>	Thiện, trái với dasya là ác.
<i>Àryaman</i>	Con trai của nữ thần Adiri.
<i>Ashvin</i>	Thần Nóng, thần Y mình người đầu ngựa.
<i>Àsramas</i>	Tu khổ hạnh ẩn dật; là một trong bốn giai đoạn của cuộc sống: giai đoạn sống độc thân tu học (bràhma chàrya), giai đoạn lập gia đình, sống là người chủ hộ (gàrhashthya), giai đoạn sống ẩn dật, trầm tư mặc tưởng (vànaprastha) và giai đoạn tu hành của những nhà hành khất (sannyàsa).
<i>Àsvamedha</i>	Lễ giết ngựa tế thần được tiến hành ở Ấn Độ cổ bởi các Hoàng đế để bày tỏ quyền uy của họ qua các vương hầu khác.
<i>Àtman</i>	Bản ngã hay linh hồn, biểu hiện cả của Linh hồn tối cao và cả linh hồn cá nhân, cái theo thuyết tuyệt đối không nhị nguyên của Vedànta là bản chất chân chính, cuối cùng của tất cả.
<i>Aum</i>	Giống như âm tiết Om.
<i>Avidyà</i>	Một khái niệm của triết học Vedànta chỉ sự vô minh, sự ngu dốt thuộc về cá nhân hay vũ trụ.
<i>Avyākta</i>	Cái không biểu hiện, sự không biểu hiện.
<i>Badarâyana</i>	Tác giả của Brahma Sutras và các tác phẩm triết học khác; cũng được gọi là Vyāsa, hình thành nên phái Vedànta giữa thế kỷ V và thế kỷ II trước Công nguyên.

<i>Bhagavad Gītā</i>	Thánh kinh quan trọng của Hindu giáo, bao gồm 18 chương của đoạn nói về Bhishma trong anh hùng ca hay sử thi <i>Mahābhārata</i> , bao hàm những lời dạy của Krisna - đại diện cho Đấng Chí tôn, một kiếp hóa thân của thần Vishnu.
<i>Bhakti</i>	Tình yêu đối với Thần, lòng tin ái.
<i>Bhūh</i>	Trái đất
<i>Bhuvah</i>	Nơi giữa đất và trời
<i>Brahmā</i>	Thần Sáng tạo, vị thần đầu tiên trong "Tam vị nhất thể" (Ba ngôi một thể) của Hindu giáo, hai ngôi vị khác là Vishnu (thần Bảo tồn) và Siva hay Shiva (thần Hủy diệt).
<i>Brahmacharin</i>	Người học trò độc thân sống cùng với thầy của mình và dâng hiến hết mình cho việc thực hành rèn luyện, kỷ luật tinh thần.
<i>Brahmacharya</i>	Giai đoạn thứ nhất trong bốn giai đoạn của cuộc sống; đó là cuộc sống của một người học trò độc thân, học tập thánh kinh
<i>Brahmaloka</i>	Thế giới của Brahma (Thiên đường)
<i>Brahman</i>	Cái tuyệt đối, thực tại tuyệt đối tối cao, hay Tinh thần vũ trụ tuyệt đối tối cao của phái tuyệt đối không nhị nguyên trong triết học Vedānta.
<i>Brahmana</i>	Một trong hai phần còn lại của kinh <i>Veda</i> , nó cũng bao gồm cả <i>Āraṇyakas</i> và <i>Upanishads</i> .

<i>Brahmonaspati</i>	Những kinh cầu nguyện Thương đế.
<i>Brahmavidyā</i>	Tri thức về Brahman.
<i>Brahma Sutras</i>	Luận thuyết có uy thế nhất, cơ sở của triết học Vedānta, người ta cho là của Vyāsa.
<i>Brahmin</i>	Đẳng cấp thầy tu, tăng lữ, đẳng cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ cổ đại.
<i>Brihaspati</i>	Thầy tu và thầy dạy của các vị thần
<i>Buddhi</i>	Năng lực xác định của trí tuệ, cái tạo nên những sự quyết định trong nhận thức, đôi khi được gọi là "trí năng".
<i>Chandraloka</i>	Cõi của thần Mặt trăng.
<i>Chārvāka</i>	Phái triết học duy vật cổ Ấn Độ.
<i>Chatur - ānana</i>	Tứ đầu, một tên của thần Brahma.
<i>Chatur - mukha</i>	Tứ diện, một tên của thần Brahma.
<i>Chatur varṇa</i>	Tứ đẳng cấp.
<i>Chatur yuga</i>	Tứ kỷ nguyên.
<i>Chayā</i>	Nữ Thần bóng tối.
<i>Chit</i>	Ý thức.
<i>Cycle</i>	Thời kỳ của thế giới, trình bày sự tiếp diễn của vũ trụ giữa sự biểu hiện của nó và sự trở về của nó với trạng thái không biểu hiện.
<i>Darsa</i>	Tuần trăng lu.

<i>Darsana</i>	Quan điểm.
<i>Dasya</i>	Ác, trái với thiện àrya.
<i>Devaloka</i>	Cõi của các vị thần.
<i>Devas</i>	Các vị thần trong thần thoại Ấn Độ.
<i>Dharma</i>	Pháp, sự công bằng, chính đáng, tính ngay thẳng đạo đức, nghĩa vụ bốn phận, cái thiết lập bền trong mỗi vật chi phối sự lớn mạnh, phát triển của mỗi vật đó.
<i>Dhyàna</i>	Thiền định.
<i>Dyaus</i>	Bầu trời, cõi trời.
<i>Ekam</i>	Một.
<i>Gandharvas</i>	Những thành viên của đẳng cấp á thần trong thần thoại Ấn Độ, là những nhạc sĩ của các vị thần.
<i>Gàyatri mantra</i>	Bài thơ linh thiêng thần thánh của kinh <i>Veda</i> , được đọc thuộc lòng, thuật lại hằng ngày bởi ba đẳng cấp trên của Hindu giáo sau lễ phong chức của họ bằng cách cột một sợi chỉ ở cổ tay.
<i>Grihastha</i>	Giai đoạn trưởng thành, thi hành nghĩa vụ gia đình và xã hội, thụ hưởng tài sản và lạc thú trần gian.
<i>Guna</i>	Theo trường phái triết học Samkhya, prakriti (tự nhiên hay vật chất) bao hàm trong đó ba gunas - thường được dịch là "phẩm chất", "đức tính",

“năng lực” - được gọi là sattva, rajas, tamas. Trong đó tamas có ý nghĩa là sự tối tăm (vô tri vô giác) hay tính trì trệ, ì; rajas là sự hiếu động hoạt động; sattva là sự sáng suốt, tính thăng bằng, điều hòa. Chúng như ba sợi dây tạo thành chuỗi xoắn lại với nhau chi phối sự biến hóa của tự nhiên, cũng bởi ba gunas, con người đã bị ràng buộc vào thế giới tương đối này.

<i>Gura</i>	Người thầy tinh thần.
<i>Hamsa</i>	Thiên nga.
<i>Hamuman</i>	Thần Khỉ.
<i>Hiraniagarbha</i>	Biểu hiện đầu tiên của Saguna Brahman trong vũ trụ tương đối.
<i>Holar</i>	Vị chủ tế.
<i>Indra</i>	Thần Sấm sét, vua của các vị thần, người tiêu diệt ma quỷ che chở và bảo vệ cho các vị thần.
<i>Indriya</i>	Giác quan.
<i>Is'vara</i>	Thượng đế hữu ngã, thần Con người.
<i>Jagat</i>	Thế giới có tính tương đối.
<i>Jainas</i>	Những người theo đạo Jaina, một môn phái quan trọng trong hệ thống triết học không chính thống ở Ấn Độ, ở thế kỷ thứ VI trước Công nguyên.
<i>Jiva</i>	Linh hồn cá nhân, cái về bản chất là đồng nhất

với Linh hồn vũ trụ.

- Jivanmukta* Người được hưởng sự giải thoát trong cuộc sống ở thân xác. (Giải thoát tại thế).
- Jināṇa* Tri thức về thực tại, đạt được qua suy luận và óc phán đoán sáng suốt để nhận thức rõ ràng chân lý cơ bản cuối cùng; thường được dùng để chỉ những người theo thuyết không nhị nguyên.
- Kaṇāda* Nhà thông thái, người đã sáng lập ra trường phái triết học Vaisheshika (thế kỷ III tr. CN).
- Kapila* Người sáng lập nổi tiếng của trường phái triết học Sāṃkhya (khoảng thế kỷ VI tr. CN).
- Karma* Hành động nói chung; bốn phận, trách nhiệm, đôi khi còn dùng như nghiệp. Kinh *Veda* dùng từ này chủ yếu để chỉ người sùng kính chủ nghĩa nghi thức và hành động theo chủ nghĩa nhân đạo.
- Karma mukti* Giải thoát dần dần, trái với sadyomukti là giải thoát tức thời.
- Karmakāṇḍa* Bộ phận của kinh *Veda* có liên quan tới chủ nghĩa nghi thức và các lễ hiến tế.
- Kārtikeya* Thần Chiến tranh.
- Kṣatriya* Đẳng cấp thứ hai, đẳng cấp chiến sĩ trong xã hội Ấn Độ.
- Linga* Ngẫu tượng dương vật.

<i>Mahes'vara</i>	Chúa tể của tất cả các vị thần cá nhân.
<i>Madhvacharya</i>	Người bình giải chủ yếu của phái Vedānta (1199 - 1296).
<i>Mahāvidyā</i>	Đại trí.
<i>Mahāyuga</i>	Đại kỷ nguyên.
<i>Manas</i>	Năng lực của sự hoài nghi và của ý chí, đôi khi còn được gọi là trí tuệ.
<i>Math</i>	Tu viện.
<i>Mantra</i>	Bản văn Sanskrit thiêng liêng, cũng là một trong hai phần còn lại của kinh Veda, được trình bày qua những thánh ca dùng trong các lễ hiến tế.
<i>Māya</i>	Thuật ngữ của triết học Vedānta biểu thị sự nhìn nhận có tính chất tối tăm, vô minh về Thực tại; còn gọi là ảo giác, ảo tưởng, cái ảo ảnh, cái hỗn mang, vì lý do đó mà cái duy nhất biểu hiện ra như cái đa dạng, cái tuyệt đối biểu hiện ra như là thế giới tương đối.
<i>Meru</i>	Một ngọn núi thần thoại, nơi có rất nhiều vàng; nơi ở của thần Brahmā, thần Sáng tạo và nơi họp mặt của các vị thần, bán thần, các bậc thánh thị và những sinh vật siêu nhiên khác.
<i>Mīmāṃsakas</i>	Những người của trường phái triết học Mīmāṃsa - Purva, một hệ thống dựa trên phản nghi thức của kinh Veda, người giảng giải chủ yếu của phái này là Jaimini.

<i>Mitra</i>	Mặt trời.
<i>Moksa</i>	Sự giải thoát.
<i>Mrityu</i>	Tử thần, một tên của Yama.
<i>Nàma</i>	Danh, tên.
<i>Nàma - rupa</i>	Danh - sắc.
<i>Nasadiya</i>	Khởi nguyên, tên một bài thánh ca nói về khởi nguyên vũ trụ trong <i>Rig - Veda</i> .
<i>Naiyāyikas</i>	Những người theo trường phái triết học Nyāya.
<i>Nyāya</i>	Lôgic học Ấn Độ, một trong sáu hệ thống triết học tôn giáo Hindu chính thống, được thành lập bởi Gotama (khoảng thế kỷ III trước Công nguyên). Kinh Nyaya đã được ghi chép vào thế kỷ II.
<i>Om</i>	Âm tiết thần thánh linh thiêng nhất của kinh <i>Veda</i> , cũng được viết là Aum. Nó là ký hiệu tượng trưng cả Đấng đầu tiên và cả Đấng tuyệt đối.
<i>Paravidyā</i>	Thượng trí, tri thức về cái Tuyệt đối tối cao.
<i>Prabhā</i>	Nữ thần Ánh sáng, tên một vợ của Sūrya.
<i>Patanjali</i>	Tác giả của hệ thống triết học Yoga, một trong sáu hệ thống triết học tôn giáo chính thống của Ấn Độ, liên quan đến sự tập trung cao độ tư tưởng và các phương pháp của nó, để điều khiển, chế ngự cảm giác, ý chí, thiền định (Thế kỷ II tr. CN).

<i>Pitris</i>	Tổ tiên, cha ông.
<i>Prajapati</i>	Thần Sáng tạo.
<i>Prājna</i>	Sự hiểu biết, ý thức được hình thành trong trạng thái ngủ sâu.
<i>Prakriti</i>	Tự nhiên, vật chất cơ sở nguyên thủy tối sơ của sự sáng tạo, bao gồm sattva, rajas, và tamas.
<i>Prāna</i>	Hơi thở sinh khí, cái nâng đỡ, duy trì sự sống trong thể xác vật chất; năng lực chủ yếu của các năng lực khác được biểu hiện. Trong sách Yoga, prāna đã được mô tả như năm biểu hiện thay đổi mức độ khác nhau; tùy theo chức năng thể xác khác nhau của nó: (1) prāna (cái điều khiển, kiểm soát hơi thở), (2) apāna (cái đưa thức ăn, thức uống không tiêu hóa được xuống), (3) vyāna (cái tỏa khắp, tràn ngập khắp cơ thể), (4) udāna (nhờ nó những cái đã được hấp thụ thải ra miệng, và linh hồn được thoát ra khi chết); nó đã được điều khiển từ cơ thể; (5) samāna (cái đưa dinh dưỡng nuôi dưỡng khắp cơ thể).
<i>Purnamāsa</i>	Tuần trăng tròn.
<i>Prāṇāyama</i>	Sự điều khiển, kiểm soát hơi thở, một trong những kỹ thuật tập luyện của Yoga.
<i>Prastoti</i>	Khuyến thỉnh sư.
<i>Prārabdha karma</i>	Hành động thực hiện trong cuộc sống sau này, kết quả của cái sẽ thu được trong cuộc sống hiện tại.

<i>Purānas</i>	Các sách thần thoại của Hindu giáo.
<i>Purusa</i>	Một thuật ngữ của trường phái triết học Sāmkhya chỉ nguyên lý tinh thần, ý thức cá nhân. Trong Vedānta, chỉ linh hồn.
<i>Pusan</i>	Một tên khác của thần Mặt trời Surya.
<i>Rajas</i>	Nguyên lý hoạt động, tính động trong vật chất, và tự nhiên.
<i>Rāja - yoga</i>	Một trong những hệ thống Yoga được qui cho Patanjali, có liên quan tới sự tập trung tư tưởng và những phương pháp của nó, bằng sự kiểm tra, điều khiển cảm giác, trí tuệ, thiền định.
<i>Rākshasas</i>	Những người thuộc đẳng cấp á thần, quái vật.
<i>Rama Krisna</i>	Một vị thánh vĩ đại của Bengal, được xem như hiện thân của thần thánh thiêng liêng (1836 - 1886).
<i>Rāmānujāchārya</i>	Một vị thánh vĩ đại ở nam Ấn Độ, người sáng lập trường phái không nhị nguyên có hạn chế của Vedānta.
<i>Rishi</i>	Nhà tiên tri của chân lý, nhờ đó tri thức Veda đã được phát hiện, tên chung chỉ các bậc thánh.
<i>Rita</i>	Thiên lý, trật tự vũ trụ.
<i>Rudra</i>	Thần Bão tố.
<i>Sachchidānanda</i>	(Nghĩa là Đấng tuyệt đối - Hiểu biết - Hạnh

	phúc), một tên của Brahman hay Thực tại tuyệt đối tối cao.
<i>Sādhanā</i>	Kỷ luật, thực nghiệm tâm linh.
<i>Sādharmya</i>	Trạng thái đồng nhất với thiêng liêng.
<i>Sādhyas</i>	Những thành viên của một đẳng cấp sinh vật vũ trụ.
<i>Sadyo muktī</i>	Giải thoát tức thời.
<i>Sālokya</i>	Trạng thái sống chung với thiêng liêng.
<i>Saguna Brahman</i>	Đấng Tuyệt đối, được diễn đạt như Đấng Sáng tạo, Đấng Bảo tồn và Đấng Hủy diệt của vũ trụ, tương tự như Is'vara hay Thần con người nguyên thủy.
<i>Saivas</i>	Những người tôn sùng Siva.
<i>Samādhi</i>	Trạng thái xuất thần nhập định, liên hệ hợp nhất với Cái tuyệt đối tối cao, thần.
<i>Samdhya</i>	Nữ thần Hoàng hôn, vợ của Sūrya.
<i>Samdhya</i>	Trạng thái thân cận với Thiêng liêng.
<i>Samjñā</i>	Tri thức, tên một vợ của Sūrya.
<i>Sāmkhya</i>	Một trong sáu hệ thống triết học Hindu chính thống, cho rằng vũ trụ tiến hóa bởi kết quả của sự liên hệ hợp nhất của prakriti (vật chất) và purusa (ý thức, linh hồn), theo Kapila người sáng lập hệ thống này và các môn sinh, có rất

nhiều purusa hay linh hồn cá nhân, giống như sự sống của các sinh vật.

Samsàra

Thế giới tương đối, vòng tròn không ngừng của sự sinh và tử.

Sankaràchàrya

Một trong những vị thánh và nhà triết học lớn của Ấn Độ, người bình giải đầu tiên của Advaita Vedānta (788 - 820).

Sannyàsa

Cuộc sống khổ hạnh, giai đoạn cuối trong bốn giai đoạn của cuộc sống của những người theo đạo Hindu, giai đoạn xuất thế, đoạn tuyệt với mọi sự ràng buộc của tình cảm, vật dục để đạt tới chân tri (tattva jñāna), ứng với bốn mục đích của đời sống là dharma (đạo đức), artha (tài sản), kama (lạc thú) và moksha (giải thoát).

Sansyasīn

Thầy tu theo Hindu giáo, người từ bỏ thế giới theo thứ tự để nhận thức được Thần.

Sarasvati

Nữ thần Sông.

Sat

Hữu thể, tồn tại.

Sattva

Nguyên lý của sự thẳng bằng hay đức công chính.

Satya

Hữu, thực, chân lý.

Sāyanàchàrya

Người bình chú, tán dương Vedas

Shakti

Năng lực sáng tạo, sinh hóa.

Siva (Shiva)

Thần Hủy diệt.

<i>Sraddha</i>	Đức tin.
<i>Smṛti</i>	Những kinh sách thiêng liêng của đạo Hindu bổ sung cho kinh Veda, chúng là những sách hướng dẫn cho cuộc sống rèn luyện tu tập và được đọc trong cuộc sống hàng ngày của những người theo đạo Hindu, gồm có anh hùng ca, thần thoại (Purānas) và luật lệ (Manu).
<i>Soma juice</i>	Nước ép của một giống cây leo dùng trong các lễ hiến tế.
<i>S'ruti</i>	Kinh Veda.
<i>Shudra (Sudra)</i>	Đẳng cấp thứ tư, đẳng cấp dân lao động trong xã hội Ấn Độ.
<i>Surya</i>	Thần Mặt trời.
<i>Susupti</i>	Ngủ say không mộng.
<i>Svah</i>	Từ dùng khi kêu tên Thiên giới
<i>Svāhā</i>	Từ dùng khi dâng lễ vật lên thần linh trong lễ hiến tế lửa.
<i>Svapna</i>	Trạng thái mộng.
<i>Svargaloka</i>	Thiên đường.
<i>Svetāmbara</i>	Phái Bạch y của Jaina giáo.
<i>Taijāsa</i>	Ý thức được hình thành trong trạng thái mộng.

<i>Tamas</i>	Nguyên lý về sự lười tắm, tính chất ỳ trơ của vật chất.
<i>Tapas</i>	Nhiệt tình, hành xác.
<i>Tarkasya</i>	Một khả năng tính của thần Mặt trời.
<i>Treta yuga</i>	Bạch ngân thời đại.
<i>Trimurti</i>	Tam ngôi vị nhất thể.
<i>Turiya</i>	Ý thức thuần khiết, trạng thái vươn lên và tỏa khắp ba trạng thái tĩnh, mộng và ngủ say.
<i>Udgatri</i>	Ca vịnh sư.
<i>Upadhi</i>	Thuật ngữ của triết học Vedanta chỉ tính chất giới hạn hay sự hạn chế, bất Siêu ngã hay Brahman giam hãm trong sự vô minh.
<i>Upanayana</i>	Lễ khai hóa cho thiếu niên bước vào giai đoạn tu học.
<i>Upasads</i>	Những nghi lễ liên quan tới lễ hiến tế Jyotishtoma, trong đó người hiến tế uống sữa bò tùy theo sản lượng đạt được bởi sự tăng hay giảm số lượng núm vú bò chừng nào còn sữa.
<i>Ushas</i>	Nữ thần Rạng đông.
<i>Vac</i>	Ngôn, lời.
<i>Vaisésika</i>	Một trong sáu hệ thống triết học Hindu chính thống được thành lập bởi Kanada (thế kỷ III trước Công nguyên).

<i>Vaisya</i>	Đẳng cấp thương nhân, điền chủ.
<i>Vais'vānara</i>	Chức năng ý thức qua sự tổng hợp thể xác thô trong trạng thái tỉnh.
<i>Vala</i>	Quỳ hạn hán.
<i>Vanaprastha</i>	Giai đoạn ẩn dật.
<i>Vasus</i>	Đẳng cấp của các vị thần.
<i>Varuna</i>	Thần điều khiển đại dương, cũng là thần không trung trong triết lý thần thoại Ấn Độ.
<i>Vāyu</i>	Thần Gió.
<i>Vedānta</i>	Một trong sáu hệ thống triết học Hindu chính thống được trình bày bởi Vyāsa, trong Upanishads, Bhagavad Gītā và Sūtra Brahma. Nó cũng có ý nghĩa là phần thực chất hay phần kết luận của Veda (Giữa năm 500 - 200 tr. CN).
<i>Veda</i>	Trình bày các kinh thánh của đạo Hindu, bao gồm: Rīg - Veda, Sāma - Veda, Yajur - Veda, Atharva - Veda.
<i>Vidyā</i>	Hiểu biết dẫn tới sự giải thoát hay sự nhận thức về thực tại tuyệt đối tối cao.
<i>Virat</i>	Ý thức được tính giới hạn hay sự qui định bởi upādhi của toàn bộ thể xác thô; một tính chất của Linh hồn vũ trụ.
<i>Viśiṣṭādvaita</i>	Không nhị nguyên có phân biệt của Vedānta,

	được bình giải bởi Ràmànuja.
<i>Vishnu (Vis'nu)</i>	Thần Bảo tồn. Tinh thần thâm nhập tất cả, tên thứ hai của Đấng Chúa tể tối cao.
<i>Vis'va</i>	Ý thức được hình thành trong trạng thái tỉnh.
<i>Vyàsa</i>	Người sưu tập, biên soạn của kinh Veda và là tác giả nổi tiếng của hệ thống triết học Vedànta.
<i>Yakshas</i>	Những nhân vật thuộc đẳng cấp á thần.
<i>Yajna</i>	Tế tự.
<i>Yama</i>	Tử thần.
<i>Yoga</i>	Sự hợp nhất linh hồn cá nhân với Linh hồn tối cao bằng sự thực hành tu luyện nghiêm khắc kỷ luật thể xác và tinh thần. Hệ thống triết học Yoga được trình bày bởi Patanjali là một trong sáu hệ thống triết học Hindu chính thống, có liên quan tới sự nhận thức chân lý qua sự hợp nhất của trí tuệ.
<i>Yogi</i>	Những người thực hành Yoga.
<i>Yoni</i>	Ngẫu tượng âm vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ BIÊN DỊCH CHỦ YẾU

1. Will Durant: *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Lá Bối, Sài Gòn, 1971.
2. Heinrich Zimmer: *Philosophies of India*, Meridian Books. The World Publishing Company, Cleveland and New York, 1964.
3. Jawaharlal Nehru: *Phát hiện Ấn Độ (ba tập)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.
4. S. RadhaKrisnan and Charles A. Moore: *A Sourcebook in Indian Philosophy*, Princeton, New Jersey Princeton University Press, USA, 1973.
5. *The Upanishads, Vol 1*, Bonanza Books, New York, 1949.
6. *The Upanishads, Vol 2*, Bonanza Books, New York, 1953.
7. *The Upanishads, Vol 3*, Bonanza Books, New York, 1956.
8. *The Upanishads, Vol 4*, Bonanza Books, New York, 1959.
9. Will Durant: *Our Oriental Heritage*, Simonand Schuster, New York, 1954.

10. O.O Rozenberg: *Phật giáo – Những vấn đề triết học*, Trung tâm Tư liệu Phật học, Hà Nội, 1990.
11. *Đại tạng kinh*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991 – 1997.
12. *The Bhagavad – gita*, Penguin books, London, 1962.
13. R.K. Narayan: *The Rāmāyana* (Suggested by the Tarnill Verin of Kamban), the Vikino Press, new York, 1974.
14. V.G. Lusenko: “*Triết học tự nhiên*” ở Ấn Độ: *trường phái nguyên tử Vaisésika*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1986 (bản tiếng Nga).
15. N.V.Isaeva: *Shankara và triết học Ấn Độ*, Nxb. Khoa học, Matxcova, 1991 (bản tiếng Nga).

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN.....	5
-----------------------	---

Phần thứ nhất

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ TRONG THỜI KỲ ANH HÙNG CA.....	9
I. Bhagavad - Gita.....	13
II. Luật Manu.....	126
III. Artha - Sastra của Kautilya.....	169

Phần thứ hai

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ TRONG THỜI KỲ PHẬT GIÁO, BÀLAMÔN GIÁO	229
--	-----

CÁC HỆ THỐNG TRIẾT HỌC KHÔNG CHÍNH THỐNG

I. Trường phái triết học Cārvāka.....	231
II. Trường phái triết học Jaina	268
III. Phật giáo.....	298

CÁC HỆ THỐNG TRIẾT HỌC CHÍNH THỐNG

IV. Trường phái triết học Nyaya	431
V. Trường phái triết học Vaiśeṣika	464

VI. Trường phái triết học Samkhya	515
VII. Trường phái triết học Yoga.....	539
VIII. Trường phái triết học Pûrva Mimànsà	567
IX. Trường phái triết học Vedanta	587
TỪ VỰNG	605
TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ BIÊN DỊCH CHỦ YẾU	623

Lịch sử triết học Ấn Độ
Kinh văn của các trường phái triết học
Ấn Độ

Tiến sĩ Đoàn Chính (Chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản -
Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập : NGUYỄN VĂN THỎA
Trình bày và bìa : Minhtri Design Co.
Sửa bản in : NGUYỄN VĂN THỎA

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
144 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT : 9714896 - 9714897 - 7682844 - 9715011

Liên kết xuất bản :
CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8 235079

MÃ SỐ : 02.161.ĐL.2002

In 1000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy phép số 067/170/XB-QLXB do Cục xuất bản cấp ngày 20.02.2002 Trích ngưng kế hoạch xuất bản số 236/KHXB ngày 11.9.2002. In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2003